

TRẦN KHANG NINH

NGHIÊN CỨU VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG

DỰ BÁO *theo*

Tử Bình



NHÀ XUẤT BẢN THANH HÓA

TRẦN KHANG NINH

NGHIÊN CỨU VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG

**DỰ BÁO
THEO TỬ BÌNH**

NHÀ XUẤT BẢN THANH HÓA

LỜI DẪN

Từ hàng ngàn năm nay, người phương Đông cũng như người phương Tây đều quan tâm đến diễn trình cuộc sống của bản thân trong trời đất. Từ sự quan tâm này, họ đã tạo dựng nên những hệ dự báo cho từng con người. Để có cơ sở dự báo, cả phương Tây và phương Đông đều dựng nên công cụ đo thời gian là lịch. Như lịch Gregorius của La Mã cổ đại (dựng năm 46 tr. CN), Công lịch (Dương lịch, lịch Grăhm) dựng năm 1582...; người phương Đông, cụ thể là người Trung Hoa cổ đại, người Việt Nam... dựng nên lịch Âm Dương cách nay hàng ngàn năm.

Lịch Âm Dương được người xưa dựng nên theo học thuyết Âm Dương và Ngũ Hành, mỗi một đơn vị thời gian (năm, tháng, ngày, giờ) được định vị bởi một trong 12 Toạ độ không gian, điều mà người ta quên gọi là 12 Địa Chi và 10 Toạ độ Không gian, điều mà dân gian quen gọi là Thập Can.

Các nhà mệnh lý xưa đã phát hiện ra một điều, mỗi một sự vật, hiện tượng, đặc biệt là con người, chỉ sinh ra ở một thời điểm độc nhất trong Không-Thời gian, sẽ có một cuộc sống - cuộc đời riêng biệt. Diễn trình cuộc đời này có thể mô tả qua tính chất của thời gian Âm Dương sinh (năm tháng ngày giờ). Từ phát hiện này, mà các nhà mệnh lý xưa đã dựng nên nhiều hệ dự báo dựa trên Hệ

thức Thời gian như : Mai hoa Dịch số, Bát tự Hà lạc, Lục Nhâm, Bốc phê, Tử vi...và Tử Bình. Mỗi một hệ dự báo, có cách xây dựng một hệ thức thời gian riêng, nhằm phản ánh tới mức có thể về diễn trình cuộc đời một người...qua một cái mốc duy nhất mà mỗi ai đều có khi xuất hiện lần đầu tiên trong Vũ Trụ – trên Trái Đất, đó là thời gian sinh theo lịch Âm Dương.

Cuốn sách ***“Văn hoá nhân mệnh dân gian”*** là cuốn sách có nội dung phản ánh diễn trình cuộc đời một người qua thời gian sinh theo lịch Âm Dương theo ý tưởng của một số nhà mệnh lý Trung Hoa cổ đại, đặc biệt là của ngài Tử Cư Dịch, tự là Tử Bình, sống vào đời Ngũ Đại (0907-0960) Trung Hoa cổ đại.

Theo ý tưởng của các nhà mệnh lý xưa trên, cuốn sách này phản ánh cách xác định sơ bộ một diễn trình cuộc đời người theo các bước: lập bốn cột thời gian (tứ trụ) theo lịch Âm Dương, biểu thị đại và tiểu diễn trình (đại vận và tiểu vận) của một người, tìm mệnh cung, an lục thân vào tứ trụ, xác định cách cục, an vòng trường sinh, xác định dụng thần, an thần-sát, tìm hợp xung, tìm nguyên cục ngũ hành...và cuối cùng là luận bàn.

Những nội dung trên là nhận thức của người xưa về Vũ Trụ, về con Người mà cho đến nay, vẫn chưa có thể chứng minh được trên bình diện khoa học. Song những ý tưởng đó của họ, là di sản văn hoá tinh thần của một thời xa xưa mà người đương đại nên biết. Do vậy, xin giới thiệu ra đây để các quý độc giả làm tài liệu tham khảo trong nghiên cứu văn hoá và nhân học.

Bùi Biên Hoà

VIỆN THÔNG TIN KHOA HỌC XÃ HỘI

PHẦN MỞ ĐẦU

Dự báo qua Tử Bình được tiến hành thông qua luận giải các dữ liệu trong 4 cột thời (năm, tháng, ngày, giờ) gian lịch Can Chi, điều mà nhiều sách gọi là tứ trụ. Trong từng cột thời gian, người ta an (ghì) các dữ liệu là các thần trong thập thần, an cát tinh và hung tinh, các mức độ phát vượng hay thịnh suy của vòng trường sinh vào các thiên can của năm, tháng, ngày, giờ... Để có một cách nhìn tổng thể vận trình cuộc đời của một người, người ta còn xác định Mệnh cung, Cách cục, Đại vận, Tiểu vận, sự hợp xung, hình, hại của các Can Chi có trong dữ liệu thời gian sinh cụ thể của một người và tìm Dụng thần. Như vậy, việc lập sơ đồ dự báo qua 4 cột thời gian là điều quan trọng đầu tiên khi dự báo qua Tử Bình. Sau đây là những nét khái quát khi lập sơ đồ dự báo qua tử Bình

1. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

Khi dự báo, người ta thường tiến hành qua các bước sau đây:

Thứ nhất: lập sơ đồ 4 cột thời gian (tứ trụ): cột Năm-cột Tháng-cột Ngày-cột Giờ sinh, lấy cột ngày sinh làm Nhật chủ (nhật chủ=thân mệnh của người được dự báo).

An Thập thần (10 thần) vào từng cột thời gian, bằng cách:

- Thông qua hàng Can của Năm, Tháng, Giờ (cột ngày không tính vì đã được chọn làm nhật chủ).

- Thông qua hàng Can mà địa Chi của năm tháng ngày giờ tàng chứa (xem địa chi tàng can hay nhân nguyên).

Trong Tử Bình, các nhà mệnh lý cho rằng, mỗi một thiên can tàng chứa một thần. Như vậy 3 can: năm, tháng, giờ sinh của một người ứng với 3 thần (can ngày là nhật chủ nên không tính). Mỗi một địa chi của 4 thời sinh đều tàng chứa 1 hoặc 2 hay đến 3 thiên can, và từ các thiên can này lại xác định được nhóm các thần trong thập thần.

Để tìm các thần ứng với một cột thời gian sinh, người xưa lấy CAN NGÀY SINH đối chiếu 3 hàng can của năm, tháng, giờ sinh để xác định các thần trong thập thần. Sau đó từ các địa chi của năm, tháng, ngày, giờ sinh mà xác định các can hàm chứa trong đó, lại từ các can này mà xác định các thần trong thập thần. Các thần được tìm ra được ghi vào 4 cột thời gian.

Để tiện theo dõi cách lập sơ đồ luận giải, xin nêu ra đây hai bảng cơ bản nhất đã được khái quát theo ý tưởng của các nhà mệnh lý xưa:

a. Bảng Thiên can ngày sinh (nhật chủ) tương ứng với 10 thần (1):

10 Thần Nhật chủ	Tỷ kiên	Kiếp Tài	Thực Thần	Thương Quan	Thiên Tài	Chính Tài	Thất Sát	Chính Quan	Thiên Ấn	Chính Ấn
Giáp	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Ất	Ất	Giáp	Đinh	Bính	Kỷ	Mậu	Tân	Canh	Quý	Nhâm
Bính	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất
Đinh	Đinh	Bính	Kỷ	Mậu	Tân	Canh	Quý	Nhâm	Ất	Giáp
Mậu	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh
Kỷ	Kỷ	Mậu	Tân	Canh	Quý	Nhâm	Ất	Giáp	Đinh	Bính
Canh	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ
Tân	Tân	Canh	Quý	Nhâm	Ất	Giáp	Đinh	Bính	Kỷ	Mậu
Nhâm	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân
Quý	Quý	Nhâm	Ất	Giáp	Đinh	Bính	Kỷ	Mậu	Tân	Canh

b. Bảng địa chi tàng chứa can(2):

ĐỊA CHI	CAN TÀNG CHỨA	ĐỊA CHI	CAN TÀNG CHỨA
Tý	Quý	Ngo	Đinh, Kỷ
Sửu	Kỷ, Tân, Quý	Mùi	Kỷ, Ất, Đinh
Dần	Giáp, Bính, Mậu	Thân	Canh, Nhâm, Mậu
Mão	Ất	Đậu	Tân
Thìn	Mậu, Ất, Quý	Tuất	Mậu, Đinh, Tân
Ty	Bính, Canh, Mậu	Hợi	Nhâm, Giáp

Ví dụ: *người sinh năm Mậu Dần, tháng Giáp Tý, Ngày Bính Tý, giờ Canh Dần.*

Theo cách trên ta an chư sau:

Một là: lấy can ngày sinh là Bính làm chủ, đối chiếu với bảng (1) như: Bính với Mậu có Thực thân, Bính với Giáp có Thiên ấn, Bính với Canh có Thiên tài. Ta ghi các dữ liệu này vào từng cột thời gian tương ứng.

Hai là: tiếp theo an các thần có từ hàng chi, đối chiếu với bảng (2). Ta thấy Dần (*năm*) chứa: Giáp, Bính, Mậu, lấy Bính (bảng 1) nhật chủ đối chiếu với: Giáp có Thiên ấn; Bính có Tử kiên; Mậu có Thực thân, ghi 3 thần này vào cột năm.

Tý (*tháng*) chứa Quý, lấy Bính nhật chủ đối chiếu với Quý, ta có Chính quan, ghi vào cột tháng.

Tý (*ngày sinh*) chứa Quý, tương tự lấy Bính nhật chủ đối chiếu với Quý ta có Chính quan ở cột thời gian.

Dần (*giờ sinh*) chứa Giáp, Bính, Mậu, tương tự lấy Bính Nhật chủ đối chiếu với các 3 can này, ta có: Thiên ấn, Tử kiên, Thực thân ở cột thời gian giờ.

Tổng hợp lại, bước đầu ta có sơ đồ tứ trụ an thập thần để luận bàn như sau:

Năm Mậu Dần	Giáp Tý (tháng)	Bính Tý-Nhật chủ	Canh Dần (giờ)
Thực thần	Thiên ấn		Thiên tài
Giáp: Thiên ấn	Quý: Chính quan	Quý: Chính quan	Giáp: Thiên ấn
Bính: Tý kiên			Bính: Tý kiên
Mậu: Thực thần			Mậu: Thực thần

Thứ hai: xác định Đại vận và tìm Tiểu vận.

Thứ ba: tìm mệnh cung.

Thứ tư: xác định cách cục.

Thứ năm: an vòng thiên Can: Trường sinh, Đế vượng, Suy...Bệnh, Mộ...Thai, Dưỡng vào 4 cột thời gian để luận bàn.

Thứ sáu: an Không vong và các Thần Sát nếu có vào 4 cột thời gian để luận bàn.

Thứ bảy: xem xét các Chi ở các mức độ: hợp, xung, hình, hại, phá...để luận bàn.

Thứ tám: tìm nguyên cục (lượng) Ngũ hành trong toàn thể 4 cột thời gian để xem mức độ can bằng hay thiên lệch của các thuộc tính ngũ hành mà luận bàn.

Thứ chín: xác định Dụng thần để tự "điều chỉnh" bản thân qua logic cuộc sống, sao cho tốt đẹp lên, hoặc hoá giải cái xấu thành cái tốt.

Thứ mười: luận giải tổng thể một diễn trình cuộc đời qua 9 dữ liệu được xác định như nêu trên.

2. VÍ DỤ LẬP SO ĐỒ DỰ BÁO THEO TỬ BÌNH

Ví dụ 1: người nam sinh năm Bính Tý, ngày Giáp Tý, tháng Canh Dần, giờ Đinh Mão (1936/ngày 12 tháng 1; âm lịch: ngày 20 tháng Giêng, năm này Lập Xuân này 13 tháng Giêng). Để luận giải, người ta thực hiện các bước sau đây:

- Lập 4 cột thời gian, lấy ngày sinh Giáp Tý làm Nhật chủ và an thập thần. ở đây:

- Chi Tý: tàng Quý, mà Giáp (nhật chủ) gặp Quý có Chính ấn.

- Chi Dần: tàng Giáp, Bính, Mậu; do đó: Giáp gặp Giáp: Tỷ kiên, Giáp gặp Bính: Thực thần, Giáp gặp Mậu: Thiên tài.

- Chi Mão: tàng Ất, mà Giáp gặp Ất: Kiếp tài.

Theo cách an thập thần trên như trình bày ở các cách trong các mục đã nói trên đây, ta tiếp tục an các thập thần, vòng Can trường sinh, các Thần Sát..., sẽ có bảng sau:

Bính Tý (1936)	Canh Dần (Giêng)	Giáp Tý - Nhật chủ	Đinh Mão (giờ)
Thực thần	Thất sát	Chính ấn	Thương quan
Chính ấn	Tỷ kiên Thực thần Thiên tài		Thương quan Kiếp tài
Đế vượng	Mộc dục	Kiến lộc	Mộc dục
Thiên đức Dương nhận	Học sỹ Tiến thần	Dịch mã	Nguyệt đức Học sỹ

Diễn trình cuộc đời theo các mốc thời gian (đại vận) như sau:

58 tuổi	48 tuổi	38 tuổi	28 tuổi	18 tuổi	3 tuổi
Bính Thân	Ất Mùi	Giáp Ngọ	Quý Tỵ	Nhâm Thìn	Tân Mão

Tiểu vận như sau: Bính Tý là dương nam, nên tính thuận: 1 tuổi vận Mậu Thìn, 2 tuổi vận Kỷ Tỵ, 3 tuổi vận Canh Ngọ, 4 tuổi vận Tân Mùi, 5 tuổi vận Nhâm Thân, 6 tuổi vận Quý Dậu, 7 tuổi vận Giáp Tuất...

Mệnh cung: Canh Tý; Tiểu hạn: năm dự báo là Giáp Dần nên rơi vào Giáp Tuất; Thai nguyên Tân Tỵ là Bạch Lạp kim; Cách cục là Kiên lộc cách; Hình ở Tý và Mão; Không vong: sinh ngày (Nhật chủ) Giáp Tý thuộc Giáp Tý tuần, nên Không vong ở Tuất, Hợi.

Qua những dữ liệu trên, người ta luận bàn theo các tiêu chí như đã trình bày trong các chương mục trên đây.

Ví dụ 2: nữ sinh năm Bính Tý, ngày 20 tháng Giêng âm lịch, giờ Đinh Mão (từ 5h-7h).

Trong ví dụ này, bảng 4 cột thời gian với các thân sát, các thân trong 10 thân, vòng trường sinh tương tự như của người nam Bính Tý trên (vì cùng giống nhau năm tháng ngày giờ sinh), nhưng đây là dương nữ, nên tiểu vận nghịch hành, như 1 tuổi là Bính Dần, 2 tuổi là Ất Sửu, 3 tuổi là Giáp Tý.... Về đại vận như sau:

52 tuổi	42 tuổi	32 tuổi	22 tuổi	12 tuổi	2 tuổi
Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi	Mậu Tý	Kỷ Sửu

Các dữ kiện như mệnh cung, Tiểu hạn, Cách cục... tính tương tự như ví dụ trên.

Ví dụ 3: nam sinh năm Giáp Thìn, tháng Giáp Tuất, ngày Quý Sửu, giờ Nhâm Tý.

Theo cách tính trên, lấy Quý Sửu làm Nhật chủ, sắp xếp thành 4 cột thời gian, bước đầu tìm thân qua 3 can năm tháng giờ như:

Lấy Quý nhật chủ đối chiếu (bảng 1) với Giáp năm có: Thương quan; với Giáp tháng cũng có Thương quan; với Nhâm giờ có Kiếp tài, ghi các dữ liệu trên theo các cột thời gian tương ứng.

Tìm can tàng chứa trong các chi năm tháng ngày giờ, như:

Chi Thìn năm chứa: Ất, Quý, Mậu → lấy Quý nhật chủ đối chiếu với ất ta có Thực thần; với Mậu ta có Chính quan; với Quý ta có Tỷ kiên, các dữ liệu này ghi vào cột năm.

Chi Tuất tháng chứa Tân, Đinh, Mậu → lấy Quý nhật chủ đối chiếu với Mậu ta có Chính quan, với Đinh

ta có Thiên tài, với Tân ta có Thiên ấn, ghi các dữ liệu này vào cột giờ.

Chi Sửu ngày chứa Quý, Tân, Kỷ→lấy Quý nhật chủ đối chiếu với Kỷ ta có Thất sát, với Tân ta có Thiên ấn, với Quý ta có Tỷ kiên, ghi các dữ liệu này vào cột ngày.

Chi Tý giờ chứa Quý→lấy Quý nhật chủ đối chiếu với Quý ta có Tỷ kiên, ghi dữ liệu này vào cột giờ.

Tổng hợp lại, ta có sơ đồ dự báo ban đầu như sau:

Giáp Thìn năm	Giáp Tuất tháng	Quý Sửu-Nhật chủ	Nhâm Tý (giờ)
Thương quan	Thương quan		Kiếp tài
Mậu: C.quan	Mậu: C.quan	Kỷ: Thất sát	Quý: Tỷ kiên
Ất: Thực thần	Đinh: Thiên tài	Tân: Thiên ấn	
Quý: Tỷ Kiên	Tân: Thiên ấn	Quý: Tỷ kiên	

Trên đây là những nét khái quát nhất khi dự báo qua Tử Bình, chi tiết hơn sẽ được trình bày trong những phần tiếp theo.

PHẦN THỨ NHẤT
CẤU TRÚC VÀ DỮ KIẾN
THỜI GIAN SINH CỦA MỘT NGƯỜI

Mỗi người có một lần duy nhất xuất hiện trong không gian hay trong vũ trụ này. Người Trung Hoa cổ xưa căn cứ vào thời điểm xuất hiện duy nhất này mà tìm ra những tác động của vũ trụ tới người đó. Sự tác động này có thể có lợi hay bất lợi tùy vào vị trí sinh trong không gian. Mỗi một vị trí sinh trong không gian có hai toạ độ: toạ độ không gian (TĐKG) và toạ độ thời gian (TĐTG). Để có cái nhìn về sự điều dụng về một toạ độ thông thường trên trái đất, ngày nay, các con tàu vũ trụ trở về trái đất, đổ bộ ở chỗ nào, đều do trung tâm điều khiển xác định toạ độ nơi con tàu cần đáp xuống. Sự xác định này rất chính xác. Trong chiến tranh hiện đại, với máy bay ném bom tốc độ âm thanh, người phi công thả bom một cách chính xác địa điểm cần phá huỷ cũng dựa trên toạ độ định sẵn trước đó, mặc dù trước và sau khi ném bom, người phi công không hề biết địa điểm cần thả bom ở đâu. Các nhà dịch lý cổ xưa không chỉ xác định được TĐKG mà còn xác định được TĐTG đồng thời ở một vị trí trong không gian có liên quan đến sự sinh của một con người tại thời điểm đó. Sự cá biệt hoá số phận và cuộc đời của một người căn cứ vào TĐKG và TĐTG. Theo các nhà dịch lý, trái đất vận động trong không gian theo 10 T

ĐKG là Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý và theo 12 T ĐTG là: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Ty, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Cũng như quan niệm của khoa học hiện đại: thời gian không tách rời không gian, mà liên kết với nhau thành một chỉnh thể của không gian – Không gian 4 chiều nơi loài người đang tồn tại. Trong không gian 4 chiều này, thời gian là chiều thứ tư. Một ngày có 24 giờ, một tháng có 30 hay 31 ngày, một năm có 365 ngày, một thế kỷ có 100 năm, một kỷ nguyên có 1000 năm...chính là chiều thứ tư của không gian bốn chiều nơi chúng ta đang sống. Các nhà dịch lý phương Đông cũng gắn kết các TĐTG với các TĐKG: như có năm (hoặc tháng, ngày, giờ) là Giáp Tý, Giáp Dần, Giáp Thìn..., Ất Mão, Ất Sửu, Ất Ty...

Về thời gian, khác với quan niệm của người phương Tây, họ chỉ coi thời gian là một trục: quá khứ-hiện tại-tương lai, các nhà dịch lý lại coi thời gian vận động theo một chu kỳ lặp (vòng tròn), mỗi một toạ độ Không- Thời gian (Can Chi) lại có những tính chất riêng, như tính dương, tính âm, tính ngũ hành. Chính tính âm dương và ngũ hành của thời gian đã phản ánh số phận của một người sinh ra tại một toạ độ Không- Thời gian. Từ đây, người phương Đông có môn học dự đoán số phận một người qua thời gian sinh, điều mà người phương Tây không bao giờ có.

Để dự báo về cuộc sống của một người, các nhà dịch lý yêu cầu người dự báo phải nắm vững tính chất của các toạ độ thời gian và toạ độ không gian nói chung, sau đó áp dụng và từng trường hợp cụ thể. Như vậy, các nhà mệnh lý phương Đông đã chương trình hoá dự báo số phận một người qua thời gian sinh.

Vấn đề dự báo số phận một người qua thời gian sinh theo mệnh lý không khó, mà phức tạp ở chỗ nắm chính xác tính chất của từng vị trí không gian (10 can) và thời gian (12 chi), sự phối kết hợp của 12 chi với 10 can (thành 60 cặp thời gian, gọi là một hoa giáp). Sau đây là những đặc trưng của thời gian can chi trong các hệ dự báo của dịch lý, ở đây chủ yếu cho hệ dự báo qua 4 cột thời gian hay còn gọi là dự báo theo Tử Bình hay tứ trụ.

I. THỜI GIAN CAN CHI VÀ TÍNH CHẤT

Từ thời Đông Hán, năm Kiến Vũ thứ 30 (năm 0054), người Trung Hoa bắt đầu dùng hệ Can Chi để ghi năm và tháng. Mỗi một năm ứng với một cặp Can Chi, như năm Giáp Tý, ất Sửu, Bính Dần... Các năm cứ lần lượt trôi đi ứng với chu kỳ 60 cặp Can Chi, đến cuối lại vòng trở lại. Như năm 1946 là năm Bính Tuất, đến năm 2006 lại là năm Bính Tuất.

Về tháng, người ta lấy tháng có ngày Đông chí tức là tháng Một (tháng 11) làm tháng Tý, tháng Chạp làm tháng Sửu, tháng Giêng làm tháng Dần, tháng Hai làm tháng Mão, tháng Ba làm tháng Thìn... Về sau cũng từ thời Hán, người ta bắt đầu ghép thêm 10 Can vào tháng để gọi tháng đầy đủ cả Can Chi. Do vậy cứ sau 5 năm tức 60 tháng mới hoàn nguyên, nghĩa là trở lại tháng có cùng Can Chi.

Về Can Chi ngày, xuất hiện sớm nhất trong văn giáp cốt tìm thấy ở di chỉ đồi nhà Ân Trung Hoa cổ đại cách nay hơn 3000 năm, tại thôn Tiểu Đồn, huyện An Dương tỉnh Hà Nam hiện nay. Trong một di vật có ghi dòng chữ: "Quý Dậu trình nhật tịch hựu thực, giai nhược", nghĩa là: ngày Quý Dậu hỏi xem hoàng hôn hôm đó có nhật thực, phải chăng là điềm lành.

Sau này lịch Âm Dương mà dân gian quen gọi là lịch Âm bên cạnh có ghi số nguyên ngày (như ngày mồng 1, mồng 2, mồng 3,...14, 15...30) mỗi ngày có kèm theo tên Can Chi. Như ngày 2/9/2006, lịch Âm là năm Bính Tuất, tháng 7 ngày 10 ghi như sau: 10/7 - Tháng Bính Thân ngày Giáp Ngọ.

Để chỉ đạo sản xuất, những ngày can chi hoặc ngày theo số thứ tự từ mồng 1 đến 29 hoặc 30 không nói lên điều gì, người xưa sau khi quan sát thiên văn địa lý, quan sát chuyển động của mặt trời, mặt trăng đã dựng nên Lịch Tiết khí. Lịch này các ngày được tính theo năm thời tiết, chia một năm thành 24 tiết khí (12 tiết và 12 trung khí) đan xen nhau là: xuân phân (giữa xuân), thanh minh (trong sáng), cốc vũ (mưa tốt lúa), lập hạ (đầu hè), tiểu mãn (lúa kết hạt), mang chủng (lúa mọc râu), hạ chí (giữa hè), tiểu thử (nắng nhạt), đại thử (nắng gắt), lập thu (đầu thu), xử thử (nắng muộn), bạch lộ (nắng nhẹ), thu phân (giữa thu), hàn lộ (mát mẻ), sương giáng (sương sa), lập đông (đầu đông), tiểu tuyết (hanh heo), đại tuyết (khô úa), đông chí (giữa đông), tiểu hàn (chớm rét), đại hàn (giá rét). Có 4 ngày trung khí quan trọng là: xuân phân, thu phân, hạ chí và đông chí.

Vì lịch can chi và lịch tiết khí phản ánh sự thay đổi thời tiết và khí hậu trong năm, cùng với lịch này cho biết vị trí tương đối của mặt trời, mặt trăng với sự tác động của chúng lên mọi vật trên trái đất, nên các nhà dịch lý dùng chúng trong dự báo, dự đoán thời tiết và sự phát triển của vạn vật, con người. Các hệ dự báo dựa trên thời gian của người phương Đông như: Bát tự hà lạc, Bốc phê, Độn giáp, Tử vi, Tử bình...đều dựa vào thời gian lịch can chi. Trong hệ dự báo được trình bày sau

đây là Tử Bình (hay còn gọi là dự báo theo tứ trụ-bát tự), việc phân tích tính chất thời gian tác động tới một người qua thời gian sinh can chi, được xem xét rất tỷ mỉ.

1. Thời gian can chi mang tính âm dương

Thời gian vận động trên trái đất này theo nhịp âm dương. Cứ một ngày (hay tháng, năm giờ) khởi đầu là dương thì thời gian tiếp theo là âm. Cứ khởi đầu là một toạ độ không gian (thập can) dương thì toạ độ không gian tiếp theo là âm, rồi lại dương. Quy luật vận động của toạ độ thời gian (địa chi) cũng như vậy. Một quy luật khác của thời gian là: toạ độ không gian dương kết hợp với toạ độ thời gian dương, toạ độ không gian âm kết hợp với toạ độ thời gian âm. Để có cách nhìn toàn cục quy luật này, ta có thể tìm nhanh thời gian can chi qua bảng sau:

Can Tđkg	Giáp +	Ất -	Bính +	Đinh -	Mậu +	Kỷ -	Canh +	Tân -	Nhâm +	Quý -	Giáp +	Ất -
Chi Tđtg	Tý +	Sửu -	Dần +	Mão -	Thìn +	Tỵ -	Ngo +	Mùi -	Thân +	Dậu -	Tuất +	Hợi -

Nhìn vào bảng trên, các can dương phối với can dương, âm phối với âm. Ví như chỉ có những năm (tháng ngày hay giờ) là Giáp Tý, Giáp Dần, Giáp Thìn, Giáp Ngọ, Giáp Thân, Giáp Tuất..., Ất Sửu, Ất Mão, Ất Tỵ, Ất Mùi, Ất Dậu, Ất Hợi... Các trường hợp khác tính thời gian can chi tương tự như cách trên.

Cũng từ bảng trên, các can: Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm là dương, còn Ất, Đinh, Mậu, Tân, Quý là âm. Vậy năm nào có can dương là năm dương, can âm là năm âm, như năm Bính Tuất (2006) là năm dương. Đối với thời gian tháng, ngày, giờ cũng tính tương tự.

2. Thuộc tính ngũ hành của thời gian

a. Thuộc tính ngũ hành của thập can hay 10 TĐTG

Theo dịch lý, trong không gian 4 chiều nơi loài người đang tồn tại, vạn vật, con người, thời gian... có 5 thuộc tính khác nhau là: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Các thuộc tính này khi kết hợp với nhau có thể tạo ra sự phát triển, điều mà dịch học gọi là tương sinh; cũng có thể kìm hãm nhau trong phát triển hoặc tiêu diệt nhau, điều mà dịch lý gọi là tương khắc hay không làm gì cho nhau gọi là tỵ hoà. Sự tương sinh như sau:

* Kim sinh → Thủy sinh → Mộc sinh → Hỏa sinh → Thổ sinh → Kim sinh →..

Sự tương khắc như sau:

* Kim khắc → Mộc khắc → Thổ khắc → Thủy khắc → Hỏa khắc → Kim khắc →..

Đối với 12 địa Chi hay 12 TĐTG, thuộc tính ngũ hành như sau:

Tý	: Dương Thủy	Ngo	: Dương Hỏa
Sửu	: Âm Thổ	Mùi	: Âm Thổ
Dần	: Dương Mộc	Thân	: Dương Kim
Mão	: Âm Mộc	Dậu	: Âm Kim
Thìn	: Dương Thổ	Tuất	: Dương Thổ
Tỵ	: Âm Hỏa	Hợi	: Âm Thủy

Đối với 10 thiên Can hay 10 TĐKG, thuộc tính ngũ hành như sau:

Giáp	: Dương Mộc	Kỷ	: âm Thổ
Ất	: Âm Mộc	Canh	: Dương Kim
Bính	: Dương Hỏa	Tân	: Âm Kim
Đinh	: Âm Hỏa	Nhâm	: Dương Thủy
Mậu	: Dương Thổ	Quý	: Âm Thủy

b. Xác định Can cho tháng Giêng để tìm Can các tháng khác

Trên thực tế nhiều khi chỉ biết Chi của tháng, không biết Can tháng đó là gì, người ta đưa ra luật Ngũ Dân để

tính Can cho tháng Giêng (bao giờ cũng là tháng Dần), qua đó để biết can của tháng cần tìm. Luật Ngũ Dân như sau:

NĂM CÓ HÀNG CAN	CAN CỦA THÁNG GIÊNG
Giáp hay Kỷ	Bính Dần
Ất hay Canh	Mậu Dần
Bính hay Tân	Canh Dần
Đinh hay Nhâm	Nhâm Dần
Mậu hay Quý	Giáp Dần

Ví dụ như tháng Tám năm Bính Tuất (2006) là Can gì? Tra bảng trên, tháng Giêng năm Bính Tuất là Canh Dần, tháng Tám là tháng Dậu, từ Canh, Tân, Nhâm...tính đi đến thứ tám là Đinh. Vậy tháng 8 âm năm Bính Tuất là Đinh Dậu

c. Xác định Can giờ khi biết Can ngày

Trên thực tế, có trường hợp cần biết Can giờ sinh, người xưa đưa ra luật Ngũ Tý, nghĩa là qua Can của ngày để xác định Can của giờ Tý hôm đó, qua đây để tìm các can giờ tiếp theo cần tìm. Luật Ngũ Tý được mô tả qua bảng sau:

NGÀY CÓ HÀNG CAN	CAN (TĐKG) GIỜ TÝ
Giáp hay Kỷ	Giờ: Giáp Tý
Ất hay Canh	Giờ: Bính Tý
Bính hay Tân	Giờ: Mậu Tý
Đinh hay Nhâm	Giờ: Canh Tý
Mậu hay Quý	Giờ: Nhâm Tý

Ví dụ: ngày 1/9 âm năm Bính Tuất (2006) giờ Thìn can gì? Nhìn lịch 2006-Bính Tuất tháng 9 âm ngày 1 là ngày Mậu Dần. Vậy giờ Tý hôm đó là giờ Nhâm Tý, đếm đi tiếp là Sửu, Dần...đến giờ Thìn là Bính Thìn. Các trường hợp khác tính tương tự.

3. Xác định giới hạn của tháng trong lịch Âm hay lịch Can Chi

Tháng của lịch Âm Dương hay lịch Can Chi được dựng theo tiết khí, nghĩa là ngày bắt đầu của tháng căn cứ vào ngày chuyển tiết sang tháng đó. Như tháng Giêng bắt đầu từ ngày Lập xuân, nghĩa là ngày 1 tháng Giêng (tết Nguyên đán) chưa hẳn đã là ngày của tháng Giêng. Ngày của tháng Giêng bắt đầu từ ngày Lập xuân. Lập xuân có thể đến sớm trong tháng Chạp, ví dụ Lập xuân rơi vào ngày 26 tháng Chạp, thì từ ngày này trở đi như ngày 27, 28, 29... tháng Chạp đã là ngày của tháng Giêng. Khi dự báo, nếu người sinh vào ngày 28 tháng Chạp, coi như là đã sinh vào tháng Giêng của năm sau, mặc dù chưa đến tết nguyên đán. Để xác định vị trí tháng và ngày của từng tháng trong năm, người xưa đã đưa ra cách xác định như sau:

THÁNG	GIỚI HẠN THÁNG VÀ NGÀY CỦA THÁNG
Giêng	Kể từ ngày Lập xuân đến giáp ngày Kinh Trập
Hai	Kể từ ngày Kinh trập đến giáp ngày Thanh minh
Ba	Kể từ ngày Thanh minh đến giáp ngày Lập hạ
Tư	Kể từ ngày Lập hạ đến giáp ngày Mang chủng
Năm	Kể từ ngày Mang chủng đến giáp ngày Tiểu thử
Sáu	Kể từ ngày Tiểu thử đến giáp ngày Lập thu
Bảy	Kể từ ngày Lập thu đến giáp ngày Bạch lộ
Tám	Kể từ ngày Bạch lộ đến giáp ngày Hàn lộ
Chín	Kể từ ngày Hàn lộ đến giáp ngày Lập đông
Mười	Kể từ ngày Lập đông đến giáp ngày Đại tuyết
Một	Kể từ ngày Đại tuyết đến giáp ngày Tiểu hàn
Chạp	Kể từ ngày Tiểu hàn đến giáp ngày Lập xuân

Ví dụ: ngày 4/10 âm năm Bính Tuất (2006 ngày 24. Thứ sáu/11): lịch ghi Lập đông vào ngày 17/10 âm, như vậy ngày 4/10 này cho đến ngày 16/10 âm vẫn là ngày của tháng chín âm. Khi dự báo theo Bát Tự hay Tử Bình..., người ta rất chú ý đến cách tính thời gian này.

4. Ngũ hành của từng toạ độ Không-Thời gian (các cặp Can Chi)

Thời gian không đứng biệt lập với không gian, mỗi một vị trí không gian đều có một vị trí thời gian tương ứng đi kèm. Mọi vật chuyển động trong không gian theo 60 vị trí lặp đi lặp lại như một vòng tròn không mỗi nối từ Giáp Tý, Ất Sửu, Bính Dần... rồi lại quay về Giáp Tý... Mỗi một vị trí thời gian như vậy có một tính ngũ hành riêng, điều mà dịch lý gọi là nạp giáp. Để tiện tra nhanh tính ngũ hành trong từng vị trí thời gian của một chu kỳ thời gian (năm, có thể tháng, ngày, giờ) có thể đối chiếu qua bảng sau:

TĐKG-Can TĐTG-Chi	Giáp Ất	Bính Đinh	Mậu Kỷ	Canh Tân	Nhâm Quý
Tý Sửu Ngọ Mùi	Kim	Thủy	Hoả	Thổ	Mộc
Dần Mão Thân Dậu	Thủy	Hoả	Thổ	Mộc	Kim
Thìn Ty Tuất Hợi	Hoả	Thổ	Mộc	Kim	Thủy

Qua bảng trên, ta có thể xác định tính ngũ hành một cách nhanh chóng bất kỳ một đối tượng nào qua thời gian sinh. Ví dụ sinh năm Bính Tuất (2006) là Thổ, Giáp Thân là Thủy, Nhâm Thìn là Thủy...

II. TÍNH CHẤT CỦA THIÊN CAN (TĐKG)

Toạ độ không gian mà các nhà mệnh lý gọi là Thiên Can hay Thiên nguyên. Thiên nguyên hay thập

can có thể là can năm, can ngày, can giờ. Mỗi một vị trí thời gian sinh của một người nào đó có 4 TĐKG là Can năm, can tháng, can ngày, can giờ. Những can này phối hợp với nhau có thể tạo ra một vị trí thuận lợi hay bất lợi cho cuộc sống một người nếu sinh vào thời điểm đó. Trong dự báo theo Tuer Bình, người ta lấy can ngày sinh (gọi là Nhật chủ) để đối chiếu với các can khác trong tứ trụ để tìm các thần (10 thần), tìm sự hợp sự hoá mà dự báo sơ bộ.

1. Sự hoá hợp của thiên can như sau:

Sự hợp hoá ở đây, theo các nhà mệnh lý là lấy can năm so với can tháng giêng khiduwj báo theo tứ trụ. Ví dụ như:

Giáp mộc hợp với Kỷ thổ hoá thổ là: năm Giáp hay năm Kỷ lấy Bính làm đầu, Bính Dần của tháng Giêng (nếu có) Vì Bính (Dần) tháng Giêng của năm Giáp năm Kỷ là hoả, hoả sinh thổ, do đó Giáp Kỷ hoá thổ.

Ất hợp với Canh hoá kim là nói năm Ất hay năm Canh lấy Mậu làm đầu, Mậu Dần tháng Giêng (nếu có). Vì Mậu Dần của năm Ất năm Canh, là thổ, thổ sinh kim, nên Ất Canh hợp hoá kim.

Bính hợp với Tân hoá thủy là nói năm Bính hay năm Tân lấy Canh làm đầu. Canh Dần (nếu có) là tháng Giêng của năm Bính năm Tân mà Canh kim, kim sinh thủy, nên Bính hợp với Tân hoá thủy.

Đinh hợp với Nhâm hoá mộc, là nói năm Đinh hay năm Nhâm lấy Nhâm Dần (nếu có) làm đầu, tức Nhâm Dần là tháng Giêng của năm Đinh năm Nhâm. Nhâm là thủy, thủy sinh mộc nên gọi Đinh hợp Nhâm hoá mộc.

Mậu hợp với Quý hoá hoả là nói năm Mậu hay năm Quý lấy Giáp làm đầu, Giáp Dần là tháng Giêng (nếu có) của năm Mậu năm Quý. Giáp là mộc, mộc sinh hoả nên Mậu hợp Quý hoá hoả.

Trong tứ trụ khi dự báo qua Tử Bình, nếu:

Giáp hợp với Kỷ hoá thành Thổ. Theo dịch lý, sự hợp này với người hay sự việc là sự hợp chính đáng, mang lại điều hay.

Ất hợp với Canh hoá thành Kim. Đối với người hay sự việc, sự hợp này tạo ra nhân nghĩa.

Đinh hợp Nhâm hoá thành Thủy. Sự hợp này đối với người hay sự việc theo hướng không tích cực, có chuyện quan hệ bất chính đối với nam nữ.

Bính hợp với Tân hoá thành Thủy. Sự hợp này đối với người hay sự việc tạo ra uy lực để khống chế cái gì đó.

Mậu hợp với Quý hoá thành Hoả. Sự hợp này đối với người hay sự việc tạo ra sự vô tình.

2. Quy luật hợp hoá của Thiên Can (TĐKG)

Trong dự báo theo Tử Bình qua 4 cột thời gian, lấy can ngày làm chủ để so với can tháng hoặc can giờ kế hai bên có hợp hay không. Còn chi tháng nếu ngũ hành giống nhau thì mới gọi là hợp hoá.

Ví dụ: can ngày là Giáp, can tháng hay can giờ là Kỷ là có hợp hoá, vì Giáp hợp Kỷ hoá thổ. Nếu can ngày là Kỷ, can tháng hoặc can giờ là Giáp, mà chi tháng hay chi giờ là Thìn, Tuất, Sửu, Mùi (đều tính thổ) có ngũ hành giống nhau đều thổ nên sự hợp này có hoá.

Có hai trường hợp sau đây cũng coi là sự hợp hoá:

Thứ nhất: thiên can của năm và tháng cùng hợp, chi năm cùng có ngũ hành hợp hoá nên được hoá. Ví dụ: năm Canh tháng ất hợp hoá kim, chi năm là Thân kim.

Thứ hai: can ngày hợp với can tháng hoặc can ngày hợp với can giờ, chi tháng không hoá, nhưng ngũ hành mà nó hoá ở trong ba chi còn lại hợp thành cục thì đây cũng coi là sự hợp cơ hoá. Ví dụ: can ngày là Canh, can tháng là ất hợp hoá kim, chi tháng không phải là Thân hay Dậu (kim), nhưng 3 chi của năm, ngày, giờ là Thân Tý Thìn thì sự hợp cơ hoá.

3. Mức độ sinh khắc của thiên can

Trong các cột thời gian, sự sinh khắc của 2 can đứng cạnh nhau mới đáng xét và mới đáng mạnh. Như ngày sinh là Bính Hoả khắc can năm Canh Kim, nhưng can tháng đứng giữa hai can này là Kỷ thổ, mà Thổ sinh Kim, nên lúc này lúc này Bính lại “sinh” Canh Kim chứ không khắc.

Trong khắc có hợp, sự hợp mất sự khắc thì không còn là khắc nữa. Ví dụ Bính hoả khắc Canh Kim, nhưng trong 4 cột thời gian có Tân Kim, mà Tân hợp Bính hoá thuỷ, Thuỷ khắc Hoả, nên Bính Hoả độc lập không khắc nổi Canh Kim nên sự khắc không còn.

Can ngày sinh bị can khác khắc, can khác đó lại bị can khác khắc, do đó can ngày không còn bị khắc nữa. Ví dụ can ngày là Canh kim bị can tháng Bính hoả khắc, Bính hoả lại bị can giờ (hay năm) Nhâm thuỷ khắc, lúc này can Canh không còn bị khắc.

4. Thông tin về sự hoá hợp với Can ngày

Trong dự báo qua 4 cột thời gian hay theo tứ trụ, thông qua sự hợp hoá của các thiên can với can ngày sinh (nhật chủ) cũng cho biết sơ bộ cuộc đời một người. Sau đây là quan điểm của các nhà mệnh lý xưa đưa ra để tham khảo.

Can ngày Giáp hợp Kỷ hoá Thổ: người xưa cho rằng đây là mệnh trung chính, chủ về yên phận thủ thường, trọng tín nghĩa. Nếu trong mệnh cục (cách xác định mệnh cục xin xem phần dưới đây) không có Thổ mà có Thất sát thì đó là người thiếu tình nghĩa, người giao hoạt, tính thô thiển.

Can ngày Giáp hợp Kỷ: nếu gặp ất mộc thì tài có hao tổn, nếu gặp Đinh hoả thì được lộc cũng như không, nếu gặp Tân kim thì cao sang, nhà cao cửa rộng, nếu gặp Mậu thổ thì giàu sang, nhà cao lộng lẫy, nếu gặp Quý thủy thì cuộc đời sẽ hạnh phúc, nếu gặp Canh kim thì gia thế hưng thịnh, nếu gặp Bính hoả thì hưởng lộc nhiều.

Can ngày Kỷ hợp Giáp: nếu gặp Đinh hoả thì bị người khác chèn ép, nếu gặp ất Mộc thì tự mình gây họa, nếu gặp Tân thì giàu sang phú quý, nếu gặp Canh thì cô đơn nghèo khó, nếu gặp Quý Thủy thì chức cao trọng vọng.

Can ngày ất hợp Canh hoá Kim: cho biết là người trọng nhân nghĩa, ứng xử cương nhu đúng mức. Nếu trong 4 cột thời gian có Thiên quan hoặc vận kém rơi vào tử tuyệt thì là người cố chấp, thiếu nhân nghĩa.

Can ngày ất hợp Canh: nếu gặp Bính hoả thì khó khăn trong cuộc sống, nếu gặp Nhâm thủy thì vinh hoa phú quý, gặp Đinh hoả thì vui vẻ trong cuộc sống, nếu gặp Kỷ thổ thì nhà nhiều cửa, nếu gặp Tân kim thì gió sương, nếu gặp Giáp mộc thì lúa gạo đầy nhà.

Can ngày Canh hợp ất: nếu gặp Tân kim thì có hao mòn, nếu gặp Bính hoả thì trì trệ, nếu gặp Đinh hoả như rồng gặp nước, nếu gặp Quý thủy thì tài sản trôi nổi, nếu gặp Nhâm thủy thì tài lộc ngày càng phát

triển, nếu gặp Mậu thổ thì không giàu sang cũng nổi tiếng, gặp Quý thủy sẽ là người cực thọ.

Can ngày Bính hợp Tân hoá thủy: là sự uy nghiêm, người trang nghiêm, trí lực dồi dào. Nếu trong 4 cột thời gian có Thất sát hoặc gặp vận tử tuyệt thì là người vô tình, thô bạo.

Can ngày Bính hợp Tân: nếu gặp Mậu thổ thì công thành danh toại, nếu gặp Ất mộc thì quyền cao chức trọng, nếu gặp Quý thủy hay Kỷ thổ thì cửa nhà danh giá, nếu gặp Nhâm thủy thì dễ gặp tai hoạ.

Can ngày Tân hợp Bính: nếu gặp Mậu thổ Canh kim thì công thành danh toại.

Can ngày Đinh hợp Nhâm hoá mộc: sự hợp này chủ về nhân nghĩa và sống lâu, người tính nhân từ, tuổi thọ cao. Nữ giới nếu trong mệnh thủy cực vượng quá làm mộc suy thì sự hợp không hay. Nếu đóng ở tử tuyệt thì phá tách tài sản vì tửu sắc.

Can ngày Đinh hợp với Nhâm: nếu gặp Bính hoá thì số nhàn, gặp Tân thì cuộc đời hay gặp may và phú quý, nếu gặp Mậu thổ thì cuộc sống an nhàn, nếu gặp Quý thủy thì cô đơn nơi tha hương, nếu gặp ất mộc thì không giàu, nếu còn có Canh kim nhiều trong các cột thời gian thì cuộc đời không danh vọng, nếu gặp Giáp hoặc Thìn thì chức vị và lộc dồi dào, vẹn toàn.

Can ngày Nhâm hợp với Đinh: nếu gặp Giáp mộc thường hay thất bại, nếu gặp Tân kim thì ruộng vườn bát ngát, nếu gặp Bính oả thì thành anh hùng hào kiệt, nếu gặp Quý thủy thì kinh doanh vất vả, nếu gặp Kỷ thổ thì có chức quyền, nếu gặp Mậu thổ thì bỗng bệnh trời dạt, nếu gặp Canh kim thì mọi việc khó thành, nếu gặp ất mộc thì không thọ.

Can ngày Mậu hợp Quý hoá Hoả: thể hiện sự vô tình vô nghĩa, có đánh về bề ngoài thanh cao nhưng nội tâm mờ ám. Nếu là nam giới là người nay đây mai đó, ham chơi hơn làm, nếu là nữ giới thì lấy chồng đẹp.

Can ngày Mậu hợp với Quý: nếu gặp Ất mộc thì cuối đời thành đạt, nếu gặp Nhâm thủy thì tự thân làm giàu, nếu gặp Bính hoả thì khó có phúc lộc, nếu gặp Canh kim thì thường gặp điều hanh thông, nếu gặp Kỷ thổ thì không hay cho vợ con, nếu gặp Tân kim là người mưu mẹo.

Can ngày Quý hợp với Mậu: nếu gặp Bính, Tân thì cuộc đời có nhiều thành đạt và cũng có nhiều thất bại. Nếu gặp Giáp Kỷ thì suốt đời vất vả, nếu gặp Đinh hoả thì của nhiều, nếu gặp Canh kim thì đất đai của cải nhiều, nếu gặp Ất mộ thì chức cao quyền quý, nếu gặp Nhâm thủy thì tài lộc song toàn, nếu gặp Tân kim thì tài lộc lúc được lúc mất, nếu gặp Kỷ thổ thì tiền đồ học hành phát triển.

III. TÍNH CHẤT CỦA ĐỊA CHI

Địa Chi còn gọi là địa nguyên, có thể nói đó là Toạ độ thời gian trên trái đất. Trong dự báo qua 4 cột thời gian, sự hình xung, hại hợp của địa chi ảnh hưởng rất lớn đối với nhật chủ. Sự ảnh hưởng này có vị trí đặc biệt trong dự báo về số phận một người. Khi có sự liên kết của địa chi trong 4 cột thời gian, sẽ xảy ra những mức độ quan hệ như sau:

1. Sự hợp của địa chi

Có 6 khả năng hợp của các địa chi, như:

* Tý hợp với Sửu thành Thổ. * Ngọ hợp với Mùi thành Thổ.

* Dần hợp với Hợi thành Mộc. * Mão hợp với Tuất thành Hoả.

* Thìn hợp với Dậu thành Kim. *Ty hợp với Thân thành Thủy.

2. Sự tam hợp của ba địa chi

Trong thế giới âm dương trên trái đất, ba yếu tố kết hợp với nhau tạo ra cái mới. Nói cách khác, số 3 là số sinh, sinh ra một cái mới từ 3 cái ban đầu. Tính chất này thể hiện rõ qua địa chi, như:

*Thân +Ty +Thìn (hợp) thành Thủy cục. Hợi +
Mão + Mùi (hợp) thành Mộc cục*

*Dần + Ngọ + Tuất (hợp) thành Hoả cục. Ty +
Dậu + Sửu (hợp) thành Kim cục.*

Trong 4 cột thời gian, nếu có lục hợp hoặc tam hợp cục là cho biết người đó có dung nhan đẹp, thanh lịch, thần thái ổn định, thẳng thắn, thông minh linh lợi. Hợp cục thành cát thần là tốt, hung thần là xấu, hợp thành tương sinh thì tốt, tương khắc thì không hay, hợp thành tử tuyệt thì cuộc đời bất đắc chí. Trong tam hợp hoá cục hoá cát là tốt, hoá hung là xấu

3. Lục xung của Địa Chi

Xung có nghĩa là bất hoà. Sự tương xung của 12 địa chi như sau:

Tý Ngọ tương xung; Sửu Mùi tương xung

Dần Thân tương xung; Mão Dậu tương xung.

Thìn Tuất tương xung; Ty Hợi tương xung.

Trong các cặp tương xung ngày, duy nhất có Thìn Tuất Sửu Mùi có tương xung nhưng không tương khắc vì chúng đều là Thổ. Còn lại vừa tương xung vừa tương khắc.

Kỵ thần bị tương xung là tốt, hỷ thần bị xung là xấu.

Trong dự báo theo tử trụ bát tự, qua sự tương xung của địa chi phần nào cũng cho những thông tin nào đó, như:

Tý Ngọ tương xung thì người thường không yên ổn.

Mão Dậu tương xung chỉ tính người thất tín, bội ước, hay lo buồn, tình cảm dễ bị chia rẽ.

Dần Thân tương xung là người đa tình, hay can thiệp vào những chuyện không đâu.

Ty Hợi tương xung là người chăm chỉ làm lụng và hay giúp người.

Thìn Tuất tương xung, dễ làm tổn hại con cái, khắc người thân.

Sửu Mùi tương xung, thường hay gặp trắc trở trong công việc.

Chi cột năm xung chi cột tháng: người sống xa quê hương.

Chi cột năm xung chi cột ngày: bất hoà với người thân.

Chi cột năm xung chi cột giờ: bất hoà với con cái.

Chi cột năm xung chi tháng, ngày, giờ: người tàn nhẫn hoặc hay ốm đau.

Chi cột ngày xung chi tháng: hay xúc phạm cha mẹ anh em.

Nếu trong tứ trụ có gặp xung, thường không được hưởng nhà của cha mẹ.

Nếu trong tứ trụ có Tý Ngọ Mão Dậu tương xung là người hay đổi chỗ ở.

Nếu có Dần Thân Ty Hợi tương xung là không hợp nghề, hay đổi nghề và chỗ ở.

Nếu có Thìn Tuất Sửu Mùi tương xung trong tứ trụ thì cũng không hợp nghề và hay đổi nghề.

4. Tương hại của 12 Địa Chi

Tý và Mùi tương hại, Sửu Ngọ tương hại, Dần Ty tương hại

Mão và Thìn tương hại, Thân Hợi tương hại
Dậu Tuất tương hại

Nếu trong tứ trụ có Tý Mùi tương hại thì da thịt không mượt mà. Còn Sửu Ngọ Mão Thìn tương hại thì tính người hay giận dữ, sự kiên nhẫn kém.

Dần Ty tương hại: nếu trong 4 cột thời gian (tứ trụ) nhiều hành Kim thì người hay mắc bệnh.

Dậu Tuất tương hại: nếu nặng dễ bị nói khó khăn, hoặc hay bị nhọt độc.

Chi tháng bị tương hại thì báo người đó dễ sống cô đơn, bạc phận.

Chi ngày chi giờ tương hại: về già dễ phòng bị tật.

5. Tương hình của các Địa Chi

Tý hình Mão, Mão hình Tý, Dần hình Ty, Ty hình Thân

Thân hình Ty, Thìn Ngọ Dậu Hợi tự hình lẫn nhau: là tự hình

Những người trong 4 cột thời gian có tương hình của các địa chi, hoặc trong tuế vận (năm) có tương hình thì tính tình lãnh đạm, tình cảm lạnh lẽo, khô khan, thiếu nghĩa hiệp, hoặc hay bị người hại hoặc gặp điều xấu.

Nếu các địa chi xung đó lại ở vị trí tử tuyệt thì càng không hay, nữ giới không nên gặp trường hợp này, nếu gặp tụng kinh niệm Phật thì mọi việc sẽ qua.

Trong trường hợp Mùi hình Sửu, Sửu hình Tuất, Tuất hình Mùi: báo có sự tranh giành quyền lợi, là người cậy quyền làm quá đi nên dễ thất bại. Nhưng nếu rơi vào các vị trí trường sinh, mộc dục, quan đới, lâm quan, đế vượng thì tinh thần cương nghị. Nếu trong 4 cột thời gian có tử tuyệt tương ứng vị trí thì đó là người thấp kém, tính tình giáo quyệt, dễ gặp điều không hay, nữ giới dễ bị cô đơn.

Nếu trong các cột thời gian có Ty hình Mão, Mão hình Ty thì cho biết người này thiếu tự tin và không có

khả năng làm việc độc lập, nhưng lại hay cố chấp, làm việc không đến nơi đến chốn, có tính thành kiến, nội tâm bất thiện, dung mạo không đẹp. Nếu các chi này ở vị trí tử tuyệt thì nông cạn trong suy nghĩ. Nếu ngày sinh gặp tương hình thì vợ hay chồng không khoẻ, nếu giờ sinh tương hình thì đề phòng con cái có bệnh. Trong 4 cột thời gian có hai loại tương hình thì điểm xấu có thể thêm xấu, nếu mệnh trong tử trụ tốt thì càng tốt lên.

6. Địa Chi tàng độn

Địa chi tàng độn còn gọi là Nhân nguyên, nghĩa là mỗi một địa chi có thể chứa các thiên can. Trong dự báo theo 4 cột thời gian hay tứ trụ, *chỉ qua các can năm tháng ngày giờ mới xác định được lục thân*, trong các cột thời gian có các địa chi, nắm được quy luật này là có thể xác định đầy đủ các thân để dự báo chính xác (điều này sẽ trình bày kỹ ở phần tiếp theo đây). Sau đây là các chi tàng can:

Tý tàng: Quý

Sửu tàng: Kỷ, Tân, Quý

Dần tàng: Giáp, Bính, Mậu

Mão tàng: Ất

Thìn tàng: Mậu, Quý, Ất

Tỵ: tàng: Bính, Canh, Mậu

Ngọ tàng: Đinh, Kỷ

Mùi tàng: Kỷ, Ất, Đinh

Thân tàng: Canh, Nhâm, Mậu

Dậu tàng: Tân

Tuất tàng: Mậu, Đinh, Tân

Hợi tàng: Nhâm, Giáp.

Từ can nhật chủ (can ngày sinh), đối chiếu với các can được tìm ra từ cá chi của năm tháng ngày giờ mà tìm ra các thân (xem lại phần mở đầu).

Ví dụ: Sinh ngày Giáp Tý, tháng Đinh Dậu, giờ Mậu Thìn, năm Bính Tuất (2006), ta có tứ trụ hay 4 cột thời gian và từ các chi mà xác định các thân như sau:

Bính Tuất	Đinh Dậu	Giáp Tý Nhật chủ	Mậu Thìn
Thực thân Thiên tài Thương quan Chisnhquan	Thương quan Chính quan	Chính ấn	Thiên tài Thiên tài Chính ấn Kiếp tài

BÍNH TUẤT ĐINH DẬU GIÁP TÝ-NHẬT CHỦ MẬU THÌN
 Thực thân Thương quan Thiên tài
Thiên tài Chính quan Chính ấn Thiên tài
Thương quan Chính ấn
Chính quan Kiếp tài

Trong tứ trụ này, ở cột năm có Thiên tài, Thương quan, Chính quan là do từ can Mậu, Đinh, Tân của Tuất mà ra; cột tháng có chi Dậu tàng Tân nên tìm ra Chính quan; cột ngày có chi Tý tàng Quý nên tìm ra Chính ấn; cột giờ có chi Thìn tàng Mậu, Quý, Ất nên tìm ra được Thiên tài, Chính ấn, Kiếp tài (cách tìm các thần rất đơn giản, xin xem phần mở đầu và Lục thần sau đây).

IV. NHẬT CHỦ TRONG DỰ BÁO THEO TỨ TRỤ-BÁT TỰ

Nhật chủ hay còn gọi là nhật nguyên chính là can chi ngày sinh, từ đây mà xác định được các thần trong cấu trúc thời gian sinh của một người mà dự báo, dự đoán. Nhật chủ cũng là trung tâm xem xét số phận một người khi dự đoán. Nhật chủ hay can ngày có thể có những trạng thái sau: vượng và suy. Sự vượng hay suy tùy thuộc vào can ngày có được sinh, được trợ giúp hay không. Chi tiết hoá sự vượng suy của nhật chủ như sau:

1. Được lệnh

Can ngày được vượng khi chi tháng sinh rơi vào các cung trường sinh, mộc dục, quan đới, lâm quan, đế vượng. Trong trường hợp này, can ngày được gọi là được lệnh.

2. Được đắc địa

Can ngày là dương mà gặp được các can còn lại ở vào vị trí trường sinh gặp Lộc, Kinh dương (khi gốc của can tàng ẩn trong chi mà từ đó tạo ra Tỷ kiếp) hoặc gặp mộ.

3. Được sinh

Can ngày được các can trong tứ trụ sinh và chính các can đó sinh ra Chính ấn hay Thiên ấn tương sinh. Ví dụ can ngày là Giáp mộc, trong tứ trụ có can tháng hay can giờ, can năm là Nhâm hay Quý (đều là thủy sinh mộc), mà Nhâm sinh ra Thiên ấn, Quý sinh ra Chính ấn (tìm thần như thế nào, xin xem bảng Lục Thần ngay mục 2 chương I sau đây).

4. Được trợ giúp

Trong tứ trụ can ngày và các can khác đồng hành là được trợ giúp. Ví dụ can ngày là Bính, trong tứ trụ có can tháng cũng là Bính, như vậy can ngày được trợ giúp.

5. Thân vượng hay nhược

Để dự báo thân vượng hay không cần xem can ngày có được lệnh hay không, sau đó xem xét can ngày có đắc địa, được sinh, được trợ giúp hay không. Nếu được 2 trong 3 điều kiện này coi như thân rất vượng. Nếu được cả 3 điều kiện trên thì thân quá vượng.

Nếu can ngày không được lệnh tháng, nhưng được 2 điều trong 3 điều kiện như: đắc địa, được sinh, được trợ giúp thì cũng coi là thân vượng hoặc rất vượng.

Nếu can ngày không được lệnh tháng, chỉ được 1 trong 3 điều kiện nói trên, nhưng tam hợp cục hoặc tam hội cục trong tứ trụ là các can đối chiếu với can ngày sinh Chính ấn hay Thiên ấn (như can ngày là Ất, Giáp can tháng hay giờ hoặc năm là Quý Nhâm), hoặc

là có những can đồng với can ngày (sinh Tý kiên), như can ngày sinh là Mậu, trong tứ trụ cũng có can tháng (hoặc năm hay giờ) là Mậu..., trong trường hợp này coi như thân vượng.

Nếu can ngày không được lệnh tháng nhưng lại có được 2 trong 3 điều kiện như nói trên, mà hai điều kiện đó lại mạnh thì cũng coi là thân vượng.

6. Trong trường hợp sau thì thân nhược:

Nếu các ngũ hành hợp hoá của thiên can hoặc các ngũ hành hợp hoá của địa chi là sinh cho mình (Nhật chủ, can ngày sinh), trợ giúp mình thì mới được coi là thân vượng. Nhưng nếu khắc chế mình, làm hao tán mình hoặc xỉ hơi mình thì coi là thân nhược.

Nếu nửa hợp hay nửa hội của địa chi, sinh hoặc trợ giúp cho ngũ hành mình (Nhật chủ) thì cũng được coi là thân vượng, ngược lại là thân nhược.

Nếu những khí (ngũ hành) khắc can ngày sinh, làm hao tán mình hoặc xỉ hơi mình ở vào nhược địa (không được lệnh), còn những khí sinh mình, trợ giúp mình lại ở vào vượng địa thì coi là thân vượng, ngược lại là thân nhược.

Nếu các can chi khắc mình làm hao tán hoặc xỉ hơi mình gặp xung hoặc bị chế phục, bị hợp mất thì vẫn coi là thân vượng, ngược lại là thân nhược. Đối với các can chi trong tứ trụ được sinh nhiều hay ít cũng được lý giải tương tự. Ví dụ: can ngày Giáp Thân nhược, đắc địa ở Hợi Tý, được can Nhâm Quý sinh cho can ngày (là Giáp) thì gọi là được sinh. Nhưng nếu các can chi sinh cho nhau nhiều, trong đó chỉ có vài cái sinh cho Nhật can thì phải so sánh mức độ được sinh, bị khắc thì mới có thể kết luận can ngày nhược hay vượng.

Nếu không được lệnh, không đắc địa, lại không được trợ giúp mà chỉ có vượng sinh thì vẫn là thân nhược.

(Ghi chú: theo các nhà mệnh lý, xì hơi trong ngũ hành như sau: kim mạnh gặp thủy, thủy làm xì hơi của kim (làm mòn kim); hoả mạnh gặp thổ, thổ làm xì hơi hoả (làm yếu hoả); thủy mạnh gặp mộc, mộc làm xì hơi thủy (làm thủy co hẹp lại); thổ mạnh gặp kim, kim làm xì hơi của thổ; mộc mạnh gặp hoả, hoả làm yếu tính ngoan cường của mộc. Như vậy có sự xì hơi khi một cái sinh ra cái kia phải mạnh hay được sinh vượng. Điều này sẽ nhắc lại ở phần dưới đây).

V. THỂ TÍNH CỦA NHẬT CHỦ

Nhật chủ tức Can của ngày sinh nếu dự báo theo tứ trụ hay 4 cột thời gian. Thể tính của một người được xác định qua ngũ hành ngày sinh với khí của thời lệnh tháng sinh theo các mùa trong năm. Ví dụ sinh ngày Giáp Dần tháng Tám âm: Giáp thuộc Mộc, tháng 8 thời lệnh là Thu, vậy thể là Thu Mộc. Để tra tìm nhanh thể của mỗi người qua ngày và tháng sinh, các nhà mệnh lý lập ra bảng sau:

Bảng suy ra thể tính:

Nhật Chủ	Tháng 1,2,3	Tháng 4,5,6	Tháng 7,8,9	Tháng 10,11,12
Giáp ất	Xuân Mộc	Hạ Mộc	Thu Mộc	Đông Mộc
Bính Đinh	Xuân Hoả	Hạ Hoả	Thu Hoả	Đông Hoả
Mậu Kỷ	Xuân Thổ	Hạ Thổ	Thu Thổ	Đông Thổ
Canh Tân	Xuân Kim	Hạ Kim	Thu Kim	Đông Kim
Nhâm Quý	Xuân Thủy	Hạ Thủy	Thu Thủy	Đông Thủy

Trong dự báo theo tứ trụ, việc xác định thể tính thường để xác định Dụng thần. Ví dụ: sinh ngày Giáp Dần, tháng 8 âm, thuộc Chính quan cách (việc xác định

cách cục sẽ trình bày chi tiết sau đây). Theo bảng trên sinh ngày Giáp tháng 8 thì thể là Thu Mộc. Tháng 8 là tháng Dậu Kim, nên Kim khắc Mộc, nghĩa là can ngày sinh bị khắc. Chính quan khắc Nhật chủ Giáp, như vậy ở đây có hai lực lượng khắc nhật chủ là can ngày Giáp. Để giảm bớt sự khắc này chỉ có Chính ấn sinh Nhật chủ tức can ngày sinh, như vậy Ấn hoá giảm sự khắc của Chính quan, nên Ấn là dụng thần (cách xác định dụng thần sẽ trình bày chi tiết sau đây).

PHẦN THỨ HAI

NHỮNG DỮ KIỆN CƠ BẢN

ĐỂ DỰ BÁO THEO TỨ TRỤ BÁT TỰ

Qua thời gian, các nhà mệnh lý phương Đông xưa lập ra nhiều hệ dự báo, như Bát tự Hà lạc, Bốc phê, Mai hoa Dịch số, Tử vi, Độn Giáp, Lục Nhâm... và sau đây là Tứ trụ Bát tự hay gọi một cách dễ hiểu là theo bốn cột thời gian. Đây là hệ dự báo do ngài Từ Cư Dịch, tên tự là Tử Bình sống vào đời Ngũ Đại (907-960) Trung Hoa cổ đại làm ra.

CHƯƠNG I

LỤC THẦN PHỐI HỢP VỚI LỤC THÂN

Khi xem xét sự sinh khắc của ngũ hành trọng tứ trụ để xác định lục thân, chúng ta cần thống nhất các khái niệm về bát tự và các loại lục thân của các nhà mệnh lý.

Bát tự là năm tháng ngày giờ viết đủ cả Can và Chi, như năm Bính Tuất (2006), tháng Bính Thân (tháng 7), ngày Đinh Hợi (3/7), giờ Giáp Thìn (7h-9h). Theo cách mệnh lý đoán này lấy NGÀY làm chủ (hay còn gọi là NHẬT CHỦ, Nhật nguyên). Tứ trụ là năm tháng ngày giờ viết đủ cả can chi chia thành 4 cột (để dễ điền các dữ liệu vào từng cột thời gian, như các thân, sự sinh vượng được trình bày chi tiết sau đây).

Theo cách đoán này, các nhà mệnh lý cho rằng:

- o. Ngày là Ta (người được xem, còn gọi là Nhật chủ), Chi ngày là vợ hoặc chồng ta;
- o. Can Tháng là anh em bạn bè, Chi tháng là cha mẹ.
- o. Can và Chi của năm là Phúc đức, Tổ tiên của ta.
- o. Can, Chi của giờ là con cái.

Cũng có thuyết có cách gọi như trên, chỉ khác một điều: Can Chi tháng là cha mẹ, anh em bạn bè.

Khi đoán mệnh, điều cần đầu tiên là xác định Lục thân, theo cách xác định trong 8 can chi ở các mức độ: ta khắc, khắc ta, sinh ta, ta sinh, đồng hành và chính thân mình. Đó chính là 6 (lục) thân. Trong sự khắc này, dương khắc âm khác với dương khắc dương, âm khắc âm khác với âm khắc dương... Có 5 loại lục thân, qua sự sinh khắc của ngũ hành mà có các lục thân đó như sau:

I. CÁC LOẠI LỤC THÂN

1. Khắc ta có thể là Chính quan hoặc Thiên quan

Chính quan: khi can dương khắc can âm. Ví dụ, can ngày sinh là Ất ngũ hành âm mộc, gặp một can trong bát tự là Canh là dương kim. Can ngày sinh là Giáp dương mộc, khắc Tân âm kim. Trong hai trường hợp này ta có Chính quan. Âm dương khắc nhau nên người xưa gọi là Chính quan.

Thiên quan hay còn gọi là Thất sát: khi dương khắc dương, âm khắc âm ta có thiên quan hay Thất sát. Như can của ngày sinh là Giáp dương mộc gặp Tân dương kim, hoặc ất âm mộc gặp Tân âm kim. Dương khắc dương, người xưa gọi là Thiên quan, đếm theo thứ tự từ ất âm mộc đến Tân âm kim là 7, nên gọi là Thất sát.

Như vậy, trong dự báo theo Tử Bình (hay tứ trụ), khi cần tìm cái khắc Nhật chủ (điều này sẽ nói chi tiết trong phần Dụng Thần sau đây) ta chọn Chính quan hắc Thiên quan.

Kết luận: *Chính quan hay Thiên quan khắc Can ngày hay Nhật chủ.*

2. Sinh ta là Ấn thụ

Nếu dương sinh âm, âm sinh dương là Chính ấn. Như can ngày sinh là Quý âm thủy gặp can Canh dương kim, kim sinh thủy: trường hợp này có Chính ấn. Nếu dương sinh dương, âm sinh âm là có Thiên ấn. Như ngày sinh là Giáp dương mộc gặp Nhâm cũng dương thủy, dương thủy sinh dương mộc; Tân âm kim gặp Kỷ âm thổ, âm thổ sinh âm kim.

Kết luận: *Ấn thụ sinh Can ngày hay Nhật chủ.*

Như vậy, khi cần chọn cái sinh Nhật chủ (là ta, là người cần xem), cần chọn Chính ấn hoặc Thiên ấn.

3. Ta khắc là Tài

Nếu dương khắc âm, âm khắc dương, như can ngày sinh là Mậu dương thổ gặp Quý âm thủy, dương thổ khắc âm thủy. Can ngày sinh là Ất âm mộc gặp Mậu dương thổ, âm mộc khắc dương thổ, trường hợp này ta có Chính tài.

Nếu dương khắc dương, âm khắc âm: như can ngày sinh là Giáp dương mộc gặp Mậu dương thổ; can ngày sinh là Tân âm kim gặp Ất âm mộc: cả hai trường hợp ta đều có Thiên tài. Kết luận: *Can ngày hay Nhật chủ khắc Tài (Chính tài và Thiên tài).*

Như vậy, khi cần chọn cái Nhật chủ khắc, cần chọn Chính tài hoặc Thiên tài

4. Ta sinh: Sẽ có Thực thân và Thương quan

Nếu dương sinh dương, âm sinh âm thì có Thực thân. Như can ngày sinh là Giáp dương mộc gặp Bính dương hỏa: mộc sinh hỏa. can ngày sinh Ất âm mộc gặp Đinh âm hỏa: âm mộc sinh âm hỏa. Thực thân cũng gọi là Thực lộc hay Thiên trù, Thiên thọ.

Nếu dương sinh âm, âm sinh dương thì ta có Thương quan. Như ngày sinh Giáp dương mộc gặp Đinh âm hỏa, dương mộc sinh âm hỏa; can ngày sinh là Ất âm mộc gặp Bính dương hỏa: âm mộc sinh âm hỏa. Cả hai trường hợp ta có thương quan. Thương quan còn gọi là Đạo khí. Kết luận: *Can ngày hay Nhật chủ sinh Thực thân và Thương quan.*

Như vậy, khi cần chọn cái được Nhật chủ sinh, ta chọn Thực thân và Thương quan.

5. Đồng hành nhưng âm dương khác biệt

Gọi là Tỷ kiên hoặc Kiếp tài, gọi tắt là Tỷ Kiếp. Có những trường hợp như sau:

Dương gặp dương, âm gặp âm: gọi là Tỷ kiên, như can ngày sinh là Giáp dương mộc gặp Giáp dương mộc; Đinh âm hỏa gặp Đinh âm hỏa

Dương gặp âm, âm gặp dương: gọi là Kiếp tài, như Giáp dương mộc gặp Ất âm mộc; Mậu dương thổ gặp Kỷ âm thổ, Canh dương kim gặp Tân âm kim. Kết luận: *Can ngày hay Nhật chủ tỷ hoà (đồng hành, không sinh không khắc) Kiếp tài và Tỷ kiên.*

Như vậy, khi cần chọn cái sức mạnh tương đương với Nhật chủ, cần chọn Kiếp tài hoặc Tỷ kiên.

Việc xác định sự sinh khắc giữa Can ngày hay Nhật chủ với các thần nói trên cần thiết cho dự báo khi lập ra các dữ kiện trong 4 cột thời gian (tứ trụ), như tìm Dụng thần để giải “số mệnh”...

II. LỤC THẦN PHỐI HỢP VỚI LỤC THẦN

Lục thần phối hợp với nhau để tìm ra đầu mối mọi quan hệ như trong xã hội. Trong dự báo theo 4 cột thời gian hay tứ trụ lấy Can ngày làm Ta (hay còn gọi là Nhật chủ hay Nhật nguyên), sau đó lấy các Can khác của năm, tháng, ngày giờ để tìm các thần. Như khắc ta là Quan sát, làm chủ nhân và sai khiến ta. Sinh ra ta là cha mẹ, Ấn thụ sinh ta nên Ấn thụ là cha mẹ ta. Ta khắc là Tài, ta có thể sai khiến Tài, nên Tài là vợ ta (nếu xét nam mệnh khi dự báo), là chồng ta (nếu xét nữ mệnh khi dự báo). Ta sinh ra là Thực thương, vậy con cháu ta là Thực thương. Đồng loại với ta, cùng ngang bằng địa vị ta là Tỷ kiếp, vậy Tỷ kiếp là bạn bè, anh em. Đây là cái lý để tìm các thần trong lục thần, để tra tìm nhanh các thần, người ta lập ra bảng Lục Thần sẽ nói dưới đây.

1. Trong dự báo, những khái niệm trên được phân chia như sau

Chính ấn là cha mẹ ruột, Thiên ấn là cha mẹ nuôi.

Chính tài là vợ chính, Thiên tài là vợ lẽ.

Chính quan là chồng chính, Thiên quan hay Thất sát là đời chồng thứ hai, có khi bị chế hoá thì biến thành chồng chính.

Thực là con trai, Thương là con gái.

Tỷ là anh chị, Kiếp là hàng em.

2. Về ý nghĩa của lục thần như sau

Chính quan: là địa vị, sự nghiệp thuộc về văn chương, là công chức trong lĩnh vực dân sự, là cán bộ làm công tác quản lý các cấp.

Thiên quan (Thất sát): là địa vị trong hệ thống quân sự, an ninh, quốc phòng.

Chính tài: là biểu thị cho tiền của, tài năng; về tính cách là sự nhân hậu, nhân ái.

Chính ấn, Thiên ấn: biểu thị cho tài văn chương, là danh vọng, tiếng tăm.

Thực thân: biểu thị cho sự nghiệp về văn chương, về công việc thuộc hành chính, dân sự; về tính cách là sự thuần hậu, từ ái, sự có hưởng lộc và tuổi thọ.

Thương quan: biểu thị sự nghiệp về võ (trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng); tính cách là sự cao ngạo.

Tỷ kiên: biểu thị sự trợ giúp, sự cứu mang.

Kiếp tài: biểu thị tính cách rộng rãi, sự hoang phí của cải, vật chất.

3. Trong dự báo khi đề cập tới ý nghĩa của lục thân

Trong phần tiếp theo khi đã xác định được dụng thần trong tứ trụ, cần phải hiểu đó là phương châm sống của một người khi số phận đã an bài thì mới “biến hung thành cát” qua thâm ý của dụng thần. Ví dụ: dụng thần của tứ trụ một người là Chính tài, thì trong cả cuộc đời người này phải nỗ lực làm ra được của cải vật chất, sống phải nhân hậu thì mới tốt đẹp, nếu không sẽ rước họa vào thân (nghĩa là sống không được nghèo, phải giàu có). Hoặc dụng thần của một người Thiên quan, trong cuộc đời của họ chỉ có thể đi theo nghiệp võ (như vào quân đội hay công an) nhưng phải có địa vị chỉ huy thì cuộc sống mới đặng; nếu đi vào ngạch hành chính, dân sự thì chỉ mang những điều ngang trái vào thân...Đương nhiên những ý tưởng này có được qua ngoại suy của nhà mệnh lý khi tiến hành dự báo. Điều cũng giống như dự báo bằng khoa Tử Vi, trong đó có thể khi diễn đạt thành lời: “Mệnh vô chính diệu, phi bản tất yếu”(nghĩa là người mệnh vô chính

điều muốn sống lâu phải chấp nhận nghèo về của cải vật chất, nếu làm giàu và giàu có thì không thọ). Như vậy, dự báo theo tứ trụ hay 4 cột thời gian (Tứ Bình), là lập ra được một hệ thống các thông số cuộc đời của một người, để người đó tự điều chỉnh bản thân trong cuộc sống, trong tương lai sao cho tốt đẹp lên, nghĩa là cho ta phương pháp “điều chỉnh” số phận.

Về điều này, sẽ được phân tích chi tiết trong phần Dụng thần và Cách cục tiếp sau đây.

Để tra tìm sinh khắc mà xác định Lục Thần (hay 10 thần) nhanh, hãy xem bảng LT sau:

Nhật chủ	Tỷ kiên	Kiếp tài	Thực thần	Thương quan	Thiên tài	Chính tài	Thất sát	Chính quan	Thiên ấn	Chính ấn
Giáp	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Ất	Ất	Giáp	Đinh	Bính	Kỷ	Mậu	Tân	Canh	Quý	Nhâm
Bính	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất
Đinh	Đinh	Bính	Kỷ	Mậu	Tân	Canh	Quý	Nhâm	Ất	Giáp
Mậu	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh
Kỷ	Kỷ	Mậu	Tân	Canh	Quý	Nhâm	Ất	Giáp	Đinh	Bính
Canh	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ
Tân	Tân	Canh	Quý	Nhâm	Ất	Giáp	Đinh	Bính	Kỷ	Mậu
Nhâm	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân
Quý	Quý	Nhâm	Ất	Giáp	Đinh	Bính	Kỷ	Mậu	Tân	Canh

III. CAN CHI PHỐI HỢP VỚI LỤC THẦN

Các nhà mệnh lý đưa ra cách lấy *Thiên Can của Ngày sinh làm chủ*, căn cứ vào âm dương sinh khắc qua phối hợp với Can của Tháng, Năm, Giờ sinh và Can chứa trong Chi của Tháng, Năm, Ngày, Giờ để tìm Lục thần (hay 10 thần) trong tứ trụ. Để dễ thấy, có thể qua ví dụ sau:

Ví dụ 1: *sinh ngày Nhâm Dần, giờ Tân Hợi, Tháng Giáp Tý, năm Mậu Dần*

Để xác định lục thân, ta làm như sau:

1. Thiên can phối hợp với lục thân

Trước hết ta đã có 4 can: Mậu (năm), Giáp (tháng), Nhâm (ngày-nhật chủ) và Tân (giờ). Qua bảng LT ta lấy Nhâm-nhật chủ đối chiếu: với Mậu được Thất sát ghi vào cột năm; với Giáp được Thự thân ghi vào cột tháng; với Tân được Chính ấn ghi vào cột giờ. Bước đầu ta có sơ đồ dự báo như sau:

N: Mậu Dần	T: Giáp Tý	Nhâm Dần Nhật chủ	G: Tân Hợi
Thất sát	Thực thân		Chính ấn

Ví dụ 2: *sinh ngày Tân Hợi, tháng Canh Tý, giờ Nhâm Thìn (ngày 17/1/2007 Dương lịch; 29/Một/ Bính Tuất Âm lịch), sự phối hợp của can ngày với các thiên can để có các thân (chia làm 4 cột) như sau:*

Tương tự như trên, lấy Nhâm can ngày đối chiếu với can năm Mậu, với can tháng Canh, với can giờ Nhâm (xem bảng LT), ta có bảng sau:

N:Bính Tuất	T: Canh Tý	Tân Hợi Nhật chủ	G NhâmThìn
Chính quan	Kiếp tài		Thương qua

Trong ví dụ này, địa chi Tuất của năm, Tý của tháng, Hợi của ngày, Thìn của giờ cũng tạo ra các thân. Cách xác định các thân này được trình bày ở mục sau đây:

2. Địa chi với thập thân (Chi tàng Can)

Để từ địa chi tìm thập thân, các nhà mệnh lý đưa ra khái niệm dương nhận, nghĩa là cùng một hành, nơi dương Can gặp âm Can gọi là Nhận, như

Giáp gặp Ất tại Mão là Nhận, như vậy Giáp gặp Ất thì Mão là dương Nhận. Tương tự: Bính gặp Đinh tại Ngọ, Mậu gặp Kỷ tại Ngọ thì Ngọ là dương Nhận; Canh gặp Tân tại Dậu, Dậu là dương Nhận; Nhâm gặp Quý tại Tý, Tý là dương Nhận. Cái nhận là cái chứa, ở đây Tý chứa Quý và Nhâm...

Khi tìm các yếu tố lục thần của bát tự, ta xem xét cả 4 địa chi của năm tháng ngày giờ sinh để xem chúng “chứa Can gì?”, qua đó mà tìm các lục thần khác.

Các nhà mệnh lý còn đưa ra khái niệm **Nhân nguyên**, theo khái niệm này (cần nhớ thuộc lòng) thì:

o. *Dần chứa Giáp, Bính, Mậu; Mão chứa Ất; Thìn chứa Ất, Quý, Mậu;*

o. *Tỵ chứa Bính, Mậu, Canh; Ngọ chứa Đinh, Kỷ; Mùi chứa Đinh, Ất, Kỷ;*

o. *Thân chứa Canh, Nhâm, Mậu; Dậu chứa Tân; Tuất chứa Tân, Đinh, Mậu;*

o. *Hợi chứa Nhâm, Giáp; Tý chứa Quý; Sửu chứa Quý, Tân, Kỷ.*

Từ đây, ta lấy hàng Chi của năm, tháng, ngày, giờ (khi lập tứ trụ) xem chúng chứa những Can nào. Sau đó lấy Can ngày (Nhật chủ) đối chiếu qua bảng đối chiếu nhanh (LT) trên theo những hàng can tìm ra từ hàng chi nói trên để tìm các lục thần hay thập thần. Đây là điều cần ghi nhớ.

Theo ví dụ 1 trên, chi Dần năm sinh chứa: Giáp, Bính, Mậu. Lấy Nhâm nhật chủ đối chiếu với Giáp có Thực thần, với Bính có Thiên tài, với Mậu có Thất sát ghi vào cột năm..

Chi Tý tháng sinh chứa Quý, lấy Nhâm nhật chủ đối chiếu với Quý có Kiếp tài ghi vào cột tháng.

Chí Dân ngày sinh chứa Giáp, Bính, Mậu, lấy Nhâm nhật chủ đối chiếu với 3 can trên ta có 3 thần Thực thân, Thiên tài, Thất sát ghi vào cột ngày.

Chi giờ là Hợi chứa Nhâm và Giáp, lấy Nhâm nhật chủ đối chiếu với Nhâm được Tỷ kiên, với Giáp được Thực thân, ghi các thần này vào cột giờ.

Việc an các sao thần như Lộc, sẽ được trình bày phần dưới đây, để có cách nhìn khái quát về sơ đồ dự báo trong Tử Bình, trong ví dụ này, Lộc ở cột giờ Hợi.

Tổng hợp lại, ta có sơ đồ dự báo sau:

N.Mậu Dân	T.Giáp Tý	Nhâm Dân Nhật chủ	G.Tân Hợi
Thất sát	Thữ thân		Chính ấn
Thực thân	Kiếp tài	Thực thân	Tỷ kiên
Thiên tài		Thiên tài	Thực thân
Thất sát		Thất sát	Lộc

Ghi chú: Giáp lộc tại Dân; Ất lộc tại Mão; Bính, Mậu lộc tại Tý; Đinh, Kỷ lộc tại Ngọ; Canh lộc tại Thân; Tân lộc tại Dậu, Nhâm lộc tại Hợi, Quý lộc tại Tý. (sẽ được giới thiệu chi tiết dưới đây).

Trong ví dụ ở tiết 3: người sinh giờ Thìn ngày 11/9 âm lịch năm Canh Thìn (1940), khi sắp xếp theo thứ tự thời gian như sau:

Năm sinh : Canh Thìn→Thìn: Ất, Quý, Mậu

Tháng sin : Bính Tuất→Tuất: Tân, Đinh, Mậu

Ngày sinh : Bính Tuất→Tuất: Tân, Đinh, Mậu

Giờ sinh : Nhâm Thìn→Thìn: Ất, Quý, Mậu

Trong ví dụ này : Can Canh năm sinh gặp Bính Nhật chủ được Thiên tài. Can Bính tháng sinh gặp can

Bính Nhật chủ được Tỷ kiên. Can Nhâm giờ sinh gặp can Bính Nhật chủ được Thất sát.

Tiếp theo: ta thấy ở đây chỉ có 2 loại Chi là Thìn và Tuất. Theo nhân nguyên, Tuất chứa Tân, Đinh, Mậu. Từ đây: Bính gặp Tân được Chính tài; gặp Đinh được Kiếp tài, Gặp Mậu được Thực thần. Như vậy cả tháng sinh và ngày sinh đều có Kiếp, Thực, Chính. Thìn chứa Ất, Quý, Mậu. Bính gặp Ất được Chính ấn; Bính gặp Quý được Chính quan; Bính gặp Mậu được Thực thần. Như vậy, cả năm sinh và giờ sinh đều như nhau và đều có: Ấn, Quan, Thực. Ta có sơ đồ lục thần người đó như sau:

N. CanhThìn	T. BínhTuất	Bính Tuất Nhật chủ	G. NhâmThìn
Thiên tài	Tỷ kiên	Chính tài	Thất sát
Chính ấn	Chính tài	Kiếp tài	Chính ấn
Chính quan	Kiếp tài	Thực thần	Chính quan
Thực thần	Thực thần		Thực thần

3. Ý nghĩa của Lục thần

*Chính quan: *biểu thị sự nghiệp về văn chương, địa vị.*
Nam giới mệnh Chính quan là chồng, nam giới là con.

*Thiên quan (Thất sát): *địa vị và sự nghiệp, uy quyền về võ nghiệp..*

* Chính ấn, Thiên ấn: *văn chương, danh vọng.*

* Chính tài: *tiền của, tài năng, danh vọng.*

* Thiên tài: *Tiền của, tài năng, mưu trí, tài thao lược.*

* Thực thần: *sự nghiệp về văn, về quản lý xã hội, tính thuần hậu, chủ về thực lộc, y lộc và tuổi thọ.*

* Thương quan: *sự nghiệp về võ, mưu lược, tính cương cường, cao ngạo.*

* Tỷ kiên: sự trợ giúp, quý nhân.

* Kiếp tài: sự hoang phí tiền của, tính thoáng đãng tiền của, lãng phí thời gian.

4. Lục thần sinh khắc

Các nhà mệnh lý căn cứ vào ngũ hành sinh khắc mà suy ra sự sinh khắc của lục thần như sau:

Về sự sinh:

* Chính tài, Thiên tài sinh Thiên quan (Thất sát), Chính quan.

* Chính quan, Thất Sát sinh Chính ấn, Thiên ấn.

* Thiên ấn, Chính ấn sinh ta (Nhật chủ lấy theo ngày sinh) và đồng loại (là Tỷ, Kiếp).

* Đồng loại và ta sinh Thực thần, Thương quan.

* Thực Thương sinh Thiên tài, Chính tài.

Về sự khắc:

* Tài khắc Ấn thụ (Chính ấn, Thiên ấn).

* Ấn thụ khắc Thực Thương.

* Thực Thương khắc Quan, Sát.

* Quan, Sát khắc ta (nhật chủ lấy theo ngày) và đồng loại là Tỷ, Kiếp.

* Đồng loại (Tỷ, Kiếp) và ta (nhật chủ) khắc Tài.

IV. TÍNH CHẤT CÁC LOẠI THẦN

Có tất cả 10 thần. Mỗi thần cho biết thông tin riêng về số phận hay tính cách của một người. Riêng Thiên quan và Thất sát có cùng tính chất, nên đây chỉ giới thiệu có 9 thần. Các thần được an trong tứ trụ như ở ngày, tháng, năm và giờ. Các thần trong tứ trụ có thể có sau đây:

1. Chính quan

Chính quan biểu thị cho quan chức, chức vụ, thi cử, bầu cử, học vị, danh vọng. Chính quan còn cho biết tình cảm với chồng con, đối với nam giới là tình cảm đối với vợ.

Một mặt chính quan phản ánh sự chính trực, tinh thần trách nhiệm, đoan trang nghiêm túc, mặt khác lại biểu thị sự bảo thủ cứng nhắc, không kiên nghị.

Chính quan lộ ra không có Thiên quan (Thất sát) mà có thân vượng thì rất tốt. Nếu chính quan quá nhiều trong tứ trụ thì có sự khắc chế trời buộc trở thành nhu nhược, năng lực yếu. Mặt khác báo việc gia đình không đầy đủ, tiền đồ học hành có cản trở, nếu không có ấn mạnh hoá giải cứu trợ thì không hay. Chính quan không nên gặp Thương quan, vì hoá có thể đến. Nhưng có trường hợp Chính quan nhiều mà gặp Thương quan thì lại hay.

Chính quan gặp (ở) lệnh tháng mà có : trường sinh, hoặc mộc dục, quan đới lâm quan, đế vượng, lại không có hình xung phá thì chức quan cao, rất thích hợp đối với công chức. Chính quan gặp lệnh tháng suy, bệnh, tử, mộ tuyệt thì rất không hay, nhưng nếu gặp tháng có thai dưỡng thì không ngại. Những người làm công chức không nên có tình huống này.

Chính quan ở cột thời gian năm: được hưởng phúc tổ tiên, có ý chí từ nhỏ, con đường học hành thuận lợi. Chính quan không gặp kỵ hay hoá hợp mà mất tính thì báo người xuất thân từ gia đình quan chức hoặc có địa vị cao, là người có địa vị.

Chính quan ở cột tháng: là người con út được nuông chiều, cuộc đời hanh thông, trọng tín nghĩa.

Có ở cột ngày: thông minh, mưu lược, tài ứng biến. Nếu thân (mệnh cung) vượng thì phát đại phúc. Nam giới có vợ hiền đoan trang, nữ giới có chồng tốt.

Có ở cột giờ: con cái hiếu thảo, bản thân cuối đời hưởng phúc.

2. Thiên quan (Thất sát)

Thiên ở đây có nghĩa là không chính, quan là quản (lý), gộp lại là sự quản lý không chính thống hoặc cũng có nghĩa là không chính thức.

Là biểu tượng của việc quân sự, nghề pháp lý, sự thi cử và bầu cử. Khi sao này ứng với nữ giới thì đó là tình cảm của họ đối với chồng con, nam giới là tình cảm với con cái. Thiên quan cũng phản ánh sự hào hiệp, tính năng động, chí tiến thủ, sự uy nghiêm, nhanh nhẹn. Nhưng lại phản ánh sự không bền vững về thân kinh mà dễ bị kích động, khi vào thế tiêu cực thì thành người ngang ngược, chơi bời quá độ.

Nếu trong mệnh cục có Thực thần và Thương quan sẽ khắc chế Thiên quan. **Nếu không có sự khắc chế này thì gọi là Thất sát.** Trong 4 cột thời gian, nếu có Thực thần và Thương quan chế ngự Thiên quan là người túc trí đa mưu, có quyền uy trong xã hội. Nhưng nếu Thực thần chế Sát, Thương quan khắc sát cùng lúc nhiều thì không phải là người cao sang mà thấp hèn. Do vậy, các nhà mệnh lý cho rằng, trong 4 cột thời gian có Thất sát mà thần sát tương đương nhau, lại có chế thì mệnh mới tốt. Thân vượng, sát nhược, Tài vượng mới là mệnh tốt. Ngược lại Sát vượng, thân nhược mà lại gặp Tài tinh thì người nghèo, gặp nhiều tai ách. Đã có Thiên qua thì không nên có Chính quan, nếu không dễ phạm tai hoạ lao tù, kiện tụng, mọi việc khó thành, trở thành người hạ đẳng. Tốt nhất là có Thực thần, Thương quan chế ngự, hoặc hợp mất một quan, hoặc gặp một Sát để giảm bớt điều xấu.

Nếu Thân nhược sát vượng thì phải dựa vào ấn để hoá giải. Nếu trong tứ trụ Thân và Sát tương đương

nhau, Sát ấn tương sinh sẽ báo công danh sự nghiệp phát triển. Có Sát mà không có ấn là không có oai vũ, người chỉ trung hậu đa tình, buồn nhiều vui ít.

Sát hoặc Quan nhiều thì quá khắc nhật chủ (cột ngày) thì cho biết là có sự nhu nhược, năng lực kém nhưng lại dễ mạnh động.

Thiên quan gặp trường sinh, mộc dục, quan đới, lâm quan, đế vượng thì vinh hoa phú quý; nếu gặp tử, mộ, tuyệt thì tiền đồ, học hành trắc trở, quan lộc bị tổn thất.

Nếu trong 4 cột thời gian mà:

Thiên quan ở cột năm: con đầu lòng là trai, bản thân xuất thân từ gia đình nghèo. Nếu thương bị chế thì người đó đi vào binh nghiệp có địa vị nổi tiếng.

Thiên quan ở cột tháng: can năm và can giờ có Thực thân mà thương chế ngũ thì mệnh rất quý.

Thiên quan ở cột ngày: vợ hoặc chồng là người chính trực, cương nghị. Nếu không có Thực thân chế ngũ (khắc) thì vợ chồng bất hoà, nếu gặp xung thì có thể bị hoạ cần đề phòng hay bị bệnh. Nếu khi có Thực khắc hoặc gặp được hợp để biến khắc đi thì mọi sự dở được hoá giải.

Thiên quan ở cột giờ: con cái thường không hiền thực. Trong tứ trụ có thân khắc Thiên quan ở giờ thì lại sinh con quý tử.

3. Chính ấn

Sao biểu thị cho chức vụ, quyền lợi, học hành, nghề nghiệp, học vấn, sự nghiệp, địa vị, phúc thọ, tình mẹ. Chính ấn lâm trường sinh (cùng cột thời gian với trường sinh) cho biết người mẹ đoan chính, nhân từ trường thọ; lâm Mộc dục thì có nhiều biến đổi trong nghề nghiệp, lâm quan đới là người xuất thân từ gia

đình danh giá hiển đạt; lâm đế vượng là người đứng đầu một vùng; lâm suy cuộc đời bình thường nhưng gia phong nề nếp.

Nếu cột ngày vượng, ấn nhiều mà không bị khắc chế là sự thái quá, báo đây là người cơ đơn, nghèo, hình khắc. Còn Chính ấn quá vượng là người không trung thực, ít con, song gặp Tài tinh thì lại nhiều con.

Chính ấn lâm trường sinh chủ về có mẹ đoan chính, nhân từ, trường thọ; lâm mộc dục là người hay thay đổi nghề nghiệp; lâm quan đới là xuất xứ từ gia đình danh tiếng, cuộc đời hiển đạt; vượng ở lâm quan là có cuộc sống bình ổn; lâm đế vượng là người đứng đầu một vùng; lâm suy là có cuộc sống bình thường, gia đình nề nếp. Lâm bệnh, mộ, tử, tuyệt chủ về tình mẹ đăm bạc, hoặc xuất thân từ một gia đình bình thường.

Nếu trong 4 cột thời gian mà:

Chính ấn ở cột năm: tiền đồ học hành tốt.

Chính ấn ở cột tháng: người nhân từ hiền hậu, không bệnh tật. Trong tứ trụ có Thiên quan, Chính quan sinh ấn là người phúc hậu. Tứ trụ không có Thiên tài thì ấn không bị khắc báo con đường khoa cử thành công.

Chính ấn ở cột ngày: lấy được vợ (hay chồng) nhân hậu hiền từ, cả hai trường hợp đều được nhờ vào vợ (hay chồng).

Chính ấn ở cột giờ: là tốt, con cái thông minh thành đạt.

4. Thiên ấn

Biểu thị cho quyền uy, nghề nghiệp, tinh thông nghề nghiệp, đa tài, ứng phó nhanh, cô đơn, lạnh lùng. Thiên ấn không gặp Thực thần thì gọi là Thực, Thiên ấn Gặp Thực thần gọi là kiêu thần, gọi tắt là Kiêu. Mệnh

cung có Thiên ấn có thể vất vả, nhưng nếu có Thương quan thì hay. Nếu nhiều Thiên ấn mà không được giải thì phúc không đẹp, tật bệnh, con cái khó khăn. Nhưng nếu có Thiên tài thì hoá giải được.

Có Chính ấn, Thiên ấn là người có nhiều nghề. Trong tứ trụ thân vượng (cột ngày) và có kiều thần, Tài, Quan là người phú quý. Thiên ấn lâm trường sinh là người ít gắn với cha mẹ, lâm mộc dục làm ra tiền người khác tiêu, lâm quan đới, đế vượng sẽ phát đạt ở nghề tay trái. Lâm suy bệnh tử tuyệt là người tha hương bốn phương kiếm sống, lâm mộ thì việc gì cũng đầu voi đuôi chuột, lâm thai đã xa cha mẹ từ nhỏ.

Thiên ấn ở cột năm: phá hoại tổ nghiệp, làm mất thanh danh gia đình, thiếu giáo dục.

Thiên ấn cột tháng: thích hợp với các nghề y học, nghệ thuật, diễn viên, nghề tự do, làm dịch vụ. Nếu cùng cột tháng có Thiên đức Nguyệt đức thì người số mệnh đẹp, tính ôn hoà.

Thiên ấn cột ngày: lấy vợ (hoặc chồng) khi là kỵ thần không hay.

Thiên ấn cột giờ: khi là kỵ thần không lợi cho con cái, con khó thành tài.

5. Tỷ kiên

Biểu thị cho tay chân, cấp dưới, bạn bè, đồng nghiệp, cùng phe, tranh đoạt, khắc cha, quan hệ anh chị em. Tính chắc chắn, cương nghị, cô đơn, dũng cảm, tiến thủ, không hoà nhập.

Nếu can ngày nhược mà gặp được Tỷ kiên sẽ được trợ giúp thân, Tài Quan nhiều nhờ Tỷ kiên giúp cho thân khỏi mất của. Can ngày vượng mà trong tứ trụ có Tỷ kiên, lại gặp Quan Sát, Thực, Thương, Tài tinh thì không có sự hao tán, không có Quan thì ít con cái

Lâm trường sinh để vượng lâm quan...thì đông anh em, hiếu thắng, không khuất phục, nhưng không lợi cho hôn nhân, cho cha. Lâm tử mộ tuyệt thì xa anh em.

Tỷ kiên ở cột năm: xu hướng sống độc lập, nhà nghèo vất vả từ nhỏ.

Có ở cột tháng: có tính lý tài, hay có ý nắm gọn của cải, sống độc lập.

Có ở cột ngày: hôn nhân muộn hay tái hôn, dễ thay đổi hôn nhân, không lợi cho đi xa.

Có ở cột giờ: ít con, dễ làm con nuôi.

6. Kiếp tài

Biểu thị cho tay chân, cấp dưới, bạn bè, hao tổn tài lộc, bị đoạt tài, bị đoạt vợ, tranh giành, khắc cha, lang thang, tình anh chị em. Tâm tính thẳng thắn, ý chí kiên cường, phấn đấu mạnh mẽ, dễ mù quáng, thiếu lý trí, dễ manh động, liều lĩnh.

Trong tứ trụ nhiều Kiếp tài nam thì khắc vợ, vợ nhiều bệnh; nữ thì mất chồng, tranh chồng hoặc hao tổn tài, khó giàu, anh em không hoà thuận, hay bị phản. Tính tình ngoan cố, không phân biệt phải trái, hay bị người đời chán ghét đối địch.

Kiếp tài và Thiên tài cùng một cột thời gian thì không có lợi cho cha, dễ tái hôn. Trong mệnh cục mà hỷ tài nhưng bị Kiếp tài khắc phá thì dễ bị hao mòn tài sản, không lợi cho vợ; trong mệnh hỷ Kiếp nếu bị Quan đến phá thì chủ về con cái ngược hoặc không hay.

Nếu trong 4 cột thời gian mà:

Kiếp tài ở cột năm: người hãm tài, thiếu nghĩa khí, hay thay đổi hôn nhân, bị cấp dưới thiếu trung thành.

Kiếp tài ở cột tháng: ham cờ bạc, khó có của cải, lòng tự trọng cao, ham tạo ra hình thức bề ngoài, hay bất bình với xung quanh, hay xung đột với mọi người.

Kiếp tài ở cột ngày: hôn nhân chậm, có thể tái hôn, nam có thể đoạt vợ người.

Kiếp tài ở cột giờ: đường con cái khó khăn, khắc con.

7. Thực thần

Biểu thị cho phúc thọ, người đậm đà, có lộc, nữ là tình cảm với con gái, nam là tình cảm với con trai. Tính cách ôn hoà, rộng rãi, thân mật, có chút giả tạo, thiếu chân thật.

Tác dụng của Thực thần làm nhẹ đi thân mệnh, sinh tài, áp chế quan sát. Nếu cột ngày có chính quan cùng thực thần là phú quý. Đối với những người không phải là công chức, can chi (chi tàng can qua đó để xác định thực thần có hay không) đều có thực thần thì phúc lộc dồi dào. Mệnh cung nữ giới có Thực thần không tôn trọng chồng. Trong tứ trụ nhiều thực thần thì nghèo, người yếu đuối, nữ giới dễ sa cơ, nhưng nếu có Thiên ấn thì hoá giải được những cái dở như vậy. Nếu Thực thần và Thất sát cùng cột thời gian là người có thời cơ nắm quyền hành, nhưng thường rất vất vả, hiếm con. Can mà từ đó có thực thần, chi mà từ đó tìm ra can sinh ra Tỷ kiên là báo về già có thân thích hay bạn hữu giúp đỡ. Nếu Thực thần có cả Kiếp tài, Thiên ấn đi kèm là người có thể không thọ. Thực thần lâm trường sinh vượng địa hoặc cát thần thì phúc lộc nhiều. Thực thần lâm tử, tuyệt, bệnh thì bạc mệnh, lâm mộ thì người khó thọ.

Thực thần có ở cột năm: được hưởng âm đức của tổ tiên, sự nghiệp phát triển, sống an bình.

Thực thần ở cột tháng: can tháng từ đó sinh ra Thực thần, chi tháng tàng can mà từ đó sinh ra Quan (Thương quan hay Chính quan) thì đó là người tài phát đạt, nếu là công chức thì càng phát.

Thực thân ở cột ngày: nhưng Thực do chi tàng can mà từ đó sinh Thực là lấy được vợ hay chồng tốt.

Thực thân ở cột giờ: cuối đời có phúc, nhưng Thực và Thiên ấn cùng một cột thì có thể cô đơn.

8. Chính tài

Tài là hay, nhưng không phải ai tài đến cũng hay. Người thân nhược thì không hay vì khả năng không kham nổi Tài thì sợ Tài nhiều vì Tài mà “mệt”! Người thân mạnh có khả năng thì có thể khống chế được Tài nhưng lại sợ không có Tài để mà khống chế. Do vậy Thân và Tài cân bằng mới tốt, điều này có thể phát hiện qua 4 cột thời gian: Tài và Mệnh cung cân bằng sức. Người trong tứ tự can ngày vượng (theo vòng trường sinh) mà Tài cũng vượng là giàu có, nếu có cả Chính quan là phú quý, nam hay nữ đều có vợ hay chồng tốt. Nhưng thân mệnh (mệnh cung) nhược, tài vượng thì nghèo, trong gia đình vợ nắm quyền. Trong tứ trụ nhiều tài đều phá tài không hay, đồng thời tài nhiều còn khắc ấn sẽ không lợi cho mẹ. Tài nhiều mà không thuần khiết (có vượng có suy, bệnh...) thì học hành không giỏi. Địa chi tàng can mà từ đó xác định được tài là người chính trực nhưng không giàu. Mệnh cung vượng có Chính tài lại gặp thực thân là có vợ hiền trợ giúp. Chính tài và Kiếp tài cùng xuất hiện trong cuộc đời thì dễ gặp tiểu nhân nên tài bị tổn thất. Nếu Chính tài gặp Quan vượng, Sát vượng là chồng bị lép vế, vợ lấn át chồng.

Nếu trong 4 cột thời gian có:

Chính tài ở cột năm: thân vượng là cha ông giàu có.

Chính tài ở cột tháng: là người cần cù tiết kiệm, sống nhờ cha mẹ, cha mẹ có của.

Chính tài ở cột ngày: nhờ vợ mà thành giàu có, nếu gặp hình xung khắc hại thì vợ chồng bất hoà.

Chính tài ở cột giờ: con cái sẽ giàu có.

9. Thiên tài

Về nghĩa, thiên tài là nguồn nuôi sống, biểu thị là vợ thứ, cha mẹ hoặc nguồn của cải do nghề tay trái làm ra. Nếu trong tứ trụ có Thân vượng, Quan vượng, Tài vượng thì danh lợi đều đạt cả. Nếu Thân vượng lại có Thiên tài, không có hình xung Tỷ kiếp là người giàu có sống lâu. Can và chi (tàng can mà có thiên tài) đều có thiên tài là người xa quê tay không lập nghiệp mà giàu có, tình duyên đẹp. Đối với phụ nữ nếu thân nhược mà gặp tài thì ảnh hưởng không tốt đối với cha mẹ.

Thiên tài lâm trường sinh, vượng địa là gia đình lớn gia đình vợ con hoà thuận, mọi người sống lâu vinh hiển. Thiên tài lâm mộ dục là người háo sắc phong lưu, lâm mộ địa là sớm xa cha và có thể là xa vợ.

Thiên tài lâm tử tuyệt hình xung không lợi cho cha hoặc vợ.

Nếu trong 4 cột thời gian có:

Thiên tài ở cột năm: sẽ xa quê, long đong lận đận. Can năm có thiên tài, chi năm (từ đó tàng can mà có Tỷ kiếp) có Tỷ kiếp là cha xa quê, mất nơi đất khách quê người.

Thiên tài ở cột tháng: can năm can tháng đều có thiên tài là trong gia đình cha nắm quyền, hoặc bản thân làm con nuôi.

Cột tháng có thiên tài, cột giờ có Tỷ kiếp tước giàu sau nghèo. Chi giờ tàng can mà từ đó có thiên tài, vợ thứ đoạt quyền vợ cả hoặc chồng thiên lệch vợ lẽ.

Cột ngày cột giờ có thiên tài, nếu không bị hình xung, gặp tỷ kiếp thì trung niên và cuối đời giàu có phát đạt.

(Ghi chú: cách an vòng trường sinh xin xem mục 1/ III/ chương III sau đây).

V. THUỘC TÍNH CỦA 10 THÂN

Chính quan: biểu thị cho quan chức, địa vị, thi cử, bầu cử, học vị, danh dự. Tâm tính chính trực, có tinh thần trách nhiệm, đoan trang, nghiêm túc, nhưng dễ bảo thủ, cứng nhắc, nhưng đôi khi thiếu kiên nghị.

Thiên quan: hào hiệp, năng động, có chí tiến thủ, uy nghiêm nhanh nhẹn, nhưng dễ bị kích động, dễ thành người ngang ngược, truy lạc.

Nữ giới biểu thị tình cảm với vợ chồng con, nam giới là tình cảm với con cái.

Chính ấn: biểu thị thông minh, nhân ái, không màng danh lợi, sự chịu đựng, nhưng chí tiến thủ kém, trì trệ, chậm chạp. Biểu thị cho chức vụ, học thuật, bằng cấp, sự nghiệp, danh dự, địa vị, phúc thọ, tình mẹ con.

Thiên ấn: tinh thông nghề nghiệp, ứng phó nhanh, nhiều tài, nhưng dễ cô độc, tàn nhẫn, ích kỷ.

Biểu thị cho quyền uy trong nghề nghiệp, những thành tích trong nghề dịch vụ, cho người mẹ kế.

Tỷ kiên: biểu thị cho nhân viên cấp dưới, đệ tử, bạn bè, đồng nghiệp, cùng phe, tranh tài đoạt lợi, khắc vợ khắc cha. Nữ biểu thị cho tình chị em, nam cho tình anh em. Tâm tính: cương nghị, mạo hiểm, dũng cảm, tiến thủ, nhưng dễ bị cô độc, dễ bị cô lập, cô đơn.

Kiếp tài: biểu thị cho tay chân, cấp dưới, bạn bè, cho sự hao tổn, cho bị đoạt vợ khắc cha, tranh đoạt, lang thang, nữ biểu thị cho tình anh em, nam cho tình chị em. Tâm tính thẳng thắn, kiên định, sự phấn đấu không mệt mỏi, nhưng dễ bị mù quáng, thiếu lý trí, manh động liều lĩnh.

Thực thân: biểu thị cho phúc thọ, người béo tốt, có lộc, về hưu. Tâm tính ôn hoà, phóng khoáng, hiện lành, thân mật, nhưng dễ không thật lòng, giả tạo và nhút nhát.

Thương quan, biểu thị sự mất chức, bỏ học, mất quyền, mất ngôi, không trúng tuyển, không đỗ. Tâm tính thông minh, tài hoa, hoạt bát, hiểu thấu, dễ tùy tiện, thích không bị ràng buộc, có khi tự do vô chính phủ.

Chính tài: biểu thị cho tài lộc, sản nghiệp, tài vận, lương bổng, tình cảm với vợ. Tâm tính: cần cù, tiết kiệm, chắc chắn, thật thà, nhưng dễ cấu thả, thiếu chí tiến thủ, như nhược, không có tài năng.

Thiên tài: biểu thị phát đạt nhanh, hay cò bạc, tình cảm với vợ thứ của nam giới. Tâm tính thông minh, khẳng khái, nhạy bén, lạc quan, phóng khoáng, nhưng dễ thiên bề khoác lác ba hoa, thiếu sự kiềm chế, dễ phù phiếm.

CHƯƠNG II

XÁC ĐỊNH ĐẠI VẬN VÀ TIỂU VẬN

Đại vận là một diễn trình cuộc đời, mỗi một diễn trình tương ứng với một giai đoạn phát triển riêng. Người ta ví diễn trình phát triển này như một cái cây: nảy mầm, lớn lên, phát triển, ra hoa, kết trái... Còn tiểu vận là những giai đoạn phát triển ngắn trong từng đại vận. Xác định được đại vận, ta có thể biết được diễn biến của từng giai đoạn trong cuộc đời một người.

I. ĐẠI VẬN VÀ CÁCH XÁC ĐỊNH

Những người nam sinh năm dương (như năm Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm), nữ sinh năm âm (như năm Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý): vòng chu chuyển của vận theo chiều thuận của kim đồng hồ (như Giáp → Ất → Bính → Đinh → Mậu → Kỷ →...). Cách tính đại vận: kể từ ngày sinh, đếm thuận đến ngày chuyển tiết sang tháng mới xem bao nhiêu ngày, sau đó chia cho 3, kết quả là số của đại vận. Ví dụ: người nam sinh

ngày 21/5/ Bính Tuất (2006), ngày 13/6 là ngày Tiểu thử là ngày sang tháng 6 âm. Ta đếm từ 22/5 đến 13/6 là 21 ngày, lấy $21:3=7$. Vậy đại vận đầu là 7, sau là 17, tiếp là 27, 37, 47, 57, 67, 77... Nếu phép chia dư 1 hay 2, ta bỏ số dư này. Nữ sinh cũng năm 2006, ví dụ ngày 7/5. Ngày chuyển tiết từ tháng 4 sang tháng 5 là 11/5 Mạnh chủng. Ta xuất phát từ chính ngày chuyển tiết này là 11/5 đếm lùi lại đến 7/5 đúng 4 ngày, ta lấy $4:3=1$ dư 1. Vậy đại vận người nữ này là 1, tiếp 11, rồi 21, 31, 41, 51, 61, 71, 81...(cộng 10).

Nếu nam sinh năm âm, nữ sinh năm dương, chu chuyển của vận theo chiều nghịch của kim đồng hồ, như: Kỷ → Mậu → Đinh → Bính → Ất → Giáp → Quý → Nhâm → ... Cách xác định đại vận tính như cách trên.

1. Cách sắp xếp nam sinh năm dương

Ta xét ví dụ sau: Sinh năm Bính Tuất (2006), ngày 15- Canh Ngọ, tháng Năm-Giáp Ngọ, giờ Tân Ty (từ 9h-11h).

Bước 1: xếp thứ tự bát tự năm sinh như sau:

N. Bính Tuất	T. Giáp Ngọ	Canh Ngọ Nhật chủ	G. Tân Ty
Thất sát	Thiên tài	Đinh: Chính	Kiếp tài
Tân: Kiếp tài	Đinh: Chính	Quan	Bính: Thất
Đinh: Chính	Quan	Kỷ: Chính ấn	Sát
Quan	Kỷ: Chính ấn		Mậu: Thiên ấn
Mậu: Thiên ấn			Canh: Tỷ Kiên

Bước 2: tính số đại vận : đây là người sinh năm dương, nên đại vận chu chuyển theo chiều thuận kim đồng hồ. Đếm từ ngày 15 đến ngày chuyển tiết là 13/6 Tiểu thử đúng 27 ngày, lấy $27:3=9$. Vậy đại vận đầu tiên là 9 tuổi, tiếp theo là 19 tuổi, 29, 39, 49, 59, 69, 79, ...

Bước 3: xếp vận trình cho cả cuộc đời:

Công thức xếp như sau: nam sinh năm dương, theo chiều thuận lấy Can Chi tháng sinh tiếp sau làm năm đại vận đầu tiên, sau đó cứ thuận theo can chi tháng tiếp theo mà ghi. Ví dụ trên, tháng 5 Giáp Ngọ, vậy đại vận đầu là Ất Mùi 9 năm, tiếp Bính Thân 19 năm,...Ta sắp xếp như sau:

Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi	Canh Tý
9	19	29	39	49	59
Chính tài	Thất sát	Chính quan	Thiên ấn	Chính tài	Tỷ kiên
Đinh, ất, Kỷ	Canh, Nhâm, Mậu	Tân	Tân, Đinh, Mậu	Nhâm, Quý	Quý
Quan	Tỷ, Thực, ấn	Kiếp	Kiếp, Chính, ấn	Thực	Thương Thương

2. Cách sắp xếp nữ sinh năm dương:

Ta xét ví dụ sau: người nữ sinh năm Bính Tuất (2006), ngày Canh Ngọ: 15/5, giờ Tân Ty.

Bước 1: xếp thứ tự bát tự của năm sinh như sau:

N. Bính Tuất	T. Giáp Ngọ	Canh Ngọ Nhật chủ	G. Tân Ty
Thất sát	Thiên tài		Kiếp tài
Tân: Kiếp tài Đinh: Chính Quan Mậu: Thiên ấn	Đinh: Chính quan Kỷ: Chính ấn	Đinh: Chính Quan Kỷ: Chính ấn	Bính: Thất Sát Mậu: Thiên ấn Canh: Tỷ Kiên

Bước 2: tính số đại vận như sau: nữ sinh năm dương theo chiều nghịch, tính từ ngày sinh đếm ngược đến ngày chuyển tiết của tháng trước sang tháng có ngày sinh. ở đây, ngày 11/5 tiết Mang chủng là giao giới giữa tháng 4 sang tháng 5 âm lịch. Từ ngày 15

ngược đến ngày 11 là 4 ngày, lấy $4:3=1$ dư 1, vậy đại vận đầu tiên cuộc đời của họ là 1 năm, sau đó là 11 năm, tiếp là 21, 31, 41, 51, 61, 71, 81...năm.

Bước 3: xếp vận trình cả cuộc đời:

Công thức tính như trên, nhưng xếp ngược: bắt đầu từ tháng Can Chi tháng trước tháng sinh. Người này sinh tháng Giáp Ngọ, Can Chi tháng trước là Quý Tỵ, ta xếp như sau:

Thương	Thực	Kiếp	Tý	Ấn	T.ấn	C.quan	Sát
Quý Tỵ	Nhâm Thìn		Tân Mão	Canh Dần	Kỷ Sửu	Đinh Hợi	Bính Tuất
1	11	21	31	41	51	61	71
Đinh: C.quan Mậu: T.ấn Canh:Tý	ất: C.tài Quý: T.quan Mậu: T.ấn	ất: C.tài	Giáp: T.tài Bính: Sát Mậu: T.ấn	Quý: T. quan Tân: Kiếp Kỷ: Cấn	Quý: T.quan	Nhâm: Thực Giáp: T.tài	Tân: Kiếp Đinh: C.quan Mậu: T.ấn

Cách xếp đặt đại vận nam sinh năm âm, nữ sinh năm âm tương tự. Để dễ xếp đặt, người lập mệnh cần xem chính xác ngày chuyển tiết từ tháng này sang tháng khác, để làm mốc tính số ngày sinh kể từ ngày sinh, sau đó chia cho 3 để tìm đại vận ban đầu. Việc đếm thuận hay nghịch số ngày sinh tùy thuộc vào năm sinh âm hay dương của nam hay nữ. Để xác lập Lục thân của từng đại vận, xin xem kỹ phần Nhân nguyên và bảng sinh khắc tính nhanh lục thân đã nêu trên.

Lược về đại vận, các nhà mệnh lý xưa cho rằng, mệnh tốt là cái cơ bản tạo ra diễn trình cuộc đời của một người tốt đẹp. Nếu trong diễn trình cuộc đời mệnh không đẹp, gặp đại vận tốt thì cái xấu có giảm đi, nhưng không đáng kể.

Trong mỗi một đại vận đều có những thần trong 10 thần làm chủ. Do vậy, khi sắp xếp xong tứ trụ thời gian sinh của một người, phải kết hợp với Nhật can (ngày sinh) của tứ trụ để xét sự sinh khắc, tìm sự xuất hiện các thần (trong 10 thần) để cùng xét chung với các dữ kiện khác trong tứ trụ.

Nếu các thần trong tứ trụ kỵ với dụng thần (dụng thần: sẽ nói chi tiết sau đây) là không hay, nhưng mức độ hay không hay như thế nào, còn phải xem xét với các dữ kiện khác nữa có trong tứ trụ. Để xét đoán chính xác diễn trình cuộc đời một người qua tứ trụ của họ, các nhà mệnh lý xưa cho rằng, cần phải nắm vững mức độ sinh khắc hình xung càng chính xác thì sự xét đoán càng chính xác. Nắm được hỷ kỵ của mười thần trong đại vận có quan hệ tốt xấu của từng năm (người xưa gọi là lưu niên). Nắm vững sự hỷ kỵ này là nắm được những cái chính trong vận và mệnh của một người.

II. XÁC ĐỊNH TIỂU VẬN

Tiểu vận là sự thay đổi về chất trong từng năm trong từng đại vận. Xét về những thay đổi cuộc đời của một người, qua tiểu vận cụ thể hơn. Ngày nay, cách xác định tiểu vận thường được tính như sau:

Lấy Chi của giờ sinh mà khởi tiểu vận. Nếu Dương nam Âm nữ, từ giờ sinh tính đi theo chiều thuận kim đồng hồ, ví dụ như: sinh giờ Giáp Tý, thì 1 tuổi là Ất Sửu, 2 tuổi là Bính Dần, 3 tuổi là Đinh Mão...

Cũng như vậy, nếu Âm nam, Dương nữ: cũng giờ sinh Giáp Tý: thì tính lùi lại, 1 tuổi là Quý Hợi, 2 tuổi là Nhâm Tuất, 3 tuổi là Tân Dậu, 4 tuổi là Canh Thân...

III. LƯU NIÊN VÀ THÁI TUẾ

Theo các nhà mệnh lý, lưu niên chính là năm đang trải qua, ví dụ đang trải qua năm 2007 là năm Đinh Hợi thì Đinh Hợi chính là lưu niên. Còn thái tuế là chi của lưu niên, ở đây Hợi là chi của lưu niên, nên Hợi là thái tuế của năm Đinh Hợi.

Theo các nhà mệnh lý xưa trong dự báo qua 4 cột thời gian, thông qua sự hình xung khắc hại giữa nhật chủ và thái tuế, giữa đại vận và thái tuế cũng cho biết tình trạng của một người. Cụ thể như sau:

1. *Thiên khắc địa xung*: đó là khi can chi của lưu niên khắc can chi của nhật chủ (cột ngày), hoặc can chi nhật chủ khắc can chi lưu niên. Ví dụ lưu niên Mậu Ngọ (Mậu thổ, Ngọ hoả), người có ngày sinh (nhật chủ) Giáp Tý (Giáp mộc, Tý thủy) khắc lưu niên, như vậy đã bị thiên khắc địa xung, năm này rất không hay.

2. *Xung khắc tuế vận*: vẫn lấy cột ngày nhật chủ làm chuẩn, nếu nó khắc thái tuế thì tai hoạ nặng. Nếu can chi ngày sinh vừa xung khắc với thái tuế, vừa xung khắc với đại vận mà không được các can chi trong 4 cột thời gian hoá giải hay cứu giải thì rất nguy hiểm tới cuộc sống. Ví dụ ngày sinh (nhật chủ) là Canh Ngọ (Canh kim, Ngọ hoả), gặp lưu niên là Giáp Thân (Giáp mộc, Thân kim), gặp đại vận là ất Dậu (ất mộc, Dậu kim) thì nhật chủ Canh Ngọ khắc cả hai tình huống này, năm này người đó rất nguy hiểm.

3. *Tứ trụ đều xung khắc thái tuế*: cũng nguy đến tính mạng. Ví dụ nhật chủ là Dậu kim, cột năm cột tháng cũng là Dậu kim; hoặc ngày là Dậu kim, tháng, giờ là Dậu kim, lưu niên, thái tuế là Mão mộc, như vậy 3 Dậu khắc 1 mão, 1 mão xung 3 Dậu. Nếu trong 4 cột

thời gian và đại vận không có can chi nào cứu giải thì tính mạng không an toàn.

4. *Tứ trụ, đại vận, tiểu vận kết lại hình xung, khắc, hại thái tuế*: Như nhật chủ, tháng, đại vận đều là Dậu kim; hoặc nhật chủ, đại vận, tiểu vận đều là Dậu kim, thái tuế là Mão mộc, như vậy là 3 Dậu kim khắc 1 Mão mộc, hoặc 1 Mão xung 3 Mộc (Dậu), nếu trong tứ trụ không có can chi nào cứu giải thì báo tai họa.

5. *Trong tứ trụ có khắc thái tuế sinh tại vạ*: có trường hợp cả năm, tháng, nhật chủ, giờ đều thiên khắc địa xung phạm đến thái tuế. Như: năm, tháng, ngày, giờ đều là Mậu Ngọ, lưu niên là Nhâm Tý đều bị chúng xung khắc, nhưng hiếm có khi xảy ra như vậy. Phổ biến là năm, hoặc tháng, hay nhật chủ thiên khắc địa xung với thái tuế. Theo các nhà mệnh lý, năm là cha mẹ, tháng là anh chị em, này là mình và vợ, giờ là con cái, neesi thiên khắc địa xung năm sẽ ảnh hưởng đến mình mà còn ảnh hưởng đến cha mẹ, người trong nhà. Sự ảnh hưởng này nặng hay nhẹ còn tùy trong tứ trụ có các can chi nào hoá giải hay không. Trường hợp thiên khắc địa xung với thái tuế ở cột giờ, ngày, tháng xét tương tự.

6. *Thái tuế và vận cùng gặp nhau thì chủ về hung*: nghĩa là khi can chi của đại vận và can chi của lưu niên giống nhau, như đại vận là Tân Mùi, lưu niên cũng là Tân Mùi, các nhà mệnh lý xưa nói: tuế vận gặp nhau không mất mình cũng mất người thân. Nhưng nếu có các can chi cứu giải thì mọi việc lại khác.

7. *Tương sinh tương hợp thì có tin mừng*: đó là khi lưu niên, thái tuế, nhật chủ, dụng thần giống nhau thì có quý nhân, có tin mừng, có thắng lợi.

Nếu nhật chủ (cột ngày) hoặc dụng thần hợp thái tuế sẽ gặp may trong mọi việc.

CHƯƠNG III

XÁC ĐỊNH MỆNH CUNG

I. XÁC ĐỊNH THAI NGUYÊN

Thai nguyên là tháng bắt đầu mang thai. Tìm thai nguyên so sánh với mệnh xem sinh khắc để biết sơ bộ cuộc đời thuận hay không thuận. Cách xác định thai nguyên như sau: lấy Can của tháng sinh thứ 2 phối với tháng thứ 3 sau khi sinh thì đó là thai nguyên. Ví dụ sinh tháng Canh Tý (năm Tân Mùi) , can tháng sinh sau Canh là Tân. Tiếp sau 3 tháng nữa là tháng Sửu, Dần, Mão, lấy tháng Mão ghép với Tân, ta có thai nguyên người này là Tân Mão. Tương tự sinh tháng Nhâm Dần năm Đinh Hợi, thì thai nguyên là Quý Ty (sau Nhâm là Quý, chi của 3 tháng tiếp theo Dần là Ty).

Người xưa quan niệm, thai nguyên sinh mệnh thì tốt, khắc mệnh thì không lợi. Theo ví dụ trên, năm sinh (mệnh) Tân Mùi Thổ, thai nguyên Tân Mão Mộc khắc thổ, theo lý thì không tốt. Đinh Hợi thổ mệnh, thai nguyên Quý Ty Thủy cũng là tương khắc, không hay.

Thai nguyên có Quý nhân là có âm phúc, có lộc là đã sinh vào nhà giàu, còn nếu hình xung khắc hại là cuộc đời gian khó. Nếu can chi của giờ sinh và can chi thai nguyên nạp âm tương sinh lẫn nhau là sống lâu, nếu hình khắc nhau là đoản thọ, nếu thai nguyên gặp để vượng cũng sống lâu.

II. XÁC ĐỊNH MỆNH CUNG

Cung mệnh là cuộc đời thu nhỏ. Phương pháp tính cung mệnh như sau: lấy giấy vẽ ra 12 cung từ Tý → Sửu → Dần → Tuất → Hợi → ... Xác định tháng theo chiều

ngịch như: Tý là tháng Giêng, Hợi là tháng 2, Tuất là tháng 3, Dậu là tháng 4, Thân là tháng 5, Mùi là tháng 6...Sửu là tháng Chạp. Sau đó cho giờ sinh vào tháng sinh theo vòng đếm ngược, từ vị trí tháng này đặt giờ sinh, đếm thuận gọi theo thứ tự đến Mão thì dừng lại, cung chứa “Mão” là mệnh cung.

Ví dụ: sinh giờ Dậu, ngày 21/12 năm Tân Mùi (1991), tính mệnh cung như sau: từ cung Tý là tháng Giêng, đếm ngược đến cung Sửu là tháng Chạp. Từ cung Sửu đặt giờ Dậu, tính thuận theo chiều kim đồng hồ thì Dần là Tuất, Mão là Hợi, Thìn là Tý, Tỵ là Sửu, Ngọ là Dần, Mão là Mùi dừng lại: cung Mùi là mệnh cung. Như vậy “Mão” là dấu hiệu để dò và xác định mệnh cung. Xác định can mệnh cung theo luật Ngũ Dân. Năm Tân – Bính: tháng Giêng là Canh Dần, nên tháng mệnh cung Mùi là Ất Mùi.

Mệnh cung nên tương sinh tương hợp với mệnh nạp âm ngũ hành, không nên hình xung khắc hại với ngũ hành mệnh, nên ở vị trí sinh vượng, không nên suy bại (*xem bảng vượng suy dưới đây*).

Ngoài ra nếu mệnh cung rơi vào các cung sau sẽ báo hiệu:

Cung Tý: có sao Thiên quý, chí khí khác thường, giàu có thanh bạch.

Cung Sửu: có sao Thiên ách, trước khó sau thông, xa quê vất vả nhưng về sau tốt.

Cung Dần: có sao Thiên quyền, thông minh sắc sảo, trung niên có có quyền bính.

Cung Mão: có sao Thiên xích, khảng khái hào phóng, có quyền khiêm tốn mới bền.

Cung Thìn: sao Thiên như, cơ mưu tháo vát, nhiều việc.

Cung Tỵ: sao Thiên văn, văn chương phát đạt, nữ hôn nhân đẹp.

Cung Ngọ: sao Thiên phúc, mệnh tốt, vinh hoa phú quý.

Cung Mùi: sao Thiên trạch, cuộc đời vất vả, an nghiệp khi xa quê.

Cung Thân: sao Thiên cơ, không nên kết hôn sớm, nữ không thuận với chồng.

Cung Dậu: sao Thiên bí, tính tình cương trực, đề phòng điều tiếng.

Cung Tuất: sao Thiên ất, có tài nghệ thuật, tính ôn hoà.

Cung Hợi: sao Thiên thọ, người sáng suốt, hay giúp người, tính ôn hoà.

Tiểu hạn là hạn của năm đang trải qua, năm đang trải qua cũng là năm lưu niên. *Cách tính tiểu hạn như sau*: lấy chi của năm sinh đặt vào chi của mệnh cung, từ đây đếm theo chiều nghịch kim đồng hồ đến chi của năm đang trải qua (năm hiện tại), ngưng ở vị trí Chi nào, đó là Chi của năm tiểu hạn. Căn cứ vào Can của năm đang trải qua, tính theo luật Ngũ Dán để xác định Can của năm tiểu hạn. Ví dụ, sinh năm Mậu Dần, Chi của mệnh cung người này là Tuất, năm hiện đang trải qua là năm Canh Thìn. Ta làm như sau: để Dần vào cung Tuất, đếm theo chiều nghịch: Dần ở Tuất, Mão ở Dậu, Thìn ở Thân. Vậy Chi của năm tiểu hạn là Thân. Năm Kỷ tháng Giêng là Bính Dần, Vậy tháng 9 Thân là Giáp Thân.

III. ĐẠI VẬN VÀ LƯU NIÊN

Các nhà mệnh lý cho rằng, mệnh là sự hưng suy của cả cuộc đời, nó phản ánh những thuận lợi hay khó khăn của từng giai đoạn. Lưu niên là năm một người

đang trải và sẽ qua, nó là chủ thể của mọi sự kiện sẽ đến với một người. Do vậy, sự tương sinh tương khắc, xung hình giữa đại vận và lưu niên (thông qua sinh khắc của ngũ hành trong bát tự được lập của một người, như mệnh, đại vận, tiểu vận, lưu niên...) phần nào có thể cho biết những diễn biến cuộc đời của một người.

1. Vận chu chuyển thuận bước đầu cho thấy tốt

Quy luật tự nhiên, vạn vật diễn trình có thể thuận hoặc nghịch hay xáo trộn. Vận của một người cũng vận hành theo những trạng thái như vậy, nếu thuận là tốt, không thuận hay xáo trộn là ngược lại. Vận của một người vận hành thuận theo 12 diễn trình: Trường sinh, Mộc dục, Quan đới, Lâm quan, Đế vượng, Suy, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt, Thai, Dưỡng. Để có cách nhìn khái quát vận trình này, xem bảng sau:

Bảng vòng Sinh Tử Tuyệt sử dụng trong nhiều trường hợp dự đoán:

	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
T.Sinh	Hợi	Ngo	Dần	Dậu	Dần	Dậu	Tý	Tý	Thân	Mão
MDục	Tý	Tý	Mão	Thân	Mão	Thân	Ngo	Hợi	Dậu	Dần
QĐới	Sửu	Thìn	Thìn	Mùi	Thìn	Mùi	Mùi	Tuất	Tuất	Sửu
LQuan	Dần	Mão	Tý	Ngo	Tý	Ngo	Thân	Dậu	Hợi	Tý
ĐVượng	Mão	Dần	Ngo	Tý	Ngo	Tý	Dậu	Thân	Tý	Hợi
Suy	Thìn	Sửu	Mùi	Thìn	Mùi	Thìn	Tuất	Mùi	Sửu	Tuất
Bệnh	Tý	Tý	Thân	Mão	Thân	Mão	Hợi	Ngo	Dần	Dậu
Tử	Ngo	Hợi	Dậu	Dần	Dậu	Dần	Tý	Tý	Mão	Thân
Mộ	Mùi	Tuất	Tuất	Sửu	Tuất	Sửu	Sửu	Thìn	Thìn	Mùi
Tuyệt	Thân	Dậu	Hợi	Tý	Hợi	Tý	Dần	Mão	Tý	Ngo
Thai	Dậu	Thân	Tý	Hợi	Tý	Hợi	Mão	Dần	Ngo	Tý
Dưỡng	Tuất	Mùi	Sửu	Tuất	Sửu	Tuất	Thìn	Sửu	Mùi	Thân

Vận hành mệnh của một người theo chu trình trong bảng trên, nếu theo chiều thuận thứ tự như trên là tốt, còn nghịch lại thì không hay. Các nhà mệnh lý cho rằng, đã có tuổi, già cả mà mệnh theo quy luật phải là suy (tốt), nhưng lại rơi vào đế vượng, thật trái quy luật thì xấu. Đối với người trẻ mệnh sợ rơi vào suy, trung niên sợ nhất vào tử, tuyệt, thai. Ví dụ trên, người nam sinh năm Bính Tuất (2006), ngày Canh Ngọ, Tháng Giáp Ngọ, giờ Tân Ty, đại vận năm 59 tuổi rơi vào năm Canh Tý; Lấy Can nhật chủ tức can ngày sinh là Canh (Ngọ), rơi vào chi Tý của đại vận 59 tuổi, đối chiếu thấy hành vận rơi vào Tử, như vậy hành vận của người này thuận, đúng quy luật, là tốt. Cũng ví dụ này đối với người nữ như nêu trên, đại vận lúc 61 tuổi rơi vào Đinh Hợi. Nhật chủ cũng là Canh Ngọ, đối chiếu Canh với Hợi là bệnh, hành vận của người nữ này cũng đúng quy luật, cuộc đời tốt.

Nhà mệnh lý còn cho rằng, vận sinh mệnh là tốt, vận khắc mệnh thì không lợi. Ví dụ trên, người nam sinh năm Bính Tuất là thổ, đại vận năm 49 tuổi là Kỷ Hợi mộc, mộc khắc thổ, nên đại vận này chưa tốt. Đến đại vận 59 tuổi là Canh Tý thổ, vận và mệnh ty hoà, nên đại vận này nói chung là có tốt. Cũng ví dụ như trên, người nữ Bính Tuất đến đại vận 51 tuổi là Mậu Tý hoả, Bính Tuất thổ được hoả sinh hay vận sinh mệnh, thế là tốt. Đại vận năm 61 tuổi là Đinh Hợi hành thổ, mệnh vận đều thổ ty hoà, nên đại vận này cũng được.

2. Dự đoán qua đại vận và lưu niên

Các trường hợp có thể xảy ra giữa đại vận và lưu niên như sau:

1. Hi thần, dụng thần của Mệnh Cục thì đại vận và lưu niên đó tốt.

Hai là: đại vận và lưu niên là kỵ thần của mệnh cục thì cả đại vận và lưu niên đều xấu.

2. Nếu cả hai không là hỷ thần, kỵ thần, dụng thần của mệnh cục, thì đại vận và lưu niên đó bình thường.

3. Đại vận hoặc lưu niên hình xung khắc hợp làm mất hỷ thần, dụng thần trong mệnh cục là chuyển tốt thành xấu.

4. Đại vận hoặc lưu niên là hỷ thần hay dụng thần, nhưng bị một chữ nào đó trong mệnh cục xung khắc hay hợp hỷ thần, dụng thần của đại vận, lưu niên thì tốt, nhưng không thực, nên thành bình thường.

5. Đại vận hoặc lưu niên là kỵ thần nhưng có một chữ nào đó xung, khắc mất hoặc hợp chặt kỵ thần ấy thì xấu vừa, thành bình thường.

6. Đại vận hoặc lưu niên hợp hoá thành với mệnh cục thì lấy hoá thần đó để luận cát hung. Hoá thành hỷ thần, dụng thần là tốt, hoá thành kỵ thần là hung.

7. Đại vận hay lưu niên hình phạt mệnh cục đều không hay.

8. Địa chi của đại vận và lưu niên phát sinh thiên khắc địa xung với nhau, hay can chi của đại vận và mệnh cục cũng vậy, hoặc lưu niên và mệnh cục xung khắc với nhau thì đều chủ về hung.

9. Trong đại vận và lưu niên, mệnh cục có 4 chi hợp với một chi, 4 can hợp với một can, một chi hợp với 4 chi, hoặc 1 can hợp với 4 can thì báo tình cảm có sóng gió, bệnh tật hoặc thất thoát tài sản.

10. Trong mệnh cục lấy thương quan làm dụng thần, có thể tan nát nhân duyên, kiện tụng hay phá sản.

11. Mệnh cục, đại vận, lưu niên có 6 địa chi hợp thành 2 cục khác nhau hoặc tam hợp cục tương khắc nhau thì đại họa đến nơi, sự sinh tử khó tránh.

12. Đại vận, lưu niên thấy 2 chi xung một chi, xung nhập cung thì là ảnh hưởng đến vợ, cung phụ ảnh hưởng đến chồng, cung phụ mẫu là cha mẹ, cung tử tức là con cái.

13. Can ngày khắc can của lưu niên (năm đang trải qua-tuế quân) thì xấu, nếu có can khắc hợp hoặc quý nhân thiên đức thì khó tiến tài, không gặp của.

14. Trong đại vận, lưu niên và mệnh cục xuất hiện 4 chi: Tý, Ngọ, Mão, Dậu thì tốt.

Các nhà mệnh lý chia mệnh cục thành 4 thời kỳ: từ năm sinh đến 15 tuổi; từ 16 – 31 tuổi; từ 31 – 47 tuổi; từ 47 – 65 tuổi.

3. Áp dụng vòng trường sinh vào tứ trụ để dự báo

Qua vòng trường sinh thể hiện trong tứ trụ, có thể dự báo phần nào cuộc đời của một người. Cách xác định như sau: lấy can ngày sinh (nhật chủ) đối chiếu với các hàng chi trong bảng “vòng sinh tử...” trên để xác định mức độ sinh vượng...

Ví dụ 2: *sinh năm Bính Tuất (2006), tháng Bính Thân (7), ngày Quý Mùi (29), giờ Bính Thìn*. Ta lập tứ trụ như sau:

BÍNH TUẤT	BÍNH THÂN	QUÝ MÙI (NHẬT CHỦ)	BÍNH THÌN
Suy	Tử	Mộ	Dưỡng
Chính tài	Chính tài	Tỷ kiên	Chính tài

Ví dụ 2: *sinh năm Bính Thân (1956), tháng Đinh Dậu, ngày Kỷ Sửu, giờ Đinh Mão*.

BÍNH THÂN	ĐINH DẬU	KỶ SỬU (NHẬT CHỦ)	ĐINH MÃO
Mộc dục	Trường sinh	Mộ	Bệnh
Chính ấn	Thiên ấn	Tỷ kiên	Thiên ấn

Ví dụ 1: cách làm như sau: Quý nhật chủ ở Tuất là suy, ở Thân là tử, ở Mùi là mộ, ở Thìn là dưỡng. Những trường hợp tứ trụ khác xét vòng sinh vượng tương tự.

Ví dụ 2: lấy can ngày Quý là nhật chủ đối chiếu với chi năm Thân có Mộc dục, chi tháng Dậu có Trường sinh, chi ngày Sửu có Mộ...

4. Thông qua vòng trường sinh trong tứ trụ, các nhà mệnh lý xét đoán như sau:

1.4. Trường sinh: Cho thông tin về phúc thọ, bác ái, phát triển, tăng tiến, vinh cửu, thịnh vượng, phát đạt, được trọng vọng.

o. Có ở nhật chủ: phúc thọ, tăng tiến, hạnh phúc, thịnh vượng, phát đạt, được trọng vọng, người nhân ái.

o. Cột năm có trường sinh thường về già mới phát đạt.

o. Cột ngày có báo sớm đã hiển đạt, gia đình hạnh phúc, anh em thuận hoà, mọi người quý mến, trường thọ. Nhưng trường hợp đặc biệt: nếu sinh vào ngày Mậu Dần, Đinh Dậu thì phúc phận kém, ít được hưởng điều tốt trên.

o. Cột giờ có trường sinh: con cái hiển đạt làm rạng rỡ toaer tông.

o. Cột giờ và ngày đều có trường sinh: người tài giỏi, hiển đạt sớm, cha mẹ anh em xum họp thuận hoà, hưởng nhiều phúc đức do tổ tiên để lại.

o. Nữ nếu cột ngày có trường sinh, không bị các hàng chi khác hình xung phá hại thì một đời hạnh phúc, con cái thành đạt, nếu sinh ngày Bính Dần, Nhâm Thân thì lại càng tốt đẹp.

2.4. Mộ dục: cho thông tin về sự mê hoặc, duyên phận không bền, nửa đường đứt gánh, sống thụ động, không quyết đoán, có gian khổ, vì sắc đẹp mà thân bại danh liệt.

o. Có ở cột ngày (nhật chủ): xa cha mẹ, thiếu niên lao khổ, không được hưởng phúc của cha mẹ để lại, tha hương lập nghiệp, khó lấy vợ. Trong tứ trụ có Tỷ kiên, Kiếp tài tính hay thiên vị, bảo thủ, xa xỉ, hiếu sắc, không hoà thuận với anh em, cha mẹ.

o. Có ở cột năm: cha mẹ tha hương, bản thân về già không như ý, gia đình khó vẹn toàn.

o. Có ở cột tháng: sự nghiệp vẫn chưa yên khi đã quá nửa đời người, hôn nhân có thể thay đổi.

o. Có ở cột giờ: gần về già không như ý, nếu có các chi khác xung hình hại phá, suốt đời không gặp may. Nếu sinh ngày Ất Tỵ lại có đức vọng, được mọi người tôn kính, nhưng phúc phận không dày, hay bệnh.

o. Nữ mệnh cột ngày có Mộc dục suốt đời bất mãn bất bình, hay gặp sự không may. Nếu sinh ngày Giáp Tý hoặc Tân Hợi, tính tình cứng rắn như nam giới.

o. Cột ngày và giờ đều có mộc dục sống cô độc, khắc vợ con.

Theo các nhà mệnh lý, bất cứ cột nào có mộc dục, công việc làm ăn khó khăn, hay gặp thất bại. Phụ nữ tứ trụ có mộc dục, phá hại tiền của, hại chồng hại con.

3.4. Quan đới: cho thông tin có địa vị cao, phát triển, sự thành công, được tôn kính, có đức, hưởng thượng, thịnh vượng, từ bi, sự uy nghiêm và có danh vọng.

o. Cột năm có Quan đới càng về già càng hạnh phúc, hưởng phúc về già.

o. Cột tháng có quan đới lúc nhỏ gian khó, đến trung niên từ 40 tuổi trở đi tự nhiên phú quý.

o. Cột ngày có quan đới lúc nhỏ không như ý, lớn lên phát vận như cá gặp nước gặp may, nếu có Thiên (Ấn, hoặc Tài) là người có từ tâm và tài năng xuất

chúng, danh vọng cao, anh em hoà thuận, được trọng vọng trong xã hội.

Nữ nhân cột này có quan đới dung mạo đoan trang, lấy được chồng quý. Nếu sinh vào ngày Nhâm Tuất, Quý Sửu, hoặc gặp các sao xấu, vợ chồng sớm xa cách.

o. Cột giờ có quan đới: con cái phát đạt.

o. Song nếu Quan đới bị hình xung hoặc trong tứ trụ có Thương quan, Kiếp tài, Thực thần, Thiên ấn ở sát bên cột Quan đới mà lại không có sao tốt giải cứu sẽ cho biết người này hay làm việc bất chính, thích đầu cơ, khinh đời, cuối đời phá gia bại sản, mang tiếng cho gia đình họ hàng.

o. Nữ mệnh cột ngày có Quan đới, dung mạo đoan trang, lấy được chồng như ý. Song nếu sinh vào ngày Nhâm Tuất, Quý Sửu, hoặc gặp sao xấu, vợ chồng sớm xa cách.

4.4. Lâm quan: cho thông tin về sự lương thiện, cung kính, khiêm nhường, cao thượng, thịnh phát, danh vọng tài lộc, phong lưu, sống lâu, hạnh phúc.

o. Cột năm có lâm quan báo về già hiển đạt.

o. Cột tháng có, báo nửa đời người sự nghiệp hưng vượng, nhưng ở quê người.

o. Cột ngày có lâm quan: báo thay trưởng của tổ nghiệp, hoặc xa quê lập nghiệp, hoặc làm con nuôi người khác được hưởng thừa tự; địa vị trong gia đình hơn các anh em khác, có đức, thân ái với tất cả mọi người, có tài văn chương, nhưng khi phát đạt vợ thường mất sớm. Nếu lúc thiếu thanh niên hay gặp may thì lúc về già bị suy đồi. Nếu thiếu niên gian khổ thì trung niên lại khai vận làm ăn phát đạt.

Đối với nữ giới, cột ngày có lâm quan sẽ làm vợ chính, nhưng thường phá hại vận tốt của chồng, họ lại hay lấn át chồng, nếu lấy làm lẽ sau sẽ đoạt quyền làm vợ chính.

o. Cột giờ có lâm quan, con cái hiển đạt. Nhưng có kiếp tài kèm theo, là người ham mê tử sắc.

5.4. Đế vượng: cho thông tin vượng phát, lớn mạnh, luôn đi một mình và làm chủ, có quyền uy, danh vọng, mưu trí, tài học, hay nay đây mai đó.

o. Cột năm có cho biết con nhà danh giá lương thiện, giàu có, có danh vọng, tính hay tự ái.

o. Cột tháng có báo có nghiêm trang, tính cương cường không khuất ai.

o. Cột ngày có báo vị thế số phận quá vượng, nên có sao khác chế ngự đi, nếu không dễ bị người khác hãm hại. Nếu cột năm và tháng gặp Suy, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt, là con trưởng cũng không được hưởng tổ nghiệp để lại, tha hương lập nghiệp hoặc làm con nuôi người khác, vợ chồng khắc nhau.

Nữ giới ngày sinh có đế vượng, tính khí giống đàn ông, khắc chồng hoặc có nhiều bệnh. Nhưng nếu tứ trụ có Thiên quan hoặc chính quan thì không khắc chồng con. Nếu sinh ngày Bính Ngọ, Đinh Ty, Mậu Ngọ, Kỷ Ty, Nhâm Tý, Quý Hợi: vợ chồng sẽ ly biệt, sống cô đơn.

o. Cột giờ có đế vượng, con cái có danh vọng.

6.4. Suy: cho thông tin sự ôn thuận, đàm bạc, yếu đuối, bạc nhược, phá tài sản, tai ách, lương duyên lỡ dở, sự bất định.

o. Cột năm có suy, sinh ở gia đình suy bại, xa lánh họ hàng, về già làm ăn càng suy giảm.

o. Cột tháng có suy, trung niên làm ăn cũng khá, tiền bạc hao tán.

o. Cột ngày có suy, sớm xa cha mẹ, vợ chồng xung khắc, nửa đời người xa quê, lập nghiệp nơi khác nhưng vẫn lao khổ. Nhưng nếu cột năm, tháng có Đế vượng, Lâm quan thì làm ăn tạm được, không đến nỗi khốn cùng. Nếu trong tứ trụ có nhiều Bệnh, Tử, Tuyệt thì buôn bán hay bị thua lỗ.

Nữ giới cột ngày có suy, ngoài mặt hiền lành nhưng trong bụng khinh người, không tử tế đối với mẹ cha chồng. Nếu sinh ngày Giáp Thân, Canh Tuất, Tân Mùi, vợ chồng sớm ly biệt.

o. Cột giờ có suy, con cái bất hiếu, khổ vì con.

7.4. *Bệnh*: cho thông tin hư nhược, xa lánh họ hàng, lao khổ, bệnh tật.

o. Cột năm có Bệnh: về già gia đạo bất hoà, ốm đau luôn.

o. Cột tháng có bệnh: nửa đời người làm ăn không đạt, lo buồn bệnh tật.

o. Cột ngày có Bệnh: lúc nhỏ có bệnh, sớm xa cha mẹ, duyên lần đầu không thành, lần hai mới được, nếu Can ngày sinh âm (như Ất, Đinh...) là người không hoạt bát, chậm chạp.

Nữ giới cột ngày có Bệnh, tinh thần ôn thuận, nhưng vợ chồng ly biệt lâu năm, hoặc chồng làm ăn thất bại, dễ bị chồng ruồng bỏ.

o. Cột giờ có bệnh, ít con, con hay đau ốm.

8.4. *Tử*: cho thông tin không quyết đoán, bệnh hoạn, thiếu khí phách, vợ chồng dễ chia lìa.

o. Cột năm có tử: xa cách cha mẹ.

o. Cột tháng có tử: ít anh em hoặc xa cách anh em.

o. Cột ngày có tử: thiếu thời hay mắc bệnh, khó có con, vợ ốm đau, vợ chồng dễ chia ly, làm việc không bao giờ vừa ý, hay bỏ dở giữa chừng, suốt đời lao khổ. Nữ giới cột ngày có tử: dễ có 2 hay 3 đời chồng. Nếu sinh ngày Ất Hợi, Canh Tý hay gặp tai hoạ, con cái hư hỏng.

o. Cột giờ có tử: con ít, không giúp cha mẹ, có con nuôi.

9.4. Mộ: cho thông tin xa gia đình, duyên phận bạc, bản hàn, lo buồn, lao khổ.

o. Cột năm có mộ: thường ở quê hương giữ gìn hương hoá.

o. Cột tháng có mộ: cha mẹ anh em vợ chồng bất hoà, hao tài tốn của. Nếu chi này và chi tháng xung nhau được hưởng của ông cha để lại, sinh làm con nhà giàu.

o. Cột ngày có mộ: xa gia đình từ nhỏ, hay thay đổi chỗ ở, bất hoà với cha mẹ anh em, nghèo hèn, trung niên và về già làm ăn có tiến, nhưng trong lòng không đắc ý, lấy vợ đến hai lần. Nữ giới cột ngày có mộ vợ chồng bất hoà. Nếu sinh ngày Đinh Sửu hoặc Nhâm Thìn, vợ chồng dễ bỏ nhau.

o. Cột giờ có mộ: hay ốm đau, con cái ít, khổ vì con.

Nếu trong tứ trụ có chi hình xung với chi cột an mộ sẽ dùng được (cũng tốt). Nếu không có chi hình xung mà gặp Tài là người keo kiệt, coi tiền của hơn cả tính mệnh, suốt đời làm nô lệ cho đồng tiền.

10.4. Tuyệt: nói lên sự thăng trầm, đoạn tuyệt, không giữ lời hứa, hiếu sắc, xa lánh người thân, sống cô độc, phá sản.

o. Cột năm có tuyệt: phải xa quê hương mới lập nghiệp.

o. Cột tháng có tuyệt: hay thất bại trong công việc, sống cô độc.

o. Cột ngày có tuyệt: họ hàng bị ly tán, tha hương mưu sinh, vì gái đẹp mà bại, người thất tín. Nữ giới có

tuyệt ở ngày sinh, vợ chồng xung khắc bất hoà, không thực bụng yêu chồng. Nếu sinh ngày Giáp Thân hay Tân Mão tính hay kèn cựa, bói móc người khác.

o. Cột giờ có tuyệt: ít con, hiếm con.

11.4. Thai: cho biết khắc hãm vợ, hay bị thay đổi công việc, không quyết đoán, trí tuệ kém, dễ bị mê hoặc.

o. Cột năm có thai: họ hàng không hoà thuận, hay tranh chấp, thân tộc lạnh lùng.

o. Cột tháng có thai: đến trung niên thay đổi công việc.

o. Cột ngày có thai: thiếu thời thường ốm đau khó cực, trung niên sức khoẻ tăng tiến. Có khắc cha mẹ anh em, công việc làm ăn thay đổi luôn, về già an nhàn. Nữ giới cột ngày có thai xung đột với cha mẹ chồng, nếu sinh ngày Bính Tý hoặc Kỷ Hợi sẽ đối nghịch với cha mẹ chồng, nội trợ kém.

o. Cột giờ có thai: con cái không nối nghiệp cha, ăn chơi phóng đảng.

12.4. Dưỡng: nói lên khắc vợ khắc con, ham sắc dục, làm con nuôi người, xa nhà.

o. Cột năm có dưỡng: mình hoặc cha là con trưởng, sống xa quê nhà hoặc xa cha mẹ.

o. Cột tháng có dưỡng: dễ phá sản vì ham mê sắc dục.

o. Cột ngày có dưỡng: khắc cha mẹ, khó sống chung với cha mẹ, hiếu sắc, hiếm khi một vợ một chồng, hiếm con, khắc vợ. Nếu từ lúc nhỏ làm con nuôi người khác hoặc được người khác nuôi dưỡng thì tốt. Nữ giới cột ngày có dưỡng, trong tứ trụ có trường sinh là làm lẽ, nhưng con cái tốt đẹp. Nếu sinh ngày Canh Thìn thì xấu, hại chồng.

o. Cột giờ có dưỡng về già nhờ được vào con cái, hoặc được nhờ con nuôi.

5. Cách phân chia các sao trong tứ trụ để luận tốt xấu

Các nhà mệnh lý còn cho rằng, sau khi xác định được vòng Trường sinh trong tứ trụ, có thể sắp ra các trường hợp sau, nếu:

- Nếu có Thai, Trường sinh, Đế vượng, Mộ là có Tứ quý. Đây là cách phản ánh số người có số phận tốt đẹp.

- Nếu có Quan đới, Lâm quan, Dưỡng, Suy là có Tứ bình, người có số phận khá.

- Nếu có Tử, Tuyệt, Bệnh, Mộ cục là Tứ ky, số không hay lắm.

- Nếu trong tứ trụ có sao Tứ quý là tốt, lại thêm sao Thiên ất, Quý nhân thì lại càng quý, nếu có Chính Tài, Chính quan, Chính ấn thì đây là người số quý hiển.

- Nếu trong tứ trụ mà cột tháng có sao Tứ ky, cột ngày có sao Tứ quý; hoặc nếu cột ngày có sao Tứ ky, cột giờ có sao Tứ quý, cả hai ngược lại; đó là số người cuộc sống dần khá lên, vì quý ky gặp nhau sẽ hoà và bình nhau.

6. Dự đoán qua vượng suy cường nhược

a. Vượng suy qua thời gian sinh

Sự vượng suy (hưng thịnh hay yếu đuối) trong cuộc đời của một người cũng có thể xác định qua thời gian sinh. Được thời thì vượng, không hợp thời thì suy. Từ quan điểm này mà người xưa khi thất cơ hay không toại nguyện trong cuộc đời thường thốt lên: “sinh không gặp thời”, thời ở đây không phải là thời thế, mà đó là thời gian sinh trong năm có rơi vào mùa trảng (phát triển mạnh mẽ), sinh (lớn mạnh) hay lão (đang suy), tù (bế tắc), tử (bại). Thời sinh theo quy luật này, được người xưa khái quát lại như sau:

- Mùa Xuân Hạ: dương khí tăng trưởng, âm khí tiêu giảm nên đây là mùa của dương khí.

- Mùa Thu Đông: âm khí gia tăng, dương khí tiêu giảm, nên đây là mùa của âm khí ngự trị.

Quy luật suy vượng này được khái quát qua bảng sau:

Thời sinh	Tráng	Lão	Sinh	Tù	Tử
Xuân	Mộc	Thủy	Hoả	Kim	Thổ
Hạ	Hoả	Mộc	Thổ	Thủy	Kim
Thu	Kim	Thổ	Thủy	Hoả	Mộc
Đông	Thủy	Kim	Mộc	Thổ	Hoả
Tứ quý	Thổ	Hoả	Kim	Mộc	Thủy

(Tứ quý: 18 ngày cuối cùng của mỗi mùa, tức là 18 ngày cuối của tháng 3, 6, 9 và Chạp).la

Ghi chú: Xuân là các tháng: Giêng, 2,3 (tháng: Dần, Mão, Thìn).

Hạ là các tháng: 4,5,6 (tháng: Tỵ, Ngọ, Mùi).

Thu là các tháng: 7,8,9 (tháng: Thân, Dậu, Tuất).

Đông là các tháng: 10, Một, Chạp (tháng Hợi, Tý, Sửu)

Từ quan điểm trên, nếu thời sinh phù hợp theo mùa thì báo sự sinh này phát triển, nếu không hợp mùa thì sự sinh suy giảm... Căn cứ vào dấu hiệu này, các nhà mệnh lý suy đoán sự cường nhược trong tương lai của một người qua thời sinh theo quy luật như sau:

Sự vượng suy: xác định bằng cách: lấy can của ngày sinh đem phối hợp với với chi của tháng sinh nếu được thời thì vượng; nếu lấy ngày sinh đem phối hợp với chi của tháng sinh, nếu không hợp thời là suy.

Ví dụ: sinh ngày Giáp thuộc mộc, tháng Dần hay Mão (hai tháng này thuộc mùa xuân), theo bảng trên mùa Xuân mộc vượng (tráng).

Sinh ngày Giáp thuộc mộc vào tháng Thân, Dậu, Tuất mùa Thu, mà mùa Thu mộc tử nên thời sinh này là nhược.

b. Thời sinh cường nhược

Thời sinh của một người cũng có thể rơi vào cường nhược, cường hay nhược tùy theo có được sinh trợ hay không. Nếu được sinh trợ là Tướng, không được sinh trợ là Nhược. Cách tìm tướng hay nhược như sau:

Lấy Can của ngày sinh (Nhật chủ) phối hợp với các Can chi trong tứ trụ, nếu gặp nhiều Thân sinh trợ là cường, nếu gặp ít Thân sinh trợ là nhược. Ví dụ trong tứ trụ có một hay hai...Ấn thụ, mà trong lục thần, Ấn thụ sinh Nhật chủ (là ta), đồng thời lại có thêm Tỷ Kiếp đồng loại với ta thì “số” của ta cường. Ngược lại nếu gặp ít thân sinh trợ Nhật chủ là nhược.

c. Trong tứ trụ thể hiện có cả vượng suy cường nhược

Trong tứ trụ thể hiện thời gian sinh của một người nhiều khi gặp trường hợp có cả vượng suy cường nhược, như:

-Vượng mà cường là Nhật chủ gặp thời, trong tứ trụ lại có nhiều thân sinh trợ Nhật chủ như Ấn thụ và Tỷ Kiếp, điều báo “số” đắc thời, nhiều thuận lợi.

- Vượng mà nhược: vượng là Nhật chủ cũng gặp thời, nhưng trong tứ trụ có nhiều thần khắc tiết như: Quan Sát, Thực Thương thì lại có cả nhược, điềm báo đây vừa có sự phát triển trong cuộc đời song cũng có những điều không toại ý.

- Suy mà cường: là Nhật chủ sinh không gặp thời, nhưng trong tứ trụ lại có nhiều thân sinh trợ, nên cho biết Nhật chủ trong cuộc đời nỗ lực thì cũng có những thành công nhất định.

- Suy mà nhược: suy mà nhược là Nhật chủ sinh không gặp thời, mà trong tứ trụ lại có nhiều thần khắc tiết.

- Vượng mà cường: Nhật chủ rất nhiều đắc lợi, đây cũng là sự thái quá cho Nhật chủ, điều cho bớt cân giảm bớt đi những điều cơ bản trong cuộc sống thì mới bình ổn. Còn suy mà nhược thì Nhật chủ cần nỗ lực hết mình mới có thành công nhất định.

- Vượng mà nhược: bản khí của Nhật chủ (ngày sinh) vượng, nhưng bị các thần khác khắc tiết, áp chế làm cho khí của ngày sinh không được nhu hoà. Nếu có nhiều Quan Sát nên áp chế Quan Sát. Nếu nhiều Thực Thương nên tiết giảm Thực Thương. Suy mà cường: bản tính của Nhật chủ suy, nhưng trong tứ trụ đã có thần sinh trợ giúp nên cường.

e. Chú ý:

Các nhà mệnh lý cho rằng, nếu suy mà nhược thì lấy Ấn (Chính ấn, Thiên ấn) làm dụng thần, nghĩa là trong cuộc đời nên đi vào con đường văn chương hay lập danh. Ấn sinh ra Nhật chủ, làm cho Nhật chủ mạnh lên làm giảm bớt tác động của Quan Sát (vì có Quan Sát nên Nhật chủ suy và nhược), hoặc khắc chế Thực Thương (Thực Thương sinh Tài, nên nếu có Tài thì Thực Thương giảm lực để sinh Tài).

Vượng mà nhược thì không nên dùng ấn (không nên đi vào sự nghiệp văn chương danh vọng), vì bản khí của Nhật chủ đã vượng thì không cần sinh trợ. Nếu Quan Sát nhiều thì nên dùng Thực Thương (đi vào nghiệp văn hay võ) để khắc chế Quan Sát. Nếu Thực Thương nhiều thì dùng Tài (Chính Tài, Thiên Tài) làm dụng thần, nghĩa là phải luôn rèn trí, gắng làm để có của và sống sao cho thuận hậu thì mọi khó đều qua (vì

Thực Thương sinh Tài, Nhật chủ (ta) thì lại khắc Tài), Tài lại khắc được ấn và làm tiết giảm được Thực Thương nên lấy Tài làm dụng thần là vậy.

7. Dự báo theo nguyên cục ngũ hành trong tứ trụ

Các nhà mệnh lý còn đưa ra phương pháp “nguyên cục ngũ hành” trong tứ trụ để dự báo số phận khái quát của một người. Nguyên cục ngũ hành, đó là tổng số của 5 khí ngũ hành có trong tứ trụ của một người.

Cách tính nguyên cục ngũ hành như sau: lập tứ trụ, lấy tổng tính ngũ hành qua can thời gian năm tháng ngày giờ và qua nhân nguyên (can tàng chứa can), căn cứ vào sự bình hoà hay không bình hoà của các khí ngũ hành này mà dự báo.

Ví dụ: người sinh năm Bính Tý, tháng Canh Dần, ngày Giáp Tý, giờ Đinh Mão.

Lý giải: Bính Tý Canh Dần Nhật chủ Giáp Tý Đinh Mão

Qua nhật nguyên ta thấy: Tý chứa Quý (năm); Dần (tháng) chứa Giáp, Bính, Mậu; Tý (ngày) chứa Quý; Mão chứa Ất (giờ). Bây giờ theo cách đã nói trên, ta lấy tổng các hàng can, qua đó biết được tổng các khí ngũ hành. Ví dụ này được tính như sau:

Giáp (mộc): 2

Ất (mộc) : 1

Bính (hoả) : 2

Đinh (hoả) : 1

Mậu (thổ) : 1

Canh (kim): 1

Quý (thủy) : 2

Như vậy, tổng khí ngũ hành trong tứ trụ của người này như sau:

Mộc: 3; Hoả 3; Thổ: 1; Kim : 1; Thuỷ : 2.

Từ cách tính khí ngũ hành theo cách này, các nhà mệnh lý xưa dùng để xem xét tính tình và bệnh tật của một người. Sau đây là cách xem xét của người xưa:

Thứ nhất: xem xét tính cách một người

- Nếu các tính ngũ hành trong tứ trụ cho mỗi hành đều nhau (bình hoà) cho biết đây là người hiền hoà, đối nhân xử thế đúng đắn, biết tôn trọng mọi người, thành thật, chân phác.

- Nếu trong tứ trụ có hành hoả nhiều mà thuỷ lại không có, nếu có lại quá ít: đây là người nóng nảy, hành động thiếu thận trọng, thiếu suy xét, hay tự ái, nóng giận, ngang bướng (vì hoả chủ về lễ độ, hoả thái quá thành người cuồng ngông, vô lễ). Nếu can Nhật chủ (ngày sinh) là dương hoả (như Bính dương hoả) thì người này cương cường, mãnh liệt càng gia tăng. Nếu lại sinh vào tháng Ngọ (tháng 5 âm lịch) thì tính trên càng lớn. Trong tứ trụ mà lại nhiều hành mộc (mộc sinh hoả), tính nóng trên lại càng gia tăng. Nhưng nếu trong tứ trụ có nhiều hành thuỷ, thuỷ sẽ chế ngự bớt hoả đi; hoặc nhiều hành kim và thổ, thì cái nóng cương liệt trên cũng giảm bớt đi, vì hoả khắc kim và hoả sinh thổ.

- Nếu kim nhiều mà không có hoả mà nếu có nhưng lại quá ít thì đây là người háo danh, hiếu thắng, cương cường và thích thành tích, thích được khen ngợi, khen tặng.

- Nếu thổ nhiều, không có mộc hoặc mộc quá ít là người quá trung hậu nên câu chấp, gàn dở, chậm chạp, thiếu quyết đoán.

- Nếu thủy nhiều mà không có hành thổ hoặc có nhưng quá ít là người rất thông minh, hay suy tư nhưng bản tính lại yếu đuối, không quyết đoán một việc gì nhưng tính tình lại thâm hiểm.

- Nếu mộc nhiều, không có hành kim hoặc hành kim ít là người quá nhân hậu nên hay nghe lời người xung quanh, không chỉ huy được ai, thiếu ý chí.

Thứ hai: xem xét sức khỏe một người

Nếu trong tứ trụ ngũ hành cân bằng như nhau là người thân thể khỏe mạnh. Song nếu lượng số các tính ngũ hành khác nhau như:

- Nếu hỏa nhiều: thường mắc bệnh về tim; nếu hỏa quá nhiều hay mắc bệnh huyết áp cao và ung thư, hay nhức đầu. Nếu hỏa ít: thiếu máu, tim yếu, hay hồi hộp.

- Thổ nhiều: thường mắc bệnh dạ dày, tiêu hóa; thổ nhiều hay ít: hay nhức đầu, ăn thường khó tiêu, không ngon miệng, người mệt mỏi. Thổ quá nhiều hay mắc bệnh phong thấp.

- Kim nhiều: hay mắc bệnh về phổi và ruột già; quá nhiều dễ bị ho xuyên, táo bón; nếu ít kim thì hay bị tiêu chảy.

- Nếu thủy nhiều thì mắc bệnh về thận và bàng quang; quá nhiều nam giới hay mắc di tinh, mộng tinh, nữ và nam dễ mắc tiểu đường, phong thấp. Thủy ít dễ mắc bệnh tiểu tiện khó.

- Nếu mộc nhiều hay ít thì hay mắc bệnh về gan.

Theo quan ddieerm của Đông y, trong tứ trụ nếu các hành lượng nhiều thì mắc bệnh thực chứng, ít thì mắc bệnh hư chứng.

CHƯƠNG IV

ĐỊA CHI KHÔNG VONG-HÌNH HẠI-THÂN SÁT

I. ĐỊA CHI KHÔNG VONG

1. Khái luận về Địa Chi không vong

Người ta còn gọi là Lục Giáp Không vong (vòng Giáp 60 năm, có 12 ngày không vong là: Tuất Hợi, Thân Dậu, Ngọ Mùi, Thìn Ty, Dần Mão, Tuất Hợi). Xác định Chi không vong căn cứ theo dòng chảy thời gian được chia thành 12 ngày chạy theo vòng tròn lặp lại của 60 ngày gọi là Tuần không vong. Có tất cả 6 tuần Không vong là:

- Tuần Giáp Tý: có 2 ngày cuối không vong là Tuất, Hợi.
- Tuần Giáp Tuất: có 2 ngày cuối không vong là Thân, Dậu.
- Tuần Giáp Thân: có 2 ngày cuối không vong là Ngọ, Mùi.
- Tuần Giáp Ngọ: có 2 ngày cuối không vong là Thìn, Ty.
- Tuần Giáp Thìn có 2 ngày cuối không vong là Dần, Mão.
- Tuần Giáp Dần có 2 ngày cuối không vong là Tý, Sửu.

Sở dĩ có những Chi gọi là không vong, vì bắt đầu vòng giáp (60 năm) có 10 Can từ Giáp, Ất, Bính... đến Nhâm Quý phối với 12 Chi bắt đầu từ Tý, Sửu... đến Tuất, Hợi. Đương nhiên từ Giáp Tý, Ất Sửu... đến Nhâm Thân, Quý Dậu là hết 1 vòng 10 Can. Như vậy, 2 chi Tuất Hợi không có Can nào để ghép, nên gọi là không vong trong tuần thời gian của Giáp Tý.

Từ tuần thứ 2 của vòng giáp từ Giáp Tuất đến Nhâm Ngọ, Quý Mùi thì cũng vừa hết 10 Can, do đó 2 chi Thân Dậu không còn hàng can nào để ghép, nên Thân Dậu là không vong trong tuần Giáp Tuất. Từ vòng giáp thứ 3, 4, 5, 6, việc xác định chi không vong tương tự. Việc xác định cột năm (hoặc tháng, ngày, giờ) không vong, điều chú ý phải xem can chi ngày sinh (hoặc tháng, giờ, năm) rơi vào tuần giáp nào mà chi không vong đứng cuối.

Ví dụ: sinh ngày Mậu Thìn năm Ất Hợi (hay Giáp Tuất). Thì cột năm Ất Hợi (hay Giáp Tý) là bị không vong, vì Mậu Thìn nằm trong Giáp Tý tuần. Tương tự, sinh ngày Đinh Sửu năm Giáp Tuất (hay Ất Dậu), thì cột năm Giáp Tuất (hay ất Hợi) bị không vong, vì Đinh Sửu nằm trong tuần Giáp Tuất.

2. Thông tin không vong của năm tháng ngày giờ

* Cột năm không vong: lao khổ, buồn phiền, làm ăn khó phát đạt.

* Cột Tháng bị không vong: hiếm anh em, có nhưng không hoà thuận với nhau, việc làm của bản thân không toại ý và thành công ít thất bại nhiều, hay gặp tai họa.

* Cột giờ không vong: hiếm con, tính hung bạo, có con cũng không toại ý.

* Cột năm và tháng đều không vong: dễ xa lìa vợ con.

* Ba cột năm tháng ngày giờ đều không vong: là số quý, luôn gặp may mắn. Đây là trường hợp đặc biệt.

* Trong các cột nếu có sao xấu gặp không vong thì xấu thành tốt, sao tốt gặp không vong thì tốt trở thành xấu.

* Trong tứ trụ có chi không vong, nhưng lại có chi khác hợp với chi đó nên không vong bị áp chế, có không vong nhưng không đáng ngại.

* Chi bị không vong, tứ trụ có chi xung, hoặc hình với chi đó, thì chi không vong làm triệt tiêu cái xấu của chi xung hay hình.

* Trong tứ trụ có Tài Quan là đẹp, nhưng gặp không vong dù đứt lót chạy chọt thì vẫn không được chúc tước, làm quan. Nửa đời vợ con bị thương hại.

* Thực thần gặp không vong báo khó thọ ngay tuổi thiếu thời, nhưng trong tứ trụ có chi hợp xung với chi không vong sẽ giải cứu cho, nhưng sống không cao tuổi. Thương quan gặp không vong sẽ hiếm con, nói năng không gãy gọn và có suy nghĩ, nên hay bị khẩu thiệt.

* Năm và ngày hỷ hoán (tương hỷ và hoán vị vị trí tuần không vong) không vong: đều rất không hay. Ví dụ: sinh năm Giáp Tý, ngày Nhâm Tuất. Trong tuần Giáp Tý, Tuất (hay Hợi) là không vong. Trong tuần thứ 6 Giáp Dần, Nhâm Tuất ở tuần không vong này mà không vong là Tý (Giáp Tý) và Sửu (Ất Sửu). Người có vị trí thời gian sinh như vậy báo: suốt đời bị phá bại cho dù con nhà đại phú hào, tài sản rồi cũng khánh kiệt, xa rời quê hương, buồn khổ...

* Giờ ngày hỷ hoán không vong báo hay gặp tai họa nên thường xuyên đề phòng.

2. xung hình hại phá

2.1. xung

Trong tứ trụ có những vị trí thời gian sinh có các chi xung nhau. Sự xung này có những ảnh hưởng tới tính cách và số phận con người như sau:

a. Tý xung Ngọ: bản thân lúc nào cũng lo lắng buồn phiền, bất an.

b. Sửu Mùi xung: bê trễ trong mọi việc, không được hanh thông như ý muốn.

- c. Dân Thân xung: người đa tình đa cảm.
- d. Mão Dậu xung: lúc nào cũng lo buồn, hay quay mặt với người thân.
- e. Thìn Tuất xung: ham sắc dục, gia đình tan nát, nữ hại chồng khắc con, đau ốm, không thọ.
- f. Tý Hợi xung: không có quyền hành, nhưng công việc nhàn nhã.
- g. Chi năm chi tháng xung: sống tha hương.
- h. Chi năm chi này xung: bất hoà với họ hàng anh em.
- i. Chi tháng và chi giờ, chi năm và chi giờ xung: tính hung bạo, vong ân bội nghĩa, gặp chuyện không hay suốt đời hoặc mắc bệnh hoạn.
- j. Ngày giờ chi xung: khắc vợ con.
- k. Bất cứ chi của cột thời gian nào xung với cột ngày hoặc tháng: không ở chung với cha mẹ.
- n. Hai cột thời gian có cùng Thiên can nhưng địa chi xung nhau thì lao khổ, phá tổ nghiệp.
- m. Nữ giới cột ngày là Thìn, cột giờ là Tuất hay ngược lại: thường sông cô quả.
- l. Nữ giới trong tứ trụ có chính quan hay thực thần hoặc thất sát, nếu chi cột có chứa 3 thần này bị chi khác trong tứ trụ xung hoặc hình: sẽ khắc hại chồng con.
- o. Nữ giới tứ trụ có nhiều ấn thụ, các chi hình xung lẫn nhau, nếu không có Thực thần: thường hay sống trong cảnh bần cùng.
- p. Thực thần bị xung: lúc sơ sinh cha mẹ nghèo túng, xung khắc con.
- q. Chính quan bị xung tinh thần không yên, hay bị sợ hãi.
- r. Chính tài bị xung: tâm trí bị phiền não.
- s. Bị xung nhưng có không vong: xấu hoá thành tốt, hoạ biến thành phúc.

II. HÌNH

Các chi trong tứ trụ phối hợp với nhau có thể hình nhau. Sự hình như sau

* Dân hình Ty; Ty hình Thân, Thân hình Dân: 3 hình này gọi là tri thể hình.

* Sửu hình Tuất, Tuất hình Mùi, Mùi hình Sửu: 3 hình này gọi là vô chi hình.

* Tý hình Mão, Mão hình Tý: 2 loại hình này gọi là vô lễ hình.

* Ngọ hình Ngọ, Dậu hình Dậu, Thìn hình Thìn, Hợi hình Hợi: đó là chính mình hình mình, nên gọi là hình chi hình

Các chi trong tứ trụ thời gian sinh của một người phối hợp với nhau có thể xảy ra tình hướng như sau:

a. Tri thể hình: cho biết tính tình tự đắc, hay làm những việc quá khả năng của bản thân nên công việc không thành. Nếu các cột có chi hình nhau, lại có trường sinh hay Quan đới hoặc kiến Lộc, hay Lâm Quan hoặc Đế vượng, cho biết tính tình cương nghị, khí sắc người quang nhuận sáng sủa. Nếu các chi có Tử, Tuyệt cho biết tính giáo hoạt, thấp hèn, trong cuộc sống hay gặp tai ương; nếu là nữ giới phải sống cô đơn.

b. Vô chi hình: cho biết tính tình hiểm ác, vong ân bội nghĩa. Nếu có Tử hoặc Tuyệt cùng cột thời gian lại càng hiểm độc, lầy oán trả ân.

c. Vô lễ hình: cho biết tính tình hung bạo, thiếu lễ nghĩa, hay bất hoà với mọi người, bạn bè gét bỏ. Nếu có Tử hoặc Tuyệt cùng cột thì cho biết bất hiếu với cha mẹ và bất hoà với anh em, khắc hại bà con họ hàng. Nếu là nữ giới như vậy thì khắc hại chồng con.

d. Hình chi hình: cho biết tính tự tôn tự đại nhưng lại là người bất nhất nói trước quên sau, không tự mình quyết đoán, hay sửa đổi trong công việc, dung mạo xấu, hay cố chấp, bụng dạ hiểm độc, coi thường mọi người, hay lâm vào cảnh khổ. Nếu có Tử hoặc Tuyệt cùng một cột, là người hiểu biết nông cạn, hồ đồ, hoặc người có tật. Chi cột giờ với bất cứ chi cột nào khác hình nhau thì báo con cái sẽ hay mắc bệnh và ốm yếu. Chi cột ngày với bất cứ chi cột nào khác mà hình nhau thì vợ sẽ ốm đau luôn.

Nếu trong tứ trụ cả 4 cột thời gian có cả 4 chi hình nhau thì cái xấu càng tăng lên.

III. HẠI

Các chi trong 4 cột thời gian có thể có tình huống hại nhau. Sự hại nhau theo các cách sau:

Tý Mùi hại nhau. Sửu Ngọ hại nhau. Mão Thìn hại nhau. Thân Hợi hại nhau. Dậu Tuất hại nhau. Các trường hợp này gọi là lục hại. Sự hại nhau trong tứ trụ có thể là:

a. Tý Mùi hại: cho biết anh em bất hoà, không giúp đỡ nhau.

b. Sửu Ngọ hại, Mão Thìn hại: nếu lại gặp Trường sinh hay Đế vượng, Lâm quan: cho biết người hay giận dữ, không nhẫn nại kiên trì trong công việc, cả thêm chóng chán. Nếu gặp Suy hoặc Bệnh, hoặc Tử, hoặc Tuyệt thì có thể bị thương đến tàn tật.

c. Dần Tỵ hại: về già bị yếu, khó làm việc được.

d. Dậu Tuất hại, Thân Hợi hại: dễ bị dị tật, xung khắc họ hàng.

e. Ngày Dậu giờ Tuất: về già dễ lẫn.

f. Chi cột tháng hại với các chi khác: khắc hại vợ con và anh em, sống cô độc.

g. Ngày giờ hại nhau: về già yếu kém.

IV. PHÁ

Các chi trong tứ trụ có thể phá nhau. Sự tương phá như sau: Mão Ngọ tương phá, Dậu Tý tương phá, Ty Thân tương phá, Hợi Dần tương phá, Sửu Thìn tương phá, Mùi Tuất tương phá. Trong tứ trụ nếu:

a. Chi cột tháng cột ngày phá nhau: khắc vợ, vợ chồng sớm chia lìa.

b. Chi cột năm tương phá với các chi cột khác: sớm khắc cha mẹ.

c. Chi cột tháng tương phá với các chi cột khác: có thăng trầm trong cuộc đời, có nhiều biến chuyển bất ngờ.

e. Chi cột ngày tương phá các chi cột khác: sống cô độc, khó có vợ con bên cạnh.

f. Chi cột giờ tương phá với các chi cột khác: lo buồn đến tận già.

V. CHÚ Ý

Tứ trụ có đủ cả xung hình hại phá thì:

a. Nếu kế cận nhau thì ảnh hưởng mạnh, xa nhau ảnh hưởng yếu.

b. Gặp không vong thì xấu hoá tốt.

c. Trong tứ trụ có sao tốt, cái tốt của sao tốt sẽ bị giảm.

d. Tứ trụ có chi hợp: gặp sao tốt tăng sự tốt, gặp sao xấu tăng sự xấu.

VI. THÂN VÀ SÁT

Thân và sát là các vì tinh tú trên không trung vũ trụ trực chiếu theo ngày xuống trái đất có ảnh hưởng tốt xấu tới mọi người. Các sao có ảnh hưởng tốt là Thân, ảnh hưởng xấu là Sát. Do vậy thân là cát tinh, sát là hung tinh.

1. Các sao là Thần (cát tinh)

1.1. Thiên đức quý nhân: là sao chủ nhân từ nhân ái, làm điều thiện giúp người, giải được các hiểm họa. Cách xác định: lấy Chi tháng sinh làm mốc đối chiếu với Can hay Chi của năm, ngày, giờ và cả tháng nếu có. Thiên đức quý nhân có thể tìm nhanh theo bảng sau:

Chi tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
Thiên đức	Đinh	Thân	Nhâm	Tân	Hợi	Giáp	Quý	Dần	Bính	Ất	Tỵ	Canh

Qua bảng trên, nếu sinh tháng Giêng Dần gặp trong tứ trụ có năm hoặc ngày, hoặc giờ có can Đinh, ta có Thiên đức quý nhân. Sinh tháng 5 Ngọ, gặp Chi của năm tháng ngày giờ là Hợi ta có Thiên đức quý nhân. Các trường hợp khác xác định tương tự. Từ đây ta dự báo theo tứ trụ, như:

Tứ trụ có Thiên đức người nhân từ nhân ái, thường được quý hiển, gặp hiểm họa được cứu. Nếu Thiên đức gặp sao hung hoặc hình xung, không vong thì sự tốt bị giảm đi rất nhiều, nhưng lại giải được cái xấu của hình xung, không vong.

1.2. Nguyệt đức quý nhân: là sao giải cứu, tăng sự tốt cho các sao tốt, giảm sự xấu của các sao xấu. Cách xác định sao này bằng cách lấy Chi của tháng sinh làm mốc, đối chiếu với Can của năm tháng ngày giờ trong tứ trụ. Như sinh tháng Dần (Giêng), Ngọ (5)...thì nguyệt đức ở thời gian nào có can Bính...Sinh tháng Mão (2), Hợi (10) thì thiên đức quý nhân ở thời gian cột nào có can Giáp. Các trường hợp khác xét tương tự. Để xác định nhanh, người ta lập bảng sau:

Chi Tháng	Dân, Ngọ, Tuất	Hợi, Mão, Mùi	Thân, Tý, Thìn	Tỵ, Dậu, Sửu
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh

* Theo các nhà mệnh lý, số sinh gặp cả Nguyệt lẫn Thiên đức thì rất tốt, như sinh tháng Tuất ngày Bính, đối chiếu với 2 bảng trên, cho thấy người này có cuộc đời không gặp nguy hiểm. Thiên đức, Nguyệt đức là cát tinh phúc tướng, cho biết người nhân từ đôn hậu, cuộc đời an bình gặp hung hoá cát. Trong tứ trụ có cả 2 sao này là người gặp hung hoá cát rất mạnh, nhưng nếu gặp phải xung khắc thì 2 sao này mất tác dụng.

* Nguyệt đức gặp Tài, Quan, Ấn, Thực thì phúc lộc gia tăng; gặp Sát, Kiếp, Thương sẽ hoá giải bớt sự hung bạo của chúng; gặp xung khắc thì xung khắc sẽ trở nên vô hiệu lực.

* Nếu tứ trụ có cả Thiên và Nguyệt đức mà lại không bị hình xung khắc phá thì suốt đời không bị tai nạn.

* Nếu Thiên và Nguyệt đức ở cùng một cột thời gian với Chính tài hoặc Ấn thụ, Thực thần, không có sao xấu hoặc không phạm hình xung khắc thì cuộc đời phúc thọ song toàn. Đối với phụ nữ mà gặp 2 sao đức như vậy, sinh nở rất dễ dàng, con hay, tính tình ôn thuận.

1.3. Nguyệt tướng hay sao thái dương: là sao giải cứu, trợ giúp như thiên và nguyệt đức. Cách an theo tiết khí trong năm như sau:

* Sinh sau ngày Vũ thủy giao và trước ngày Xuân phân giao: Nguyệt tướng tại Hợi.

* Sau ngày Xuân phân trước ngày Cốc vũ: tại Tuất.

* Sau ngày Cốc vũ trước ngày Tiểu mãn: tại Dậu.

* Sau ngày Tiểu mãn trước ngày Hạ chí: tại Thân.

* Sau ngày Hạ chí trước ngày Đại thử: tại Mùi.

- * Sau ngày Đại thủ trước ngày Xử thủ: tại Ngọ.
- * Sau ngày Xử thủ trước ngày Thu phân: tại Tỵ.
- * Sau ngày Thu phân trước ngày Song giảng: tại Thìn.
- * Sau ngày Song giảng trước ngày Tiểu tuyết: tại Mão.

- * Sau ngày Tiểu tuyết trước ngày Đông chí: tại Dần.
- * Sau ngày Đông chí trước ngày Đại hàn: tại Sửu.
- * Sau ngày Đại hàn trước ngày Vũ thủy: tại Tý.

Như sinh vào khoảng sau ngày Xuân phân và trước ngày Cốc vũ, nếu trong tứ trụ có chi Tuất ta an Nguyệt tướng. Sinh sau Đại thủ trước Xử thủ (hoặc vào ngày Xử thủ) mà có chi Ngọ ta an Nguyệt tướng. Các trường hợp khác an tương tự.

1.4. Thiên ất quý nhân: là sao giải cứu, trợ giúp, cứu vãn tình thế. Cách an trong tứ trụ như sau: lấy Can ngày sinh làm mốc, nếu:

- * Can ngày sinh là Giáp Mậu Canh, cột thời gian nào có Sửu Mùi có Thiên ất.

- * Can ngày sinh là Ất Kỷ: tại Thân, Tý có Thiên ất.

- * Can ngày sinh là Tân: Thiên ất tại Ngọ, Dần; là Bính Đinh: Thiên ất tại Dậu, Hợi.

*Sao Thiên ất là văn tinh, nếu mệnh cung có tất người thông minh, hay gần người quyền quý, được cứu nguy trong hiểm họa.

*Nếu Thiên ất bị các chi khác hình xung phá hại hoặc bị không vọng phạm vào thì phúc phận bị bạc, suốt đời khốn khổ, lao tâm khổ tứ.

* Thiên ất gặp trường sinh hoặc tứ trụ có Đế vượng thì phúc lộc gia tăng, ít bệnh tật. Hoặc Thiên ất gặp Lâm quan báo giỏi văn chương, còn trong tứ trụ có nhiều Tử tuyết, Bệnh Suy, Mộc dục thì phúc lộc của sao giảm.

* Tứ trụ có Thiên át Kiếp sát cùng cột với Thiên át: người bày mưu tính kế kỳ diệu. Có Thiên át lẫn Khôi cương là người hiền ngang cương cường.

1.5. Văn xương: là sao biểu thị sự thông minh, chăm chỉ. Cách an sao như sau: ngày Giáp tại Ty, Ất tại Ngọ, Bính tại Thân, Đinh tại Dậu, Mậu tại Thân, Kỷ tại Dậu, Canh tại Hợi, Tân tại Tý, Nhâm tại Dần, Quý tại Mão.

Trong tứ trụ có Văn xương thì học giỏi thông minh. Nếu nữ giới có Văn xương nói năng khéo léo.

1.6. Tướng tinh: biểu thị sự uy quyền cả văn và võ. Cách an: lấy Chi ngày sinh làm mốc, đối chiếu với chi của năm tháng ngày giờ trong tứ trụ. Như chi ngày sinh là Hợi Mão Mùi tướng tinh ở Mão; Dần Ngọ Tuất ở Ngọ; Ty Dậu Sửu ở Dậu; Thân Tý Thìn ở Tý.

Trong tứ trụ có Tướng tinh là có số làm quan, lại gặp Chính quan, Thiên quan rất tốt, báo quyền cao chức trọng. Gặp sát hoặc Nhận là được nắm quyền sinh sát trong tay, gặp Tài là quan trông coi về tài chính.

1.7. Sao Khôi cương: sức mạnh lớn, có thể chế ngự được các sao. Cách an: nếu trong tứ trụ có Canh Thìn, Nhâm Thìn, Canh Tuất, Mậu Tuất thì tương ứng với từng can chi đó có Khôi cương.

Có Khôi cương là người thông minh, cương quyết trong mọi việc. Nếu Khôi cương gặp hung tinh thì tính người rất hung bạo. Nếu mệnh có Khôi cương thì người có dung nhan đẹp, tính tình cương quyết, nữ giới phần nhiều khắc chồng, có thể thành quả phụ hay mắc bệnh hoạn.

Nam giới có Khôi cương thích triết học, hay lý luận, sống thanh khiết trung thực. Nếu trong tứ trụ có 2 sao Khôi cương thì giàu sang càng tăng.

Nếu sinh ngày Canh Tuất, Canh Thìn thì trong tứ trụ kỵ gặp Chính quan, Thiên quan; sinh ngày Mậu Tuất, Nhâm Thìn thì trong tứ trụ kỵ gặp Chính tài, Thiên tài, vì cả hai trường hợp nếu gặp là số nghèo.

Nếu ngày sinh gặp Khôi cương mà Khôi bị hình xung thì suốt đời là kẻ sỹ bần hàn nghèo túng. Khôi cương gặp Thất sát thì tính người ngang bướng từ nhỏ. Nếu Khôi cương gặp Thất sát cho biết, ngay từ nhỏ tính cách ngang bướng, bất trị.

1.8. Lộc thần: sao này có sẽ báo có quan lộc, mọi việc hanh thông. Cách xác định Lộc như sau: lấy Can ngày sinh làm mốc, đối chiếu với Chi của các cột thời gian là năm tháng ngày giờ. Như ngày sinh can Giáp lộc tại Dần, Ất tại Mão, Bính tại Tỵ, Đinh tại Ngọ, Mậu tại Tỵ, Kỷ tại Ngọ, Canh tại Thân, Tân tại Dậu, Nhâm tại Hợi, Quý tại Tý. Ví dụ sinh ngày Tân Dậu, tháng Kỷ Dậu thì cả cột ngày và cột tháng đều có Lộc (vì ngày Tân lộc tại Dậu). Các trường hợp khác xét tương tự.

Nếu trong tứ trụ có trường sinh, Đế vượng khi có Lộc thì phúc lộc càng gia tăng.

Nếu tứ trụ có Tử Tuyệt Bệnh Mộ cục thì phúc lộc giảm.

Lộc kỵ Khôi cương, nếu có Lộc mất tác dụng.

Lộc và Mã cùng chung một cột thời gian thì buôn bán ngày càng phát đạt.

1.9. Sao Tiến thần: cho biết có sự thăng tiến, khí chất kiên cường. Cách an: Tiến thần chỉ có đối với ai có ngày sinh là Giáp Tý, Giáp Ngọ, Kỷ Mão, Kỷ Dậu. Cũng có nhà mệnh lý cho rằng, cột thời gian nào có các cặp Can Chi như trên là có Tiến thần. Nếu:

Trong tứ trụ có Tiến thần cho biết người đó ham hoạt động, thích và hay điều hành, chỉ huy, góp ý người khác. Khi gặp Tiến thần thì nên tiến lên trong công việc.

Tiến thần và Đào hoa ở cùng một cột thời gian là người có vẻ đẹp nhưng hiếu sắc.

1.10. Sao Học đường(HĐ): sao biểu thị sự học giỏi và thông minh. Cách an như sau: lấy can ngày sinh làm mốc đối chiếu với chi của tháng và chi của giờ, nếu là can ngày (hoặc giờ) là: Giáp thì Học đường ở Hợi; là Ất HĐ ở Ngọ, là Bính HĐ ở Dần, là Đinh HĐ ở Dậu, là Mậu HĐ ở Dần, là Kỷ HĐ ở Dậu, là Canh H Đ ở Tý, là Tân H Đ ở Tý, là Nhâm HĐ ở Thân, là Quý H Đ ở Mão.

Nếu trong tứ trụ có học đường là người thông minh anh trí, nên làm công việc nghiên cứu kho học, làm nghề dạy học, nghề sáng tạo trong kiến trúc xây dựng...

Học đường có ở cột giờ, con cái học giỏi. Học đường ở cột tháng anh em trong nhà đều thông minh học giỏi.

Người trong cột giờ và cột tháng đều có Học đường là người thông minh mà rất chăm chỉ trong học hành, trong nghiên cứu khoa học làm rất sâu.

1.11. Sao Tam kỳ quý nhân: là sao biểu hiện người thông minh đặc biệt siêu phàm. Tam kỳ có 3 mức độ: *Thiên thượng, Nhân trung và Địa hạ*. Nếu trong tứ trụ bắt đầu kể từ Năm→Tháng→Ngày→Giờ mà có các thiên can liên nhau là: Giáp Mậu Canh: người đó có Thiên thượng; tương tự như vậy có các thiên can Nhâm Quý Tân là có sao Nhân trung; có Ất Bính Đinh là có sao Địa hạ.

Những người số có các sao trong tam kỳ nói trên, nếu trong tứ trụ gặp Thiên ất quý nhân thì sự nghiệp lẫy lừng, nếu gặp Thiên đức hay Nguyệt đức thì suốt đời bình yên. Nhưng nếu gặp Đào hoa hoặc các sao xung

phá thì sự tốt giảm đi rất nhiều. Nếu 3 chi của tam kỳ hoặc các chi của tứ trụ hợp thành tam hợp, hội cục là người lương đồng của quốc gia. 3 cột của tam kỳ gặp không vong là người học rất rộng.

Tam kỳ không nằm ở cột năm mà lại có ở cột tháng này giờ là người uyên bác anh minh, nhưng sống cô đơn cả đời.

1.12. Sao Giáp lộc: là người hay được phát tài lớn, được hưởng tài sản của cha ông để lại. Cách an: lấy can ngày làm mốc đối chiếu với chi của năm tháng ngày giờ. Như: can ngày sinh là Giáp thì G.lộc tại Sửu, Mão; là Ất G.lộc tại Dần Thìn, là Bính thì G.lộc tại Thìn Ngọ, là Đinh thì G.Lộc tại Tỵ Mùi, là Mậu thì G.Lộc tại Thìn Ngọ, là Kỷ thì G.lộc tại Tỵ Mùi, là Canh thì G.lộc tại Mùi Dậu, là Tân thì G.lộc tại Thân Tuất, là Nhâm thì G.lộc tại Tuất Tý, là Quý thì G.lộc tại Hợi Sửu.

1.13. Sao Kim dư: báo hiệu sự ôn hoà nhu thuận, người tiết nghĩa có âm đức, trong hôn nhân được đẹp duyên. Cách an như sau: lấy can ngày sinh làm mốc đối chiếu với chi của năm tháng ngày giờ trong tứ trụ. Nếu Can ngày sinh là Giáp Kim dư tại Thìn, là Ất tại Tỵ, là Bính tại Mùi, là Đinh tại Thân, là Mậu tại Mùi, là Kỷ tại Thân, là Canh tại Tuất, là Tân tại Hợi, là Nhâm tại Sửu, là Quý tại Dần.

Nếu trong tứ trụ ở các cột thời gian có Kim dư báo người nhân ái, tiết nghĩa, gia đình xuất thân gia thế, được hưởng phúc trời. Nếu lại thêm sao tốt là người kỳ tài, vợ hay giúp cho gia đình phát triển. Nếu là nữ giới là người đoan chính, con nhà lương thiện, làm tốt cho chồng và tốt cho con cái. Cột ngày có Kim dư báo gia đình rất hay và hạnh phúc, tài lộc vẹn toàn, nhiều con và hiền đạt.

1.14. Sao Học sỹ: nếu trong tứ trụ có cho biết người đa cảm, tình cảm, thông minh, nhẹ nhàng yếu đuối, nếu là nam giới tính tình và phong thái giống nữ giới. Cách an trong tứ trụ như sau: Lấy can ngày sinh làm mốc, phối hợp với chi của năm tháng ngày giờ, như: ngày Giáp Học sỹ ở Tý, ngày Ất ở Hợi, ngày Bính ở Mão, ngày Đinh ở Dần, ngày Mậu ở Ngọ, ngày Kỷ ở Tỵ, ngày Canh ở Ngọ, ngày Tân ở Tỵ, Ngày Nhâm ở Dậu, Ngày Quý ở Thân.

1.15. Sao Hồng diễm: trong tứ trụ người có sao này rất yếu đuối, nếu là trai như con gái. Cách an cũng lấy can ngày sinh làm mốc đối chiếu với chi của năm tháng ngày giờ, như: Giáp tại Thân, Ất tại Ngọ, Bính tại Dần, Đinh tại Mùi, Mậu tại Thìn, Kỷ tại Thìn, Canh tại Tuất, Tân tại Dậu, Nhâm tại Dần, Quý tại Thân.

2. Các sao là Sát (hung tinh)

Các sao có tên là sát là những sao xấu hay còn gọi là hung tinh.

2.1. Sao ám lộc: cho biết có sự bần cùng, tính không chân thật. Cách an: lấy can ngày sinh làm mốc đối chiếu với các chi trong tứ trụ, như: ngày can Giáp ám tại Hợi, Ất tại Tuất, Bính tại Thân, Đinh tại Mùi, Mậu tại Thân, Kỷ tại Mùi, Canh tại Tỵ, Tân tại Thìn, Nhâm tại Ngọ, Quý tại Sửu.

2.3. Sao Phi nhậm: cho biết người hay đầu cơ tích trữ, kiêu ngạo, dễ bị sa sút phá sản. Các an như sau: lấy can ngày sinh làm mốc đối chiếu với các chi trong tứ trụ, nếu: can ngày Giáp Phi tại Dậu, Ất tại Tuất, Bính tại Tý, Đinh tại Sửu, Mậu tại Tý, Kỷ tại Sửu, Canh tại Mão, Tân tại Thìn, Nhâm tại Ngọ, Quý tại Mùi.

2.3. Sao Dịch mã: là sao có khi tạo ra cái tốt, cũng có khi gây ra xấu. Sao này cũng có khi là thần mà cũng có

khi là sát. Sao cho biết có sự thăng tiến, sự di chuyển. Trong cuộc sống, không phải sự thăng tiến hay dịch chuyển nào cũng tốt hoặc xấu. Các an như sau: lấy Chi ngày sinh làm mốc đối chiếu với các chi của năm tháng ngày giờ hoặc mệnh cung để an Dịch mã tại đó. Cách an như sau: ngày có chi Hợi Mão Mùi: Dịch mã ở Tỵ, Dần Ngọ Tuất ở Thân, Tỵ Dậu Sửu ở Hợi, Thân Tý Thìn ở Dần.

* Nếu số hay gặp Dịch mã thì có lợi cho sự thăng tiến. Nhưng số không hay gặp Dịch mã thì nay đây mai đó dễ mưu sinh.

* Nếu Dịch mã bị xung hình thì đời dễ lao khổ.

* Dịch mã và Chính tài cùng cột thời gian: vợ hiền gia đình êm ấm; với Chính quan cùng cột thì kinh doanh giỏi và dễ làm nghề buôn bán.

* Có Dịch mã lại có Đào hoa báo dễ vì sắc dục mà tai tiếng, xa cố hương.

* Chi của mệnh cung gặp Dịch mã báo phải sống xa quê.

* Dịch mã gặp cô thân hoặc trong tứ trụ có cả Cô thân và Dịch mã, quả tú là người rất phóng đãng ki xa quê hương.

Dịch mã gặp không vong sẽ luôn luôn thay đổi nhà cửa.

2.4. Sao Đào hoa (hay Hàm trì hoặc Bại thần): thể hiện có nhan sắc nhưng ham sắc dục, người tinh khôn. Cách an như sau: lấy Chi ngày sinh làm mốc, đối chiếu với chi của tháng, giờ (có quan điểm cho cả chi năm), như: Ngày Hợi Mão Mùi Đào hoa tại Tý, Dần Ngọ Tuất tại Mão, Tỵ Dậu Sửu tại Ngọ, Thân Tý Thìn tại Dậu.

Những thông tin phản ánh khi có đào hoa trong tứ trụ như sau:

- Nữ giới giới mệnh cung có Đào hoa thích sống phong lưu, đa tình.

- Nam mệnh cung có Đào hoa lại gặp Kiếp sát thì hoang dâm, mê say tửu sắc.

- Đào hoa gặp Trường sinh hoặc Đế vượng là người thích chơi bời không lo làm ăn, ham tửu sắc, được cái dung mạo đẹp đẽ.

- Đào hoa gặp Tử hay Tuyệt thì lời nói ngọt ngào quỷ quyệt, hoang dâm, du đãng, vong ân bội nghĩa.

- Nữ giới mệnh cung và tứ trụ có Đào hoa, lại có Dịch mã: bốn ba vì tình.

- Đào hoa cùng Dương nhận ở cột giờ thì có nhiều nghề nhưng người yếu đuối hay mắc bệnh vì hiếu sắc.

- Đào hoa gặp Mộc dục và Tiến thần: có nhan sắc lộng lẫy nhưng hiếu sắc.

- Đào hoa mà gặp xung hình rất xấu, nhưng gặp Không vong thì lại tốt.

- Nam Giới Đào hoa gặp Thất sát sẽ làm nghệ sỹ sân khấu, điện ảnh; nữ giới làm ca sỹ, hát sướng.

- Trong một cột thời gian cùng có Đào hoa và Chính tài là người hiếu sắc, ăn tiêu xa xỉ.

- Đào hoa và Dương nhận cùng cột thời gian: người thân thể bạc nhược do hoang dâm vô độ mà ra.

2.5. Dương nhận: cho biết người hung bạo, ngang tàng, thô bạo, nóng nảy, gấp gáp. Cách an: lấy Can của ngày sinh làm mốc đối chiếu với chi của năm tháng ngày giờ. Như can ngày sinh là Giáp thì Dương nhận ở Mão, là Ất ở Thìn, là Bính ở Ngọ, là Đinh ở Mùi, là Mậu ở Ngọ, là Kỷ ở Mùi, là Canh ở Dậu, là Tân ở Tuất, là Nhâm ở Tý, là Quý ở Sửu.

* Trong tứ trụ có Nhận, tính người nóng nảy, hung bạo, hay gặp sóng gió trong cuộc đời, thích làm nhưng việc khác đời.

* Người làm nghề quân sự gặp Nhận thì công thành danh toại.

* Có nhận lại có Kiếp sát thì nắm quyền lực cao.

* Cột năm có Nhận báo sẽ phá tán cơ nghiệp của tổ tiên cha ông, sống vô ơn bạc nghĩa, lấy oán trả ân.

* Cột tháng có Nhận sống không công bằng, hay thiên lệch.

* Cột ngày có Nhận, cột giờ lại có Thiên ấn sinh con khó.

* Cột giờ có Nhận khắc hại vợ con, về già hay gặp điều không hay. Nhưng trong một trong 4 cột thời gian đều có Thiên quan thì sự xấu giảm đi nhiều.

* Kiếp tài và Nhận cùng một cột: bề ngoài nhu hoà nhưng nội tâm hung bạo, sống cô đơn, tha hương lập nghiệp.

* Nhận cùng cột với Chính tài báo phá tán tài sản, có thể bị ô danh miệng tiếng.

* Nhận cùng Kiếp tài, Thương quan ở một cột: về già không gặp may, cùng cực.

* Nhận và ấn thụ cùng một cột: công thành danh toại.

* Nữ giới cột ngày có Nhận, trong tứ trụ có nhiều Thương quan nên luôn đề phòng tai nạn, nhất là Nhận và Thương quan cùng cột ngày.

* Tứ trụ có Nhận, các địa chi hợp thành cục (tam hội hợp cục) thường phải xa quê hương, lập nghiệp quê người.

* Nếu trong tứ trụ có các can chi sau: Bính Ngọ, Đinh Mùi, Mậu Ngọ, Kỷ Mùi, Nhâm Tý, Quý Sửu. Dưới các cột thời gian này có Tử hoặc Tuyệt thì tính người rất hung bạo, nóng nảy. Có Mộc dục thì dễ mắc bệnh hiểm nghèo.

* Trong tứ trụ có 3 hoặc 4 cột đều có Nhận, tính tình ngang bướng, vợ chồng có thể sớm chia lìa, nữ rất đa tình bướng bỉnh, có thể làm nghề gái bán hoa.

* Nữ giới mệnh cung có Nhận lại có ấn thụ, Thương quan dễ hiếm con.

2.6. *Sao Hoa cái*: chỉ khả năng văn chương nghệ thuật. Cách an như sau: lấy chi ngày làm mốc đối chiếu với chi của năm tháng ngày giờ, như: chi ngày sinh là Hợi Mão Mùi Hoa cái ở Mùi; là Dân Ngọ Tuất ở Tuất; là Ty Dậu Sửu ở Sửu; là Thân Tý Thìn ở Thìn. Nếu:

* Có Hoa cái là người thích văn chương nghệ thuật, tư tưởng thanh cao.

* Hoa cái gặp ấn thụ là người tài hoa xuất chúng, học rất giỏi.

* Hoa cái gặp không vong là người thiên tài giúp ích cho đời.

2.7. *Sao Cô thân*: cho biết sống cô quả, khắc vợ con. Cách an như sau: lấy Chi Năm làm mốc đối chiếu với chi ngày tháng giờ, như: chi năm là Tý Sửu thì Cô thân ở Hợi, là Dân Mão Thìn ở Ty, là Ty Ngọ Mùi ở Thân, là Thân Dậu Tuất ở Hợi, là Hợi ở Dân.

Nếu Cô thân ở cột ngày, Hoa cái ở cột giờ, hoặc Cô thân Hoa cái cùng cột giờ cho biết số đi tu, hoặc không vợ con, sống ẩn dật.

2.8. *Sao Quả tú*: cho biết duyên phận bạc, cô độc. Cách an như sau: lấy Chi Năm sinh làm mốc đối chiếu với chi tháng ngày giờ, như: sinh năm Tý Sửu thì Quả tú ở Tuất, năm Dân Mão Thìn ở Sửu, năm Ty Ngọ Mùi ở Thìn, năm Thân Dậu Tuất ở Mùi, năm Hợi ở Tuất. Nếu trong tứ trụ có:

* Cô và Quả, lại có Quan ấn sẽ làm tướng cướp trong rừng núi hoặc đi tu sống cô quả. Có Cô quả và Dịch mã: tính phóng đảng sống tha hương.

* Quả tú gặp không vong lúc thiếu thời lao khổ.

* Cột giờ có Quả cho biết không thể dạy nổi con cái, nếu gặp Hoa cái là số đi tu.

* Có Quả hoặc Cô thì luôn xa cách anh em họ hàng hoặc khắc anh khắc em.

2.9. Sao Kiếp sát: cho biết phá tán tài sản, tiền của, có tai họa, thị phi. Cách an như sau: lấy chi ngày sinh làm mốc đối chiếu với chi của năm tháng ngày giờ, như: chi ngày sinh là Hợi Mão Mùi thì Kiếp sát ở Thân, là Dân Ngọ Tuất ở Hợi, là Tỵ Dậu Sửu ở Dân, là Thân Tý Thìn là Tỵ. Nếu:

* Kiếp sát gặp Thiên át quý nhân ở cùng một cột là người tự nhiên có uy làm người khác phải kính sợ, là người hay mưu mẹo.

* Kiếp sát cùng cột với Lộc là người hay rượu chè.

* Nếu số mệnh tốt mà có Kiếp sát thì là người thông minh hơn đời.

2.10. Sao Kim thân thời: cho thông tin tính cương nghị, minh mẫn, quyết liệt, không chịu khuất phục bất cứ cái gì. Các nhà mệnh lý xác định Kim thân thời theo giờ sinh, như sinh vào các giờ: Quý Dậu, Kỷ Tỵ, Ất Sửu. Nếu có Kim thân thời mà các chi trong tứ trụ hợp thành Hoả cục, hoặc có các can chi Bính Đinh, Tỵ Ngọ thuộc Hoả thì số hay.

Nếu sinh vào Kim thân thời, mà đại vận gặp hoả, năm lưu niên là Bính Đinh đều hoả báo sẽ phát đạt, nếu đại vận gặp thuỷ thì không hay vì thuỷ hoả khắc nhau, nên đề phòng tai họa.

2.11. Sao Kinh dương: các nhà mệnh lý cho rằng, dự báo theo Tử Bình, nếu mệnh gặp phải Kinh dương thì cát ít hung nhiều. Trong trường hợp này, nếu Lộc quá mức mà gặp Kinh dương nếu không dừng lại sẽ gặp họa. Thân nhược mà gặp Kinh dương sẽ giúp trợ thân,

nhưng mệnh có Kinh dương thì cận kê hiểm nguy như nuôi hổ trong nhà. Nếu Kinh dương bị hợp, bị xung, bị hình hoặc làm tuế vận thì dễ bị tai nạn.

Cách xác định Kinh dương trong tứ trụ như sau: lấy Can Nhật chủ (can ngày sinh) đối chiếu với địa chi trong tứ trụ, như: can Nhật chủ là Giáp gặp chi Mão, là Ất gặp chi Dần là có Kinh dương (sao Kinh dương được ghi dưới địa chi). Tương tự: can Nhật chủ là Bính và Mậu gặp chi Ngọ; là Đinh, Kỷ gặp chi Tỵ; là Canh gặp chi Dậu; là Tân gặp chi Thân; là Nhâm gặp chi Tý; là Quý gặp chi Hợi.

Để xác định nhanh Thân và Sát, có thể đối chiếu qua bảng sau:

CAN NGÀY	GIÁP	ẤT	BÍNH	ĐINH	MẬU	KỶ	CANH	TÂN	NHÂM	QUÝ
Thiên ất	Sửu Mùi	Tý Thân	Dậu Hợi	Dậu Hợi	Sửu Mùi	Tý Thân	Sửu Mùi	Dần Ngọ	Mão Tỵ	Mão Tỵ
Văn xương	Tỵ	Ngọ	Thân	Dậu	Thân	Dậu	Hợi	Tý	Dần	Mão
Lộc Thần	Dần	Mão	Tỵ	Ngọ	Tỵ	Ngọ	Thân	Dậu	Hợi	Tý
Học đường	Hợi	Ngọ	Dần	Dậu	Dần	Dậu	Tỵ	Tý	Thân	Mão
Giáp lộc	Sửu Mão	Dậu Thìn	Thìn Ngọ	Tỵ Mùi	Thìn Ngọ	Tỵ Mùi	Mùi Dậu	Thân Tuất	Tuất Tý	Hợi Sửu
Kim dư	Thìn	Tỵ	Mùi	Thân	Mùi	Thân	Tuất	Hợi	Sửu	Dần
Học sỹ	Tý	Hợi	Mão	Dần	Ngọ	Tỵ	Ngọ	Tỵ	Dậu	Thân
Hồng diêm	Thân	Ngọ	Dần	Mùi	Thì	Thì	Tuất	Dậu	Tý	Thân
ám lộc	Hợi	Tuất	Thân	Mùi	Thân	Mùi	Tỵ	Thìn	Dần	Sửu
Phi nhận	Dậu	Tuất	Tý	Sửu	Tý	Sửu	Mão	Thìn	Ngọ	Mùi
Dương nhận	Mão	Thìn	Ngọ	Mùi	Ngọ	Mùi	Dậu	Tuất	Tý	Sửu

CHI NGÀY	HỢI MÃO MÙI	DẦN NGỌ TUẤT	TÝ DẬU SỬU	THÂN TÝ THÌN
Tướng tinh	Mão	Ngọ	Dậu	Tý
Hoa cái	Mùi	Tuất	Sửu	Thân
Dịch mã	Tý	Thân	Hợi	Dần
Đào hoa	Tý	Mão	Ngọ	Dậu
Kiếp sát	Thân	Hợi	Dần	Tý

Chinâm	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tý	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	
Cô thần	Hợi	Hợi	Tý	Tý	Tý	Thân	Thân	Thân	Hợi	Hợi	Hợi	Dần
Quả tú	Tuất	Tuất	Sửu	Sửu	Sửu	Thìn	Thìn	Thìn	Mùi	Mùi	Mùi	Tuất

PHẦN THỨ BA

CÁCH CỤC VÀ DỤNG THẦN

CHƯƠNG I

KHÁI NIỆM VỀ CÁCH CỤC

I. CÁC LOẠI CÁCH CỤC THƯỜNG GẶP

Cách cục như địa chỉ riêng của mỗi người, qua “địa chỉ” này mà có thể biết khả năng và cuộc sống người đó. **Cách cục được xác định:** lập tứ trụ (4 cột thời gian), lấy nhân nguyên (*Can*) do chi tháng tàng chứa lộ ra, nghĩa là có thần tương ứng lộ ra (xem phần địa chỉ tàng độn, mục 6 /III/ phần thứ nhất). Còn nhân nguyên (*Can*) không lộ ra thì chọn một thần nào đó cần lấy. Cách cục có hai dạng: Bát cách và Ngoại cách.

Bát cách có: Chính tài cách, Thiên tài (Phiến tài) cách, Chính quan cách, Thất sát cách, Chính ấn cách, Thiên ấn (Phiến ấn) cách, Thực thần cách và Thương quan cách.

Nhưng cách cục căn cứ theo 10 can ngày sinh như sau:

1. Ngày sinh can Giáp

1.1. Nếu sinh tháng Dần: Dần là Lộc của Giáp, nếu có lộ ra chữ Giáp thì đó là cách Kiến lộc.

1.2. Sinh tháng Mão có lộ hay không lộ chữ Ất thì gọi là Dương nhận cách (ngoại cách).

1.3. Sinh tháng Thìn: nếu lộ chữ Mậu là cách Phiến tài. Lộ chữ Quý là cách Chính ấn. Trong trường hợp không lộ chữ nào thì chọn một chữ quan trọng nhất lấy làm cách cục.

1.4. Sinh tháng Ty: lộ lên chữ Bính là Thực thần cách. Lộ lên chữ Canh là Cách Thất sát. Lộ lên chữ Mậu là Cách Thiên tài. Nếu cả 3 chữ không lộ lên thì lấy một chữ quan trọng làm cách cục. Còn nếu 2 hay 3 chữ lộ lên nên lấy chữ Bính làm cách cục căn bản.

1.5. Sinh tháng Ngọ: lộ lên chữ Đinh là Thương quan cách. Lộ lên chữ Kỷ là Chính tài cách. Nếu cả hai chữ không lộ lên thì lấy một chữ khác làm cách cục. Nếu Đinh Kỷ đều không lộ lên nên lấy một chữ khác làm cách cục.

1.6. Sinh tháng Mùi: lộ lên chữ Kỷ là Chính tài cách. Lộ lên chữ Đinh là Thương quan cách. Nếu cả 2 chữ đều không lộ lên thì lấy một chữ khác làm cách cục.

1.7. Sinh tháng Thân: Lộ lên chữ Canh là Thất sát cách. Lộ lên chữ Mậu là Thiên tài cách. Lộ lên chữ Nhâm là Thiên ấn cách.

1.8. Sinh tháng Dậu: lộ lên chữ Tân là Chính quan cách.

1.9. Sinh tháng Tuất: lộ lên chữ Mậu là Phiến tài cách. Lộ lên chữ Tân là Chính quan cách. Lộ lên chữ Đinh là Thương quan cách.

1.10. Sinh tháng Hợi: lộ hay không lộ chữ Nhâm cũng là Thiên ấn cách.

1.11. Sinh tháng Tý: lộ hay không lộ chữ Quý cũng là Chính ấn cách.

1.12. Sinh tháng Sửu: lộ lên chữ Kỷ là Chính tài cách. Lộ lên chữ Quý là Chính ấn Cách. Lộ lên chữ Tân

là Chính quan cách. Nếu 3 chữ đều không lộ lên nên chọn một chữ khác làm cách cục.

2. Ngày sinh can Ất

1.1. Sinh tháng Dần: lộ lên chữ Mậu là Chính tài cách. Lộ lên chữ Bính là Thương quan cách. Nếu hai chữ này không lộ lên thì chọn 1 chữ làm cách cục.

1.2. Sinh tháng Mão: lộ lên chữ Ất là Kiến lộc cách. Nếu không lộ lên chữ ất thì cũng là Kiến lộc cách.

1.3. Sinh tháng Thìn: lộ lên chữ Mậu là Chính tài cách. Lộ lên chữ Quý là Thiên ấn cách. Nếu không lộ lên hai chữ này thì chọn một chữ làm cách cục.

1.4. Sinh tháng Ty: lộ lên chữ Bính là Thương quan cách. Lộ lên chữ Canh là Chính quan cách. Lộ lên chữ Mậu là Chính tài cách.

1.5. Sinh tháng Ngọ: lộ lên chữ Đinh là Thực thần cách. Lộ lên chữ Kỷ là Thiên tài cách.

1.6. Sinh tháng Mùi: lộ lên chữ Kỷ là Thiên tài cách. Lộ lên chữ Đinh là Thực thần cách. Nếu lộ lên chữ Ất thì không có cách cục nào cả mà lấy chữ Đinh hoặc Kỷ làm cách cục.

1.7. Sinh tháng Thân: lộ lên chữ Canh là Chính quan cách. Lộ lên chữ Nhâm là Chính ấn cách. Lộ lên chữ Mậu là Chính tài cách.

1.8. Sinh tháng Dậu: lộ lên chữ Tân là Thất sát cách.

1.9. Sinh tháng Tuất: lộ lên chữ Mậu là Chính tài cách. Lộ lên chữ Đinh là Thực thần cách. Lộ lên chữ Tân là Thất sát cách.

1.10. Sinh tháng Hợi: lộ lên chữ Nhâm là Chính ấn cách. Lộ lên chữ Giáp không có cách cục gì, nhưng nếu không có chữ Nhâm thì cũng là Chính ấn cách.

1.11. Sinh tháng Tý: nếu lộ lên hay không lộ chữ Quý thì cũng là Thiên ấn cách.

1.12. Sinh tháng Sửu: nếu lộ lên chữ Kỷ là Thiên tài cách. Lộ lên chữ Quý là Thiên ấn cách. Lộ lên chữ Tân là Thất sát cách.

3. Ngày sinh can Bính

1.1. Sinh tháng Dần: lộ lên chữ Giáp là Thiên ấn cách. Lộ lên chữ Mậu là Thực thần cách. Nếu không lộ lên 2 chữ đó thì lấy một chữ khác làm cách cục.

1.2. Sinh tháng Mão: có thể lộ hay không lộ lên chữ Ất đều là Chính ấn cách.

1.3. Sinh tháng Thìn: lộ lên chữ Mậu là Thực thần cách. Lộ lên chữ Quý là Chính quan cách. Lộ lên chữ ất là Chính ấn cách. Nếu cả 3 chữ đó không lộ lên thì chọn một chữ làm cách cục.

1.4. Sinh tháng Ty: lộ lên chữ Canh là Thiên tài cách. Lộ lên chữ Mậu là Thực thần cách. Lộ lên chữ Bính là Kiến lộc cách (ngoại cách). Nếu cả 3 chữ không lộ lên thì lấy một chữ làm cách cục.

1.5. Sinh tháng Ngọ: nếu lộ lên chữ Đinh là Dương nhận cách (ngoại cách). Lộ hay không lộ lên chữ Kỷ cũng là Thương quan cách.

1.6. Sinh tháng Mùi: lộ lên chữ Kỷ là Thương quan cách. Lộ lên chữ Ất là Chính ấn cách. Nếu cả 2 chữ này không lộ lên thì chọn một chữ làm cách cục.

1.7. Sinh tháng Thân: lộ lên chữ Canh là Thiên tài cách. Lộ lên chữ Mậu là Thực thần cách. Lộ lên chữ Nhâm là Thất sát cách. Nếu không lộ lên 3 chữ này thì chọn một chữ làm cách cục.

1.8. Sinh tháng Dậu: có thể lộ hay không lộ lên chữ Tân thì cũng là Chính tài cách.

1.9. Sinh tháng Tuất: lộ lên chữ Mậu là Thực thần cách. Lộ lên chữ Tân là Chính tài cách. Nếu không lộ lên chữ nào thì chọn một chữ làm cách cục.

1.10. Sinh tháng Hợi: lộ lên chữ Nhâm là Thất sát cách. Lộ lên chữ Giáp là Thiên ấn cách. Nếu không lộ lên chữ nào thì lấy một chữ quan trọng làm cách.

1.11. Sinh tháng Tý: có thể lộ hay không lộ chữ Quý thì cũng là Chính quan cách.

1.12. Sinh tháng Sửu: lộ lên chữ Kỷ là Thương quan cách. Lộ lên chữ Quý là Chính quan cách. Lộ lên chữ Tân là Chính tài cách. Nếu cả 3 chữ không lộ lên thì chọn một chữ làm cách cục.

4. Ngày sinh can Đinh

1.1. Sinh tháng Dần: lộ lên chữ Giáp là Chính ấn cách. Lộ lên chữ Mậu là Thương quan cách. Nếu cả 2 chữ không lộ lên nên chọn một chữ khác làm cách cục.

1.2. Sinh tháng Mão: là Thiên ấn cách.

1.3. Sinh tháng Thìn: lộ lên chữ Mậu là Thương quan cách. Lộ lên chữ Ất là Thiên ấn cách. Lộ lên chữ Quý là Thất sát cách. Nếu cả 3 chữ không lộ lên có thể chọn một chữ để làm nên cách cục.

1.4. Sinh tháng Tỵ: lộ lên chữ Canh là Chính tài cách. Lộ lên chữ Mậu là Thương quan cách. Nếu không lộ lên chữ nào thì chọn một chữ làm cách cục.

1.5. Sinh tháng Ngọ: lộ hay không lộ chữ Đinh, Kỷ đều là Kiến lộc cách (ngoại cách).

1.6. Sinh tháng Mùi: lộ chữ Kỷ là Thực thần cách. Lộ chữ Ất là Thiên ấn cách.

1.7. Sinh tháng Thân: lộ chữ Canh là Chính tài cách. Lộ lên chữ Mậu là Thương quan cách. Lộ lên chữ Nhâm là Chính quan cách. Nếu cả 3 chữ không lộ lên nên chọn một chữ làm cách cục.

1.8. Sinh tháng Dậu: lộ hay không lộ lên chữ Tân là Thiên tài cách.

1.9. Sinh tháng Tuất: lộ lên chữ Mậu Thương quan cách. Lộ lên chữ Tân là Thiên tài cách. Nếu không lộ lên chữ nào thì chọn một chữ làm cách cục.

1.10. Sinh tháng Hợi: lộ lên chữ Nhâm là Chính quan cách. Lộ lên chữ Giáp là Chính ấn cách. Nếu không lộ lên chữ nào chọn một chữ làm cách cục.

1.11. Sinh tháng Tý: lộ lên hay không lộ lên chữ Quý đều là Thất sát cách.

1.12. Sinh tháng Sửu: lộ lên chữ Kỷ là Thực thần cách. Lộ lên chữ Quý là Thất sát cách. Lộ lên chữ Tân là Thiên tài cách. Nếu không lộ lên chữ nào thì lấy một chữ làm tên cách cục.

5. Ngày sinh can Mậu

1.1. Sinh tháng Dần: lộ chữ Giáp là Thất sát cách. Lộ chữ Bính là Thiên ấn cách. Nếu cả 2 chữ không lộ lên sẽ lấy 1 chữ làm cách cục.

1.2. Sinh tháng Mão: lộ hay không lộ chữ Ất thì cũng là Chính quan cách.

1.3. Sinh tháng Thìn: lộ lên chữ Ất là Chính quan cách. Lộ lên chữ Quý là Chính tài cách. Nếu không lộ lên 2 chữ như vậy thì chọn một chữ làm cách cục.

1.4. Sinh tháng Ty: lộ chữ Bính là Thiên tài cách. Lộ chữ Canh là Thực thần cách. Nếu không lộ chữ nào thì chọn lấy một chữ làm cách cục.

1.5. Sinh tháng Ngọ: lộ hay không lộ chữ Đinh cũng là Chính ấn cách.

1.6. Sinh tháng Mùi: lộ lên chữ Ất là Chính quan cách. Lộ lên chữ Đinh là Chính ấn cách. Cả hai chữ nếu không lộ lên thì chọn 1 chữ làm cách cục.

1.7. Sinh tháng Thân: lộ lên chữ Canh là Thực tài cách. Lộ lên chữ Nhâm là Thiên tài cách. Nếu không lộ lên chữ nào thì chọn một chữ khác làm cách cục.

1.8. Sinh tháng Dậu: lộ hay không lộ lên chữ Tân cũng là Thương quan cách.

1.9. Sinh tháng Tuất: lộ chữ Đinh là Thiên ấn cách. Lộ lên chữ Tân là Thương quan cách. Nếu không lộ hai chữ đó lên thì chọn chữ khác làm cách cục.

1.10. Sinh tháng Hợi: lộ lên chữ Nhâm là Thiên tài cách. Lộ lên chữ Giáp là Thất sát cách. Nếu các chữ đó không lộ lên thì chọn một chữ khác làm cách cục.

1.11. Sinh tháng Tý: lộ hay không lộ chữ Quý cũng là Chính tài cách.

1.12. Sinh tháng Sửu: lộ lên chữ Tý là Chính tài cách. Lộ lên chữ Tân là Thương quan cách. Nếu không lộ lên một chữ nào thì lấy một chữ khác làm cách cục.

6. Ngày sinh can Kỷ

1.1. Sinh tháng Dần: lộ lên chữ Giáp là Chính quan cách. Lộ lên chữ Bính là Chính ấn cách. Nếu không lộ lên chữ nào thì chọn một chữ khác làm cách cục.

1.2. Sinh tháng Mão: lộ hay không lộ lên chữ Ất cũng là Thất sát cách.

1.3. Sinh tháng Thìn: lộ lên chữ Quý là Thiên tài cách. Lộ lên chữ Ất là Thất sát cách. Nếu không lộ lên một chữ nào thì chọn một chữ khác làm cách cục.

1.4. Sinh tháng Ty: lộ chữ Bính là Chính ấn cách. Lộ lên chữ Canh là Thương quan cách. Khi không lộ lên chữ nào hãy chọn một chữ khác làm tên cách cục.

1.5. Sinh tháng Ngọ: lộ hay không lộ lên chữ Bính và chữ Kỷ thì cũng là Kiến lộc cách., đây là ngoại cách.

1.6. Sinh tháng Mùi: lộ chữ Ất là Thất sát cách. Lộ chữ Đinh là Thiên tài cách. Không lộ lên chữ nào thì chọn một chữ làm cách cục.

1.7. Sinh tháng Thân: lộ chữ Canh là Thương quan cách. Lộ lên chữ Nhâm là Chính tài cách. Không lộ lên chữ nào lấy một chữ khác làm cách cục.

1.8. Sinh tháng Dậu: lộ chữ Tân hay không lộ ra thì cũng là Thực thần cách.

1.9. Sinh tháng Tuất: lộ lên chữ Tân là Thực thần cách. Lộ lên chữ Đinh là Thiên ấn cách. Nếu không lộ lên chữ nào thì chọn một chữ khác làm cách cục.

1.10. Sinh tháng Hợi: lộ lên chữ Nhâm là Chính tài cách. Lộ lên chữ Giáp là Chính quan cách. Không lộ chữ nào thì chọn một chữ khác làm cách cục.

1.11. Sinh tháng Tý: lộ hay không lộ chữ Quý cũng là Thiên tài cách.

1.12. Sinh tháng Sửu: lộ lên chữ Tân là Thực thần cách. Lộ lên chữ Quý là Thiên tài cách. Nếu không lộ lên chữ nào thì chọn một chữ khác làm cách cục.

7. Ngày sinh can Canh

1.1. Sinh tháng Dần: lộ chữ Giáp là Thiên tài cách. Lộ chữ Bính là Thất sát cách. Lộ chữ Mậu là Thiên ấn cách. Nếu không lộ chữ nào thì chọn một chữ làm cách cục.

1.2. Sinh tháng Mão: lộ hay không lộ chữ Ất cũng là Chính tài cách.

1.3. Sinh tháng Thìn: lộ chữ Mậu là Thiên ấn cách. Lộ chữ Quý là Thương quan cách. Lộ chữ Ất là Chính tài cách. Nếu không lộ chữ nào chọn một chữ làm cách cục.

1.4. Sinh tháng Ty: lộ chữ Bính là Thất sát cách. Lộ chữ Mậu là Thiên ấn cách. Nếu không lộ chữ nào chọn một chữ làm cách cục.

1.5. Sinh tháng Ngọ: lộ chữ Đinh là Chính quan cách. Lộ chữ Kỷ là Chính ấn cách. Nếu không lộ chữ nào lấy 1 chữ làm cách cục.

1.6. Sinh tháng Mùi: lộ chữ Kỷ là Chính ấn cách. Lộ chữ Đinh là Chính Quan cách. Lộ chữ ất là Chính tài cách. Nếu không lộ chữ nào chọn một chữ làm cách cục.

1.7. Sinh tháng Thân: vì Thân là lộc của Canh, nên gọi là Kiến lộc cách.

1.8. Sinh tháng Dậu: Dậu là Dương nhận của Canh, nên gọi là Dương nhận cách.

1.9. Sinh tháng Tuất: lộ chữ Mậu là Thiên ấn cách. Lộ chữ Đinh là Chính quan cách. Nếu không lộ chữ nào chọn một chữ làm cách cục.

1.10. Sinh tháng Hợi: lộ chữ Nhâm là Thực thần cách. Lộ chữ Giáp là Chính tài cách. Nếu không lộ chữ nào chọn một chữ làm cách cục.

1.11. Sinh tháng Tý: lộ hay không lộ chữ Quý cũng là Thương quan cách.

1.12. Sinh tháng Sửu: lộ chữ Kỷ là Chính ấn cách. Lộ chữ Quý là Thương quan cách. Không lộ chữ nào thì chọn một chữ làm cách cục.

8. Ngày sinh can Tân

1.1. Sinh tháng Dần: lộ chữ Giáp là Chính tài cách. Lộ chữ Bính là Chính quan cách. Lộ chữ Mậu là Chính ấn cách. Không lộ chữ nào lấy một chữ làm cách cục.

1.2. Sinh tháng Mão: lộ chữ Ất hay không lộ chữ Ất cũng là Thiên tài cách.

1.3. Sinh tháng Thìn: lộ chữ Mậu là Chính ấn cách. Lộ chữ Quý là Thực thần cách. Lộ chữ ất là Thiên tài cách.

1.4. Sinh tháng Ty: lộ chữ Bính là Chính quan cách. Lộ chữ Mậu là Chính ấn cách. Nếu không lộ chữ nào thì chọn một chữ làm cách cục.

1.5. Sinh tháng Ngọ: lộ chữ Đinh là Thất sát cách. Lộ chữ Kỷ là Thiên ấn cách. Lộ chữ Ất là Thiên tài cách. Không lộ chữ nào chọn một chữ làm cách cục.

1.6. Sinh tháng Mùi: lộ chữ Kỷ là Thiên ấn cách. Lộ chữ Đinh là Thất sát cách. Nếu không lộ hữ nào lấy một chữ làm cách cục.

1.7. Sinh tháng Thân: Thân là Nhận của Tân nên gọi là Nhận cách. Nếu lộ chữ Nhâm sẽ chuyển thành Thương quan cách, hoặc lộ chữ Mậu là Chính ấn cách.

1.8. Sinh tháng Dậu: Dậu là lộc của Tân nên gọi là Kiến lộc cách (ngoại cách).

1.9. Sinh tháng Tuất: lộ chữ Mậu là Chính ấn cách. Lộ chữ Đinh là Thất sát cách. Không lộ chữ nào lấy một chữ làm cách cục.

1.10. Sinh tháng Hợi: lộ chữ Nhâm là Thương quan cách. Lộ chữ Giáp là Chính tài cách. Không lộ chữ nào lấy một chữ làm tên cách cục.

1.11. Sinh tháng Tý: lộ chữ Quý là Thực thần cách, không lộ chữ nào tùy việc mà đoán chọn. Gặp trường sinh.

1.12. Sinh tháng Sửu: lộ chữ Kỷ là Thiên ấn cách. Lộ chữ Quý là Thực thần cách.

9. Ngày sinh can Nhâm

1.1. Sinh tháng Dần: lộ chữ Giáp là Thực thần cách. Lộ chữ Bính là Thiên tài cách. Lộ chữ Mậu là Thất sát cách. Cả 3 chữ không lộ chọn một chữ làm cách cục.

1.2. Sinh tháng Mão: lộ hay không lộ chữ ất cũng là Thương quan cách.

1.3. Sinh tháng Thìn: lộ chữ Mậu là Thất sát cách. Lộ chữ ất là Thương quan cách. Cả 2 chữ không lộ thì chọn một chữ làm cách cục.

1.4. Sinh tháng Ty: lộ chữ Bính là Thiên tài cách. Lộ chữ Canh là Thiên ấn cách. Lộ chữ Mậu là Thất sát cách.

1.5. Sinh tháng Ngọ: lộ chữ Đinh là Chính tài cách. Lộ chữ Kỷ là Chính quan cách. Cả 2 chữ không lộ lên chọn một chữ làm cách cục.

1.6. Sinh tháng Mùi: lộ chữ Kỷ là Chính quan cách. Lộ chữ Đinh là Chính tài cách.

Lộ chữ ất là Thương quan cách. Cả 3 chữ không lộ lên chọn một chữ làm cách cục.

1.7. Sinh tháng Thân: lộ chữ Canh là Thiên ấn cách. Lộ chữ Mậu là Thất sát cách. Cả 2 chữ không lộ lên hãy chọn một chữ làm cách cục.

1.8. Sinh tháng Dậu: lộ hay không lộ chữ Tân cũng là Chính ấn cách.

1.9. Sinh tháng Tuất: lộ chữ Mậu là Thất sát cách. Lộ chữ Đinh là Chính tài cách. Lộ chữ Tân là Chính ấn cách. Cả 3 chữ không lộ thì chọn một chữ làm cách cục.

1.10. Sinh tháng Hợi: Hợi là lộc của Nhâm nên gọi là Kiến lộc cách.

1.11. Sinh tháng Tý: Tý là Dương nhận của Nhâm nên gọi là Dương nhận cách (Kiếp tài).

1.12. Sinh tháng Sửu: lộ chữ Kỷ là Chính quan cách. Lộ chữ Tân là Chính ấn cách. Cả 2 chữ không lộ tùy việc chọn một chữ làm cách cục.

10. Ngày sinh can Quý

1.1. Sinh tháng Dần: lộ chữ Giáp là Thương quan cách. Lộ chữ Bính là Chính tài cách Lộ lên chữ Mậu là Chính quan cách. Nếu cả 3 chữ không lộ lên thì chọn 1 chữ làm cách cục.

1.2. Sinh tháng Mão: lộ hay không lộ chữ Ất cũng là Thực thần cách.

1.3. Sinh tháng Thìn: lộ lên chữ Mậu là Chính quan cách. Lộ lên chữ Ất là Thực thần cách. Không lộ lên 2 chữ này chọn một chữ làm cách cục.

1.4. Sinh tháng Ty: lộ chữ Bính là Chính tài cách. Lộ chữ Canh là Chính ấn cách. Lộ lên chữ Mậu là Chính quan cách.

1.5. Sinh tháng Ngọ: lộ chữ Kỷ là Thất sát cách. Lộ chữ Đinh là Thiên tài cách. Cả hai chữ không lộ thì chọn một chữ khác làm cách cục.

1.6. Sinh tháng Mùi: lộ chữ Kỷ là Thất sát cách. Lộ chữ Đinh là Thiên tài cách. Lộ chữ Ất là Thực thần cách.

1.7. Sinh tháng Thân: lộ chữ Canh là Chính ấn cách. Lộ chữ Mậu là Chính quan cách. Cả hai chữ không lộ lên thì chọn 1 chữ làm cách cục.

1.8. Sinh tháng Dậu: lộ hay không lộ chữ Tân cũng là Thiên ấn cách.

1.9. Sinh tháng Tuất: lộ chữ Mậu là Chính quan cách. Lộ chữ Tân là Thiên ấn cách. Lộ chữ Đinh là Thiên tài cách. Nếu cả 3 chữ không lộ lên thì chọn một chữ làm cách cục.

1.10. Sinh tháng Hợi: lộ hay không lộ chữ giáp cũng là Thương quan cách.

1.11. Sinh tháng Tý: Tý là lộc của Quý, nên đây là Kiến lộc cách.

1.12. Sinh tháng Sửu: lộ chữ Kỷ là Thất sát cách. Lộ chữ Tân là Thiên ấn cách. Nếu không lộ lên hai chữ thì chọn một chữ là cách cục.

II. NHỮNG CÁCH CỤC PHẢN ÁNH MỆNH TỐT

Có những cách cục mà thông qua đó có thể cho biết cuộc đời người đó có nhiều thành công hay thường phải gặp những điều không đắc ý. Sau đây là cấu trúc những cách cục thể hiện có nhiều thành công trong cuộc đời.

1. Cục là Chính quan cách

Thứ nhất: Nhật chủ (ngày sinh) phải cường, như gặp: Trường sinh, Đế vượng, Quan đới. Trong tứ trụ có

các tài tinh (như Chính tài, Thiên tài...) sinh quan tinh (như Chính quan, Thiên quan...).

Thứ hai: Nhật chủ yếu (gặp thai dưỡng, suy), có Chính quan cường mạnh, có ẩn sinh Nhật chủ.

Thứ ba: trong tứ trụ Chính quan không có Thất sát lẫn lộn.2.

2. Cục là Thiên tài và Chính tài cách

Thứ nhất: Nhật chủ cường, Tài tinh cũng cường lại gặp Quan .

Thứ hai: Nhật chủ yếu, Tài tinh cường, có ẩn và Tỷ hộ Nhật chủ.

Thứ ba: Nhật chủ cường, Tài tinh yếu và có Thương Thực sinh Tài.

3. Thiên tài và Chính tài cách

Thứ nhất: Nhật chủ cường, ẩn yếu, có Quan, Sát mạnh.

Thứ hai: Nhật chủ cường, ẩn cường, có Thương, Thực ở vị trí tử của Nhật chủ.

Thứ ba: Nhật chủ cường, nhiều Ẩn, có Tài lộ ra và mạnh.

4. Thực thần cách

Thứ nhất: Nhật chủ cường, Thực thần cũng cường và trong tứ trụ có Tài.

Thứ hai: Nhật chủ cường, Sát quá mạnh, Thực thần chế ngự Thất sát nhưng lại không có Tài tinh. Nếu có Tài thì Tài phải yếu.

Thứ ba: Nhật chủ yếu, Thực thần mạnh, có ẩn sinh Nhật chủ.

5. Thất sát cách

Thứ nhất: Nhật chủ rất mạnh (có Lộc, Vượng, Trường sinh).

Thứ hai: Nhật chủ cường, Sát lại cường hơn, có Thực thân chế ngự Thất sát.

Thứ ba: Nhật chủ yếu, Sát mạnh có ẩn tinh sinh Nhật chủ.

Thứ tư: Nhật chủ và Thất sát quân bình (mạnh yếu như nhau), không có Quan tinh lẫn lộn.

6. Thương quan cách

Thứ nhất: Nhật chủ cường, Thương quan mạnh, có Tài tinh.

Thứ hai: Nhật chủ yếu, Thương quan mạnh, có Tài tinh.

Thứ ba: Nhật chủ yếu, Thuwong quan mạnh, có Thất sát và Ẩn lộ ra.

Thứ tư: Nhật chủ cường, Sát Mạnh, Có Thương quan chế Sát tinh.

III. NHỮNG CÁCH CỤC BỊ PHÁ HOẠI

Đây là những cách cục thể hiện qua 4 cột thời gian hay thứ trụ. Sự sắp xếp các thần trong tứ trụ có thể tiên lượng mệnh của một người chưa đẹp. Những cách cục đó như sau:

1. Cục là Chính quan cách

Thứ nhất: có Thương quan nhưng không có Ẩn.

Hai là: gặp phải hình, xung, hại.

Ba là: có Thất sát lẫn lộn.

2. Cục là Thiên tài, Chính tài cách

Thứ nhất: Nhật chủ cường, Tài tinh yếu, có nhiều Tỷ kiếp.

Thứ hai: gặp phải hình, xung, hại.

Thứ ba: Nhật chủ yếu, Thất sát mạnh, Tài cũng mạnh sinh Sát tinh hại Nhật chủ.

3. Thiên ấn, Chính ấn cách

Thứ nhất: Nhật chủ yếu, ấn cũng yếu, Tài tinh mạnh phá ấn.

Thứ hai: Nhật chủ yếu, Sát quá mạnh lại có Quan lẫn lộn.

Thứ ba: gặp phải hình, xung, hại.

4. Thực thần cách

Thứ nhất: Nhật chủ cường, Thực thần yếu lại gặp Thiên ấn.

Thứ hai: Nhật chủ yếu, có Thực mạnh lại có Tài tinh.

Thứ ba: Gặp phải hình, xung, hại.

5. Thất sát cách

Thứ nhất: gặp phải hình, xung, hại.

Thứ hai: Nhật chủ yếu, không có ấn.

Thứ ba: Tài tinh mạnh sinh Sát, không có Thương Thực chế sát.

6. Thương quan cách

Thứ nhất: gặp phải Quan tinh.

Thứ hai: Nhật chủ yếu, lại gặp nhiều Tài tinh.

Thứ ba: Nhật chủ cường, Thương quan yếu, nhiều ấn tinh.

Thứ tư: gặp phải hình, xung, hại.

Những cách cục trên ở hai mức độ thành công và không thành công. Cũng có những cách cục lại thái quá hay bất cập, cả hai trạng thái này nó chung cũng không tốt. Như:

IV. CÁCH CỤC THÁI QUÁ

1. Cách cục Chính quan cách

Thứ nhất: Quan tinh mạnh mà lại nhiều, Nhật chủ quá yếu.

Thứ hai: Quan tinh mạnh, Nhật chủ yếu lại gặp nhiều Tài tinh.

2. Thiên tài, Chính tài cách

Thứ nhất: Tài tinh mạnh lại nhiều, Nhật Chủ quá yếu.

Thứ hai: Tài mạnh, Nhật chủ yếu lại thêm nhiều Thực Thương.

3. Thiên ấn, Chính ấn cách

Thứ nhất: Ấn mạnh, Nhật nguyên yếu, Tài yếu.

Thứ hai: Tỷ kiếp nhiều, ấn mạnh, Thương, Tài, Quan yếu.

4. Thương Thực cách

Thứ nhất: Nhật chủ yếu, Thực Thương nhiều và mạnh lại chế Sát, lại không có Tài tinh.

Thứ hai: Nhật chủ cường, Sát yếu, Thực, Thương mạnh chế sát thái quá, lại không có tài tinh.

5. Thất sát cách

Thứ nhất: Nhật chủ yếu, Sát rất mạnh, không có Thực Thương.

Thứ hai: Nhật chủ yếu, Sát mạnh, không có Thực, Thương.

V. CÁCH CỤC BẤT CẬP

1. Chính quan cách

Thứ nhất: Nhật chủ mạnh, Quan yếu, không có Tài tinh.

Thứ hai: Nhật chủ mạnh, Quan yếu, lại thêm nhiều ấn tinh hoặc có Thương Quan khắc Quan tinh.

2. Thiên tài và Chính tài cách

Thứ nhất: Nhật chủ mạnh, thêm nhiều Tỷ, Kiếp, Lộc, Nhận.

Thứ hai: Tài tinh không gặp Thực, Thương, lại có nhiều Tỷ, Kiếp.

3. Thiên ấn và Chính ấn cách

Thứ nhất: Tài mạnh, không có Quan tinh.

Thứ hai: có nhiều Tỷ, Kiếp.

4. Thương Thực cách

Thứ nhất: Ấn mạnh, Nhật chủ yếu.

Thứ hai: Nhật chủ yếu, Tài, Quan nhiều.

5. Thất sát cách

Thứ nhất: Thực mạnh, không có Tài tinh.

Thứ hai: Nhật chủ mạnh, Ấn mạnh.

VI. NHỮNG CÁCH CỤC ĐẶC BIỆT

Ngoài những cách cục trên, trong dự báo theo 4 cột thời gian, theo các nhà mệnh lý rất hiếm khi gặp một số cách cục, đó là ngoại cách. Việc khảo sát các cách cục này cũng cần thiết, vì trong thực tế dự đoán có khi gặp phải. Có tất cả 9 ngoại cách sau:

1. Cách Khúc trực

Những điều kiện rơi vào cách cục này như sau:

Thứ nhất: ngày sinh (Nhật chủ) là Giáp, Ất (đều Mộc). Sinh tháng Dần, Mão, Thìn tức mùa xuân khi Mộc khí nắm lệnh.

Thứ hai: Trong 4 cột thời gian (tứ trụ) không có các can: Canh, Tân và chi Dậu vì chúng đều là Kim khắc Mộc.

Thứ ba: trong số các địa chi của 4 cột thời gian không tạo ra Tam hội cục, tam hợp cục để hoá Mộc hoặc Mộ nhiều có thể vượng.

Ví dụ: *sinh năm Quý Mão, tháng Giáp Dần, ngày Giáp Dần, giờ Giáp Tý.*

Phân tích: Nhật chủ Giáp Mộc sinh tháng Dần Dương Mộc, tháng này Mộc khí nắm lệnh. Can năm Quý thủy sinh Giáp Mộc, địa chi Tý cũng Thủy sinh phù Giáp Mộc, Mão cũng là Mộc. Như vậy toàn cục có 6 Mộc 2

thủy, không thấy Kim, như Thân Dậu, Canh, Tân, do vậy cách này còn gọi là Mộc độc vượng (chỉ có Mộc vượng).

Ví dụ 2: *Sinh năm Giáp Thìn, tháng Quý Mão, ngày Giáp Thìn, giờ Giáp Tý.*

Phân tích: Giáp Mộc sinh vào tháng Mão và địa chi toàn là Dần, Mão, Thìn (2 mộc 1 thổ). Thiên can lại có Nhâm, Quý Thủy sinh Mộc, Tứ trụ không gặp Canh, Tân, Thân, Dậu, nghĩa là không có yếu tố Kim để xung khắc Mộc. Đây cũng là Khúc trực cách.

2. Cách viêm thượng

Những điều kiện rơi vào cách này như sau:

Thứ nhất: sinh vào các ngày Bính, Đinh đều Hoả.

Thứ hai: sinh vào các tháng Ty (âm hoả), Ngọ (dương hoả), Mùi (âm thổ), được khí của tháng nắm lệnh hoặc chi các tháng Dần, Ngọ, Tuất (Mộc, Hoả, Thổ).

Thứ ba: tứ trụ có nhiều Mộc và Hoả.

Ví dụ: Sinh năm Đinh Ty, tháng Bính Ngọ, ngày Bính Ngọ, giờ Ất Mùi.

Phân tích: Nhật chủ Bính hoả sinh ở tháng Ngọ cũng hoả nắm lệnh. 3 địa chi Ty Ngọ Mùi tam hội hoá Hoả, lại gặp các can Bính Đinh là Hoả, ắt là Mộc. Như vậy cả 4 cột thời gian có 7 hoả, 1 mộc, nghĩa là hoả chiếm đa số nên cách này còn gọi là Hoả độc vượng.

Ví dụ 2: Năm sinh Đinh Ty, tháng Bính Ngọ, ngày Bính Dần, giờ ất Mùi.

Phân tích: Nhật chủ Bính Hoả sinh tháng Ngọ Hoả, thiên can có Bính, Đinh đều hoả trợ giúp, lại có địa chi Ty, Ngọ, Mùi (2 hoả 1 thổ) thuộc phương Nam, lại không có Nhâm, Quý, Hợi, Tý (là thủy) khắc Hoả, nên cách này hoả vượng.

3. Cách Thổ độc vượng (Gia tường)

Những điều kiện rơi vào cách này:

Thứ nhất: nhật chủ (ngày sinh) là Mậu, Kỷ Thổ.

Thứ hai là: sinh ở các tháng Thìn, Sửu, Mùi, là lúc Thổ khí nắm lệnh hoặc trong 4 cột thời gian thuần Thổ.

Thứ ba là: có 4 hoặc 3 địa chi Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

Thứ tư là: trong 4 cột thời gian không có Giáp, Ất, Dân, Mão đều là Mộc để phá cách.

Ví dụ: sinh năm Mậu Thìn, tháng Kỷ Mùi, ngày Mậu Thìn, giờ Quý Sửu.

Phân tích: Nhật chủ Mậu thổ sinh tháng Mùi Thổ khí nắm lệnh. Các chi Thìn, Sửu, Mùi đều là Thổ. Hai thiên can Mậu, Quý ngũ hợp được Thìn, Sửu Thổ trợ giúp để hoá Thổ, lại có thêm Kỷ thổ trợ giúp. Trong tứ trụ không có Giáp, Ất, Dân, Mão đều là Mộc phá cách. Đây cũng là cách gọi là Gia tường hay gia thích.

Ví dụ 2: sinh năm Mậu Tuất, tháng Kỷ Mùi, ngày Mậu Thìn, giờ Quý Sửu.

Phân tích: Mậu Quý hợp hoá Hoả, sinh tháng Mùi Thổ: Hoả sinh Thổ, trong tứ trụ toàn Thìn, Tuất, Sửu Mùi làm thành Thổ cục nên Thổ rất vượng, lại không có Giáp ất Dân Mão khắc Thổ. Do vậy ở đây độc vượng Thổ.

4. Tùng cách cách hay Kim độc vượng

Những điều kiện rơi và cách này:

Thứ nhất: ngày sinh can Canh, Tân kim.

Thứ hai là: sinh vào các tháng Thân, Dậu khi mà Kim khí nắm lệnh.

Thứ ba: các chi Thân Dậu Tuất tam hội thành Kim cục, hoặc Ty Dậu Sửu tam hợp hoá Kim cục.

Thứ tư: trong tứ trụ không có Bính Đinh, Ngọ, Ty để phá cách.

Ví dụ 1: năm sinh Mậu Thân, tháng Tân Dậu, ngày Canh Tuất, giờ ất Dậu.

Phân tích: Nhật chủ Canh Kim sinh tháng Dậu kim, kim khí nắm lệnh. Các chi Thân Dậu Tuất Tam hội hoá Kim cục. Thiên can ất Canh ngũ hợp được Tuất Dậu trợ giúp hoá thành Kim cục, còn được Mậu Thổ sinh Kim và Tân Kim tương trợ. Trong cục không có Bính Đinh Ngọ Ty hoá phá cách.

Ví dụ 2: năm sinh Mậu Tuất, tháng sinh Tân Dậu, ngày sinh Tân Ty, giờ sinh Kỷ Sửu.

Phân tích: Nhật chủ Tân Kim sinh vào tháng Dậu Kim, địa chi Ty Dậu Sửu tam hợp thành Kim cục, thiên can Mậu Kỷ sinh Tân Kim, lại không có Bính Đinh, Ngọ Mùi khắc Kim.

5. Cách Nhuận hạ (Thủy độc vượng)

Những điều kiện rơi vào cách này:

Thứ nhất: Nhật chủ là Nhâm, Quý là hành Thủy.

Thứ hai: sinh ở các tháng Hợi, Tý hay Thìn Thủy khí nắm lệnh hoặc các tháng Thân Sửu được chi tháng trừ khí.

Thứ ba: trong tứ trụ không có Mậu, Kỷ, Mùi khắc Thủy.

Thứ tư: địa chi có tam hội cục, tam hợp cục hoá Thủy, hoặc Thủy quá nhiều.

Ví dụ 1: năm Nhâm Thân sinh, tháng Nhâm Tý, ngày Nhâm Thìn, giờ Canh Tý.

Phân tích: Nhật chủ Nhâm thuộc Thủy, lại sinh tháng Tý Thủy khí nắm lệnh. Các địa chi Thân Tý Thìn tam hợp hoá Thủy cục, lại được thiên can Canh Kim, Nhâm Thủy trợ giúp. Trong tứ trụ không có Mậu Ty, Tuất, Mùi phá cách, nên các nhà mệnh lý gọi là cách nhuận hạ.

Ví dụ 2: sinh năm Tân Hợi, tháng Canh Tý, ngày Quý Sửu, giờ Quý Sửu.

Phân tích: Quý Thủy sinh vào tháng Tý, địa chi toàn là Hợi Tý Sửu cũng thuộc Thủy, thiên can Canh, Tân sinh Quý, lại không có Mậu Kỷ Mùi Tuất khắc Thủy.

6. Cách tàng tài

Những điều kiện rơi vào cách này:

Thứ nhất: nhật chủ nhược, mệnh cục không có Tỷ kiên, Kiếp tài hoặc không có Thiên ấn, Chính sinh phù.

Thứ hai: can chi của Tài vượng, hoặc có Thực thân, Thương quan xì hơi Nhật chủ sinh tài.

Ví dụ: Năm sinh Mậu Tuất, tháng sinh Bính Thìn, ngày ất Mùi, giờ sinh Bính Tuất.

Phân tích: Nhật chủ ất Mộc, các chi toàn là Thổ, Tài vượng, có hai can Bính Hoả làm xì hơi Mộc để tái sinh Tài, lại có Mậu Thổ trợ giúp. Trong mệnh cục có ất Mộc nhưng không có khí gốc nên đây là cách có tên gọi Tài tàng.

7. Cách tàng sát

Những điều kiện rơi vào cách này:

Thứ nhất: Nhật chủ nhược, không có khí gốc.

Thứ hai: trong tứ trụ Quan Sát nhiều, không có Thực, Thương để khống chế Qan Sát.

Thứ ba: có Hỷ Tài để sinh Quan Sát.

Ví dụ 1: sinh năm Nhâm Tý, tháng Quý Sửu, ngày Bính Tý, giờ Canh Tý.

Phân tích: Nhật chủ là Bính Hoả sinh vào tháng Sửu thổ tính Đông Hoả. Các chi khác đều Tý Thủy, là Quan, Là Sát. Thiên can Nhâm Quý thuộc Thủy, Canh Kim sinh Thủy. Trong tứ trụ Thủy rất vượng, Hoả không có gốc (Bính Tý Thủy) nên phải theo Sát (tòng sát).

Ví dụ 2: năm sinh Mậu Tuất, tháng sinh Tân Dậu, ngày sinh ất Dậu, giờ sinh ất Dậu.

Phân tích: Nhật chủ ất Dậu (Mộc) mà sinh vào tháng Dậu (tuyệt địa: Mộc bị tử tuyệt vào mùa thu tháng 7 và 8 âm). Các địa chi khác cũng ở trong mộ, tuyệt: yếu quá, trong khi đó Kim vượng không bị ai kiềm chế, Thất sát Dậu Kim được thời, ất Mộc thế cô nên đành phải theo sát (tòng sát).

8. Tùng nhi cách

Những điều kiện rơi vào cách này:

Thứ nhất: chi tháng là Thực thần học Thương quan của Nhật chủ, toàn cục Thực thần vượng.

Thứ hai: mệnh cục phải có Tài (Thực Thương sinh Tài).

Thứ ba: Trong mệnh cục có tam hội cục, hoặc tam hợp cục hoá thành Thực thần, Thương quan.

Thứ tư: trong mệnh cục không có Quan, Sát hoặc Chính, Thiên ấn khắc Nhật chủ hoặc khắc Thực Thương.

Ví dụ 1: sinh năm ất Ty, tháng Bính Tuất, ngày ất Mùi, giờ Bính Tuất.

Phân tích: ất Mộc sinh tháng Tuất, nhân nguyên trong Tuất (Tuất tàng độn Mậu Đinh Tân từ đây để tìm các thần) không có Đinh Hoả làm Thực thần. Hai thiên can ất Mộc sinh cho Bính Hoả, Bính hoả lại sinh cho Ty Hổ, Tuất Thổ, do vậy gọi là Tùng nhi.

Ví dụ 2: sinh năm Đinh Mão, tháng Nhâm Dần, ngày Quý Mão, giờ Bính Thìn.

Phân tích: nhật chủ Quý Thuỷ lại sinh vào tháng Dần Mộc khí dương thịnh, địa chi toàn là Dần, Mão, Thìn thuộc Đông Mộc, trong 4 cột thời gian không có Kim mà khắc Mộc và sinh Thuỷ. Nhật chủ Quý Thuỷ sinh Mộc bị Mộc hút hết nước và sẽ tử

thành khô cạn nên phải theo hành Mộc mà đi nên gọi là tùng nhi cách.

9. Cách hoá khí

Những điều kiện rơi vào cách này:

Thứ nhất: can của ngày sinh (Nhật chủ) ngũ hợp với can bên cạnh là can tháng hoặc can giờ hoá thành cục có ngũ hành khác với ngũ hành Nhật chủ.

Thứ hai: Trong mệnh cục ngũ hành vừa ngũ hợp thành, tạo nên thành cục vượng.

Thứ ba: ngũ hành của hoá thân giống với ngũ hành của chi tháng.

Thứ tư: hỷ thần Thực Thương làm xì hơi thế vượng của nó.

Ví dụ: năm sinh Bính Dần, tháng Canh Dần, ngày Đinh Mão, giờ Nhâm Dần.

Phân tích: Đinh Nhâm ngũ hợp hoá Mộc, sinh tháng Dần là Mộc nắm lệnh, các địa chi Dần Mão đều thuộc Mộc, can Canh Kim không có gốc (Canh Dần Mộc không là Kim), lại bị Bính Hoả khắc nên thành Mộc cách.

10. Hoá Mộc cách

Là cách mà ngày sinh (Nhật chủ) can Đinh hợp với tháng can Nhâm hay giờ can Nhâm. Hoặc là ngày sinh can Nhâm hợp với tháng can Đinh hay giờ can Đinh.

Nếu sinh ở những tháng Hợi, Mão, Mùi, Dần mà trong 8 can chi còn lại không có hành Kim thì gọi là hoá Mộc cách.

Ví dụ 1: năm sinh Kỷ Mão, tháng Đinh Mão, ngày Nhâm Ngọ, giờ Quý Mão.

Phân tích: Nhâm Đinh hợp hoá Mộc, sinh ở tháng Mão thì Mộc vượng. Trong 8 can chi đều không có hành Kim nên hoá Mộc thành công.

Ví dụ 2: năm sinh Quý Hợi, tháng Quý Hợi, ngày (Nhật chủ) Đinh Mão, giờ Nhâm Dần.

Phân tích: Đinh Nhâm hợp hoá Mộc, sinh tháng Hợi, Thủy Mộc lưỡng hành đều vượng, ngày Đinh Hoả gặp Nhâm Thủy hợp hoá Mộc nên bản chất của Hoả không còn nữa.

11. Hoá Hoả cách

Trong cách này: ngày Mậu hợp với tháng can Quý hay giờ can Quý. Hoặc ngày Quý hợp với tháng can Mậu hay giờ can Mậu. Hay sinh ở những tháng Dần Ngọ, Tuất, Ty mà không gặp hành Thủy ở can chi nên gọi là hoá Hoả cách.

Ví dụ : năm sinh Bính Tuất, tháng Mậu Tuất, ngày (Nhật chủ) Quý Ty, giờ Giáp Dần.

Phân tích: Mậu Quý hợp hoá Hoả, tuy không sinh vào mùa Hạ, nhưng nhờ có Bính và Ty đều Hoả dẫn Hoả. Giờ Giáp Dần trợ giúp Hoả, trong 4 cột thời gian bát tự không có Thủy khắc Hoả, do vậy đây là cách hoá Hoả.

12. Hoá Thổ cách

Trong cách này: ngày Giáp gặp tháng hay giờ can Kỷ. Hoặc ngày Kỷ gặp tháng hay giờ can Giáp. Khi sinh vào những tháng Thìn Tuất Sửu Mùi mà bát tự trong 4 cột thời gian không có hành Mộc, nên gọi là hoá Thổ cách.

Ví dụ: năm sinh Mậu Thìn, tháng Nhâm Tuất, ngày (Nhật chủ) Giáp Thìn, giờ Kỷ Ty.

Phân tích: ngày Giáp Mậu sinh ở tháng Tuất Thổ, thời gian tháng này Thổ có được bởi Giáp Kỷ hợp hoá Thổ, ở các can chi không có hành Mộc khắc Thổ nên cách hoá Thổ.

13. Hoá Kim cách

Trong cách này: ngày ất sinh vào tháng hay giờ can Canh. Hoặc ngày Canh sinh vào tháng hay giờ can ất.

Nếu sinh vào những tháng Tỵ, Dậu, Sửu, Thân mà các can chi trong bát tự của 4 cột thời gian không gặp Hoả nên là cách hoá Hoả.

Ví dụ: năm sinh Giáp Thân, tháng sinh Quý Dậu, ngày sinh (Nhật chủ) ất Sửu, giờ sinh Canh Thìn.

Phân tích: ngày ất sinh tháng Thân Kim vượng, ất Canh hợp hoá Kim.

14. Hoá Thuỷ cách

Trong cách này: ngày can Tân sinh tháng can Bính hay giờ can Bính.

Ngày Bính sinh tháng hay giờ can Tân.

Sinh vào các tháng Thân, Tý, Thìn, Hợi không gặp hành Thổ nên gọi là hoá Thuỷ cách.

Ví dụ: năm sinh Giáp Thìn, tháng sinh Bính Tý, ngày sinh Tân Sửu, giờ sinh Nhâm Thìn.

Phân tích: tháng sinh mùa đông Thuỷ vượng, Nhâm (Thuỷ) nguyên thần lộ lên rất đẹp. Tuy có Thìn Thổ và Sửu Thổ nhưng Thổ bị “âm ướt” nên không khắc Thuỷ, nên Tân Bính hợp hoá Thuỷ cách.

CHƯƠNG II

DỤNG THẦN

Trong thực tế, mỗi một cơ chế tự nhiên như cơ thể một người, hoặc một thiết bị kỹ thuật như xe máy... muốn hoạt động bình thường cần có cơ chế điều chỉnh. Khi một người cảm thấy mệt mỏi, người ta lấy thể dục dưỡng sinh, chế độ ăn uống để điều chỉnh sức khoẻ, khi bị bệnh thì dùng thuốc. Một thiết bị kỹ thuật có dấu

hiệu trực trác, người ta điều chỉnh chế độ năng lượng hoặc điều chỉnh những thông số kỹ thuật nào đó, như trong xe máy là chế độ hợp lý giữa xăng và gió vào máy... Trong dự báo theo Tử Bình hay tứ trụ (hoặc theo 4 cột thời gian), cơ chế để điều chỉnh số phận của một người là “dụng thần”.

Một người sinh ra có 4 yếu tố “thiên định” bất biến và duy nhất là Năm, Tháng, Ngày, Giờ. Bốn yếu tố cố định này không phải ai cũng có những yếu tố tương hợp tương sinh về âm dương ngũ hành để rồi có một cuộc đời tốt đẹp, hoặc chỉ tốt đẹp ở một giai đoạn nào đó còn sau đó thì không. Nhưng nhân loại từ xa xưa tới nay ai cũng kỳ vọng cuộc đời của bản thân mình “hạnh phúc, an khang, thịnh vượng” đến “đầu bạc răng long”! Hoặc nếu ai đó qua năm tháng ngày giờ sinh dự lượng thấy trong cuộc đời bản thân có nhiều điều xấu không như ý, ở họ lại nảy ra ý nguyện nếu cái xấu xảy ra có to tát thì cũng “hạ xuống vừa vừa”, rồi từ đó mà “xấu cũng không sao”! Điều ước vọng này Tử Bình hay tứ trụ nói có thể thực hiện được qua dụng thần. Vậy dụng thần là cơ chế điều chỉnh số phận của một người qua sự cân bằng âm dương. Ví dụ người có can ngày sinh là Canh Kim, sinh vào tháng mùa đông khuyết hỏa ấm thì số phận của họ như Kim hàn Thuỷ lạnh, báo trước một điều dễ bị tàn tật trong đời. Như vậy đối với người này cần tìm ra “dụng thần” để điều chỉnh sao cho cuộc sống tốt đẹp lên cho dù “Kim hàn Thuỷ lạnh”. Các nhà mệnh lý xưa cho rằng, trong trường hợp này người nói trên cần đến phương Nam vốn hành Hỏa vượng thì sống bình thường, tránh được cái “Kim hàn Thuỷ lạnh” mà số phận cuộc đời

vốn có. Còn có những cách giải khác cho người này sống tốt lên, như đồ dùng hàng ngày nên thiên theo hành hoả, như màu đỏ, dùng các con số chỉ tính Hoả như số 2, số 7 (như trong tử có 2 hay 7 mắc áo...).

Như vậy, dụng thần là phương tiện để điều chỉnh theo hướng trung hoà giữa các yếu tố hung và cát thể hiện qua bát tự ngày tháng năm sinh của một người. Dụng thần có khả năng hạn chế cái mạnh, hỗ trợ cái yếu theo thuộc tính ngũ hành qua các yếu tố thời gian sinh của một người.

Theo các nhà mệnh lý, việc xác định được dụng thần trong tứ trụ thời gian sinh của một người là việc làm khó, đòi hỏi tính phân tích logic cao đối với người làm dự báo. Mặt khác, có người biết được “dụng thần” của mình, nhưng không có bản lĩnh hoặc cách để thực hiện trong cuộc sống. Ví như trong hệ dự báo Tử Vi có định đề: “Mệnh vô chính diệu phi bản tất yếu”, nghĩa là, người mệnh vô chính diệu phải nghèo, cuộc sống có khó khăn, nhưng sống lâu, nếu làm ăn phát đạt, thăng tiến trong cuộc đời mà giàu có lên thì không thọ. Trên thực tế, cái giàu mà người ta với tới được, rất hấp dẫn và đưa con người (như có mệnh vô chính diệu) đến cái đỉnh cao của giàu sang và danh vọng. Họ còn thời gian đâu để luyện chí luyện ý chấp nhận cái nghèo để sống lâu.

Cách xác định dụng thần, được các nhà mệnh lý hướng dẫn là qua các cách cục như trình bày trên đây. Sau đây là những quan niệm khái quát về cách xác định dụng thần qua cách cục.

I. CÁCH CHỌN DỤNG THẦN QUA CÁCH CỤC PHỔ THÔNG

1. Dụng thần trong cách Chính tài

Trong cách này có hai trường hợp xảy ra:

Thứ nhất: khi Nhật chủ vượng:

Nếu thời gian sinh của một người khi xác định cách cục là cách Chính tài ta thấy: Nhật chủ vượng, nhiều Tỷ kiên, Kiếp Tài; Quan Sát (Thương và Chính quan, Thất sát) có thể chế ngự Tỷ, Kiếp đoạt tài nên lấy Quan, Sát làm dụng thần. Trong tứ trụ kiểu này, Thực thương có thể lấn át khí của Tỷ, Kiếp: trong trường hợp này nếu không có Quan Sát có thể lấy Thực thần, Thương quan làm dụng thần. Hoặc nếu trong cách này, có nhiều ấn (Thiên ấn, Chính ấn), Tài sẽ khắc ấn, nên lấy Tài làm dụng thần. Thực Thương có thể làm hao tổn khí của ấn nên có thể lấy Thực thần, Thương quan làm dụng thần. Nếu trong cách cục Thực, Thương nhiều thì Thực, Thương có thể dùng để sinh Tài, nên có thể lấy Tài làm dụng thần.

Thứ hai: khi Nhật chủ yếu:

Khi Tài nhiều thì lấy Tỷ kiếp làm dụng thần. Nếu trong cách Chính tài này có nhiều Thực, Thương, ấn có thể chế ngự Thực, Thương nên có thể lấy ấn làm dụng thần.

Trong trường hợp thấy Tỷ, Kiếp có thể làm hao khí của Thực, Thương mà không có ấn thì có thể lấy Tỷ, Kiếp làm dụng thần. Hoặc nếu trong tứ trụ có nhiều Quan, Sát thì có thể lấy Tỷ, Kiếp làm dụng thần. ấn có thể làm hao tổn khí của Quan, Sát và sinh thần, nên khi không có Tỷ, Kiếp thì có thể lấy ấn làm dụng thần.

2. Dụng thần trong cách Chính quan

Trong cách cục này có hai trường hợp xảy ra:

Thứ nhất: khi Nhật chủ vượng:

Khi Nhật chủ vượng: nếu có nhiều Tỷ, Kiếp, Quan, Sát chế ngự được Tỷ, Kiếp thì lấy Quan, Sát làm dụng

thần. Nếu Thực thân, Thương quan có thể làm xì hơi của Tỷ, Kiếp mà lại không có Quan, Sát thì có thể lấy Thực thân, Thương quan làm dụng thần.

Nếu trong cách cục lại có ấn nhiều, Tài khắc ấn thì có thể lấy Tài tinh làm dụng thần. Khi Quan, Sát có thể làm xì hơi của ấn thụ mà lại không có Tài thì lấy Quan, Sát làm dụng thần. Nếu trong cục Thương quan và Thực thân nhiều, ấn chế ngự được Thương, Thực thì lấy ấn thụ làm dụng thần. Thương, Thực sinh tài nhưng làm tổn hao thân, mà không có ấn thụ thì lấy Tài tinh làm dụng thần.

Thứ hai: khi Nhật chủ yếu nhược:

Trong cách này có Tài nhiều thì Tỷ, Kiếp có thể hỗ trợ nhiều cho Tài nên lấy Tỷ, Kiếp làm dụng thần.

Ấn thụ có thể làm hao tổn khí của Tài, khi mà không có Tỷ, Kiếp thì có thể lấy ấn thụ làm dụng thần.

Nếu trong cách cục Quan, Sát nhiều, Thụ Thương có thể chế ngự, nhưng theo các nhà mệnh lý thì theo cách Chính quan này không được lấy Thực, Thương làm dụng thần. ấn thụ có thể làm xì hơi Quan, Sát, nên lấy ấn thụ làm dụng thần.

Tỷ, Kiếp có thể giúp đỡ thân, trong trường hợp không có ấn thụ, có thể lấy Tỷ, Kiếp làm dụng thần. Người mà trong cách cục Thương nhiều, ấn có thể chế ngự Thực, Thương thì nên lấy ấn thụ làm dụng thần.

3. Dụng thần trong cách Chính ấn

Trong cách cục này có hai trường hợp xảy ra:

Thứ nhất: khi Nhật chủ vượng:

Tỷ, Kiếp nhiều, Quan, Sát có thể chế ngự Tỷ, Kiếp nên có thể lấy Quan, Sát làm dụng thần.

Thực, Thương có thể làm xì hơi của Tỷ, Kiếp mà khi không có Quan, Sát, có thể lấy Thực thân, Thương quan làm dụng thân.

Nếu trong cách cục tài tinh nhiều, quan sát có thể làm xì hơi Tài tinh nên có thể lấy Quan Sát làm dụng thân.

Nếu ấn thụ nhiều, Tài có thể khắc ấn thì nên lấy Tài tinh làm dụng thân.

Tài thân có thể làm hao tổn khí của ấn thụ, trong trường hợp không có Tài tinh thì có thể lấy Thực thân, Thương, Quan làm dụng thân.

Thứ hai: khi Nhật chủ nhược:

Khi mà Thực thân, Thương quan nhiều, ấn thụ có thể chế ngự Thực, Thương, nên có thể lấy ấn thụ làm dụng thân.

Tỷ, Kiếp có thể làm xẹp khí của Thực, Thương, nên trong trường hợp không có ấn thụ có thể lấy Tỷ, Kiếp làm dụng thân.

Nếu trong cách cục Quan Sát nhiều, ấn làm xẹp hơi của Quan Sát, nên có thể lấy ấn thụ làm dụng thân.

Tỷ Kiếp có thể giúp thân, có thể làm hao tổn khí của Quan Sát, khi mà không có ấn thụ thì có thể lấy Tỷ Kiếp làm dụng thân.

Trong cách cục nếu Tài nhiều, Tỷ, Kiếp có thể bảo vệ Tài, nên lấy Tỷ, Kiếp làm dụng thân.

Ấn thụ có thể làm tổn hao nguyên khí của Tài, khi mà lại không có Tỷ, Kiếp thì có thể lấy ấn thụ làm dụng thân.

4. Dụng thân trong cách Thương quan

Trong cách này có hai trường hợp xảy ra:

Thứ nhất:

Nhật chủ vượng. Khi Tỷ Kiếp nhiều, Quan Sát có thể chế ngự Tỷ, Kiếp thì lấy Quan Sát làm dụng thần. Nếu trong cách cục ẩn nhiều, Tài khắc ẩn thì lấy Tài làm dụng thần. Nếu có Quan Sát làm xệp nguyên khí của ẩn thụ, khi mà không có Tài thì có thể lấy Quan Sát làm dụng thần.

Thứ hai: khi Nhật chủ nhược:

Như khi Thực thần, Thương quan nhiều, ẩn thụ vừa sinh thân vừa chế ngự được Thực Thương, nên lấy ẩn thụ làm dụng thần. Nếu Tỷ, Kiếp làm xệp hơi của Thực, Thương, nên trong trường hợp này không có ẩn thì có thể lấy Tỷ, Kiếp giúp thân làm dụng thần. Nếu trong cách cục Tài nhiều, Tỷ Kiếp có thể hỗ Tài, nên lấy Tỷ Kiếp làm dụng thần.

Ẩn thụ có thể làm hao khí của Tài, khi không có Tỷ Kiếp, có thể lấy ẩn thụ làm dụng thần.

Nếu trong cách cục Quan Sát nhiều, ẩn thụ có thể làm xì hơi Quan, Sát, nên có thể lấy ẩn làm dụng thần.

Chú ý: dụng thần của các cách: Thiên tài, Thiên quan, Thực thần đều lấy theo nguyên lý trình bày như trên.

5. Dụng thần trong cách Thất sát

Trong cách này có hai trường hợp xảy ra:

Thứ nhất: Nhật chủ vượng. Khi trong tứ trụ Tỷ, Kiếp nhiều thì chọn Quan, Sát làm dụng thần. Nếu không có Quan Sát thì chọn Tài.

Cũng khi Nhật chủ vượng, Ẩn nhiều thì chọn Tài làm dụng thần. Nếu không có Tài thì chọn Quan, Sát hoặc Thực, Thương làm dụng thần.

Khi Quan Sát nhiều thì chọn Thực, Thương làm dụng thần.

Thứ hai: khi Nhật chủ nhược:

Tài nhiều thì chọn Tỷ, Kiếp làm dụng thần. Nếu không có Tỷ, Kiếp thì chọn ẩn làm dụng thần.

Quan, Sát nhiều thì chọn ẩn làm dụng thần. Không có ẩn thì chọn Tỷ, Kiếp.

Thực, Thương nhiều thì chọn ẩn làm dụng thần. Khi không có ẩn thì cũng chọn Tỷ, Kiếp.

6. Dụng thần trong cách Thực thần

Trong cách này có hai trường hợp xảy ra

Thứ nhất: khi Nhật chủ vượng:

Khi Tỷ Kiếp nhiều thì chọn Quan Sát làm dụng thần. Nếu khi không có Quan, Sát thì chọn Thực, Thương làm dụng thần.

Khi mà ẩn nhiều thì chọn Tài làm dụng thần. Nếu không có Tài thì chọn Quan, Sát hoặc Thực, Thương làm dụng thần.

Tài nhiều thì chọn Quan, Sát làm dụng thần, khi không có Quan, Sát thì chọn Thực, Thương.

Tài nhiều thì chọn ẩn làm dụng thần. Khi không có Tài thì chọn Tỷ, Kiếp.

Thứ hai: Nhật chủ nhược:

Khi mà Tài tinh nhiều thì chọn ẩn làm dụng thần. Không có ẩn tinh thì chọn Tỷ, Kiếp.

Thực Thương nhiều thì chọn ẩn làm dụng thần. Không có ẩn thì chọn Tỷ, Kiếp

7. Dụng thần trong cách Kiến lộc

Trong cách này có hai trường hợp xảy ra:

Thứ nhất: Nhật chủ vượng:

Nếu Nhật chủ vượng thì Tài, Quan có lực làm dụng thần. Nếu không có Tài thì chọn Thực, Thương có lực làm dụng thần.

Nếu Nhật chủ nhược thì chọn Ấn hoặc Tỷ, Kiếp làm dụng thần.

2. Chọn dụng thần cho một số các cách cục đặc biệt

2.1. Cách Khúc trực lấy Mộc làm dụng thần.

2.2. Cách Viêm thượng lấy Hoả làm dụng thần.

2.3. Cách Gia tường lấy Thổ làm dụng thần.

2.4. Cách tòng sát lấy Kim làm dụng thần.

2.5. Cách Nhuận hạ lấy Thuỷ làm dụng thần.

2.6. Cách Tòng tài lấy Thực, Thương sinh tài làm dụng thần. Cách tòng nhị lấy Thực, Thương làm dụng thần.

2.7. Cách hoá Mộc: lấy Mộc làm dụng thần.

2.8. Cách hoá Thổ: lấy Thổ làm dụng thần.

2.9. Cách hoá Kim: lấy Kim làm dụng thần.

2.10. Cách hoá Thuỷ: lấy Thuỷ làm dụng thần.

2.11. Cách hoá Hoả: lấy Hoả làm dụng thần.

II. MỘT CÁCH CHỌN DỤNG THẦN KHÁC

1. Hỷ và kỵ của dụng thần

Theo các nhà mệnh lý, đối với một người, dụng thần được sinh trợ và không bị tổn thương thì báo một tương lai tốt đẹp.

Trong tứ trụ, khi mà dụng thần bị hình xung khắc hại, thì phải áp chế làm mất tính “hung” của chúng thì cần có những yếu tố “cứu ứng” dụng thần. Nhưng vấn đề đặt ra là phải tìm đúng dụng thần, qua đó mà tìm hỷ thần (chính là cái cứu ứng dụng thần). Như vậy hỷ thần là sao được chọn để cứu ứng dụng thần. Nhưng hỷ thần phải có lực thì mới cứu ứng được. Các nhà mệnh lý còn cho rằng,

khi mệnh cục không xác định được dụng thần thì lấy hỷ thần làm vật thay chức năng của dụng thần. Ngoài ra còn dùng đến sự cứu ứng của tuế vận (năm vận) để bổ xung.

Kỵ thần: hung thần mà cũng là kỵ thần khi nó hình xung khắc hại hoặc hợp mất dụng thần, hoặc làm tổn hại hỷ thần.

- Chính quan hoặc thiên quan khi là hỷ của dụng thần: báo được quý nhân cất nhắc, thăng quan tiến chức, thi đỗ đạt, bầu cử dễ trúng cử, uy quyền ngày càng tăng.

- Chính quan hoặc thiên quan là kỵ thần: sẽ hình khắc quan phù, dễ bị tù ngục, danh dự tổn thất, bị khống chế, liên lụy.

- Chính hoặc Thiên ấn khi là hỷ của dụng thần: công thành danh toại, lên chức được quyền, học thuật tiến bộ, thi cử dễ đạt.

- Chính ấn hoặc Thiên ấn là kỵ thần: sống mệt mỏi, quyền chức dễ mất, danh dự tổn thất, thi khó đỗ.

- Tỷ kiên hoặc Kiếp tài khi là hỷ của dụng thần: sẽ được lợi, được của, được người dưới giúp đỡ, tình duyên tốt đẹp, bệnh mau khỏi.

- Là kỵ thần (Tỷ Kiếp) thì tài có sự tổn thất, tình phụ tử không đẹp, anh em bất hoà, bạn bè gây cản trở.

- Thực thần hoặc Thương quan khi là hỷ của dụng thần: gặp nhiều điều mừng, thêm con cháu, thêm tuổi thọ, con cháu vinh hiển, tài hoa phát triển, chức lộc đều đạt.

- Nếu Thực Thương là kỵ thần: con cháu gây lụy cho cha mẹ, bệnh nhiều, chức dễ bị giáng, học hành dở dang, mất việc làm.

- Chính tài hoặc Thiên tài là hỷ của dụng thần: hôn nhân thuận lợi, tài lợi đều có, được hưởng âm đức của cha mẹ ông bà, sự nghiệp vẻ vang, được vợ giúp.

- Nếu hai sao này là kỵ thần thì: tài nhiều nhưng thân nhược, không được sự giúp đỡ của cha mẹ, vợ con, làm ăn không thông suốt, mất nhiều hơn được.

2. Phương pháp chọn dụng thần cho tứ trụ

Các nhà mệnh lý xưa cho rằng, cách chọn dụng thần không ngoài ba nguyên tắc: sinh phù, áp chế; thông quan (làm cho thông suốt) và điều hâu. Sau đây là nội dung chọn dụng thần theo ba nguyên tắc trên.

a. Sinh phù áp chế

Nhật can là một trong 10 thần, do vậy trụ ngày (sinh) lấy sự trung hoà, cân bằng làm chính, nếu thái quá hay bất cập đều là mệnh cục không tốt

Phù (trợ) là cái sinh ra Nhật chủ (biểu thị là tôi, là người được dự báo), đó là ấn tinh (Chính ấn, Thiên ấn) và Tỷ kiếp (của Nhật chủ) phù trợ cho Nhật chủ. Những người có mệnh cục như vậy là hướng đến sự bình hoà.

Khi nói đến áp chế là nói đến Quan tinh (Chính quan, Thương quan) khắc Nhật chủ, áp chế Nhật chủ, Thực thần làm xi hơi Nhật chủ, Tài tinh (Kiếp tài, Thiên tài, Chính tài) làm hao tổn Nhật chủ.

Trong trường hợp Nhật chủ (trụ ngày sinh) suy nhược thì mệnh cục cần được phù trợ. Trong trường hợp này các nhà mệnh lý xưa căn cứ vào số lượng các kỵ thần có mà chọn dụng thần, như:

- Nhật can (của Nhật chủ) nhược, tứ trụ có nhiều Quan sát thì: lất ấn tinh (Thiên ấn, Chính ấn) làm dụng thần để làm xi hơi Quan sát, sinh thần cho Nhật chủ. Nếu không có ấn tinh thì lấy Tỷ Kiếp làm dụng thần để làm hao tổn Tài để sinh cho Nhật chủ.

- Nhật can nhược, nhiều Tài tinh: lấy Tỷ Kiếp làm dụng thần để áp chế Tài tinh, trợ giúp Nhật chủ. Nếu

không có Tử Kiếp thì lấy ấn tinh làm dụng thân, làm hao tổn tài để sinh thân cho Nhật chủ.

- Nhật can nhược, tứ trụ nhiều Thực Thương: lấy ấn tinh làm dụng thân để áp chế Thực Thương, để sinh thân cho Nhật chủ. Nếu không có ấn tinh thì lấy Tử Kiếp làm dụng thân để trợ thân bổ cứu khi bị xì hơi.

Khi Nhật chủ cường vượng, khi mệnh cục cần áp chế làm hao tổn, làm xì hơi thì cũng cần cứu số kỵ thần bao nhiêu để chọn dụng thân.

- Nhật chủ vượng, nhiều ấn tinh: lấy Tài tinh làm dụng thân để áp chế ấn tinh, làm hao tổn thân. Nếu không có tài tinh thì lấy Quan Sát làm dụng thân.

- Nhật chủ vượng, nhiều Tử Kiếp: lấy Quan Sát làm dụng thân áp chế Tử Kiếp, áp chế thân vượng. Nếu không có Quan Sát thì lấy Thực Thương làm dụng thân để xì hơi Tử Kiếp, xì hơi thân vượng. Nếu không có cả hai thì lấy Tài tinh làm dụng thân để làm hao tổn Tử Kiếp, hao tổn thân vượng.

b. Thông quan (làm cho thông suốt)

Trong mệnh cục khi có hai loại ngũ hành đối lập nhau, thế lực ngang nhau thì cả hai sẽ bị tổn thất, như vậy mệnh cục này có bệnh. Muốn chữa bệnh cần chọn một ngũ hành khác để cho hai ngũ hành đối địch kia sinh hoá bình thường cho nhau thì khí của mệnh cục được lưu thông, là như vậy gọi là thông quan. Cách blafm như sau:

- Nếu hoả kim tương tranh thì lấy thổ làm dụng thân để thông quan.

- Nếu mộc thổ tương tranh thì lấy hoả làm dụng thân để thông quan.

- Nếu thuỷ hoả tương tranh, lấy mộc làm dụng thân để thông quan.

- Nếu kim mộc tương tranh, lấy thủy làm dụng thân để thông quan.

- Nếu thủy thổ tương tranh, lấy kim làm dụng thân để thông quan.

c. Điều hầu

Các nhà mệnh lý xưa cho rằng, thiên địa (đạo trời) có âm dương, nóng lạnh, đạo đất có khô có ẩm, con người là một phần của trời đất nên cũng chịu ảnh hưởng của đạo trời đạo đất. Cái xác định nên một con người là thời gian sinh trong trời đất này, do vậy, các nhà mệnh lý xưa lấy ngày sinh làm chủ thể của họ, tháng sinh làm “bản đồ ấn thiết kế cuộc đời” của con người, do vậy nhà mệnh lý xưa dựa vào ngũ hành của Nhật can (can ngày sinh) và chi tháng sinh để bàn về sự thăng trầm (ấm lạnh), đến sự “khô ẩm” mệnh cục của mỗi người. Nếu “trầm quá” (lạnh quá) thì dùng “thuốc” nhiệt để làm ấm lên, nếu nóng quá thì dùng thuốc lạnh (hàn) để hạ bớt nhiệt đi khiến cho mệnh có trạng thái quân bình thích hợp, điều này được nhà mệnh lý xưa gọi là điều hầu (hay điều chỉnh).

Như người sinh vào các tháng mùa hạ, dù cho ngũ hành can ngày là gì, vì ấm quá nên tảo (khô) nhiều, tứ trụ không tránh khỏi việc phải dùng hàn lạnh thấp là hành thủy để điều chỉnh.

Người sinh vào mùa đông, dù can ngày là hành gì thì vẫn là hàn thấp, nên tứ trụ phải dùng ôn tảo nhiệt để điều hầu.

Người sinh vào mùa xuân hoặc mùa thu thì hàn ôn, tảo thấp vừa phải, nên nhất định phải điều hầu bằng thủy, mà chỉ cần xét sự sinh khắc chế hoá giữa các hành trong tứ trụ là được. Ví dụ can ngày là Canh

kim, sinh tháng đông, không có hoả ảm thì sẽ rơi vào kim hàn, thuỷ lạnh. Theo học thuyết ngũ hành, Canh chủ về gân cốt, gân cốt ở tử địa, khi huyết không thông mà sinh bệnh tật. Nếu trong tứ trụ không có hoả thì thiếu yếu tố để điều chỉnh, do vậy phải có cái để điều chỉnh thì mọi cái sẽ hanh thông. Nhưng bằng cách nào? Theo các nhà mệnh lý, trong trường hợp này người đó cần đến ở đất phương Nam là đất hoả, không những lợi cho cơ thể mà vận mệnh cũng tốt hơn. Đây cũng là cách giải nạn, giải hạn.

Theo các nhà mệnh lý, sự hưng vượng của từng ngũ hành có thay đổi theo thời gian, chỉ khi thổ ở trung tâm quán xuyên cả 4 phương 8 hướng, không cần cụ thể ở phương nào, nếu vào các thời gian như trước lập Xuân, lập Hạ, lập Đông 18 ngày (thời gian trong tứ quý) thì trong thời gian này các hành đều vượng.

III. KHI DỤNG THẦN ĐƯỢC SINH PHÙ.

Nếu trong tứ trụ có những tình huống sau:

1. Can Nhật chủ nhược, quan sát nhiều

Theo các nhà mệnh lý, trường hợp này ta chọn ấn tinh (Thiên ấn, Chính ấn) làm dụng thần. Trong trường hợp này, dụng thần là ấn tinh có vai trò làm xì hơi Quan Sát, sau đó mới biến thù thành bạn để có ích cho mình.

Xì hơi trong ngũ hành là: kim mạnh gặp thuỷ, thuỷ làm kim không sắc, hoả mạnh gặp thổ (hoả sinh thổ) thổ sẽ làm yếu ngọn lửa của hoả, Thuỷ mạnh gặp mộc, mộc sẽ làm giảm khí thế của thuỷ; thổ mạnh gặp kim, kim sẽ áp chế thổ; mộc mạnh gặp hoả, hoả sẽ làm yếu tính ngoan cường của mộc.

Các nhà mệnh lý xưa cho rằng, sự tương sinh không phải lúc nào cũng báo hiệu một sự tốt đẹp. Như

kim sinh thủy, nhưng thủy nhiều thì kim chìm; thủy sinh mộc, nhưng mộc nhiều thì thủy sẽ bị co lại; mộc sinh hỏa, nhưng hỏa nhiều thì mộc bị đốt cháy; hỏa sinh thổ, nhưng thổ nhiều thì hỏa yếu cháy âm ỉ; thổ sinh kim, nhưng kim nhiều thì làm cho thổ yếu. Đây là quy luật vật cực thịnh thì tất sẽ đến suy.

Nếu Nhật can nhược là thủy, thổ khắc nhật chủ, không chỉ lấy kim để chế áp thổ mà còn phải dùng kim để sinh thân cho Nhật chủ (tôi, là mình).

Nhật can nhược là hỏa, thủy là cái khắc mình, không chỉ lấy mộc làm xệp khí thể của thủy mà còn lấy mộc để sinh thân cho mình.

Nhật can nhược là thổ, mộc là cái khắc mình, không chỉ lấy hỏa để biến tính ngoan cố của mộc mà còn dùng hỏa để sinh thân cho mình.

Nhật can nhược là kim, hỏa là cái khắc mình, không chỉ lấy thổ để giảm ngọn lửa của hỏa mà còn dùng thổ để sinh thân cho mình.

Nhật can nhược là mộc, kim là cái khắc mình, không chỉ dùng thủy để làm mòn kim mà còn dùng thủy để sinh cho mình.

Nếu khi nhật can nhược lại nhiều Quan Sát, làm theo cách trên không hiệu quả (tứ trụ thiếu dụng thần), phải tìm biện pháp dùng Tỷ Kiếp. Biện pháp này không xong thì phải dùng tới các hỷ thần để thay thế dụng thần

Các nhà mệnh lý xưa cho rằng, trong tứ trụ nhật can nhược, Quan Sát vượng thì dụng thần là Tỷ Kiếp có tác dụng (làm tốt lên) kém hơn dụng thần là ẩn tinh.

2. Nếu Nhật can nhược, Tài tinh nhiều

Thì đầu tiên phải chọn Tỷ Kiếp làm dụng thần. Trong trường hợp này, các nhà mệnh lý xưa đưa ra hình

ảnh: một người có nhiều của và tham của đang mang châu báu đầy mình, nhưng thân thể lại yếu đuối, có nguy cơ không giữ nổi số châu báu đó. Với tình trạng này, người đó cần có sự bổ cứu, bằng cách lấy Tỷ Kiếp và Kiếp tài làm cho thân nhược được gia cường, có khoẻ lên để gánh vác được cái Tài nhiều.

Trên thực tế, có những người mệnh cục tài nhiều thân nhược thì không những không gánh vác nổi tài mà có mầm mống rước hoạ vào thân. Có người khi có của nhiều thì cũng là lúc hay gặp tai nạn, của từ đó cuối cùng bỏ ra đi.

Người thân nhược nhiều tài thì cuộc đời vì của mà sinh hoạ, bao gồm cả thê tài. Phụ nữ có mệnh cục này, duyên “nhiều” nhưng cuối cùng phải trả giá đắt. Để thắng tài, các nhà mệnh lý cho rằng, chỉ khi hành vận Kiếp Tài thì mới thắng được tài. Nếu Nhật can nhược là hoả, kim là vượng tài, phải dùng hoả vượng để “luyện” kim. Nhật can nhược là thuỷ, hoả là vượng tài, phải dùng thuỷ nhiều để bồi vào. Nhật can nhược là thổ, thuỷ là vượng tài, phải dùng thổ nhiều để vây chặt thuỷ. Nhật can nhược là mộc, thổ là vượng tài, phải dùng mộc nhiều để như “rừng xanh” lấn át thổ. Nhật can nhược là kim, mộc là vượng tài, phải dùng kim sắc để gọt mộc. Khi hành vận Tỷ Kiếp diễn ra, bản thân không những được thăng quan tiến chức mà anh em cũng được lộc lây.

Nếu Nhật can nhược tài nhiều, mà trong mệnh cục không có Tỷ Kiếp thì các nhà mệnh lý xưa đưa ra phương án chọn ấn tinh làm dụng thần thứ hai để thay thế dụng thần thứ nhất, lúc này ấn tinh và Nhật can có quan hệ tương sinh. Do vậy ấn tinh lúc này có tác dụng sinh thân, Nhật can giảm nhược.

Dùng ấn tinh trong trường hợp Nhật can nhược tài nhiều nhằm làm cho hao tài, bởi lẽ Tài khắc ấn.

Nếu Nhật can nhược là kim, mộc là tài thịnh, có thể lấy thổ tinh làm dụng thần để sinh thân, làm hao tài.

Nếu Nhật can nhược là mộc, thổ là tài thịnh, có thể lấy thủy ấn tinh làm dụng thần để sinh thân làm hao tài.

Nếu Nhật can nhược là thổ, thủy là tài thịnh, có thể lấy hỏa ấn tinh làm dụng thần để sinh thân làm hao tài.

Nếu Nhật can nhược là hỏa, kim là tài thịnh, có thể lấy mộc ấn tinh làm dụng thần để sinh thân làm hao tài.

Nếu Nhật can nhược là thủy, hỏa là tài thịnh, có thể lấy kim ấn tinh làm dụng thần để sinh thân làm hao tài.

3. Nhật can nhược, Thực Thương nhiều

Đầu tiên lấy ấn tinh làm dụng thần. Trong trường hợp này ấn tinh vừa sinh thân đồng thời lại khắc chế kỵ thần Thương Thực, nghĩa là vừa phù nhược lại vừa chống xỉ hơi. Ví dụ như: Nhật can nhược là kim, thủy nhiều là Thương Thực. Vì thân xỉ hơi quá nhiều nên lấy thổ ấn tinh để chế thủy, sinh thân.

Nếu Nhật can nhược là hỏa, Thực Thương quá nhiều, vì thân quá xỉ hơi nên lấy mộc ấn tinh để áp chế thổ sinh thân.

Nếu Nhật can nhược là mộc, Thực Thương hỏa nhiều, vì thân xỉ hơi nhiều nên lấy thủy ấn tinh áp chế hỏa sinh thân.

Nếu Nhật can nhược là thổ, Thực Thương kim nhiều, vì thân xỉ hơi nhiều nên lấy hỏa ấn tinh để áp chế kim sinh thân.

Nếu Nhật can nhược là thủy, Thực Thương mộc nhiều là thân bị bị xỉ hơi nhiều, nên lấy kim ấn tinh để áp chế mộc sinh thân.

Trong trường hợp mệnh cục không có ấn tinh, theo các nhà mệnh lý, chọn phương án hai là lấy Tử Kiếp làm dụng thần. Khi dùng Tử Kiếp có thể hạn chế Thực Thương và bù đắp cho thân. Ví dụ như:

Nếu Nhật can nhược là Kim, Thực Thương thủy nhiều, rất hay là có kim tử kiếp đến giúp thân.

Nếu Nhật can nhược là hỏa, thương thực thổ nhiều, cần có hỏa Tử kiếp hỏa giúp thân.

Nếu Nhật can nhược là mộc, thương thực hỏa nhiều, cần có tử kiếp mộc đến giúp thân.

Nếu Nhật can nhược là thổ, thương thực kim nhiều, cần có tử kiếp thổ đến giúp thân.

Nếu Nhật can nhược là thủy, thương thực mộc nhiều, cần có tử kiếp thủy đến giúp thân.

Theo các nhà mệnh lý, Nhật can quá nhược thì khí kém, tính không nói nhiều, hướng nội, khó có con vì khí huyết không đủ, âm dương không cân bằng. Ngược lại, người thân vượng, khí thịnh thì hay tranh giành, hiếu thắng. Song mệnh cục mà Nhật can vượng thì phải chọn dụng thần áp chế.

4. Nhật can cường vượng, ấn tinh nhiều, chọn tài tinh làm dụng thần thứ nhất.

Nếu dụng thần là tài, nó vừa gánh được tài, cầu được tài, lại có thể áp chế Nhật can (chỉ ấn tinh của Nhật can) không cho nó sinh thân quá mức mà sinh ra Kiếp Tài.

Giữa Nhật can và Tài tinh có mối quan hệ tương khắc, ví dụ như: Nhật can đã vượng lại được ấn tinh sinh thân làm cho thân thêm cường vượng thì Tài tinh sẽ quá yếu.

Như: kim nhược gặp hỏa tất bị chảy tan, thủy nhược gặp thổ tất bị tắc nghẽn, thổ nhược gặp mộc tất

sẽ bị khô cạn, mộc nhược gặp kim tất bị gãy. Do vậy, nếu Nhật can vượng là hoả lại được mộc ấn tinh sinh thân nên cường vượng, do vậy dụng thần phải chọn là kim tài để có thể áp chế ấn mộc và làm hao tổn thân cường vượng.

Nếu Nhật can vượng là thủy, lại được ấn kim sinh thân nên càng cường vượng, dụng thần phải chọn là Tài hoả, vừa có thể áp chế ấn kim, vừa có thể làm hao tán sự cường vượng của Nhật can.

Nếu: Nhật can vượng là thổ, lại được ấn tinh hoả sinh thân càng vượng, dụng thần lấy thủy Tài vừa chế áp ấn hoả, vừa làm hao tổn thân của Nhật chủ vượng.

Nếu Nhật can vượng là mộc lại được ấn tinh thủy sinh thân nên càng vượng, thì dụng thần lấy thổ Tài vừa có thể áp chế ấn thủy, vừa có thể làm hao thân của Nhật cường.

Nếu Nhật can vượng là kim, lại được ấn tinh thổ sinh thân nên càng vượng thì dụng thần lấy mộc Tài vừa có thể áp chế ấn thổ, vừa hao thân của Nhật cường.

Trong trường hợp Nhật can cường vượng, nhiều ấn tinh mà không có tài thì có thể lấy Quan Sát làm dụng thần, như:

Nếu Nhật can vượng là kim, lại có thổ ấn sinh thân làm cho thân thêm cường vượng, thì lấy Quan tinh của hoả để khắc kim thân.

Nếu Nhật can vượng là hoả lại có mộ ấn sinh thân, thì lấy quan tinh của thủy để chế khắc thân hoả.

Nếu Nhật can vượng là thổ lại có hoả ấn sinh thân, cần lấy quan tinh của mộc để khắc thổ thân.

Nếu Nhật can vượng là mộc lại có thủy ấn sinh thân, cần lấy quan tinh củ kim để khắc mộc thân.

Nếu Nhật can vượng là thủy, lại có kim ẩn sinh thân, cần lấy quan tinh của thổ để khắc thủy thân.

Trong trường hợp vừa không có Tài tinh, Quan sát làm dụng thân, lại không có trợ giúp ẩn vượng để sinh thân, thì có thể chọn Thực Thương làm dụng thân. Như:

Nếu nhật can vượng là kim lại có thổ vượng là ẩn tinh khiến cho thân càng vượng, có thể lấy thủy Thương Thực để điều tiết.

Nếu nhật can vượng là hỏa lại có ẩn tinh mộc vượng khiến thân càng vượng, thì có thể lấy thổ thương thực để điều tiết.

Nếu nhật can vượng là thổ, lại có ẩn tinh hỏa vượng khiến thân càng vượng thì có thể lấy kim Thực Thương để điều tiết.

Nếu nhật can vượng là thủy, lại có ẩn tinh kim vượng khiến cho thân vượng thì có thể lấy mộc Thương Thực để điều tiết.

Nếu nhật can vượng là mộc, lại có ẩn tinh thủy vượng, khiến cho thân càng vượng, thì có thể lấy hỏa Thương Thực để điều tiết.

5. Nhật can cường vượng, nhiều Tỷ kiếp

Theo các nhà mệnh lý xưa, ở đây xảy ra 3 trường hợp. Thứ nhất, Tỷ Kiếp là thân hao tài, nên lấy Quan Sát làm dụng thân để áp chế Tỷ Kiếp. Thứ hai, nếu thân vượng mà không có Quan Sát thì lấy Thực Thương làm dụng thân. Thứ ba, nếu thân vượng vừa không có Quan Sát lại vừa không có Thương Thực thì mệnh cục như thế đã thiếu mất hai hành, chỉ còn lấy ẩn, Tỷ, Tài làm dụng thân.

IV. DỤNG THÂN ĐIỀU HẦU (ĐIỀU CHỈNH)

Để điều chỉnh số phận của một người khi mệnh cục không hay, các nhà mệnh lý xưa sử dụng sức mạnh của

tự nhiên. Như khi người có tứ trụ thiên về quá ôn táo, khí hoả thịnh, sợ nhiệt, nhất là khi Nhật can là Bính, Đinh hoả mà lại được lệnh làm cho thân vượng thì cần dùng thuỷ để điều chỉnh (điều hâu). Những người có mệnh này nên sinh sống ở phương Bắc thuỷ thì thuận lợi, mọi việc bình thường. Quần áo cũng nên dùng gam màu thuỷ (thiên về màu đen, xám...), vật dụng, con số cũng nên dùng theo nhóm số 1 và số 6 (như biển số xe có tổng là 6, 60, 11, 111..., 6 cái mắc áo trong tủ..).

Nếu trong mệnh cục mà thuỷ vượng, thiên về hàn (lạnh), trụ ngày vượng ở thuỷ, thân cũng vượng, nhất là Nhật can là Nhâm Quý thuỷ lại được lệnh. Những người như vậy sợ hàn, về sức khoẻ thận hư, do vậy phải dùng hoả để điều chỉnh, nhất là những người sinh ngày (Nhật chủ) là Quý Dậu. Người này nên sinh sống ở phương Nam thì đắc lợi, vì Nam sinh hoả.

Trong dự báo qua Tử Bình, tùy vào cấu trúc của tứ trụ mà sử dụng phương pháp điều hâu.

CHƯƠNG III

DỰ BÁO CÁC LỤC THÂN

Lục thân là ông bà cha mẹ, anh em ruột thịt, vợ hoặc chồng, con cái. Các nhà mệnh lý xưa coi trụ năm (năm sinh) biểu thị và cho thông tin về cha mẹ; ngày sinh là mình (chồng), chi ngày là vợ; thời gian tháng là anh chị em; giờ sinh là con cái.

Mười thân trong tứ trụ cũng biểu thị và cho thông tin về lục thân, như: ấn thụ biểu thị cho cha mẹ, Chính ấn là mẹ đẻ, Thiên ấn là dì hoặc mẹ kế; Thiên tài là cha, Thiên tài, Chính tài cũng biểu thị cho vợ, Quan Sát là chồng; Tỷ Kiếp biểu thị ch anh chị em ruột.

1. Dự báo về ông bà cha mẹ

Các nhà mệnh lý cho rằng, khi dự báo về cha mẹ thường luận bàn chung với tổ tiên. Phương pháp dự báo dựa vào trụ Năm để suy luận, như trụ năm nếu có Tài, Quan, ấn, Quý nhân, Lộc, hơn nữa trụ năm là dụng thần hay hỷ thần thì có thể suy ra là ông bà cha mẹ là người vinh hoa phú quý, con cái trực hệ được hưởng âm đức.

Nếu trụ năm là Kiêu thần, Thất sát, Kinh dương, Kiếp tài, là Kỵ thần thì tổ tiên xuất thân nghèo. Nếu trụ năm lâm bệnh, tử, mộ, tuyệt hoặc gặp xung khắc thì tổ tiên không vượng, ông bà cha mẹ không phải là người phúc thọ, bản thân người đó (người con) tuổi thơ có gian truân.

Các nhà mệnh lý còn nho rằng, từ ông bà cha mẹ để xem con cái có được nhờ hay không, sau đó xem xét tiếp các mặt khác trong một gia đình. Để làm việc này, họ cho rằng, cần phải xem mối quan hệ giữa Nhật chủ với tứ trụ để xem người con này có ở vào cái thế “hậu sinh khả ử” hay không. Nếu: Nhật chủ (ngày sinh) và giờ lại gặp Tài, nhật chủ là hỷ ấn, ngày giờ lại gặp Quan thì người đó nhất định hơn ông cha. Ngược lại nếu Nhật chủ là hỷ Quan, nhưng ngày giờ gặp Thương; Nhật chủ là hỷ ấn, nhưng ngày giờ gặp Tài thì người này không hơn được cha mẹ...

Những điều trên là ý cơ bản trong dự báo về quan hệ giữa cha mẹ và con cái, về điều này, các nhà mệnh lý xưa còn đưa ra những quan niệm khác về btuws trụ của một người như sau:

- Nếu Can năm hoặc Chính ấn được trường sinh thì cha mẹ thọ cao, phúc hậu, sự nghiệp của họ không bị phá tổn.

- Nếu người mà Can năm hoặc Chính ấn có đóng Nguyệt đức hoặc Thiên đức là cha mẹ hiền lành, người này được cha mẹ chăm chiều, vun đắp.

- Nếu chi năm là Lộc, hỷ, dụng thần; hoặc chi năm là Quý nhân, được Lộc thì cha mẹ giàu có, của cải để lại nhiều.

- Chi năm là Quý nhân của Nhật chủ thì cha mẹ là người nho nhã, tuấn tú.

- Chi năm hoặc Chính ấn có đóng đào hoa thì cha mẹ thông minh, nhưng ham mê tử sắc.

- Chi năm là Thực thần, không có khắc thần thì cha mẹ tính cách thành thực, có nhiều của.

- Chi năm là Chính quan, cha mẹ là người đôn hậu, nếu trong Can tàng có Tài tinh thì cha mẹ giàu có.

- Tài tinh của chi năm có Lộc, có quý nhân thì cha mẹ vinh hoa phú quý, được hưởng sản nghiệp của tổ tiên.

- Chi năm có Thất sát kèm kinh dương thì cha mẹ tính thô bạo, phúc mỏng, không có của, người này có dấu hiệu hình khắc với cha mẹ.

- Chi năm hoặc Chính ấn gặp xung, chủ về khắc cha mẹ, không được hưởng của cải để lại.

- Tài nhiều ấn nhược hoặc thái nặng ấn nhẹ, chủ về cha mẹ hay bị bệnh, nếu nặng hơn sẽ bị hình khắc.

- Chi năm Tài nhược bị Tỷ Kiếp không chế thì không được của ông cha để lại, sớm khắc cha mẹ.

- Nhật chủ nhược, trụ năm đóng kinh dương chủ về được âm đức của cả cha mẹ, nhưng hình khắc nhẹ đối với cha mẹ.

- Trụ năm có tài tinh hoặc thực thần mà bị kỵ thần thì không được hưởng âm đức, tài sản để lại.

- Chi năm có chính quan bị thương quan khắc phá thì cha mẹ ốm đau đoản thọ.

- Trụ năm là kỵ thân, trong tứ trụ lại không có ấn, sơ bộ cho biết thời trẻ không xuôn xẻ, khi sinh ra thì thời vận của cha mẹ đã qua.

2. Dự báo về vợ hoặc chồng

Trong Tử Bình, Can Nhật chủ (ngày sinh) là mình, chi Nhật chủ là vợ hoặc chồng. Đối với nữ lấy Quan Sát làm chồng. Trong tứ trụ nếu có một Quan hoặc một Sát thuần khiết là tốt, điềm báo hôn nhân thuận đẹp. Cách dự báo cho nam và nữ đều như nhau.

Các nhà mệnh lý cho rằng, khi dự báo về vợ, thì xem sao Tài và chi ngày ở vị trí nào, ở đó là sinh hay vượng, suy hay mộ mà kết hợp xem qua đại vận. Nếu trong tứ trụ không có Tài tinh thì chỉ cần xem chi ngày sinh. Về trường hợp này, các nhà mệnh lý luận như sau:

- Chi ngày đóng Chính quan thì có vợ tướng đoan trang, ôn hoà, hiền thực, nội trợ giỏi.

- Chi ngày đóng Thực thần mà không có kiều thần đoạt Thực thần hoặc chi ngày là Lộc thì tính tình vợ phóng khoáng, người đậm đà, chăm chỉ việc nhà, gia đình đầy đủ.

- Chi ngày đóng Tài tinh là hỷ là người làm ăn có được nhờ ở vợ. Nếu lại gặp Thiên đức là vợ hiền lành, khảng khái.

- Chi ngày đóng Chính ấn là vợ hiền, được vợ giúp, nếu thân nhược thì lại càng hay.

- Chi ngày đóng Tài tinh mà lại gặp Tài tinh là vợ con nhà danh giá.

- Chi ngày đóng Tỷ kiếp mà thân nhược thì vợ tháo vát, nếu đóng ở Lộc thì càng hay.

- Chi ngày đóng Thương quan là vợ đẹp, nhưng Thương quan vượng là vợ hay áp chế chồng.

- Tài tinh được Lộc là vợ khoẻ mạnh, hiền lành, chăm lo hết sức việc gia đình.

- Tài tinh đóng dưới Quý nhân hoặc cùng chi với Quý nhân là vợ đẹp, thông minh, nhu mỳ, xuất thân gia đình phú quý.

- Tài tinh được trường sinh là vợ trường thọ.

- Chi ngày hoặc tài tinh đóng Trạch mã là lấy vợ quê xa và chết nơi quê vợ. Chi ngày hoặc tài tinh đóng Hoa cái là vợ thông minh nhưng cao ngạo.

- Chi ngày là Thiên ấn mà thân nhược là có vợ hiền, nếu thân nhược hoặc kỵ Thiên ấn là vợ không giúp gì chồng.

- Chi ngày là Thất sát thì vợ tính thô bạo, vợ chồng bất hoà hoặc khắc vợ.

- Chi ngày đóng Kinh dương hoặc Tài tinh đóng dưới Kinh dương là vợ không hiền, vợ chồng không hoà thuận.

- Nhật chủ được Tài hợp hoá cho dụng thần thì vợ nội trợ giỏi, nếu hợp hoá thành kỵ thần thì vợ không chung thuỷ, vợ chồng bất hoà.

3. Dự đoán về con cái

Trong tứ trụ theo Tử Bình, các nhà mệnh lý cho rằng căn cứ vào các sao Thương, Thực làm căn cứ mà dự báo. Những dấu hiệu đó như sau:

- Nếu Nhật chủ vượng, không có ấn thụ, có Thực Thương thì đông con.

- Nếu ấn thụ nặng, Thực Thương nhẹ là ít con, cũng ít con khi ấn thụ chế áp Thực Thương.

- Nếu ấn thụ nặng, Thực Thương nhẹ, có Tài tinh cho biết con hoặc cháu nhiều mà hiền.

- Ấn nhiều mà không có Thực Thương, có Tài thì con đông và có năng lực.

- Nếu Nhật chủ vượng thì có thể sinh con, khi đến vận Thương Quan là có con, Kiếp nặng, Quan sát nhẹ, có Tài tinh, con tuy bị khắc nhưng có cháu.

- Nhật chủ nhược, có ấn thụ, không có Thực Thương thì nhiều con.

- Ấn thụ nhẹ, Thực Thương nhẹ thì hiếm con.

- Quan sát nặng, ấn thụ nhẹ, Tài ít thì nhiều con gái.

- Thực Thương vượng, có ấn thụ, gặp Tài tinh, có con cũng như không.

- Quan Sát vượng, có ấn thụ, gặp Tài tinh là con ngỗ ngược.

- Chi giờ đóng Tài tinh là con cái thành đạt, hiếu thuận.

- Chi giờ lâm thiên quan thì con cái đôn hậu, trung thực.

- Chi giờ lâm Thực thần, không bị khắc thân đoạt, hoặc Thực thần là Lộc thì con cái cao lớn, thành thực, thông minh, nhanh nhẹn, hạnh phúc.

- Chi giờ lâm Chính ấn thì con cái hiếu thuận, dựng nhà lập nghiệp, nếu thân nhược càng hay.

- Thực thần là dụng thần thì con cái hiền lành, thành đạt, nếu mệnh cục có Quý thì con cái giàu sang.

- Chi giờ hoặc Thực Thương lâm Hoa cái, con cái sẽ thông minh, thường nhiều con gái, hiếm con trai.

- Chi giờ hoặc Thực Thương lâm Thiên đức, Nguyệt đức hoặc gặp một trong hai sao đó thì cao cái hiếu nghĩa. Nếu lâm hung sát thì người này khắc con cái.

- Chi giờ hoặc Thực Thương lâm trường sinh thì nhiều con và trường thọ.

- Thực Thương gặp Quý nhân thì con cái đẹp, thông minh phú quý.

- Chi giờ hoặc Thực Thương gặp Trạch mã là con cái sinh ở quê khác, con cái đi xa.

- Nhật chủ vượng, không có ấn thụ là đông con.

4. Anh em

Trong tứ trụ Tỷ kiên, Kiếp tài vượng mà nhiều là người có đông anh chị em, ngược lại là ít, có nhưng sống xa nhau. Sao Lộc đóng ở Tỷ kiên là anh em giàu có, được tài, có lộc. Trạch mã đóng ở Tỷ kiên anh em ở xa, nhưng vinh hiển.

Kinh dương đóng ở Kiếp tài mà Nhật chủ vượng thì anh em không hoà thuận. Nhưng khi Nhật chủ nhược, được Kinh dương phù trợ thì được anh em bạn bè giúp đỡ.

Tỷ kiên đóng Lộc và Tướng tinh anh em phú quý.

Tỷ kiếp đóng Thiên đức, Nguyệt đức là anh em hiền lành, trung hậu.

Tỷ kiếp gặp Trường sinh thì anh em mạnh khỏe sống lâu.

Tỷ kiếp gặp mộ, tuyệt là khắc anh em; nhưng Nhật chủ vượng lại gặp tỷ kiếp vượng thì giúp anh em nhiều.

Tỷ kiếp đóng Trạch mã là anh em xa nhau.

Tỷ kiếp gặp xung, anh em không hoà thuận, hoặc rất ít anh em.

Tỷ kiếp đóng Đào hóa, anh em chơi bời, rượu chè.

Tỷ kiếp đóng Hoa cái thì không có anh em, nếu có cô độc nhưng rất thông minh.

Nhật chủ nhược, trong tứ trụ không có Tỷ kiếp, ấn thụ thì tuổi nhỏ được anh em hay bạn bè nuôi lớn, khổ từ thiếu thời.

Nhật chủ nhược, tứ trụ không có Tỷ kiếp là người không được cha mẹ giúp đỡ mà nhờ phúc anh em mà thành gia lập nghiệp.

Nhật chủ vượng mà Tỷ kiếp nhiều thì anh em suy gia, bất hoà; nếu Nhật chủ nhược mà được Lộc Tỷ kiếp thì anh em khá, hoà thuận.

Sát vượng, Thực thần nhẹ, ấn nhược gặp Tài, được Tyur kiếp khắc lại sát là được anh em giúp đỡ.

5. Ví dụ điển hình dự báo theo tứ trụ

Từ những dữ kiện về thời gian sinh một người, các nhà mệnh lý xưa đi đến lập các hệ thức thời gian để dự báo. Sau đây là một ví dụ điển hình mà nhà mệnh lý hiện đại Thiệu Vi Hoa đã dự báo cho họ vào những năm 90 thế kỷ 20 khi xử dụng tổng hợp các yếu tố thời gian sinh của một người.

Ví dụ 1 : người nam sinh năm Mậu Tuất (1958), tháng Ất Mão (tháng 3 âm), ngày Kỷ Dậu, giờ Mậu Thìn.

Bước thứ nhất: lập 4 cột thời gian và an các thần có trong thập thần:

N. Mậu Tuất	T. Ất Mão	Kỷ Dậu Nhật chủ	G. Mậu Thìn
Kiếp tài	Thất sát		Kiếp sát
Kiếp tài Thực thần Thiên ấn TS. Dưỡng	Thất sát Bệnh	Thực thần Trường sinh	Kiếp tài Thất sát Thiên tài Suy

(Ghi chú: Tuất tàng: Mậu Tân Đinh, Mão tàng: Ất, Dậu tàng: Tân Thìn tàng: Mậu Ất Quý, Dậu : Kiếp tài, Ất: Thất sát Tân: Thực thần, Mậu: Kiếp tài, Tân: Thực thần, Ất: Thất sát, Đinh: Thiên ấn, Quý: Thiên tài)

Xác định vận: Ấn: Bính Thìn (1 tuổi); Thiên ấn: Đinh Tỵ (11 tuổi); Kiếp: Mậu Ngọ (21 tuổi); Tỷ: Kỷ Mùi (31 tuổi); Thương quan: Canh Thân (41 tuổi); Thực thần: Tân Dậu (51 tuổi); Tài: Nhâm Tuất (61 tuổi); Tài: Quý Hợi (71 tuổi)...

Dụng thần: lấy Thất sát.

Luận bàn: Nhật can là Kỷ ở vào thế Bệnh (Kỷ sinh tháng Mão), tuy không được lệnh nhưng được Kiếp tài vượng trợ giúp nên thân vượng, Thất sát vượng hóa Ấn sinh thân. Tuy ngũ hành không đầy đủ nhưng cũng khá.

Dụng thần chọn Sát, vì thân hơi cường vượng quá Sát, nên không bị sát. Các vận: Ấn, Thiên ấn, Kiếp, Tỷ đều thân vượng là vận không lợi, nhưng sát vượng, không sợ chế hoá. Thương Thực hợp với nhau chế ngự Thất sát, nên tiểu nhân bị chế ngự, công danh gắng sẽ đạt. Song Tài vận sinh cho Thất sát, cân bằng lại vượng thân, cho nên từ Thương vận trở đi đến về già cuộc đời thuận buồm xuôi gió.

Trong mệnh này hai chi Mão Tuất hợp nhau bị Thìn xung, Thìn Dậu hợp hoá Kim, Thiên can không có Canh (kim), mà Tân lộ ra để hoá, lại gặp Mão xung nên vẫn xem là xung.

Ví dụ 2: người nữ sinh năm Giáp Tuất (1934), tháng Giáp Tuất, ngày Ất Hợi, giờ Mậu Dần. (một nhân vật sống trong thời Cách mạng Văn hoá Trung Quốc những năm 60 thế kỷ 20).

Bước thứ nhất: lập cấu trúc thời gian, an các thần trong thập thần:

N.Giáp Tuất	T.Giáp Tuất	Ất Hợi Nhật chủ	G.Mậu Dần
Kiếp tài	Kiếp tài		Thiên tài
Thất sát Thực thần Chính tài TS. Mộ	Thất sát Thực thần Chính tài Mộ	Chính ấn Kiếp tài Tử	Kiếp tài Thương quan Chính tài Đế vượng

Vòng T.S: Mộ, Mộ, Tử, Đế vượng. Các chi tàng can như sau: Tuất (năm): Tân, Đinh, Mậu. Tuất (tháng): Tân, Đinh, Mậu. Hợi (ngày): Nhâm, Giáp. Dân (giờ): Giáp, Bính, Mậu. Theo bảng LT Đẩu chiếu ta có: Tân: Thất sát, Tân: Thất sát; Nhâm: Chính ấn; Giáp: Kiếp tài, Đinh: Thực thần; Đinh: Thực thần; Giáp: Kiếp tài; Bính: Thương quan; Mậu: Chính tài; Mậu: Chính tài; Mậu: Chính tài

Xác định vận:

Thiên ấn (Quý Dậu-8 tuổi); Chính ấn (Nhâm Thân-18 tuổi); Thất sát (Tân Mùi-28 tuổi)-

Quan (Canh Ngọ-38 tuổi); Tài (Kỷ Ty- 48 tuổi); Tài (Mậu Thìn-58 tuổi); Thực (Đinh Mão-68 tuổi)...

Dụng thần: chọn Chính tài.

Luận bàn: ngày Ất sinh ở tử địa, Kiếp tuy không vượng nhưng có gốc, là thân nhược nhưng có Kinh dương trợ giúp. Thân nhược còn được ấn sinh nên trở thành vượng. Các dữ kiện trong tứ trụ chưa mất cái quý, Tài nhiều mà có gốc, ngũ hành sinh khắc có tình có lý, nên là người rất giàu có, nhân hậu, có cả công danh.

Dụng thần là Chính tài chế áp được ấn, khiến cho Sát sinh không nổi ấn, lại làm hao tổn thân vượng, cho nên dụng thần này đạt được cả ba mục tiêu:

Cân bằng được sinh khắc của ngũ hành không tốt lắm. Sát vượng sinh ấn lại có Kinh dương là công danh rất cao và bền vững. Dụng thần Tài tinh ở đây chỉ có tác dụng cân bằng mệnh cục, vì Sát vượng, ấn vượng lại có Kiếp, Kinh dương giúp thân, thân quá vượng để dùng được Tài, Tài nhiều mà có gốc, cho nên dù gặp suy vận thì cũng không đổ.

Đây là người hay tích đức làm việc tốt, yêu nghệ thuật, nhưng gặp kỳ vận nên không nổi tiếng.

Các vận Thiên ấn sức khoẻ không tốt, đó là thân vượng phản khắc trở lại. Sang sát vận chỉ vì sinh ấn nên thân càng vượng, vận chế áp thân nên dẫn đến tai hoạ, ngồi tù (thời kỳ cách mạng văn hoá Trung Quốc những thập niên 60 thế kỷ 20). Khi vận Kỷ Tỵ đến (từ 38-48 tuổi) là lúc xung khai Tuất, thoát nạn gặp may liên tục. Sang vận Chính tài mà cũng là vận dụng thần, tài năng phát triển, công danh lừng lẫy, giành được vị trí hàng đầu trong cuộc thi tầm thế giới, được các vị lãnh đạo cao nhất nhà nước tiếp kiến. Về già gặp hỷ thần, được cả danh lẫn lợi, phúc thọ kéo dài.

Như vậy, đây là người hơn nửa cuộc đời gian truân, khi dụng thần lên ngôi vị thì vận mới thoát ra và phát triển.

PHẦN THỨ TƯ

DỰ BÁO THEO TỬ TRUY LUẬN ĐỀ VÀ MINH CHỨNG

I. CÁCH XEM CAN NGÀY, CÁCH CỤC VÀ CAN CHI HOÁ HỢP HÌNH XUNG

Bắt tay vào xem mệnh, theo quy tắc thông thường của nhà mệnh lý học là đầu tiên xem can ngày vì rằng nó đại biểu cho một thiên can của bản thân, các địa chi của giờ, ngày, tháng, năm đều xoay quanh thiên can này để luận định cát, hung, nên, kỵ. Can ngày có sự khác nhau về được thời và không được thời, nếu can ngày gặp vượng, tướng của chi tháng thì là đắc tài, nếu gặp chi tháng ở hưu, tù, tử thì là không được thời. Ví dụ can ngày là Giáp Mộc, Mộc sinh vào xuân, Thủy có thể sinh Mộc cho nên chi tháng nếu gặp tháng xuân thì thuộc về vượng. Gặp về mùa đông, coi là tướng đều thuộc gặp thời. Nếu như can ngày Giáp Mộc không sinh vào tháng đông xuân, mà chỉ sinh vào tháng Mộc có thể sinh Hỏa, Hỏa sinh Mộc vào tháng hạ, tháng Mộc có thể khắc Thổ, Thổ vượng Mộc tù tức là vào tháng 3, 6, 9, 12, thậm chí sinh vào tháng thu Kim có thể khắc Mộc, Kim thịnh Mộc tử, đều thuộc vào không gặp thời. Gặp thời thì bản thân cường vượng, không gặp thời thì bản thân suy nhược, về mối quan hệ của ngũ hành với vượng, tướng, hưu, tù, tử của bốn mùa trong năm, ở trên đã nói kỹ rồi,

cứ địa là hiểu. Ngoài ra, quan sát mối quan hệ can ngày và can tháng, còn có lợi cho việc nhận định cách cục Bát tự của một coi người. Sau khi xem mối quan hệ của can ngày và chi tháng, lại xem ô dưới can ngày thuộc về địa chi nào, địa chi này đối với can ngày mà nói, nó ở vào trạng thái nào trong 12 cung ký sinh, là trường sinh, Mộc dục, quan đới, đế vượng hay là suy, bệnh, tử, mộ, tuyệt, thai, dưỡng? Ngoài ra không được quên xem can chi của can chi giờ và trụ tháng ở bên phải trái sát ngay can chi của chi ngày, còn như can chi của trụ năm, những âm dương ngũ hành đại biểu cho những can chi này với can chi ngày của bản thân mà nói thì tình hình sinh khắc phù ức như thế nào.

Cách xem này, nói đúng ra trên cơ sở lấy can ngày làm chủ, lấy chi năm làm gốc, có thể biết được thịnh suy của cuộc đời. Lấy trụ tháng làm mầm giống, có thể biết được người thân khác của bố mẹ không, anh em có tốt hay không tốt, lấy trụ nhật làm bản thân, chi ngày làm vợ, có thể biết vợ có hiền thực hay không, lấy trụ giờ làm hoa quả, có thể biết con cái có hưng vượng hay không.

Ở đây điều quan trọng là: chúng ta không thể nào được quên, căn cứ vào nhu cầu sinh khắc phù ức của ngũ hành can ngày lấy ra dụng thần, sau đó lại xem dụng thần này thích cái gì, kỵ cái gì. Có như vậy mới suy xét được toàn diện để luận đoán. Bây giờ đem cách xem can, cách cục và can chi hợp hoá hình xung trong mệnh phân tích cụ thể như sau:

1. Trước tiên xem xét can ngày cường nhược

Can ngày có nhiều cách gọi tên, như gọi là chủ, mệnh chủ, thân chủ, nhật nguyên, nhật thần. Trong Bát

tự của một con người, địa vị của can ngày được cân nhắc nặng nhẹ rất kỹ vì can ngày đại biểu cho bản thân con người. Vì vậy từ điểm này xuất phát, đầu tiên phải đoán định can ngày của bản thân một người suy vượng cường nhược như thế nào, trở thành điều kiện đầu tiên của xem mệnh.

Phương pháp đoán định can ngày của một người cường nhược chủ yếu có 3 điểm. Thứ 1, xem can ngày ở tháng sinh có được lệnh hay không được lệnh. Ví dụ can ngày Giáp, Ất gặp chi tháng Dần, Mão, Bính, Đinh gặp chi tháng Ty, Ngọ, Mậu, Kỷ gặp chi tháng Tỵ, Ngọ, hoặc Thìn, Tuất, Sửu Mùi, Canh Tân gặp chi tháng Thân, Dậu, Nhâm Quý gặp chi tháng Hợi Tý, đều ở vào trạng thái được lệnh sinh vượng tốt nhất, cho nên can ngày này cường ngược lại, can ngày sinh trong nguyệt lệnh nếu như ở trạng thái hoặc hưu, hoặc tù, hoặc tử, như vậy là nhược.

Thứ 2, can ngày trong tứ trụ được trợ giúp nhiều hay ít. Ví dụ can ngày thuộc Giáp, Ất Mộc nếu trong tứ trụ được Thủy Mộc trợ giúp nhiều thì là vượng mà đắc thế, ngược lại can ngày Giáp, Ất Mộc không được thủy Mộc trong tứ trụ trợ giúp, thậm chí gặp phải Kim chế Hoả tiết, thì là nhược mà không đắc thế.

Thứ 3, đem can ngày bản thân đối chiếu với địa chi tứ trụ nếu gặp trường sinh, Mộc dục, quan đới, lâm quan (lộc), đế vượng hoặc mộ khố thì là đắc địa đắc khí, bản thân tự nhiên cường vượng, ngược lại là thất địa thất khí, cường vượng không vươn lên được. Ba cái đắc lệnh, đắc địa, đắc thế tập trung vào một người, can ngày ở vào trạng thái cực vượng. Lại còn phân ra vượng, cường, trung, suy, nhược. Vượng là can ngày ở vào trạng

thái cực vượng, cường là can ngày ở vào trạng thái tương đối cường, trung là can ngày ở vào trạng thái trung hoà, suy là can ngày ở vào trạng thái tương đối suy, nhược là can ngày ở vào trạng thái cực nhược. Về nguyên tắc phù ỨC vượng, cường, suy nhược của can ngày, đại thể là cực vượng thì nên tiết, cường thì nên khắc, suy thì nên phù, nhược thì nên ỨC. Xem ví dụ dưới đây:

Mệnh có ngày sinh cực vượng

Năm Tý kiên Giáp Dần lộc

Tháng thương cung Ất Mão Ất Mộc đế vượng

Ngày Giáp Tý Quý Thủy Mộc dục

Giờ Giáp Tý Quý thủy Mộc dục

Mệnh này được tạo nên, can ngày Giáp Mộc sinh vào tháng Mão trọng xuân, ở trạng thái hưng phấn, cho nên đắc lệnh. Giáp Mộc trong tứ trụ, sinh ra nó có 2 chi ngày và chi giờ đều là Quý Thủy, coi là ấn thụ, nó có can năm, can giờ đều là Giáp Mộc đồng loại, coi là Tỷ kiên và Ất Mộc trong chi tháng Mão coi là kiếp tài, cho nên đắc thế.

Giáp lộc đến Dần, chi năm Dần là lộc của Giáp, với chi tháng Mão ở Giáp thì ở vào trạng thái thiếu để vượng nên lấy là đắc địa, mệnh Giáp Mộc này đắc lệnh, đắc thế, đắc địa, được 3 cái đắc nên nhật chủ cực thịnh.

Mệnh của nhật chủ tương đối vượng

Năm Mậu Tuất

Tháng Giáp Tý

Ngày Kỷ Ty

Giờ Kỷ Ty

Mệnh này được tạo nên, can ngày Kỷ Thổ sinh vào tháng Tý tức mùa đông tuyết địa, không đắc lệnh. Do chi ngày chi giờ là Ty Hoả, là quê đế vượng của can ngày Kỷ Thổ mà chi năm Mậu Thổ lại là dưỡng địa của Kỷ Thổ cho

nên đắc địa. Cộng vào can chi tứ trụ tử kiếp trùng trùng, có ẩn sinh phù cho nên đắc thế. Nhìn vào toàn cục của mệnh là đắc địa, đắc thế. Từ nhược chuyển cường, cho nên lấy can tháng chính quan Giáp Mộc làm dụng thần, đó là thân cường kham nhậm tài quan mà sách mệnh học nói.

Mệnh của nhật chủ cực nhược

Năm Thiên tài Mậu Thân tuyệt

Tháng Thất sát Canh Thân tuyệt

Ngày Giáp Ngọ tử

Giờ Thất sát Canh Ngọ tử

Mệnh này được tạo nên, can ngày Giáp Mộc sinh vào tháng Thân đầu thu Mộc tuyệt, cho nên không đắc thời lệnh Giáp Mộc trong tứ trụ, trụ tháng Canh Thân và chi năm chi tháng Thân Kim đều là thất sát khắc nó, còn chi ngày chi giờ Đinh Hoả lại ra sức tiết nó, thêm vào lại có tử kiếp trợ giúp cho nên thất lệnh. Giáp Mộc trong địa chi giờ, ngày, năm, tháng đều ở vào trạng thái tử tuyệt cho nên thất địa. Thất lệnh, thất thế, thất địa, cả ba đều mất sạch, cho nên là mệnh của nhật chủ cực nhược.

Mệnh mà nhật chủ tương đối nhược

Năm Nhâm Tuất

Tháng Giáp Thìn

Ngày Mậu Dần

Giờ Ất Mão

Mệnh này được tạo nên, nhật chủ Mậu Thổ, sinh vào tháng Thìn quan đới, Thìn lại là Thổ và ngày sinh lại đúng vào thời tiết Thổ vượng trước lập hạ 18 ngày, cho nên đắc lệnh. Nhưng Mậu Thổ tuy đắc lệnh, nhưng địa chi Dần Mão Thìn sẽ thành đông phương Mộc cục mà can chi năm Mậu Thổ ra, thiếu Ấn, Tử trợ giúp, nên phải xem khắp toàn cục. Bị Mộc thế cường vượng chế ước, mệnh chủ ở vào thế nhược tương đối

Mệnh mà nhật chủ trung hoà
Năm kiếp tài Giáp Dần đế vượng
Tháng thiên ấn Quý Dậu tuyệt
Ngày Ất Hợi tử
Giờ thương quan Bính Tý bệnh

Mệnh này được tạo nên nhật chủ Ất Mộc, sinh vào tháng Dậu giữa thu Mộc tuyệt, cho nên không đắc thời lệnh. Ất Mộc trong tứ trụ, được can tháng, chi ngày chi giờ và trụ năm Thủy Mộc trợ giúp nên là đắc thế. Ất Mộc tuy trong chi tháng chi ngày ở vào đất tuyệt, bệnh nhưng chi năm đế vượng đắc khí, cho nên trung hoà.

Tổng hợp lại thất thời, đắc thế, địa khí trung hoà, cho nên mệnh này nhật chủ trung hoà hoặc thiên về cường một chút. Nhìn chung về tình hình nhật chủ cường nhược. Trần Tố Am trong sách *Cách xem nhật chủ* đã nói lên chủ trương của mình:

“Sách xưa nói về cường nhược của nhật chủ hoặc chuyên chủ thích nhấn mạnh về cường nhược, nếu cường quá thì phải ức mạnh, nếu nhược quá thì phải phù nhiều, thuyết này là “có bài thuốc chữa bệnh là quý”, như vậy là thiên kiến. Hễ nhật chủ rất quý trung hoà, tự nhiên cát nhiều hung ít, chỉ có thể phải ức cường phù nhược thì còn gì tác dụng. Các tác dụng là như ngày Mộc cường thì dùng Kim khắc, dùng Hoả tiết, ngày Mộc nhược dùng thủy để sinh, dùng Mộc trợ giúp, nếu đắc Thổ mà sát thế của nó, cũng phải ức, mượn Thổ để bồi bổ gốc của nó, cho nên phải phù, rốt cục quy về trung hoà mà thôi. Sách cũ nói nhật chủ nam giới không hiểm can cường, nhưng cường quá cũng phải ức, nhật chủ nữ giới không hiểm can nhược, nhưng nhược quá cũng hỏng. Còn về chi của nhật chủ, tương đối thân thiết, nhưng cát thần toạ ở tài

quan cũng cần được tứ trụ thấu xuất phù trợ, hung thần toạ thương kiếp, tứ trụ cũng phải phạt mà khử đi.

Xem cách cục trong mệnh.

Trong mệnh lý học tứ trụ, xem cách cục cũng là một khâu quan trọng không thể xem thường, tuy nhiên về khâu này lại có cách xem khác nhau, có nhà mệnh lý học cho rằng vứt bỏ cách cục đi cũng có thể xem được mệnh, nhưng trong phần lớn trường hợp, xem cách cục vẫn tốt hơn nhiều so với bỏ cách cục. Theo cách nói của sách đoán mệnh, có sự khác nhau giữa chính cách và biến cách, chính cách có chính quan, thất sát, chính tài, thiên tài, chính ấn, thiên ấn, thực thần, thương quan tất cả 8 loại, nếu bỏ đi chính thiên của hai cách tài, ấn vẫn còn 6 loại, còn như biến cách thì thiên biến vạn hoá, khó mà lần mò được.

Thế thì làm thế nào xem cách được cụ thể? Đầu tiên dùng nguyên tắc “chi tháng tàng can” để xem cách cục. Gọi là “chi tháng tàng can” có nghĩa là thiên can nào ẩn chứa trong địa chi của tháng (như đã trình bày ở phần mở đầu và các phần trên đây). Khi áp dụng nguyên tắc này, đầu tiên phải xem thiên can ẩn chứa trong chi tháng, nguyên khí của nó có thấu đến can tháng, can năm, can giờ không, nếu có ví dụ như can tháng Dần thấu (tàng) Giáp, can tháng Mão thấu Ất, can tháng Thìn thấu Mậu, can tháng Tỵ thấu Bính, can tháng Ngọ thấu Đinh, can tháng Mùi thấu Kỷ, can tháng Thân thấu Canh, can tháng Dậu thấu Tân, can tháng Tuất thấu Mậu, can tháng Hợi thấu Nhâm, can tháng Tý thấu Quý, can tháng Sửu thấu Kỷ, đều có thể căn cứ vào thiên can tìm ra này mà xem mối quan hệ sinh khắc của nó với thiên can nhật chủ, lấy làm cách cục. *Nếu như chi tháng thấu ra là chính tài thì là chính*

tài cách, nếu chi tháng thấu ra là thiên tài thì thiên tài cách, chi tháng thấu ra là chính quan thì là chính quan cách, chi tháng thấu ra là thiên quan thì là thiên quan cách; chi tháng thấu ra là ẩn thụ thì là ẩn thụ cách, chi tháng thấu ra là thiên ẩn thì là thiên ẩn cách, chi tháng thấu ra là thương quan thì là thương quan cách, chi tháng thấu ra là thực thân thì là thực thân cách. Ngoài ra trong chi những tháng Tý, Mão, Dậu chỉ hàm chứa một thiên can nguyên khí, nếu như nguyên khí này không thấu ra ở năm, tháng, giờ, cũng có thể căn cứ mối quan hệ của chi tháng can ngày mà lấy làm cách cục. Thứ 3, nếu như thiên can của nguyên khí can ẩn chứa trong chi tháng không thấy ra ở năm, tháng, giờ, thế thì lại xem những thiên can khác ẩn chứa trong chi tháng có thấu ra không, ví dụ nguyên khí của chi tháng Dần là Giáp Mộc, nhưng nếu ở Giáp Mộc không có thiên can thấu ra mà Bính Hoả hoặc Mậu Thổ ẩn tàng trong đó có thấu ra thì cũng có thể căn cứ mối quan hệ giữa

Bính Hoả hoặc Mậu Thổ với thiên can trụ ngày mà lấy làm cách cục. Còn như nên lấy Bính Hoả hoặc lấy Mậu Thổ thì phải xem lực lượng của hai cái mạnh nhiều hay ít. Thứ 4, nếu như nguyên khí của chi tháng và một trong những ngũ hành ẩn tàng không thấu ra thiên can, thế thì phải căn cứ vào các can ẩn chứa trong chi tháng, so sánh sự cường nhược thịnh suy giữa chúng nó, chọn lấy một cái tương đối đắc lực hơn, sau đó lại căn cứ vào mối quan hệ giữa thiên can này với thiên can khác mấy lấy làm cách cục. Ngoài ra, nếu mối quan hệ giữa can ẩn tàng trong chi tháng với trụ ngày thuộc về tỉ, kiếp, lộc, nhận thì thông thường không lấy làm cách cục chính thức mà phải đặc biệt lấy làm biến cách. Ví dụ ngày

Giáp tháng Dần, ngày Ất tháng Mão, ngày Bính tháng Ty, ngày Đinh tháng Ngọ, ngày Mậu tháng Ty, ngày Kỷ tháng Ngọ, ngày Canh tháng Thân, ngày Tân tháng Dậu, ngày Nhâm tháng Hợi, ngày Quý tháng Tý, do Giáp Lộc ở Dần, Ất Lộc ở Ty, Đinh Lộc ở Ngọ, Mậu Lộc ở Ty, Kỷ Lộc ở Ngọ, Canh Lộc ở Thân, Tân Lộc ở Dậu, Nhâm Lộc ở Hợi, Quý Lộc ở Tý (xem nội dung các phần trên đây), cho nên có thể mở ra cách chính cách khác, lấy làm biến cách kiến lộc, biện pháp xem cách cục nói trên, không thể không lấy ví dụ để nói rõ, để hiểu được tận nguồn gốc.

Ví dụ: Mệnh chọn

Năm

Tân Sửu

Tháng

chính cung Mậu Tuất, Mậu Thổ, Tân Kim, Đinh Hoả

Ngày

Quý Mùi

Giờ

Nhâm Tý

Mệnh này sinh vào ngày Quý, chi tháng Tuất chứa Mậu Thổ, Tân Kim, Đinh Hoả, trong đó Mậu Thổ thấu ra can tháng, Tân Kim thấu ra can năm, do nguyên khí của Tuất là Mậu Thổ nên lấy Mậu Thổ để định cách cục. Về Quý Thủy mà nói, Mậu Thổ khắc chính quan của nó, cho nên cách cục của mệnh này là chính quan cách.

Mệnh chọn

Năm

Kỷ Ty

Tháng

Nhâm Thân, Canh Kim,

Nhâm Thủy, Mậu Thổ

Ngày

Bính Thìn

Giờ

Kỷ Sửu

Mệnh này sinh vào ngày Bính mà chi tháng Thân tàng chứa Canh Kim, Nhâm Thủy, Mậu Thổ, trong đó

nguyên khí của Thân Canh Kim có thể thấu ra 3 trụ năm, tháng, giờ, mà chỉ có Nhâm Thuỷ thấu ra con tháng, cho nên căn cứ giữa Bính Hoả và Nhâm Thuỷ dương nọ khắc đg ta là thiên quan, lấy cách cục là thiên quan cách.

Mệnh chọn

Năm	Giáp Thìn
Tháng	Bính Tý chính quan
Ngày	Bính Thana
Giờ	Kỷ Hợi

Mệnh này sinh vào ngày Bính mà trong chi tháng Tý tàng chứa Quý Thuỷ, vì rằng 3 chi Tý, Mão, Dậu chỉ tàng có nguyên khí cho nên căn cứ điều 2 ở nguyên tắc lấy cách, theo mối quan hệ hình thành chính quan giữa Quý Thuỷ và Bính Hoả, nên lấy chính quan cách.

Mệnh chọn

Năm	Giáp Dần
Tháng	Nhâm Thân, Canh Kim,

Nhâm Thuỷ, Mậu Thổ

Ngày	Nhâm Thân
Giờ	Ất Ty

Mệnh này sinh vào ngày Nhâm mà trong chi tháng thân tàng chứa Canh Kim, Nhâm Thuỷ, Mậu Thổ, trong đó Nhâm Thuỷ tuy thấu ra can tháng nhưng do giữa can tháng và can ngày hình thành quan hệ Tỷ kiên, cho nên không lấy làm cách, lại thấy Canh Kim Mậu Thổ trong Thân, do Canh Kim thuộc nguyên khí của chi thân, sức mạnh rõ ràng vượt qua Mậu Thổ, cho nên lấy quan hệ thiên ân giữa Canh Kim và Nhâm Thuỷ, định cách cục là thiên ấn cách.

Trong mệnh còn có nhiều loại cách cục khác, chúng tôi sẽ có một thiên chuyên nói về vấn đề này.

2. Ba lần xem hình xung hợp hoá của can chi

Hình xung hợp hoá giữa thiên can và thiên can, địa chi và địa chi trong Bát Tự, có ảnh hưởng tới âm dương ngũ hành trong mệnh cục, cho nên các nhà mệnh lý học cũng rất coi trọng, cách xem đại thể là:

Hai can tương hợp, quý Thổ đắc trung. Ví như Giáp Kỷ hợp Thổ địa chi cả hai đều hưởng sinh vượng, đó là được trung mà không thiên. Nếu như Giáp quá mạnh, Kỷ quá nhu, như vậy một bên thái quá, một bên bất cập, sẽ không trung hoà. Dương đắc âm hợp, âm đắc dương hợp, sách đoán mệnh nói: thiên can hợp, dương đắc âm hợp, phúc đến chậm, âm đắc dương hợp, phúc đến nhanh, ví như dương ở Giáp đắc âm ở Kỷ hợp thành tài, âm ở Kỷ đắc dương ở Giáp hợp thành quan, tuy đều là phúc nhưng cái trước phúc chậm, cái sau phúc nhanh khác nhau. Lại có người cho rằng, trong mệnh hợp nhiều thì tính thích dâm lạc, cho nên nữ mệnh tối kỵ hợp nhiều, nhưng với Giáp Kỷ và Ất Canh hợp nhau, lại không kỵ với nữ mệnh.

Hai can tranh hợp, âm dương thiên khô: nếu như gặp hai thiên can hợp với một thiên can, trong sách đoán mệnh gọi là âm dương thiên khô, ví như trong hai giáp hợp một kỷ, hoặc hai kỷ hợp một giáp khác nào chồng nhiều vợ ít, hoặc vợ nhiều chồng ít cũng vậy. Khó tránh bất đồng xung khắc cho nên không phải là chuyện tốt.

Can ngày hợp hoá, thông báo thừa vượng. Đây là nói can ngày hợp với thiên can năm, tháng, giờ, phải sinh vào ngày mà ngũ hành bản can sinh vượng, như vậy là vượng mà có gốc. Ví như Thân Kỷ hợp mà hoá Thổ, phải sinh vào tháng Thổ vượng sinh vào tháng Thổ vượng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Ất Canh hợp mà hoá Kim,

phải sinh vào tháng Kim vượng Ty, Dậu, Sửu hoặc Thân, Bính Tân hợp mà hoá Thuỷ, phải sinh vào tháng Thuỷ vượng Thân, Tý, Thìn hoặc Hợi, Đinh Nhâm hợp mà hoá Mộc, phải sinh vào tháng Mộc vượng, Hợi, Mão, Mùi hoặc Dần, Mậu Quý hợp mà hoá Hoả, phải sinh vào tháng Hoả vượng Dần, Ngọ, Tuất hoặc Ty, nếu không thì không thể nói là hoá.

Gián cách càng xa, tuy hợp khó hoá. Thiên can hoá hợp, ngoài phải kết hợp tháng sinh ra, còn phải xem vị trí xa gần. Nếu can năm thuộc Ất, can giờ thuộc Canh, hai can gián cách xa, súc hợp đơn mỏng, thì cũng không hẳn là hoá.

Thiên Can tương hợp, có cát có hung. Sau khi thiên can hợp với nhau rồi, phần lớn bản thân hãy còn 6-7 phần lực lượng ví như Ất Canh hợp Kim, Kim Tuy bị hợp nhưng tính chất bản thân vẫn còn tồn tại quá nửa. Thiên can sau khi tương hợp là cát hay là hung, phải căn cứ tình hình cụ thể mà định. Trong tình hình chung, hợp lại không phải là việc xấu nhưng một khi nếu hỷ thần hoặc dụng thần của can ngày bị hợp thì chủ hung thần loạn ý, tình hình không tốt nữa.

Địa chi lục hợp phân biệt đối xử. Tức là nói, địa chi mà mệnh cục hỷ sau khi bị lục hợp mất thì phải giảm cát, địa chi phải kỵ sau khi bị hợp sẽ bị giảm hung. Ngoài ra địa chi hợp cục sẽ loại bỏ hình xung không cát. Tình hình cụ thể phải được phân tích cụ thể. Ví như mệnh cục thích Tý. Trong địa chi có Sửu hợp mà hoá Thổ sẽ giảm phần trăm cát, ngược lại mệnh cục kỵ Tý nhưng gặp Ngọ xung, lúc này nếu có mùi đi hợp Ngọ, như vậy sẽ giải được tương xung giữa Tý Ngọ. Điều cần chú ý ở đây là, địa chi lục hợp phải gắn chặt với

nhau, như chi ngày và chi tháng gắn chặt với nhau, chi ngày và chi giờ gắn chặt với nhau, nếu không sẽ đứng cách nhau, sẽ không hợp nữa, ngoài ra, địa chi tháng gắn chặt với nhau, chi ngày và chi giờ gắn chặt với nhau, nếu không sẽ đứng cách nhau, sẽ không hợp nữa. Ngoài ra, địa chi nếu là nhị Mão hợp nhất Tuất hoặc nhị Tuất hợp nhất Mão, nhị Dần hợp nhất Hợi, hoặc nhị hợp nhất Dần, được gọi là ghe nhét mà hợp.

Địa chi tam hợp, luận cát luận hung. Ở địa chi Thân, Tý Thìn hợp Thủy, Hợi Mão, Mùi, hợp Mộc, Dần Ngọ Tuất hợp Hỏa, Tỵ Dậu Sửu hợp Kim, trong cục tam hợp này nếu hợp cục đem hỷ đến cho mệnh là cát, đem kỵ đến là hung. Ví như mệnh cục hỷ Thủy mà trong địa chi xuất hiện Thân Tý Thìn tam hợp Thủy cục thì gọi là hung. Ngoài ra nếu địa chi xuất hiện Thân Tý hoặc Tý Thìn hợp Thủy, Hợi Mão hoặc Mão Mùi hợp Mộc, Dần Ngọ hoặc Ngọ Tuất hợp Hỏa, Tỵ Dậu hoặc Dậu Sửu hợp Kim thông thường gọi đó là hợp cục, bán hợp cục lấy sát liên là hay. Nhưng dù cho tam hợp cục hay là bán hợp cục đều sợ phùng, tạo thành phá cục.

Địa chi tam hội, xem hội cát hung. Ở địa chi Dần Mão Thìn hội đông phương Mộc, Tý Ngọ Mùi hội đông nam Hỏa, Thân Mùi Tuất hội Tây phương Kim, Hợi Tý Sửu hội bắc phương Sửu, trong tam hội phương hướng cũng như địa chi tam hợp cục, nếu hội cục trong mệnh hỷ thì cát, mà kỵ thì hung, ví như mệnh cục hỷ Thủy, trong địa chi xuất hiện Hợi Tý Sửu hội thành bắc phương Thủy thì gọi là cát, ngược lại mệnh cục kỵ Thủy, trong địa chi lại chỉ xuất hiện Hợi Tý Sửu hội thành bắc phương Thủy, thế thì gọi là hung, về lực lượng, nếu uy lực của phương hướng địa chi tam hội lớn hơn tam hợp cục mà uy lực tam

hợp cục lại lớn hơn lục hợp, vì vậy nếu trong tứ chi tam hợp cục hoặc tam hội phương hướng đồng thời xuất hiện, thông thường bỏ hợp lấy hội

Địa chi lục xung, bản khí là trọng. Địa chi trong mệnh tương xung, lấy bản khí làm trọng, ví như Dần Thân tương xung bản khí của Dần là Giáp Mộc, bản khí của Thân là Canh Kim, cho nên hai cái đó tương xung, đầu tiên thể hiện ở Giáp Mộc và Canh Kim xung khắc, trong trường hợp thông thường vẫn là Thân Kim thắng mà Dần Mộc bại. Nhưng nếu như thời mệnh gặp Hoả vượng Kim suy, hoặc Thuỷ vượng Hoả suy, lại có thể tạo thành Dần Hoả thắng mà Thân Kim bại hoặc Thân Thuỷ thắng mà Dần Hoả bại. Về cát hung nếu địa chi mà mệnh cục hỉ bị xung bại thì hung, địa chi mà mệnh cục kỵ bị xung bại thì cát. Điều cần bổ sung ở đây là, địa chi tương xung phải ở sát liền kề nhau mới coi là xung, nếu xa cách chỉ coi là giao động chút ít. Lục xung và tam hợp cục cùng xuất hiện, do lực lượng của tam hợp lớn hơn lục xung, cho nên lấy hợp cục. Nhưng nếu bản hợp cục có lúc phùng xung, cũng có thể giải bỏ hợp đi. Ví như giờ Ty, ngày Hợi, tháng Dậu, năm Dậu mà địa chi tháng Dậu, giờ Ty, ngày Hợi, tháng Dậu, năm Dậu mà địa chi tháng Dậu, giờ Ty, bán hợp nhưng chi ngày Hợi và chi giờ Ty tương xung thì giải bỏ bán hợp cũng chi tháng Dậu và chi giờ Ty.

Địa chi hình hại, động giao chút ít. Địa chi tứ hình Mão, Mão hình Tý vốn là Thuỷ Mộc tương sinh, Ty hình Thân, Ty Thân vốn hợp, Sửu hình Tuất, Tuất hình Mùi, đều là Thổ đồng loại, còn như Thân hình Dần, Mùi hình Sửu, không phải là tương xung mà thôi. Cũng vậy, địa chi tương hại cũng giống như địa chi tương hình, ảnh hưởng không lớn, chỉ là động giao chút ít mà thôi.

Hình xung hoá hợp của can chi nói trên, sách trích thiên tuỷ còn có cách nói: chi dương động và cường, lạnh dữ hiện lên nhanh, chi âm tĩnh và chuyên, lạnh dữ phải qua năm. Trong 12 địa chi thì Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Ty là dương, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi là âm nhưng phần lớn các nhà tinh mệnh học lại lấy Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất là dương, lấy Sửu Mão, Ty, Mùi, Dậu, Hợi là âm. Do chi dương tính động mà cường, cho nên nghiệm số cát hung thường hiện nhanh, chi âm tính tĩnh mà nhược nên hoạ phúc thường đến chậm, ngoài ra, trích thiên Thuỷ còn nói: “sinh phương sợ động khố nên khai, bại địa phùng xung cần tính kỹ”. Dần, Thân, Ty, Hợi, là sinh phương. Bảo rằng sinh phương sợ động là vì, nếu có xung động, dễ dẫn tới kết cục lưỡng bại đều bị thương, như Dần, Thân phùng xung, Canh Kim trong Thân tuy khắc Giáp Mộc trong Dần nhưng Bính Hoả trong Dần không hãm khắc được Canh Kim trong Thân, Nhâm Thuỷ trong Thân tuy khắc Bính Hoả trong Dần nhưng Mậu Thổ trong Dần trong Dần không hãm khắc được Nhâm Thuỷ trong Thân. Thìn, Tuất, Sửu, Mùi là “tứ khố”, thông thường trong khố chứa đựng ấn thụ tài quan của ngày, nên xung thì khai, nhưng vẫn phải xem tình hình cụ thể, không thể nói chung chung, Tý, Ngọ, Mão, Dậu là địa chi của “Tứ bại” do khí nó tàng chứa chuyên mà không tạp, cho nên nếu phùng xung, phải tính kỹ nên hoặc không nên, không được câu nệ.

Do tình hình “tứ sinh” “tứ khố” “tứ bại” phùng xung, Nhậm Thiết Tiểu trong trích thiên tuỷ đã nêu ví dụ nói:

Ví dụ sinh phương phùng xung

Năm

Quý Ty

Tháng

Quý Hợi

Ngày
Giờ
Đại vận

Giáp Thân
Nhâm Thân
Nhâm Tuất
Tân Dậu
Canh Thân
Kỷ Mùi
Mậu Ngọ
Đinh Ty

Giáp Mộc can ngày sinh vào đầu mùa đông tháng Hợi, Mộc lạnh thích Hoả nhưng tứ trụ Nhâm Quý Thuỷ tràn, không có Thổ chế ước, Nhâm Thuỷ trong Hợi lại xung Bính Hoả trong Ty là tai hoạ, xem ra tựa hồ không đẹp. Nhưng hay ở chỗ Dần Hợi hợp Mộc khiến cho Kỷ Hoả ở tuyệt địa phùng sinh mà được hưng phát. Kết hợp hành vận, tuổi trẻ vận nhập Tây Phương Kim địa, sinh Thuỷ chế Thuỷ, cho phong sương đầy tràn, lâu chảy không ngừng, sau tuổi 40 vận lâm nam phương Hoả Thổ, trợ giúp dụng thần, bỏ ấn lấy tài, cho nên nguồn tài sung mãn, lấy thiếp sinh con, qua đó thì thấy, ấn tuy tác dụng phùng tài. Gây hoạ không nhỏ: không dùng tài đến, phát lúc lớn nhất.

Ví dụ sinh phương phùng xung

Năm

Giáp Dần

Tháng

Nhâm Thân

Ngày

Quý Ty

Giờ

Quý Hợi

Đại vận

Quý Dậu

Giáp Tuất

Ất Hợi

Bính Tý

Đinh Sửu

Mậu Dần

Kỷ Mão
Canh Thìn

Nước mùa thu thêm nguồn, Thân Kim đương lệnh, Thuỷ trọng Mộc tù phùng xung, không đủ để dùng, Hoả tuy hưu mà ở sát chi ngày, khí dư của thu chưa tắt, dụng thần phải ở Ty Hoả, xấu ở Ty, Hợi Ty hàng xóm phùng xung, các kiếp phân tranh, cho nên đây khắc tam thể, không con, vận lại đi đến bắc phương Thuỷ địa, dẫn tới phá hao khác thường. Đến Mậu Dần, Kỷ Mão vận chuyển đông phương, thích dụng hợp nên, đã được no ấn. Canh vận chế thương sinh kiếp, lại gặp năm Dậu, Hỉ, dụng hai thương, không lộc.

Ví dụ bại đại phùng xung

Năm	thương. Tân Mão. quan
Tháng	Ấn. Đinh Dậu. thương
Ngày	Mậu Tý. tài
Giờ	tỉ. Mậu Ngọ. ấn. kiếp
Đại vận	Bính Thân
	Ất Mùi
	Giáp Ngọ
	Quý Ty
	Nhâm Thìn
	Tân Mão

Ở thương quan dụng ấn “này”, hỉ thần tức quan tinh, không như dân gian thường nói “Thổ Kim thương quan kỵ quanm khấn”. Chi tháng Dậu trong cục xung chi năm Mão, dẫn tới ấn tinh Đinh Hoả ở tháng mất đi thần sinh trợ, chi ngày Tý xung chi giờ Ngọ làm cho Đinh Hoả trong Ngọ, khó được hưởng cái của thương quan cho. Từ đó có thể biết, do địa chi Kim vượng Thuỷ sinh, Mộc Hoả xung khắc đến hết, cho nên thiên can

Hoả Thổ hư thoát, không có rễ để cắm, quan sát cả đời mệnh chủ, học hành không đến nơi, kinh doanh trực trặc, lại thiên can trung vận, Kim Thủy nhất khí, không tránh khỏi có chí mà khó triển khai. Tuy nhiên tốt ở Thủy không thấu can, là người nho nhã phong lưu, giỏi về thư pháp nhưng không hề làm cho mệnh chủ nhờ đó mà thoát khỏi tù túng. Từ đó có thể thấy, hễ thương quan đeo ấn, hỉ thần dụng thần ở Mộc Hoả, thông thường đều kỵ gặp Kim Thủy.

Ví dụ địa chi toàn là tứ khố

Năm	Tân Mùi
Tháng	Tân Sửu
Ngày	Mậu Thìn
Giờ	Nhân Tuất
Đại vận	Canh Tý
	Kỷ Hợi
	Mậu Tuất
	Đinh Dậu
	Bính Thân
	Ất Mùi

Mệnh này đẹp, không phải ở các chi Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, đề tứ khố mà là Tân Kim nguyên thần thấu xuất trong chi tháng Mùi, thương quan Thổ tú, tiết ra tinh anh của cường Thổ, cộng thêm Mộc Hoả của tứ trụ, ẩn mà không thấy, cho nên mệnh cục thuần thanh không hỗn tạp. kết hợp hành vận, đến Dậu vận giờ Tân Kim đắc địa học thi đỗ cao, sau đó vận đi về nam Phương, Mộc Hoả cùng vượng, dụng thần Tân Kim bị làm tổn hại, cho nên không tiến lên phát tích được.

Ví dụ địa chi toàn tứ khố

Năm	Mậu Thìn
-----	----------

Tháng

Ngày

Giờ

Nhâm Tuất

Tân Mùi

Kỷ Sửu

Mệnh này được tạo nên bởi Tân Kim nhật nguyên, toàn cục ẩn thụ, Nhâm Thủy thương tận, không đủ để dùng. Nếu thấy Ất Mộc tàng chứa ở chi Mùi, chi Thìn để dùng, chỉ đợi vận đến dần đi là có thể phá ấn nhưng hai khố Sửu Tuất song song xung phá khố Mùi khố Thìn, chém phạt Ất Mộc, cuối cùng dẫn tới khắc thân không con, từ đó mà bàn, cách nói tứ khố phải xung khai, mấu chốt toàn ở thiên can điều chỉnh mà được nên, càng cần dụng thần có lực, sau đó tuế vận phụ giúp mới có thể sống được bình yên, vận may đi thẳng, nếu không sẽ không tốt

II. ĐOÁN PHÚ QUÝ NGHÈO HÈN VÀ THỌ YẾU BỆNH TẬT

Bạc đại nho Khổng Tử, khi sống từng long đong như con chó của nhà có tang, không thể đứng được, đành phải thốt lên, Tử sinh hữu mệnh, phú quý tại trời. Dem Khổng Tử ví như con chó của nhà tang, vốn là lời của Cô bố Tử Khanh người nước Trịnh (theo sử ký - Khổng Tử thế gia) sau khi lên quan sát tướng mạo Khổng Tử, đã nói với học trò ông là Tử Cống. Về sau Tử Cống đem đúng lời ấy nói lại với Khổng Tử, Khổng Tử đã không nổi giận mà còn cười: hình dạng (tướng người), là mặt hạng, nhưng bảo giống con chó nhà tang (ý muốn nói là thân sắc hoàng tốt). Phải thôi, phải thôi! Do phẩn đầu cả đời người mà chưa thi thố được tài năng về chính trị, cuối cùng Khổng Tử phải làm ông thầy dạy học, sau khi đã bêu đầu sứt trán, bắt đắc dĩ phải cúi đầu nhận mệnh. “Không biết mệnh, không phải là nhà nho”, đó là ông tự vận vào mình sau khi bị nhiều lần thất bại, tâm tình ngày càng đi xuống, thế thì làm thế làm thế nào để

“biết mệnh” được sớm? Thời Khổng Tử còn sống. Ngoài một số tướng thuận lẽ tử ra, đó là một việc không thể làm được, vì rằng lúc đó chỉ biết có mệnh mà không biết cách đoán mệnh.

Sau khi đã phát minh ra thuật đoán mệnh, do bởi tuân theo lời di huấn của bậc đại sư nho giáo, phần lớn là nghiên cứu dự đoán phú quý nghèo hèn, thọ yếu bệnh tật của một con người, tự nhiên đó là mục đích chủ yếu của thuật đoán mệnh.

Tại sao cũng một con người, sau khi sinh ra hoàn cảnh mỗi người lại khác nhau? Theo cách giải thích của nhà mệnh lý học. Tức là khi người đó mới thụ thai, khí âm dương giao lưu, chân tinh hoà hợp, nếu tiếp nhận được thanh khí thì có trí lực, tài năng, nếu tiếp nhận trọc khí thì sẽ ngu dần, có tài trí trong xã hội hẳn được lợi lộc nhiều, cho nên hoặc giàu hoặc thọ, nếu ngu dần làm ăn không phấn phát thì sẽ nghèo hèn mà chết yếu.

Nó phản ánh vào trong mệnh, tự nhiên sẽ hiện ra trong bát tự sao sinh của mỗi người.

Nói về cách tính tương lai của bản thân mệnh chủ, mỗi nhà mệnh lý học đều có một lô biện pháp của mình, đó là đoán phú quý nghèo hèn trước tiên phải xem can ngày trong mệnh của người đó có được lệnh hay không được lệnh, sau đó xem dụng thần có đắc lực hay không đắc lực, cuối cùng xem hành vận có thuận lợi hay không thuận lợi, nếu như can ngày đắc lệnh, dụng thần đắc lực, vận gặp tài quan, thường là phú nhiều phát phúc, đại cát đại lợi, ngược lại thì nghèo khó chao đảo, khổ không kể xiết.

Đoán sinh tử thọ yếu phải xem kỹ tuế vận và nguyên cục dụng thần là hỷ hay kỵ, nếu như tuế vận gặp kỵ thần trùm đầu, hỷ thần không cứu được, nếu nhe

là hung, nặng thì chết. Nhưng cũng có cách nói. Lấy “tháng sinh mà định” (ngọc môn quan tập) rằng: thọ sinh lấy tháng sinh mà định, tháng sinh ở vào chỗ can chi nạp âm vượng, là ngũ hành tương sinh không nghịch, giờ Ty cùng thai, đều đắc số, không cùng hình khắc, chủ thượng thọ. Ngoài ra trích thiên tuỷ có cách nói về phú quý nghèo hèn thọ yếu, có ảnh hưởng rất lớn:

1. Làm thế nào biết người ấy giàu, tài khí thông qua cửa ngõ

Thế nào gọi là tài khí thông qua cửa ngõ? Lưu cơ chú giải rằng: tài liệu thân cường, quan tinh vệ tài, kỵ ấn mà tài có thể phá ấn, hỷ nhật mà tài có thể sinh quan, thương quan trọng tài thân lưu thông, tài thân trọng mà thương quan có hạn vô tài mà ám thành tài cục, tài bộ mà thương cùng lộ, đó đều là tài khí thông cửa ngõ, cho nên giàu. Nhậm thiết tiêu thì nói bổ sung: tài diệu thân nhược không có quan, tất phải có thực, thương. Thân vượng tài vượng thì không có thực, thương, hẳn phải có quan có sát. Thân có ấn vượng thực, thương nhẹ, tài tinh đắc cục. Thân vượng quan suy ấn thụ nặng, tài tinh đương mệnh. Thân nhảy sang kiếp, không tài ấn mà có thực thương. Thân nhược tài trọng, không quan ấn mà có tử kiếp, đều là tài khí thông cửa ngõ. Do ở mệnh cục, cách luận tài cũng giống luận thế, cho nên có cách nói “thân tài thân thanh mà thân vượng thì vợ đẹp, tài thân trọc mà thân vượng thì giàu có, nếu đi sâu vào nghiên cứu thì thuyết của họ Nhậm có thể tham khảo được. Ông nói: nếu thân vượng có ấn, quan tinh tiết khí, tứ chi không thấy thực, thương đều là tài tinh sinh quan, không thực, thương thì tài tinh cũng nông, chủ thể đẹp nhưng tài mỏng. Thân vượng không có ấn, quan nhược phùng thương, đắc tài

tinh hoá thương sinh quan, thì cũng thông căn quan cũng được giúp, không những thể đẹp mà phú dày, thân vượng quan nhược, thực, thương trung kiến, tài tinh không thông với quan, nhà tuy phú nhưng thể xấu. Thân vượng nguyên quan, thực, thương có khí, tài tinh không liên với kiếp, không ẩn mà thể, tài đều đẹp, có ẩn thì tài vượng mà thể tổn thương. Bốn điều đó cần nghiên cứu kỹ.

Bát tự của mệnh

Năm	Giáp Thân
Tháng	Bính Tý
Ngày	Nhâm Dần
Giờ	Tân Hợi

Nhâm Thuỷ sinh vào tháng giữa đông, dương nhận đương quyền, xem bề ngoài, chỉ ngày Dần thực thân Giáp Mộc bị Thân Kim xung phá nhưng hay ở chỗ chỉ ngày chỉ giờ Dần Hợi hợp cục, hai cái đó là đất của niên can trung hoà và nguyệt can Bính Mộc Hoả trường sinh, thêm vào Tý Thân hợp Thuỷ, Thân Kim không những không xung Dần Mộc và sau khi hợp Thuỷ Thực Thân Giáp Mộc ngược lại được sinh phú, cho nên nói tài khí thông với cửa ngõ, là mệnh của phú ông trăm vạn, phạm là mệnh của bậc cự phú, không phải là tài tinh nhiều ít, chỉ cần sinh hoá có tình, thì tài khí sẽ thông cửa ngõ. Nếu tài tinh lâm vượng địa chỉ nên kiến quan vì quan tinh có thể làm tiết bớt khí của tài tinh. Nếu như nhật chủ thất lệnh thì hẳn phải có tỷ kiếp tương trợ mới là đẹp và tốt.

Bát tự của mệnh

Năm	Nhâm Thân
Tháng	Bính Ngọ
Ngày	Quý Hợi
Giờ	Mậu Ngọ

Quý Thuỷ sinh vào tháng giữa mùa hạ, lại gặp giờ Ngọ tháng theo trụ giờ thẩu xuất Bính Hoả Mậu Thổ, khó tránh được tài quan quá vượng. Hay ở chỗ trụ ngày Quý Thuỷ đắc địa, càng hay hơn là can năm Nhâm chi tiết toạ trường sinh, thân vượng Nhâm được tài quan, thêm vào ngũ hành không có Mộc, Thuỷ không tiết mà Hoả không trợ, cho nên lấy can năm Nhâm Thuỷ làm dụng thần. Sau đó vận đi về tây Bắc, Kim Thuỷ đắc địa tuy nói di sản của tổ tiên để lại không nhiều, tay trắng làm nên, trở thành người giàu có 4-5 chục vạn.

2. Làm thế nào biết được quý (sang) quan tinh có lý hội

Giải thích về quan tinh có lý hội, Lưu cơ cho rằng: “quan vượng thân vượng, ẩn thụ về quan kỵ kiếp nên quan có thể khử kiếp, hỷ kiếp mà quan có thể sinh ẩn, tài thân vượng mà quan tinh thông đạt, quan tinh vượng mà tài thân có đốt, không quan mà ngấm thành quan cục, quan tinh tàng mà tài thân cũng tàng. Những cái đó đều làm quan tinh có lý hội, cho nên quý.

Nhậm Thiết Tiêu thì nói: Thân yếu quan nhược, tài có thể sinh quan. Quang vượng thân nhược, quan có thể sinh ẩn. Ẩn vượng quan suy, tài có thể phá hồng ẩn. Ẩn suy quan vượng, tài tinh không hiện. Kiếp nặng tài nhẹ, quan có thể khuê kiếp. Tài tinh hoại ẩn, quan có thể sinh ẩn. Dùng quan quan tàng tài cũng tàng dùng ẩn lộ, quan cũng lộ, các quan tinh có lý hội cho nên quý hiển vậy. Trong mệnh cục do luận quan và luận con cách làm giống nhau, cho nên lại có cách nói! Quan tinh thanh mà thân vượng thì quý, quan tinh trọc (đục) mà thân vượng thì nhiều con. Về chỗ này, Nhậm Thiết Tiêu nói thêm: nếu thân Vượng, quan vượng ẩn cũng vượng,

cách cục rất nhanh mà thương, thực tứ trụ, chẳng lẫn chút nào, tài tinh lại không xuất hiện, tình của quan tinh dựa vào ấn, tình của ấn dựa vào nhật chủ, chỉ sinh được một người, cho nên có quan không có vậy. Dù thực thương có hơi tạp cũng bị ấn tinh khắc, can cũng gian nan. Nếu thân vượng, quan vượng, ấn vượng, thực thương ám tang, không thương tổn quan tinh, không bị ấn tinh khắc, tự nhiên quý mà đông con. Nếu thân vượng quan suy, thực thương có khí, có ấn mà tài có thể hoại ấn, không tia mà ngầm thành tài cục, không quý mà đông con và giàu. Nếu thân vượng quan suy, thực thương vượng mà không tài, có con tất nghèo, nếu thân nhược quan vượng, thực thương vượng mà không có ấn, nghèo mà không có con, hoặc có ấn phùng tài cũng theo luận thuyết này.

Bát tự của mệnh	Đại vận	
Năm Đinh Dậu	Ất Ty	
Tháng Bính Ngọ	Giáp Thìn	
Tháng	Bính Ngọ	Giáp Thìn
		Đông phương
Ngày Mậu Dần	Quý Mão	Mộc địa
	Giáp Mộc trong Dần là sát dụng thần	
Giờ	Đinh Ty	Nhâm Dần
	Tân Sửu	Bắc phương
	Canh Tý	Thủy địa

Mệnh này được tạo nên, nhật chủ Mậu Thổ, sinh vào tháng Ngọ giữa mùa hạ, Hoả khí viêm thịnh, lại gặp Hoả của Bính Đinh can chi năm, tháng, giờ sinh phù, Thổ của Mậu Kỷ trợ thân có thể nói thân cực vượng. Vượng lắm nên chế nên tiết cho nên lấy Dần trong chi ngày chế Giáp Mộc của ta thất sát, hoặc trong chi năm

tiết Tân Kim trong Dậu của ta, lấy làm dụng thân. Lại xem hành vận, sớm trong năm Dần Mão Thìn Hợp Mộc, vận hành phương đông được Mộc chế khắc, giữa và cuối năm chuyển sang Bắc phương Tý Sửu Thuỷ Vận, Thuỷ vượng sinh sát, cho nên là mệnh quý và quá phú.

Bát tự của mệnh	Đại vận	
Năm sát Quý Mão	Nhâm Tuất	Tây phương
Tháng sát Quý Hợi quan ấn	Tân Dậu	Kim địa
Ngày Đinh Mão ấn	Canh Thân	
	Kỷ Mùi	Nam phương
Giờ Tân Hợi	Mậu Ngọ	Hoả địa
	Đinh Tỵ	

Trong cục quan sát năm quyền, tựa hồ thương úy, tốt ở địa chi Hợi Mão cung ấn, lưu thông Thuỷ khí, cho nên quan tinh có được lý hội. Đầu vận Tân Dậu. Canh Thân sinh sát hoại ấn, công danh đau tranh. Kỷ Mùi nhất vận, đại vận địa chi Mùi sẽ cảm ứng với mệnh cục Mão suy: Đại vận thiên can thấu xuất thực thân Kỷ Thổ, cho nên vận trình đi lên. Từ đó về sau Mậu Ngọ, Đinh Tỵ, thương sát thấu ra Tỵ kiếp trợ Thân, nên con đường thi cử huy hoàng, do đó có thể thấy, có mệnh ấy thì được vận ấy, nếu không chỉ mãi là hàn nho.

Bát tự của mệnh	Đại vận	
Năm quan Quý Dậu	Bính Thìn	Đông phương
	Ất Mão	Mộc địa
Tháng kiếp Đinh Tỵ	Giáp Canh	
Ngày Bính Ngọ	Quý Sửu	Bắc Phương
Giờ sát Nhâm Thìn	Nhâm Tý	Thuỷ địa
	Tân Hợi	

Bính Hoả sinh vào tháng đầu mùa hạ, toạ lộc lâm vượng, lại gặp can tháng Đinh kiếp trợ thân, cho nên

bản thân thuộc cường, tốt ở địa chi Kỷ Dậu cung Kim, tài có thể sinh quan, quan lại chế kiếp. Càng hay hơn là can giữu thẩu xuất Nhâm Thuỷ, giúp khởi can năm quý quan, trở thành tượng ký tế của trụ tháng trụ ngày, kết hợp đại vận, một khi tiến vào Bắc Phương Thuỷ Địa, đăng khoa phát giáp, danh lợi đều sáng.

Bát tự của mệnh		Đại vận
Năm	Tài Giáp Ngọ sát ấn	Đinh Mão
Tháng	quan Bính Dần tài quan ấn	Mậu Thìn
Ngày	Tân Dậu tử	Kỷ Tị
Giờ	ấn ẩn tử thực	Canh Ngọ
	Tân Mùi	
	Nhâm thân	
	Quý Dậu	

Mệnh này bản thân can ngày Tân Kim, can năm tài tinh, can tháng quan tinh, can giờ ẩn tinh, đều thông căn lộc vượng. Canh Ngọ nhất vận, 5 năm trước canh vận đeo vào người, nên trong vận năm Quý Dậu đăng khoa phát Giáp, sau 5 năm Ngọ vận thì sát vượng bệnh phát, thân thuộc hình tang đi đến Tân vận, tử đến trợ thân ở năm Kỷ Mão phát giáp lên cao, sau đó vận đi đến Kim Thuỷ. Giúp Thân chế sát, tung cánh bay cao.

Bát tự của mệnh		Đại vận
Năm	Ất Ty	Canh Thìn
Tháng	Tân Ty	Kỷ Mão
Ngày	Canh Thìn	Mậu Dần
Giờ	Giáp Thân	Đinh Sửu

Canh Kim ở vào ngày 5 lập hạ, Thổ đương lệnh mà Bính Hoả lại chưa nắm quyền, sinh canh Kim tọa thực, thêm vào chi Thìn, giờ Thân, sinh phù đều vượng, can tháng Tân kiếp, chi năm trường sinh là giúp, có thể thấy

đấy là mệnh chưa sát ít. Phân tích trong mệnh tuy chỉ năm thâu xuất tài tinh nhưng tài tinh này vô căn mà gặp kiếp, cho nên có thể bói khi giao vào Đinh vận, do quan tinh nguyên thần phát lộ. Cho nên trong 2 năm Mậu Dần, Kỷ Mão tài tinh đắc địa. Thời hỉ dụng đều đến, khoa Giáp cùng đạt, sách nói: lấy sát hoá quyền, hiện rõ vẻ quý nơi cửa.

3. Sao biết người ấy nghèo

Tài thần Phân Bát gọi là “tài thần Bát Trân”, Nhậm Thiết Tiêu cho rằng đại thể có 9 loại tình hình: Một là tài năng mà thực, thương nhiều, hai là tài nhẹ hỉ thực, thương, mà ẩn lờm tổn tài, ba là tài nhẹ kiếp nặng mà kỵ thấy thực thương, bốn là tài nhiều kiếp nhẹ mà quan tinh chế kiếp, năm là hỉ ẩn mà tài tinh hoại aná, sáu là kỵ ẩn mà tài tinh sinh quan, bảy là hỉ tài mà tài hợp gán thân mà hoá, tám là kỵ tài mà tài hợp gián thân hoá tài, chín là quan sát vượng dung ẩn mà tài tinh đắc cục, đều là: phạm mệnh bại nghiệp phá gia, mới xem tựa hồ tốt đẹp, không tài quan đều đẹp thì can chi đều thanh; không sát ẩn tương sinh, thì tài làm vượng địa, không biết tài quan tuy có thể dưỡng bệnh vinh thân, đầu tiên nhật chỉ phải vượng tướng, mới có thể đảm đương tài phú, nếu thái quá bất cập, đều là bất trân, có thể tán có thể hao; rốt cục không thể phú quý được.

Bát tự của mệnh

Năm

Tháng

Ngày

Giờ

Quý Mão

Giáp Dần

Đinh Ty

Kỷ Dậu

Đại vận

Quý Sửu

Nhâm Tý

Tân Hợi

Canh Tuất

Mệnh này Dậu tài tàng mà Quý sát lộ và sát ẩn nổi lên Bắc Phương, nhưng do sát can năm vô căn và tinh

hoa của sát bị ẩn thụ lấy mất, cho nên không dùng Quý Thuỷ làm dụng thần. Lại xem tài của Dậu Kim ở chi giờ, bên trên có Kỷ Thổ che trùm đầu, xem ra là đẹp nhưng mà toàn bộ cách cục Mộc vượng Thổ hư, tướng Hoả phùng sinh, cho nên Kỷ Dậu không hội Kim thành tài, khiến cho tài tinh bất chân. Kết hợp đại vận khi giao Nhâm Tý, tiết Kim sinh Mộc, làm suy bại hết tổ nghiệp. Sau đó đi đến Quý vận, ẩn gặp trường sinh, sẽ bị chết đói.

Bát tự của mệnh		Đại vận
Năm	Tân Sửu	Ất Mùi
Tháng	Bính Thân	Giáp Ngọ
Ngày	Quý Ty	Quý Ty
Giờ	Canh Thân	Nhâm Thìn

Trong mệnh Bính tài tọa lộc, trong Sửu nhất sát độc thanh, xem ra tựa tốt đẹp, đáng tiếc trong cục ẩn tinh quá nặng, Sửu sát sinh ẩn che tài, thêm vào Bính Tân Kim hợp mà hoá Thuỷ, biến tài thành kiếp, canh thân ở Ty, tài càng bất chân. Đầu hành vận, người Ất Mùi, Giáp Ngọ, Mộc Hoả đều vượng, thực thần sinh tài. Tổ nghiệp phong lưu. Về sau một khi giao với Quý Ty, Ty cùng Thân Kim trong mệnh, đều hợp thành Thuỷ, khắp nơi Ty kiếp, bại tan như vôi, cuối cùng lâm cảnh ăn mày.

4. Sao biết người đó hèn

Quan tinh vẫn không thấy Nhâm Thiết Tiêu cho rằng quan tinh không thấy là do 3 tinh hướng, mức trên, mức giữa và mức dưới. Quan nhẹ, ẩn nặng, thân vượng hoặc quan nặng ẩn nhẹ, thân nhược, hoặc quan ẩn bằng nhau, nhật chủ hưu tù, đây là quan tinh không thấy ở mức trên. Quan nhẹ, kiếp nặng, vô tài hoặc quan sát nặng vô ân, hoặc tài nhẹ kiếp nặng, quan phục, đó là

quan tinh không thấy ở mức giữa. quan vượng hỉ ẩn, tài tinh hoại ẩn hoặc quan sát nặng vô ẩn, thực thương cường chế hoặc quan nhiều kỵ tài, tài tinh đắc cục hoặc hỉ quan tinh mà quan tinh hợp với thần khác mà hoá thương, hoặc kỵ quan tinh, thần khác hợp quan tinh mà lại hoá quan, đó là quan tinh không thấy ở mức dưới.

Bát tự của mệnh

Năm	Đinh Sửu
Tháng	Nhâm Tý
Ngày	Đinh Hợi
Giờ	Giáp Thìn

Đinh Hoả sinh vào giữa mùa đông, can tháng thấu xuất Nhâm Thuỷ, địa chi Hợi Tý Sửu hội bắc phương Thuỷ cục, mà Thìn lại là đất ướt. Không thể không chế được Thuỷ mà còn làm mờ Hoả, thêm vào nhật chủ hư nhược, Giáp Mộc khô héo, Mộc ướt không thể sinh ra ngọn lửa được. Cho nên quan tinh vượng cục bất chân, trở thành tượng trong và khô. Tốt ở trong cục không có Kim, khí thể thuần trong, là người học vấn thực sự, xử thế không câu lệ, lấy việc dạy học làm kế sinh sống hàng ngày, chịu phận thanh bần, đó gọi là “quan tinh không thấy ở mức cao”

Bát tự của mệnh

Năm	Bính Thìn	Đại vận
Tháng	Canh Dần	Tân Mão
Ngày	Bính Ngọ	Nhâm Thìn
Giờ	Nhâm Thìn	Quý Ty
		Giáp Ngọ
		Ất Mùi

Mệnh này Canh tài lâm vào tuyệt địa, vô căn, khí quan tinh cũng không đủ, vận đi về đông nam đất của Mộc Hoả, cho nên lúc nhỏ chết cha, mẹ đi lấy người

khác, mấy năm sau mẹ chết, chăn trâu sống qua ngày. Lúc mới lớn lên đi ở kiếm sống, về sau không may mù cả hai mắt, không làm thuê mà đi xin ăn để sống.

5. Sao biết người ấy cát

Hỉ thần là phù bật, hỉ thần là dụng thần phù bật, thuộc về cát thần trong tứ trụ nếu như có hỉ thần dụng thần có thể cả đời cát nhiều hung ít. Ngược lại trong tứ trụ không có hỉ thần xuất hiện, tuy có dụng thần nếu tuế vận không gặp kỵ thần xung khắc thì thôi, nếu quả gặp kỵ thần, phần lớn khó tránh hung tai.

Bát tự của mệnh

Năm	sát Giáp Tý
Tháng	ấn Bính Dần sát ất tĩ
Ngày	Mậu Dần
Giờ	Kỷ Mùi

Đầu xuân, đất lỏng cát vượng phùng tài, cho nên lấy chính ất Bính Hoả là dụng thần. Chi năm tài tinh sở thích cách với quả ất và tài sinh sát, sát sinh ất, có sinh sinh không sạch, lại lấy giờ Mùi giúp bản thân làm hỉ thần, hơn nữa tứ tri thuần tuý, chủ tòng đắc nghị thần, cho nên sớm đăng khoa Giáp, cả đời chỉ cát không hung, làm tới chức quan sát. Cuối đời về hưu, phu phụ song toàn, thọ đến 80, mấy đời con cháu đều thi cử đỗ đạt

Bát tự của mệnh

Năm	Bính Thân
Tháng	Kỷ Hợi
Ngày	Canh Thìn
Giờ	Mậu Dần

Đây là hàn Kim hỉ Hoả, can năm Bính Hoả được chi giờ Dần Mộc tương sinh, thì Hoả có ngọn lửa, nhưng dụng tài sát đầu tiên phải thân ngày vượng, hiện tại can

ngày Canh Kim hỉ phùng Kim trong chi năm là lộc và tam ấn can tháng Kỷ Thổ, can giờ Mậu Thổ, chi ngày Thìn Thổ đều sinh, thêm vào chi Hợi Thuỷ đương quyền, thân Kim tham sinh không xung Dần Mộc. Xem cả toàn cục, không Hoả thì Thổ đông Kim hàn, không Mộc thì Thuỷ vượng Hoả hư, cho nên cân nhắc lấy Hoả làm dụng thần, Mộc làm hỉ thân, cả hai Mộc Hoả không thể thiếu một. Trong đoàn viên trúng sĩ, dụng thần. Cho nên cả đời không hung không hiểm, đăng khoa phát Giáp, quan chức lên cao, con cháu đều đẹp, thọ ngoài 80 tuổi.

6. Sao biết người ấy hung

Kỵ thần Triển Thế Công gọi là kỵ thần tức là thần làm tổn hại dụng thần. Kỵ thần trong bát tự là bệnh, hỷ thần là thuốc, có kỵ thần mà có hỷ thần giải cứu, gọi là bệnh có thuốc, có kỵ thần mà không có hỷ thần giải cứu, gọi là có bệnh không thuốc. Có bệnh có thuốc là cát, có bệnh không thuốc là hung, như người sinh tháng Dần, nếu không dùng Giáp Mộc mà dùng Mậu Thổ, thế thì Giáp Mộc khắc Thổ sẽ thành kỵ thần của đương lệnh. Lúc này trong mệnh cục của nhật chủ nếu có Hoả hoá Mộc, có Kim chế Mộc, Hoả Kim này sẽ thành hỉ thần, nếu từ đó về sau hành vận càng phù hỷ ức kỵ đều có thể chuyển hung thành cát. Ngược lại nếu trong mệnh trong vận không có Hoả hoá Mộc, không có Kim chế Mộc, trái lại có Thuỷ sinh Mộc, có Mộc nuôi Mộc thế thì tai hoạ nhiều bề, đến già cũng không cát, ngoài ra, tuế vận tuy chưa thể phù hỷ ức kỵ nhưng cũng không biết bề với kỵ thần thế thì suốt đời không hung kong cát lảng đến già. Vì thế Lưu Cơ nói: tài cung không có khí, dụng thần vô lực, chẳng qua không phát đạt được mà thôi, cũng không bị hình hung. Còn như kỵ thần quá nhiều, hoặc

hình hoặc xung, tuế vận trợ giúp. Chuyển sang công kích thần trong cục không được chuẩn bị, lại không theo chủ, không tránh khỏi hình tang phá bại, phạm tội, đến già cũng không cát.

Bát tự của mệnh		Dại vận
Năm	Ất Hợi	Đinh Sửu
Tháng	Mậu Dần	Bính Tý
Ngày	Bính Tý	Ất Hợi
Giờ	Giáp Ngọ	Giáp Tuất

Mệnh này Bính Hoả sinh vào ngày tháng Dần. Trong cục Dần Hợi hoá Mộc, năm đi vào Giáp Ất đều thấu, ẩn tinh quá thịnh vượng mà chi ngày Tý Thuỷ lại bị chi giờ Ngọ Hoả xung phá, cho nên đành lấy can tháng khiếm Thổ làm dụng thần. Lại nhìn khí thế trong cục. Giáp Ất Mộc vượng, ngược lại được Hợi Tý Thuỷ sinh, đó là nói kỵ thần triển thế công vậy. Kết hợp vận trình, vận đầu Đinh Sửu, trợ khởi dụng thần, xuất thân cự phú, vui sướng đầy nhà. Khi giao với Bính Tý, Hoả không thông căn, Thuỷ trợ kỵ thần, nếu bố mẹ không chết, thì liên tiếp gặp Hoả tai. Vận đến Ất Hợi, Thuỷ Mộc đều vượng kỵ thần mở rộng, lại gặp Hỏa tai, khắc tam thê tự tử, nhảy xuống nước mà chết.

Bát tự của mệnh		Dại vận
Năm	Tân Ty	Kỷ Sửu
Tháng	Can Dần	Mậu Tý
Ngày	Bính Thìn	Đinh Hợi
Giờ	Kỷ Sửu	Bính Tuất
		Ất Dậu

Bính Hoả tuy sinh vào tháng Dần nhưng xem rộng toàn cục Thổ Kim đều vượng, cho nên lấy Bính Mộc làm dụng thần. Nhưng Dần là cây non đầu mùa xuân, kỵ

thấy Canh Kim che đầu nên lấy Canh là kỵ thần trong cục. Hành vận lúc đầu giao với Kỷ Sửu, Mậu Tý, sinh Kim tiết Hỏa, cha mẹ đều mất, sống cô độc không chịu nổi Đinh Hợi, Bính Tuất, vì Hỏa đến Dậu đất Phương Bắc, không thể khử hết kỵ thần, cho nên trải đủ phong sương, lập nên gia nghiệp vừa phải. Khi giao với Ất Dậu, Ất hợp với can tháng Canh Kim, Dậu hợp với chi ngày Thìn Thổ mà hoá Kim, kỵ thần đắc thế, hình thể khắc tử, gặp Thủy tai mà chết.

7. Sao biết người ấy thọ

Tính định nguyên thần dày gọi là “tính định” tức là 4 chi trong cục đắc địa, ngũ hành dùng đều, những gì hợp đều là gian thần, những gì hoá đều là dụng thần, những gì xung đều là kỵ thần, những gì lưu đều là hỷ thần. Khuyết nguyên không hãm, không thiên lệnh không bóp méo. Con người “tính định” không tham yêu đương, không làm việc cản trở, là người nhân hậu hoà bình, nhân đức đều đủ, cho nên nhiều phúc, nhiều thọ. Gọi là “nguyên thần dày” tức là 4 chi trong cung nhược, gặp tài, tài nhẹ, gặp thương, thân nhược có ấn thụ sinh thân, thân vượng có thực, thương Thổ ra, những gì hỷ đều là thần của đế vương, những gì kỵ là vật thất lệnh, hơn nữa đế vương có tính với chi giờ, hành vận cũng hỷ dụng thần không dùng, cho nên phú và thọ.

Bán tự của mệnh.

Năm	Tân Sửu
Tháng	Quý Ty
Ngày	Giáp Tý
Giờ	Bính Dần

Mệnh này tứ trụ thông căn sinh vượng, đầu nguồn ngũ hành lưu thông, rất là đặc sắc. xem trước 4 chi, bản

thân Giáp Mộc, quy lộc ở chi giờ, ấn thụ Quý Thủy lộc ở chi ngày, thực thần Bính Hỏa, lộc ở chi tháng, quan tinh Tân Kim, chi toạ bại địa. Lại xem ngũ hành chi tháng Tỵ Hỏa sinh chi năm Sửu Thổ. Chi năm Sửu Thổ sinh can năm Tân Kim, can năm Tân Kim sinh can tháng Quý Thủy, can tháng Quý Thủy sinh can ngày Giáp Mộc, can ngày Giáp Mộc sinh can giờ Bính Hỏa, Bính Hỏa lại toạ ở trường sinh địa, có thể nói là nguồn xa chảy ra. Vì vậy, người có mệnh chủ này nhân đức đều đủ, cương nhu giúp nhau, chúc ở tam phẩm, giàu có trăm vạn, thọ đến trăm tuổi, chỉ chết vì già.

Bát tự của mệnh

Năm Ất Mùi

Tháng Mậu Dần

Ngày Ất Mão

Giờ Canh Thìn

Đông phương này chia thẳng vào nhân thọ cách, do Hỏa khí trong cách suy vi, tài thần suy nhược nguyên lý, Mộc thế quá vượng, quan tinh mỏng mảnh vô căn, cho nên suốt đời lận đận, trọng nghĩa khinh tài sống nếp thanh bần, nhưng hay ở đông phương nhất khí, nhân thọ thành cách. Lưu Cơ nói rằng: “khí của Giáp Ất Dần Mão lớn, không gặp xung chiến tiết thương, thiên vượng phụ phiếm, có được an nhàn nên thọ. Mộc thuộc nhân, nhân thì thọ, ai cũng ứng nghiệm”. Vì vậy tuy cuộc sống thanh bần nhưng thọ đến 94 tuổi mới mất.

8. Sao biết người ấy yếu, khí đục thần khô

Gọi là “khí đục”, Nhậm Thiết Tiêu cho rằng: đục tức là nhược. Người khí đục, nhật chủ thất lệnh. Dụng thần nông mỏng, kỵ thần sâu nặng, đề cương cùng chi giờ không chiếu nhau, chi năm và chi ngày không hoà,

hỉ xung mà không xung, kỵ hợp mà không hợp, hành vận vô tình với hỉ dụng thần, ngược lại kỵ thần kết bè đảng, tuy không thọ nhưng có con. Gọi là kỵ thần khô, Nhậm Thiết Tiêu nói tiếp: thần càng bách, thân nhược mà ấn thụ quá nặng, thân vượng mà đều không khắc tiết. Nhưng trọng dụng ấn mà tài tinh hoại ấn, thân nhược vô ấn mà trùng điệp thực, thương hoặc Kim hàn Thuỷ lãnh mà Thổ ướt hoặc Hoả bốc Thổ tảo mà Mộc Khô, đều chết yếu mà không con. Lưu Cơ đã khái quát chung rằng i mệnh khí nhơn thần khô rất dễ xem. ấn thụ quá vượng, nhật chủ không có cái gì đến, tài sát quá vượng, nhật chủ không chỗ dựa, kỵ thần và hỉ thần tạp mà đánh nhau, tứ trụ nghịch với dụng thần mà tuyệt. Xung mà không Hoả, vượng mà không bị kiềm chế, ướt mà trệ, tảo trên mặt, tinh lưu khí tiết, tháng bỏ giờ thoát, đó đều là người không thọ.

Bát tự của mệnh

Năm	Đinh Sửu	Nhâm Dần	Bắc Phương
	kỷ Thổ thương quan		

Tháng	Quý Mão	Canh Tý	Thuỷ Địa
	Ất Mộc ấn thụ dụng thần		

Giờ	thực thần	
	Mậu Tuất	Ất Hợi

	Mậu Thổ	
	thực thần	Mậu Tuất
		Tây Phương
		Đinh Dậu Kim Địa

Mệnh này nhật chủ Bính Hoả, sinh tháng Mão giữa mùa xuân, Ất Mộc sinh Hoả, vốn thuộc việc tốt, đáng tiếc Kỷ Thổ trong chi năm Sửu. Mậu Thổ trong chi ngày Tuất, can chi trụ ngày lưỡng trùng Mậu Thổ, thực thương trùng trùng, khiến cho tự mình tiết khí quá

nhiều, nhìn xem toàn cục khi lấy Ất Mộc ấn thụ làm
 dụng thần, đã có thể sinh ra mà còn chế phục được Thổ
 thái quá. Lại xem đại vận, từ Nhâm Dần về sau, cả
 một dãy Hợi, Tý, Sửu là Thuỷ địa. Thuỷ tuy có thể chế
 Hoả nhưng Thuỷ lại có thể sinh Mộc, vận ở bước này
 không thể tốt hơn vận Mộc tứ đông phương trực tiếp
 đến, nhưng lại không miễn cưỡng nói rằng đi qua.
 Nhưng một khi hành vận đi vào Tuất Dậu Kim địa, tuy
 nói Kim là tài vận nhưng Kim có thể khắc Mộc, tài tinh
 phá ấn, dụng thần bị chế, thế thì khó lòng giữ mệnh.

Bát tự của mệnh.

Đại Vận

Năm Ấn thụ Ất Sửu Tân Kim Giáp Thìn

Tháng Ấn thụ Ất Dậu Tân Kim, tử Quý Mùi

Ngày Bính Thìn Nhâm Ngọ

Giờ Chính tài Tân Mão Tân Ty

Mệnh này Bính Hoả sinh ở tháng Dậu tử địa,
 không có căn khí, thêm vào can giờ thấu xuất chính tài
 Tân Kim, chi năm chi tháng, Sửu Dậu cũng ngầm chứa
 chính tài Tân Kim, có thể nói là tài đa thân nhược, với
 mệnh tài đa thân nhược mà không có tử kiếp trợ thân,
 tốt nhất lấy ấn làm dụng thần, vì rằng ấn, có thể sinh
 Thân, cho nên dụng thần ở đây sẽ áp tại Ất Mộc sinh ta
 vậy. Nhưng can năm dụng ở Ất Mộc, tuy cùng can ngày
 can giờ Thìn Mão thông căn nối liền, nhưng từ toạ chi
 của hai Ất Mộc mà xét, sẽ rơi vào tài tinh Tân Kim, có
 thể gọi là tài đa thân nhược, với mệnh tài đa thân nhược
 mà không có tử kiếp trợ thân, tốt nhất lấy ấn làm dụng
 thần. Vì rằng ấn có thể sinh ta vậy, nhưng can năm dụng
 ở Ất Mộc, tuy cùng can ngày can giờ Thìn Mão thông căn
 nối liền, nhưng từ toạ chi của hai Ất Mộc mà xét, sẽ rơi
 vào tài tinh Tân Kim, có thể gọi là tài tinh phá ấn, trên

dưới vô tình. Ở trường hợp này, bề ngoài xem ra dụng thần tuy nhiên, nhưng lại không phải trăn dụng, hơn nữa không có Tỷ, kiếp, lộc, nhậm sở hỉ trong mệnh bắt nhau, không khỏi gặp cảnh gian nan. Tốt ở đại vận Quý Mùi, Nhâm Ngọ, Hoả đến trợ Thân, can ngày đắc địa nên có thể lấy vợ sinh con, nhưng khi giao vào vận Tân Ty can ngày Tân trong vận tước bỏ dụng thần Ất Mộc, tài có thể hoại ấn, địa chi trong vận cùng chi năm, chi tháng Sửu, Dậu trong mệnh cấu thành Kim cục, lại ra sức khắc chế thương tinh, ấn tinh chứa trong chi ngày chi giờ trong mệnh, chết yếu khó tránh ở kiếp tinh.

Về vấn đề sinh, tử, thọ, yếu trong *Uyên Hải Tử Bình* ở phần *Cách cục sinh tử* dẫn dụng có 7 điều, nêu lên để tham khảo

a. Phàm là cách cục, tự có định lậun, giờ nói tóm tắt. Ấn thị kiểm tài hành tài vận lại kiêm tử tuyệt, tất xuống xuôi vàng, nếu có Tỷ kiên, có thể giải.

b. Chính quan gặp sát và thương quan hình xung phá hại, tuế vận song hành, tất tử,

c. Chính tài thiên tài gặp tỷ kiên chia nhau đoạt, kiếp tài dương nhận, lại gặp Tuế vận xung hợp, tất tử

d. Cách của thương quan, tài vượng thân nhược, quan sát gặp lại, hỗn tạp dương nhận. Lại gặp tuế vận, tất tử, nếu sống bị thương tật.

e. Giữ lộc, giữ quý, sang bằng lại gặp quan xung, nhận gặp tuế vận.

f. Lộc ngày quy giờ, hình xung phá hại, gặp thất sát, quan tinh, không vong, quan sát đại kỵ, tuế vận cùng vận tất tử.

g. Các cách khác đều kỵ sát và san bằng tuế vận cùng đến, tất tử, Gặp các hung thần ác sát, ấn . thụ

không vong, điều khách, mộ, bệnh, tử cung chửa sảy, thập tử nhất sinh. Quan tinh thái tuế, tài nhiều thân nhược, nguyên phạm thất sát, thân được cứu thì cát, không được cứu thì hung, Kim nhiều yếu chết, Mộc thịnh bay trôi, Mộc vượng thì yếu, Thổ nhiều si ngây, Hoả nhiều ngu dốt. Thái quá bất cập, không để câu nệ mà phải quả đoán, cần phải lý hội để tìm ra sinh tử.

Ngoài ra *Tam mệnh thông hội* ở quyển 8 nói: “Ngày Đinh Hợi, giờ Ất Ty, ngày giờ đều xung, tổn thương vợ con, Ty, Dậu, Sửu, Thân Tý, Thìn 2 cục Kim thủy, tài cung đắc dụng nên phú quý vậy. Tiếp theo con fnên hai ví dụ về Bát tự của mệnh, một là Nhâm Thìn, Giáp Thìn, Đinh Hợi, Ất Ty, nói đó là mệnh nghèo chờ chồng, một là Đinh Hợi, Giáp Thìn, Ất Hợi, Ất Ty, đó là mệnh ăn mày. Trên thực tế, do tồn tại khách quan nhiều loại không chuẩn xác, cho nên Trần Tố Am trong *khán phú quý cát thọ bản tiên hung yếu pháp* đã ra sức cổ vũ khuyến khích tư tưởng làm điều thiện, báo ứng nhân quả của phật giáo. Lập luận của ông có ảnh hưởng lớn đến tư tưởng mệnh học của các thế hệ đời sau, cho nên chúng tôi đã trích dẫn sau đây:

Cách cục phú quý cát, nghèo hèn hung, lấy lẽ đã định tương đối chuẩn, nhưng dùng đoán mệnh cho người không ứng nghiệm hoàn toàn là do bản thân có thiện ác và gia tộc có thiện ác. Phúc thiện dâm là lẽ tất nhiên. Như người làm điều ác, mệnh quý đến nhất phẩm thì giảm xuống chỉ còn tứ, ngũ phẩm, mệnh đáng giàu trăm vạn thì giảm xuống còn 6 - 7 chục vạn, mệnh đáng thọ trăm tuổi thì giảm xuống còn 6 - 7 chục tuổi; mệnh đáng hưởng đủ ngũ phúc thì giảm xuống còn 1 - 2. Như người làm điều thiện, mệnh lẽ cực hèn mà được vinh hiển một

phân, mệnh đáng cực nghèo, có được tài sản của kẻ trung lưu, mệnh đáng chết sớm mà thọ được mấy chục tuổi, mệnh đáng gặp nhiều hung mà tránh được vài ba. Lẽ đời kẻ làm điều ác sao được hưởng phúc? Người làm điều thiện sao lại gặp hoạ, há không biết phúc đã bị tổn, hoạ đã bị diệt sao? Người biết hoạ phúc sao không biết mệnh, biết thiện ác là âm của hoạ phúc thì là biết mệnh. Tuy vậy, biết thì có ích gì? Có thay đổi được không, xưa Viên Liễu Phàm tiên sinh gặp thầy pháp thuận đoán mệnh, nói đi thi chỉ dừng ở cống sĩ mà không có con. Do trình bày cặn kẽ lý lịch, lúc đầu cái gì cũng đúng, sau gặp vị cao tăng, hướng dẫn học tạo mệnh, tích được phép làm điều thiện và cầu khoa bảng, tích được phép làm điều thiện cầu con cái. Thiên số đã định, thi hai kỳ đồ cao, điều pháp sư đoán không có gì không nghiệm, cho nên phàm muốn cầu phú quý cát thọ mà tránh nghèo hèn hung yếu thì phải biết tích thiện là cần, hàng ngày tự nhớ việc làm, phải luôn tâm niệm nhân đức, việc việc đều thiện, lâu sẽ được như ý muốn. Nếu cậy mệnh thiện mà dám làm điều ác, mong mệnh giúp đỡ mà không biết suy nghĩ lại, đó là loại người ngu nhất trong thiên hạ, là kẻ sĩ chẳng có ý chí gì.

Đoán mệnh, ngoài đoán giàu nghèo thọ yếu là chính ra, có sách đoán mệnh còn không quên đoán bệnh tật cho người. Muốn đoán bệnh tật trước tiên phải liên hệ ngũ hành với lục phủ, sau đó căn cứ nguyên lý sinh ngũ hành để phân tích. Theo lý luận của lô y, sự tương phối của ngũ hành với ngũ tạng, lục phủ như sau:

Giáp	mật (đỏm)	Ất gan (can)
Bính	tiểu tràng	Đinh tâm
Mậu	dạ dày (vị)	Kỷ tì

Canh đại tràng	Tân phối (phế)
Nhâm bàng quang	Quý thận, tâm bào lạc
tam tiêu	

Trong đó mật, dạ dày, đại tràng, tam tiêu, bàng quan thuộc lục phủ, tính chất thuộc dương, cho nên đều phối với dương can, gan, tâm, tỳ thận thuộc ngũ tạng, tâm bào lạc thì thuộc vào tâm, tính chất thuộc âm, cho nên đều phối với âm can, ca rằng:

Giáp đởm Ất can Bính tiểu tràng
 Đinh tâm Mậu vị Kỷ tỳ
 Canh thị đại tràng Tân thuộc phế
 Nhâm hệ bàng thoát Quý thận tàng
 Tam tiêu diệp hướng Nhâm trung ký
 Bào lạc đồng quy nhập Quý phương

Lại nói rằng:

Giáp đầu Ất hạng Bính kiên cầu
 Đinh tâm Mậu hiệp Kỷ thuộc phúc
 Canh thị tề luân Tân vi cổ
 Nhâm cảnh Quý túc nhất Thân phúc

Chú thích: hạng (gáy) kiến (vai) hiệp (sườn) phúc (bụng) tề (rốn) cổ (đầu) túc (chân) Nam Định.

Đồng thời, người xưa còn liên hệ 12 địa chi với các bộ phận ở thân thể nhưng nó không quan trọng bằng liên hệ với ngũ tạng, cho nên thường không được coi trọng.

Bây giờ đem việc liên hệ 12 địa chi với các bộ phận ở thân thể, ghép thành bài ca như sau:

Tý thuộc bàng quang thủy đạo nhĩ
 Sửu vị bào đồ cập tỳ dương
 Dần đởm phát mạch tịnh lũng thủ
 Mão bản thập chỉ nội can phương
 Thìn Thỏ vị tỳ thận hung loại

Ty nhi xĩ yết hạ cửu cang
Ngọ Hoả tinh thần tự nhĩn mục
Mùi Thổ vị quản cách tích lương
Thân Kim đại tràng kinh lạc phế
Dậu trung tinh huyết tiểu trường tàng
Tuất Thổ mệnh môn thoái Hoả túc
Hợi thuỷ vi đầu cập thận nang

Chú thích: bào (tâm bào) đở (bụng) đởm (mật) lưỡng thủ (hai tay) thập chỉ (10 ngón) can (gan) hung (ngực) xĩ yết (răng yết hầu) cửu cang (hậu môn) nhĩn mục (mắt) vị quản (dạ dày) cách (hoành cách mô) tích lương (cột sống) phế (phổi) thoái (đùi) Hoả (mắt cá) túc (chân)...

Khi xem cựa thể, lấy can chi ngày làm chính, kết hợp ngũ hành sinh khắc thái quá bất cập mà định. Ví dụ can ngày là Giáp, Ất Mộc. Trong bát tự tứ trụ xuất hiện Kim trong Canh, Tân, Thân, Dậu, Mộc sẽ bị khắc, có thể sẽ bị gan mật, kinh sợ, lao lực, tay chân tê cứng, gân cốt đau nhức, đầu vầng mắt hoa, hoặc mồm méo mắt xéch, phải trái bị liệt hoặc quy ngã thành thương tật. Ví dụ can ngày sinh vẫn là Giáp, Ất Mộc, trong Bát tự tứ trụ xuất hiện Hoả nhiều trong Bính, Đinh, Tỵ, Ngọ mà không có thuỷ đến trợ giúp, lúc này Mộc khí bị tiết quá nhiều, có thể bị nội nhiệt miệng khô, đờm suyễn khạc ra máu, trúng phong không nói được, phụ nữ kinh nguyệt không đều: mang thai bị sẩy, trẻ con kinh phong cấp mạn tính, ho thở khòck đêm, da xanh xám. Tại sao Mộc bị Kim chế hoặc Hoả tiết quá nhiều mà sinh ra những chứng bệnh này, trong y học cổ truyền đã nói và phân tích nhiều, ở đây không đi sâu bàn luận.

Về cách xem bệnh tật nói ở trên, Trần Tố Am có cách kiến giải độc đáo của ông: xưa phân ngũ hành,

luận về bệnh tật của người, không gì không hợp lý nhưng Nguyễn hành tạng phủ kinh lạc của con người, ngũ hành vị tất đã đủ đầy, phải lấy một hành nào đó để đoán bệnh thì chia đủ linh nghiệm. Phải xem ngày và cách cục của nó, nếu mạnh khoẻ, trung hoà hoặc Hoả thuận đều là mệnh không có bệnh, nếu yếu đuối, xô tạp hoặc rũ xuống đều là mệnh có bệnh. Lại xem khí thế của thân, hoặc thái quá, hoặc bất cập, rồi kết hợp xem ngũ hành trong trụ trong mệnh mà tính, tức là không có Mộc mà sinh Mộc, khắc Mộc, xem thân Mộc sinh Mộc khắc mà có thể đoán Mộc có bị bệnh hay không. Còn như can chi phối với đầu, mắt, tay chân là ý muốn nói tìm biết tín hiệu. Nếu các bệnh đều thuộc về tâm thì theo luận thuyết của danh y, đâu phải ngũ hành? Phải trích mấy trăm loại sách thuốc để đưa vào mệnh vậy.

Để giảm tiện dễ nhớ, lấy một phần bài phú cổ trích ra sau đây:

Gân cốt sưng đau, do Mộc bị Kim làm tổn thương, mắt mờ tối hẳn do Hoả bị thuỷ khắc; Thổ hư gặp Mộc vượng, tỳ bị tổn thương; Kim nhược gặp Hoả viêm là bị bệnh huyết lại nói:

Mộc gặp Kim khắc, bị tai nạn ở lưng sườn, Hoả bị thuỷ làm tổn thương, mắt bị tật mắt; tâm yếu thổ đội thuộc về Kim Hoả tương hình; tỳ vị tổn thương do Thổ thuỷ khắc nhau, chi thuỷ can đều có Hoả bốc nên bụng đau tim bị che; chi Hoả can đầu có thuỷ tích nên nội chướng mắt mờ; viêm trên (Hoả) đốt Thổ ướt nên đầu vàng mắt hoa, nhuận dưới (thuỷ) thuận ướt không Thổ chế, thận hư tai rè; đom đóm nháy (Hoả tinh) thừa vượng lâm li (Hoả phong); trong gió (trung phong) mất

tiếng, thái bạch (Kim tinh) cứng sắc hợp Đoài Khôn (Kim Thổ) mất hồn mất vía.

Kết hợp với học thuật của các học giả Đài Loan thời nay, *Từ Bình Bát tự đại đột phá* cho rằng: phạm mệnh người, cghf Kim phạt Mộc, Thổ nặng Mộc gãy, thuỷ nhiều Mộc trôi. Hoả viêm Mộc bị đốt, Mộc nặng không tiết đều là gan mật có bệnh”, “phạm mệnh người, thuỷ nhiều Hoả tắt, Thổ nhiều Hoả mờ, Kim nhiều Hoả biến, Mộc nhiều Hoả tắc, Hoả nhiều không tiết, đều là bệnh tiểu tràng, bệnh tim”. “Phạm mệnh người, Mộc nặng Thổ lúc, thuỷ nhiều Thổ hoang, Kim nhiều Thổ hư, Hoả nhiều Thổ cháy, Thổ vượng không tiết, đều là bệnh ở tỳ vị”. “phạm mệnh người, cường Hoả làm chảy Kim, Mộc rắn Kim bị thương, Thổ nhiều Kim bị vùi, thuỷ nhiều Kim bị chìm, Kim vượng không tiết, đều là dạ tràng và phổi có bệnh” “Phạm mệnh người, Thổ nhiều thuỷ tắc, Kim nhiều thuỷ đục, Hoả nhiều thuỷ bốc hơi, Mộc nhiều thuỷ co lại, thuỷ vượng không tiết, đều là bàng quang và thận có bệnh.

Cách xem tật bệnh ở mệnh cục, học giả Đài Loan Lương Tâm Minh trong cuốn *Hiện đại mệnh học* còn tích cực để mắt tới việc nuôi dưỡng hậu thiên, đã nên lên cách nói “tiên thiên hậu thiên điều hoà phù nhau bổ sung cho nhau. Trong sách *Luận kiên khang cư gia chính quyết* ông nói: thần điều hậu là thần được, rất quan trọng trong mệnh cục. Mệnh chính cách sinh vào hạ lệnh viêm nhiệt, cần có thuỷ điều hậu tư nhuận, nếu không trong cục Hoả nhiệt quá tảo sẽ không tốt. Về mặt ăn uống, ăn chất mát thì tốt cho thân thể, những thức ăn tảo nóng thì nên ăn ít. Mệnh chính cách sinh vào mùa đông lạnh, cần điều hoà cho ôn ấm, để lạnh quá sẽ không tốt, cho nên ăn chất nóng có lợi cho thân thể”.

Ông còn đặc biệt kêu gọi: người ta đều qua quá trình sinh lão bệnh tử, đó là điều khó tránh. Nhưng dự phòng tốt hơn điều trị, rất nhiều sự việc do nhân tố con người gây nên. Nếu một người biết rõ gan, dạ dày, đường ruột của mình không tốt, nhưng không biết điều tiết, uống rượu đánh bạc thâu đêm, phàm ăn phàm uống nhậu nhẹt lu bù, như vậy sẽ làm cho thân thể chóng bị tàn phá. Nếu trong cuộc sống biết giữ gìn cẩn trọng, như vậy không những làm sức khỏe có thể hồi phục mà cuộc sống sẽ có ý nghĩa hơn. Đó là biện chứng khách quan vậy.

III. NGŨ HÀNH, HỈ DỤNG

THÂN VỚI LỰA CHỌN NGHỀ NGHIỆP

Một người muốn đứng chân trong xã hội, muốn được phát triển thì việc tìm được một vị trí thích hợp trong xã hội là một điều vô cùng quan trọng. Tục ngữ có câu: “đàn ông chọn nghề nên đứng ngành, đàn bà chọn chồng nên đứng đối tượng”, đó là ý nói tầm quan trọng như trên, thế thì làm thế nào làm theo đúng lời thầy đoán mệnh dạy, căn cứ vào bát tự tứ trụ của mỗi người, xem ngũ hành hỷ kỵ gì, hoặc hỷ dụng thần nào để chọn nghề cho mình, cầu mong có được vị trí thích hợp, thời nay kể cả nữ giới cũng vậy. Tình hình đại để là:

1. Theo ngũ hành hỷ kỵ mà chọn nghề nghiệp

Mệnh chủ hỉ Mộc

Mệnh chủ hỉ Mộc, lấy nghề nghiệp làm có liên quan đến Mộc là hay nhất. Từ Mộc dẫn dắt đi, lại công việc này đại thể là nghề Mộc, máy xẻ gỗ, đồ dùng gia đình, công việc giống cây trồng, chè, thuốc, hoa quả, bông, nghề làm giấy, văn giáo, nhà văn, xuất bản, hiệu sách rồi đến chính trị, văn thư, công thương, giáo dục, y vụ, tôn giáo v.v...

Mệnh chủ hỉ Hoả

Mệnh chủ hỉ Hoả, lấy nghề có liên quan đến Hoả là tương đối tốt, do Hoả dẫn dắt, công việc đại thể là nghề ăn uống, hàng cơm, khách sạn, nhà máy, bách hoá, mỹ hung, quang học, máy ảnh, gương kính, điện lực, điện khí, pháo, công xưởng, in ấn, nhà bình luận, quân giáo

Mệnh chủ hỉ Thổ

Mệnh chủ hỉ Thổ, làm nghề có liên quan đến Thổ là tương đối thích hợp, do Thổ dẫn dắt, loại nghề này đại thể có nông nghiệp, chăn nuôi, sản phẩm đất, khoáng sản, nhà đất, kiến trúc, mua bán đồ cổ rồi đến môi giới, kinh tiêu, quản lý mua bán, mộ táng, thầy phong thủy v.v...

Mệnh chủ hỉ Kim

Mệnh chủ hỉ Kim, làm nghề gì có liên quan với Kim là tương đối thích hợp, Từ Kim dẫn dắt, nghề này đại thể là Nguyễn Kim, tiền bạc, cơ giới, giao thông, ô tô, điện gia dụng mài dao, rồi đến nghề luật sư, diễn viên điện ảnh, âm nhạc, kế toán, khoa học kỹ thuật, khai thác, xưởng khoáng sản.

Mệnh chủ hỉ thủy

Mệnh chủ hỉ thủy, làm việc gì có liên quan đến thủy là thích hợp. Từ thủy dẫn dắt, nghề đại thể là thủy lợi, hàng hải, thủy sản, bơi lội, quán trà nước, nhà tắm, tiêu thủy, rồi đến nghề mậu dịch, du lịch, phóng viên, nghề tự do v.v...

Theo ngũ hành hỷ kỵ để chọn nghề nghiệp, có hai vấn đề đáng chú ý. Một là thuộc tính của ngũ hành nghề nghiệp nhất thời chưa định ra được, ví dụ với diễn viên, có người cho rằng diễn viên đi lưu động nhiều, lẽ ra thuộc thủy, nhưng cũng có người cho rằng diễn viên lên bục diễn dưới ánh sáng đèn rất mạnh, nên thuộc Hoả là

hợp nhất. Hai là ngũ hành hỷ kỵ, không thể không cùng kết hợp với ảnh hưởng của ngũ hành đại vận, nhất là trong mệnh lại có dịch mã, hoặc địa chi gặp phải hình xung thì càng chịu ảnh hưởng của ngũ hành đại vận.

Ngoài ra về ngũ hành nghề nghiệp, còn có vấn đề lẫn lộn, ví dụ như kiến trúc, ở đây tuy quy thuộc hỷ Thổ nhưng trong kiến trúc không thể không dùng cửa song sắt, cửa gỗ, như vậy đồng thời có cả tính chất Kim và Mộc nữa.

Trên đây chỉ nói về nghề nghiệp cá nhân, nếu như làm việc trong quốc doanh, tập thể, công ty, hầm mỏ và những công ty hợp doanh trong ngoài, vì không thuộc cá nhân nên không bị ngũ hành hạn chế, nếu không sẽ linh tinh lộn xộn.

2. Theo hữu thần khác nhau mà chọn nghề nghiệp

Dụng thần chính quan

Thông thường là nhân viên làm việc chính phủ là tốt như cơ quan chính phủ, bộ môn quản lý hành chính cơ quan tư pháp v.v...

Dụng thần thiên quan là những người làm công việc nghiêm túc là tốt, ví dụ như nhà quân sự, cảnh sát và người khai thác, phá nổ, thám hiểm leo núi, thầy thuốc ngoại khoa, chỉ huy âm nhạc v.v...

Dụng thần chính ấn dụng thần là chính ấn thường làm công việc văn giáo là tương đối lý tưởng như văn học, giáo dục, nhà văn, thư ký, nghiên cứu học thuật, sự nghiệp tôn giáo, sự nghiệp từ thiện v.v...

Dụng thần thiên ấn dụng thần là thiên ấn thông thường làm việc theo nghề nghiệp chuyên môn, ví dụ như nghiên cứu khoa học, thiết kế, phát minh sáng tạo kỹ thuật v.v...

Dụng thần kiếp tài dụng thần là kiếp tài thông thường là người làm nghề tự do là tốt ví dụ như giáo sư, luật sư, thầy thuốc, thậm chí là người quảng cáo bán hàng cũng được.

Dụng thần tử viên dụng thần là tử viên thường là người làm nghề tương đối tự do, ngoài ra còn thích nghi với người hợp tác kinh doanh, dĩ nhiên phải xem đúng đối tượng.

Dụng thần chính tài dụng thần là chính tài thông thường là người làm công việc tài chính là tốt như ngân hàng, thương vụ, thuế vụ, kế toán v.v...

Dụng thần thiên tài dụng thần là thiên tài thường là người làm thương vụ là tốt, có lợi như kinh doanh đầu tư, kinh tế mậu dịch, giao dịch chứng khoán v.v...

Dụng thần thương quan dụng thần là thương quan thường với người làm việc có tính độc lập như công tác văn nghệ, như nhà thư pháp, mỹ thuật, nặn tượng, âm nhạc, ca hát, nhảy múa, diễn viên, nhà văn, nhà viết kịch, biên tập v.v...

Dụng thần thực thân dụng thần là thực thân thường là người làm công tác văn nghệ được phát huy như nhà thư pháp, mỹ thuật, nhà văn, thậm chí nhà ngoại giao, nhà diễn thuyết v.v...

Cách làm kết hợp dụng thần để chọn nghề nói trên, nhà mệnh lý học hiện đại của Đài Loan Tân Thiết Bút đã quy nạp như sau: dụng thần là quan, sát thì nên làm quan chức chính quyền, quản lý hành chính. Dụng thần là tài tinh nên làm ngân hàng, tài chính, kinh doanh. Dụng thần là ấn khảm nên làm văn giáo, nghiên cứu học thuật, tôn giáo, từ thiện. Dụng thần là tử kiếp nên làm nghề tự do, đấu võ, lưu động hoặc kết bạn làm ăn. Dụng

thần là thực, thương nên làm nghề phục vụ, nghệ thuật, kỹ thuật. Về cách nói này, ông Nhan Chiêu bác của Đài Loan còn có cách giải thích hoặc bổ sung là:

Sát ấn tương sinh, có quyền nên là giới võ, thương quan sinh tài, nguồn tài thịnh rợp, nên làm kinh doanh thực thần Thổ tú, thông minh, tú khí, nên là gipí nghệ thuật quan ấn tương sinh, chính quan thanh túy, nên làm chốn quan trường, Tài cung, nhất chủ đều cường, bay ngang bay dọc, có thể tự mưu sinh phát triển.

Nhật chủ suy tuyệt, hoặc thân vượng không nơi nương tựa, nhưng cầu được yên tĩnh.

Thương quan khéo tay, có sức sáng tạo mới
Thực thần, hoà khí, khinh khứa đến đông
Thiên âm, trầm tư, có thể làm tham mưu
Chính ấn, hiền lành, điều giải được công việc
Kiếp tài là hỷ, bán tài sản tốt tông mà làm giàu
Kiếp tài là kỵ, ăn uống cờ bạc mà phá sản
Chính ấn văn tĩnh, chính quan cẩn thận giữ quan
Thiên ấn bế tắc, kinh doanh nên mở cửa hàng
Thất sát cứng cổ, thương quan miễn tiếp, kinh
doanh nên là trường đấu.

Quan sát, ấn tinh trong Bát tự trùng nhau là công chức, nhưng hỷ kỵ thì có cách xem khác.

Thực thương tài tinh trong bát tự trùng nhau, có thể làm kinh doanh nhưng hỷ kỵ thì có cách xem khác.

Kinh doanh, bát tự hỷ Mộc, thì hành nghề thuộc Mộc là tốt, các loại khác cũng vậy.

Tổng hợp những điều nói trên, Lương Tâm Minh định cư ở Bản Kiều Đài Loan cho rằng: Trong cuộc đời, con người đi tìm nghề nên thận ôangj, nếu như tìm đúng được nghề hợp với hỷ thần trong mệnh là hay nhất, mà thành

tự cũng lớn, nếu làm nghề trùng với kỵ hung thân trong mệnh, thì lao tâm ao lực mà không đạt được gì.

Tuy nói như vậy, nhưng con người sinh ở trên đời, nghề nghiệp chịu nhiều nhân tốt ràng buộc như hoàn cảnh, nhân sự, thời cơ, hơn nữa, còn có vấn đề nhu cầu của xã hội, còn bị các nhân tố bên ngoài chi phối, không phải mình muốn gì là được làm việc ấy.

Cũng như những bông hoa trên một cây bị gió thổi lung lay có bông nằm trên gối thêu hoặc được cài trên đầu người đẹp, có bông rơi xuống cũng bùn, có bông bị người ta dầy dưới gót chân, huống hồ là con người? Lý Bạch Đào đã nói thế này: “trời đã cho người ta tài ắt phải dùng” cứ nghĩ như vậy thì anh đừng buồn chán khi mình chưa tìm được vị trí thích hợp. Hãy cứ cũng tin đứng chắc trên vị trí hiện có của mình, phát ra ánh sáng và ngọn lửa nhiệt tình, cống hiến cho loài người tài năng đáng có của mình, sẽ có cơ may điều chỉnh vận số tương lai của mình.

IV. TỪ BÁT TỰ NGŨ HÀNH VÀ

DỤNG THÂN XEM TÍNH TÌNH, TƯỚNG MẠO CỦA NGƯỜI

Nhà đoán mệnh, khi đoán mệnh cho người, có lúc miệng còn cao giọng tính tình người này như thế nào. lúc hưng lên còn phán đến những điều liên quan đến tướng mạo của người ấy. Thế là như thế nào? Vốn là dùng ngũ hành đoán tính tình chỉ ở giờ sinh, ngày sinh, mà lấy ngày sinh của bản thân liên kết với ngũ hành làm chủ và không nói đến nạp âm. Vì thêm sách đoán mệnh đã có cách nói rất thú vị.

Mộc: đông phương chấn vị, Mộc hiện thanh long, tên là khúc trực, ngũ thường chủ nhân, sắc nó xanh, vị nó chua, tính nó thẳng, tình nó hoà. Vượng tướng (xem

ngũ hành đích vượng tướng hưu tư tử và ký toạ bốc nhị cung) chủ có lòng bác ái trắc ẩn, người hiền lành nhường nhịn, giúp đỡ người khác, đỡ đần người cô đơn góa bụa, bộc trực thanh cao, tính tình khảng khái, tư thế đàng hoàng, cốt cách uy nghi, da mặt trắng trẻo, tay chân muốt mà, nói năng hiên ngang. Đó là mang ý nghĩa Mộc thịnh nhiều nhân đức, hưu tù chủ gây gò ít phát, tính ngang tâm lệnh, ghen ghét không nhân nghĩa, đó là mang ý nghĩa Mộc suy tình kém, tử thuyết thì mặt mày không ngay thẳng, mắt la mày lém, cơ bắp khô ráo, cổ dài họng kết, đứng ngồi không yên, thân nhiều lốm khuyết. Gặp Hoả sắc thì đỏ, Thổ sắc thì vàng, gặp Kim sắc thì trắng, gặp thủy sắc thì đen.

Hoả: Hoả thuộc nam phương, tên là viêm thượng, ngũ thường chủ lễ, sắc nó đỏ, vị đắng, tính nó cấp, tình nó cung kính. Vượng tướng, chủ có tác phong từ tốn nhường nhịn, đoan chính, cần thận, khiêm tốn, uy quyền lâm liệt, thuần phác tôn nghiêm. Khuôn mặt trên nhọn dưới rộng, sống mũi cao mà tai nhỏ, tinh thần sáng lạn, nói năng liến láu, tính nóng mà không độc, thông minh được việc. Nế thái quá thì tiếng rít mặt đỏ, chân tay hiếu động, nếu bất cập thì gầy gò, vàng vọt nhọn cằm, đối trá ghen ghét hãm hại, nói năng can rợ, có trước mà không có sau.

Thổ

Thổ thuộc trung ương, tên là giá cào, ngũ thường chủ tín, sắc vàng, vị ngọt, tính nặng tình dày, vượng tướng, chủ lời nói đi đôi với việc làm, trung hiếu thành tâm, kính trọng thân phật, lug dài vai rộng, mũi rộng miệng vuông, mày xanh mắt đẹp, mặt béo sắc vàng, độ lượng khoan hậu, xử sự cân nhắc. Thái quá thì chấp nèn

nệ cổ, ngu tối không minh mẫn, Bất cập thì sắc mặt trì trệ, mặt lệch mũi thấp, tiếng nói nặng đục, giải quyết công việc không thông suốt, độc ác dối trá, không được lòng người, điên đảo thất tín, con cháu về sau làm càn.

Kim

Kim thuộc tây phương, tên gọi là tông cách ngũ thường chủ về nghĩa. Sắc bạch vị cay mà tính cương tình cảm mãnh liệt. Vượng tướng, chủ anh dũng hà kiệt, trọng nghĩa khinh tài, biết liêm sỉ, biết xấu hổ, cốt nhục thuận hoà, thể kiện thần thanh, mặt vuông trắng trẻo, mày cao mắt sâu, mũi thẳng tai hồng, tiếng noisang sáng, cương nghị quả quyết, thái quá thì hữu dũng vô mưu, tham lam bất nhân, bất cập thì ngô nghê tham tàn, việc làm thường nản chí, có suy nghĩ nhưng thiếu quyết đoán, đa dâm hiếu sắc, người gầy thấp nhỏ.

Thủy

Thủy thuộc bắc phương, tên gọi là hạc hạ, ngũ thường chủ về trí, sắc đen, vị mặn, tính thông minh, người lương thiện. Vượng tướng, có tầm nhìn xa, túc trí đa mưu, học thức hơn người, vô cùng dối trá, mặt đen tươi tắn, ăn nói nhỏ nhẹ. Thái quá thì hiếu động, phiến dăng dâm ô. Bất cập thì khổ người nhỏ bé, làm việc phản phúc, tình hình thất thường, nhất gan không meo lược.

Về ngũ hành phối với tính tình diện mạo của người, nếu kiến sinh vượng thì tốt, gặp tử tuyệt thì kém, ngoài ra nếu có thái quá hoặc bất cập, đều mất đi phẩm chất trung hoà tốt đẹp của con người, không phải là người có nhân cách cao.

Do ngũ hành phối với tính tình tướng mạo của con người, nội dung tương đối phức tạp, để tiện ghi nhớ người xưa đã soạn thành bài theo hình thức bài phú

trong *Tề công yếu quyết* nói: trí cao lượng viên nhờ có nguồn nước sâu xa; gửi tín giữ nhân chỉ do Thổ thành sơn nhạc, nhân từ mẫn hậu, Mộc thành ở phương giáp Ất, tính nhanh phân rõ, Hoả ở vị trí của Bính Đinh, danh cao nghĩa trọng, do Kim quy hợp Tân Kim, ở vào trung cung, tính cách không thay đổi. Hoạch thịnh hoặc suy, tính tình dễ đổi, thuỷ nhân suy bại, tính mờ không nơi nương tựa; Thổ lực thái vi, cố chấp ít được dùng; Mộc quy mộ địa, quá nhu nhược làm việc không quy tắc; số Hoả chưa hưng, làm nhỏ thương lớn, Kim tuy nông mỏng, có trước có sau”.

Tử Bình phú nói: người tướng mạo tươi đẹp, Mộc sinh vào mùa xuân hạ, người không tri thức, thuỷ khốn ở ngày Sửu Mùi, người tính chất thông minh là nhờ thuỷ tượng đẹp, người gặp việc thì quả quyết đều nhờ Kim khí được cương, ngũ hành khí túc, cơ thể béo mập, tứ chi vô tình, tính thường ngoan cố”.

Chỉ tuyển phú cũng nói: “người văn chương minh mẫn, phải là Hoả thịnh, người uy vũ cứng rắn phải là Kim nhiều. Mộc thịnh thì có lòng trắc ẩn, thuỷ nhiều thì mưu trí khéo léo. Tính thuộc Thổ, rất trọng phú”. Nhưng khẩu quyết này dễ đọc dễ nhớ, ở từng góc độ khác nhau có thể bổ sung cho nhau, cho nên rất được hoàn ghênh.

Nhưng khi đoán mệnh chính thức, bát tự tứ trụ của một con người được ngũ hành trợ giúp lại thường không ăn khớp với tính tình tướng mạo ở đây miêu tả, có lúc còn sai lệch rất lớn, ngược nhau đến 108°. Cho nên Trần Tố Am trong *Mệnh lý ước ngôn* nói: xưa phân ngũ hành luận về tính tình con người, không thể cứng nhắc theo như thế được. Như Mộc chủ nhân - thọ - từ nhưng Mộc thành

cách cục lại là người bất nhân, Kim chủ tức sát, nhưng lại có Kim được thời thừa thế lại không sát vậy”. Vì vậy ông Trần cho rằng: “Trước tiên phải xem thần tình khí thế trong trụ, hoặc là quang minh, chính đại, hoặc thuần hậu, hoặc anh tuấn, đều là người hiền cả, nếu lệch lạc, ám muội hoặc tắc lẹ, hoặc ti tiện, đều không phải người hiền, lại xem cách cục, dụng thần, hoặc trung chính rõ ràng, không tham lam, hoặc khéo léo ẩn giấu thì phần lớn có thể nhìn thấy tính tình vậy. Sau đó dùng ngũ hành để luận đoán, sâu thì nhìn thấy ruột gan, nông thì nhìn thấy gai góc. Có người lúc đầu chính mà cuối tả, lúc đầu dữ mà cuối hay, là do hành vận gây nên, còn như nhị đức thì đa thiện, quý nhân thì đa hiền, không vọng thì đa hư, kiếp sát thì đa bạo, lý là như vậy, chỉ nhìn một mặt mà đoán, cũng không ứng nghiệm”.

Phần lớn người ta thường căn cứ tiếp xúc thường ngày coi con người có lòng từ tâm bác ái, cốt cách thanh cao, đỉnh đạ râu dài mà nói người ấy có khí chất của Mộc; coi con người có tác phong lễ nghĩa, cẩn thận, mực thước, tinh thần sáng lạn, thông minh tính nóng mà nói người ấy có khí chất tính Hỏa, coi con người giữ chữ tín, nói đi đôi với làm, trung hiếu chí tình, lưng dài vai rộng, mặt đầy đặn sắc vàng thì nói người ấy có khí chất của Thổ; coi con người trọng nghĩa khinh tài, anh hùng hào kiệt, người khoẻ thần tinh, mặt vuông ttrắng trẻo thì nói người ấy có khí chất của Kim, coi con người mưu trí nhìn xa, trí trá, mặt đen bóng, nói năng nhỏ nhẹ thì nói người ấy có khí chất của thủy. Như vậy cách nói ép bát tự ngũ hành phối với nhau, sẽ đem lại kết quả ngược lại. Điều thụ vị là, bộ sách y học kinh điển đầu tiên ở nước ta là *Hoàng đế nội kinh* sớm để thông qua nguyên lý âm

dương ngũ hành đã chia con người thành 25 loại khác nhau và cũng đã thuật kỹ tình hình đại thể về tình tình diện mạo của mỗi loại người. Nhưng đó là cách nghiên cứu tính tình tật xấu của các loại người khác nhau dùng cho y học để điều trị bệnh tật cho từng loại người, cho nên không thể đánh đồng với cách phân chia của ngũ hành ở đây, dù thế nào đi nữa, nếu tiếp tục khảo sát một cách căn bản thì thấy, do nguyên lý triết học âm dương ngũ hành cổ đại ở Trung Quốc đã ăn sâu rộng rãi vào từng lĩnh vực học thuật, cho nên giữa hai cái xem ra có vẻ khác nhau lại có chỗ giống nhau vô cùng về bản chất.

Ngoài những điều nói trên ra, còn ra một phương pháp kết hợp với dụng thần để đoán cá tính, yếu lĩnh chính là:

Chính ấn: người lấy ấn làm dụng thần thì nhân từ, đoán chính, thông minh túc trí, hiền lành, nhuần nhả, có chí hướng, có nội tâm.

Ngược lại để ấn gây bệnh, không khỏi chí hướng quá cao, thoát ly thực tế, sa vào vũng bùn.

Thiên ấn: người lấy thiên ấn làm dụng thần, anh minh giỏi việc, tư tưởng thuần thực, sức tiếp nhận cao, có lúc tạo dựng được sự nghiệp trong tình huống đặc biệt, ngược lại, thiên ấn là kỵ thần, không tránh khỏi tâm tư không ổn định, lo lắng suy nghĩ nhiều, buồn phiền mà tự chuốc lấy đau khổ.

Chính quan: người lấy chính quan là dụng thần thì quang minh chính đại, chú trọng lý trí, làm việc biết cân nhắc suy nghĩ nên được nhiều người tôn trọng, ngược lại chính quan là kỵ thần, không tránh khỏi nhu nhược, không dám quyết đoán, làm việc không say sưa và tích cực, trở thành người không có tài năng

Thiên quan người lấy thiên quan là dụng thần tính tốt thích làm việc nghĩa, chí hướng cao xa, có chí tiến thủ vì vậy dễ trở thành người có quyền uy hiển hách, ngược lại thiên quan là kỵ thần, không tránh khỏi tính tình nóng nảy, thích phản nghịch, làm theo ý mình.

Chính tài người lấy chính tài làm dụng thần, tính tình ôn hoà, tư tưởng thuần chính, cần kiệm sinh sống, dám chịu trách nhiệm.

Ngược lại chính tài là kỵ thần, không tránh khỏi làm việc cứng nhắc, không biết tuý cơ ứng biến, hay coi trọng kinh tế, keo kiệt.

Thiên tài người lấy thiên tài là dụng thần, thông minh khéo tay, làm việc nhanh nhạy, biết biến hoá, hào hiệp, cho nên tương đối thích hợp với nghề kinh doanh nhân duyên cực tốt.

Ngược lại thiên tài là kỵ thần, không tránh khỏi chơi bời hiếu sắc, vì sở thích mà không tiếc tiền tài, có lúc lại nóng nảy vội vàng.

Thực thần người lấy thực thần làm dụng thần, tính tình ôn hoà khiêm tốn, trung hậu, ngay thẳng, tư tưởng thoát tục, phẩm chất cao nhã, thường là người có học, tài hoa.

Ngược lại thực thần là kỵ thần, không tránh khỏi tư tưởng quá cao, cho mình là khác người, thích nghĩ lông bông mà trong ruột thì trống rỗng.

Thương quan: người lấy thương quan làm dụng thần, chí hướng cao xa, anh minh sắc bén, thông minh tuyệt đỉnh, lắm mưu mẹo, đa tài đa nghệ.

Ngược lại thương quan là kỵ thần, không tránh khỏi tính tình cứng rắn, cao ngạo, khắt khe.

Tỷ kiếp: người lấy tỷ kiếp làm dụng thần, tính tình cẩn trọng, rất tự tin, ý chí kiên cường, tự ý thức

được mình ngược lại lấy tử kiếp là kỵ thần không tránh khỏi giữ ý kiến mình, khắt khe cố chấp, hay gây chuyện, lao đao suốt đời.

V. XEM BÁT TỰ, LUẬN LỤC THÂN

Trong đoán mệnh, thầy đoán mệnh ngoài xem cho bản thân người ấy ra, thường còn phải căn cứ bát tự của người ấy, để đoán mệnh cho lục thân của họ.

Về biện pháp xem bát tự luận lục thân, trong sách đoán mệnh có cách riêng của nó, theo lệ thường, cách xem là:

Ông tổ: xem ông tổ ở vị trí cung (trụ) năm, thường lấy thiên ấn là tổ phụ, thương quan là tổ mẫu

Bố mẹ: xem bố mẹ ở vị trí cung tháng, thông thường lấy thiên tài là bố, chính ấn là mẹ cả, thiên ấn là mẹ thứ. Nhưng cũng có người không phân chính, thiên.

Anh em: vị trí của anh em phụ vào cung tháng, lấy tử kiên là anh em. Còn về chị em, có sách không đề cập đến, có sách cho rằng xem như anh em.

Thê thiếp: xem vợ con ở vị trí chi ngày, sách nói lấy chính, thiên tài làm vợ.

Con cái: xem con cái ở vị trí cung giờ, lại lấy thiên quan (thất sát) là nam, chính quan là nữ.

Tại sao lại lấy thiên tài và Ấn là bố mẹ, tử kiên và kiếp tài là anh em, chính tài thiên tài là thê thiếp, thiên quan chính quan là con cái?

Ở đây bắt đầu từ vợ chồng, ví như nói đông phương Giáp Ất Mộc, giả thiết Giáp là dương Mộc, là anh, Ất là âm Mộc là em gái, bây giờ Giáp Mộc đem Ất Mộc phối với Canh Kim là vợ, vì rằng người xưa cho rằng đàn bà cần phải nhu thuận mà nghe lời chồng, sống theo chồng, cho nên Canh Kim khắc Ất Mộc thì tự nhiên thành

chồng của đàn bà. Cũng lý lẽ như vậy, Canh là dương Kim là khắc, Tân là âm Kim là em, Canh đem em Tân Kim phối với Bính Hoả khắc em làm vợ, Bính là dương Hoả là anh, Đinh là âm Hoả là em, Bính đem em Đinh Hoả gả cho Nhâm Thủy khắc với em làm vợ, Nhâm là dương thủy là anh Quý là âm thủy là em. Nhâm đem em Quý thủy gả cho Mậu Thổ khắc em làm vợ, Mậu là dương Thổ là anh, Kỷ là âm Thổ là em, Mậu đem em Kỷ Thổ gả cho Giáp Mộc khắc em làm vợ. Như vậy một dương can lấy một âm can bị khắc là vợ. Trong thuật ngũ mệnh lý học, bị khắc gọi là chính tài và thiên tài, cho nên chính tài, thiên tài trong bát tự trở thành một nhân tố quan trọng để thầy đoán mệnh xem về vợ. Nhưng dương can lấy âm can làm vợ trên thực tế không tuyệt đối như vậy, nếu như thiên can trụ ngày trong bát tự của một người lại hợp với âm can, thế thì đương nhiên người ấy có thể lấy dương can hoặc âm can làm vợ như Ất Mộc lấy Mậu, Kỷ Thổ làm thế thiếp là phải.

Lại nói tại sao lấy thiên tài và Ấn làm bố mẹ? Ở trường hợp thông thường, Canh Kim là do Kỷ Thổ sinh ra, trong đó Kỷ Thổ thuộc âm tính, cho nên là mẹ, sách đoán mệnh lấy sinh ra ta là chính ấn, thiên ấn, cho nên ấn trở thành mẹ. Ở đây, Kỷ Thổ sinh Canh Kim trong thiên can hợp với Giáp, vấn đề này đã đề cập ở chg trước rồi. Dương Mộc Giáp khắc âm Thổ Kỷ, tự nhiên Giáp sẽ thành chồng của Kỷ, nhưng với Canh mà nói, kẻ khắc ta là chính tài, thiên tài, bây giờ Canh Kim khắc Giáp Mộc, dương với dương cực khắc, há chẳng phải là thiên tài sao? Ở trên chúng tôi đã nói, chính tài, thiên tài ta khắc đều là thế thiếp, bây giờ bỗng nhiên lại đem thiên tài gọi là bố, chẳng phải hoang đường sao? Vì vậy, trong sách

đoán mệnh lại có cách nói kết hợp cung năm để xem bố mẹ là để giải thoát trường hợp rắc rối này.

Thế thì thiên quan khắc ta là con trai, chính quan là con gái là theo căn cứ nào? Vốn là sau khi Ất Canh kết âm vợ chồng, Ất Mộc sinh ra Hoả Bính, Đinh, Bính Hoả khắc Canh Kim, dương khắc dương, cho nên Bính Hoả trở thành con trai của Canh Kim, Đinh Hoả khắc Canh Kim, âm khắc dương, cho nên Đinh Hoả trở thành con gái của Canh Kim

Lại nói về anh em, vì anh em là đồng loại, cho nên tỷ kiên Canh Kim của Canh Kim sẽ trở thành anh em, lý do dùng tên thuật ngữ những dụng thần nói trên để xem lục thân, ở *Tử Bình tran xuyên* đã khái quát như sau:

Chính ấn là mẹ, thân ra từ đây, lấy cái sinh ta vậy, nếu thiên tài bị ta khắc chế, sao lại là bố? Thiên tài là chồng của mẹ, chính ấn là mẹ thì thiên tài là bố.

Chính tài là vợ, bị ta khắc chế, theo lẽ cương thường, vợ phải theo chồng, nếu quan sát thì khắc chế ta, sao lại là con cái? Quan sát do tài sinh ra, tài là thê thiếp thì quan sát là con cái vậy. Còn như tỷ kiên là anh em lý đương nhiên là vậy.

Cách xem lục thân nói ở trên không được Nhậm Thiết Tiêu đời Thanh hoàn toàn tán đồng, lý do ông nêu lên là: Phép xem của *Tử Bình* lấy tài làm vợ. Tài là ta khắc người ta lấy tài để đối đãi ta, lý này không thuộc chính luận, lại lấy tài làm bố, đó là sự đối trá của người đời sau, nếu coi đây là lập luận đúng thì ông với vợ đồng tông, há không mất luân thường đạo lý sao? Tuy nói phạm thiên, chính vẫn là miễn cưỡng, thiên, chính của tài, chẳng qua là phân biệt âm dương mà không thay đổi khí của nó, không phạm thượng, cần phân biệt mà

tránh, nếu tài là bố, quan là con thì nhân luân bị diệt, không đặc biệt coi ông và vợ đồng tông thì hiển nhiên tổ đi sinh cháu, còn đạo lý nào nữa.

Cách xem lục thân nên định là: kẻ sinh ta là bố mẹ, là thiên, phần ấn thụ vậy, kẻ ta sinh là con, là thực thân, thiên quan vậy; kẻ ta khắc là thê thiếp, là thiên, chính tài vậy, kẻ khắc ta là quan quý là ông vậy, cùng với ta là anh em, là tỷ kiên kiếp tài vậy. Lễ này danh chính ngôn thuận, là phép không thay đổi.

Bây giờ kết hợp với sách cổ tạo mệnh, phân tích như sau:

1. Ví dụ xuất thân từ quan gia

Năm	quan Quý Mão
Tháng	ấn Ất Sửu thương tài
Ngày	Bính Tý quan quan
Giờ	thương Kỷ Sửu

Trụ ngày Bính Tý, năm tháng quan ấn thối xuất mà đắc lộc, tài tinh tàng mà yên khổ, cho nên xuất thân quan gia. Do thương quan không đủ, quan tinh thoái khí, nhật chủ suy nhược, toàn dựa vào Ất Mộc ấn thụ sinh Hoả vệ quan. Kết hợp hành vận, hơi vận ấn tuy phù sinh, con người trôi nổi, Mậu thủy không thông căn, phá hoa khác thường, Dậu vận tài tinh hoại ấn, chịu phép mà chết.

2. Ví vị về mẹ theo bố yếu

Năm	Đinh Dậu	thiên tài
Tháng	Nhâm Tý	
Ngày	Đinh Mão	
Giờ	ấn thụ Giáp Thìn	

Trụ ngày của mệnh: Đinh Mão sinh vào tháng đông, can tháng Nhâm Thủy là chính quan, chi tháng

không còn Dậu Kim xung Mão sinh Quý, không những vợ không còn tài mà danh cũng chẳng thành.

5. Ví dụ lấy vợ ghen tuông dữ tợn

Năm	ấn Ất Hợi sát ấn
Tháng	tài Canh Thìn quan ấn thực
Ngày	Bính Thân thực tài sát
Giờ	sát Nhâm Thìn

Bính Hoả sinh vào cuối xuân, ấn thụ thông căn sinh vượng can giờ lại thấu Nhâm Thủy, cho nên lấy ấn thụ Ất Mộc làm dụng thần, nhưng xấu ở Canh tài hợp Ất hoá Kim, sinh sát phá ấn nên bói thấy vợ người ấy ghen tuông dữ tợn không hiền, không con mà tuyệt. Tất cả những điều ấy đều do tài tình hoại ấn mà gây nên nguy hại.

6. Ví dụ vợ gặp hình khắc

Năm	thiên ấn Quý Mão Ất Mộc tử kiên
Tháng	tử kiên Ất Mão Ất Mộc tử kiên
Ngày	Ất Mùi Đinh Hoả thực thân Ất Mộc tử kiên Kỷ Thổ thiên tài
Giờ	ấn thụ Nhâm Ngọ Đinh Hoả thực thân Kỷ Thổ thiên tài

Mệnh này, nhật chủ Ất Mộc, sinh vào tháng xuân, đắc lệnh thân vượng. Chi ngày thủy và chi giờ Ngọ hoà nhau, trong đó Kỷ Thổ là vợ là tài. Đáng tiếc trong tứ chi Ất Mộc trùng điệp, tử kiên thái quá, cho nên không cần vận hành tử kiếp, vợ cũng gặp khắc.

7. Ví dụ thực thương là con

Năm	ấn Đinh Dậu thương
Tháng	ấn Đinh Mùi quan kiếp ấn
Ngày	Mậu Tuất ấn tử thương
Giờ	ấn Đinh Tỵ ấn tử thực

Nhật nguyên Mậu Thổ, sinh vào cuối mùa hạ, tứ trụ ẩn thụ trùng điệp, thủy khí không có, tảo Thổ không thể tiết Hoả sinh Kim, lại lấy vận hội với chi giờ chi năm Tỵ Dậu thành thực, thương Kim cục, nên được một con mà nuôi dưỡng nên người.

8. Ví dụ chuyển vận được con

Năm	Tân Mão
Tháng	Tân Mão
Ngày	Giáp Thìn
Giờ	Đinh Mão

Mệnh này, xuân Mộc hùng tráng, hỷ ở can giờ Đinh Hoả thấu lộ, thường vào can năm can tháng vô căn Tân Kim, nhưng đương vận hành Kỷ Sửu, thành ở tài, vì rằng Đinh Hoả tiết khí chúc năng đắc dụng, cho nên không những không nuôi được con mà tài sản còn hao tổn. Sau đó một khi vận nhập Đinh Hợi, Bính thành, do nó thành mà đẩy Mộc thấu Hoả hoặc do Hoả thông căn mà phát huy, được liên 5 con, gia nghiệp đổi mới. Vì vậy, Nhậm Thiết Tiêu tổng kết: phạm dụng thần của bát tự tức là tử tinh nếu dụng thần là Hoả, thì con hỷ ở vận Mộc Hoả mà có, hoặc Mộc Hoả đắc lưu niên mà có, nếu không phải Mộc Hoả ở niên vận mà có, hỷ con được mở ra, trong mệnh đa Mộc Hoả hoặc Mộc Hoả ở nhật chủ thì không đến hoặc không tiêu, thử nhiều lần đều nghiệm, Nhưng trong mệnh dụng thần không phải là thê tài tử lộc mà cùng thông thọ yếu, đều do một chữ dụng thần quyết định

9. Ví dụ về anh yêu em kính

Năm	Đinh Hợi
Tháng	Nhâm Dần
Ngày	Bính Tý
Giờ	Đinh Dậu

Bính Hoả sinh vào đầu màu xuân, gọi là “tướng Hoả có ngọn”, không coi là vượng. Lại xem tứ trụ ngũ hành, tuy nói can tháng Nhâm Thủy thông căn, Hợi Tý sát vượng không chế được nhưng tốt ở can chi năm tháng Đinh, Nhâm, Hợi, Dần đều có thể hợp mà hoá ấn, nếu nói chi giờ Dậu Kim tài tinh hoại ấn nhưng lại có can giờ trợ ích chế phục. Do Đinh kiếp là thần được hỷ được dụng trong cục, cho nên 7 người đồng bào, anh yêu em kính và đều là những nhà trí thức.

10. Ví dụ về anh em liên lụy

Năm	Quý Tỵ
Tháng	Mậu Ngọ
Ngày	Bính Dần
Giờ	Canh Dần

Mệnh này không chỉ dương nhậm đương quyền, lại gặp sinh vượng và can năm can tháng, Mậu Quý hợp mà hoá Hoả, tài trong Canh Kim của trụ, kiếp đoạt mất hết, cho nên anh em 6 người, đều không thành người lao đao vất vả. Đối chiếu với mệnh này, Nhậm Thiết Tiêu đã nói một cách cảm khái”, ngày, năm, tháng của mệnh này đều náo động, đổi một giờ Nhâm Thìn, nhược sát không thể chế lẫn nhau, có 6 em, có người chết sớm, người khác không làm nên, đến nổi lặn độn phá gia”. Tiếp theo, ông tổng kết “Tóm lại, kiếp nhậm quá vượng, tài cung nguyên khí ngược lại ít với anh em, có mà như là không. Nhưng quan sát quá vượng cũng bị thương tổn. Phải làm cho thân tài cùng vượng, quan ấn thông căn, mới có tình yêu thương”.

Về xem bát tự luận lục thân, Nhan Chiêu Bác ở Đài Loan trong cuốn *Tử Bình bát tự đại đột phá* đã có những thành quả nghiên cứu như sau. Ông cho rằng

yếu lĩnh xem cho ông tổ là: lấy can chi năm đối với can ngày, nếu can chi năm là hỷ thần của can ngày thì ta bị nó ám, ngược lại thì không bị ám, ngược lại thì không bị ám chịu đựng được. Ở can là mình ám, ở chi là âm ám. Minh là ám của vật chất, âm là ám của phong thuỷ địa lý, lấy thiên ấn là tổ phụ, nếu thiên ấn là hỷ thần của can ngày thì tổ phụ có cảm tình tốt với ta, ngược lại tình cảm nhạt. Đồng thời nêu lên: lấy can năm đối với hai can khác và tứ chi, tra sức sinh tồn của can năm, nếu sức sinh tồn thấp thì thành tựu của tổ phụ thấp. Lấy chi năm đối với can năm, nếu chi năm là hỷ thần của can năm thì tổ phụ mẫu ân ái nhau.

Yếu lĩnh xem bố mẹ, trong cuốn *Tử Bính bát tự đại đột phá* cho rằng: lấy can chi tháng đối với can ngày, nếu can chi tháng là hỷ thần của can ngày thì ta bị nó ám; ngược lại không bị ám chịu đựng được. Lấy chính ấn là mẹ, thiên tài là bố, nếu là hỷ thần của can ngày thì tình cảm sâu nặng, ngược lại tình cảm nhạt. Lại xe, sức sinh tồn của chính ấn, thiên tài cao hay thấp. Lấy chi tháng đối với can tháng, nếu chi tháng là hỷ thần của can tháng thì bố mẹ ân ái nhau.

Còn về vợ chồng, sách *Tử Bính bát tự đại đột phá* phân tích: nói về mệnh của người, không thể tách rời vợ chồng, mà cách xem vợ chồng, sách nói tuy tạp, nhưng không sách nào có thể xa rời tổ tông của nó, liệt kê tứ trụ như sau: đầu tiên xem chi ngày là hỷ hay kỵ, thì vợ chồng giúp nhau nhiều ít đã biết được ba phần, sau đó xem đến tài, quan là thiện hay ác thì biết vợ chồng duyên sâu hay cạn, nếu chi ngày bị hình xung thì biết vợ chồng không ổn định, lại xem kiếp, thương có nặng quá không, có thể đoán lứa đôi có bị hình thương không,

mà mệnh người có thương, nguyên, quan thì như ngựa vĩa sổ lồng, có quan không thương, tuy có sắc dục nhưng tự kiềm chế được. Tuế vận dẫn sắc, trong nhà bị sóng gió, nội dung trong đó cần xem kỹ để đoán, nữ mệnh quan sát hỗn tạp, hôn nhân dễ có người thứ 3 xen vào.

Còn xem có sinh con không, cách xem của *Tử Bính bát tự đại đột phá* là: lấy can chi giờ đối với can ngày, nếu can chi giờ là hỷ thần của can ngày thì ta bị con ám, ngược lại thì không có ám. Lấy thực, thương làm con, nếu can ngày là hỷ thần thì tình cảm sâu nặng, ngược lại thì tình cảm nhạt nhẽo lại xem sức sinh tồn của ngày sinh cao thấp lấy can giờ đối với ba can khác, tứ chi, tra sức sinh tồn của can giờ, nếu sức sinh tồn cao thì con cái thành tựa cao, nếu sức sinh tồn thấp thì thành tựu của con cái thấp. Nếu ví dụ sau đây để chứng minh:

11. Xem ông tổ

Năm	Giáp Dần
Tháng	Ất Hợi
Ngày	Nhâm Tuất
Giờ	Bính Ngọ

Can năm Giáp, chi năm Dần không phải hỷ của ngày sinh Nhâm Thủy, minh ám, âm ám đều không có, thiên ấn, Canh Kim là hỷ của can ngày nhưng trong mệnh không thấy, có duyên nhạt với tổ phụ. Can năm Thân Mộc tọa ở Dần lộc, chi Nhâm Thủy tăng can thấu tương sinh, Bính Hoả thấu can, tổ phụ thành tựu cao, chi năm là lộc địa của can năm, tổ phụ mẫu ân ái nhau.

12. Xem bố mẹ

Năm	Tân Mão
Tháng	Quý Ty
Ngày	Ất Sửu

Giờ Kỷ Mão

Can ngày Ất Mộc sinh tháng Ty, thương quan sinh tài nhược thân, Quý Thủy sinh Ất cùng điều hậu, Quý là hỷ thần của Ất, ngược lại Ty là kỵ nên có minh ám, không có âm ám. Thiên tài ngọn nhược, tình cảm nhạt với bố, chính ấn là hỷ nhưng trong mệnh khuyết nhược, sơ sơ xa xa. Quý Thủy sinh tháng Ty, dư khí ở Sửu, lại phùng Tân Kim Đinh sinh, duy chỉ Kỷ Thổ khắc chế, Ty Hoả bốc cao, sức sinh tồn của Quý Thủy không cao nên thành tựu của bố bình thường, chỉ tháng Ty không phải hỷ của Quý, tình cảm của bố không đẹp.

13. Xem bố mẹ

Năm Giáp Dần
Tháng Ất Hợi
Ngày Nhâm Tuất
Giờ Bính Ngọ

Can tháng Ất không phải là hỷ thần của can ngày Nhâm không bị nó ám, Hợi là lộc địa của Nhâm, duy Dần Hợi khắc Mộc, lúc đầu bị nó ám, về sau hư không. Chính ấn là hỷ, tàng ở khố, mẹ có tình cảm nhưng người yếu nhiều bệnh. Thiên tài là kỵ, cùng bố sống chung vô duyên. Can tháng Ất Mộc toạ trường sinh chỉ năm dương nhâm, Nhâm Thủy tương sinh, Bính Hoả điều hậu, bố có thành tựu cao, chỉ tháng Hợi là trường sinh của can tháng Ất, bố mẹ ái ân nhau.

14. Xem nhân duyên

Năm Đinh Mão
Tháng Giáp Thìn
Ngày Bính Tuất
Giờ Giáp Ngọ

Năm Ất Dậu và trụ ngày Bính Tuất thành một cặp thuận nhau về nhân duyên gọi là một cặp nhuận nhau như trụ ngày Bính Tuất, theo thiên can Đinh vì sau Ất là Bính địa chi tương thuận sau Dậu là Tuất, coi là một cặp thuận nhau. Các can chi ngày khác cũng theo thế mà tính.

15. Xem nhân duyên (kết hôn)

Năm	Giáp Tý
Tháng	Quý Dậu
Ngày	Canh Tý
Giờ	Kỷ Mão

Ất Hợi đại vận, Ất Mùi ưu niên cùng chi giờ tam hợp tài địa, nhân duyên.

16. Xem nhân duyên (kết hôn)

Năm	Canh Dần
Tháng	Đinh Hợi
Ngày	Bính Tý
Giờ	Ất Mùi

Nguyên sát tinh của mệnh hợp với Dần, gặp lưu niên của Tý, Thân xung khai, nhân duyên tốt.

17. Xem kết hôn chậm

Năm	Đinh Sửu
Tháng	Bính Ngọ
Ngày	Tân Ty
Giờ	Nhâm Thìn

Bát tự chỉ có thiên tài tinh nhập khố, nên lấy vợ chậm

18. Xem kết hôn chậm

Năm	Kỷ Sửu
Tháng	Quý Sửu
Ngày	Mậu ngọ
Giờ	Quý Sửu

Tứ trụ không thấy quan sát, nên kết hôn chậm

19. Xem vợ chồng

Năm	Ất Mùi
Tháng	Canh Thìn
Ngày	Canh Tý
Giờ	Giáp Sửu

Chính tài, thiên tài đều lộ, trong hôn nhân dễ có người thứ 3 chen vào

20. Xem vợ chồng

Năm	Mậu Tuất
Tháng	Quý Sửu
Ngày	Bính Ngọ
Giờ	Tân Mão

Phu tinh bị hợp, tình chồng không hướng về ta, chỉ ngày hỷ thân, có thể được chồng ám nhưng không đủ đẹp.

21. Xem vợ chồng

Năm	Mậu Tý
Tháng	Mậu Ngọ
Ngày	Nhâm Thân
Giờ	Nhâm Dần

Tý Ngọ xung, quan tinh bị tổn. Dần băng xung, phu quan xung ly, hôn nhân thất bại. Duy phu cung hỷ thân, có cách nói khác.

22. Xem con cái

Năm	Giáp Dần
Tháng	Ất Hợi
Ngày	Nhâm Tuất
Giờ	Bính Ngọ

Bính ngọ không phải hỷ thân của can ngày Nhâm Thủy, khó tiếp nhận tử ám, Thực thương là kỵ, con cái tuy đông, không ai được ưu đãi, tháng Hợi Bính Hoả,

lệnh khí là tử, Nhâm Thủy tương khắc, Dần Ngọ Tuất tam hợp Hoả cục, ấn thụ tương sinh, Bính Hoả từ nhược chuyển vượng, sức sinh tồn cao thấp theo vận năm mà thay đổi, thành tựu của con cái cao thấp cũng theo đó mà lên xuống.

Về cách xem họa phúc cát hung, cùng thông thọ yếu cho lục thân, gần đây Lâm Huệ Tường trong cuốn *Nghiên cứu và phê phán về đoán mệnh* đã khái quát như sau: “Với người thân thuộc, bản thân cường là ốt, gặp khắc họ thì gặp khắc tử, nếu như phùng sinh họ thì có hy vọng. Nếu phùng mà có thể khác được họ, cũng được cứu, người thiên tài vượng, bố trưởng thọ, người nhiều tử kiếp bố chết sớm, người chính ấn hữu lục mẹ thọ, tài nhiều phá ấn tức chủ khắc mẹ.

Ví dụ ngày sinh của bản thân là Giáp Mộc, tài (bố) là Mậu Kỷ, ấn (mẹ) là Nhâm Quý, Mậu Kỷ Thổ khắc Nhâm Quý Thủy, Thủy (mẹ) bị khắc chết. Người tử kiên tài nhiều thì anh em đông. Thấy tử kiên kiếp tài, bại tài đều sẽ khắc vợ và bố, nếu bản thân là Giáp Mộc, tử kiên, bại tài sẽ là Giáp Ất Mộc, thê thiếp là chính tài, thiên tài tức là Mậu Kỷ Thổ. Giáp Ất Mộc có thể khắc Mậu Kỷ Thổ, để thê thiếp bị khắc chết. Bố cũng là thiên tài, cũng bị khắc. Toạ ở thê cung thì vợ tốt, thê tức là dụng thân nên được vợ hiền, thê tình nhiều chủ khắc thê, thê tình lưỡng thất, thiên chính tạp xuất thì có nhiều vợ. Địa chi mà can ngày toạ gặp hình xung sẽ khắc thê. Bản thân cường mà thê nhược, nên lấy người đàn bà có thể bổ cứu thế nhược ấy, đó gọi là “lấy ép”. Quan sát nhiều tổn thương anh em chị em, ví dụ Canh Tân Kim của chính quan thiên quan quá nhiều thì tổn thương Giáp Ất Mộc của tử kiên, bại tài tức là tổn thương anh em chị

em. Thương quan, thực thân nhiều sẽ tổn thương con cái, vì rằng Bính Đinh Hoả khắc Tân Canh Kim, tuyên ấn nhiều khắc tổ phụ mẫu (Nhâm Quý Thuỷ khắc Bính Đinh Hoả).

Phương pháp xem con cái, trước tiên phải tìm sao của con lại đối chiếu với địa chi của giờ, theo sinh vượng tử tuyệt mà đoán, cách đoán theo bài ca dưới đây:

Trường sinh tứ tử trung tuần bán
Mộc dục nhất song bảo cát tường
Quan đái lâm quan tam tử vị
Vượng trung ngũ tử tự thành hàng
Suy trung nhị tử bệnh trung nhất
Tử trung chí đa một Kỷ lang
Trừ phi thủ dưỡng tha nhân tử
Nhập mộ chi thời mệnh yếu vong
Thụ khí vi tuyệt nhất có tử
Thai trung đầu sản hữu cô nương
Dưỡng trung tam tử chỉ lưu nhất
Nam nữ cung trung tử tế trường

Ý trong bài ca nói, nếu như bản thân là Giáp, Tý thì sẽ là Canh (Canh là thiên quan của Giáp). Canh nếu gặp chi giờ Tý thì ở trạng thái trường sinh, có thể ở tuổi trung-niên có 4 con, nếu gặp Ngọ thì ở trạng thái Mộc dục, có thể có 2 con, ở quan đái, lâm quan đều có 3 con, ở đế vượng có 5 con, ở suy có 2 con, ở bệnh có 1 con, ở trạng thái tử không có con, ở trạng thái gặp Mộc con sẽ chết sớm, ở tuyệt có 1 con, ở thai có con gái đầu, ở dưỡng sinh 3 con còn 1.

Tổng quát toàn bài, có thể hiểu như thế này, tức là trong tứ trụ nếu trụ năm là cát tường hoặc dụng thần, chứng tỏ gia cơ tổ tông mệnh chủ tương đối phong lưu;

trụ tháng là hỷ thần hoặc dụng thần chứng tỏ mệnh chủ có âm tử bố mẹ, anh em hoà thuận, chứng tỏ vợ chồng hợp sức, tình yêu ngọt ngào, chi giờ là hỷ thần hoặc dụng thần chứng tỏ mệnh chủ con cái làm nên. Ngược lại, nếu trụ năm là kỵ thần, chứng tỏ tổ tông mệnh chủ phá sản suy vi, trụ tháng là kỵ thần, chứng tỏ bố mẹ bị hình thường, anh em bất hoà; chi ngày là kỵ thần, chứng tỏ tình yêu vợ chồng không đẹp. Trụ giờ là kỵ thần, chứng tỏ con cái mệnh chủ khó nuôi hoặc không thành đạt, nhưng nếu kỵ thần ở năm, tháng, ngày, giờ bị khắc chế, lại có thể phùng hưng hoá cát.

Nếu như từ dụng thần kết hợp với 12 cung để xem trong bát tự nếu lấy ấn thụ làm hỷ thần của bản thân, hoặc ấn thụ gặp đất của trường sinh chứng tỏ chủ nhân có phúc ấm rất dày và cả hai bố mẹ đều trường thọ, ấn thụ của chi tháng gặp đất tử tuyệt, hoặc ấn thụ lấy làm dụng thần bị phá, chứng tỏ bố mẹ không toàn hoặc khó được hưởng phúc ấm của bố mẹ; trong bát tự nếu tử kiên, kiếp tài là hỷ thần, dụng thần của bản thân, hoặc tử kiên tọa ở lộc địa, chứng tỏ anh em nên người, ngược lại, nếu tử kiên là kỵ thần, chứng tỏ anh em không phải không hoà mục thì cũng là tan tác. Trong bát tự nếu lấy tài là hỷ thần, dụng thần thì có sức sinh hoá, chứng tỏ vợ hiền mà giỏi giang, ngược lại nếu tài là kỵ thần hoặc xung hợp tranh phân, chứng tỏ vợ không phục tòng chồng, tình cảm vợ chồng không tốt, nữ mệnh lấy quan, sát là chồng, trong bát tự nếu quan tinh đắc dụng, chồng cao sang mà bản thân cũng cao sang, lấy thực, thương là con cái, trong bát tự nếu thực, thương là hỷ thần, dụng thần, chứng tỏ con cái hiền hiếu, có khả năng giữ phúc cho con, nếu thực, thương phùng xung

hoặc toạ ở cô thân quả tú, chúng tỏ con cái hiểm hoi, hoặc là trong mệnh khắc con.

Ngoài ra, khi xem bát tự luận lục thân, còn có thể kết hợp hành vận để xem. Trong đó bố mẹ kết hợp ấu vận, vợ chồng anh em kết hợp trung vận, con cái kết hợp hậu vận. Ví dụ trong mệnh lúc trẻ nhỏ có hồng vận, chúng tỏ có phúc ấm của bố mẹ; trung niên gặp hồng vận, chúng tỏ vợ chồng hiệp lực đồng tâm hoặc là anh em tài giỏi, cuối ssời gặp hồng vận, chúng tỏ con cái nên người.

Cuối cùng xin nói mấy câu, đó là vấn đề lục thân tương khắc, nói về lục thân tương khắc, ở đây chúng ta phải làm rõ, nếu không sa vào mê tín sẽ gây nên vợ chồng, cha con, anh em bất hoà, có lúc còn gây nên hậu quả nghiêm trọng. Ví dụ chị Tường Lâm trong chuyện của Lỗ Tấn, do chồng chị chết, con chết mà người ta đều nói chị mệnh cứng, khắc chồng khắc con, kết quả là do sức ép của dư luận xã hội và thói quen lâu đời mà chị Tường Lâm lúc ấy đang tràn đầy sức sống bị xã hội phong kiến ruồng bỏ, nghĩ đến đây chúng ta cảm thấy bất bình và phẫn nộ cho chị Tường Lâm. Thực ra người xưa nói là tương khắc, không có nghĩa là đem khắc an đến chết vì vậy Trần Tố Am đời Thanh đã nói rất đúng, ông nói: “thế tục tương truyền, mệnh bố hung thì có thể khắc con, mệnh con hung thì có thể khắc bố, mệnh chồng hung thì có thể khắc vợ, mệnh vợ hung thì có thể khắc chồng, dẫn đến người thân oán ghét nhau, lập luận này vô cùng sai lầm, nếu trong mệnh bố, sao con phá hoại, có thể đoán con không giỏi giang, không phải vì mệnh bố mà khắc con vậy. Trong mệnh chồng có sao của vợ phá hoại, có thể đoán là vợ không giỏi giang, không phải mệnh chồng mà khắc vợ vậy, trong mệnh vợ sao

của chồng tử tuyệt, có thể đoán chồng không có lộc, không phải vì mệnh vợ mà khắc chồng vậy.

Dương nhiên, dụng tâm của Trần Tố Am tuy tốt, nhưng chỗ đứng của lập luận vẫn dựa vào thiên mệnh. Dù thế nào đi nữa, chúng ta không nên đứng trên lập trường ngày nay mà đòi hỏi người xưa.

VI. LÀM THẾ NÀO XEM ĐẠI VẬN VÀ LƯU NIÊN SANG HÈN CỦA ĐẠI VẬN VÀ LƯU NIÊN

Trong mục “Đoán đại vận, lưu niên và mệnh cung trong Bát tự” nói ở trên, chúng ta đã biết cách tính đại vận và lấy số vận tuổi, ví dụ nam mệnh sinh năm 1940 dương lịch tức ngày 14 tháng 10 năm Canh Thìn nông lịch, có thể đối chiếu lịch vận niên tân biên tra ra, thì ngày 14 tháng 10, tiết sau đó là đại tuyết vào ngày 9 tháng 11. Do Canh Thìn là năm dương, theo quy định, nam mệnh sinh vào năm dương lấy số vận tuổi theo số thuận đến tiết sau thì dừng, sau đó lấy 3 ngày là một tuổi mà đem chia tháng 10 năm Canh Thìn là tháng thiếu, cho nên từ ngày 14 tháng 10 theo số thuận đến đại tuyết ngày 9 tháng 11 là 24 ngày lại chia cho 3 là vừa tròn 8, như vậy tức là nói số vận tuổi của ông này là 8 tuổi. Sau khi đã tính ra số vận tuổi, tiếp theo đó là sắp can chi đại vận. Chúng ta cũng biết, can chi của đại vận là căn cứ vào can chi của tháng sinh mà sắp ra, lấy số vận tuổi nếu là số thuận thì sắp thuận theo một can chi ở sau can chi tháng sinh, nếu là số nghịch thì sắp theo một can chi ở trước can chi tháng sinh. Bây giờ đã biết tháng sinh là Đinh Hợi, lấy số vận tuổi là số thuận, cho nên can chi đại vận của mệnh này nên từ Đinh Hợi theo số thứ tự là Mậu Tý, Kỷ Sửu, Canh Dần, Tân Mão, Nhâm Thìn, Quý Ty, Giáp Ngọ, Ất Mùi.

Do sách đoán mệnh quy định thiên can địa chi đại vận mỗi chữ quản 5 năm, cho nên mỗi thiên can và mỗi địa chi cộng lại là 10 năm. Xem 5 năm trước tuy lấy thiên can là chính nhưng phải kết hợp địa chi để cùng xem, xem địa chi, đó là nguyên tắc trong đại vận địa chi nặng hơn thiên can trong đại vận mà sinh đoán mệnh đã nói.

Đến 17 tuổi là Mậu Tý, 18 đến 27 tuổi là Kỷ Sửu, 28 đến 37 tuổi là Canh Dần, 38 đến 47 tuổi là Tân Mão, 48 đến 57 tuổi là Nhâm Thìn, 58 đến 67 tuổi là Quý Tỵ, 68 đến 77 tuổi là Giáp Ngọ, 78 đến 88 tuổi là Ất Mùi.

Tính về cát hung sang hèn của đại vận, trong tiên phải xuất phát từ thiên can của trụ ngày bản mệnh, phân tích nên và kỵ của ngũ hành bản mệnh, lại kết hợp với sinh khắc phù ức của ngũ hành đại biểu cho can chi đại vận với thiên can trụ ngày bản mệnh, là nên hay là kỵ vào có hình xung hoá hợp hay không, mới có thể có sự phán đoán cuối cùng. Vì vậy, sách *Mệnh lý thám người* từng dẫn lời của Trần Tổ Am như sau:

Nên hay không nên, toàn dựa vào cách cục, lợi hay không lợi, chỉ hỏi hiên can, phá cách gọi là kỵ, trợ cách gọi là nên. Phù ngày sinh nhược mà khí thịnh ức ngày sinh cường mà toàn mỹ. Ngày vượng lại đến đất vượng (ngũ hành đại vận với can ngày bản thân mà nói quả là quá vượng) hầu gặp hung, ngày suy lại gặp đất suy (ngũ hành đại vận với can ngày bản thân mà nói hiện lên quý suy) thì chủ gặp hung. Nếu tài quan ấn, thực hỷ gặp nhau thì cát. Hung như hình xung quả kiếp, chủ sẽ không yên.

Ví dụ can ngày là Kim, mệnh cường, lý tưởng nhất là hành vận thực thương tài quan thủy Mộc Hoả vì rằng

Hoả có thể chế Kim, không dẫn đến Kim quá vượng mà dẫn tới trái ngược, mà Kim lại có thể sinh Thuỷ khắc Mộc, khiến cường Kim có đất mà tiết ra, nếu như gặp Thổ vận sinh Kim và Kim vận tỵ kiên, kiếp tài, với bản thân người ấy mà nói, rõ ràng tạo nên thế “ngày vượng lại gặp đất vượng”, như vậy rất là không cát lợi, ngược lại nếu can ngày là Kim, Kim trong mệnh nhược, thế thì lại có sự xoay chuyển 180°, nên hành vận là Ấn thụ, tỵ kiếp sinh ta và phù ta, nếu không thân nhược lại gặp tài cung khác nào “ngày suy lại gặp đất suy”

Cách tính cát hung sang hèn đại vận nói trên, nếu như kết hợp dùng dụng thần ể phán đoán thì phối hợp với tứ trụ bát tự là tốt. Nếu trong nguyên cục có dụng thần thì hành vận cả đời người thường là nước chảy hoa nở, đắc ý vô cùng. Nhưng với một số bát tự phối hợp với tứ chi nguyên cục không lý tưởng mấy, trong nguyên cục không có dụng thần, hoặc là dụng thần tương đối yếu thì phải xem khi hành vận có gặp dụng thần hay không. Hành vận cả đời người của một con người, không thể lúc nào cũng gặp Thuỷ, gặp Mộc gặp Kim, nếu như trong nguyên cục thiếu dụng thần, nhưng khi hành vận nếu được bổ sung, uốn nắn sự thiên lệch, khiếm khuyết ngũ hành trong mệnh, thì cũng có thể phát phúc hoặc làm nên sự nghiệp. Về hai loại dụng thần nguyên cục và hành vận, các nhà thuật số gọi nó là dụng thần nguyên cục và dụng thần hành vận. Từ tổng thể mà nói, nếu ngày sinh vượng, nên hành tài, quan vận. Ngày sinh vượng mà tài, quan nhược, khi hành đến tài, quan vận nhất định sẽ đại phát, nếu ngày sinh vượng quá mức, nên hành tỵ kiếp hoặc ấn thụ vận, ngày sinh nhược, mà tài, quan vượng thì hành tỵ, kiếp vận tốt hơn

ấn thụ vận, nếu như can ngày không cường không nhược, gọi là trung hoà, người trung hoà cũng thích nghi với hành tài, quan vận.

Lấy ví dụ để chứng minh cho dễ hiểu, chúng ta hãy xem một mệnh ở đây.

Năm Canh Thìn

Tháng Đinh Hợi

Ngày Canh Thân

Giờ Canh Thìn

8 tuổi khởi vận, đại vận như sau:

8 Mậu Tý

18 Kỷ Sửu địa chi hội thủy

28 Canh Dần

38 Tân Mão địa chi hội Mộc

48 Nhâm Thìn

58 Quý Ty

68 Giáp Ngọ địa chi hội Hoả

78 Ất Mùi

88 Bính Thân

Canh Thân gọi là chuyên lộc. Gọi là lộc tức là lâm quan trong 12 cung ký sinh. Dần ông chiếm lộc, được đất làm nhà, trong mệnh 4 Kim, 2 Thổ, 1 thủy, 1 Hoả khuyết Mộc. Ngũ hành khuyết Mộc, trong Hợi tàng Giáp Mộc, trong Thìn tàng Ất Mộc, ngày sinh ngày Mộc (trong nạp âm ngũ hành, Canh Thân thuộc thạch lựu Mộc).

Mệnh này sinh vào màu đông, Kim hàn mà nặng, chi năm tỵ kiên, chi tháng chính cung, thực thần, chi ngày tỵ kiên, can giờ tỵ kiên.

Trong bát tự, tỵ kiên nhiều mệnh cứng, tuổi tác người yêu cách nhau nhiều, nếu không phải kết hôn lại. Cùng tuổi, thổ chó không phối hợp, hợp với hủ, khỉ, gà,

thỏ thuộc Mão, rồng thuộc Thìn, Mão Thìn hại nhau, chó thuộc Tuất, rồng thuộc Thìn, Thìn Tuất xung nhau, cho nên đều không phối hợp được, khỉ thuộc Thân, chuột thuộc Tý, rồng thuộc Thìn, Thân Tý Thìn hợp Thủy, cho nên tương hợp. Ngoài ra Thìn Dậu hợp Kim, gà thuộc Dậu cho nên cũng hợp với gà thuộc Dậu, nhưng đó không phải là tuyệt đối.

Dụng thần khởi vận, 8 đến 12 tuổi thiên ấn, thân thể nhiều bệnh, 13 đến 17 tuổi thương quan, cũng không thuận lợi, 18 đến 22 tuổi chính ấn, học hành khắc khổ, 23 đến 27 tuổi mộ khổ, bị tổn thất nhiều, 28 đến 32 tuổi tử kiên, vì rằng trong mệnh đã có tâm đối xử với người mà người ta lại ngầm suy tính, 33 tuổi đến 37 tuổi thiên tài, Dần Thân tương xung trúng mã vận, sao vợ động cựa mà có tài vận, 38 đến 42 Tân Kim, kiếp tài vận, bát tự khuyết Mộc, các kiếp phân tài, bị tổn thất, 42 đến 48 tuổi chính tài vì Ất Mộc trong mao cùng hợp Canh Kim, cho nên kể không hết ngọt chua cay đắng, 48 đến 52 tuổi, thực thần sinh tài và Nhâm Đinh hợp Mộc, vận thế cả đời, đến đây chuyển lớn, 53 đến 57 tuổi, Thìn Thổ ở tâm thân thể, làm việc thu tâm, phá tài, có tai ách, 58 đến 62 tuổi thương quan Quý Đinh giao chiến, không hay, 63 đến 68 tuổi, ty vận trường sinh, vừa lo vừa mừng, 68 đến 78 tuổi thiên tài, chính cung, bước này vận tốt. Tóm lại từ 63 tuổi về sau, can chi đại vận đều là Mộc Hoả, dụng thần đắc lực, về sau hẳn hỷ lạc vô lo.

Chú ý, 53 đến 57 tuổi phòng tài, phòng thân thể, trong vòng 32 tuổi thua lỗ, từ sau 33 thiên tài, 48 tuổi trở về sau thành danh.

Mệnh này lúc nhỏ, cát hung đều một nửa, tốt nhất tách khỏi bố. Tuổi thanh niên, bị va vấp lớn, tuổi trung

niên bắt đầu có đã chuyển tốt, cho đến cuối đời, cả đời có thiên tài nhưng thường bị phá. Mệnh này đông tây nam bắc đều thông, có danh vọng, theo nghề văn chương càng tốt. Mệnh này cần chú ý nhiều đến thân thể, vì rằng trong mệnh Kim quá nhiều. Lại do quan tinh là hỷ thần Canh Kim ngày sinh, cho nên con cái tốt, cuối đời hạnh phúc. Dĩ nhiên, mọi sự việc trên thế giới đều có cách nhìn khác nhau, cho nên với cùng một mệnh, do mỗi người lý giải khác nhau nên thường có cách nói khác nhau, điều này không nói cũng hiểu.

Để được rõ ràng, ở đây chúng tôi nêu lên một ví dụ về nhà mệnh lý học vương hư Kim trú ở thành phố Thiên Tân đã đoán mệnh cho nhà văn Tam Mao ở Đài Loan sinh năm 1943. Vương Hy Kim đã gửi cho tôi một bức thư nói: năm ngoái giữa mùa đông năm 1990, nữ nhà văn Tam Mao ở Đài Loan đã tự vẫn, các giới đều kinh ngạc than tiếc, tôi do hiếu kỳ, đã tra tin tức đăng trên các báo, đoán giờ sinh của bà là mệnh cục Dần (tôi đã viết bài nói về cái chết của bà) đã có bình luận tóm tắt. Giờ sinh của Tam Mao là căn cứ tình hình các mặt mà đoán ra

Năm	Quý Mùi
-----	---------

Tháng	Ất Mão
-------	--------

Ngày	Quý Mùi
------	---------

Gìp	Giáp Dần
-----	----------

4 tuổi khi vận, đại vận như sau:

4	Bính Thìn
---	-----------

14	Đinh Tỵ
----	---------

24	Mậu Ngọ
----	---------

34	Kỷ Mùi
----	--------

44	Canh Thìn
----	-----------

Ngày sinh Quý Mùi, tháng sinh Ất Mão, giờ sinh Giáp Dần, Mộc vượng ở xuân lệch, có mối lo lớn Mộc thịnh thuỷ súc, nhưng ở *Thiên Hỷ kị* có nói: lục quý nhật đắc Dần, tuế nguyệt pha thành, *Kỷ nhị phương*". Đó là hình hợp cách Ty là thành, tạo mệnh đẹp. Thực thân, thương quan trọng cục, tứ khí đủ đầy, hoặc nói "bỏ mệnh théo mấy cách" tựa như miễn cưỡng, vì rằng Mùi chi dưới có thể hội thành Mộc cục, theo sự nên và kị, rất hỷ đất thuỷ, Mộc, Hoả, thuỷ trợ tử, Mộc tiết tú, Hoả sinh tài, 4 đến 13 tuổi Bính Thìn, Hoả Thổ giao nhau, lo mừng một nửa.

14 đến 23 tuổi Đinh Ty, can chi đại vận đều Hoả có thể bói ra mừng lo, 19 tuổi Kỷ Hoả là đàn mã, lại tương hình với chi giờ Dần Mộc, nên bỗng đi về nơi khác. *Thiên khí tương* nói: "dịch mã mang kiếm (ngựa không cương), sơn đầu văn chương, tiêu sái xuất trần" nên sáng tác phong phú, một thời nổi danh.

24 tuổi đến 43 tuổi, đại vận Mậu Ngọ, Kỷ Mùi, tuy nhiên ý văn tuôn chảy, tài vận không ngừng, nhưng đình sinh tối kị phương Mậu, Kỷ, cho nên phu tinh không lộc, nói không hết nổi chua ngọt đắng cay, như con chim nhận cô độc bên trời

44 tuổi đại vận Canh Thân, Kim khí triệt địa thấu thiên, hung thần găng lâm, Kim lai phạt Mộc, dụng thần tan vỡ. Năm ngoái (1990) Canh Ngọ nguyệt Mu can, song Canh khắc Mộc, sao không chết được". Trong *Huyền cơ phú* nói: vận quý lấy ở chi, sao lại đi cầu ở can", cho nên Mậu, Kỷ, Canh, được Thổ, Kim che dấu càng đáng lo vậy. Hoa cái ở Mùi vận, thấy văn chương của nữ sĩ Tam Mao đã đạt đỉnh cao.

Tóm lại, xem sự nghịch thuận của tạo hoá, mệnh cục thanh tú vô cùng, anh hoa phát tiết, nhưng đường

vận lại không soi đẹp mệnh cục, tiếc thay, đáng lẽ nguồn thanh mã đục vậy.

Lại như Viên Thụ Sách trong *Mệnh lý thám nguyên* đã đoán mệnh cho tử khâu nào đó:

Năm Giáp Thân

Tháng Tân Mùi

Ngày Kỷ Mùi

Giờ Giáp Tý

An mệnh Giáp Tuất, 10 tuổi khởi vận, đại vận như sau:

10 Nhâm Thân

20 Quý Dậu

30 Giáp Tuất

40 Ất Hợi

50 Bính Tý

60 Đinh Sửu

70 Mậu Dần

80 Kỷ Mão

Để giữ nguyên được phong cách, lấy lời phê của ông họ Viên ở trong sách như sau: Kỷ hợp với Giáp, chính ngũ hành thuộc Thổ tức hoá khí ngũ hành cũng thuộc thổ việc hoá Thổ này sau tiết tiểu thử một ngày, xích đế đương năm quyền, Thổ vượng chưa dụng sự, cách cục tuy đẹp, nhưng tinh thần không đủ, lại gặp chi Thân tàng Canh, ám địa hoá Kim để tiết Thổ khí, càng khó nói là đạt chức công khanh, may mà giờ đào không vong mà hội Thiên Ất, bẩm tính thông minh, dù rằng ký sinh ở tính Thổ, cơ duyên tấu hợp, càng ứng đặc chí nhân sa môn, nếu lại có công khắc trị, khó tránh khỏi phân tranh trong trần tục, sẽ giành được chân tính bẩm sinh, há không diệu kỳ sao. Trước 20 tuổi, tiền đồ trắc trở, gặp nhiều khó khăn. Từ 21 tuổi giao Quý vận, gió xuân ấm áp con người thư thái, 26 tuổi giao Dậu vận, ngoài tròn trong khuyết,

người mới được biết, 30 tuổi cùng thái tuế xung khắc, hoa lan hoá thành gai góc, tiếc thau: Ngày 16 tháng 7 năm 31 tuổi giao Giáp vận, mở ra bầu trời sáng sủa, năm 36 tuổi giao Mậu vận, ngoài bị tai hoạ của năm 37 tuổi ra, còn 4 năm sau đều ở vườn cực lạc, 41 tuổi giao Ất vận, phải giữ mình đừng có tham lam, 46 tuổi giao hội vận, tiếp theo Bính vận, Tý vận, 15 năm hạnh phúc vô cùng, 61 tuổi giao Đinh vận, chống đối cực hình với cách hoa Thổ, lúc này bay đã mỏi, cần phải lưu ý, thọ ngoại lục tuần”.

Về lời phê đại vận của mệnh này, nhà mệnh lý học Đài Loan thờ nay còn tổng hợp phân tích, phê rất kỹ càng để thảo luận thêm về học thuật, ở đây chúng tôi trích dẫn một ví dụ ghi trong *Tử Bình bát tự đạt đột phá*:

Mệnh cần, sinh giờ Sửu ngày 2 tháng 10 năm Tân Mùi (nông lịch) 1931.

Năm	Tân Mùi
Tháng	Kỷ Hợi
Ngày	Canh Ngọ
Giờ	Đinh Sửu

1 tuổi khởi vận, đại vận như sau:

1	Canh Tuất
11	Đinh Dậu
21	Bính Thân
31	Ất Mùi
41	Giáp Ngọ
51	Quý Ty

Dưới đây triển khai phân tích

1. Phân tích sức sinh tồn của can ngày cao hay thấp

Canh Kim sinh tháng Hợi, lệnh khí là hưu tháng 10 Canh Kim khí hàn

Can năm Tân, can tháng Kỷ, chi năm Mùi, chi giờ Sửu sinh trợ.

Can giờ Đinh Hoả, chi ngày Ngọ Hoả khử hàn nói tóm lại, ngày sinh Canh Kim tinh thần sung sướng, khí lực không nhược, có thể nhậm tài quan.

2. Phân tích sức sinh tồn của chính quan

Can tháng Đinh Hoả sinh tháng Hợi, lệch khí là tử can tháng Đinh Hoả được chi ngày Ngọ Hoả sinh trợ, mọi cái được khắc tiết.

Nói tóm lại, lực lượng chính quan không mạnh nhưng cũng không yếu.

3. Phân tích sức sinh tồn của thiên tài

Trong chi tháng Hợi tàng Giáp, Giáp sinh tháng Hợi, lệch khí là tướng

Trong chi tháng Hợi Nhâm Thuỷ sinh trợ, mọi thứ đều khắc tiết

Nói tóm lại, lực lượng thiên tài không mạnh, thiên về suy nhược

4. Phân tích kết cấu của 4 chi

Trụ năm và trụ giờ thiên khắc địa xung, trụ năm và trụ ngày nhất cấp tương phù

5. Phân tích hoàn cảnh xuất thân

Tra xem sức sinh tồn can ngày của sơ vận cao hay thấp sơ vận Mậu Tuất, Mậu sinh Tân, trợ Kỷ, sinh Canh tiết Đinh, Tuất trợ Mùi, khắc Hợi, tiết Ngọ, trợ Sửu. Tóm lại, can ngày Canh Kim khí cường mà Đinh Hoả hội nhược, Giáp Mộc cũng suy nên biết hoàn cảnh xuất thân tạm được nhưng không phải là gia đình đại phú đại quý.

6. Phân tích về học thuật

Nguyên mệnh ẩn thụ nhiều và sơ vận Mậu Tuất, nhị vận Đinh Dậu đều không thương khắc ẩn thụ nguyên mệnh, biết được lúc nhỏ cố gắng học hành.

Nguyên mệnh Đinh, chi Ngọ tàng can thâu điều hậu, mệnh cục ẩn lạnh, khô ẩm trung hoà và sơ vận Mậu Tuất, nhị vận Đinh Dậu không thương khắc Đinh, Ngọ, nên liết lúc nhỏ văn hay chữ giỏi.

Nguyên mệnh thực thần bị hạn chế nhưng nhị vận Đinh Dậu trợ thực thần, nên biết từ 11 tuổi đến 20 tuổi trí tuệ mở mang.

16 tuổi lưu niên Bính Tuất, đại vận Đinh Dậu, Bính, Đinh trợ Đinh Hoả, Mậu, Dậu trợ can ngày, lưu niên không ác, nên vận thi cử đẹp.

19 tuổi lưu niên Kỷ Sửu, đại vận Đinh Dậu, Kỷ Sửu trợ Canh, tiết Đinh, Đinh Dậu làm nhược Canh, trợ Đinh, lưu niên bình thường, nên thi cử bình thường. Nói tóm lại, học người này hẳn giỏi.

7. Phân tích về nhân duyên

21 tuổi đến 30 tuổi Bính Thân đại vận, Thân sinh Nhâm thủy trong Hợi. Nhâm sinh Giáp, thực thần sinh tài, tâm tính bắt đầu phù động.

23 tuổi lưu niên Quý Tỵ, Tỵ Ngọ Mùi tam hội, trong Mùi tàng Ất, Ất là thê tinh, tinh cung đồng hợp, năm này bạn gái đến nhà.

25 tuổi lưu niên Ất Mùi, Ất Canh hợp, Ất là thê tinh, Ngọ Mùi hợp, tinh cung đồng hợp, có người khác giới vào nhà.

30 tuổi lưu niên Canh Tý, Bính Tân hợp, Bính là tử tinh, Tý Sửu hợp, sinh con.

Tóm lại, mệnh này 25 tuổi lưu niên Ất Mùi, có nhiều khả năng lấy vợ.

8. Phân tích về bố mẹ

Chính Mão Kỷ Thổ sinh tháng Hợi, Đinh Ngọ Sửu Mùi tương sinh, chính ẩn không nhược, thiên tài sinh

tháng Hợi, toàn cục phát tiết, thiên tài suy nhược, mẹ thọ cao hơn bố.

Kỷ đến sinh Canh, chính ấn sinh ngày sinh không coi là kỵ, mẹ yêu thương, nhất là ở hai vận Đinh Dậu, Bính Thân, tình mẹ con thương yêu càng sâu nặng.

Nguyên mệnh thiên tài Giáp Mộc tương đối yếu, sức ảnh hưởng của can ngày không lớn, có thể bỏ qua không bàn, nên tình cảm bố con nhạt nhẽo như nước, khó nói là thân hay sơ.

Đại vận Bính Thân, Thân Hợi hại nhau, 23 tuổi lưu niên Quý Tỵ, Tỵ Hợi xung, trong Hợi tàng Giáp, Giáp là bố, bố con vì thế xa nhau.

Đại vận Bính Thân là thời kỳ lập nghiệp, Bính trợ Đinh, Thân tiết Sửu, lúc này lực lượng quan tinh Đinh Hoả được tăng cường, đúng là thời cơ can tháng Kỷ Thổ trợ can ngày, nên không phải tay trắng mà nên cơ nghiệp, chính ấn ở can tháng, thiên tài ở chi tháng, mẹ đứng ở vị trí mẹ, bố đứng ở vị trí bố, phẩm chất đạo đức bố mẹ tiết tháo, phải là người hiền lương chân chính.

9. Phân tích về vợ chồng

Trong mệnh chính tài yếu nhỏ, tàng ở tài khố, can năm thâu kiếp, sức ảnh hưởng của chính tài đối với chính can có thể bỏ qua không bàn, tình cảm vợ chồng bình lặng như nước.

Nguyên mệnh c/an ngày Canh Kim phùng Kỷ, Tân, Mùi, Sửu tương sinh, Thân cường có thể nhậm quan, chi ngày phùng quan tinh, vợ có sự giúp sức, Ất Mùi đại vận, Ất Canh hợp, Ngọ Mùi hợp, có nại tình, Giáp Ngọ đại vận, Ngọ Ngọ tự hình, 43 tuổi lưu niên Quý Sửu, Sửu Mùi xung, trong Mùi tàng Ất, Ất là thê tinh, vợ chồng vì thế phân ly.

10. Phân tích về giàu sang

Nguyên mệnh Thân cường, quan tinh không nhược, tài sinh quan tinh, mệnh sang mà không giàu.

Bính Thân đại vận, Bính trợ Đinh, Thân tiết Sửu, Thân cường quan cũng cường, vận sang đến người.

Ất Mùi đại vận, Ất khắc Kỷ, sinh Đinh, Mùi trợ Mùi tiết Ngọ, khắc Hợi, vẫn thân cường quan cũng cường, quan vận thuận buồm xuôi gió.

Giáp ngọ đại vận, Giáp khắc Kỷ, sinh Đinh, Ngọ sinh Mùi, trợ Ngọ, sinh Sửu, vẫn là Thân cường quan cũng cường, quan trường thuận lợi.

Quý Tỵ đại vận, Quý tiết Canh, phá Đinh, Tỵ sinh Mùi trợ Ngọ, sinh Sửu, vẫn là thân cường quan cũng cường, quan trường vẫn là có lợi, nhưng Dần ở thế đi xuống Nhâm Thìn đại vận, Nhâm tiết Canh Tân, khắc Đinh Thìn tiết Ngọ, trợ Mùi, trợ Sửu, Thân cường quan tinh nhược, quan trường không lợi, điều ra tiếng vào.

11. Phân tích về thị phi học hiếm

Quý Tỵ đại vận, đại vận cùng đề cương thiên khắc địa, xung, thân thể bắt đầu xuống dốc

53 tuổi lưu niên Quý Hợi, Quý thương Đinh, Hợi thương Ngọ, quan tinh dụng thân mà bị thương, bị tai họa về điều tiếng. Nguyên mệnh Giáp Ất suy nhược, Giáp Ất thuộc gan mật nên biết gan mật bị yếu. Từ 11 đến 30 tuổi, Thân Dậu khắc Giáp Ất, gan mật tàng suy nhược hơn.

12. Những cái khác

Nguyên mệnh Thổ khí nặng, Thổ thuộc sắc vàng, tâm tính tự nhiên thích gần những màu sắc vàng như quần áo màu vàng, đồ dùng màu vàng, vùng đất vàng nguyên mệnh chính quan quân chế thích đáng khiến cho con người biết tự răn, tự quản, không vượt qua nghi

lễ nguyên ổn thụ không nhược, cá tính hướng nội. Ngoài những điều này ra, có nhiều cách tính giản đơn cô đọng. Ở đây chúng tôi nêu lên mấy ví dụ của nhà mệnh lý học thái Ất Tử Châu.

a. Chân Tá sinh giờ Mùi ngày 4 tháng 7 năm Kỷ Mão 1939

Năm	Kỷ Mão
Tháng	Nhâm Thân
Ngày	Đinh Hợi
Giờ	Đinh Mùi

3 tuổi khởi vận, đại vận như sau:

3	Tân Mùi
13	Canh Ngọ
23	Kỷ Ty
33	Mậu Thìn
43	Đinh Mão
53	Bính Dần
63	Ất Sửu
33	Mậu Thìn
43	Đinh Mão
63	Ất Mùi

Ngày sinh Đinh Hoả, địa chi Hợi, Mão, Mùi hợp thành Mộc cục. Thiên can Đinh Nhâm lại hợp mã hoá Mộc, bệnh ở chi tháng Thân Kim gây ngạnh, cho nên lấy già theo cường, Đinh Mão, Bính Dần, Ất Vận đều đẹp, Sửu vận thường.

b. Hồng Tá sinh giờ Ngọ ngày 11 tháng 6 năm Nhâm Ngọ 1942

Năm	Nhâm Ngọ
Tháng	Đinh Mùi
Ngày	Đinh Sửu

Giờ	Bính Ngọ
5 tuổi khởi vận, đại vận như sau:	
5	Mậu Thân
15	Kỷ Dậu
25	Canh Tuất
35	Tân Hợi
45	Nhâm Tý
55	Quý Sửu

Đinh Hoả là tứ lệnh, Đinh trong Bát tự minh ám nhiều, có thể từ cường mà tính, đại lợi ở phương nam, 45 tuổi Nhâm vận, Đinh Nhâm có thể hoá Hoả, mở mày mở mặt, 49 tuổi Tý vận không hề gì, vì Tý Sửu tương hợp là Thổ, có thể chống lại thuỷ, chỉ có 55 tuổi Quý Sửu thì vận bình ổn, thân cư nam phương, có thể giảm trở ngại.

c. Hồ Tá năm 1955 Ất Mùi

Năm	Ất Mùi
Tháng	Mậu Dần
Ngày	Đinh Dậu
Giờ	Quý Mão
1 tuổi khởi vận, đại vận như sau:	
1 tuổi	Đinh Sửu
11	Bính Tý
21	Ất Hợi
31	Giáp Tuất
41	Quý Dậu
51	Nhâm Thân

Giáp Ất thành rừng, quan suy ấn vượng, hỷ ở Mậu Thổ tứ lệnh càng có chi ngày Dậu, được tài phá ấn, bát tự thượng thừa. Nhưng thuỷ địa bắc phương, thiếu thiện bày ra, đất Kim tây phương từ nay về sau có thể làm nên, chọn thiện mà theo, tiến trình không hạn độ.

*d. Kim Hữu sinh giờ Hợi ngày 12 tháng 4 năm
Nhâm Dần (nông lịch) 1962*

Năm Nhâm Dần

Tháng Ất Ty

Ngày Quý Sửu

Giờ Quý Hợi

3 tuổi khởi vận, đại vận như sau:

3 tuổi Giáp Thìn

13 Quý Mão

23 Nhâm Dần

33 Tân Sửu

43 Canh Tý

53 Kỷ Hợi

Quý thủy sinh vào tháng Ty, Canh Kim tư lệnh, thủy nhiều phùng Kim, thiên hành kiện vượng, coi là cường. Rất hỷ thực thương thông căn, phùng Mộc tất phát, trên đường đi đến Dần, Mão, có thể phấn phát mã cường, có thể tự lập Canh sinh, xanh chuyển sang lam. Trên đường vận Tân Sửu, Canh Tý, do Kỷ củng cố được cơ sở, không đáng lo, vận cuối hanh thông, sau khi được mệnh, hoàn cảnh càng đẹp, thông, sau khi biết được mệnh, hoàn cảnh càng đẹp.

*e. Lãng Hữu sinh giờ Thân ngày 7 tháng 10
năm Nhâm Dần 1962*

Năm Nhâm Dần

Tháng Canh Tuất

Ngày Ất Ty

Giờ Giáp Thân

8 tuổi khởi vận, đại như sau:

8 Kỷ Dậu

18 Mậu Thân

28	Đinh Mùi
38	Bính Ngọ
48	Ất Ty
58	Giáp Thìn

Mậu Thổ tư lệnh, Giáp Mộc tiến khí, tháng 9 Ất Mộc, gốc khô lá rụng, phải dựa vào Quý thủy nuôi dưỡng, giờ phùng Giáp Thân, gây rợ tụ Giáp. Tứ trụ Ất canh tác hợp, Ty Thân lại hợp, khôn mệnh không nên. Sự nghiệp còn được, hôn nhân khó khăn, vận đẹp phải ở sau khi biết mệnh, còn có thể nhận định thắng thiên.

Xin nói thêm, xem đại vận ngoài kết hợp ngũ hành nên và kỵ ra, còn có một cách nói: năm quản tuổi thiếu niên, ngày tháng quản trôi trung niên, giờ quản tuổi lão niên". Cách nói này, trong *Tam mệnh thông hội* quyển 2 còn nói cụ thể "lấy tháng sinh làm sơ hạn, quản 25 năm, lấy ngày sinh làm trung hạn quản 25 năm, lấy giờ sinh làm cuối hạn quản 50 năm".

Cách xem đại thể lấy can ngày làm điểm xuất phát, trong đó can chi trụ năm là hỷ thần dụng thần thì tuổi trẻ phát đạt, là kỵ thần thì tuổi trẻ khốn khổ, can chi ngày tháng là hỷ thần thì trung niên hanh thông, là kỵ thần thì trung niên trì trệ, can chi giờ là hỷ thần thì cuối đời rơi rụng cô đơn. Nhưng nói chung cho rằng, cách xem này so với cách tính đại vận thì giản đơn hơn chút ít.

Ngoài đại vận ra, lưu niên và mệnh cung tốt hay xấu, đều từ thiên can trụ ngày xuất phát mà tiến hành luận đoán tử mỹ về nên hoặc kỵ của ngũ hành. Nên là cát là vinh, kỵ là hung là khô. Điều không nên quên là, lúc xem lưu niên, còn phải đặt lưu niên vào trong đại vận để quan sát và phân tích. Đại vận cát mà lưu niên

cát, năm đó đại cát; đại vận cát mà lưu hung không gây đại hung, đại vận hung mà lưu niên cát, khó giữ được đại cát. Sức mạnh của đại vận đủ để phò tá lưu niên. Lấy ví dụ, đại vận tốt so như sông lớn, lưu niên. Lấy ví dụ, đại vận tốt so như sông lớn, lưu niên tốt so như sông nhỏ, sông lớn nước đầy, sông nhỏ nước cũng cạn. Thủy thế của sông lớn đủ để ảnh hưởng sông nhỏ mà thủy thế của sông nhỏ khó lòng ảnh hưởng sông lớn.

Còn có một cách xem lưu niên và mệnh cung kết hợp. Cách xem lưu niên trước tiên lấy “thái tuế” gặp năm luân lưu làm đầu. Nếu mệnh cung gặp cát thần của năm lưu niên, năm ấy được phúc, nếu gặp hung sát, năm ấy gặp họa”. Do nhg× thần sát này phân bố Tý, Sửu, Dần, Mão trong vòng 12 năm, mỗi năm đều không giống nhau, cho nên đối chiếu với mệnh cung để xem, cát hung của mỗi năm cũng khác nhau. Nhưng do những thần sát này hung nhiều cát ít và phương pháp lại thô thiển giản đơn, cho nên Viên Thụ Sách trong *Mệnh lý thám nguyên* đã chỉ trích cách xem này. Ông nói: hung sát có đến 9 phần 10, cát thần chỉ có 1 phần 10, ai cũng biết là không thích hợp. Bỏ lẽ can chi ngũ hành sinh khắc đi, mà áp dụng lý lẽ hư vô này thì chẳng chút hiệu nghiệm. Đến các nhà mệnh lý học đều không tin, thì thấy nó hoang đường đến mức nào.

Nói đến “thái tuế”, đại thể có hai tình hình, một loại là trụ năm trong tứ trụ gọi là thái tuế của năm sinh, một loại khác là từng năm luân lưu đi qua gọi là du hành thái tuế. Thái tuế năm sinh quản suốt đời, còn du hành thái tuế thì mỗi năm du hành 12 cung để định cát hung họa phúc bốn mùa trong năm, về du hành thái tuế, trong *Tam mệnh thông hội* quyển 2 nói rằng: tuế

làm tổn thương can ngày, có hoạ tất nhẹ, ngày phạm tuế quân, tai ương tất nặng”.

Tuế quân làm tổn thương ngày như Canh năm khắc Giáp ngày là thiên qyan, quân trị thần, bố trị con, tuy có tai ương khgbị hại lớn. Tại sao? Trên trị dưới là thuận, tình của nó chưa tuyệt. Như ngày Giáp khắc năm Mậu là thiên tài, khác nào thần phạm đến quân, con phạm đến bố, rất là không lợi. Tại sảo? Dưới xúc phạm trên, là nghịch, không tránh khỏi hung. Nếu ngũ hành có cứu, tứ trụ có tình, như ngày Giáp khắc năm Mậu, tứ chi có Canh Thân Kim, hoặc trong đại vận, cũng đem Giáp Mộc chế phục thuần tuý, không thể khắc Mậu Thổ thành được cứu. Có câu: “Mậu Kỷ luôn gặp Giáp, đầu can phải có Canh Tân” là như vậy.

VII. NÊU VÍ DỤ VỀ BÁT TỰ NHẬP CÁCH

Trong con mắt nhà mệnh lý học, tuy can bát tự trong giờ sinh của người thiên biến vạn hoá, đan xen phức tạp nhưng mà vẫn có một cách cục thống soái toàn cục, nếu không sẽ loạn mất, đó là lý do bát tự nhập cách vậy, về cách của bát tự, trước nay vẫn được sách đoán mệnh coi trọng. Như ở quyển 6 *Tập thư các cách* của bộ sách *Tam mệnh thông hội* và trong quyển 10 của *Tĩnh Bình hội hải* đều nêu ví dụ phân tích về lấy cách, không tiếc sức dùng chữ nghĩa cả quyển để phân tích tường tận các loại cách cụ trong bát tự.

Cách xem và lấy bát tự nhập cách, lấy can ngày đại biểu xã hội bản thân là chính, sau đó phối hợp với nguyệt lệnh, giờ năm, mà lấy nguyệt lệnh làm trọng, trong đó phùng quan xem tài (tài có thể sinh quan), phùng tài xem sát (tài có thể sinh sát), phùng sát xem ấn (ấn có thể hoá sát), phùng sát xem quan (quan ấn tương sinh).

Ca rằng: Nhất quan nhị ấn tam tài vị
Tứ sát ngũ hành thực lục thương quan
Lập pháp tiên tường sinh dữ tử
Thứ phân quý tiện cát hung khan

Trong sách đoán mệnh, có hai loại cách cục của mệnh khác nhau, có chính cách và biến cách, nếu lấy quan, sát, ấn, tài, thực, thương nhập cục, gọi là chính cách, ngoài chính cách ra thì gọi là biến cách. Bây giờ đem các cách cục mà sách đoán mệnh nói, trích ra những ví dụ như sau.

1. Chính cách

Phân định mệnh cục chính cách, thông thường lấy can chi trụ tháng là chính để quan sát, như bản khí ngũ hành tàng trong chi tháng thấu xuất thiên can, có thể kết hợp với tứ lệnh để định thật giả, sau đó lấy làm cách cục. Ví như thiên can tháng Dần thấu Giáp, thiên can tháng Mão thấu, thiên can tháng Thìn thấu Mậu, thiên can tháng Ty thấu Bính, thiên can tháng Ngọ thấu Đinh, thiên can tháng Mùi thấu Kỷ, thiên can tháng Thân thấu Canh, thiên can tháng Dậu thấu Tân, thiên can tháng Tuất thấu Mậu, thiên can tháng Hợi thấu Nhâm, thiên can tháng Tý thấu Quý, thiên can tháng Sửu thấu Kỷ, mà những thiên can được thấu xuất này lại được dụng sự tứ lệnh ngày sinh trong mệnh chủ, đều có thể từ mối quan hệ sinh khắc giữa thiên can được thấu xuất với thiên can ngày sinh mà lấy làm cách cục.

Nhưng cũng có người cho rằng chỉ cần thiên can bản khí thấu xuất là được, không cần phải suy xét đến tứ lệnh dụng sự. Ngoài ra còn có 3 loại tình huống, một là nếu bản khí chi tháng không thấu xuất thiên can, mà các ngũ hành khác hàm chứa trong chi lại thấu xuất,

thế thì có thể lấy thiên can thấu xuất này kết hợp với tứ lệnh, lấy làm cách cục. Nếu thiên can tháng Hợi không thấu xuất Nhâm Thủy mà thấu xuất Giáp Mộc mà Giáp Mộc này lại dụng sự ở tứ lệnh ngày sinh mệnh chủ, thế thì cũng có thể căn cứ tình hình cục thể của cả bát tự, từ mối quan hệ giữa Giáp Mộc và thiên can ngày sinh mà định cách cục. Hai là bản khí chi tháng không thấu xuất thiên can, mà các ngũ hành khác tàng trong chi đều không thể thấu xuất thiên can, thế thì đành phải so sánh cường nhược của các chi tàng trong chi tháng, chọn ra một chi cường hơn, lấy làm cách cục, như người sinh tháng Dần, trong can tháng, can giờ, can năm đều không thấu xuất Giáp Mộc, Bính Hoả, Mậu Thổ, vì rằng Dần là tháng xuân, Giáp Mộc đắc lệnh, cho nên số đông có thể lấy Giáp Mộc làm đại biểu. Như nếu như Giáp Mộc này không thấy sinh khí trong trụ Giáp, thế thì đừng ngại gì mà không lấy Bính Hoả hoặc Mậu Thổ làm đại biểu để định cách cục. Ba là trong 3 tháng mao, Dậu, Tý, vì rằng chi tháng của nó chỉ tàng một loại ngũ hành thiên can, cho nên dù bản khí của can tháng có thấu hay không thấu xuất, nếu xét toàn cục có thể lấy dùng thì có thể trực tiếp định là cách cục.

1.1. Chính quan cách

Trong lục thân, chính quan là chính khí của trời đất, có tên tôn kính là trung tín. Tuy nhiên trị quốc tế gia, lao khổ công cao, nhưng trong bát tự xuất hiện chính quan chỉ cần có một ngôi sao là đủ và ngôi vị xuất hiện, lấy trụ tháng làm chính, lại sợ hình xung, nếu quan tinh quá nhiều, hoặc quan sát (thiên quan) lẫn lộn hoặc ngôi vị thiên li trụ tháng, hoặc quan tinh phùung xung thì khó lòng nhập cách. Đó là điều trong sách đoán mệnh từng

nói: chính khí quan tinh, rất kỵ hình xung, nhiều thì luận sát, nhất vị danh nhân". Nếu thân vượng mà ở chỉ giờ kiêm có tài tinh, thì càng quý không thể nói được.

Bát tự nhập cách

Năm	Quý Mùi
Tháng chính quan	Ất Mão
Ngày	Mậu Dần
Giờ	Nhâm Tý

Trụ tháng Ất Mão, trong Mão Ất Mộc thấu xuất thiên can, cho nên lấy Ất Mộc để phán định cách cục, vì rằng Ất Mộc đối với trụ ngày Mậu Thổ mà nói, thuộc về chính quan khắc ta mà trụ giờ Nhâm Tý lại là tài tinh của Mậu Thổ, như vậy tài quan tương sinh, nên lấy làm chính quan cách. Điều không đủ đẹp là tài quan trong cục quá vượng, bản thân thiên nhược, may được ấn thụ tử kiếp trong sơ vận trợ thân làm vượng, cho nên có thể kham nhậm tài quan.

Thơ rằng: Chính quan tu tại nguyệt trung cầu
Vô phá vô thương quý bất hưu
Ngọc lạc Kim an trân phú thái
Lưỡng hành sinh tiết thượng tinh châu

1.2. Thiên quan cách

Gọi là thiên quan, tức là cách gọi thất sát bị chế ước, nếu như trong bát tự động thời xuất hiện thiên ấn, thiên tài, thân sát cân bằng, đó là mệnh đại phú đại quý, nếu như thất sát bị chế ước quá mức, hoặc trong bát tự quan sát hỗn tạp, đó là bỏ chức từ quan, nhiều thì dẫn đến hung mà chết. Lại như hành vận tiến vào đất sát, thì không chết cũng nghèo khổ, ngoài ra, thiên can trụ ngày vô căn mà gặp sát bị chế đến chết, nói là sát lại tàng căn, tức là thất sát trực tiếp tàng ở trong địa chi

của trụ ngày, ví dụ người sinh vào ngày Ất Dậu, Dậu là Tân Kim, khắc Ất Mộc là sát, lúc này nếu trong trụ năm, trụ giờ không thấy can chi của chế sát hoặc hoá sát, đó là mệnh rất không cát lợi.

Bát tự nhập cách

Năm Bính Dần Mộc chế

Tháng Mậu Tuất

Ngày Nhâm Tuất

Giờ Tân Sửu

Trụ tháng Mậu Tuất, trong Tuất Mậu Thổ thấu xuất can tháng cho nên lấy Mậu Thổ để định cách cục, vì rằng Mậu Thổ với ngày sinh Nhâm thủy mà nói, thuộc về thất sát khắc ta, mà chi năm Dần và Giáp Mộc lại chế thất sát Mậu Thổ. “Thất sát bị chế là thiên quan”, cho nên thuộc về thiên quan cách. Hay ở chỗ can giờ thấu Tân, là chính ấn sinh Nhâm thủy. Như vậy khiến trụ ngày bị chế mà có sinh, vì thế là mệnh quý mà trung hoà, nếu thất sát trong trụ không bị chế, sẽ thuộc về thất sát cách cục.

Thơ rằng: Thiên quan hưu chế hoá vi quyền
Thủy thủ đăng vận phát thiếu niên
Tuế vận nhược hành thân vượng địa
Công danh đại dụng phúc song toàn

1.3. Thất sát cách

Trong mệnh cục, thất sát là thân khắc ta, cần phải được chế ước mới là phúc, ví như với kẻ tiểu nhân tàn ác cần phải chế phục, thì sẽ dùng nó phục vụ ta.

Trong sách đoán mệnh, tuy có cách nói “thất sát bị chế, gọi là thiên quan”, nhưng trong việc lấy cách cục, lại không phân rõ như vậy, chúng ta hãy xem một cách cục thất sát dưới đây:

Bát tự nhập cách	Lý tự thừa	
Năm	Kỷ Ty	
Tháng	Đinh Mão	
Ngày	Bính Ngọ	thân vượng
Giờ	sát Nhâm Thìn	

Nhâm thủy ở giờ khắc Bính Hỏa bản thân là sát, nhưng xung quanh lại không thiếu Thổ chế thủy, có thể thấy các cách “thất sát”, “thiên quan”, vốn không phân biệt hạn chế rõ rệt như vậy, cho nên có sách đoán mệnh lại tùy tiện đem thiên quan, thất sát đều gọi là thiên quan cách hoặc thất sát sách.

Theo nguyên tắc “một ngôi ở giờ là quý”, hễ là lên được cách cục thất sát, vị trí của thất sát nhất định xuất hiện tại trụ giờ và chỉ có thể một ngôi, không được nhiều ngôi, giả dụ ở trụ giờ xuất hiện thất sát mà ở chi ngày, tháng, năm lại cũng xuất hiện thất sát, thế thì không những không quý mà trở thành mệnh lao đao vất vả. Với thất sát cách “một ngôi ở giờ là quý”, chỉ cần bản thân tự vượng mà có chế phục, hành vận đi vào đất vượng của thất sát, nhất định sẽ phát phúc, ngược lại nếu trong mệnh, thất sát không được chế phục mà trở thành thất sát cách, thế thì chỉ cần đi tới vận chế phục được thất sát, cũng có thể phát phúc, chỉ sợ thất sát trong mệnh chưa được chế phục mà vận lại đi vào vùng đất sát vượng không bị chế, thế thì khó lòng tránh khỏi tai họa.

Thơ rằng: Thời thượng thất sát thị thiên quan
 Hữu chế thân cường hảo mệnh khan
 Chế phục hỷ phùng sát vượng vận
 Tam phương đắc địa phát hà nan?
 Nguyên vô chế phục vận tu khan
 Bát phạ hình xung đa sát toàn
 Nhược thị thân suy quan sát vượng

Định tri thủ mệnh thị bản hàn

1.4. Ấn thụ cách

Trong tên các dụng thần, ấn thụ là sinh ta, người phù hợp với loại cách cục này, thân vượng là phúc, trong tứ trụ rất thích thấu xuất quan tinh thất sát và đi đến vận quan sát, vì rằng quan sát có thể sinh ấn. Đại kỵ trong trụ xuất hiện quá nhiều tài, vì rằng tài có thể thương khắc ấn thụ. Còn như tứ trụ thuần là ấn, do ấn thụ quá nhiều sẽ đi tới mặt trái của sự vật, cho nên có thể khẳng định mệnh của chủ nhân là cô độc.

Bát tự nhập cách trần đồ hiển

Năm quan Quý Mùi

Tháng chính ấn Ất mao chính ấn

Ngày Bính Tý bào thai phùng ấn

Giờ quan Quý Tý

Ất Mão trong trụ tháng bát tự, hai ất Mộc đều là ấn thụ của Bính Hoả can ngày bản thân, mà chi ngày Tý với can ngày Bính mà nói, trong 12 cung ký sinh lại ở vào chỗ khí giao của trời đất, tạo thành trạng thái thụ thai, như vậy càng cần ấn thụ đến để xúc tiến tạo thành. Hay là trong trụ năm, trụ giờ thấu xuất hai quan tinh Quý Thuỷ, làm tăng thêm số điểm cho cách cục chính ấn.

Thơ rằng:

Nguyệt phùng ấn thụ hỷ quan tinh

Vận nhập quan hương phúc tất thanh

Tử tuyệt vận làm thân bất lộc

Hậu hành tài vận bách vô thành.

1.5. Chính tài cách

Trong cách cục, chính tài rất thích thân vượng ấn thụ, kỵ quan tinh, kỵ thiên ấn, kỵ thân nhược tử kiên, kiếp tài. Kỵ gặp quan tinh, lý do là sợ cấp mất tài khí

nhưng trong chính tài cách lại mang theo quan tinh, lại đi vào đại vận tài vượng sinh quan, thì ngược lại càng thêm phát phúc, nói trái lại, nếu trong trụ tài nhiều thân nhược thì ngược lại tai hoạ giáng xuống đầu. Lại như tài thân nên tàng, tàng thì dày dặn, lộ thì trôi nổi, hành vận nếu gặp tử kiên, kiếp tài, không những tài sản phân tán, làm ăn không tốt, e rằng không giữ được mệnh. Ngoài ra, còn có một số tình hình, ví như thân cường tài vượng phùng tài kiến sát, thì quan tinh càng tốt, cho nên sách tướng mệnh lại có cách nói “tài tàng lộc quan thì đoán là quý”

Bát tự nhập cách

Thừa tướng Ly La

Năm

Nhâm Thân

Tháng

Bính Ngọ Kỷ trong Ngọ là tài

Ngày

Giáp Ngọ

Giờ

Nhâm Thân

Kỷ Thổ trong chi tháng Ngọ của bát tự là chính tài của Giáp Mộc bản thân mà chi ngày của bản thân lại toạ tại địa, cho nên khi lấy cách coi nó là chính tài cách. Hơn nữa chi năm, chi giờ Nhâm Thuỷ Thân Kim không phải là ấn thụ Giáp Mộc sinh ta mà là thất sát Giáp Mộc chế ta; gọi là “phùng tài khám sát” với ấn vượng sinh tài mà nói, có thể nói là phương án đẹp nhất dẫn đến trung hoà.

Thơ rằng:

Tài tinh ky thấu chỉ nghi tàng

Thân vượng phùng quan đại cát tường

Pha phùng tử kiếp lai tương hội

Nhất sinh danh lợi bị phân trương

1.6. Thiên tài cách

Nếu thiên tài xuất hiện ở giờ, cũng giống như cách cục thất sát ở giờ, chỉ cần một ngôi, ba chi khác không nên xuất hiện lặp lại. Mà thiên tài ở ngôi giờ này, lại sợ

phùng xung, nếu một khi hành vận đi vào đất của tài vượng thì sẽ phát phúc đến trăm lần

Bát tự nhập cách lý tham chính

Năm Canh Dần

Tháng Ất Dậu, chính quan

Ngày Giáp Tý

Giờ Mậu Thìn Mậu Thổ thiên tài

Ở mệnh này, chi tháng chính quan không thấu, trụ giờ Mậu Thổ tọa ở chi Thìn thấu khí thông căn, cho nên cần nhắc lấy Mậu Thổ thiên tài là cách cục, thiên tài cách ngoài thích đi vào tài vận, rất sợ phùng xung, còn rất kỵ đi vào vận dương nhận bại tài và kiếp tài. Vì rằng thiên tài này bị phân, bị cướp là hết sạch.

Thơ rằng:

Thời thượng thiên tài nhất vị giai

Bất phùng xung phá hưởng vinh hoa

Bại tài kiếp nhận hoàn vô ngộ

Phú quý song toàn tử thạch định

1.7. Thực thân cách

Thực thân nếu xuất hiện ở đề cương nguyệt lệnh, chỉ cần một ngôi và phải là thân vượng, vì rằng thực thân có thể sinh tài, nếu phùng thân nhược thì khó lòng khắc được tài, với người có thực thân cách mà nói, tứ trụ kỵ ẩn thụ, quan sát, đến cả tử kiên, Dương Nhâm (kiếp tà) là họa, nếu như đại vận một khi đi vào vận thực thân tài vượng thì sẽ phát phúc.

Bát tự nhập cách Thực vượng

Năm Kỷ Mùi

Tháng Mậu Thân thân vượng

Ngày Mậu Thìn

Giờ Canh Thìn

Thực thân bát tự của thực vương tuy xuất hiện ở can giờ, nhưng vì rằng là đắc lực, cho nên nó làm thực thân cách cục. Do bản thân mậu Thổ sinh vào tháng Thìn tháng 3, tháng cuối của mùa xuân, Thổ lệch được thời cho nên thân vượng.

Thơ rằng: Thực thân thân tượng hỷ sinh tài
Nhật chủ cương cường phúc lộc lai
Thân nhược thực đa phải vi hại
Hoặc phùng đảo thực chủ hung tai

1.8. Thương quan cách

“Thương quan kiểm quan, vi hoa đoan”, (thương quan thấy quan, trăm ngàn tai họa), vì rằng thương quan trong dụng thần là khắc tinh của chính quan, nếu quan đến thừa vượng thì họa không nói được. Cho nên thương quan cách của người, thương quan phải thương phá bằng hết mới tốt. Gọi là thương phá bằng hết, tức là một điểm trong tứ trụ cũng không xuất hiện quan tinh. Trong bát tự nếu thương quan nhiều, có tài tinh hoặc hành vận thân vượng, hoặc hành vận tài vượng, đều là mệnh phú quý phát phúc. Các nhà mệnh lý học cho rằng “thương quan là tinh của kẻ tiểu nhân, hỷ tài mà ghét quan, lại hành tài vận mà sinh phú quý. Ngoài ra thương quan tài vượng vô tài thì hung, loại người này nếu gặp quan vận, thì đại họa sẽ giáng xuống đầu, lẽ nên nhanh cáo cáo quan từ chức. Thương quan chỉ thích tài vượng thân vượng nếu hành vận đi vào đất tài suy và tử tuyệt thế thì thoát tài vô lộc, nếu không bị bại trên quan trường thì sẽ bị chết.

Bát tự nhập cách Thông tham chính

Năm Giáp Dần

Tháng Canh Ngọ Kỷ Thổ thương quan

Ngày

Bính Ngọ

Giờ

Giáp Ngọ

Kỷ Thổ trong chi tháng Ngọ của bát tự với Bính Hoả mà nói là thương quan ta sinh. Do trong cách không nói điểm nào có Bính Hoả của quan tinh Quý Thủy, cho nên thương quan bị thương hết, hơn nữa thương quan nhiều, can tháng thấu xuất Canh Kim tài tinh, bản thân Bính Ngọ, Ngọ lại là đất đế vượng của Bính, cho nên là mệnh phát phúc phú quý.

Thơ rằng:

Hoả Thổ thương quan thương nghi tận
Kim thủy thương quan yếu kiến quan
Mộc Hoả kiến quan quan hữu vượng
Thổ Kim quan khứ phản thành quan
Duy hữu thủy Mộc thương quan cách
Tài quan lưỡng kiến thủy vi hoan

Cách chính cách chính quan, thiên quan, thất sát, ấn, thực thương nói ở trên, mỗi một cách lại có thể hoá ra một vài cách khác, như chính quan cách kiêm sát thì gọi là quan sát cách, kiêm ấn thì gọi là quan ấn cách, chính quan cách kiêm tài thì gọi là quan cáchm thiên quan hoặc thất sát cách kiêm ấn thì gọi là sát ấn cách, kiêm tài thì gọi là tài sát cách, ấn thực cách kiêm quan thì gọi là quan ấn cách, kiêm sát thì gọi là sát ấn cách. Chính, thiên tài cách kiêm quan thì gọi là tài quan cách, kiêm sát thì gọi là tài cách. Thực thần thì cách dụng sát thì gọi là thực thần chế sát cách, dụng tài thì gọi là thực thần sinh tài cách, thương quan cách thủ ấn thì gọi là thương quan dụng ấn cách, thủ tài thì gọi thương quan sinh tài cách, thủ kiếp thì gọi là thương quan dụng kiếp cách, thủ thương thì gọi là thương quan dụng thương

cách, thủ quan thì gọi là dụng quan cách, lại có giả thương quan cách v.v...

1.9. Quan sát cách

Mệnh cục quan sát đương lệnh thì hỗn tạp, nếu được toạ ở chi ấn thụ, dẫn thông khí của quan sát, khiến nó sinh hoá có tình, hoặc khí trùm giờ sinh, đủ để phù thân định sát, như vậy có thể bói là quý phú. Ngược lại, nếu toạ ở chỗ không có ấn thụ dẫn thông quan sát vượng khí mà khí lại không trùm lên giờ sinh, thế thì không nghèo cũng hèn, nhưng nếu quan sát không đương lệnh thì không nói như thế này.

Bát tự nhập cách

Năm Mậu Ngọ

Tháng Kỷ Mùi

Ngày Nhâm Thân

Giờ Tân Hợi

Mệnh này quan sát đương lệnh mã vượng, tốt ở ngày toạ trường sinh, lại có ấn thụ, dẫn thông khí của tài sát và giờ phùng lộc vượng, cho nên đủ để định lại quan sát, hơn nữa vận sinh ở đất Tây bắc Kim thủy nên đoán là lúc trẻ đỗ đạt, văn chương giỏi, không phải là hạng ngu dân.

1.10. Tài sát cách

Trong cách cục nếu tài sát đắc dụng, hoặc phải dùng tài nhuận sát gọi là sát cách hoặc tài từ nhược sát cách, người ở cách này, phần lớn bản thân cường, nếu không khó đương nổi dùng tài sát

Bát tự nhập cách

Năm Bính Thân

Tháng Canh Dần

Ngày Canh Thân

Giờ Tân Ty

Trong cục Canh Tân thấu xuất ba nơi, 2 địa chi toa lộc vượng, cho nên bản thân cường vượng, có thể đảm nhận tài sát, lại xem can năm tuy thấu Bính sát, đeo sừng mà đắc lộc nhưng do Canh Tân nguyên thân thấu lộ, cho nên phải dùng tài nhuận sát mới là tốt đẹp. Kết hợp hành vận, dư khí của Thìn vận Mộc sinh sát, Kỷ vận Hoả lộc vượng, học hành đỗ đạt, Giáp Ngọ, Ất Mùi, Mộc Hoả đều vượng, tài sát đắc thế, được làm quan to.

1.11. Sát ẩn cách

Trong mệnh thất sát quá nặng phải nhờ ẩn thụ dẫn thông, hoá sát sinh thân, gọi là sát ẩn cách.

Bát tự nhập cách

Năm Mậu Tý

Tháng sát Giáp Dần ẩn

Ngày Mậu Ngọ ẩn

Giờ sát Giáp Dần sát

Mậu Thổ sinh ở tháng Dần giờ Dần, ở tượng sát vượng Thân suy, tốt ở toạ tại ẩn thụ Ngọ Hoả, sinh Thân hoá sát, chi năm Tý thủy tài, lại sinh Dần Mộc mà không xung Ngọ Hoả, cho nên hành vận một khi đi vào đất nam phương Hoả Thổ, hoá sát vượng thân, đỗ hoàng giáp sớm, làm quan nổi danh.

1.12. Thực thần chế sát cách

Trong mệnh thất sát quá vượng, lại không có ẩn thụ hoá sát, lúc này nếu lấy thực thần là dụng thần, chế phục thất sát, không cho khắc chế thái quá, gọi là thực thần chế sát cách.

Năm sát Mậu Thìn sát

Tháng sát Mậu Ngọ

Ngày Nhâm Thìn sát

Giờ thực thần Giáp Thìn

Tứ trụ trong bát tự đều sát, tốt ở bản thân Nhâm thủy thông căn Thìn khố, can giờ thấu xuất thực thân, mà nhìn lại là dư khí của Mộc, cho nên các chứng hung tự phục. Về sau vận đến Quý Hợi, Hợi là trường sinh của thực thân Giáp Mộc, là lộc địa của ngày sinh Nhâm thủy, cho nên đồ đạt liên tục. Giáp Tý nhất vận, Giáp vận thực thân được trợ giúp, giữ chức huyện lệnh, khi vận suy thân xung vượng, không có lộc nữa.

1.13. Chế sát thái quá cách

Sát phải chế hoá mới và dùng được, nhưng nếu chế sát thái quá, sát thần bị thương, nếu sát thần ấy lại là dụng thần trong mệnh cục bản thân, như vậy sẽ không hay lắm.

Bát tự nhập cách

Năm tài Tân Mão ẩn

Tháng thực thân Mậu Tuất kiếp thực tài

Ngày Bính Thìn ẩn thực quan

Giờ Kỷ Hợi sát ẩn

Giờ phùng một mình sát, bốn thực cùng chế, chi năm tuy có ẩn thụ Mão Mộc chế thực, nhưng Tân Kim lại trùm đầu, hướng hồ thu Mộc sức mỏng, khó mà sơ Thổ, tốt là Giáp Mộc trong Hợi, chế thực vệ sát, sát có thể đắc dụng. Vận đến Ất Mùi, Hợi mao Mùi hồi thành Mộc cục ẩn thụ, chế thực vệ sát có công, tin mừng báo đến nam cung, danh cao lưng lầy, Giáp Ngọ nhất vận, Mộc chết ở Ngọ, Giáp vạ can giờ Kỷ trong vận hợp mà hoá Thổ, nên Đình gian khổ bên ngoài, năm Kỷ Ty, Ty ại xung Hợi thủy đi, cho nên không lộc.

1.14. Thương quan dụng ẩn cách

Thương quan quá nặng, khí của ngày sinh bị tiết quá độ, nên dùng ẩn bù thiên để cứu nạn, chế thương sinh thân, gọi là thương quan dụng ẩn cách.

Bát tự nhập cách
Năm Kỷ Sửu
Tháng Tân Mùi
Ngày Bính Dần
Giờ Kỷ Sửu

Ngày sinh bình Hoà, can chi 4 chi thương quan trùng điệp, dẫn đến ngày sinh tiết khí thái quá, may mà Bính Hoà toạ Dần trường sinh, Giáp Mộc trong Dần thiên ấn, sinh Thân chế thương là dụng Thân, nhưng mà rốt cuộc một ấn khó định lại nhiều hướng, hướng hồ lại gặp can tháng Tân Kim tài tình phá ấn, nên hành vận lúc trẻ, sông lật núi đồi, về sau khi vận hành Đinh Mão, Đinh Hoà kiếp khử Tân Kim, Mão Mộc phá Sửu Thổ nên gọi là “có bệnh gặp thuốc, vươn mình bước lên nguyệt điện. Tiếp đến là Bính Dần nhật vận, mọi sự đều tốt, làm quan đến nhà vàng.

1.15. Thương quan dụng tài cách

Kiếp ấn trùng trung, bản Thân mệnh chủ thiên cường, nên lấy thương quan tài sinh tiết Thân phá ấn làm dụng thần khiến mệnh cục bát tự đi vào thế ổn định. Bát tự nhập cách.

Năm	Bính Thân
Tháng	Mậu Tuất
Ngày	Đinh Mão
Giờ	Ất Ty

Ở đây có thể thấy Hoà Thổ thương quan kiếp ấn trùng điệp, nhật chủ Thân cường, cho nên lấy chi năm Thân Kim tài tình làm dụng thần. Người này khi trẻ được tổ tiên để lại di sản, khi vận nhập Tân Sửu thương quan sinh tài, lúc tài tình được trợ giúp. Kinh doanh đắc lợi, phát tài hơn 10 vạn. Về sau vận đến Nhâm Dần, Dần là Thân Kim tuyệt địa.

Và là Bính kiếp trường sinh, lại nhân Dần xung Thân phá, cho nên gọi là vượng già xung suy suy già bát, cho nên không đắc lộc.

1.16. Thương quan dụng kiếp cách

Trong mệnh thương quan sinh tài, tài tinh quá nặng, phá ấn luy Thân, cho nên phải dùng kiếp chế tài để giữ được trung hoà, gọi là thương quan dụng kiếp cách.

Bát tự nhập cách

Năm	Quý Hợi
Tháng	Tân Dậu
Ngày	Mậu Thân
Giờ	Kỷ Mùi

Ngày sinh Mậu Thổ, can tháng thương quan thông căn, can năm chi năm tài tinh Mộc vượng, lại phùng thương sinh cho nên tài tinh quá nặng. Cho nên lúc trẻ không khỏi hao tâm tổn sức. Hay ở chỗ can giờ Kỷ Mùi kiếp tài thông căn làm dụng thần, chế ức tài tinh. Về sau một khi vận hành đến Đinh Ty, Bính Thìn, ấn vượng kiếp sinh, làm đến chức châu mục, gia tự phong phú. Đáng tiếc đến vận Ất Mão, quan tinh xung khắc không yên, bãi chức về nhà.

1.17. Thương quan dụng thương cách.

Trong cách cục, ấn hoặc bản Thân cường vượng, hẳn phải dùng thương quan ở trung vận mệnh giúp đỡ, mới làm cho cách cục giữ được cân bằng, gọi là thương quan dụng thương cách.

Bát tự nhập cách.

Năm	Ất Dậu
Tháng	Mậu Dần
Ngày	Quý Dậu
Giờ	Quý Sửu

Quý Thuỷ sinh ở tháng Dần, địa chi Dậu Sửu vây Kim, ấn vượng sinh Thân, tất phải lấy Giáp Mộc trong Dần thương quan là dụng thần. Vận ở ất Hợi, Mộc phùng sinh vượng, thi cử đỗ cao. Về sau Giáp Tuất, làm quan chức huyện lệnh, chuyển đến Quý Dậu, vận Quý còn đẹp, Dậu vận, chi phùng tam Dậu, Mộc non Kim nhiều, cách chức về nhà. Nhìn chung vận này, bệnh ở Hoả ít không có thuốc. Nếu được Hoả chế Kim, tuy vận đi vào đất ấn Kim, không có hoạ lớn.

1.18. Thương quan dụng quan dụng quan cách.

Sách nói rằng “thương quan kiến quan, vi hoạ bách đoan” nhưng trong cục nếu có tài làm điều hậu hoặc thương quan bị chế ước mà đủ để dùng quan thì không chỉ vô hại mà còn có hi.

Bát tự nhập cách.

Năm	Canh Ngọ
Tháng	Kỷ Mão
Ngày	Nhâm Thân
Giờ	Kỷ Dậu

Nhâm Thuỷ sinh vào tháng Mão, thực tương Thuỷ Mộc thương quan. Đáng mừng là đồng thời quan tinh thông căn cứ chi năm, Đinh hào trong Ngọ là tài, đủ để hoá thương sinh quan mà Mão Mộc thương quan lại chế phục Kim ấn hơn mình ngày sinh sinh vượng, đủ để dụng quan, tương vận quan tinh ở vào đất hợp nên rau nước quyết nhau bề quế cung hăng. Nhâm Ngọ, Quý Mùi vẫn đi về nam phương Hoả vận, danh tiếng một vùng, quan giữ chức châu mục. Giáp Thân, Quý Dậu, Kim đắc địch mà Mộc lâm tuyệt địch, và quan tinh tiết khí bị chế, nên lui về điền viên, lấy cầm kỳ thi hoạ làm vui

1.19. Già thương quan sách

Trong cách thương quan được làm dụng thần, nhưng lúc không được làm tư lệnh chi tháng, cho nên có giả hương quan cách.

Bất tự nhập cách

Năm	Mậu Ngọ
Tháng	Bính Thìn
Ngày	Mậu Thìn
Giờ	Tân Dậu

Mậu Thổ thông căn, can chi tháng, năm hoà Thổtrùng trùng, toàn dựa vào thương quan trụ giờ thông căn thấu can tiết ra tứ khí. Trước 30 tuổi vận đi vào hoà Thổ, bị phá bị ép, khi giao vào Canh Thân, đường mây thẳng tiến. Sau đến Tân Dậu, Nhâm Tuất, Quý Hợi, mọi sự đều nên, thương quan sinh tài, từ xấu xid chuyển tốt đẹp, quan lộ không bị sóng gió.

2. Biến cách

Gọi là biến cách, là một loại cách đặc biệt của mệnh, ở tình huống thông thường, bất tự tứ trụ nếu phù hợp với điều kiện của loại mệnh cục đặc biệt này, thì gọi là biến cách mà không là chính sách.

2.1. Tạp khí ẩn thụ cách

Ở phần tháng, các tháng Thìn, Mùi, Tuất, Sửu tức tức là tháng 3, 6, 9, 12, trong chi tháng Thìn có ất Mộc, Quý Thủy, Mậu Thổ, trong tháng Mùi có Đinh Hoả, ất Mộc, Kỷ Thổ, trong tháng Tuất có Tân Kim, Đinh Hoả, Mậu Thổ, trong tháng Sửu có Quý Thủy, Tân Kim, Kỷ Thổ, ở đây boạ hàm khí tạp không thuần của trời đất. Lấy ví dụ như Giáp, ất toạ trấn ở Mão vị âm Mộc, cả hai đều quân xuân lệch mà đoạt khí của đông phương, nhưng Thìn tuy thuộc ở tháng 3 mộ xuân nhưng lúc này đã ở vào khoảng giữa giao tiếp

của xuân hạ, lục đã thiên về hướng đông nam, cho nên thụ khí không thuần, mệnh không thuần nhất, gọi là có tạp khí. Ba tháng Mùi, Tuất, Sửu cũng theo nguyên lý này mà xem xét.

Trong tạp khí ẩn thụ cách, nếu can ngày bản Thân là Giáp phải sinh vào tháng 12 Sửu mới được gọi là Quý, vì rằng Tân Kim trong Sửu là chính quan của Giáp Mộc, Quý Thủy trong Sửu là chính ấn của Giáp Mộc, Kỷ Thổ trong Sửu là chính tài của Giáp Mộc, nếu lúc này không biết nắm tài, quan, ấn, chọn cái nào để định cách thì có thể quan sát trong can tháng thấu xuất dụng thần gì, sau đó mới quyết định lấy bỏ cái nào. Nhưng Thìn Tuất Sửu Mùi đều là khố tàng, phải có chìa khoá mở ra, mới có thể phát lộc, mới có thể dùng cho ta, mà loại chìa khoá để mở kho này tức là hình xung phá hại, nhưng loại hình xung phá hại này phải để ở chỗ tốt, nếu không tạp khí cần có nhiều tài mới có thể trở thành Quý. Giả dụ trong trụ năm, giờ có các phù hợp với các cách cục khác thì lấy các cách cục khác mà nói.

Bất tự nhập cách

Năm	Canh Thân
Tháng	Bính Tuất, Đinh hoả là ấn
Ngày	Mậu Tý
Giờ	Quý Sửu

Loại cách cục này kỵ hành tại vận quan vận. Chủ nhân cát đai chiều trong bất tự vốn là người bán gỏi bán lược chỉ vì tạp khí trong nguyệt lệnh thấu xuất Bính Hoả, chi tháng tàng Đinh Hoả làm ấn, cho nên hành vận một khi thành khố xung phá thì phát phúc. nhưng mà rốt cuộc chi ngày Tý là Quý Thủy thuộc về tài của Mậu Thổ, mà trong chi giờ Sửu lại hàm chứa một lượng

Quý Thủy nhất định là tài, nên tài có thể phá ấn, Thủy khắc Hoả, lúc thường có thể duy trì qua được, nhưng một khi hành vào Tý vận, Quý Thủy trong vận và Quý Thủy hô ứng với nhau, như vậy tràn đầy thành hoạ, Hoả bị huỷ diệt. Về sau quả nhiên khi hành đến Tý vận, ông cát đai chiếu này thọ lâu ngủ cả ngày, thuật ngữ dùng để đoán mệnh gọi là “tham tài hoạ ấn” thơ rằng:

Thìn Tuất Sửu Mùi vi tứ Quý
ấn thụ tài quan cư tạp khí
Can đầu thấu xuất cách vi trần
Chỉ vấn tài đa vi tôn Quý.

2.2. Tạp khí tài quan cách

Sách đoán mệnh nói, người sinh gặp Thìn, Tuất, Sửu, Mùi gọi là có tạp khí, đại thể tài nhiều thấu bộ là Quý, gặp quan cũng tốt, vì rằng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thuộc về mộ khố, cần phải xưng khai, như vậy tài quan ấn thụ trong khố mới danh mới có thể dùng cho ta, nếu không được ở trên đời, ấn mộ không được tín nhiệm thì chỉ là hư giả.

Bát tự nháp cách vương thượng thư.

Năm Chính tài Mậu Tý

Tháng Nhâm Tuất Tân Kim là quan, Mậu Thổ
 là tài

Ngày Ất Hợi

Giờ Đinh Sửu.

Bản Thân ất Hợi sinh vào tháng Mậu, trong Mậu Tân Kim là quan, Mậu Thổ là tài, mà trong đó Mậu Thổ lại thấu xuất can năm, cho nên trở thành tạp khí tài quan cách cục: Thơ rằng

Tạp khí tài quan tứ khố trung

Hoàn tu phá hại dữ hình xung

Thiên can thấu xuất tài nguyên cách
Tài đa Thân vượng lộc tương đồng.

2.3. Dương nhập tì kiên cách

Gọi là tì kiên, tức là gọi trong cùng loại dương gặp dương, âm gặp âm, giống như anh em chi em đồng loại. Trong cùng loại, dương gặp dương không gọi là tì kiên mà gọi là bại tài, lại gọi là dương nhận, âm gặp dương không gọi là lại mà gọi là kiếp tài. Trong bát tự nếu thấy ẩn tài Thân cường thì đoạt được thương quan thất sát nếu thấy Thân nhược, kiếp tài phân quan bị lộ.

Bát tự nhập cách	Cao thái uý
Năm	Canh Ngọ Đinh Hoả
Tháng	Ất Dậu chính quan
Ngày	Giáp Dần
Giờ	Ất Hợi trường sinh

Thiên can bản mệnh Giáp Mộc, sinh vào tháng 8, lấy Tân Kim trong Dậu là chính quan nhưng can năm xuất hiện Canh Kim là thất sát, loại này quan và sát lẫn lộn, không đẹp lắm. Tốt ở ất Canh hợp Kim, Giáp Mộc đem em gái ất Mộc gả cho Canh Kim làm vợ, trong sách đoán mệnh có cách nói “tham hợp vong sát”, hướng hồ trong chi năm lại có Đinh Hoả chế phục cánh Kim, không gây ra tai hoạ. Lại xem chi giờ thấu xuất ất Mộc, làm dương nhận của Giáp mộ mà Nhâm Thủy trong chi giờ Hợi, lại khiến Mộc ở vào trạng thái trường sinh, cho nên hành vận một khi đi vào Sửu vận. Tân Kim trong Sửu lại ức Ất Mộc, lại làm cho quan vận Giáp Mộc bản Thân hanh thông, cho nên làm quan đến nhị phẩm, thơ rằng:

Xuân Mộc hạ Hoả lưỡng tương phù
Thu Kim đồng Thủy nhất ban đồng
Bất nghi dương nhận thiên can thấu
Vận chí trùng phù hựu phân hung.

2.4. Thất sát dương nhận cách

Gọi là thất sát tức là thiên quan, hĩ chế phục, hĩ dương nhận. Như thất sát dương nhận trong mệnh cục đồng thời xuất hiện, thường thường có thể coi nó là loại cách cục này. Nhưng kỵ tài đa, nếu không sẽ thành các cục. Với người ở thất sát dương nhận cách mà nói, sợ nhất dương nhận phùng xung. Ví dụ người sinh vào ngày Bính, ngày Mậu, dương nhận ở Ngọ, vì rằng Đinh Hoả, Kỷ Thổ trong Ngọ lần lượt thuộc về dương nhận của Bính, Mậu can ngày, lúc này nếu hành vận tiểu vào chính tài Tý địa, Tý Ngọ, tương xung, phá hỏng dương nhận, sẽ không hay nữa. Cũng vậy người sinh ngày đêm, dương nhận tại Tý, kỵ hành vận chính tài Ngọ địch, ngày sinh ngày Canh dương nhận tại Dậu, kỵ hành vận chính tài Mão địch, người sinh ngày Giáp, dương nhận tại Mão, kỵ hành vận chính tác Dậu địa. nếu trong cách cục, dương nhận không bị xung phá, thế thì dụng phải tài vận, vấn đề không lớn.

Bát tự nhập cách Bất hoa bình chương

Năm Ất Mão

Tháng Mậu Tý dương nhận

Ngày Nhâm Tuất thất sát

Giờ Nhâm Dần

Mệnh chủ trong cục sinh vào ngày Nhâm, trụ tháng, trụ ngày phân toạ ở hai chi Tý Tuất, Quý Thủy trung Tý là dương nhận Nhâm Thủy, Mậu Thổ trong Mậu là thất sát Nhâm Thủy. Nhâm Thủy sinh vào tháng Tý giữa mùa đông. Đắc lệnh Thân vượng thất sát bị Giáp mộ trong Dần chi giờ chế phục, có thể là cát, như vậy Thân cường mà sát yếu. Thất sát dương nhận thành cách. Nên là mệnh cục Quý.

2.5. *Tĩnh lan tả soa cách*

“Tĩnh lan soa” giải nghĩa là miệng giếng. Trong giếng có nước, cho nên giúp người. Người ở cách cục này, lấy Canh Thân, Canh Tý, Canh Thìn ba thiên can Canh làm chính, địa chi Thân ở Thìn tam hợp Thủy cục, thiên can thấu xuất ba Canh. Canh Kim lấy Đinh Hoả làm chính quan, lấy Thân Tý Thìn xung Dần Ngọ Tuất Hoả cục, khiến ngày Canh đặc tinh là Quý. Nếu thiên can trong chi thấu xuất Bính Đinh, thì quan sát lộ rõ, địa chi phùng Ty Ngọ thì miệng giếng lấp chắc, đều giảm phân số. Giờ lại gặp Bính Tý, là thiên quan ở giờ, giờ gặp Giáp Thân, là lộc ngày quy giờ, đều không thuộc cách này. Tam mệnh thông hội nói, nếu thiên can Nhâm Quý Mậu thì Dần Thân Tý Thìn là thiên quan, bỏ sức hãm Dần Ngọ Tuất. Mậu Kỷ Canh khắc thương Thủy cục, không thể xung Dần Ngọ Tuất Hoả Quý, thì giảm phân số. Tuế vận cũng như vậy. Nếu lúc Canh Tý lại gặp Tý, chỉ có thể là phi thiên lộc mã, ở tháng Thìn, lấy ẩn thụ, ở tháng Tý, lấy thương quan, phải biến thông tiêu tức, quả hợp cách này, thanh kỳ Quý hiển nhưng không giàu lắm. Vận hỷ đồng phương tài, bắc phương thương, kỵ nam phương Hoả Thổ, tây phương bằng bằng.

Bát tự nhập cách vương đô thống

Năm Canh Tý

Tháng Canh Thìn

Ngày Canh Thân

Giờ Đinh Sửu

Thiên can tam Canh, địa chi Thân Thìn hợp Thủy toàn gặp nhuận, tuy nói sinh ở tháng Thìn nhưng mà biến thông tiêu tức, có thể coi là tĩnh lan tả soa cách.

Thơ rằng:

Sinh ngộ tam Canh hỷ khí Tân

Toàn Kỷ phùng nhuận hạ tỉnh lan trần
Hội tinh phạ kiến Dân Ngọ Tuất
Thủy tri thiên nghi Thân Tý Thìn
Thương Quý duyên đa Nhâm Quý kiến
Lộ quan hưu cộng Bính Đinh lâm
Vận hành đại thể đông phương mỹ
Nhất thế vinh hoa bất thụ bản

2.6. Tài quan song mỹ cách

Cách này lấy hai ngày Nhâm Ngọ, Quý Ty là chính, do toạ chi địa chi hàm chính, là chính quan chính tài của can ngày, những ngày khác như Giáp Tuất, Kỷ Sửu, Ất Ty, Bính Thân, Đinh Sửu, Mậu Thìn, Kỷ Hợi, Canh Dân, Tân Mùi, Nhâm Tuất, Quý Mùi và trong chi tuy có tàng tài quan, lộc tức quan, tài tức mà nên gọi lộc mã đồng hương, nhưng do lộc mã tài quan này hoặc thiên hoặc chính, không thể thống nhất, cho nên không nhập được cách này.

Bát tự nhập cách.

Năm	Kỷ Sửu
Tháng	Đinh Mão
Ngày	Nhâm Ngọ
Giờ	Quý Mão

Chi ngày Nhâm Ngọ vốn cùng tài quan song mã, hơn nữa năm tháng trong thấu xuất Đinh, Kỷ mà chi ngày Ngọ lại là làm quan lộc địa của tài quan Đinh, Kỷ, cho nên đại phủ đại Quý.

Thơ rằng

Lộc mã đồng hương vô khắc đoạt
Tài quan đồng xứ tối vi vinh
Tam thai bát toạ trên kỳ Quý
Khắc đoạt như cường khiếm lại danh

2.7. Thiên nguyên âm lộc cách

Cách này chỉ lấy 4 thiên can Canh Dần, Ất Ty, Bính thân, Kỷ Hợi. Ngày Canh Dần, Canh lấy Đinh Hoả làm chính quan, lúc này trong can năm, tháng, giờ không thấy Đinh Hoả, cũng có toạ chi Dần Hoả khắc Canh là quan. Giáp lộc ở Dần, Mộc là mẹ Hoả, mẹ con có tình nghĩa kế tiếp nhau. Kết hợp với can năm, can giờ thích có Mậu Kỷ trợ giúp bồi bổ, lúc này nếu ất Đinh thì càng đẹp càng tốt, nếu thấy Bính sát thì nên lấy Nhâm, Quý Hợi, Tý dùng để chế phục. Ngày Ất Ty, ất toạ ở Kim Trường sinh là quan, thành lộc là tài, nếu trong can năm, tháng, giờ có csnh, Mậu dẫn thấu tài quan trong Ty thì càng lý tưởng. Ngoài ra càng cần của Nhâm Quý trợ thân, Kỵ Tân Kim thất sắc là chế, nhưng trong Ty vốn có Bính Hoả, phải Nhâm, Quý, Hợi, Tý, khử Hoả khí của nó mới đẹp. Ngày Bính Thân, Hỷ Canh, Tân Tài, Quý Thuỷ quan, Giáp Ất ấn, Kỵ Mậu Thổ thương quan, ngày Kỷ Hợi Giáp Mộc toạ trường sinh trong hợi là quan, Kỵ Kim thương quan.

Bát tự nhập cách	Văn uyên thượng thư
------------------	---------------------

Năm	Cánh Tý
-----	---------

Tháng	Giáp Thân
-------	-----------

Ngày	Canh Dần
------	----------

Giờ	Bính Tuất
-----	-----------

Ngày sinh Canh Dần, lưỡng Hoả trường sinh trong Dần khắc canh là quan, lộc vượng giáp Mộc bị khắc là tài, tuy nói can giờ lại thấu Bính sát, tốt ở chi năm Tý Thuỷ chế phục, cho nên trở thành quý cách.

2.8. Lộc nguyên hổ hoạn cách

Cách này chỉ có 4 thiên can 4 giờ, tức là ngày mậu thân thấy giờ ất Mão, ngày Đinh Dậu thấy giờ Nhâm Dần

ngày Bính Tý thấy giờ Quý Tỵ, ngày Canh Tý thấy giờ Đinh Hợi, nếu ngày Mậu Thân thấy giờ Đinh Mão, Mậu thấy Ất Mộc trong Mão là quan, Ất lấy Canh Kim trong Thân là quan, do đổi cho nhau mà thành quý lộc. Trong trụ nếu thấy nhâm, quý là tài, sinh trợ ất Mộc quan tinh, khi vận đến đất quan vượng thì là quý mệnh. Kỵ thấy thất sát giáp Mộc, Tân Kim thương quan, chi Dần xung Thân, chi Dậu xung Mão. Những ngày Đinh Dậu khác thấy giờ Nhâm Dần, ngày Bính Tý thấy giờ Quý Tỵ, ngày Canh Tý thấy giờ Đinh Hợi, cách đoán hỉ Kỵ giống với ngày Mậu Thân thấy giờ Đinh Mão. Ngoài ra, các lấy lộc nguyên hồ hoán xưa như ở ví dụ Mậu Ngọ thấy Đinh Tỵ là thấy lộc của lâm quan thì khác với cách nói ở đây.

Bát tự nhập cách

Năm	Quý Hợi
Tháng	Nhâm Tuất
Ngày	Bính Tý
Giờ	Quý Tỵ

Ngày giờ tháng này thay đổi cho nhau lộc vượng, đều lâm quan quý, lại không hình xung phá hại, nên quý.

2.9. Lộc nhâm di hoán cách

Tam mệnh thông hợi nói! Cách này trong trụ có lộc, có nhận, có quan, có ấn, không theo bản thân, gặp xung khắc thì biến hoá, có thiên can, địa chi khắc xung, hoặc năm tháng giờ xung khắc, hoặc can ngày giờ xung khắc chi, lấy cái nọ đổi cho cái kia để dùng, do thiên can thường động mà địa chi tĩnh nên vì địa chi xung khắc động mà lấy thiên can vậy. Như ngày Giáp Tý trong trụ thấy giờ Canh Ngọ, vì can khắc chi xung, cho nên thay đổi cho nhau để dùng, lấy Canh Tý Giáp Ngọ để luận định cát hung. Ngoài ra nếu ngày Nhâm Tý thấy giờ

Bính Ngọ, ngày Canh Ngọ thấy giờ Bính Tý, ngày Quý Hợi thấy giờ Đinh Tỵ, cũng có thể đổi cho nhau theo nguyên tắc này. Duy chỉ có ngày Đinh Dậu gặp ngày Quý Mão thì không được đổi cho nhau, vì rằng Đinh Sinh ở Dậu, Quý sinh ở Mão, cho nên nó đều ở vị trí thiên Ất Quý nhân trường sinh.

Bát tự nhập cách

Năm	Kỷ Tỵ
Tháng	Quý Dậu
Ngày	Đinh Mão
Giờ	Quý Mão

Trong cục hai Mão một Dậu, Quý dinh tương khắc, do địa cho Mão Dậu xung mà khuấy động thiên can, nhìn bề ngoài một Đinh kẹp giữa hai Quý, tưởng chừng khó phát triển, nào biết Đinh là mẹ Kỷ Thổ của thái tuế can năm, lúc này đã thấy Quý Thủy khắc Đinh, Tý đến cứu mẹ, đem mẹ về ngôi ở bên cạnh mà Quý Thủy là trốn sự chế khắc của kỷ Thổ nên cùng vui vẻ đổi vị trí cho Đinh Hoả, kết quả thay đổi trụ tháng biến thành Đinh Dậu, chỉ ngày biến thành Quý Mão, như vậy thì Đinh Hoả, Quý Thủy đến gặp quy định, cho nên đại quý.

2.10. Tý Ngọ song bao

Tý là đế toạ, Ngọ là đoan môn, cả hai đều là vị trí đế vương cư trú vì thế mệnh cụ nếu hai Tý hai Ngọ hoặc hai Ngọ bao một Tý hoặc hai Tý bao một Ngọ, vì rằng được Thủy Hoả tương đế giúp, được cơ may dương sinh âm trưởng, cho nên gặp nó thì quý.

Bát tự nhập cách

Năm	Nhâm Ngọ
Tháng	Nhâm Tý
Ngày	Mậu Tý

Giờ

Nhân Tý

Trong cục, hai Ngọ hai Tý, cho nên nhập vào cách này. Ngoài ra như Nhâm Tý, Quý Sửu, Mậu Ngọ, Nhâm Tý, Giáp Tý, Canh Ngọ, Bính Thân, Mậu Tý, Mậu Ngọ, Giáp Ngọ, Giáp Ngọ, Nhâm Thân, Giáp Tý, Canh Ngọ, đều là quý mệnh của cách này.

2.11. Âm lịch dương sinh cách

Sách xưa lấy Dần, Thân Tý, Hợi làm tứ trường sinh, nếu như Ất, Đinh, Tân, Quý là ngày ngũ âm nếu gặp Giáp, Bính, Mậu, Canh Nhâm ngày ngũ dương thì sinh trưởng, không thể nói là “dương sinh âm tử” được. Vì vậy người xưa thấy gặp Ngọ là Mộc của củi đốt, không Hợi thì không thể sinh, Đinh gặp Dậu là Hoả của tinh thạch, không có dần thì không thể sáng lại, Dậu là Thổ có nguồn phân, không Dần thì không thể sinh vật, Tân thấy Tý là Kim trong cát, không Tý thì không thể sinh, Quý thấy Mão là Thuỷ có mâu mỡ, không thân thì đông kết.

Bát tự nhập cách

Năm

Giáp Thân

Tháng

Canh Ngọ

Ngày

Ất Hợi

Giờ

Bính Tý

Tam mệnh thông hội nói: nếu mệnh nhập cách thì năm thông khí tháng là đại quý. Đại kỵ quan sát hỗn tạp, nghèo

Thơ rằng:

Ngũ âm nhật đản hỷ tương sinh

Nhược thi niên chi phúc cánh hanh

Nguyệt khí đặc thông tu đại quý

Duy hiem quan sát chủ cô bản

2.12. Sinh xứ tự sinh cách

Cách này ngày sinh gặp ấn thụ, lại dẫn vào đất trường sinh của ngày, như vậy thân cường hỉ gặp quan tỉnh, cho nên có tướng quý ngũ mã chu hầu.

Bát tự nhập cách

Năm	Ất Mão
Tháng	Đinh Hợi
Ngày	Bính Dần
Giờ	Canh Dần

Trong cục Mộc Hoả tương sinh, dẫn thân vào đất sinh, vượng, cho nên là quý, thơ rằng:

Sinh xứ tự sinh phúc tối phai

ấn thụ dẫn vượng phúc vô nhai

Trường sinh phục đảo trường sinh địa

Ngũ mã chu hầu phú quý gia

2.13. Mộc Hoả giao huy cách

Tượng này như Giáp Tuất, Giáp Ngọ, Giáp Dần, Bính Ngọ, Bính Dần, Bính Tuất, các ngày phải sinh vào tháng xuân hoặc tháng Ngọ, trong trụ không thấy Kim Thuỷ làm tổn thương phá hoại, ở giờ phải thấu xuất Mộc, Hoả mới thành. Trong hành vận, ngày Mộc Hoả đẹp, hành vận nam phương, ngày Hoả Mộc đẹp, hành vận đông phương.

Bát tự nhập cách.

Năm	Đinh Tỵ
Tháng	Giáp Thìn
Ngày	Giáp Dần
Giờ	Đinh Mão

Trong cục Mộc Hoả thông sáng, cho nên là mệnh Quý và Phú.

2.14. *Hoả Thổ Giáp tạp*

Hoả thấy Thổ thì tối, Thổ ép Hoả thì mờ cho nên cần Hoả tự Hoả, Thổ tự Thổ, hai bên không che nhau là tốt. Trong cục nếu Hoả Thổ giáp tạp, phần lớn là ngu dốt.

Bát tự nhập cách

Năm	Mậu Tuất
Tháng	Đinh Tỵ
Ngày	Kỷ Mùi
Giờ	Bính Dần

Trong cục vì Hoả Thổ giáp tạp, cho nên bình thường. Sinh nói: Hoả hư Thổ trụ có tác dụng gì? hẳn là người vất vả ở chốn trần ai.

2.15. *Thủy Thổ bại dậu cách*

Thủy Thổ bại dậu, không lợi cuối đời, Tam Mệnh thông hội nói: nếu càng là trùng mệnh Thổ mệnh, mà ngày sinh gặp Thủy Thổ, càng nghiêm.

Bát tự nhập cách

Năm	Quý Hợi Tân Dậu
Tháng	Ất Sửu Giáp Ngọ
Ngày	Quý Dậu Mậu Tý
Giờ	Tân Dậu Tân Dậu

Nhập cách này, hoặc làm quan nhỏ hoặc về hưu sớm, hoặc chỉ bình thường mà sớm lìa đời, cuối đời thường không tốt đẹp.

2.16. *Giáp khố cách*

Cách này, địa chi bốn trụ hư, Giáp khố vị Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Đại kỵ lấp đầy và hình xung phá hại không vong, thế vận lấy đất quan ấn là tốt.

Bát tự nhận cách

Năm	Ất Hợi
Tháng	Kỷ mao

Ngày

Kỷ ty

Giờ

Giáp Tý

Tháng Mão ngày Ty, ở giữa hư, với Thuỷ Khố trong Thìn là tài, tứ trụ lại không có chi Thìn lấp đầy và không phạm không vòng phá hại hình xung, cho nên quý là mệnh của thừa tướng.

2.17. Địa chi giáp cũng cách

Cách này còn gọi là “địa chi liên nhự” nêu ví dụ như địa chi tứ trụ thấy Ty, Dần, Thìn, Ty, Ngọ. Theo thứ tự sắp xếp của 12 chi là Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, ty, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Bây giờ địa chi của tứ trụ là Tý, Dần, Thìn, Ngọ, ở giữa hư Giáp hư cũng Sửu, Mão, Ty, cho nên gọi là địa chi Giáp cũng

Bát tự nhập cách Thái sư thiếp can viễn

Năm Giáp Dần

Tháng Mậu Thìn

Ngày Bính Ngọ

Giờ Bính Thân

Địa chi tứ trụ Dần Thìn, Giáp Mão, Thìn, Ngọ, Giáp Ty, Ngọ Thân, Giáp Mùi, nên nhập vào địa chi Giáp cùng cách.

2.18. Mộ sát cách

Cách này vì thất sắc nhập vào mộ khố, cho nên gọi là “mộ sát”. Nếu ngày Giáp gặp Canh Tuất, Canh Thìn, ngày ất gặp Tân Sửu, Tân Mùi, ngày Bính gặp Nhâm Thìn, Nhâm Tuất, ngày Đinh gặp Quý Sửu, Quý Mùi, ngày Mậu gặp Giáp Thìn, Giáp Tuất, ngày Kỷ gặp ất Sửu, ất Mùi, ngày Canh gặp Bính Thìn, Bính Tuất, ngày Tân gặp Đinh Sửu, Đinh Mùi, ngày Nhâm gặp Mậu Thìn, Mậu Tuất, ngày Quý gặp Kỷ Sửu, Kỷ Mùi thì đúng nó.

Bát tự nhập cách

Năm

Tháng

Ngày

Giờ

Kỷ Ty

Mậu Thìn

Quý Sửu

Bính Thìn

Tam mệnh thông hội nói: ngày quý gặp Mậu là quan, Kỷ là sát, Mậu, Kỷ đều ở Thìn lại là Quý Thủy khố, chủ nhân sớm phát sớm tàn.

2.19. Kim thân cách

Kim thân cách chỉ có 3 giờ, đó là Quý Dậu, Kỷ Ty, Ất Sửu. Phạm là trụ giờ trong tứ trụ xuất hiện 3 sao giờ này thì được coi là Kim thân cách. Nhưng cũng có người cho rằng nếu gặp sinh vào ngày lục Giáp thì mới nhập vào cách cục này, trong đó Giáp Tý, Giáp Thìn càng tốt, Kim thân vốn là thân phá bại, hễ nhập vào cách cục này. Trong tứ trụ phải hoà chế phục mới quý, hoặc hành vận đi vào đất Hoả cùng tốt, nếu vận vào đất thủy, thủy tiết Kim khí, đại hoạ sẽ giáng xuống đầu.

Bát tự nhập cách

Năm

Tháng

Ngày

Giờ

Nhạc vũ mục

Quý Mùi

Ất Mão

Giáp Tý

Kỷ Ty Kim thân

Tinh Bình hội hải nói: Giáp kỷ là bình đầu sát, sinh vào tháng xuân, thana vượng tài nhược, chủ cốt nhục tham gia thương mại, bình sinh làm việc, khéo quả thành vụng. Kỷ Ty Kim Thân có Hoả chế phục, Ty Dậu Sửu hợp cục, hành vận nam phương, danh cao lộc nặng, trụ không gặp Hoả, tàn hại hoá khí, chủ hung ác tàn bạo mà chết. Ngày Giáp Tý, giờ Kỷ Ty, trước nghèo sau giàu, tổ nghiệp sơ sài, vợ siêng con phá. Thơ rằng.

Quý Dậu Kỷ Ty Tĩnh Ất Sửu
Thời thượng phùng chi thị phúc thần
Ngạo vật thị tài nghi chế phục
Giao phùng nhận sát quý nhân trần
Tĩnh đa lang bạo tài minh mẫn
Vận nhập thủy hương lập khổ nhân
Chế phục vận hành phùng Hoả cục
Can thiên quý hiển phú vô luân.

2.20. *Khôi cương cách*

Khôi cương (tên sao) có 4 là Canh Thìn, Nhâm Thìn, Mậu Tuất, Canh Tuất, trong đó Thìn là Thủy khố thuộc thiên cương (tên sao), Tuất là Hoả khố thuộc địa lý, Thìn Tuất gặp nhau, cho nên trở thành một loại sát thiên xung địa kích. Nếu trong mệnh, ngày sinh gặp Canh Thìn, Nhâm Thìn, Mậu Tuất, Canh Tuất thì sẽ thuộc về khôi cương cách cục. Tam mệnh thông hội nói: khôi cương tự nhiều (trong tứ trụ xuất hiện khôi cương không phải chỉ ở chỗ trụ ngày) phát phúc phi thường. người chủ mệnh tính cách thông minh, văn chương phấn phát, gặp việc quả đoán, cầm quyền hiệu sát. Nếu vận hành thân vượng, phát lúc trăm bề, hễ gặp tài quan, tai họa đến ngay. Từ bình tổng luận nói: thân ở thiên cương địa khôi, buồn thì bán hàn thấu xương, cường thì hiểu quý tuyệt luân, nhưng với loại cách cục này, dù bát tự của trường thời Kim là canh Ngọ, Đinh Hợi, Mậu Tuất, Bính Thìn, Bát tự của Thiệu Khanh Lưu đại thụ là Đinh Hợi, Quý Sửu, Canh Tuất, Mậu Dần, tuy nói ngày sinh đều là khôi cương nhưng lại không kỳ tài quan ấn là một minh chứng, thơ rằng:

Nhâm Thìn Canh Tuất dữ Canh Thìn
Mậu Tuất khôi cương tư toạ thân

Bất kiến tài quan hình sát Tịnh

Thân hành vượng địa quý thiên luân

Về cách nói khôî cương cách, trương thần phong phê phán nói: “khôî cương cách lấy Nhâm Thìn, Canh Tuất, Canh Thìn, Mậu Tuất, lâm trí mộ, là khôî cương, có thể nắm đại quyền. Sao lại lâm tứ mộ mới được như vậy, cũng là nói xạo

2.21. Nhật đức cách

Cách cục này chỉ có 5 ngày can dương tức là Giáp Dần, Bính Thìn, Mậu Thìn, Canh Thìn, Nhâm Tuất, trong đó Giáp toạ dần đắc lộc, Bính toạ Thìn quan Thổ Canh toạ Thìn tài ấn song toàn, Nhâm toạ Tuất tài quan ẩn đều đủ, và địa chi dần đứng đầu tam dương, Thìn Tuất là đất Khôî yêu thích, cho nên can chi của 5 ngày này có điểm khác với can chi của các trụ ngày khác, trong bát tự xuất hiện nhất đức, không ngại nó nhiều, nếu chỉ có một ngôi trụ ngày Nhật đức thì khi chưa lấy cách phải theo tài, quan ẩn thực trong trụ tháng mà đứng làm khác. Lúc bình thường nhật đức ngoài Xanh Thìn Tự kiêm hai chức khôî cương ra, dù trong mệnh có là đại vận hay không, tối kỵ đồng thời xuất hiện với cái khôî ưu thích, nếu không sẽ cho rằng là vận mệnh rất không tốt.

Bát tự nhập cách Trương học quan

Năm Giáp Thân

Tháng Mậu Thìn

Ngày Mậu Thìn

Giờ Nhâm Tuất

Trong mệnh có ba ngôi Nhật Đức, do họ quan mà đại vàng áo gấm, quan hàm ngũ phẩm, rất là cao. Lại như mện Canh Thìn, Kỷ Mão, Mậu Thìn, Giáp Dần,

theo lý có ba ngôi Nhật Đức, đáng là mệnh tốt nhưng Giáp Dần kỵ gặp Canh Thìn là cái mà khô ưa thích, về sau vận hành đến đất tài quan Nhâm Ngọ, Kỷ Thổ trong Ngọ là dương nhận của can ngày Mậu Thổ, phạm phải kỵ huỷ của Nhật Đức, lúc đến năm Ty. Dần Ty tương hình, tháng 4 chết, chỉ thọ 38 tuổi, do là việc Tam mệnh thông hội ghi chép. Thơ này.

Nhật Đức hỷ sát hỷ thân cường
Bất hỷ tài tinh quan vượng hương
Vi tính ôn nhu cánh từ thiện
Nhất sinh phúc thọ lạc phi thường
Nhật Đức bất hỷ kiến khôi cương
Hoá thành sát diệu tối nân dương
Cục trung trùng kiến hoàn từ tật
Vận hạ phùng chi tất định vong

Nhà mệnh lý học trương thần phong cho rằng Nhật Đức cánh khó lòng tin được, cho nên ông đã phản bác rằng: “ngày” sao lại lấy nó làm đức được? không suy xét nguyên lý nguồn gốc, quyết đặt tên là Nhật Đức, chẳng là hoang dương sao?

2.22. Nhật quý cách

Người có mệnh sinh vào 4 ngày Đinh Dậu, Đinh Hợi, Quý Ty, Quý Mão, vì rằng can ngày tọa ở sao Thiên Ất quý nhân, cho nên bèn gọi cách cục là “nhật quý”, trong đó lại phân ra Nhật Quý. Sinh ngày Đinh Dậu, Quý Mão, giờ sinh phải ban ngày, gọi là Nhật Quý lại gọi là trú cách, sinh ngày Đinh Dậu, Quý Ty, giờ sinh phải vào ban đêm, nên gọi là dạ quý hoặc là dạ cách tam mệnh thông hội nói: Quý nhân, hiệu là hiền lành nhường nhịn, mệnh được đức tinh tôn trọng, gặp tài quan ấn thực thì cát, gặp sát nhận xung hình là xung,

vận gặp khôi cương, bị hại không ít. Mệnh ở nhật quý cách, trong bát tự nếu tụ hai ba vị quý nhân, chủ nhân là người nhân nghĩa, quý không nói hết, chỉ sợ địa chi quý nhân phùng xung bị tổn thương, lại sợ ở ngày không vong và khôi cương cùng đến, như vậy không những không quý mà còn nghèo hèn, chết yếu, thơ rằng.

Đinh ngộ tru kê quý Thổ xà

Hình trung phá hại mạn tư sắc

Tài lâm hội hợp phương mậu quý

Tru dạ phân chi tối vi giai

2.23. Kiến lộc cách

Ngũ hành thiên can chi ngày trong bát tự phối hợp với nguyệt kiến đúng vào chỗ lâm quan lộc định, ví như Giáp Ất sinh vào mùa xuân, Bính Đinh vượng mùa hạ, canh tân thoát mùa thu, Nhâm Quý trưởng vào mùa đông và Mậu Kỷ sinh vào tháng Ty Ngọ là đúng. Theo cách nói ngũ hành Ký sinh 12 cung, Giáp Lộc (Lâm quan) ở Dần, Ất lộc ở Mão, Bính lộc ở Ty, Đinh lộc ở Ngọ, Mậu lộc ở Ty, Canh lộc ở Thân, Tân lộc ở Dậu, Nhâm lộc ở Hợi, Quý lộc ở Tý, vì vậy nếu can ngày Giáp Mộc, chi tháng ở Dần, chi năm nếu không có phá hoại khác lớn, đều có thể cho rằng đã nhập kiến lộc cách.

Bát tự nhập cách Hạ hình tướng

Năm Tân Sửu

Tháng Canh Dần, Giáp lộc tại dần

Ngày Giáp Thìn

Giờ Ất Hợi

Canh ngày Giáp trong bát tự, nguyệt kiến ở Dần, Dậu là Giáp lộc, Can tháng và can năm canh, Tân, Kim tuy nhiên phân ra thất sát phân ra thất sát, chính quan, quan sát của Giáp Mộc hỗn tạp nhưng khi đại vận

tiến vào Bính Tuất, Đinh Hợi chế sát, thế thì đại Quý
đại phú. Thơ rằng:

Kiến lộc sinh đề nguyệt
Tài quan hĩ thấu thiên
Bất nghi thân thái vượng
Quan địch thị lương duyên

2.24. Quy lộc cách

Chỗ khác nhau giữa cách này với kiến lộc cách là,
kiến lộc cách xem can ngày phối hợp với chi tháng có
phải là lộc định không, còn quy lộc cách thì đem lộc của
can ngày quy về chi giờ để tìm, nếu trong chi giờ có lộc
mà tứ trụ lại không có quan tinh thất sát thì có thể coi
là đã nhập quy lộc cách, sách nói: lộc ngày quy giờ
không quan tinh, gọi là thanh vân đắc cách

Bát tự nhập cách	Lâm cơ mật
Năm	Mậu Tý
Tháng	Giáp Dần
Ngày	Ất Hợi
Giờ	Kỷ Mão quy lộc

Cách này 4 chi trong bát tự không có quan tinh
nào, cho nên phú quý nhập cách. Nhưng nếu ở hành vận
gặp phải quan tinh thì hung mà không cát. thơ rằng;

Nhật lộc quy thời cách tối lương
Phạ quan hiềm sát hĩ tự cường
Nhược kiến tử kiên phân kiếp lộc
Hình xung phá hại cánh nam đương

2.25. Cũng lộc cách

Tam mệnh thông hội nói: cũng lộc có 5 ngày 5 giờ,
Quý Hợi, Quý Sửu, Quý Hợi cũng Tý lộc, Tý, Tỵ, Đinh
Mùi, Kỷ Mùi, Kỷ Tỵ, cũng Ngọ lộc, Mậu Thìn, Mậu Ngọ,
cũng tị lộc. Bát tự nhập cách

Năm	Quý Mão
-----	---------

Tháng

Quý Hợi

Ngày

Mậu Thìn

Giờ

Mậu Ngọ cùng Ty

Ngày sinh Mậu Thổ, lộc tại Ty trong 12 chi. Mà vị trí thứ tự của Ty trong 12 chi là ở giữa Thìn và Ngọ, hiện giờ ở giữa chi ngày Thìn và chi giờ Ngọ, ở giữa hở ra vị trí của Ty, cho nên gọi là “cùng lộc”, cũng có nghĩa là kẹp. Thìn Ngọ kẹp ty mà ty lại không thấy nên gọi là hư cũng, không lấp đầy được. Nếu địa chi năm tháng trong 4 chi xuất hiện ty thì gọi là lấp đầy, thế thì không thuộc cách cục này nữa. Tình bình hội hải nói! Kỵ lấp đầy, rất sợ xung cùng vị ngày giờ, lại sợ trong tứ trụ bị thương, can ngày thất sát, đều cũng giống như vậy.

Gọi là rất sợ xung cùng vị ngày giờ, xem ví dụ về mệnh dưới đây.

Năm

Nhân Tý

Tháng

Đinh Mùi

Ngày

Đinh Ty cùng Ngọ

Giờ

Đinh Mùi

Trụ ngày Đinh Ty, chi giờ Đinh Mùi, cùng giữa Ty Mùi là Ngọ mà chi năm chi tháng lại không thấy Ngọ, vì vậy không lấp đầy được, xấu ở chỗ chi năm Tý lại tương xung với cùng lộc Ngọ ở giữa Kỷ và Mùi, phá cách cục, cho nên suốt đời nghèo khổ, không chen vào chốn quan trường được. Thơ rằng

Cùng Giáp bản thân phi thị ngã

Trung gian nhất vị hủ trung hảo

Bất nghi diên thực kiến quan tinh

Cánh kỵ hốt lại phùng xung mạo.

2.26. Nhâm kỵ long bối cảnh

Cách cục này lấy ngày sinh Nhâm Thìn là chính, Trụ lại có nhiều Nhâm Thìn, Nhâm Dần, trong đó nhiều

Thìn thìn Quý, nhiều Dần thì phú, nếu hai chi chỉ thuận thấy Dần, Thìn mà không có chi khác chen vào thế thì phải quý song toàn. Sách nói: dương thủy điệp phùng Thìn vị, là đất Nhâm Kỵ Long bối (Nhâm cõi lưng rồng).

Bát tự nhập cách	Vương Cơ mật
Năm	Nhâm Thìn
Tháng	Giáp Thìn
Ngày	Nhâm Thìn
Giờ	Nhâm Dần là nhâm tài quan

Vương cự phú

Năm	Nhân Dần
Tháng	Nhân Dần
Ngày	Nhâm Dần
Giờ	Nhâm Dần khắp nơi là tài,

làm nên cự phú

Hai bát tự nói trên, cái trên Thìn nhiều, cho nên Quý nhiều hơn phú, cái sau Dần nhiều, cho nên phú nhiều hơn quý, đều rất điển hình.

Thơ rằng:

Nhâm Kỵ long bối Kỵ quan cư
Trùng điệp phùng Thìn quý hữu dư
Già nhược Dần đa thìn tự thiếu
Tu ung hào phú đào châu

2.27. Lục át thủ quý cách

Cách này lấy lục át ngày sinh mà trong tử trụ lại không có quan tinh mới là quan cao danh hiển. Trong thần sát Ất gặp Tý là quý nhân, mà 12 sinh tiêu lại lấy Tý thuộc thủ (chuột) cho nên mới có tên "lục Ất thủ quý". Do cách này Tý là quý nhân của ất, cho nên đại kỵ phùng xung. Nếu trong bát tự hoặc đại vận Tý Ngọ tương xung, thế thì mọi chuyện đều hỏng.

Bát tự nhập cách.

Năm

Đinh Tỵ

Tháng

Nhâm Dần

Ngày

Ất Mão

Giờ

Bính Tý quý nhân

Hỷ kỵ thiên nói: lúc âm Mộc một mình gặp Tý, là đất "lục ất thử quý". Thơ rằng

Ất nhật ính nhân đắc Tý thời

Danh vi thử quý tối vi kỳ

Thiết hiền Ngọ tự lai xung phá

Tân Dậu Canh Thân tổng bất nghi

2.28. Lục Giáp xu càn cách

Cách này sinh ngày lục Giáp, ở giờ gặp Hợi. Hợi cung thuộc Càn, là đất trường sinh của Giáp Mộc, cho nên có tên gọi là "lục Giáp xu càn", nhập cách này, trong tứ trụ và vận không thích tài tinh, đồng thời lại kỵ hai chi Dần, Tỵ. Vì rằng Giáp tài là Thổ, có thể chế được Hợi Thuỷ, Dần Hợp với Hợi, Tỵ xung với Hợi, đều không tốt đẹp.

Bát tự nhập cách

Tân An Bá

Năm

Mậu Thìn

Tháng

Quý Hợi

Ngày

Giáp Tý

Giờ

ất Hợi Hợi là Càn

Nếu gặp ngày sinh Giáp, chi Hợi thích được nhiều, lại không có Tỵ xung nhau, như vậy tự nhiên sẽ phú quý. Thơ rằng:

Xu càn lục Giáp tối vi kỳ

Giáp Nhật sinh nhân đắc Hợi thì

Tuế vận nhược phùng tài vượng địa

Quan tai hoạn nạn hoạ tương phùng

“Lục Giáp xu càn cách” cũng là một cách nói xạo, cho nên Trương Thần Phong đã phê phán: lục Giáp xu càn cách nói Hợi là cửa ngõ của trời, người sinh ngày Giáp đến đây gọi là “xu càn”, nếu như sinh ngày khác mà đến Hợi, há không gọi là xu càn sao? Há cửa trời chỉ dành cho lục Giáp xu về sao? thiên thể vốn tròn, làm gì có cửa ngõ. Càn vốn cư Tây Bắc, coi là cửa ngõ của trời sao lại nói là hoạ phúc của người được?

2.29. Lục Nhâm xu lương cách

Nhập vào cách này, phải lấy sinh ngày lục Nhâm giờ Dần làm chuẩn, trong cách có nhiều Dần, lại gọi là hợp lộc cách, trong bát tự và tuế vận, rất sợ gặp thân tương xung, lại kỵ tài quan.

Bát tự nhập cách.

Năm Nhâm Dần

Tháng Nhâm Dần

Ngày Nhâm Dần

Giờ Nhâm Dần

Dần là lương cung, nên có cách gọi “xu lương”. Dần cung Giáp Mộc có thể hợp kỷ Thổ, Bính Hoả có thể hợp Tân Kim, như vậy sẽ ngầm kích kỷ Thổ là chính cung của Nhâm Thuỷ, Tân Kim là kho ấn thụ của Nhâm Thuỷ. Hành vận không ghét đất thân vượng, nếu gặp trong vận tương xung, thì bị giảm nhiều. Thơ rằng:

Lục Nhâm xu lương hỉ phi thường

Nhâm nhật Dần thời thị quý hương

Đại phạ hình xung tịnh khắc chế

Phùng thân tuế vận hữu tai ương.

Trong mắt Trương Thần Phong, “Lục Nhâm xu lương cách” cũng là nói xạo. Lục Nhâm xu lương cách

bảo rằng Giáp Mộc trong Dân, có thể hợp kỷ Thổ là quan của Nhâm, Bính Hoả trong Dân có thể Tân Kim là ấn của Nhâm, đều là chuyện xưa nay không có. Đại để cũng là một loại của thuyết cũng lộc, phi lộc, lộc mã mà thuyết này là phi lý.

2.30. Câu trần đắc vị cách

Câu trần trong ngũ hành thuộc Mậu kỷ Thổ, trong ngày lục Mậu và ngày lục kỷ, gặp tài quan có Mậu Thìn, Mậu Tý, Mậu Thân, Kỷ Mão, Kỷ Hợi, Kỷ Mùi gồm 6 ngày, trong đó lấy thân Tý Thìn Thuỷ cục là tài, Hợi Mão Mùi Mộc cục là quan, nhập cách cục này, sợ nhất hình xung sát vượng, ngược lại sinh tai hại.

Bát tự nhập cách Đinh đô đốc

Năm Đinh Hợi

Tháng Đinh Mùi

Ngày Kỷ Mão

Giờ Mậu Thìn

Trong bát tự lấy ngày Kỷ Mão làm câu trần. Sắp Hợi Mão Mùi Mộc cục là quan tinh đắc địa, cho nên đây là mệnh quý. Thơ rằng:

Nhật vu mậu kỷ toạ tài cung

Hiệu viết câu trần đắc vị khan

Tri Hữu đại tài phân thuy khí

Mệnh trung trị thủ liệt triều ban

2.31. Huyền vũ đương quyền cách

Huyền vũ trong hành thuộc Nhâm Quý Thuỷ. Ở ngày lục Nhâm và ngày lục Quý, gặp tài quan có Nhâm Dân, Nhâm Ngọ, Nhâm Tuất, Quý Mùi, Quý Sửu, Quý Tý, gồm 6 ngày, trong đó lấy Dân Ngọ Tuất Hoả cục là tài, thìn Tuất Sửu Mùi Thổ cục là quan. Nhập cách cục này, trong bát tự và tuế vận rất kỵ Thân nhược xung phá.

Bát tự nhập cách	Lý đô Ty
Năm	Canh Tuất
Tháng	Nhâm Ngọ
Ngày	Nhâm Dần
Giờ	Tân Hợi

Trong cách địa chi Dần Ngọ Tuất Hoả cục là tài, Thuỷ Hoả ký tế, cho nên quý vinh hoa. Thơ rằng:

Nhâm Quý danh vi Huyền vũ thần
 Tài quan lưỡng kiến thuỷ thành thân
 Cục vô xung phá đương thanh quý
 Phụ tá hoàng gia nhất lão thân

2.32. Giá cảo cách

Giá cảo trong ngũ hành thuộc trung ương Mậu Kỷ Mão Thổ. Nếu nhập cách này, không chỉ can ngày phải gặp Mậu Kỷ Thổ mà còn địa chi Thìn Tuất Sửu Mùi đều phải là Thổ cục mà không bị Mộc khắc chế, có Thuỷ để dùng, tự nhiên sẽ có phúc lộc dồi dào.

Bát tự nhập cách	Trương Trân Nhân
Năm	Mậu Tuất
Tháng	Kỷ Mùi
Ngày	Mậu Thìn Thuỷ
Giờ	Quý Sửu Thuỷ

Mệnh này địa chi Thìn Tuất Sửu Mùi đều toàn, đắc Thuỷ là tài, lại không bị Mộc khắc, cho nên có phúc. Thơ rằng:

Mậu Kỷ trùng phùng tạp khí thiên
 Thổ đa chỉ luận Mộc cư toàn
 Tài tinh đắc ngộ khâm vi phúc
 Quan sát như lâm hữu hoạ sau

2.33. Khúc trực cách

Khúc trực trong ngũ hành thuộc đông phương Giáp Ất Mộc, nếu nhập cách này, không chỉ can ngày phùng

Giáp Ất Mộc mà địa chi còn phải hội Tuất Hợi Mão Mùi Mộc cục hoặc Dần Mão Thìn tụ hội. Thêm nữa, không bị Kim khắc đoạt, có thủy là ấn, mệnh chủ có lòng nhân và phúc thọ

Bát tự nhập cách	Lý tổng binh
Năm	Giáp Thân
Tháng	Đinh Mão
Ngày	Ất Mùi
Giờ	Bính Tý

Cách ngày can ngày Ất Thủy cùng địa chi Dần Mão Mùi hội thành Mộc cục, thêm nữa chi giờ Quý Thủy sinh Mộc, lại không có quan sát tương xâm, cho nên thịnh mà là quan. Thơ rằng:

Giáp Ất sinh Nhâm Dần Mão Thìn
Hựu danh nhân thọ lương kham bình
Hội Mão Mùi toàn hiền bạch đế
Nhược phùng khâm địa tất vinh thân

Trong thơ “Hiềm Bạch Đế” là nói hiềm bỏ mất Canh Tân Kim khí, vì rằng Kim thuộc Tây phương bạch đế, khâm địa là nói Thủy địa, trong bát quái khâm thuộc Thủy, co nên người xưa thường dùng khâm thay cho Thủy

2.34. Viêm thượng cách

Viêm thượng trong ngũ hành thuộc về nam phương Bính Đinh Hoả. Nếu nhập cách cục này, không chỉ can ngày phải rằng Bính Đinh Hoả, mà địa chi còn phải gặp Bính Đinh Hoả, mà địa chi còn phải hội thành Dần Ngọ Tuất Hoả cục hoặc hội Ty Ngọ Mùi, thêm vào thân vượng, hành vận đông nam thì sẽ trở thành văn minh, đại phú đại quý.

Bát tự nhập cách	Trương Thái Bảo
------------------	-----------------

Năm	Ất Mùi Hoả
Tháng	Tân Ty Hỏa
Ngày	Bính Ngọ Hỏa
Giờ	Giáp Ngọ Hỏa

Trong cục, bản thân Bính Hoả gặp địa chi Ty Ngọ. Mùi Hoả cục, tất cả đều có tính viêm thượng, cho nên trong triều áo gấm là quý. Thơ rằng:

Hoả đa viêm thượng khí xung thiên
 Huyền Vũ vô xâm phú quý toàn
 Nhất Lộ đông phương hành vận hảo
 Tử anh đầu đỉnh đài yêu huyền

2.35. Nhuận hạ cách

Nhuận hạ trong ngũ hành thuộc bắc phương Nhâm Quý Thủy, nếu nhập cách cục này, không những can ngày phải gặp Nhâm Quý Thủy mà địa chi còn phải hội thành Thân Tý Thìn Thủy cục, hoặc toàn hội Hợi Tý Sửu. Bính sinh kỵ đất quan Thìn Tuất Sửu Mùi, hỷ Tây Phương ấn địa, không thích nghi đông nam, sợ xung khắc.

Bát tự nhập cách	Vạn tông nhân
Năm	Canh Tý Thủy
Tháng	Canh Thìn Thủy
Ngày	Nhân Thân Thủy
Giờ	Tân Hợi Thủy

Mệnh này không những địa chi Thân Tý Thìn đều toàn, tý Hợi Thủy cục đều có và chi năm, tháng, giờ, đều được Canh Tân sinh Thủy, tất cả đều tốt, phúc đức rộng lớn, là người phú quý. Thơ rằng:

Thiên can Nhâm Quý hỷ đông sinh
 Canh trị Thân Thìn hội Tuất cục
 Hoặc thị toàn Quý Hợi Tý Sửu
 Đằng nhân bình bổ thượng thanh vân

2.36. *Tòng cách cách*

Tòng cách cách ngũ hành thuộc tây phương Canh Tân Kim, nếu nhập cách cục này, không chỉ can ngày phải gặp Canh Tân Kim, mà địa chi còn phải hội thành Tỵ Dậu Sửu Kim cục, hoặc đều có Thân Dậu Tuất, Bính sinh kỵ nam phương hoà vận, xung hỷ khắc phá, hỷ canh tân vượng vận.

Bát tự nhập cách	Dương thái úy
Năm	Tân Dậu Kim
Tháng	Mậu Tuất Kim
Ngày	Canh Thân Kim
Giờ	Tân Tỵ Kim

Trong mệnh bản thân Canh Kim, địa chi Thân Dậu Tuất đều toàn, Can tháng lại thấu xuất Mậu Thổ sinh Kim, cho nên phúc cao lộc nặng. Thơ rằng:

Thu nguyệt Kim cư nhất loại Kim
Danh vi tòng cách tiện tương hoan
Như vô viêm đế lai lâm hại
Định tác đương triều tể phụ quan.

2.37. *Khí mệnh tòng tài cách*

Trong mệnh can ngày thân nhược, trong tử trụ lại không có ấn thụ tương sinh, tử kiên phù trợ mà thiên can địa chi lại thấu tài hội tài, tạo thành cục thuế thân nhược tài vượng, lúc này lại tùy tiện vứt bỏ bản thân chuyên lấy tài, cho nên gọi là khí mệnh tòng tài cách. Cách này thích hành tài vượng vận, sợ nhập vào đất ấn sát. Ví như thiên can Ất Mộc mà địa chi Thìn Tuất Sửu Mùi Thổ đều toàn, tài thần cục vượng, lúc này nếu tứ trụ dựa địa chi, chỉ có lấy khí mệnh tòng tài cách, cũng theo lẽ đó, ngày sinh Giáp, Ất vô căn, gặp địa chi đều là Kim Khí, vì rằng Kim khí là cung sát khắc chế Giáp Ất

Mộc, cho nên lúc này lấy cách, phải theo khí mệnh tông quan cách hoặc khí mệnh tông sát cách mà suy xét. Ngoài ra nếu khí mệnh tông thực cách, khí mệnh tông hương cách, đều là căn cứ theo nguyên lý của phái này mà sinh ra. Người xưa cho rằng “khí mệnh tông tài thì phải hội tài, tông tài kỵ sát”.

Tình Bình hội hải nói: cách này là thân nhược, trong tứ trụ không hề có ấn thụ, tỉ kiên phù trợ, thiên can thấu tài, dịch chi hội tài, được thọ lâu, hành tài vượng vận, kỵ đất sát ấn. Gặp phải loại cảnh này, chủ nhân bình sinh không phải là sợ vợ, mà là ở rể cho nhà người ta. Vì rằng tài là vợ, bản thân không có chỗ dựa, toàn là nhờ phúc của vợ, cho nên đã phân tích như vậy nhưng cũng có đại phát, đặc phát, vô cùng huy hoàng.

Bát tự nhập cách	Vương thập vận
Năm	Canh Thân Tài
Tháng	Ất Dậu Tài
Ngày	Bính Thân Tài
Giờ	Kỷ Sửu Tài

Trong mệnh tài đa thân nhược, bản thân ít được giúp đỡ, cho nên chỉ có bỏ mệnh mà theo, mới có thể được phúc. Thơ rằng:

Nhật chủ vô căn tài phạm trọng
Toàn bằng thời ấn vượng thân quan
Phùng sinh tất chủ hưng gia nghiệp
Phá ấn phân phân tổng thị không

2.38. Tổng nhân cách

Lưu cơ nói: cách này khác với cách tông tượng thương quan chỉ lấy cái ta sinh là nhân. Như Mộc gặp Hỏa thành khí tượng, như ngày Mậu Kỷ gặp Thân Dậu Tuất thành Tây phương khí, hoặc Tỵ Dậu Sửu đều đủ,

hội Kim cục, dù ngày sinh cường nhược mà Kim lại có thể sinh Thủy khí, chuyển thành ý sinh dục nên được lưu thông, tất nhiên phú quý. Cách này thực thương là con, hành vận nêu gặp đất tài, là nhân lại sinh nhân, do tú khí được lưu hành, cho nên đoán biết được vinh hoa. Bình sinh tối kỵ ấn vận, quan vận, nếu không may gặp phải không bị tổn thương người thì bị tổn tài sản.

Bát tự nhập cách.

Năm	Nhâm Dần
Tháng	Tân Hợi
Ngày	Tân Hợi
Giờ	Nhâm Thìn

Nhậm thiết Tiêu nói: Tân Kim sinh vào đầu mùa đông, Nhâm Thủy đương quyền, tài phùng sinh cổ, Kim Thủy lưỡng hàm, cách lấy tông nhân. Học hành đến Giáp Dần vận, Đăng khoa phát Giáp. Ất Mão vận, được đi Trấn thủ, khi giao đến Bính Thìn, quan ấn đều đến lại gặp năm Bính Tuất xung động ấn thụ, phá vỡ thương quan, không có lộc.

2.39. Thực hợp sát cách

Trong tứ trụ tài quan đều vượng, lúc này nếu trong trụ sát được thấu xuất bị hợp đi thì gọi là thực hợp vong sát cách người ở cách này, tuy tài lộc phong hậu nhưng không quan chức mà lại thích tử sắc. Nếu trong trụ ngày Giáp gặp Canh, Canh sẽ là thất sát của Giáp, trong chi giờ lại thấu xuất Ất Mộc và Canh tương hợp thì gọi là thực hợp vong sát. Nếu như trong trụ ngày Giáp gặp Tân, Tân là chính quan của Giáp trong trụ giờ lại thấu xuất Bính Hỏa và Tân tương hợp thì lại gọi là thực hợp vong quan. Trong đó sát cần hợp, quan không cần hợp, cho nên có cách nói "hợp sát không là hung,

hợp quan thực không đẹp”. Lại nói: “sát không nhận không uy, nhận không sát không hiển”. Nhận ở đây là dương nhận, cũng gọi là bại tài, có thể thấy nhận sát cùng xuất hiện cùng không phải là chuyện xấu.

Bát tự nhập cách	Vương chỉ huy
Năm	Bính Thân
Tháng	hợp quan Tân Sửu
Ngày	Giáp Thìn
Giờ	tài Mậu Thìn

Mệnh này sinh vào ngày Giáp, trong trụ tháng có quan tinh chiếu đến mà giờ Mậu Thìn lại tài vượng sinh quan, vốn là đại quý nhưng can năm Bính Hoả với quan tinh Tân Kim tương hợp. Sách đoán mệnh nói: “Thực hợp vong quan là tà”. Bây giờ quan tinh đã bị hợp mất, đành phải xem là mệnh hèn. Hơn nữa người ở tuổi 45 vận Bính Ngọ, Hoả thế quán viêm, Giáp Mộc khô tảo, Mộc bị Hoả đốt thì không có lộc vậy. Thơ rằng:

Thực hợp vong quan hợp bất túc
Hợp sát bất thương vi kỷ phúc
Kham thán thân nhược phạ phùng bại
Cánh lịch quan hưởng hoạ tử toại

2.40. Thiên địa đức hợp cách

Gọi là “thiên địa đức hợp” tức là thiên can hợp với thiên can, địa chi, hợp với địa chi ở trong cục vì, thiên can là thanh khí của trời, địa chi là hậu tải của đất, can hợp thì được cái tâm của hiền nhân, chi hợp thì được cái tâm của chung nhân, cho nên có tên gọi là “thiên địa đức hợp”. Nhập cách này, giờ là trên, ngày hợp là dưới, nếu năm và tháng hợp, ngày và giờ thì càng đẹp.

Bát tự nhập cách	Tương vũ thần thượng thư
Năm	Ất Hợi

Tháng

Đinh Hợi

Ngày

Mậu dần

Giờ

Quý Hợi

Cả hai can chi trụ ngày và can chi trụ giờ cùng hợp nên nhập vào cảnh này. Ngoài ra còn thấy bát tự của thượng thư: Tân Mùi, Kỷ Mão, Giáp Tuất, can chi ngày và can chi giờ cũng tương hợp thì cũng được thuộc cách này.

2.41. Hoá khí cách

Hoá khí cách có cách hoá Thổ, Hoá Kim, Hoá Thủy, Hoá Mộc, Hoá Hoả, người sinh ngày Giáp, can tháng hoặc can giờ gặp kỷ, người sinh ngày Ất can tháng hoặc can giờ gặp Giáp, vì rằng Giáp kỷ hoá Thổ lúc này nếu chi tháng cũng thuộc Thổ, có thể lấy hoá làm Thổ cách, người sinh ngày Ất, Canh tháng hoặc can giờ gặp canh, người sinh ngày Canh, can tháng hoặc can giờ gặp Ất, vì rằng Ất Canh hoá Kim, lúc này nếu chi tháng lại thuộc Kim có thể lấy làm hoá Kim cách, người sinh ngày Bính, can tháng hoặc can giờ gặp Tân, vì rằng Bính Tân hoá Thủy, lúc này nếu chi tháng lại thuộc Thủy, có thể lấy làm hoá Thủy cách, người sinh ngày Đinh, can tháng hoặc can giờ gặp Nhâm, người sinh ngày Nhâm, can tháng hoặc can giờ gặp Đinh, vì rằng Nhâm Đinh hoá Mộc, lúc này nếu chi tháng lại gặp Mộc, có thể lấy là hoá Mộc cách, người sinh ngày Mậu, can tháng hoặc can giờ gặp Quý, người sinh ngày Quý, can tháng hoặc can giờ gặp Mậu, vì rằng Mậu Quý hoá Hoả, lúc này nếu chi tháng lại thuộc Hoả, có thể lấy làm hoá Hoả cách.

Bát tự nhập cách

Năm

Giáp Tuất

Tháng

Đinh Mão

Ngày

Nhâm Dần

Giờ

Giáp Thìn

Ngày sinh Nhâm Thủy, sinh vào tháng Mão tháng Mộc, địa chi Dần Mão Thìn lại hội thành Mộc cục, hơn nữa thiên can Nhâm của ngày sinh lại hợp với thiên can Đinh Nhâm của tháng sinh, can năm can giờ Giáp Mộc trợ hoá, vì rằng toàn bộ cách cục hội thành một giả tú khí ở đông phương, cho nên Nhâm Thủy bản thân cũng đành đi theo hoá Mộc mà thành hoá Mộc cách. Mệnh lý thôi toán pháp nói. “Can ngày cũng can tháng hoặc can giờ hoá hợp, địa chi tháng sinh và hoá khí cùng một ngũ hành mà không có ấn, tử tranh hợp và kỵ hợp thì coi là giả khí cách”.

Ví dụ:

Năm

Quý Tý

Tháng

Đinh Tỵ

Ngày

Quý Dậu

Giờ

Mậu Tuất

Ngày sinh Quý Thủy, sinh vào tháng Tỵ tháng Hoả, bản thân Quý Thủy với can giờ thành Thổ hợp hoá thành Hoả, lại được can tháng Đinh Hoả dẫn thông, vì vậy hồ hoá cách thành tượng, nhưng xấu ở chỗ can năm Quý Thủy và ngày sinh Quý Thủy tranh hợp can giờ thành phố, vì rằng có sự tranh hợp, cho nên hoá cách này, tựa như ảo ảnh, chỉ là giả hoá cách vậy.

2.42. Lưỡng thần thành tượng cách

Gọi là lưỡng thần thành tượng, tức là trong can chi tứ trụ, hoặc Thủy Mộc, hoặc Mộc Hoả, hoặc Hoả Thổ, hoặc Thổ Kim, hoặc Kim thủy đều chiếm hai can hai chi, lại có tương sinh và tương thành.

Bất tự nhập cách

Năm

Quý Hợi

Tháng

Giáp Dần

Ngày
Giờ

Nhâm Tý
Ất Mão

Ngũ hành của mệnh, do ở năm, tháng, ngày, giờ, Thuỷ, Mộc đều chiếm hai can hai chi, thuần thanh không tạp, trong ngũ hành Thuỷ lại có thể sinh Mộc, cho nên gọi là Thuỷ Mộc tương sinh cách, cũng theo lý lẽ như vậy, nếu trong tứ trụ Mộc Hoả đều chiếm hai trụ, gọi là Mộc Hoả tương sinh cách, Hoả Thổ đều chiếm hai trụ, gọi là Hoả Thổ tương sinh cách, Thổ Kim đều chiếm hai trụ gọi là Thổ Kim tương sinh cách, Kim Thuỷ đều chiếm hai trụ gọi là Kim Thuỷ tương sinh cách.

Ngược lại, nếu trong tứ trụ mệnh cục mà ngũ hành chiếm ở hai trụ lại tương khắc thì không gọi là tương sinh mà là tương thành. Xin nêu một ví dụ.

Bát tự nhập cách

Năm

Kỷ Mùi

Tháng

Giáp Dần

Ngày

Ất Mão

Giờ

Mậu Thìn

Do tứ trụ của mệnh, Thổ Mộc đều chiếm hai chi, tương khắc mà lại tương thành, cho nên gọi là Thổ Mộc tương thành cách. Cũng vậy, trong tứ trụ nếu Thổ Thuỷ đều chiếm hai chi, gọi là Thổ Thuỷ tương thành cách, Thuỷ Hoả đều chiếm hai chi, gọi là Thuỷ Hoả tương thành cách, Hoả Kim đều chiếm hai chi, gọi là Hoả Kim tương thành cách.

Kim Mộc đều chiếm hai chi, gọi là Kim Mộc tương thành cách.

2.43. Luồng can bất tạp cách

Luồng can bất tạp cách, tức là tứ trụ chỉ có hai thiên can và có thứ tự không tạp, nêu ví dụ năm Giáp tháng Mậu ngày Giáp giờ Tuất.

Bát tự nhập cách	Điệp thừa tướng
Năm	Canh Dần
Tháng	Mậu Dần
Ngày	Canh Dần
Giờ	Mậu Dần

Đây là một cách hai can không tạp điển hình. Sách cổ có câu “hai can không tạp đều có lợi danh, có thể thấy đây là một quý cách. Nhưng như mệnh Giáp tý, Ất Hợi, Giáp Tuất, Ất Sửu, vì người Giáp được Ất, người Ất được Giáp gọi là thiên lộc, ngược lại thì không đạt khoa danh.

2.44. Thiên can thuận thực cách

Cách này, can chi năm, tháng, ngày, giờ, thuận theo thứ tự tương sinh, đều là thực thần như năm Giáp tháng Bính ngày Mậu giờ Canh là đúng.

Bát tự nhập cách	thoát thừa tướng
Năm	Nhâm Thìn
Tháng	Giáp Thìn
Ngày	Bính Tuất
Giờ	Mậu Tuất

Can năm Nhâm Thủy thực thần là can tháng Giáp Mộc, can tháng Giáp Mộc thực thần là can ngày Bính Hỏa, can ngày Bính Hỏa thực thần là can giờ Mậu Thổ, cho nên là thiên can thực cách, hơn nữa địa chi hai Thìn hai Tuất đều là thực thần của ngày sinh Bính Hỏa, tiên thìn hậu tuất không đảo ngược cho nên cách cục hiền quý.

2.45. Chỉ một loại can

Nhập cách này, thiên can tử trụ năm, tháng, ngày, giờ, chỉ là một mà không tạp, cho nên thanh quý.

Bát tự nhập cách

Năm Nhâm Tý Mậu Thìn Giáp Tý Canh Thân
Bính Dần

Tháng Nhâm Tý Mậu Ngọ Giáp Tuất Canh Thìn
Bính Thân

Ngày Nhâm Tý Mậu Thân Giáp Dần Canh Tuất
Bính Ngọ

Giờ Nhâm Dần Mậu Ngọ Giáp Tý Canh Thìn
Bính Thân

2.46. Chỉ một loại chi

Cách cục này, năm, tháng, ngày, giờ chỉ cùng một loại địa chỉ không tạp, cũng là một loại mệnh quý.

Bát tự nhập cách

Giáp Dần, Mậu Thìn, Ất Hợi

Bính Dần, Bính Thìn, Đinh Hợi

Canh Dần, Giáp Thìn, Ất Hợi

Mậu Dần, Mậu Thìn, Ất Hợi

Thơ sự ghi chép của Ngô Tăng thời Tống thì bát tự của tể tướng tăng bố đời tống là Ất Hợi, Đinh Hợi, Tân Hợi, Ất Hợi, mà bát tự của Tể tướng tiêu chú lại là Quý Sửu, Ất Sửu, Đinh Sửu, hai người này đều là quý nhân của cách cục này.

2.47. Thiên nguyên nhất khí

Thiên can của cách cục này trong suốt, địa chi cũng thuần trong suốt, cho nên ngoài địa chi hành vận bị xung ra, phần lớn đều là mệnh quý nhân.

Bát tự nhập cách Trương Quý Phi

Ất Dậu

Ất Dậu

Ất Dậu

Ất Dậu

Ngoài ra, Canh Thìn, Nhâm Dần, Tân Mão, Giáp Tuất, Kỷ Ty đều là thiên nguyên nhất khí, phú quý song toàn nhưng thiên nguyên nếu đều là Mậu Ngọ,

Đinh Mùi, thế thì quý vẫn gặp nhiều hung, khắc thê, cuối đời không đẹp.

Về cách cục thiên nguyên nhất khí, Nhậm thiết tiêu đã có nhiều bình luận, ông nói: bát tự của người, tốt nhất là tứ lưu thông, ngũ hành sinh hoá, đại kỵ tứ chi khuyết hãm, ngũ hành khô cứng, những sách đối trá nói liêu là tứ Mậu Ngọ do thánh đế tạo ra, tứ Quý Hợi do Trương Hoàn Hầu tạo ra, cứ như vậy mà đối trá truyền cho đời sau. Thử nghĩ từ đời Hán đến nay trải qua hơn hai ngàn năm, Chu Giáp tuần hoàn, toạ ra không ít, có thể thấy đó là đối trá. Từ ngày tôi hành đạo đến này, đã xem rất nhiều tử Mậu Ngọ, tứ Đinh Mùi, Tử Quý Hợi, Tử ất Dậu, Tứ Tân Mão, Tứ Canh Thìn, Tứ Giáp Tuất, tôi đều cho là khô cứng, không cái nào không ứng nghiệm. Ông họ Sử người cùng ấp có tử Nhâm Dần, trong Dần Hoả Thổ trường sinh, thực thân lộc vượng, còn có tính sinh hoá mà vợ tài con lộc, không thể toàn mỹ, chỉ do khí của Hoả Thổ trong Dần không được dẫn ra mà lúc nhỏ cô cút khổ sở, trung niên bị cơ hàn, ngoài 30 tuổi, vận chuyển nam phương, dẫn được khí Hoả trong Dần ra, gặp thời cơ, kinh doanh phát tài, về sau không có con, gia sản bị đoạt trắng tay, có thể thấy vẫn là khô cứng vậy.

Ngoài những ví dụ bát tự nhập cách nêu trên, trong sách đoán mệnh còn có các cách phiên thiên lộc mã, Tý giao Ty lộc, Mão Mùi giao Ty, hình xung đại hợp, hình hợp đắc lộc, cũng lộc cũng quý, xung hợp lộc mã, hổ Ngọ khí Ty, dương kích trư xà, phúc đức tứ khí, thanh long phục hình, bạch hổ tri thế, chu tước hình phụng, hoàn hồn tà khí, Kim bạch thuỷ thanh, quan thần khách hội, có tới hơn trăm loại vậy.

Do cách của bát tự, ít thì cũng hơn trăm loại, cho nên dọc ngang khai hợp, thiên biến vạn hoá, thậm chí có cách còn vô cùng huyền diệu, khiến người ta xem đến mờ cả mắt, không tính hết sự cao sâu. Nhưng trong phần lớn các trường hợp, nhà mệnh lý học luận định cát hung, vẫn lấy tám loại chính cách là chính, xuất phát từ can ngày của bản thân, kết hợp thịnh suy hỷ kỵ của ngũ hành của bát tự và tuế vận mà tiến hành phân tích tổng thể, chỉ ở một số tình huống đặc thù, thấy mấy loại biến cách rõ rệt thì mới luận định theo cách.

VIII. VỀ CÁCH XEM MỆNH NỮ

Học thuyết âm dương trong triết học Trung Quốc cho rằng đàn bà thụ khí âm nhu của trời đất, đàn ông thụ khí dương cương của trời đất, cho nên nói đàn bà thuộc âm, đàn ông thuộc dương, âm và dương là hai mặt đối lập trong một thể thống nhất. Tư tưởng này phản ánh trong mệnh lý là, nam nữ không những hoàn toàn trái ngược nhau trong khối vận số tuổi và sắp xếp đại vận mà nó còn có những chỗ khác nhau rất rõ rệt.

Trong những chương tiết phía trên của cuốn sách này, chúng ta đã biết, bát tự của nam giới lấy chính tài ta khắc hoặc thiên tài là vợ, nhưng chồng trong bát tự của vợ, lại phải triệt để ngược lại, lấy quan (chính quan) sát (thiên quan) khắc ta là chồng. Cũng vậy, khi xem cho cái, nam mệnh lấy thiên quan (thất sát) khắc ta là con trai chính quan là nữ, còn nữ mệnh thì lấy thực thần ta sinh là con trai, thương quan là con gái.

Do trong xã hội phong kiến, đàn bà mọi việc đều phải dựa vào chồng “chồng lợi thì vợ cũng lợi, chồng khổ thì vợ cũng khổ”, cho nên mệnh cho nữ xấu hay tốt, trước hết phải xem vị trí quan, sát của chồng thịnh hay

suy để định sang hèn. Tiếp đến phải xem sao của con, vì rằng nuôi con để dựa lúc về già, bởi vì người đàn bà bản thân không có thu nhập, do đó cuối đời vinh hay nhục, toàn dựa vào sao của con xấu hay tốt.

Trong tình hình chung, quan, sát, tài đắc địa, có lợi cho chồng, thực thân đắc địa, có lợi cho con. Chồng có lợi thì xuất thân giàu sang, cả đời hưởng phúc. Con có lợi thì cuối đời được nuôi dưỡng tốt. Do thực thân có thể sinh tài, lại có thể sinh quan. Ví dụ có người chồng can ngày bát tự Ất Mộc sinh ra là Đinh Hoả, sau đó lại do thực thân Đinh Hoả sinh Thổ, Mộc có thể khắc Thổ, cho nên Thổ là tài của Ất Mộc. Tiếp đó lại do Thổ sinh Kim, Kim là quan khắc Ất Mộc. Vì duyên cố ấy cho nên nữ mệnh phần lớn lấy thực thân, tài, quan làm dụng thần của bát tự. Nếu như quan, sát, tài, thực trong bát tự sinh ra không đắc địa, lại không sinh vượng hoặc là khuyết hàm, khi hành vận lại không bổ sung được, thế thì suốt đời khốn khổ, chẳng nói làm gì.

Lễ giáo phong kiến lại tôn sùng phụ nữ trinh tiết, trước sau như một, cho nên trong bát tự nếu thấy quan thì không được sát, nếu thấy sát thì không được thấy quan, chỉ có một ngôi là tốt, nếu một khi trong bát tự có hai quan tinh, chỉ có một ngôi là tốt, nếu một khi trong bát tự có hai quan tinh, chỉ cần không có sát lẫn vào trong đó, hoặc trong tứ trụ thuần là sát, không có quan tinh lẫn vào, thì đều có thể gọi là con gái nhà lành.

Trong Tam mệnh thông hội của Dục Ngô Sơn nhân đời Minh soạn, có nói rất kỹ về bát pháp, bát cách của nữ mệnh, xin dẫn giải như sau;

1. Bát pháp

1. Thuần: gọi là thuần có nghĩa là thuần nhất. Ví như quan tinh thuần nhất, sát tinh thuần nhất, có tài

(tài có thể sinh quan) có ấn (ấn thụ hộ thân), lại không gặp hình xung như vậy là thuận. Chúng ta hãy xem bát tự của một nữ mệnh dưới đây.

Năm	Quý Tỵ
Tháng	Mậu Ngọ
Ngày	Tân Dậu
Giờ	Bính Thân

Tân Dậu trong bát tự là bản thân, mà Dậu với Tân mà nói, do ư chính ở lộc địa của lâm quan, cho nên bản thân sinh vượng. Người xưa nói: vượng không theo hoá theo Lý thì thiên can hợp cục, Bính Tân cần phải hoá Thủy, bây giờ bản thân duyên lộc, cũng phải hoá mà không hoá. Ở đây sao chồng Tân Kim là chính quan Bính Hoả khắc ta, liên hệ với mệnh này sinh vào tháng Mậu Ngọ đúng vào thời hoà vượng của tháng 5 nông lịch, cho nên sao chồng kiện vượng. Lại liên hệ với can năm Quý Thủy, rất khéo hình thành mỗi quan hệ chính quan với Bính Hoả sao chồng. Trong dụng thần, chính quan là một cát tinh, cho nên rất có lợi cho chồng. Nếu lại liên hệ với can tháng Mậu Thổ lại là cát thần thực thần của sao chồng Bính Hoả, và Bính Hoả cũng Mậu Thổ cùng Mậu Thổ cùng quy lộc (Lâm quan) đến địa chi Tỵ của trụ năm, có thể nói là khó có được.

Sau khi xem sao chồng lại đến sao con. Tân Kim sinh Nhâm Thủy là con, mà thân trong cung con ở chi giờ lại khéo hàm chứa Nhâm Thủy mà mỗi quan hệ của Nhâm Thủy với Thân trong 12 cung lại đúng ở vào đất trường sinh vạn vật hướng sinh. Hơn nữa thiên can Quý Mậu hợp hoà, Bính Tân hợp Thủy, Thủy Hoả có tượng ký tế, địa chi Tỵ, Ngọ, Dậu, Thân, Canh Kim trong kỷ, Canh Kim trong thân, Tân Kim trọng Dậu đều là tài khố của

Bính Hoả sao chồng và Đinh Hoả trong chi thánh Ngọ, cho nên tự nhiên lấy chồng được làm quan mà ăn lộc trời, thuộc về mệnh chồng vinh con sang.

2. Hoà: gọi là Hoà có nghĩa là điềm tĩnh. Ví như trong bát tự bản thân nhu nhược, chỉ có một ngôi sao chồng khắc ta mà tứ chi lại không có thần công phá xung kích, nó liêm được khí trung hoà nên “Hoà” vậy. Chúng ta hãy xem bát tự của một nữ mệnh.

Năm	Nhâm Thìn
Tháng	Tân Hợi
Ngày	Kỷ Mão
Giờ	Kỷ Tỵ

Thiên can Kỷ Thổ của trụ ngày trong mệnh là bản thân, Giáp Mộc trong trụ thang hội là sao chồng. Hợi đối với Giáp Mộc mà nói, ở chỗ đất trường sinh vạn vật hưởng vinh. Những điều nói trên gọi là chồng được quan tinh, con đường trường sinh, cho nên chồng vượng, con lợi, còn như Ất Mộc trong chi ngày Mão, tuy là thất sát của bản thân kỳ Thổ nhưng có Canh Kim trong chi giờ tỵ chế ước, cho nên “lấy sát lưu quan”, là quý tượng trong nữ mệnh.

3. Thanh: gọi là “thanh” có nghĩa là thanh khiết. Trong nữ mệnh, hoặc chỉ có một quan, hoặc chỉ có một sao chồng đắc thời, trong trụ có tài có quan, có ấn trợ thân, không có khí hỗn đục, mới có thể đắc thanh quý. Lấy một ví dụ nữ mệnh như thế này:

Năm	Kỷ Mùi
Tháng	Nhâm Thân
Ngày	Ất Mùi
Giờ	Giáp Thân

Trụ ngày bản thân Ất Mộc, lấy chi ngày chi giờ trong đó thân chính Canh Kim làm sao của chồng. Thân

với Canh mà nói, ở vào lộc địa của lâm quan, cho nên sao chồng đắc thời mà Ất Mộc lấy thực thần Đinh Hoả ta sinh lâm sao con, mà trong chi ngày Mùi bản thân lại hàm chứa Đinh Hoả, mà Mùi với Đinh mà nói lại cũng ở vào Vượng địa của lâm quan, cho nên sao con đắc địa. Ất Mộc lấy Nhâm Thuỷ làm chính ấn, mà trị thặng Nhâm Thuỷ lại toạ ở Trung Kim, nguồn thuỷ không thiếu, hơn nữa kỷ Thổ trong chi ngày Mùi lại là thiên tài do Ất Mộc đưa đến. Như vậy tài vượng sinh quan, tứ trụ lại không có hình xung phá hại. thơ rằng:

Tài cung ấn thụ tam ban vật

Nữ mệnh phùng chi tất vượng phu

Cho nên người đàn bà có mệnh là phu nhân, được hai nước phong chức.

4. Quý: gọi là “Quý” là danh hiệu tôn vinh. Trong mệnh có quan tinh và được tài khí trợ sinh, trong tứ chi lại không có hình cung phá bại, đó gọi là nghiêu vũ trong nữ mệnh quý vậy. Sách nói: mệnh mà nhân không sát (thiên quan), quý được làm phu nhân. Lại nói: “nữ mệnh vô sát Phùng Nhị Đức, khá nhị quốc chi phong”. Gọi là Nhị Đức, không chỉ riêng Thiên Đức, Nguyệt Đức, với nữ mệnh mà nói, tài cũng là Đức, quan cũng là Đức nếu lại có ấn thụ, thực thần, như vậy càng thêm tôn quý. Nêu một nữ mệnh dưới đây.

Năm

Ất Dậu

Tháng

Bính Tuất

Ngày

Quý Mão

Giờ

Quý Ty

Thiên can trụ ngày Tân Kim, không chỉ lấy can năm Ất Mộc ta khắc làm thiên tài, trước tiên được một đức và lấy Bính Hoả của Canh Kim khắc ta trong can

tháng làm quan nhân, mà quan nhân này lại toạ ở một khố tàng vạn vật và Ty trong chi giờ lại kéo tháng đến làm lộc địa của lâm quan, cho nên lại được thêm một đức. Ngoài hai đức ra, can giờ Quý Thuỷ quý là quan của Bính Hoả chồng. Bản thân Tâm Kim sinh ra Quý Thuỷ là con, mà Thuỷ của con lại toạ ở Ty lâm quan, có thể nói “phu lộc đồng vị” hơn nữa can giờ Quý lại gặp chi ngày Mão, được gọi là Thiên Ất quý nhân. Như vậy vừa là quý nhân, lại là tài quan song mỹ, cho nên chồng và con đều phát, cả hai được phong.

5. Trọc: gọi là “trọc” tức là đục mà không trong. Bát tự nữ mệnh nếu xuất hiện ngũ hành một vị trí, Thuỷ Thổ làm tổn thương nhau, bản thân rất nguy hiểm, ngôi sao đại biểu cho chồng không hiện ra, mà thiên quan lại rối tạp, trong tứ chi lại không có tài, quan, ấn, thực, những người này phần lớn là kỹ nữ, tỳ thấp, dâm đảng. Ở đây xin nêu lên một nữ mệnh như thế này.

Năm	Ất Hợi
Tháng	Ất Hợi
Ngày	Quý Sửu
Giờ	Kỷ Mùi

Bản thân Quý Thuỷ sinh vào tháng 10 tháng Hợi, quá nhiều Thuỷ. Quý Thuỷ lấy Mậu Thổ làm chính quan xem ở chính quan không hiện rõ mà dẫn can giờ Kỷ Thổ làm Thiên Phu nhưng mà trong chi ngày Sửu và chi giờ Mùi Kỷ Thổ đều có thiên phu ở hỗn tạp với nhau, hơn nữa trong trụ ngày không có tài, Ất Mộc vốn là thực thần của Quý Thuỷ nhưng Ất Mộc sinh ở can tháng rất khoẻ, Kỷ Thổ bị khắc, như vậy ngũ hành mất vị trí, khó tránh khỏi mà quý đến người, trước trong sau đục, không thể hưởng phúc.

6. **Lạm:** gọi là “lạm” có nghĩa là thậm lạm, tức là nói trong thiên can tứ trụ có nhiều phu tinh (sao chồng) trong địa chi lại ngầm có tài vượng đất sát. Như vậy khó tránh khỏi tử sắc vô độ, tư trí đặc tài. Gặp phải mệnh này, nếu không khắc phu tái giá thì thân làm nô tì, vì rằng thái quá hoặc bất cập sẽ đi theo hướng phân diện. Ví dụ mệnh như thế này:

Năm	Canh Dần
Tháng	Bính Tuất
Ngày	Canh Thân
Giờ	Đinh Hợi

Bản thân Canh Kim sinh vào tháng thu, chi ngày lại gặp lâm quan lộc địa, bản thân tự vượng. Trong đó trụ tháng nặng hơn trụ giờ, đáng lẽ Bính Hoả là chồng nhưng chi năm Dần và chi tháng hội thành Hoả cục, ở can giờ lại thấu xuất Đinh Hoả, không tránh khỏi rất yêu Hoả. Lại như bản thân Canh trong Kim lại ngầm khắc với chi năm chi tháng Dần Hợi Mộc là tài mà Nhâm Thủy trong Hợi lại là cát thần thực thần của Canh Kim, thực thần có thể sinh tài. Vì vậy tuy nói người đàn bà này lớn lên xinh đẹp có phúc, nhưng lại không thiếu lạm dâm mà đặc tài.

7. **Xướng:** gọi là “xướng” tức là xướng ca vô loài

Trong bát tự nếu xuất hiện thân vượng phu tuyệt, quan suy thực thịnh, hoặc trong tứ trụ không thấy quan sát, hoặc có mà bị cọi là hung thần thương quan, thương tận, hoặc quan sát hỗn tạp mà thực thần thịnh vượng, những ng này nếu không là mệnh kỹ nữ, cũng là ni cô tì thiếp, khắc phu dâm bốn, chỉ ở một mình. Xem mệnh như thế này:

Năm	Đinh Hợi
-----	----------

Tháng

Canh Tuất

Ngày

Mậu Thìn

Giờ

Canh Thân

Can ngày bản thân Mậu Thổ, lẽ ra là phu tinh (sao chồng) khắc ta Giáp Mộc trong chi năm Hợi, nhưng do Mộc này ở vào tháng 9 tháng tuất của mình thu, trong vượng tướng hưu tù tử, ở vào tử thất thời nguyên khí, giờ đây lại gặp can tháng Canh Kim giám lâm, cho nên rõ ràng là khắc tuyệt, lại xem Canh Kim trong chi giờ Thân, lẽ ra thuộc về thực thân của Mậu Thổ, nhưng Thân với Canh mà nói lại là lộc định của lâm quan, cho nên thực thân có lực, hơn nữa Mậu Thìn vốn thuộc sao khô cương, có lợi cho đàn ông, không lợi cho đàn bà, giờ đây khô cương chiếu lâm, lại có thể sinh thực, nếu lại kết hợp với Canh Kim của can tháng can giờ thì không tránh khỏi thực thân vượng quá mức. Tuy nói Ất Mộc trong Thìn cũng là sao chồng khắc ta nhưng tọa ở bên dưới Mậu Thổ, không thể thấu xuất, nên không thể lấy để dùng. Ngoài ra Nhâm Thủy trong chi năm Hợi, Quý Thủy trong chi ngày Thìn, Nhâm Thủy trong chi giờ Thân đều là tài của bản thân Mậu Thổ, Mậu Thìn vốn thuộc khô ải, bản thân cường vượng, bây giờ phu tinh khắc ta đã tử tuyệt mà xung quanh lại đầy những thực thân sinh ta, cho nên gọi là Thân vượng phùng sinh, tham thực tham tài, là một ca nữ xinh đẹp không có chồng.

8. Dâm: gọi là dâm là dâm ô quá mức. Bát tự của loại người này, bản thân tuy nhiên đặc địa nhưng phu tinh (sao chồng) thái quá, tối sáng giao nhau, người mà can ngày thân vượng, trong tứ trụ đều là quan sát thì đúng như vậy. Phu tinh xuất hiện ở thiên can gọi là minh, xuất hiện ở địa chi gọi là ám. Ví dụ 1 Đinh 3

Nhâm, hoặc Đinh Hoả đồng thời gặp phải thiên can Nhâm Thủy, Quý Thủy trong địa chi Thìn, Quý Thủy trong địa chi Thìn, Quý Thủy trong Tý đều là những điền hình về tứ trụ thái quá hoặc minh ám giao nhau. Loại đàn bà đối với đàn ông quả là không thể duy nạp được. nêu một ví dụ:

Năm	Mậu Thìn
Tháng	Nhâm Thìn
Ngày	Nhâm Tuất
Giờ	Quý Hợi

Nhâm Tuất trong mệnh và Quý Hợi, một trụ ở vào lộc địa của lâm quan, một trụ ở vào trạng thái đế vượng vạn vật trưởng thành, có thể gọi là bản thân đắc địa. Nhưng ở phu tinh, mình có trụ năm Mậu Thổ là chính phu, ám có 3 Mậu Thổ (gồm 2 Thìn một Mậu) thành ám phu của Mậu Thổ, như vậy phu tinh giao tập, dâm hết chỗ nói

Bát cách

1. An tĩnh giữ phận: gọi là an tĩnh giữ phận tức là mệnh nữ phụ tinh trong bát tự có khí, can ngày tự vượng. Tài thực được đất, không có hình xung. Hãy xem một mệnh này.

Năm	Quý Ty
Tháng	quan Canh Thân
Ngày	Ất Mão Lộc
Giờ	Đinh Hợi

Canh ngày bản thân ất Mộc, tọa ở chi ngày Mão là lộc địa lâm quan của ất Mộc mà chi giờ Hợi cũng chi ngày Mão lại phù hợp cục, cho nên can ngày tự vượng. Lại xem phu tinh, ất Mộc lấy Canh Kim khắc ta làm chính quan hay ở chỗ, chi tháng thân ở nơi phu tinh tọa

lại thuộc lộc địa lâm quan của Canh Kim, mà chi năm Ty lại là đất trường sinh của Canh Kim, hơn nữa Nhâm Thủy trong chi giờ Hợi là thực thần trù của Canh Kim, nên gọi (chồng) ăn thiên lộc, quan tinh mỹ vượng. Như vậy bản thân, quan tinh đều hưởng vượng khí, hai bên không xâm lấn nhau, tứ trụ lại không có thất sát lấn vào, vì thế có thể thấy đó là mệnh của một phu nhân an tĩnh giữa phần, hoà nhã lịch thiệp.

2. Phúc thọ đều đủ: đây là một loại cách cục thân toạ đất vượng, thông với nguyệt khi, can chi phò nhau, tổ hợp hữu tinh, mà tài quan ẩn thụ đều đắc vị, không làm thoát tài hoại ấn, thương quan, quả là cách cục thuần túy. Nếu thân vượng mà vận hành vào đất tài, thực, cũng thuộc mệnh phúc thọ đều đủ. Nêu một ví dụ về nữ mệnh này:

Năm	Bính Ngọ
Tháng	Canh Tý
Ngày	Tân Dậu
Giờ	Quý Ty

Can ngày Tân toạ đất Dậu, chuyên lộc tự vượng. Tân Kim lấy Bính Hoả làm quan, mà quan tinh quy lộc ở chi giờ Ty, phu tinh đắc địa. Tân Kim lấy Quý Thủy là con, can giờ thực thần Quý Thủy quy lộc ở can tháng Tý Thủy, cho nên tử tinh (sao con) cũng đắc địa. Hơn nữa can chi phò nhau, không làm hại nhau, lại sinh vào Quý thủy tháng 11 dương lịch, trở thành tượng Kim Bạch Thủy thanh. Như vậy mệnh chủ xinh đẹp đoan chính, phuy vượng tử quý, cho nên có thể đoán là một mệnh phúc thọ đều đủ.

3. Vượng phu thương tử: xem nữ mệnh ở vượng phu thương tử, mấu chốt là phải xem trụ ngày, vì rằng

giờ là đất quy súc lại. Cách xem: hai sao ca con, dần quy về giờ, phu tinh sinh vượng, tử tinh suy bại vậy lấy một nữ mệnh là ví dụ:

Năm	Bính Tuất
Tháng	Bính Thân
Ngày	Đinh Ty
Giờ	Tân Hợi

Ngày sinh Đinh Hoả, tọa ở đế vượng Ty, bản thân đắc địa. Đinh Hoả lấy Nhâm Thuỷ chế ta trong chi tháng thân làm quan tinh mà chi giờ Hợi là lộc địa lâm quan của quan tinh Nhâm Thuỷ, chi tháng Thân Kim lại là đất trường sinh của Nhâm Thuỷ. Hơn nữa tháng 7 Kim vượng, Canh Kim trong thân và Tân Kim can giờ cùng với hai thiên can Bính Hoả của can giờ, can tháng là ấn thụ, tài thần của Nhâm Thuỷ quan tinh, cho nên đoán biết ông chồng thông minh phú quý. Đinh Hoả lấy thực thần kỷ Thổ làm chỗ dựa cho con cái bản thân, bây giờ trong trụ kio thấy Kỷ Thổ, cho nên lấy quyền đem Mậu Thổ tàng trong chi là tử tinh. Nhưng đem Mậu Thổ tàng trong chi Quý dẫn về cung chi giờ Hợi, Giáp Mộc trong Hợi là thất sát khắc phạt Mậu Thổ, thế đem Mậu Thổ đặt vào tuyệt địa. Vì rằng tử tinh bị khắc, cho nên trong mệnh khó có con, hoặc có thì cũng khó nuôi.

4. Vượng tử thương phu: về mệnh vượng tử thương phu, có thể tử trụ tháng, trụ giờ mà đoán biết. Quan tinh có khí đắc thời, chồng có thể thanh quý phát phúc; nếu không đắc nguyệt khí, ở trụ giờ lại không có vượng khí, thế thì chồng có thể vì mất khí mất thời mà nguy đến tính mệnh. Lại như tử tinh quy dẫn về giờ, nếu gặp đất trường sinh, lâm quan, đế vượng mà không hình khắc, chứng tỏ tử tinh đắc địa mà sinh vượng, phần lớn có thể làm nên. Xin nêu một ví dụ.

Năm	Kỷ Mão
Tháng	Giáp Tuất
Ngày	Ất Mão
Giờ	Mậu Dần

Bản thân Ất Mộc, lấy Canh Kim làm chính quan. Sinh vào tháng Tuất, Canh Kim phùng Tuất, ở vào đất suy của nguyên khí, lúc dần quy về giờ, chi giờ Dần lại là đất trường sinh của Bính Hoả, mà Thìn Tuất hội cục, đều thuộc Hoả, nên đoán tử tinh hưởng vượng.

5. Thương phu khắc tử: nữ mệnh này, quan tinh và tử tinh mất tháng mất giờ, lại bị khắc tiết, cho nên không đẹp. Xem một nữ mệnh.

Năm	Bính Tý
Tháng	quan Canh Tý
Ngày	Ất Hợi
Giờ	Bính Tý

Bản thân Ất Mộc, lấy Canh Kim làm quan tinh. Bây giờ tháng Tý Kim hàn Thuỷ Lạnh, thực là Tử địa của Canh Kim khí, trong tứ trụ không có Thổ đến sinh Kim. Chớ nên đức ông chồng không lâu bền. Ất Mộc lấy Bính Hoả làm con, dẫn đến Tý cung ở giờ, thuộc về Thuỷ Hoả xung kích, là đất thuỷ vượng Hoả diệt, tuy nhiên năm đến can giờ đều có hai Bính Hoả, làm thế nào chịu nổi Thuỷ ở địa chi tứ trụ tuôn ra, cho nên con cái khó lòng tránh khỏi nguy nan.

6. Thiếu nên chết yếu: sách đoán mệnh cho rằng trong nữ mệnh vốn có quan tinh bị thương, hành vận lại thông đến đất quan, hoặc vô quan kiến thương, hành vận lại lâm đất quan và thân nhược quan sát quá nặng, sát nặng khắc thân, như thế nếu không chết thì cũng dâm ô làm trản. Ngoài ra nếu mang theo

nhận không bị chế, hành vận lại phù hợp ở đất nhận, cũng không phải điềm lành.

ví dụ;

Năm	quan Đinh Mão
Tháng	Quý Sửu
Ngày	Canh Thìn
Giờ	Bính Tý

Bản thân Canh Kim, Đinh Hoả là quan, bây giờ địa chi Tý Thìn và Quý Thuỷ trong Sửu cũng là thương quan của quan tinh bị khắc chế nên bị hại vì chết đuối.

Lại như:

Năm	Ất Dậu
Tháng	Mậu Tý
Ngày	Bính Dần
Giờ	Kỷ Hợi

Ngày sinh Bính Hoả toạ chi Dần là đất trường sinh của Bính Hoả, đáng tiếc sinh vào tháng Tý giờ Hợi, quan sát quá nặng, giống như vượng Hoả gieo vào Thuỷ Thịnh, cho nên lo lắng sẽ chết khi sinh đẻ

Lì xem một bát tự

Năm	Nhâm Tý
Tháng	Quý Mão
Ngày	Giáp Tuất
Giờ	Đinh Mão

Bản thân Giáp Mộc, cho tháng Mão là Dương nhận, trụ Đinh Mão lại thương quan, Dương nhận, đồng thời địa chi Tý Mão dụng hình, Mão Tuất tương hợp, phu tinh. Tài tinh trong trụ yếu sức, vì vậy ngày Kỷ Mão, tháng Ất Sửu năm Quý Dậu phạm gian Dâm mà chết.

7. Chính thiên tự xử: tam mệnh thông hội cũng rất thích thú về cách nói chính thiên tự xử. Sách nói: chính

thiên tự xử là gì? là vợ chồng tương hợp, lại gặp Tỷ kiên phân tranh. Nếu một ngôi phù tinh có hai ngôi thể tinh tương hợp, gọi là tranh hợp. Nếu bản thân tự vượng, thân kia lại suy, tứ trụ không xung thì ta chính mà là thiên, nếu thân kia vượng mà ta suy, tứ trụ xung ta thì thân kia mà ta thiên, nếu thân ta vượng hữu khí thì phu theo ta là chính, ta thân suy mà có ngôi vượng khác thì theo ngôi khác, ta ngược lại là thiên. Bảo rằng thân kia vượng, tranh đoạt chồng ta, ta đành phải là thiên, hoặc tự vượng thái quá, trụ không có phu tinh, cũng là thiên, hoặc quan sát hỗn tạp, hoặc thương quan quá nặng, cũng là thiên, càng dâm ô. Hãy xem:

Năm	Nhâm Tý
Tháng	Bính Ngọ
Ngày	Tân Dậu
Giờ	Tân Mão

Bản thân Tân Kim, lấy can tháng Bính là quan tinh. Nhưng Bính lại hợp với can giờ Tân, thì lấy đây là mệnh hai đàn bà tranh một chồng, hay ở bản thân toạ tại lộc địa lâm quan chi Dậu, thân vượng có lực, mà can giờ Tân Kim lại toạ ở tuyệt địa Mão, suy nhược không chịu nổi công kích. Vì vậy kết quả tranh giành ta làm chính thê, còn kẻ kia làm thiếp. Lại như:

Năm	Quý Mùi
Tháng	Nhâm Tuất
Ngày	Quý Ty
Giờ	Nhâm Tý

Bản thân Quý Thủy, Mậu Thổ là quan. Đáng tiếc Nhâm Tý dựa Thân Thủy vượng. Quý Thủy Thủy nhược, do nhược không thắng vượng, cho nên kẻ kia thắng ta suy, đành phải làm thứ phòng. Nhưng trụ giờ Nhâm

Thủy nặng mà tràn trề, toạ chi Tý dưới Nhâm gặp chi năm Mùi, kèm theo đào hoa cho nên kê kia tuy là chính thất (vợ cả) nhưng lại khó tự xử.

8. Chiêu giáo bất định: sao lại gọi là chiêu giá bất định? Nghĩa là: trong nguyệt lệnh có phu tinh thấu can, tương hợp với kỷ, bản thân Tý tòng phục, phu tinh lại là nguyên khí, giờ dân phu tinh, hoặc sát tinh lại thích hưởng vượng địa để khắc bản thân kỷ, lại tòng phục thiên phu, nên gọi là chiêu phá bất định (gả cưới không khẳng định) nếu phu tinh không vượng, hoặc bị khắc chế, hãm gả chồng chậm, hoặc lấy chồng không minh bạch, hoặc chồng chẳng giúp được gì, hoặc có ngoại tình. Lại như:

Năm	Quý Dậu
Tháng	Giáp Tý
Ngày	Kỷ Mùi
Giờ	Ất Hợi

Bản thân Kỷ Thổ, Giáp Mộc là quan, sinh vào tháng Tý mất thời không vượng. Nhưng cho giờ phùng hội, hội là đất trường sinh của Giáp Mộc, quan tinh đương vượng, nhưng can giờ Ất Mộc lại chế bản thân là sát, can ngày toạ Mùi, lại là đất thương khố (kho tàng) của ất Mộc, dẫn đến sát tinh cũng vượng. Như vậy, mệnh chủ ở vào trạng thái gả cho Giáp mà biết Ất, gả cho Ất mà biến Giáp, do dự không quyết nên gọi là “chiêu giá bất định”. Bất pháp, bất canh mà sách cổ nói ở trên, ý thức phong kiến nặng nề, mà còn có những lời nói chủ để mua vui, cho nên hy vọng độc giả có con mắt phê phán trong khi nghiên cứu phân tích.

Trích thiên tuỷ là một bộ sách mệnh học rất có ảnh hưởng trong lịch sử nước ta. Ở chương nữ mệnh nói:

Luận phu luận tử yếu an tường
Khí tĩnh bình hoà phụ đạo chương
Tam kỳ nhị đức hư Hoả ngũ
Hàm trì dịch âm bán thôi tường

Đó là nói mã mệnh luận phu luận tử, phải theo ngũ hành trong mệnh thịnh suy mà luận đoán, không hẳn cứ nhất định lấy quan tính làm phu thực thương làm con, mà đối với “tam kỳ” trên trời, dưới đất, trong người, nhị đức “nhật nguyệt” và hàm trì, dịch mã, nếu không phải lời hư, lời tốt thì cũng là nói càn, nói dối, cho nên không cần phải quan tâm nhiều, vì vậy Nhâm thiết tiêu đời thanh đã nêu ví dụ:

2. Được phong nhất phẩm

Năm	tài Đinh Ty tài quan ấn
Tháng	quan Mậu Thân quan ấn kiếp
Giờ	Thực ất mao thực

Ở mệnh này, quan tính thực thần toạ lộc, ấn thụ đương lệnh phùng sinh, tài sinh quan vượng, không thương ấn thụ, ấn thụ đương lệnh, đủ để phù thân, thực thần đắc địa, nhất khí tương sinh, nhìn xem toàn cục ngũ hành dừng đều, an tường thuần thúy, biết là phu vinh tử quý, là phu nhân nhất phẩm hai đời.

3. Phu quý tử quý

Năm	quan Kỷ Ty tài sát ấn
Tháng	kiếp Quý Dậu ấn
Ngày	Nhâm Thìn
Giờ	thực Giáp Thìn thương sát kiếp

Thu thúy thông nguồn, ấn tinh thừa lệnh, quan sát tuy vượng, chế hoá hợp nghi, hay là giờ can thấu xuất Giáp Mộc, chết sát Thổ thú, một khí thuần túy, cho nên nhân phẩm đoan trang, giỏi thi thử. Kết hợp hành vận

không Hoả, cơ quan không trợ giúp, ẩn không bị thương, nên có phu tinh hiển quý, con nối dõi giỏi giang, được vinh hạnh phong, hàm nhị phẩm.

4. Nữ trung tài tử

Năm	Canh Thìn
Tháng	Nhâm Ngọ
Ngày	Ất Hợi
Giờ	Quý Mùi

Ất Mộc sinh vào tháng Ngọ, Hoả thế mạnh mà can năm Canh quan nhu nhược, tốt ở chỗ can tháng Nhâm Thuỷ, can giờ Quý Thuỷ thông căn chế Hoả, chi năm Thìn Thổ tiết Hoả sinh Kim, hơn nữa chi tháng Ngọ Hoả sinh chi năm Thìn Thổ, chi năm Thìn Thổ sinh can năm Canh Kim, can năm Canh Kim sinh can tháng Nhâm Thuỷ, Can tháng Nhâm Thuỷ sinh can ngày Ất Mộc, như vậy tiếp tục tương sinh, khiến Hoả trong trụ không mãnh liệt Thổ không táo, Thuỷ không cạn, Mộc không Thổ, cho nên thuần tuý trung hoà, là nữ trung tài tử.

5. Chi ẩn vi phu

Ví dụ

Năm	Bính Dần
Tháng	Tân Mão
Ngày	Quý Dậu
Giờ	Mậu Ngọ

Can ngày Quý Thuỷ sinh vào tháng Mão là tháng tiết khí, trong trụ tài quan đều vượng, can ngày nhu nhược, cho nên lấy ẩn tinh phù ta làm phù tinh. Nhìn thấy khắp toàn cục, phu tinh thanh mà đắc nguyệt nên hành vận đến sủu vận, mấy năm liền cung Kim tiết Hoả, sinh liên hai con, về sau vận hành đến Mậu Tý, vì Tý Thuỷ xung đẩy Đinh Hoả trong chi giờ Ngọ khiến

Dậu Kim không bị thương, chồng có tin mừng thì cử đồ đạc. Nhưng một khi giao vào Đinh Hợi, tài tình ngược đãi, nên buông tay mà chết. Phân tích mệnh này, bệnh ở tài khí quá vượng, lấy Bính Hoả can năm hợp với Tân Kim can tháng, lấy Đinh Hoả can giờ khắc phá chi ngày Dậu Kim, hơn nữa Dần, Mão dương quyền sinh Hoả, cho nên hành vận một khi đi vào Đinh Hợi, Hợi với chi năm Dần hợp hoá Mộc, giúp dựng lên vượng thần mà Đinh Hoả lại khắc Tân Kim nên không có lộc.

6. Dĩ tài vi tử

Ví dụ

Năm

Bính Thìn

Tháng

Quý Ty

Ngày

Đinh Sửu

Giờ

Giáp Thìn

Đinh Hoả sinh vào tháng Ty, Quý Thuỷ phu tinh thanh thấu, Giáp Mộc ấn thụ đẹp đứng một mình, cho nên phẩm cách đoan trang, trinh khiết. Tiếc là Bính Hoả ở can năm chi tháng quá vượng, sinh trợ thiên quan, để bị phá vỡ. Nhưng may lớn trong không may là chi tháng Ty cùng chi ngày Sửu hợp thành Kim cục, tài tinh đắc dụng. Người xưa có câu nói: “Thân vượng tài vi tử, thể suy ấn tác nhi” cho nên lấy tài làm con, dạy con thành danh. Về sau do hai con đều quý, được phong tam phẩm.

7. Hình phu nan thư

Ví dụ

Năm

Đinh Mùi

Tháng

Ất Ty

Ngày

Giáp Ngọ

Giờ

Đinh Mão

Bản thân Giáp Mộc, sinh vào tháng Ty, chi thuộc nam phương, can thấu lưỡng Đinh, tương như hoà thể mãnh liệt, khiến cho Giáp Mộc tiết khí thái quá. Trong cục lại không ẩn thụ sinh thân. Cho nên chỉ có thể lấy chi giờ Mão Mộc làm dụng thần. Kết hợp đại vận, lúc trẻ nhập Hoả địa. Cho nên chống chết sớm. Do người này thông minh xinh đẹp, mà lại nông nổi khác thường. Về sau một khi vận đến Mậu Thân, tranh chiến cùng Mộc Hoả, nên không thư tiết được.

8. Phù Tử tự vẫn

Ví dụ

Năm	Mậu Tuất
Tháng	Kỷ Mùi
Ngày	Bính Thìn
Giờ	Mậu Tuất

Khắp cục thương quan, ngũ hành khuyết Mộc, ẩn tinh không thấy, cách thành thuận cục. Người này thông minh xinh đẹp tiếc tử trụ Kim Thủy ít quá, Thổ của thương quan quá khô và dày, mà phu tinh Tân Kim lại mộ ở tuất, cho nên dâm loạn cực kỳ, chồng gặp hung tai mà chết. Về sau theo người khác, không được 2-3 năm lại khác, chờ đến Ất Mão Mộc vận, phạm vượng của Thổ, tự vẫn mà chết.

9. Khi phu dâm tiên

Ví dụ

Năm	Mậu Ngọ
Tháng	Ất Sửu
Ngày	Mậu Tuất
Giờ	Bính Thìn

Can ngày Mậu Thổ, sinh vào tháng Sửu Kim tàng Thổ vượng, khiến cho can tháng quan tinh Ất Mộc

không thể dựa vào gốc, nếu lấy Ất Mộc thông với chi giờ Thìn khố. Thì Ất Mộc trong Thìn lại gặp Tân Kim trong Mậu khắc phạt, hơn nữa chi năm, chi ngày, can giờ ẩn thụ sinh thân, cho nên bản thân cường vượng, đủ để đối gian, đặt phu quân ra bên ngoài. Kết hợp ở tuổi trung niên hành nhập tây phương Kim vận, biết đó là lại đàn bà dâm tiện.

10. Thuỷ tính dương hoa

Ví dụ

Năm	Đinh Mùi
Tháng	Quý Sửu
Ngày	Cánh Tý
Giờ	Đinh Hợi

Hàn Kim hỷ Hoả, đáng tiếc địa chi Hợi Tý Sửu Hợi thành Thuỷ cục, can tháng Quý Thuỷ khắc can năm Đinh Hoả, Quý Thuỷ trong chi tháng Sửu xung diệt dư khí Đinh Hoả trong Mùi, mà can giờ Đinh Hoả lại do hư thoát vô căn nên không đủ để dùng, hơn nữa ngũ hành tứ trụ thiếu Mộc, cho nên Mùi đủ sức làm sống lại Đinh Hoả mà quản chế Canh Kim. Do vậy, ngày sinh Canh Kim tự hành sự một mình, không đếm xỉa bị Đinh Hoả quản thúc thuộc loại đàn bà thuỷ tính dương hoa.

11. Hợp đa dâm lạm

Ví dụ

Năm	Đinh Sửu
Tháng	Nhâm Tý
Ngày	Tân Ty
Giờ	Bính Thân

Mệnh này, can tháng Nhâm Thuỷ hợp với can năm Đinh sát, can giờ Bính Hoả đắc lộc ở Ty, cho nên xuất thân gia đình dòng dõi, đẹp mà khéo, người ta đều gọi

bà là “Thái Dương Phi”. Xem cả cuộc đời bà khi 4-5 tuổi xinh đẹp khác thường, cho đến 13-14 tuổi đẹp như người trong tranh, năm 18 tuổi kết vợ chồng với một thứ sinh, anh chàng này bình thường chăm chỉ học hành nhưng sau khi kết hôn yêu đương đắm đuối, một năm sau bỏ học mà cuối cùng mắc bệnh lao mà chết. Sau khi chồng chết, người đàn bà này càng tự do phóng khoáng, cuối cùng thân bại danh liệt, không nơi nương tựa mà đi đến bước đường cùng tự vẫn. Phân tích nữ mệnh này, trong mệnh cục này thiên can địa chi hợp lại quý nhiều, cho nên Nhậm thiết tiêu nói: trong thập can của chồng, Quý bính Tân hợp dùng quan hoá thương quan, gọi là tham hợp vong và tỵ thân hợp cũng hoá thương quan, Đinh Nhâm hợp thì ngâm hoá tài tinh, ý là đem Bính Nhâm, hướng hổ can chi đều hợp, nên không phải là ý trung nhân. Nhà mệnh lý học cận đại, viên thụ sách là người nổi tiếng đã soạn ra cuốn mệnh lý tham nguyên. Trong quyển 7 bộ sách có ghi hai nữ mệnh mà ông đã đoán, có thể dùng để nghiên cứu nhằm phê phán.

12. Đoán cho bà X

Năm	Ất Hợi
Tháng	Bính Tuất
Ngày	Mậu Ngọ
Giờ	Nhâm Tuất
An mệnh Ất Mậu	
5	Đinh Hợi
15	Mậu Tý
25	Kỷ Sửu
35	Canh Dần
45	Tân Mão
55	Nhâm Thìn

65

Quý Ty

75

Giáp Ngọ

Ngày sinh Mậu Thổ, lấy can năm Ất Mộc làm phù tinh lấy chi Tuất Canh Kim là Tử tinh. Đang vào mùa thu, Mộc dụng Kim tàng nên phu tinh không vượng, tử tinh không nhiều, nhưng được mệnh cung Ất Dậu trợ giúp cho hai tinh ca con, vẫn làm cho bố con cùng thịnh, hưởng hồ can giờ Nhâm Thủy lại sinh ra Ất Mộc sao? Nếu mệnh mà phu tinh phối với Thủy Mộc tương đối nhiều thì nhuần hoà, 3-4 con nối dõi, chỉ hiềm dương nhận hội hợp, không tránh được lao tâm vất vả. trước 30 tuổi, bực dọc không yên. 10 năm gần đây, hỉ khí đầy nhà, con cái vây quanh. 41 tuổi giao Dần vận, tam hợp hóa Hoả, không thể không táo Thổ, huyết bệnh ở phế gan, cần phải đề phòng. Về sau ngoài 44 tuổi Mậu Ngọ, 47 tuổi Tân Dậu bị tổn thương ra, đến 60 tuổi đều mạnh khoẻ như ý, thọ ngoài lục thập hoa giáp.

13. Đoán cho người đàn bà đẹp

Năm	Đinh Sửu
Tháng	Ty Dậu
Ngày	Mậu Tý
Giờ	Bính Thìn
An mệnh Giáp Thìn	
9	Canh Tuất
19	Tân Hợi
29	Nhâm Tý
39	Quý Sửu
49	Giáp Dần
59	Ất Mão
69	Bính Thìn
79	Đinh Thìn

Mậu Thổ lấy chi Thìn Ất Mộc làm phu tinh, lấy Tân Kim của Dậu làm tử tinh, giờ Mộc ở mộ địa mà đắc mệnh quan giáp Thìn trợ giúp, Kim được hợp với năm Sửu, tựa như phu vinh tử thịnh vậy, nào biết Giáp ở mệnh cùng cung kỳ của can tháng hoá Thổ, Tỵ mất tác dụng của Mộc, Sửu Dậu hợp Kim, là kẻ thù của Mộc, không thể coi là con được. Vì vậy chồng khó thọ đến già, con khó thành đạt, trước 23 tuổi còn được, 24 tuổi được đại vận Tân Kim, lưu niên Canh Kim cùng đến đánh phá Giáp Ất, làm Mộc khô mục, chồng bị chết con, không ngăn mà đến. May là ngày sinh Thổ dày, thắng được Thủy vận, con người vững như vàng đá, chịu mọi người phong sương. Đức hạnh được truyền tụng trong làng xóm, danh nêu trong ấp, đáng trọng đánh kính, thọ ngoài sáu mươi.

Ngoài tam mệnh thông hội, trích thiên Thuỷ, mệnh lý thám nguyên ra, sách uyên hải tử Bình, mệnh lý ước ngôn đều có nói về nữ mệnh. Danh mục tuy nhiên vẫn đề rối rắm, nhưng quy nạp lại, không ngoài những điều mà uyên hải tử Bình nói

Tài quan ấn thụ tam ban vật
Nữ mệnh phùng chi tất vượng phú
Bất phạm sát đa vô hỗn tạp
Thân cường chế phục hữu xưng hô
Nữ mệnh thương quan phúc bất chân
Vô tài vô ấn thủ cô bản
Cục trung nhược kiến thương quan thấu
Tất tác đường tiền sử hoán nhân
Hữu phu đại hợp tu hoàn chính
Hữu hợp vô phu định thị ngu
Quan sát trùng lai thành hạ cách

Thương quan trùng hợp bát tu ngôn
Quan đài đào hoa phúc thọ trường
Đào hoa đài sát sảo trình tường
Hợp đa thiết kỵ đào hoa phạm
Kiếp tử đào hoa phu bất lương
Nữ mệnh thương quan cách nội hiểm
Đái tài đái ấn phúc thương phu chủ
Phá liễu thương quan tổn thọ nguyên
Phi thiên lộc mã tĩn lan soa
Nữ mệnh phùng chi phúc bất giai
Chỉ hảo vi thiên tịnh tác kỹ
Hữu tài phương khê hưởng vinh hoa
Sách mệnh lý ước ngôn có một bài phú cổ, cũng có
ảnh hưởng nhất định.

Nếu xem nữ mệnh thì khác với nam, kẻ phúc quý một đời quan tỵ, kẻ thuần tuý tứ trụ hưu tù, nếu đục tràn ngũ hành xung vượng, kẻ my dâm quan sát đần nhau, không quan đa hợp đó là bất lương. Các trụ sát nhiều, không là khắc chế. ấn thụ nhiều thì già không con, thương quan vượng còn trẻ mất chồng, tứ trụ không thấy phu tinh, không là tinh khiết, ngũ hành nhiều gặp Tý chiếu (chỉ thực thần nhiều) khó tránh hoang dâm, thực thân một ngôi phùng sinh vượng, bảo con đến bái thánh minh, quan sát không tạp gặp ấn phù, lấy chồng sẽ gặp hội thanh vân. Giữ phòng lạnh mà trinh khiết, Kim Trư Mộc Thổ (chỉ ngày Tân Hợi, Giáp Dần) tương phùng (hai ngày này tuy khắc phu mà thủ chính), nhà không ngủ một mình, Thổ hâu Hoả Xà (chỉ ngày Mậu Thân, Đinh Ty) gặp nhau (hai ngày này khắc phu bất chính). Tài vượng sinh quan, phù thực vô thương mà phu vịnh tử quý, quan thực lộc vượng nhất ấn hữu trợ

mà sau được sùng ái. Thương quan lập lại không tài ẩn, nhà bại hình phu, quan sát trùng phùng gặp tam hợp, hoang dân vô sĩ. Hợp nhiều, quan nặng là người là người tham dân hiếu sắc. Quan tạp khí suy, kẻ thiếp ham dục tội chồng. Thân vượng quan hung, không nicô thì là con hát tôi đòi, thực thân biến đức, trước nghèo hèn mà sau vinh hoa, ngoài ra, lúc xem đoán mệnh còn có một cách nói khắc phu nhằm khí. Đầu tiên, phạm nữ mệnh, ngày sinh ở quan, quý, tử, mộ, tuyết, chủ khắc phu, ví như nữ mệnh sinh ngày Bính Tuất, Canh Tý, tra thiên Ngũ hành vượng tướng hưu tù tử và ký inh 12 cung nói ở trên, Bính Giáp Tuất ở trạng thái đứng vào chỗ cuối của đời người mà quy mộ, mà Canh gặp Tý lại ở vào trạng thái đứng vào lúc vạn vật chết, vì vậy đều có thể tìm chồng. Nhưng cũng có người cho rằng, nữ mệnh sinh ngày Tân Mão, tuy phùng tuyết địa, thì lại đẹp nhiều xấu ít, như vậy khó lòng mà nói khái quát được.

Hơn nữa, nữ mệnh, năm sinh ngày sinh cùng một ngôi thì khắc phu. Năm sinh ngày sinh đái lục Giáp, gọi là đái Giáp, chủ khắc phu, ngày và tháng cùng đái Giáp cũng vậy. Lấy ví dụ nói, nếu nữ mệnh sinh vào năm Giáp Ngọ lại gặp ngày sinh cũng là Giáp Ngọ, thế thì không thể khắc phu. Dĩ nhiên, đây đều là cách nói không có căn cứ, không đứng vững được, không cần tin.

Điều thú vị là, trong sách đoán mệnh còn có nhiều ca quyết đoán phụ nữ mang thai, sinh con trai hoặc sinh con gái. trong tam mệnh thông hội ghi.

Bảy bảy bốn chín hỏi cô ngày nào có

Trừ năm sinh của mẹ, lẻ là nam chẵn là nữ

Chẵn là nam không bình thường

Thọ mệnh chẳng lâu dài.

Căn cứ bài ca quyết này, lấy 49 làm cơ sở, nếu tuổi mẹ là 31 (theo tuổi mụ), tháng mang thai theo nông lịch là tháng giêng, thế thì lúc tính $49+1$ (tháng giêng) bằng $50-31$ bằng 19, 19 thuộc số lẻ, cho nên con trai. Nếu tính ra số lẻ sinh con trai, số chẵn sinh con gái, nhưng kết quả sinh ra, số lẻ sinh con gái, số chẵn sinh con trai, như vậy trái ngược, thọ mệnh không dài mà chết yếu. Nhưng có điều làm người ta nghi hoặc không hiểu được là, có sách lại đem tuổi mẹ cộng với 19 thế thì ngược hẳn với cách tính mang thai của tam mệnh thông hội.

IX. HỢP HÔN NÊN VÀ Kử

Ngày 17 tháng 7 năm 1988, báo Tân Dân buổi chiều đăng một bài báo của Chu Bá Xuân nói về chuyện tìm hiểu hôn nhân, cuối bài có đoạn viết: hôm qua có người đưa đến bát tự sinh thân của Ngô Tiểu Thư, đặt ở trên bếp nhà tôi 3 ngày. Trong 3 ngày đó, bát không vỡ một chút, người không ai bị ngã. Nghe nói đó là dự báo vận may mà Ngô Tiểu Thư mang đến cho gia đình này.

Ở đây, tuy tác giả không nói tiếp bát tự của hai bên nam nữ hợp hay không hợp, nhưng cách làm coi trọng bát tự của phía nữ trước khi kết hôn lại là một nội dung lấy vợ hợp hôn trong dân gian nước ta. Thời xưa hợp hôn gọi là hợp họ, có nghĩa là hợp hai họ lại là hôn nhân. Thời xưa kết hôn lấy vợ, hai bên phần lớn không có. Cơ hội được nhìn mặt nhau, càng không nói đến được tìm hiểu phẩm chất đạo đức, thói hư tật xấu của đôi bên nữa. Cho nên trong quá trình hợp hôn, ngoài một khâu mà bài báo của Chu Bá Xuân đề cập tới, phần lớn là phía Nam trước tiên phải mời người xem bát tự của phía nữ có vượng phu ích tử không hay là thương phu khắc tử? Nếu quả đúng là vượng phu ích tử thì phía Nam sướng như mở cờ trong

bụng, nếu là thương phu khắc tử thì phía nam sẽ rút lui ngay, đi tìm đám khác. Trong xã hội phong kiến hoặc xã hội cũ, kết hôn may hay không may hoàn toàn dựa vào vận khí, tâm lý này của xã hội cũng dễ hiểu thôi. Theo cách làm này thì quả là hoang đường chẳng nói làm gì, lấy một ví dụ, bây giờ nam nữ tìm hiểu nhau, phía nhà gái gửi đến một bát tự như thế này.

Năm	Đinh Sửu
Tháng	Nhâm Dần
Ngày	Đinh Dậu
Giờ	Kỷ Dậu

Trong mệnh ngày Thổ Đinh Hoả là bản mệnh của cô gái, dùng can tháng khắc ta Khâm Thuỷ là Hoả phu tinh mà Giáp Mộc trong chi tháng Dần đã là ấn của bản mệnh Đinh Hoả, lại là cát thần thực thần của Nhâm Thuỷ phu tinh, lại thêm con trai ký cư ở cùng giờ, một là Đinh Hoả sinh ra Kỷ Thổ là con, hai là phu tinh Nhâm Thuỷ được kỷ Thổ là quan, tử tinh kỷ Thổ được Giáp Mộc trong Dần là quan, bốn là Đinh Hoả khắc chi giờ Dậu là tài. Tổng hợp sự phân tích nói trên, hẳn là một mệnh vinh phu ích tử, cho nên bên nam giới sướng quá, luôn miệng xin tiếp nhận? Nếu như phía nhà gái đưa đến một bát tự như thế này

Năm	Giáp Thìn
Tháng	Quý Dậu
Ngày	Bính Tý
Giờ	Tân Mão

Trong đó lấy can ngày Bính Hoả làm bản mệnh, đã có can tháng Quý Thuỷ khắc ta là phu, lại có địa chi Thìn hội Thuỷ làm ám phu, lại thêm can chi ngày giờ Bính Tân tương hợp, Tý Mão tương hình, địa chi hình

mà thiên can hợp, sách đoán mệnh cho là mệnh hoang
dâm lang bạt, tử sắc hôn mê. Hơn nữa Bính Hoả khắc
Tân Kim trong Dậu tài vượng, mà tài này lại ở dưới toạ
của phù tinh, cho nên có thể bán gian đắc tài. Gặp phải
nữ mệnh này, với phía nam hợp hôn mà nói thì khó lòng
tiếp nhận. Ở trong xã hội phong kiến ở nước ta. Vốn dĩ
là một xã hội lấy nam giới làm trung tâm nên biểu hiện
ở phương diện hợp hôn, phần lớn là do bên nam lựa chọn
bên nữ. Vì thế có một bài ca cổ:

Chọn vợ phải bình tĩnh
Phu tinh phải khoẻ mạnh
Nhị đức toạ chính tài
Tứ trụ mang hưu tù
Quý nhân một ngôi chính
Kim thủy nếu tương phù
Nói kỹ để anh nghe
Can ngày cần nhu thuận
Phú quý tự nhiên lai
Tăng mệnh lại tăng thọ
Hai ba được đón chào
Thì được dung nhau đẹp
Tứ quý một ngôi sát
Tài quan nếu tàng khố
Dân Thân Ty Hợi toàn
Tý Ngọ và Mão Dậu
Thìn Tuất kiêm Sửu Mùi
Có Thìn sợ thấy Tuất
Thìn Tuất nếu cùng thấy
Có sát không sợ hợp
Hợp thân nếu có nhiều
Dương nhận mang thương quan
Toàn bàn lại là ấn

Thiên can một chữ liên
Địa chi một chữ liên
Đây ca quyết nữ mệnh
Được quyền lại phú quý
xung khai ai cũng giàu
Cô dâu bụng luôn nghĩ
Hắn là theo người đi
Đạo vợ hắn đại kỵ
Có tuất sợ thấy Thìn
Phần nhiều dâm phá nhân
Không sát lại sợ hợp
Không kỳ nữ cùng cầm ca
Phúc tạp việc đa đoan
Hắn là sẽ tổn con
Cô phá hoạ liên miên
Hai bên thành hôn sự
Ngàn vàng chó coi thường.

Tuy nói như vậy, nhưng ngược lại, phía nữ chọn chồng thì việc nghiên cứu phân tích bát tự của phía nam đưa đến trước nay cũng không tùy tiện. Vì rằng gà gà theo gà, gà chó theo chó, nó là chuyện đại sự liên quan đến hạnh phúc suốt đời của nhà gái, làm thế nào có thể tùy tiện được đây? Trong nhiều trường hợp, yêu cầu của nhà gái đối với bát tự của nhà trai là ngũ hành trung hoà, không thiên không dựa, cho rằng một người đàn ông như vậy không chỉ suốt đời cơm no áo ấm, tính cách lại trung hoà, thọ mệnh kéo dài. Thời xưa để xướng con gái lấy chồng, từ trước đến sau chỉ cần nhắc nhà trai có vinh hoa phú quý hay không, mà không suy xét đến tính tình tật xấu của nam giới ấy và họ sống có thọ không, thế thì những ngày tiếp theo sẽ như thế nào?

Cho nên, từ cách xem và sự lo lắng về vấn đề giá
thư nói trên, sách đoán mệnh đã tổng quát yếu lĩnh hợp
hôn nam nữ như sau: nam đi chọn vợ, bát tự quý là thấy
có nhị tinh chồng con, nếu chồng hưng con ích thì phúc
hẳn đẹp: nữ chọn chồng, bát tự quý là được khí trung
hoà, nếu không thiên không dựa, tuổi thọ hẳn dài.

Nhưng bát tự nam nữ trong thế gian này thiên
biến vạn hoá, số mục rất nhiều, làm gì có nhiều mệnh
phu vinh tử quý và bát tử trung hoà? vì vậy, bát tự giữa
nam nữ nếu lệch, khi hợp hôn cần lắm lệch tìm ngay,
chuyển yếu làm mạnh thì sẽ được tốt. Ví dụ can ngày
bản thân nam mệnh là Mộc mà Giáp Ất Mộc của tử
kiên, kiếp tài trong bát tự, nhưng phía nữ đưa bát tự
bản thân đến chỉ là Mậu Kỷ Thổ, theo lý mà nói, Mộc
khắc Thổ, chồng chế ước vợ, theo luân lý phong kiến thì
đó là việc trời định rồi, nhưng rốt cục phía bên nam Mộc
thế quá mạnh, khó tránh khỏi giữa đường khắc thê, cho
nên lúc này cần xem thực thương canh Tân Kim của
phía nữ như thế nào. Nếu thực thương nặng, do Kim có
thể chế Kim, cho nên hai bên đứng vững, có thể hợp
hôn. Nếu phía nữ thương thực không đủ, chỉ cần Mậu
Kỷ Thổ nhiều, có thể sinh Kim, không ảnh hưởng đến
đại cục, có thể hợp hôn. Chỉ lo bản thân suy nhược mà
không có thực thần Canh Kim chống cự lại, thế thì đôi
bên chỉ nói lời tạm biệt, đi tìm đối tượng khác vậy. Cùng
lý lẽ ấy, nói ngược lại nếu thực thương Canh Tân Kim
trong nữ mệnh quá nhiều, thế thì lúc tìm chồng tốt nhất
là Mộc của Tử kiên kiếp tài đối phương nhiều mới có thể
chống cự lại được, vì rằng Mộc nhiều Kim khuyết, phía
nữ sẽ phí sức chém chặt. Nghe nói, nếu vợ chồng lấy
nhau theo nguyên tắc này, tuy bát tự bản thân mỗi

người thiên thắng thiên suy, mỗi người bù cho nhau mà giữ được động thái cân bằng, cho nên vẫn là “bán duyên cần sắt, con cái đề huê”

Quý nạp lại nguyên tắc hợp hôn lấy thừa bù thiếu sẽ là: nam mệnh Mộc thịnh thì nên lấy Kim, được cương Kim của nữ bù cho thì là rất đẹp, được Thổ sinh Kim cũng tốt, được Hoả là thứ 2, được Thuỷ Mộc thì không lấy được, nếu nữ mệnh cương Kim hỉ Hoả, được Hoả mạnh của nam trợ giúp thì vô cùng đẹp, được Mộc sinh Hoả cũng đẹp, được Thuỷ là thứ 2, được Kim Thổ thì lấy đầu tiên. Các ngũ hành khác thiên thịnh thiên suy cũng theo thế mà tính.

Ngoài ra trong hợp hôn, còn có các loại “cốt tuỷ phá” lục hại, “bại đại” là những hung sát cần biết để tránh và kỵ. Những biện pháp để phán định những hung sát này là căn cứ địa chi năm sinh, kết hợp với tháng sinh nông lịch để đoán định. Ví dụ người sinh năm địa chi Tý sinh vào tháng Ngọ (tháng 5), nếu là nữ mệnh thì bị coi là phạm vào thân sát tái giá. Khi hợp hôn nếu nhà trai nhìn thấy nữ mệnh này, thì vội rút lui thật xa, về cách nói hung sát không có căn cứ này, Trần Tố Am trong mệnh lý ước ngôn quyển 4 đã thẳng thừng bác bỏ: Sách nữ tài hợp hôn nói không có lý lẽ. Hôn nhân của người ta do tiền định. Chọn hôn mệnh chẳng qua là do lòng yêu con của bố mẹ, nam chọn nữ, bất tự quý thấy có nhị tinh phủ tử, nữ chọn nữ, bất tự quý được đạo trung hoà sao còn lập ra các thuyết lừa dối như cốt tuỷ phá, thiết tảo trữu, lục hại, đại bại, lang tịch, phi thiên, bát bại, cô hư W, lấy 12 chi của năm sinh, lấy một chữ tháng sinh làm Phạm, còn có lý lẽ gì? Ông nói tiếp, tiền tài thoái tài, vọng môn thủ goá, vợ gặp nguy chồng

gặp ách, tử mộ tuyệt lất vợ chồng chỉ lấy Kim, Mộc, Thủy, Hoả, Thổ nạp âm vào tháng sinh là phạm, chồng thoát tài tiến tài, thuộc vào vận mệnh của mình, sao có chuyện dựa vào người khác mà dẫn đến tai hoạ được? Tiếp đó, cuốn sách còn bác bỏ thẳng cánh: sách hợp mệnh lấy số mệnh cung năm của nam nữ, phối hợp với thiên y, phúc đức là thượng hôn, du hôn, quy hôn là trung hôn, ngũ quý, tuyệt mệnh là hạ hôn, nếu như có lý thì người cầu hôn đều chọn thượng hôn, trung hôn để lấy mà bỏ hạ hôn đi, thiên hạ không có ai oán nữ bỏ chồng nữa, ở trên nói đến bát bại, gọi là bát bại như lợn dê chó 3 tháng mùa xuân, lại lấy người Hợi, Mùi, Tuất, 3 tháng sinh làm bát bại, chẳng kể ngày giờ, chẳng kể cha con, đủ thấy là dối trá. Còn như nữ mệnh tối kỵ đào hoa sát, như Dần, Ngọ, Tuất tự Mão ra nếu Dần, Ngọ, Tuất, thuộc Hoả, sẽ tắm ở Mão, Hoả ở Mão đóng băng, sẽ bị trách là loã thể, như thể chẳng có công đâu mà bác bỏ. Sách viết đến đây, lấy một ví dụ về nữ mệnh và nói; Ta thấy cả hai bố con đều toàn, bà già phú quý. Vì lúc trẻ mang các sát bát bại, bố mẹ đã cài tạo bát tự cho bà hợp với người, cho đến khi chết mới nói cho chồng con biết mệnh thực để ghi vào mộ chí. Khi xem được mệnh thật, vốn là chồng con sáng đẹp, được trung hoà, người đời nói mang bát bại nhiều hung, nào có biết bát tự của bà cực đẹp.

X. HAI LẦN ĐOÁN MỆNH

Ở KIM BÌNH MAI VÀ HỒNG LÂU MỘNG

Thuật đoán mệnh ở nước ta, từ thời Ngũ Đại sau khi được Từ Tử Bình đặt nền móng, qua hai triều Tống Nguyên đã có khí sắc, phát triển rộng rãi, đến thời Minh Thanh đã làm mê đắm trong dân gian, tạo nên một phong khí tìm người đoán mệnh cho mình. Trong dân

gian, dù kẻ sĩ đi thi, thương nhân kinh doanh, hoặc là kết hôn sinh con, sinh lão bệnh tử, đều phải tìm người bói toán xem cát hay hung. Đến lúc này đoán mệnh và bói đã trở thành một phần trong cuộc sống dân gian. Thuật đoán mệnh đặc sản ở nước ta, do nó từ trước đến sau vẫn dương ngọn cờ triết lý âm dương ngũ hành, cho nên được đông đảo những người trí thức tiếp nhận. Trong xã hội, ngoài một số thầy đoán mệnh chuyên nghiệp kiếm cơm ăn ra, rất nhiều văn nhân học sĩ đều biết đoán mệnh. Chính vì thuật đoán mệnh có nền tảng trong giới văn nhân học sĩ, nên thường được phản ánh trong tác phẩm của họ. đó không chỉ phản ánh trong những tập sách và bút ký của họ mà còn được phản ánh trong những tập sách và bút ký của họ mà còn được phản ánh trong một bộ tiểu thuyết hay.

Kim Bình Mai là một tiểu thuyết toả sáng rực rỡ ở thời nhà Minh, do tác giả có trình độ học vấn sâu rộng lại tinh thông tướng mệnh, cho nên trong tiểu thuyết đã đề cập đoán mệnh xem tướng, có mấy chỗ chiêm bốc hơi quê. Ngoài đoán mệnh cho Tây Môn Khanh ra, ở hồi 16 của cuốn sách, Hoàng Tiên Sinh đã đoán mệnh cho vợ yêu của Tây Môn Khanh là Lý Bình Nhi mắc bệnh nặng, đó là một ví dụ điển hình.

Mấy ngày liền, bệnh của Lý Bình Nhi ngày càng thêm nặng, tinh thần tiêu tụy, kinh nguyệt dầm dề, lục mạch trầm tế, tâm thần mê sảng. Đã mời liền mấy thầy thuốc, có người nói tình nặng tổn gan, phế Hoả quá vượng, dẫn đến Mộc vượng Thổ hư, huyết nhiệt vọng hành, tựa như núi lở mà không tiết chế được, có người nói tình xung huyết quản, sau đó khí giận bột phát, khí huyết đấu nhau, nên bị băng huyết. Cứ vậy thuốc uống

lung tung, người cho thứ này, kẻ đưa thứ khác, mỗi người chữa theo một cách. Một buổi tuổi, bà mẹ Tây Môn Khánh là Ngô Nguyệt Nương nói với y: anh bớt cho nó uống thuốc đi, nó không ăn được, trong bụng có gì đành cho thuốc tiêu thải hết đi.

Trước đây Ngô Thần Tiên đoán nó ở tuổi 3 x 9 có tai huyết quang nay nó gần đủ 27 tuổi rồi? Anh sai người đi tìm Ngô Thần Tiên, tính toán cho nó, xem ở số lộc mã của nó như thế nào? Chỉ sợ phạm phải sao hung nào, hãy cầu cứu che chở cho nó. Tây Môn Khánh nghe xong sai ngay đây tớ cầm thiệp đến phủ Chu Thư bị hỏi. Ở đó trả lời: Ngô Thần Tiên là người chu du đây đó, đi về không nhất định, nhưng chỉ ở miếu Thổ địa phía nam thành. Tháng 4 năm nay, đi vào núi Vũ Dương rồi. Muốn lấy số đoán mệnh, ở ngoài miếu Trần Vũ có Hoàng Tiên Sinh, lấy số rất giỏi, mỗi lá số chỉ lấy 3 đồng cân vàng, không đi đến nhà ai. Tây Môn Khánh lập tức sai Trần Kính Tế cầm 3 đồng cân vàng đến nhà Hoàng Tiên Sinh ở cửa bắc miếu Trần Vũ. Ở cửa dán mấy chữ: Diệu đoán tiên thiên dịch số, mỗi mệnh lấy 3 đồng cân vàng. Trần Kính Tế bước đến vái chào, giờ phong bì vàng lên nói: Có một mệnh, phiên tiên sinh đoán hộ. Viết bát tự đưa cho ông, nữ mệnh 27 tuổi, sinh giờ Ngọ ngày 15 tháng giêng. Hoàng Tiên Sinh gẩy bàn toán bèn nói: mệnh này, năm Tân Mùi, tháng Canh Thân, ngày Tân Mão, giờ Giáp Ngọ, lẽ ra lấy cách ấn thụ. Bốn tuổi hành vận, bốn tuổi Kỷ Mùi, 14 tuổi Mậu Ngọ, 24 tuổi Đinh Ty, 34 tuổi Bính Thìn. Năm nay lưu niên Đinh Dậu, Tỷ Kiên dụng sự, tuế thương can ngày, sao kế đô chiếu mệnh, lại phạm táng môn Ngũ Quỷ, tai sát làm reo. Sao Kế Đô là Âm hối, tượng của nó như tơ rối không

có đầu, biến lạ không bình thường. Đại vận gặp phải, làm nhiều việc ám muội, dẫn đến bệnh tật, chủ tháng giêng, hai, ba, bảy, chín, bệnh tai gây tổn thất, tiểu khản hung ương, tiểu nhân tính toán, nói lời thị phi, chủ mất tài vật, hoặc là âm nhân (nữ nhân) rất là không lợi. Sao xong số, kính tế mang về nhà. Tây môn khánh đang cùng ứng bá tước, ôn tú tài ngồi với nhau, thấy mang tờ số về, cầm ra phải sau đọc cho nguyệt nương nghe. Thấy trong mệnh huy nhiều cát ít, bất giác: hàng mi hần lên ba nếp nhăn, trong bụng lòng đầy buồn bực ở đây. Bát tự của lý bình Nhi là:

Năm	Tân Mùi
Tháng	Cah Dần
Ngày	Tân Mão
Giờ	Giáp Ngọ

Hoàng tiên sinh cho rằng bát tự này nên lấy ấn thụ là cách, tuy ông không nói rõ nguyên nhân, nghĩ rằng Mậu Thổ trong chi tháng Dần, vốn là sinh ở ấn thụ của Tân Kim bản thân này, cho nên lấy Canh này. Còn về hành vận thì sắp ngược lại. Lại nói lưu niên Đinh Dậu, Tỷ Kiên dụng sự. Dậu thuộc Tân Kim cùng Tân Kim bản thân đều thuộc ân can, cho nên nói là Tỷ Kiên dụng sự. Còn như tuế thương can ngày tức là lưu niên Đinh Hoả Thái Tuế đã khắc thương Tân Kim can ngày. Theo cách nói của sách đoán mệnh, Tuế thương can ngày, không hẳn đại hoạ giáng xuống đầu. Ở đây, Hoàng Tiên Sinh đem lưu niên của Lý Bình Nhi là đại bất cát lợi, nguyên nhân chủ yếu là Kế Đô chiếu mệnh, lại phạm táng Môn Ngũ Quỷ, tai sát quấy nhiễu trong đó trọng điểm là phát huy rất nhiều lý do về Kế Đô chiếu mệnh. Vốn là sách đoán mệnh cho rằng, Kế Đô là một sao

trong mười một sao của nhà tinh mệnh hoá, đối lập với sao La Hạ, 18 ngày đi một đo, 18 năm đi một vòng trời. Khi trời bình thường ẩn mà không thấy, gặp mặt trời mặt trăng bị xâm thực, cho nên Hoàng Tiên Sinh mới có cách nói: Sao kế đô là sao âm hối, tượng của nó như tờ rối mà không có đầu, biến lạ không bình thường, nên không cát. Trong âm dương, đàn bà thuộc âm, âm nhân lại gặp âm tinh xúi quẩy này, nên chẳng trách gì mệnh của Lý Bình Nhi cuối cùng lại khổ sở như vậy.

Người đời thanh đoán mệnh không giống người đời Minh, đem bát tự gắn chặt với thần sát, vì rằng thần sát thường đều là loại cứng rắn, hung nhiều cát ít, từ đó làm cho việc đoán mệnh chuẩn xác và linh hoạt gặp vô vàn trở ngại vì vậy. Chỉ xuất phát từ bát tự bản thân kết hợp với tuế vận mà luận định cát hung là một đặc sắc lớn của các nhà mệnh lý học đời thanh, đương nhiên, không phải là tuyệt đối không luận thần sát như trong Hồng Lâu Mộng từng dùng lời nói của tiết khoa “đã có vị thần tiên này đoán mệnh, tôi nghĩ anh năm nay bị ác tinh gì chiếu mệnh, gặp tai hoạ gì rồi? Mở ngay bát tự ra, tôi tính cho anh ấy, xem bị hại gì?” nhưng so với người triều Minh Tả Trọng đã giảm nhẹ nhiều.

Điều thú vị là, trong Hồng Lâu Mộng, cuốn Bách khoa toàn thư của xã hội phong kiến, học thức của tác giả rất rộng, không chỉ biểu hiện luân lý xã hội mà về thơ từ ca phú, chính trị kinh tế, cầm kỳ thi hoạ, văn vật điển cố, phong vị ẩm thực, Nho Phật Đạo học mà còn biểu hiện sâu sắc tam giáo cửu lưu, y tướng số, không gì là không thông suốt, mở hồi 2 của Hồng Lâu Mộng ra xem, thấy nói con “Hoàn Kiều Khả, năm ấy đang hái hoa ngoài cửa sổ, quay lại nhìn giá vũ thôn. Chỉ qua cái

liếc nhìn tình cờ ấy mà toạ nên một mối lương duyên, đó là việc không hề nghĩ tới. Ai biết được vận mệnh của nó được hai lần trợ giúp, sau khi ở bên giáo vũ thôn được một năm thì sinh được một con, lại qua nửa năm bà vợ cả của Vũ Thôn bị bệnh chết, Vũ Thôn bèn lập cô làm chính thất phu nhân. Đúng là: chỉ một cái nhìn, trở thành người thượng lưu.

Trong sách a hoàn Kiều Khả, vận mệnh được hai lần trợ giúp, là nói mệnh cô tốt, vận khí cũng tốt, mệnh là tổng hoà giàu sang hoạ phúc, cùng thông thọ yếu cả một đời người, vận là các cơ may và khí số trong từng giai đoạn khác nhau của cả đời người.

Lại ở hồi 69 của Hồng Lâu Mộng, vương yếu phượng mượn kiếm giết người, đem Vưu Nhị Thư dày vò đến mức tay chân không cử động được, không ăn uống được, ngày càng vàng vọt gầy yếu đi. Về sau vương yếu phượng mời người đoán mệnh bói quẻ, người đoán mệnh nói, ân nhân tuổi thỏ bị xung, mọi người đoán ra chỉ có một mình thu Đồng tuổi thỏ, nên cho rằng cô ta xung, kết quả làm cho Thu Đồng bức quá khóc lóc chửi bới làm cho Vưu Nhị Thư kháng khái nhin nhục, đã nổi giận đang đêm hôm ấy nuốt vàng tự sát.

Nhưng trong sách đã tốn nhiều bút mực nói về đoán mệnh ở hồi 86 trong phần viết tiếp của cao ngạc thấy đoán mệnh đã đoán cho nguyên kỷ, trong sách bảo nói: không chỉ là bên ngoài đối trá nói ngoa, mà ở trong nhà cũng nói vậy, tôi đã rình nghe được, hai chữ nương nương được nói nhiều, về sau mới rõ. Hai hôm nay bọn a hoàn trong phủ đều nói, bọn chúng đã biết từ trước, nương nương không phải là người của họ. Tôi nói: Bọn bay lấy tin ở đâu mà nói như vậy? Họ nói: tháng giêng mấy năm

trước đây, ở tỉnh ngoài có một người đoán mệnh. Nghe nói là đoán rất chuẩn. Lão thái thái cho người đem bát tự của Nguyên Kỷ đem kẹp vào trong bát tự của bọn a hoàn, đưa đến cho ông ta đoán. Ông nói một mình. “Cô gái sinh vào ngày 1 tháng giêng, e rằng sai giờ, nếu không thì là một quý nhân, cũng không thể là người ở trong phủ”.

Lão gia và mọi người nói. Không biết cô ấy có sai hay không sai, cứ theo bát tự mà đoán. Ông ấy bèn nói: “năm trong Giáp, tháng giêng Bính Dần, trong bốn chữ này có thương quan, bại tài, duy trong chữ thân có chính quan, lộc mã, như vậy thì trong nhà không nuôi được, cũng chẳng thấy có gì tốt. Ngày là Ất Mão, đầu xuân Mộc vượng, tuy là Tỷ Kiên, nào biết được càng Tỷ càng tốt, giống như loại gỗ tốt, càng qua mài dũa mới thành đồ dùng tốt. Chỉ hỉ là Tân Kim ở giờ là Quý, chính quan trong Tỷ, vượng địa của lộc mã. Đây gọi là “Phi thiên lộc mã cách”. Lại nói là ngày sinh gặp chuyên lộc, vô cùng là quý. Thiên nguyệt nhị đức toạ bản mệnh, quý được sùng ái ở chốn tiêu phòng. Cô gái này nếu giờ sinh đúng, nhất định sẽ là bà chủ phủ. Như vậy chẳng là đoán đúng sao? Chúng tôi còn nhớ câu ông nói: đáng tiếc vinh hoa không lâu, chỉ sợ gặp năm Dần tháng Mão thế thì Tỷ lại thêm Tỷ, kiếp mà lại kiếp, ví như Mộc tốt đem làm đồ chơi thì chất Mộc không cứng nữa, mọi người đã quên mất lời nói ấy. Tôi vừa nghĩ lại, nói với thái thái, năm nay đâu là năm Dần tháng Mão?

Bát tự của Nguyên Kỷ được sắp là:

Năm	Giáp Thân
Tháng	Bính Dần
Ngày	Ất Mão
Giờ	Tân Tỷ

Trụ ngày Ất Mão là mệnh của Nguyên Kỷ, trong Kỷ sinh 12 cung, Mão là lâm quan lộc địa của Ất Mộc, cho nên nói ngày sinh gặp chuyên Mộc, là một mệnh rất tốt. Lại như Tân Kim là quý, sách mệnh cho rằng Tân gặp Dần là thiên Ất Quý nhân, Quý rất nặng, bây giờ can giờ phối hợp với chi tháng thì ứng vào mệnh này “chính quan trong ty”, lộc âm độc vượng” là nói, lão gia và, mọi người nói: không biết cô ấy có sai hay không sai, cứ theo bát tự mà đoán. Ông thấy bèn nói: “năm trng Giáp, tháng giêng Bính Dần, trong bốn chữ này có thương quan, bại tài, duy trong chữ thân có chính quan, lộc mã, như vậy thì trong không nuôi được, cũng chẳng thấy gì có tốt. Ngày Ất Mão, đầu xuân Mộc vượng, tuy là Tỷ Kiên, nào biết được càng Tỷ càng tốt, giống như loại gỗ tốt, càng qua mài dũa mới thành đồ dùng tốt. Chỉ hỉ là Tân Kim ở giờ là Quý, chính quan trong Tỷ, vượng địa của lộc mã. Đây gọi là “phi thiên lộc mã cách”. Lại nói là ngày sinh gặp chuyên lộc, vô cùng là quý. Thiên nguyệt nhị đức tọa bản mệnh, quý được sùng ái ở chốn tiêu phòng. Cô gái này nếu giờ sinh đúng, nhất định sẽ là bà chủ phủ. Như vậy chẳng là đoán đúng sao? Chúng tôi còn nhớ câu ông nói: đáng tiếc vinh hoa không lâu, chỉ sợ gặp năm Dần tháng Mão thế thì Tỷ lại thêm Tỷ, kiếp mà lại kiếp, ví như Mộc tốt đan làm đồ chơi thì chất Mộc không cứng nữa, mọi người đã quên mất lời nói ấy. Tôi vừa nghĩ lại, nói với thái thái, năm nay đâu là năm Dần tháng Mão?

Bát tự của Nguyên Kỷ được sắp là :

Năm	Giáp Thân
Táng	Bính Dần
Ngày	Ất Mão
Giờ	Tân Ty

Trụ ngày Ất Mão là mệnh của Nguyên Kỷ, trong ký sinh 12 cung, Mão là lâm quan lộc địa của Ất Mộc, cho nên nói ngày sinh gặp chuyên Mộc, là một mệnh rất tốt. Lại như Tân Kim là quý, sách mệnh cho rằng Tan gặp Dần là thiên ất quý nhân, quý rất nặng, bây giờ can giờ phối hợp với chi tháng thì ứng vào mệnh này “chính quan trong Ty, lộc mã độc vượng” là nói, Canh Kim trong Ty là chính quan của can ngày ất Mộc, bản thân chi Ty lại lâm quan lộc địa của Bính Hoả, hơn nữa chi giờ Ty và chi ngày Mão gặp nhau, ứng với mệnh dịch mã khởi động, cho nên thấy đoán mệnh nói, mệnh của Nguyên Kỷ dù là quý nhân cũng không thể ở trong phủ này. Thế thì không ở trong phủ này, làm thế nào liệu định được lại được sùng ái ở chốn tiêu phòng trong cung? Đó là do nguyên có “thiên nguyệt nhị đức toạ bản mệnh”. Ở đây Bảo Thoa nói thiên nguyệt nhị đức toạ bản mệnh hơi khác với thiên nguyệt nhị đức trong sách nói, xem ra ý là “quy lộc phùng nhị đức vậy”.

Còn vẽ nói “phi thiên lộc mã cách”, trong Hỉ Ky thiên nói: nếu gặp thương quan nguyệt kiến, nếu ở vào hung chưa hẳn là hung, trong có đảo lộc phu xung”. Đầu xuân, sinh vào ngày Mão, Ất là âm Mộc, quan tinh của nó là Canh Kim, mà Bính Hoả ở tháng lại khắc được Canh Kim, cho nên trở thành thương quan nguyệt kiến. Ngày ất đã được Bình Hoả, lại sinh ở tháng Dần Mộc đầu xuân, Mão Mộc ở chi ngày có thể xung phá Thân Kim nằm trong giờ Ty. “Đảo lộc phu xung”, trở thành “phi thiên lộc mã cách”. Bỏ đi những lời trên không nói đến nữa, dù thế nào cũng có thể khẳng định, tác giả đã dùng một số trang giấy, mượn lời Bảo Thoa để phân tích mệnh Lý của thấy đoán mệnh nói, chứng tỏ ông rất

thích thú về đoán mệnh, lại có nghiên cứu. Đoạn ở trong sách nói: “đáng tiếc vinh hoa không lâu, chỉ sợ gặp năm Dần tháng Mão thế thì Tỵ lại thêm Tỵ, kiếp mà lại kiếp, vi như Mộc tốt đem làm đồ chơi thì chất Mộc không cứng nữa” càng chứng tỏ tác giả rất giỏi về nghề này.

Thế thì cao ngạo trong khi viết tiếp tại sao muốn phát huy văn hoá mệnh lý lại phải mượn lời thầy đoán mệnh, dĩ nhiên nó liên quan với cách nhìn về thiên mệnh của tác giả nguyên tác Tào Tuyết cần. Hồi hai của bộ sách. Tào Tuyết cần giới thiệu lai lịch của Bảo Ngọc, mượn lời gia Vũ Thôn mà nói với lãnh tử hưng rằng: đáng tiếc, các người không biết lai lịch của con người này, đại để lão tiên bối chính cũng nhầm cho là dâm ma sắc quỷ. Nếu không đọc nhiều sách biết nhiều chuyện, không hiểu trí tri cách vật, không biết ngộ đạo tham huyền, thì không biết được. Lãnh tử Hưng thấy ông ta nói lên sự việc trọng đại như vậy. Vội xin ông cho lời khuyên dạy. Vũ thôn lúc này mới kể Tỵ mĩ từ đầu chí cuối

Trời đất sinh ra người, trừ đại nhân đại ác ra, những người khác đều không có gì khác lạ. Nếu bậc đại nhân ứng vận mà sinh, thì kẻ đại ác lại ứng kiếp mà sinh. Vận sinh trị đời, kiếp sinh tai ách cho đời, nghiên, vũ, ngu, thang, văn vũ, chu, triệu, không, mạnh, đồng, hàn, chu, trình, châu, tương đều là người ứng vận mà sinh, vưu, cộng công, vinh, phong, thủy hoàng, vương mây, tào tháo, hoàn ôn, an lộc, tần cối, đều là kẻ ứng kiếp mà sinh. Bậc đại nhân cần trị thiên hạ, kẻ đại ác làm loạn thiên hạ. Chính khí của trời đất, sáng trong linh đẹp, người nhân được hưởng, tà khí của trời đất, tàn nhẫn hẹp hòi, kẻ ác được nhận, nay coi là ngày thịnh vĩnh viễn, đất nước thái bình, người được hưởng

khí sáng trong linh đẹp, trên từ triều đình, dưới đến cây cỏ ở đồng ruộng, có biết bao nhiêu. Tú khí còn lại, không biết về đâu bàn thành sương thành gió. Ngao du bốn biển. Còn tà khí tàn nhẫn hẹp hòi không được lan ra nơi trời sáng ngày đẹp nên đông kết nơi khe sâu núi hiểm, mang nhờ có gió hoặc được mây đưa nên được tan ra chút ít mà lan ra. Gặp khí linh đẹp bay quan, chính không dung tà, tà lại ghét chính, hai bên không thể sống cùng nhau. Như gió nước sấm chớp, gặp nhau trong trời đất, đã không tiêu được, lại không nhường nhau. Dẫn đến đánh nhau. Dù là phát tiết, tà khí ấy vẫn liềm vào người, dù nam hay nữ nếu nhiễm khí ấy mà sinh, trên không thể làm hiền nhân quân tử. Dưới cùng không thể làm kẻ đại hung đại ác. Trong ngàn vạn con người có ai khí thông minh tuấn tú ấy lại ở trên ngàn vạn con người, còn ai có khí tàn nhẫn hẹp hòi không hợp nhân tình ấy lại ở dưới ngàn vạn con người. Nếu sinh vào nhà công hầu phú quý thì là tình si tình trọng, nếu ính vào dòng họ thành bần thi thu thì là cao nhân dật sĩ, nếu sinh vào cửa nhà nghèo khó, thì cũng đoán ra làm lính tráng, kẻ hầu, bị người sai khiến. Xem như Hứa Do, Đào Tiễn, Nguyễn Tịch, Kê Khang, Lưu Linh, hai họ Vương Tạ, cố hủ đầu, Trần Hậu chủ, Đường Minh Hoàng, Tống Vi Tông, Lưu Đình Chi, ôn phi Khanh, mẽ nam quan, Thạch mạn khanh, liễu giả khanh, Tần Thiếu Du, gần đây như nghề vân lâm, Đường Bá Hổ, Chúc Chi Sơn, lại như Lý Quy Niên, Hoàng Bá Hác, kính Tân Phòng, Hắc Văn Quân, Hồng Phát, Tích Đào, thôi sách, triều vân, họ cũng là người nhưng khác địa, lời trần thuật tỉ mỉ của giá vũ thôn vốn là sự phát huy tư tưởng mệnh lý say đắm của Tào Tuyết

Cần, trong lời viết, Tào tuyết cần cho rằng, trời đất sinh ra người, ngoài những bậc đại nhân, đại ác ra thì vô văn chúng sinh khác rất khó nói có gì khác biệt. Về người đại nhân đại ác, bậc đại nhân ứng vận mà sinh, có công trị thiên hạ, cho nên bậc đại nhân giáng sinh thì thiên hạ đại trị, kẻ đại ác ứng kiếp mà sinh, có tài quấy rối thiên hạ, cho nên kẻ đại ác ra đời thì thiên hạ đại loạn. Ngoài ra, trong trời đất còn có chính khí, tà khí khác nhau, chính khí trong sáng linh đẹp tà khí tàn nhẫn hẹp hòi. Người bẩm thụ chính khí sinh ra về sau trở thành kẻ ác. Nhưng trong xã hội, có nhiều người vừa bẩm thụ chính khí, vừa bẩm thụ tà khí, vì theo nguyên tắc này, họ không thể trở thành kẻ đại hung đại ác, mà chỉ có thể trở thành những chúng sinh bình thường trong xã hội. Nhưng những chúng sinh bình thường này cũng có chỗ khác nhau, những chúng sinh được hưởng khí trong sáng linh đẹp đứng trên ngàn vạn người khác, còn những chúng sinh nhiễm tà khí hẹp hòi, sinh ra không gần với tình người lại ở phía dưới ngàn vạn người khác, tuy các chúng sinh bình thường thu nhận được khí không khác nhau mấy, nhưng có quan hệ mật thiết với hoàn cảnh xuất thân của gia đình. Xuất thân ở gia đình công hầu phú quý có thể trở thành kẻ đa tình, xuất thân ở gia đình thì thư thanh bản có thể trở thành cao nhân dật sĩ, xuất thân ở nhà nghèo khó có thể trở thành kẻ xuống ca, thế thì lại phải xem tình hình cụ thể mà đoán mệnh, không thể nói chung chung được.

Có thể thấy, quan niệm của Tào Tuyết cần kết hợp giữa bẩm thụ khí của trời đất sinh ra, kết hợp với hoàn cảnh gia đình khác với vương suy chỉ quan niệm con người bẩm thụ khí của trời đất sinh ra mà không đề cập

hoàn cảnh gia đình, ông đã có bước tiến bộ lớn vì rằng đã đề cập đến ảnh hưởng do hoàn cảnh gia đình đối với con người sinh ra, nhưng từ nhận thức tổng thể của Tào Tuyết cần về mệnh lý học mà xét, từ tường túc mệnh của ông đã quyết định ông không thể trở thành kẻ phản nghịch triệt để của thuyết thiên mệnh. Dĩ nhiên về điểm này, những độc giả thấu tình đạt lý không thể theo yêu cầu ngày nay, mà đòi hỏi quá cao con người Tào Tuyết cần sống trong hoàn cảnh xã hội phong kiến lúc bấy giờ.

Ngoài Kim Bình Mai, Hồng Lâu Mộng ra, các tiểu thuyết thời Minh Thanh nói rất nhiều về đoán mệnh mà nổi tiếng nhất là chuyện làng nho của Ngô Kính Tân như ở hồi 54 (bệnh giai nhân thanh lâu đoán mệnh, ai danh sĩ kỷ quán hiến thi). Trong chuyện, tác giả qua người mù đánh đàn ba giây mà đoán mệnh cho cô gái ở lầu xanh, và cuộc trò chuyện giữa Trần Mộc Nam với người mù, đã phản ánh trác diện xu thế đoán mệnh của xã hội lúc bấy giờ rất thịnh và sự hiểu biết về thuật đoán mệnh của tác giả

XI. TRÍCH YẾU BÁT TỰ CÁC DANH NHÂN CỔ ĐẠI

Đây là một chuyên đề thú vị, có thể giúp cho nghiên cứu và phê phán. Viên thụ sách trong Mệnh phả đã đoán mệnh cho Gia Cát Lượng.

Gia Cát Vũ Hầu sinh giờ Tý ngày 23 tháng 7 năm Quang Hoà thứ 4 đời linh đế nhà Hán.

Bát tự của mệnh Đại vận

Năm	Tân Dậu Tân Kim thiên ấn
Tháng	Bính Thân Canh Kim chính ấn

Nhâm Thủy kiếp tài 13 Giáp Ngọ

Mậu Ngọ chính quan

Ngày	Quý Sửu Quý Thủy tử yên
------	-------------------------

Tân Kim thiên ấn 23 Quý Ty
 Kỷ Thổ thiên quan
 Giờ Đinh Ty Canh Kim chính ấn
 Bính Hoả chính tài 33 Nhâm Thìn
 Mậu Thổ chính quan
 Mệnh cung Nhâm Thìn Ất Mộc thực thần 43 Tân Mão
 Mậu Thổ chính quan
 Quý Thuỷ tử kiên 55 Canh Dần

Ngày sinh Quý Thuỷ, sinh sau tiết lập thu, Bạch đế năm quyền, Kim chính đương lệnh, Thuỷ đắc Kim sinh, chính khí suy túc, lại gặp can năm Tân Kim, Trụ năm Dậu Kim và trụ tháng Thân tàng Canh Kim, lại tàng Nhâm Thuỷ, trụ ngày Sửu tàng Tân Kim, lại Tàng Quý Thuỷ, trùng điệp sinh ra và trợ giúp đó là Kim Bạch thuỷ thanh, hiển nhiên dễ thấy. Chỉ tiếc can tháng đơn độc Bính Hoả, không đơn độc không thể chế Kim và cũng không có tác dụng tế thuỷ, hướng hồ Bính và Tân Hợp đồng hoá là thuỷ, thành phần của Hoả lại lúc có lúc không, không có nhị Hoả Đinh Ty của giờ sinh, không thể chế được vương Kim của đương lệnh, thừa sức giúp tướng thuỷ. Nay đã được nó làm dụng thần chính thức, khi nó làm mưa trời đất thuận thành đã biết.

Theo ngôi bút của tác giả, đại thể cho rằng gia cát lượng từ tuổi trung niên trở về sau, đại vận Kim thuỷ liên hoàn, đi ngược hướng với dụng thần Hoả. Tuy là cục cung tận lực cũng chỉ đủ làm việc gấp đôi công một nửa. 54 tuổi đại vận Canh Dần, lưu niên Giáp Dần, chi năm Dần xung với chi tháng thân, tương hình với chi giờ Ty, cho nên một khi sinh mệnh đi vào tháng 8 Quý Dậu năm đó, ngày 28 Canh Thìn, Kim Thuỷ tràn ra, giờ trợ ước đi ngược, vận nguy khó tránh, chết ở trong quân.

Còn Nhâm Thiết tiêu trong trích thiên tuỷ thiên vì đã phân tích ngũ mệnh cần long hoàng đế như sau:

Năm kiếp Tân Mão tài Đại Vận Bính Thân

Tháng quan Đinh Dậu kiếp át Mùi Giáp Ngọ

Ngày Canh Ngọ Quan Ấn Nhâm Thìn

Giờ Sát Bình Tý thương Tân Mão Canh Dần

Tê rằng: Thiên can Canh Tân Bính Đinh phối hợp hoà luyện thu Kim, địa chi Tý Ngọ Mão Dậu lại phối hợp Khảm Ly Chấn Đoài. Chi toàn tứ chính, khí quý tám phương nhưng ngũ hành không Thổ, tuy sinh vào tiết thu, không coi là vượng. Rất hỷ Tý Ngọ phùng xung, thuỷ khắc Hoả, khiến Ngọ Hoả không phá Dậu Kim, đủ để phù chủ, càng hay là Mão Dậu phùng xung, Kim khắc Mộc thì Mão Mộc không trợ Ngọ Hoả, chế phục được nên, Mão Dậu là tâm đoài, chủ nhân nghĩa, Tý Ngọ là Khảm Ly, hưởng trung khí của trời đất và khảm ly đắc chính thể của trời đất, nguyên tiêu không bị diệt, một nhuận một tuyên thông. Toạ hạ đoạn môn, Thuỷ Hoả ký tế, cho nên tám phương tân phục, bốn biển vị đồng. Kim Mã châu nhân, đều lệ thuộc vào bản đồ, bạch lang nguyên thổ đều quy về dưới trướng. Thiên hạ yên bình.

Khổng Tử

Năm

Canh Tuất

Tháng

Mậu Tý

Ngày

Canh Tý

Giờ

Giáp Thân

Bản thân Canh Kim quy lộc ở chi giờ Thân và can giờ Giáp Mộc là thiên tài của Canh Kim, vốn thuộc khó được, mượn chi tháng tháng Tý, hàn Thuỷ đương mệnh, tuy nhiên Kim Bạch thuỷ thanh nhưng không tránh

khỏi hàn liêm, mà quan tinh Đinh Hoả trong chi năm lại thiên ra ngoài một đôi, bên cạnh bị chi tháng Quý Thủy chế ước, khó lòng phát huy. Nhìn chung Khổng Tử suốt đời bôn ba, mệt mà chẳng nên công, không vừa ý trong chính trường, cho nên cuối đời mới mở trường dạy học, học trò ba ngàn người, chúng tỏ Kim Thủy lưu thông theo văn lại tốt. Khổng Tử sinh năm Canh Tuất 551 năm trước công nguyên, về bát tự của ông có nhiều cách nói khác nhau, có người nói tháng sinh của ông là Ất Dậu, nói đây để xem xét.

Quan Vũ

Năm

Mậu Ngọ

Tháng

Mậu Ngọ

Ngày

Mậu Ngọ

Giờ

Mậu Ngọ

Tam mệnh thông hội nói: ngày Mậu Ngọ, giờ Mậu Ngọ tiên hình hậu phát, phần lớn kết thúc không đẹp.

Lại nói: Thuần Ngọ, chức võ uy quyền, danh vang phen trấn, cơ bản hợp với cuộc đời Quan Vũ.

Ngoài ra trong cách cục, đó là một loại, cách cục “thiên nguyên nhất khí”, lại còn có tên là Phụng Hoàng Từ nghe nói, bát tự của Trương Phi là “Quý Hợi, Quý Hợi, Quý Hợi, Quý Hợi”, Quý Thủy trùm khắp đất trời, khác hẳn 180° với Hoả Thổ của Quan Vũ, Hoả Thổ hồng Hoàng Quý Thủy thuần đen, trong tiểu thuyết miêu tả mặt Quan Vũ hồng như táo chín, mặt Trương Phi như bôi sơn đen, nó không liên qua tới bát tự này. Lại theo lời ghi của viên thụ sách trong mệnh phả, bát tự của Quan Vũ là: Canh Tý, Giáp Thân, Mậu Ngọ, Canh Thân, còn có thể tin, cái trước e rằng là do cường đoán, không biết thế nào.

Tuỳ Dượng Đế

Năm

Ất Dậu

Tháng

Ất Dậu

Ngày

Ất Dậu

Giờ

Ất Dậu

Tuỳ Dượng Đế Dương Quảng là con thứ của Tuỳ Văn Đế, khi ở ngôi vua, hoang dâm xa xỉ, lạm dụng sức dân, bắt binh gây chiến, thống trị bạo ngược, cho nên làm sòng nông dân khởi nghĩa lớn bùng lên đẩy xuống Giang Đô, bị bộ hạ là Vũ Văn hoá cាប់ làm binh biến giết chết, Thọ 50 tuổi ngoài ra, bát tự của Dương Quý Phi người đẹp nổi tiếng đời Đường nghe nói cũng là 4 Ất Dậu, khi trẻ giàu sang, kết cục bi thảm, cũng Tuỳ Dượng Đế giống nhiều khác ít. Vì thế thời xưa có thơ: Ất Dậu nhất trường không, Dương Quảng hoà thái tần”.

Thực ra, sách tướng mệnh thời xưa ghi chưa đủ tin cậy. Ví như Tuỳ Dượng Đế Dương Quảng sinh năm Kỷ Sửu (569 công nguyên) còn Dương Quý Phi Ngọc Hoàn sinh năm Kỷ Mùi (719 công nguyên), cho nên tử trư của hai người không thể xuất hiện Ất Dậu, Ất Dậu, Ất Dậu, Ất Dậu, rõ ràng là bày đặt ra.

Đường Thái Tông

Năm

Canh Thìn

Tháng

Canh Thìn

Ngày

Canh Thìn

Giờ

Canh Thìn

Đường Thái Tông lý thế dân là một vị minh chủ ở trong lịch sử Trung Quốc, thời kỳ ở ngôi vua khéo biết dùng người trị nước giỏi giang, chết lúc mới 51 tuổi.

Theo sách tướng mệnh ghi, bát tự của Vũ Chu Thần thánh hoàng đế Vũ Tắc Thiên cũng là bốn Canh

Thìn nhưng lại hưởng thọ 81 tuổi. Do hai người có tiếng tăm trên chính trường và phúc lộc dồi dào, cho nên thơ cổ viết rằng: “Canh Thìn phúc lộc toàn, Vũ Hậu và thế dân”. Nhưng sự thực là, Đường Thái Tông lý thế dân sinh năm Kỷ Mùi (599 công nguyên), Vũ Chu Thần Thánh hoàng đế Vũ Tắc Thiên sinh năm Giáp Thân (624 công nguyên) cho nên bát tự của hai người căn bản không thể là có cả bốn Canh Thìn.

Trương Tuân

Năm

Kỷ Dậu

Tháng

Canh Ngọ

Ngày

Quý Dậu

Giờ

Ất Mão

Trương Tuân (709-757 công nguyên) người Nam Dương Trịnh Trâu (nay là thành phố Nam Dương Tỉnh Hồ Nam) đỗ tiến sỹ cuối năm khai nguyên Khang Huyền Tông. An Lộc Sơn làm phản, trương tuân cùng nhiều người cố thủ Tuy Dương, liều chết chiến đấu, cầm chân nhiều người quân phân loạn, giữa vùng Giang Hoài, cuối cùng do hết lương mà chết ở trong thành. Về sau được Hàn Dũ viết bài văn Trương Trung thừa truyện hậu tự, ghi lại sự tích của ông để tiếng thơm muôn đời.

Gần đây nữ sĩ Trần Tiểu Thuý tinh thông mệnh lý, đã phân tích tóm tắt mệnh của hương tuân như sau: thân nhược có ấn, là thực tương tranh, Sửu là sát mộ, chết hung, Ất Sửu thừa cơ đoạt thực, Tuyệt thực. Lại phê: 48 tuổi nhập Sửu(vận), năm thứ 2 ở Kỷ (chết ở Kỷ Mão lưu niên)

Âu Dương Tu

Năm

Đinh Mùi

Tháng

Mậu Thân

Ngày

Ất Mão

Giờ

Mậu Dần

Âu Dương Tu là đại văn hào thời Bắc Tống, trụ ngày Ất Mão, sinh vào nguyệt lệnh Mậu Thân, cách thuộc chính quan, thân nhược. Hành vận cả đời, lấy 41 tuổi khởi ở Quý Mão, Nhâm Dần, hai bước đại vận này rất là huy hoàng: về sau vận nhập Tân Sửu, 66 tuổi nhập Sửu năm thứ nhất, không lộc, Trần Tiểu Thuý phê là: Sửu là sát mộ, nên chết:

Thiệu Ung

Năm

Tân Hợi

Tháng

Tân Sửu

Ngày

Giáp Tý

Giờ

Giáp Tuất

Thiệu Ung là nhà triết học, nhà đạo học nổi tiếng thời Bắc Tống, tác phẩm có Hoàng Cực Kinh Thế. Ý xuyên kích hoại tập. Ngày sinh của mệnh Giáp Mộc. Sinh vào tháng Sửu cuối đông, chi giờ gặp Tuất, đó là dời gốc thay lá, lá hiện tượng, Giáp Mộc gặp dưỡng, thuộc loại đứng đầu giới học sỹ.

Vương An Thạch

Năm

Tân Dậu

Tháng

Canh Tý

Ngày

Quý Mùi

Giờ

Bính Thìn

Vương An Thạch là một nhà cải cách hiển hách trong lịch sử. Ngày sinh Quý Thuỷ, Kiến Lộc ở Tý, thuộc về Kiên Lộc cách cục thuộc khí vượng có ấn. 55 tuổi đi vào đại vận Giáp Ngọ, bắt đầu đi xuống dốc. Nữ sĩ Trần Tiểu Thuý phê: Giáp Mộc, thương quan vận, cương

tướng chết con, Ngọ vận sau đây xung Tý, hết. Viên thụ sách trong mệnh phả thì phân tích là: 66 tuổi Nguyên Hữu, Nguyên Niên Bính Dần, tháng 4 Quý Tỵ, nhận ngày 6 Quý Tỵ, chếp Kim lãng, nếu đại vận gặp Quý, ngày tháng cũng gặp Quý là tối kỵ với mệnh Quý Thủy, ngày tháng cũng gặp Quý là tối kỵ với mệnh Quý Thủy vượng. Tuy thế gặp Hảo Mộc, cũng khó thắng, lấy đông ép ít, sao lại như thế được.

Tô Chức

Năm	Bính Tý
Tháng	Tân Sửu
Ngày	Quý Hợi
Giờ	Ất Mão

Tô Chức hiệu đông pha cư sĩ là tên tuổi lớn, quả là tiếng vang xa. Địa chỉ tứ trụ Hợi Tý Sửu toàn, là Bắc Phương nhất khí cách. Trần Tiểu Thủy nữ phê là: La vông Ất Tỵ, Thìn vận thủ vào tam đảng, táng ngẫu đình ưu, còn Mùi thấy hung, ở Thìn hoá Thủy, lại nói: Tỵ vận xung Hợi, nhập ngục năm Kỷ Mùi, vận mùi xung Sửu, bệnh ở tai, Ngọ vận hết, Mậu Quý hoá Hoả

Sái Kịch

Năm	Đinh Hợi
Tháng	Nhâm Dần
Ngày	Nhâm Thìn
Giờ	Tân Hợi

Tứ Trụ ngày của mệnh mà xem, đã thuộc về cách cục Nhâm Ky long bối, lại có thể thuộc về cách cục khôi cương, cho nên mệnh chủ lúc bình thường thì tốt. Nhưng Tam Mệnh thông hội lại cho rằng: Ngày Nhâm Thìn, giờ Tân Hợi, Tứ quý, ác quý. Sái Kinh vốn là bậc quyền thần thời Bắc Tống, về sâu quân Kim đáng Tống, ông

mang cả nhà Hoảng hốt chạy về phía Nam, bị Khâm Tông hạ lệnh đuổi ra lĩnh Nam, kết quả giữa đường chết ở Đàm Châu (nay là trường sa tỉnh Hồ Nam). Nghe nói lúc này ở kinh thành có bát tự của một đứa bé giống hệt với bát tự của Sái Kinh, nhưng nó chỉ đến 10 tuổi thì chết đuối.

Tân Cối

Năm

Tháng

Ngày

Giờ

Canh Ngọ

Kỷ Sửu

Ất Mão

Nhâm Ngọ

Tân cối là gian thần, ai ai cũng biết, ngày sinh Ất Mộc khí nhược, can giờ Nhâm Thủy là ấn, trụ tháng tài tinh khắc ấn, vận kỵ tài quan. Tử số Trần Tiểu Thủy đã phê vào đại vận là: vận Ngọ Mùi đều tham tài hoá ấn, nên là kẻ tiểu nhân, “Ngọ vận xung Tý, giết Nhạc Phi, Mùi vận xung Sửu hợp Ngọ”. Viên thụ sách trong mệnh phủ đã phê vào Mùi vận như sau. 55 tuổi bị bệnh mà chết, đại vận Bính, đánh nhau với can năm Canh, Thái Tuế Ất Hợi, tiểu hạn Canh Thìn, hội mệnh cung ất Mậu, giờ sinh Nhâm Ngọ, tự hình mà đến nên không thể tránh được. Khó lòng tránh khỏi làm việc cứng rắn, khiên cưỡng.

Châu Hy

Năm

Tháng

Ngày

Giờ

Canh Tuất

Bính Tuất

Giáp Dần

Canh Ngọ

Can ngày Giáp Mộc, chuyên lộc ở Dần, địa chi Dần, Ngọ, Tuất hội thành Hoả cục, *Mộc Hoả là tượng thông minh*, sau nhập Ty vận, can giờ Canh sát trường sinh, thọ

71 tuổi mà chết, viên thụ sách đã phê vào cuối vận là: ông hưởng thọ 71 tuổi, thích hợp ở kỷ vận, năm Canh Thân, tháng Canh Thìn, ngày Giáp Tể, giờ Giáp Ngọ, lại thấy Nhật Nguyên Giáp không thắng nổi sự khắc của Tam Canh, Hoả Dần Ngọ Tuất, không thắng được Thuỷ Thân, Tý, Thìn, nên xung, Nhưng lập đạo, lập nhân, là thấy của muôn đời, Mộc Hoả đều sáng, làm gì có quá cực đâu.

Giá Tự Đạo

Năm	Quý Dậu
Tháng	Canh Thân
Ngày	Bính Tý
Giờ	Bính Thân

Tam mệnh thông hội nói: ngày Bính Tý, giờ Bính Tý, nếu thông Hoả khí và tháng Dần, Mão, lại hành vận Thân vượng, cát, năm tháng thuần Kim, bỏ mệnh theo tài, cũng là cát. Giá tự Đạo là tể tướng thời Nam Tống, sách mệnh nói ông là gian thần. Những năm cuối thời Nam Tống, quân nguyên theo Giang Đông xuống, ông dẫn quân chống cự, bị thua, bị cách chức, trên đường lưu đày bị tên áp giải Trịnh Hồ Thần giết chết.

Nguyên Thế Tổ

Năm	Ất Hợi
Tháng	Ất Dậu
Ngày	Ất Dậu
Giờ	Ất Dậu

Trong cách cục này, giờ, ngày, tháng, năm thiên can đều là Ất Mộc, thuần nhất không tạp, theo cách nói của sách mệnh, đó là loại cách cục “can Thìn nhất tự”. Thuộc mệnh đại quý, Nguyên Thế Tổ tên là Hốt Tất Liệt, là ông vua khai quốc của Triều đại nhà Nguyên, cuộc đời uy vũ chấn động, công lao vô cùng hiển hách.

Thoát Thoát Thân Tướng

Năm	Nhân Thìn
Tháng	Đinh Mùi
Ngày	Kỷ Sửu
Giờ	Kỷ Tỵ

Tam mệnh thông hội bình về mệnh này nói: Kim thân sinh trung tuần tháng 6, Hoả vượng, chưa có Mộc khố thiên quan can năm thâu Nhâm, Đinh Nhâm hợp hoá trâm Mộc trợ quan, hỉ lại mang theo Nhâm, vận hành dậu phương, có Mậu Kỷ khắc Thuỷ, Thân Dậu phục chế Thiên quan, hành Mậu vận, xung khai Hoả khố, Kim thân bị chế, quý đến đái phụ. Hành Hợi vận là đất Thuỷ Vượng. 37 tuổi Mậu Thìn, Tuế quân hình khai thuỷ khố, Kim thân không bị chế, tài vượng sinh ra quan sát là hoạ, chết ở hồng độc.

Triệu Mạnh Triệu

Năm	Giáp Dần
Tháng	Giáp Tuất
Ngày	Kỷ Dậu
Giờ	Kỷ Tỵ

Mệnh này giờ gặp Kỷ Tỵ, thuộc về cách cục Kim thân, Kim thân vốn là thân phá bại, muốn chế phạt đất Hoả của người để thắng: giờ đây Đinh Hoả trong chi tháng Tuất, Bính Hoả trong chi năm Dần, cùng chế phạt, thêm vào can ngày Kỷ Thổ gặp ẩn sinh ra, Tỵ kiếp trợ ta, cho nên một khi Giáp Mộc chế ta thì cách cục cân bằng. Triệu Mạnh Triệu vốn là tôn thất nhà Tống, sau khi nhà Nguyên chiếm cứ, Nguyên Thế Tổ Hốt Tất Liệt đi tìm với người ẩn dật. Được Trình sử phu Tiến Cử, làm chủ sự Bộ Hình, về sau lại làm thừa chỉ Hàn Lâm học sĩ, phong nguyên quốc công, Thuy Mãn, về nghệ thuật hộ

hoạ, tài năng ông bao trùm lên các hoạ sĩ đời nguyên, người đời sau học được ở ông rất nhiều.

Minh Thái Tổ

Năm

Mậu Thìn

Tháng

Nhâm Tuất

Ngày

Đinh Sửu

Giờ

Đinh Mùi

Ở mệnh này, nếu địa chi năm, tháng không thấy Thìn, Tuất chỉ là địa chi ngày giờ Sửu, nay được địa chi Thìn, Tuất, Sửu, Mùi của năm, tháng, ngày giờ tứ khố có đủ, như vậy không chỉ vô lo và quý đến bậc thiên tử, nghe nói Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương sau khi lập nghiệp, nghe nói trong thiên hạ có một người có bát tự giống như ông, khiến ông rất lo lắng, nên muốn giết người ấy, sau khi vờ đến xem, người ấy là người họ Lý nghèo khổ ở lạc dương. Chu Nguyên Chương hỏi người ấy làm gì để sống, ông nói: Tôi nuôi 13 bọ ong để sống. Chu Nguyên Chương nghe xong hả lòng nói: giống hệt nhà nước ta thu thuế ở ty bố chính 13 tỉnh để chi dùng, so thuế ở 13 tỉnh với 13 bọ ong ngoài con số giống nhau ra. Nhưng thực chất khác nhau rất lớn:

Vương Thủ Nhâm

Năm

Nhâm Thìn

Tháng

Tân Hợi

Ngày

Quý Hợi

Giờ

Quý Hợi

Vương Thủ Nhân là nhà triết học, nhà giáo dục nổi tiếng dưới triều Minh, mệnh tứ trụ của ông là Quý Thủy khí vượng, có 3 chi Hợi, giao xung 3 Ty, nhập vào cách cục Phi Thiên Lộc Mã, vì rằng không có Hoả, cho nên Thanh Quý, 35 tuổi hành vận Bình Dân, đến 39 tuổi

Canh Ngọ, do can gián bị hạ ngục, giải đi Quý Dương, về sau lại thăng làm hình bộ chủ sự, vinh nhanh nhục nhanh, vô cùng cay đắng. Một trong những nguyên nhân là Dân vận thương quan lại gặp quan, nên hung. Tốt ở chỗ trong Dân tàng Thổ ra, lại tnàg Mộc Hoả, cho nên Phùng hung hoá cát, nên thoát nỗi nguy bị chết, về sau hành vận Ất Mão, đường quan chức hanh thông, đại cát, về sau luôn được gặp cát, mất năm Mậu Tý Thìn vận

Nghiêm Cảo

Năm

Canh Tý

Tháng

Kỷ Mão

Ngày

Quý Mão

Giờ

Tân Dậu

Nghiêm Cảo gian thần, năm 21 đời gia tỉnh (1542 công nguyên) giữ chức Vũ an điện đại học sĩ, giữ công việc triều chính 20 năm, làm quan tới thái tử thái sư. Sau bị cách chức, tịch thu gia sản, ít lâu sau bị bệnh chết, Trần Tiểu Thuý đã có lời phê về mệnh của ông: thực cách giờ kiêu kiếp nhận thương quan chết, hình xung quá nhiều, hản không lương thiện, Kim Mộc giao tranh, bất nhân bất nghĩa,

Trương Cư Chính

Năm

Ất Dậu

Tháng

Tân Ty

Ngày

Tân Dậu

Giờ

Tân Mão

Mệnh này, theo cách nói của Tam Mệnh Thông Hội: ngày Tân Dậu, giờ Tân Dậu, xuất thân cô đơn nghèo khổ, trung niên đắc phúc, cuối đời phong thể tử âm, quý, trương cư chính là nhà chính trị có tiếng ở triều Minh, trong 10 năm vào làm việc nơi các, thực

hành cách trị bằng một ngọn roi nên có thành tích trong cai trị. Năm Nhâm Ngọ (1582 công nguyên), tuổi mụ của Trương Cư Chính là 57, năm này đại vận Bính Tý, Lưu niên Nhâm Ngọ, Tuế và vận tương xung ở Ngọ, ông chết

Thích Kế Quang

Năm	Mậu Tý
Tháng	Quý Hợi
Ngày	Kỷ Ty
Giờ	Ất Hợi

Mệnh này, ngày sinh Kỷ Ty, tuy vị trí Kim Thần không ở giờ, nên không thể lấy là Kim thần cách cục để xem, mà can tháng thiên tài, can giờ thiên quan, bản thân được Mậu Thổ trợ giúp, cho nên phù ức đều nên, hơn nữa địa chi Hợi đều ở năm tháng, do đó Tam Mệnh Thông Hội cho rằng: lấy tài chế sát, xem là bỏ mệnh, nắm đại bình quyền.

Đồng Kỳ Xương

Năm	Ất Mão
Tháng	Mậu Dần
Ngày	Ất Mão
Giờ	Canh Thìn

Đồng Kỳ Xương là nhà danh hoạ cuối đời Minh, ngày sinh Ất Mộc, chuyên lộc ở Mão, địa chi Dần Mão Thìn hội thành đông phương nhất khí cách, cuối đời năm 83 tuổi, đại vận ở Mão, tuế đứng ở Sửu, Sửu Ngọ hại nhau, Hoả tiết Mộc khí mà chết.

Hồng Thừa Trù:

Năm	Quý Ty
Tháng	Nhâm Dần
Ngày	Quý Dậu
Giờ	Nhâm Tuất

Hồng Thừa là đại thần cuối đời Minh. Về sau đầu hàng nhà Thanh, để lại trong lịch sử cái tên xấu xa bị chửi bới. Trần Tiểu Thuý đã phê vào mệnh của ông Thuỷ nhiều thì trí. Chính quan cách, hai con không tạp cách. Ty Hoả quá vượng, Hoả tài khắc ấn. Giáp vận thương quan mà chết. Tuế Giáp Thìn, Thìn Tuất Xung, lại nói: Tuất là chính quan, không ngại, Ty thì tài vượng thương ấn, là gốc của bệnh. Xem về sau giao Ty vận nên thất tiết (đầu hàng).

Minh Nghị Tông:

Năm	Tân Hợi
Tháng	Canh Dần
Ngày	Ất Mùi
Giờ	Kỷ Mão

Minh Nghị Tông là hoàng đế Sùng Trinh của cuối đời Minh đã tự thắt cổ chết ở Môi Sơn. Trong mệnh can ngày Ất Mộc, sinh vào tháng Dần, có thể gọi là đắc lệnh, nên lấy can tháng Canh Kim làm dụng thần. Do Kim của nó được Kỷ Thổ, Mùi Thổ trong địa chi tương sinh, cho nên cách cục thanh Kỳ, lên được ngôi báu. Đáng tiếc can năm Tân Kim, lại ngâm dẫn Thuỷ Hoả trong Dần, Hoá Thuỷ tiết Kim, địa chi hội thành đông phương Mộc cục mà Mộc lại có thể sinh Hoả chế Kim, cho nên một khi hành vận đi vào Bính Hoả, Tuế đứng ở Nhâm Ngọ, can năm Nhâm và đại vận Bính giao chiến, địa chi Ngọ và chi tháng Dần Hoá Hoả, nên khó tránh khỏi vận tai ách.

Thanh Thánh Tổ

Năm	Giáp Ngọ
Tháng	Mậu Thìn
Ngày	Mậu Thân
Giờ	Đinh Tỵ

Thánh Thánh Tổ Ái Tân Giác La, Huyền Hoa (1654-1722), 8 tuổi lên ngôi hoàng đế, niên hiệu Khang Hi, là một ông vua biết cách làm vua trong lịch sử Trung Quốc. Can ngày Mậu Thổ, nguyệt lệnh Mậu Thìn, quy lộc ở Ty, nên lấy Kim, Thuỷ, Mộc làm dụng thần, kỵ Hoả kỵ Thổ, nhưng cuối đời Khang Hi lại chết ở Hợi vận. Hợi là Thuỷ, tại sao không cát? Viên Thụ Sách giải thích rằng: đến 69 tuổi vẫn hành Hợi vận, Tuế đứng ở Nhâm Dần, ngày 13 tháng 11 trở thành khắc, chết ở vườn sướng xuân, như Lưu Chú nói “toạ thân sợ dần”, không chỉ ngày sinh Mậu Thân cùng với Thái Tuế Nhâm Dần, can khắc chi xung vậy.

La Sinh

Năm

Quý Sửu

Tháng

Giáp Dần

Ngày

Kỷ Sửu

Giờ

Giáp Tý

La Sinh là một trong bát về hoa nổi tiếng ở Đông Châu đời Thanh. Xem tứ trụ của ông, thiên can ngày giờ Giáp Kỷ cùng hợp, địa chi Sửu cùng hợp, coi là quý cách “vợ chồng tụ hội”, nhưng cuộc đời La Sinh bán tranh để sống, nghèo khổ đảo điên, bất đắc chí. Vì thế, Trần Tiểu Thuý phân tích mệnh ông là: hoá Thổ kỵ Mộc, mệnh cung Giáp Dần và Dần chi tháng đều đủ lăm hại, không thật sự hoá. Gặp thân mà thương quan thấy quan, đáng lẽ chết vậy. Hoàng Cảnh Nhân là nhà thơ nổi danh thời Càn Long, lúc chết mới 35 tuổi, có lương đương hiện tập thể để lại cho đời. Mệnh của ông, Trần Tiểu Thuý phê rằng: Hoá Hoả thương quan cách, nhược không thắng tài quan. Hoá Hoả cách, hành vận gặp Thuỷ, cả đời không gặp may. Hợi vận mà xung, chết năm Ty.

Tăng Quốc Phiên

Năm

Tân Mùi

Tháng

Kỷ Hợi

Ngày

Bính Thìn

Giờ

Kỷ Hợi

Tăng Quốc Phiên (1811-1872) tự điều sinh người Tương Đàm Hồ Nam, trên quan trường làm tổng đốc bốn tỉnh, đương hầy Tam Công, báii tướng phong hầu, tên thuy văn chính, là một ông quan ở chức vị tối cao. Về mệnh của ông, Trần Tiểu Thuý đã phê: Hoả cô lập, dựa vào sự giúp đỡ của mệnh cung Giáp Ngọ, nhược có ấn, là trung hoà, thất sát bị chế, có Nhân, là Thương quan dụng ấn. Quý vận thương quan thấy quan, cuối cùng Nhâm Thân lưu niên, thân sát trường sinh, Ty không thắng được vậy nên chết.

Lý Hồng Chương:

Năm

Quý Mùi

Tháng

Giáp Dần

Ngày

Ất Hợi

Giờ

Kỷ Mão

Lý Hồng Chương (1823-1901) Tự Thiếu Kính người hợp Phỉ tỉnh An Huy, đỗ tiến sĩ thời vua Đạo Quang, là người đề xướng và tích cực thực hiện việc buôn bán với phương tây. Can ngày Ất Mộc, quy lộc ở chi giờ, địa chi Hợi Mão Mùi hợp thành Mộc cục. Bài ca cổ nói: người sinh Giáp Ất Dần Mão Thìn, lại có tên là Nhân Thọ Lương Kham Bình, Hợi Mão Mùi thành toàn hiếm bạch đế, nếu Phùng Khảm vị Tất Thân Vinh tuy nói cả đời ông vinh hiển, nhưng ông lao tâm khổ tứ, luôn gặp hoàn cảnh éo le, chết ở bính vận 79 tuổi. Viên Thụ Sách bình về nguyên nhân ông chết năm 79 tuổi

là: 79 tuổi Bính vận, tuế trực Tân Sửu, sẽ chết ở nơi chùa hiền lương tại Kinh Đô, đó là do Tân Ất giao chiến. Sửu Mùi tương xung, không đụng chạm đến Ất vận. Nhưng Trần Tiểu Thuý lại có cách nhìn khác. Bính là thương quan, Mộc rất Kỵ xuất Hoả nên hết thọ. Tân lại là chính quan (nhằm lấy là thiên quan) đây là thương quan thấy quan, hoạ lớn vậy.

Khang Hữu Vi:

Năm	Mậu Ngọ
Tháng	Ất Mão
Ngày	Nhâm Tý
Giờ	Canh Tý

Khang Hữu Vi (1858-1927) vốn tên là Tổ Trị, tự Quảng Hạ, hiệu Trường Sách, người Nam Hải Quảng đông, lúc đầu ở phái cải lương, về sau lại phái bảo thủ. Cả đời viết nhiều sách, có tài nghi là viết ra, là người chủ quản chấp nên như vậy có thể liên quan tới Thuỷ Mộc thanh hoa cách của Bát Tự. Về mệnh này, Trần Tiểu Thuý phê là : Thân nhược có ấn, tuyệt đỉnh thông minh, phi thiên lộc mã. Tuế Đinh Mão, hồng lô Hoả, rất kỵ với Tân Hợi, chết, lại phê là nhu Kim sợ Mộc.

Thuy Phương

Năm	Tân Dậu
Tháng	Nhâm Thìn
Ngày	Kỷ Hợi
Giờ	Nhâm Thân

Thuy phương (1861-1911) người chính bạch Kỳ ở Mãn Châu cuối đời Thanh. Từ Hi Thái Hậu coi là sủng thần, Tổng đốc Lương Giang. Lại đổi làm Tổng đốc trực lệ. Năm 1911 được cử làm đại thần trông coi xây dựng

đường sắt Xuyên- Quyên. Sau bị nghĩa quân giết chết ở Tư Châu. Trần Tiểu Thuý Phê: khuyết ấn thân nhược, đại Thuỷ băng đê. ở đây có thể coi là tông tài cách, Đinh Hoả (vận) sinh ấn thì tông tài không thành nên hung. Lại nói: Hợi vận chết, tháng Hợi, năm Hợi, tài quan quá mạnh, thân nhược không thắng được nên hung. Huống hồ quan không ấn, lại mất chủ quyền, nên bị dưới lừa dối.

Tôn Trung Sơn:

Năm	Ất Sửu
Tháng	Đinh Hợi
Ngày	Đinh Dậu
Giờ	Nhâm Dần

Tôn Trung Sơn (1866-1925 công nguyên) tên văn tự là Dật Tiên, người Hương Sơn Quảng Tây, Tôn Trung Sơn từng làm thầy thuốc, về sau bỏ nghề y đi làm chính trị, đã có nhiều cống hiến xuất sắc trong việc lật đổ vương triều Mãn Thanh, trở thành bậc tiền bối cách mạng trong lịch sử cận đại Trung Quốc, người đương thời gọi là “quốc phụ”. Về mệnh của ông, Đinh Hoả sinh ở tháng Hợi tuy thất lệnh, nhưng có 2 ấn, 1 tỷ kiên sinh phù, cho nên phân tích tổng hợp, mệnh thuộc ngày sinh thiên nhược. Kê yếu được phù, quyền hành lợi hại, dụng thần lấy tỷ kiên can tháng, thiên ấn can năm, công với can ngày giờ Đinh, Nhâm tác hợp hoá Thuỷ, thương quan trọng địa chi Dần chế phục quan tinh, không gây nên hại, hay ở chỗ có Thuỷ, Mộc, Hoả kế nhau mà sinh, cho nên làm được việc lớn. Lại xem đại vận, Hỉ Thuỷ, Hỉ Mộc, Hỉ Hoả, kỵ Kim kỵ Thổ. Năm Ất Sửu Dân quốc thứ 14 là năm kỵ của Tôn Trung Sơn tiên sinh, chủ yếu là do đại vận ở Ty, ty

Dậu Sửu tam hợp Kim Cục, Ty vận lại xung đề cương
Hội Thủy, nên không lộc.

Hồ Thích

Năm

Tân Mão

Tháng

Canh Tý

Ngày

Đinh Sửu

Giờ

Đinh Mùi

Hồ thích (1891-1962 công nguyên) tự Thích Chi, người Tục Khê tỉnh An Huy. Lúc trẻ lưu học ở Mỹ. Sau khi về nước làm hiệu trưởng trường đại học Bắc Kinh, là một kiện tướng trong phong trào văn hoá mới ở Trung Quốc. Về mặt học thuật, ông dám mạnh dạn giả thiết, truy tìm chứng cứ, có ảnh hưởng lớn trong giới học thuật cho đến bây giờ. Trước giải phóng đi Mỹ, cuối cùng lâm bệnh chết ở Đài Loan.

Thích Hư Vân:

Năm

Canh Tý

Tháng

Giáp Thân

Ngày

Đinh Tỵ

Giờ

Nhâm Dần

Hư Vân (1840-1959 công nguyên) họ gốc là Tiểu Tự Đức Thanh. Sau 45 tuổi cắt tóc đi tu ở chùa Dũng Tuyên Cổ Sơn Phúc Châu, về sau ngao du danh sơn đại xá, nắm vững Phật pháp, đi khắp nơi như Tây Tạng, Miến Điện, Tân Tây Lan, Thái Lan, Indonesia. Về sau, Trùng Hưng chùa Kê tức Sơn nghịch dương và sáng lập ra học viện Phật Cổ Sơn, soạn ra nhiều kinh Phật, có uy tín lớn với giới Phật học trong ngoài nước. Năm 1953 được cử làm hội trưởng danh dự Hội Phật Giáo Trung Quốc, bệnh mất ở chùa Trần Như Tự Vân cư Sơn Tỉnh Giang Tây.

XII. YÊU CẦU ĐẠO ĐỨC CỦA CÁC NHÀ TINH MỆNH HỌC THỜI XƯA

Thời xưa từ trên xuống dưới, tuy thịnh hành thuật xem bói, xem tướng tinh, nhiều người trong xã hội lấy đó làm nghề, nhưng với những nhà tinh mệnh chuyên nghiệp mà nói, từ trước đến nay đều có yêu cầu nhất định về đạo đức nghề nghiệp, chính vì vậy, viên thụ sách tiên sinh đã đem việc đạo đức nghề nghiệp này quy nạp thành 10 điều quy định.

Năm đó, vào dịp nghỉ hè, bố viên thụ sách đã đem các môn y, bói, tinh tướng đem truyền cho ông và nói: kẻ thư sinh dù đường làm quan thông đạt, vẫn phải đưa thân trong xã hội. Giá Nghị đời Hán từng nói: Thánh nhân ngày xưa không ở triều đình thì tắt ở y và bốc (bói) nguyên nhân là bói giải nghi ngờ, y thì trị bệnh, đó là nhu cầu thường ngày của dân.

Về sau, Viên Thụ Sách không quan đường thi cử để đi làm quan được, lấy nghề y bốc mà để tiếng với đời. Lúc thường mỗi khi nói đến cuốn y gia thập yếu của danh y thần thực công và y gia thập giới của Trương Lộ Ngọc, ông lại không ngớt ca ngợi người xưa tâm dày chí cao, thế nên ông bắt chước họ, viết ra cuốn Tinh gia thập yếu. Tôn chỉ của sách này đại để không khác gì y của nhà đại chiêm bốc đời Hán Tư mà quý chủ và Thần Truy ngôn, nhằm khuyên người ta làm việc hiếu, Yưu lĩnh của tinh gia thập yếu.

1. Học vấn

Triệu Triễn như ở Trường An trong lời tựa cuốn Tử Bình Trân Xuyến đã nói: tinh mệnh tuy là đạo nhỏ

nhưng lại quan hệ rất lớn, những thuật sĩ gần đây vì kế mưu sinh, không thể không nghiên cứu sâu mệnh lý, nhiều người pháp thuật không tinh, học thuật không tinh thì hiệu quả kém, người tin ít thì kinh doanh sút, người an mệnh càng thưa, bậc quân tử lấy làm lo lắng.

Từ đoạn lời nói đầu của Triệu Triển như vậy. Có thể thấy con đường học vấn quý ở nghiên cứu sâu, muốn nghiên cứu sâu phải đọc nhiều sách. Với nhà tinh mệnh học đọc sách như thế nào và tác dụng của đọc sách, viên thụ sách đã quy nạp là: nhà tinh mệnh học không chỉ nên đọc nhiều sách tinh mệnh, mà những bộ kinh, sử, tử, tập liên quan đến tinh mệnh học cũng nên chọn đọc, vừa tăng thêm học vấn, vừa có ích cho mình, dùng để hành đạo thì nắm vững cát hung, phê phán không tục, dùng để giữ luật cho mình thì hành tàng hợp lý, nhân cách tự cao, người có tâm huyết, cần nên như vậy.

Do đó có thể thấy, một nhà tinh mệnh học tâm cỡ hoàn toàn khác về mặt kiến thức và nhân cách so với thuật sĩ giang hồ và những kẻ kiếm cơm ăn.

2. Thường biến

Triệu Triển từng nói: thuyết lộc mệnh chưa hẳn đã đúng, nếu ứng nghiệm chỉ đạt 7-8 phần 10, hoặc do sơn xuyên phong thổ mà khác, hoặc do đức độ môn đệ mà có khoảng cách. Khi làm việc thiện ác, nhất thời tai ương. Bỗng nghĩ cho rằng không biết, có sự khác nhau giữa thường và biến, tạo hoá gây nên không lường hết được. Nhưng không được bỏ nguyên lý thông thường mà số đông người thường khó lòng tránh khỏi.

Từ lời nói của Triệu Triển như có thể thấy, nhà đoán mệnh đoán mệnh cho người khác, thường có chỗ không ứng nghiệm, nguyên nhân ở chỗ khác nhau giữa “Thường và “Biến” tồn tại một cách khách quan, cho nên lúc thường nhà tinh mệnh học dụng cách thường để đoán, làm sao chẳng “sai một li, đi một dặm”, vì vậy, Viên Thụ Sách cho rằng: nhà tinh mệnh học muốn bói đoán mệnh đủ đầy, nếu có sai, phải tham khảo nhân tình vật lý, sơn xuyên phong thổ, thế đức môn đệ và cả cuộc đời thăng trầm sáng tối, nhất là phải xem tâm thuật có thiện không, xử thế lành dữ, sau đó mới định ra phú quý nghèo hèn, cũng không thọ yếu.

Khác quan mà nói, xuất phát điểm của Viên Thụ Sách rất tốt, ông muốn kết hợp mệnh lý học với mọi nhân tình vật lý, nhưng muốn thành công thật viên mãn, không sai chút nào thì quả là không làm được. Nhưng để bổ sung cho việc đoán mệnh, thì cách nhìn của Viên Thụ Sách rất là cao minh.

3. Ngôn ngữ

Tổ sư nho giáo Khổng Tử nói: Nhạy với việc mà thận trọng khi nói: Nhà triết học phương tây xơ - cơ - rất nói: trời cho người ta hai tai hai mắt, khiến người ta được nghe nhiều thấy nhiều mà nói ít. Như vậy tức là, các triết gia xưa dạy, phải cẩn thận khi nói năng mà giảm bớt những sai sót do nói năng gây nên.

Nhưng mọi việc trên đời đều là một chia hai, ví như thao thao hùng biện cùng là một mặt quan trọng không thể thiếu được trong xã hội, cho nên những nhà giáo dục khi lên bục giảng giải, những nhà diễn thuyết

nói trước công chúng nếu thiếu tài hùng biện thì không đạt được hiệu quả bài giảng hoặc không thể thành công trong diễn thuyết.

Dù là thận trọng khi nói hoặc là hùng biện khi nói, viên thụ sách cho rằng, với nhà tinh mệnh học, điều chủ yếu nhất là nói năng phải trung thực, kỵ dối trá, cần nhã nhặn, tránh thô tục phải thông dong tránh vội vàng. Dĩ nhiên, điều này liên quan tới sự tu dưỡng nhân cách thường ngày của nhà tinh mệnh học.

4. Nhân phẩm

Đại Sư Nho giáo Khổng Tử yêu cầu mọi người: không phải lễ thì không nhìn, không phải lễ thì không nghe, không phải lễ thì không nói, không phải lễ thì không động.

Qua nhìn, nghe, nói, động, ở chỗ nào cũng có thể biểu hiện tâm thuật một người ta hay chính, phẩm chất hiền hay ngu, cho nên làm người xử thế nếu không ra sức kiểm điểm về mặt này, không dùng lễ để gò bó mình, thì dù lúc bình thường anh mặc rất đẹp, trong nhà trang trí rất cầu kỳ cũng không tránh khỏi bị các bậc hiền minh quân tử xem thường.

Vì lẽ đó, Viên Thụ Sách nhắc nhở: nếu ta muốn biết phẩm chất một con người, trước tiên phải chú ý nghe, nhìn, nói động, sau mới chú ý đến ăn mặc và trang trí trong nhà, nếu làm được như vậy, niềm tin lan ra, tiếng vang rộng lớn, ai chẳng muốn vậy. Đó là lẽ ai cũng cần phải hiểu với nhà tinh mệnh học càng cần chú ý.

Không chỉ các nhà tinh mệnh học lấy nghe, nhìn, nói, động làm gốc, mà các nhà hành nghề khác trong xã hội tại sao không lấy nghe, nhìn, nói, động làm gốc, nếu

mọi người đều lấy lễ để kiểm điểm kiểm chế bản thân mình thế thì tinh thần càng văn minh, tạo thành phong cách mới.

5. Liêm Khiết

Liêm khiết là một đức tính đẹp mà từ xưa đến nay trong lịch sử biết bao người theo đuổi và ca ngợi, Khổng Tử từng nói: thấy lợi nghĩ đến nghĩa. Lại nói: thấy của chó vơ vào. Phân ranh giới giữa nghĩa và vơ vào là: lấy của cải thuận là nghĩa, lấy của cải nghịch là vơ vào.

Về lấy thuận, lấy nghịch và liêm khiết, Viên Thụ Sách từ nhà tinh mệnh mà suy đoán ra người đời, ông nói khái quát, làm hết sở trường, theo đường lương thiện mà được thù lao báo đáp, đó gọi là lấy thuận, qua loa tắc trách, uốn lười dối người mà được thù lao, đó là lấy nghịch. Lấy theo thuận số lượng người nhiều nhưng không mất tính liêm khiết, lấy theo số nghịch, số lượng ít, vẫn gọi là tham lam, chúng ta hành đạo xử thế, nên tự động viên liêm khiết, mà tự răn đe về tham lam, nhà tinh mệnh nếu như tham lam lấy nghịch, đó là đạo đức bại hoại, như bản trong con mắt người đời.

6. Khuyển khích

Trong sử ký - “Nhật dã liệt truyện” ghi một đoạn Tư Mã Quý chủ nói với Tống Huy và Giá Nghị như sau: người hiền làm việc, theo đường thẳng lấy chính khoá, 3 lần can không nghe thì lúc làm tốt không muốn được báo đáp, người ghét cũng không muốn họ oán, cốt để làm việc có lợi cho dân chúng quốc gia. Nếu quan không đáng làm thì không nhận, thấy người không chính, tuy sang mà không kính, thấy người tham ô, tuy tôn mà không cúi, được không mừng, bỏ

không tiếc. Lại nói: với người bói toán, quét sạch chỗ ngồi, chỉnh đốn mũ áo, sau đó mới làm việc, đó là có lễ. Nói mà quỷ thần nghe, trung thần phụng sự trên, con hiếu nuôi bố mẹ, đó là cao đức.

Làm một nhà tinh mệnh học mà nói, Viên Thụ Sách yêu cầu trước khi đoán mệnh cho những người đến hỏi, phải làm tốt công tác tư tưởng khuyến khích. ông nói:

Làm người chính khách, cần khuyến khích trung quân ái dân, để lại tiếng thơm, như thơ của Dương Tiêu Sơn đã nói: nam nhi muốn được lên gác tía, thứ nhất công danh chẳng thích tiền, là hình quan, cần khuyến khích công tâm nghe kiện, làm quan võ thì khuyến khích đi trước ba quân, xả thân vì nước, nếu có bố mẹ già thì khuyến khích bỏ dâm hành hiếu, nếu có con nhỏ thì khuyến khích nuôi dạy tốt, với người giàu sang khuyến khích họ học rộng với người thông minh khuyến khích họ học sâu, với nhà nông khuyến khích họ làm tốt ruộng đồng, với công nhân nên khuyến khích họ chuyên tâm nghề nghiệp, với người đi buôn khuyến khích họ giữ chữ tín không lừa dối, đó là những thiên chúc mà tinh mệnh giá không thể không biết .

7. Khuyên làm ăn

Ninh lăng Lữ Thúc nói: chịu khó bôn ba làm ăn thì sống, nhàn nhã lười biếng thì chết. Một người sống ở trên đời, muốn tồn tại thì phải kinh doanh làm ăn, muốn cô đơn, muốn diệt vong thì an nhàn lười biếng. Vì vậy làm ăn kinh doanh là sinh tồn, là liều thuốc kích thích mệnh sống, nhàn nhã lười biếng là chết co, là liều

thuốc đẩy tới diệt vong, lời này không cần nhắc cũng hiểu. Cho nên Viên Thụ Sách nói rằng:

Sinh sống là gốc của vạn sự, người ta không làm ăn sinh sống thì không thờ được bố mẹ, không chăm sóc được vợ con và cũng không giữ được mệnh mình. Do đó viên thụ sách yêu cầu các nhà mệnh lý. Đoán mệnh cho người thất nghiệp. nên khuyên họ bỏ ước mơ lớn làm việc nhỏ, tự kiếm sống và nhớ câu cách ngôn: xin người không bằng xin mình, phải biết eo mới có thể duỗi được. Phải nói đi nói lại cho họ hiểu, không thể để cái khốn khó quanh quẩn mãi, năm này qua năm khác, dẫn đến tan cửa nát nhà. Người xưa nói: người trong cuộc thì mê, người đứng ngoài thì tỉnh, những nhà đoán mệnh phải ra sức khuyên họ cố gắng làm ăn.

8. Khuyên biết cách sống

Mạnh Tử nói: không có hăng sắn mà có hăng tâm thì đáng là kẻ gì. Còn người dân, đã không hăng sắn lại không hăng tâm, ăn chơi xa xỉ thì chẳng còn gì.

Hăng tâm nói ở đây là bản tính lương thiện của con người. Về mặt này Tiên Thụ Sách đã nêu yêu cầu với các nhà tinh mệnh. Nếu đoán mệnh cho người ta, khi họ đặc ý thì khuyên nên tiết kiệm điều độ, không xa xỉ, để lại chút dư thừa làn hăng sắn, để khi không đặc ý, lỡ vận tránh khỏi tay không nghèo khốn vô cùng. Đoán mệnh cho lớp trẻ thì nên khuyên họ nên giữ nghề cũ, đừng tính phát nhanh để tránh thất bại, đây là điều nhà tinh mệnh cần bàn, không thể không biết.

9. Giúp nghèo

Người xưa nói: một lời được nước, một lời mất nước. Hiện được đạo lý này, nhà đoán mệnh khi đoán mệnh

cho người nghèo khó, dù cho đoán biết cả đời họ không có vận may cũng không thể trực tiếp nói ra, không làm tắt mất nguồn hy vọng của họ. Lúc này nếu nói như thế này: người đại phú do mệnh, người đủ ăn do siêng năng và khuyên họ nếu anh chịu khó làm ăn, làm tốt công việc, trong tiêu dùng biết tiết kiệm, tương lai trong từng đoạn vận sẽ được giúp đỡ, cũng có thể phát đạt.

Cách nói trên không phải lừa dối người ta, mà là cách cổ vũ và kích thích họ vươn lên, cho nên Viên Thụ Sách đã khuyên răn là: Đây không phải là giả dối mà nhằm giữ mệnh cho người ta, còn về tiền công đoán mệnh, có thể không lấy. Là nhà tinh mệnh học, không thể đem tiền ra giúp nghèo, mà chỉ có thể giúp đỡ bằng những kiến thức này mà thôi. ở Trung Quốc nhiều nhà tinh mệnh đoán mệnh không lấy tiền, đó là một truyền thống đã có từ lâu.

10. Tiết nghĩa

Xưa có câu: giàu sang không bỏ vợ. Danh sĩ Tống Hoàng lại nói: bạn nối khố không được quên, vợ lúc nghèo hèn không được bỏ. Trong xã hội có một số người, vừa mới phát lên đã bỏ ngay vợ lấy từ trước, lấy thiếp này thiếp khác, chẳng từ việc gì, dĩ nhiên đó là hành vi đáng khiển trách. Cho nên nhà đoán mệnh khi gặp những người này đến xin đoán mệnh, thái độ của Viên Thụ Sách là: phạm đoán mệnh cho những người này, nên dùng lời lẽ khéo léo khuyên họ, để vẫn giữ nguyên cầm sắt, gia đình không bị phân ly, đó cũng là cách làm điều thiện vậy. Ngoài ra, vì xã hội lúc đó do không có con trai nối dõi mà phải lấy vợ bé và việc gái goá lấy chồng. Viên Thụ Sách cũng có cách

nhìn của mình: nếu vì muốn có con trai mà phải lấy vợ bé, thì cần khuyên họ lựa chọn cẩn thận. Còn như gái goá muốn lấy chồng thì xem tình hình giàu nghèo và có con cái không mà đoán. Nếu nhà nghèo mà không con, lại không nơi nương tựa, không có hy vọng, thì khuyên nên đi bước nữa. Nếu có con, thì nên khuyên họ sớm lập tự (nối dõi), thủ tiết nuôi con, nếu nhà khá giả mà không con, thì nên khuyên họ nuôi con lập tự, thủ tiết để tiếng thơm về sau, đó là thiên chúc của nhà đoán mệnh mà duy trì được phong hoá.

Ở thời đại Viên Thụ Sách tư tưởng bị hạn chế rất rõ, dù muốn tốt hơn, cũng chỉ khua chiêng đánh trống thuyết giáo giai cấp phong kiến mà thôi. Tuy nói như vậy, người ta vẫn có thể dựa vào đây phân tích phê phán, hoặc trên cơ sở bỏ thô lấy tinh mà xem trong tư tưởng ông có điểm nào sáng mà tiếp nhận.

Gần đây ở Hương Cảng Đài Loan, thuật xem tướng số rất thịnh hành, khiến nghề nghiệp các thầy tướng số rất phát tài, nhưng với những nhà tướng mệnh chính thống, xã hội cũng thường yêu cầu đạo đức nghề nghiệp, ví như thầy Trịnh Cảnh Phong ở số nhà 69 phố trung hưng thành phố Phụng Sơn Đài Loan khi in cuốn Bốc Phệ chính tông, tại bìa cuốn sách đã in 5 điều quy tắc:

Phải có nhân cách cao thượng

Không lừa dối khách hàng, không công kích các bạn đồng nghiệp

Phải có học vấn chuyên sâu

Không bị hạn chế vào bằng cấp, nhưng phải tinh thông ngũ thuật, có học vấn thực sự.

Phải có lòng từ bi của một nhà tôn giáo

Không được tham tài hiếu sắc, phải có lòng từ bi khuyển người ta làm việc thiện. Thu tiền không được quá cao, miễn phí cho người nghèo.

Phải có tâm lý của người thầy thuốc

Nghe khách trình bày, chỉ ra lối đi, giúp họ giải quyết khó khăn.

Phải có cốt cách thần tiên hạ giới

Có duyên thì mới làm, không nên miễn cưỡng làm khách vô duyên, đừng vì 5 đấu gạo mà cong lưng.

Dĩ nhiên, trong xã hội có rất nhiều thuật sĩ giảng hồ lừa dối kiếm tiền. Căn bản không đếm xỉa đến nhưng đó là mặt khác của vấn đề, chúng ta không vì thế mà mạt sát các nhà mệnh tướng chính thống, quả là có người hành nghề vì đạo đức mà giữ gìn ngôn hạnh của mình, và làm điều thiện cho người khác.

PHẦN THỨ NĂM

QUAN NIỆM TRÁI CHIỀU VỀ THUẬT ĐOÁN MỆNH

I. QUAN ĐIỂM “KHÔNG MỆNH” CỦA MẠC TỬ

Gọi là “không mệnh” tức là phủ định, phản đối nói rằng trên đời có cái gọi là thiên mệnh. Quan điểm này là một học thuyết của học phái Mặc gia trước nhà Tần chiếm một địa vị rất quan trọng, cũng như thuyết “kiêm ái” thuyết “phi công” vậy. Có thể nói như thế này, trong không khí lan tràn vẫn đục thiên mệnh quan lúc bấy giờ, học phái Mặc gia giương cao ngọn cờ tươi sáng này, rõ ràng đã Thoải luồng gió mát làm tỉnh táo tai mắt con người.

Sách Phi mệnh của Mạc Tử gồm 3 quyển Thượng, Truy, Hạ, lời lẽ trong sách tập trung thể hiện nhân vật mặc định, đại biểu cho Mạc Tử phê phán thuyết thiên mệnh rạch ròi nhất ở thời cổ đại Trung Quốc.

Trong sách Phi mệnh, Mạc Tử nói, những người công chính trị vì đất nước thời xưa đều mong muốn đất nước giàu có, dân chúng đông đúc, chính trị ổn định, nhưng cái mà họ thu nhận được không phải là giàu có mà là nghèo khổ. Không phải đông đúc mà là thưa thớt, không phải ổn định mà là loạn lạc, như vậy tức là nói, trên thực tế họ không thu nhận được những gì mà họ mong muốn, mà lại thu nhận được những gì mà họ

không mong muốn. Nguyên nhân vì đâu? Câu trả lời là, những người chủ trương có vận mệnh trà trộn trong dân gian quá nhiều. Những người này cho rằng mệnh đã cho giàu có thì được giàu có. Mệnh đã định phải nghèo khổ thì, mệnh định ít người thì ít người, mệnh định yên ổn thì yên ổn, mệnh bát loạn thì họa loạn, mệnh định trường thọ thì trường thọ, định chết yếu thì chết yếu. Dù anh bỏ ra bao nhiêu công sức cũng chẳng tác dụng gì. Họ đem món hàng này giao bán cho các bậc vương công ở trên, lại làm ảnh hưởng tới tính tích cực của dân chúng ở dưới. Cho nên kẻ theo thuyết có thiên mệnh là không nhân đức. Về những ngôn luận làm mê hoặc lòng người của họ, không thể không tranh luận triệt để cho lộ rõ thực chất ra.

Thế thì làm thế nào mới tranh luận triệt để lộ rõ thực chất được? cách nói của Mạc Tử là, trước tiên phải định cho lập luận một tiêu chuẩn. Nếu không có tiêu chuẩn thì khác nào xoay cái bánh xe nặng đồ gốm để phân biệt phương hướng. Cho nên Mạc Tử đề ra lập luận phải có nguyên tắc 3 “tiêu chuẩn”. Ba tiêu chuẩn là gì? Một là nghiên cứu tận gốc, hai là làm rõ quá trình, ba là kiểm nghiệm thực tiễn.

Làm thế nào để nghiên cứu được tận gốc. Đó là phải tìm ra sự tích các bậc thánh vương thời cổ đại? Làm thế nào làm rõ được quá trình? Đó là phải tai nghe mắt thấy thực tình ở trong dân chúng. Làm thế nào kiểm nghiệm được thực tiễn? Đó là kiểm nghiệm việc thực thi hành chính có phù hợp với lợi ích của quốc gia và nhân dân. Nếu ngày nay kẻ sĩ quân tử trong thiên hạ cho rằng có vận mệnh, tại sao lại không đi quan sát sự tích các thánh vương, thời xưa hạ Kiệt làm loạn thiên

hạ, thương thay tiếp nhận đất nước và cai trị tốt. Thương phong làm loạn thiên hạ, Chu Vũ vương tiếp nhận chức vụ và quản lý tốt. Trong thời kỳ này xã hội không biến đổi, dân chúng không biến đổi, do Kiệt Trụ thống trị thì thiên hạ đại loạn. Chu Vũ vương thống trị thì thiên hạ đại trị, chẳng lẽ có thể quy đó là do vận mệnh chăng?

Giờ đây những kẻ sĩ quân tử trong thiên hạ, cho rằng có vận mệnh, sao không đi tìm đọc sách kinh điển của tiên vương để lại? loại sách này do nhà nước soạn thảo ra công bố những hiến chế được thi hành trong dân chúng. Hiến chế của tiên vương từng nói: “hạnh phúc không thể cầu xin được mà tai hoạ không thể tránh khỏi, thiện lương không tốt mà hung tàn không hại” sao? Tiên vương dùng hình luật để xét xử các vụ án, để giam giữ tội phạm. Hình luật của tiên vương đã từng nói “hạnh phúc không thể cầu xin được mà tai hoạ không thể tránh khỏi” sao? Tiên vương dùng quân lệnh để quản lý quân đội, chỉ huy quân đội tiến thoái. Quân lệnh của tiên vương đã từng nói: “hạnh phúc không thể cầu xin được, mà tai hoạ không thể tránh khỏi, thiện lương không tốt mà hung tàn không hại sao? Cho nên Mặc Tử nói rằng “chúng ta còn chưa đọc hết những sách đã được thống kê trong thiên hạ, dù có thống kê cũng không làm hết được, nhưng nhìn phương diện chung mà nói, cơ bản phải kể đến ba loại lớn là hiến chế, hình luật, quân lệnh, bây giờ hãy xem lời lẽ của những kẻ giữ thiên mệnh thì không tìm thấy ở những sách kinh điển của tiên vương ngày xưa, như vậy rõ ràng có thể vứt bỏ được không? Hai là lời lẽ của những kẻ giữ thiên mệnh là đi ngược với đạo nghĩa thiên hạ, những lời lẽ ngược

với đạo nghĩa thiên hạ này làm cho dân chúng khốn khổ trăm bề mà không rút chân ra được. Coi sự đau khổ của dân chúng là niềm vui của bản thân mình thì là người phá hại thiên hạ.

Lại xem, tại sao người ta muốn giữ những con người chính nghĩa để quản lý đất nước? Trả lời rằng người chính nghĩa ở trên thì thiên hạ hân thịnh trị. Thượng đế, núi sông, quý thần có được người chính thống thừa kế, ngàn vạn dân chúng sẽ được hưởng sự tốt lành to lớn, làm thế nào mới chứng thực được điểm này. Ngày xưa thương thay được phong Hào Ấp, (nay là huyện Thương Khâu tỉnh Hà Nam), vùng đất này dài không quá trăm dặm nhưng thương thay lại cùng dân chúng thương yêu nhau, giao tiếp cùng có lợi, của thừa thì chia, dạy dân tôn kính thượng thiên, thờ phụng quý thần, như vậy thượng thiên, quý thần làm đất nước thương thang giàu có lên, kết quả chư hầu quy phục, trăm họ gần gũi, hiền sĩ tụ về, chỉ một thời gian đã xưng vương cùng thiên hạ, đương đầu các chư hầu. Lại như ngày xưa Chu Văn Vương được phong ở Tuấn Chu (nay là huyện Kỳ Sơn tỉnh Thiên Tây), vùng đất này dài không quá trăm dặm, nhưng Chu Văn Vương lại cùng dân chúng thương yêu nhau, giao tiếp cùng có lợi, của thừa thì chia, cho nên dân chúng trong vùng vui vẻ chịu sự cai trị của ông, còn dân chúng nơi khác nghe nói đức độ cai trị của ông mà tìm cách quy về. Lúc đó chỉ cần nghe cái tên Chu Văn Vương, không chỉ người khỏe mạnh đã đứng lên chạy về nơi ông cai trị, mà những người bệnh tật yếu đuối cũng thành khẩn nằm chờ tại nơi mình ở ngày đêm trông ngóng “nếu đất của Văn vương rộng đến chỗ chúng ta ở đây, thế thì chúng ta sẽ

là thần dân của văn vương, chính vì nguyên nhân ấy, thượng thiên quý thần làm cho đất nước của Văn Vương giàu có lên, kết quả chư hầu quy về, trăm họ gần gũi, hiền sĩ tìm đến, chẳng mấy chốc mà xưng vương cùng thiên hạ, đứng đầu các chư hầu. Vừa rồi chúng ta nói rằng, người nhân nghĩa ở trên, thiên hạ sẽ thịnh trị thượng đế núi sông quỷ thần có người chính thống kế thừa, ngàn vạn dân chúng sẽ được hưởng sự tốt lành to lớn, đó là căn cứ những sự thực như vậy mà kết luận.

Cho nên Thánh vương đời xưa chế định ra pháp luật, ban bố chính lệnh, lập ra điều lệ thưởng phạt, vốn là dùng để khuyến khích người tốt, kiềm chế kẻ xấu, hình chính thưởng phạt rõ ràng, dân chúng ở nhà sẽ hiếu thuận với bố mẹ, ra ngoài sẽ tôn kính thầy giáo, đi về đều có quy củ là tiết, con trai con gái không tạp loạn, nếu nhà nước được những người ấy cai trị thì các quan phủ, sẽ không xảy ra trộm cắp, người giữ thành trì sẽ không bị bội phản, vua gặp nạn sẽ thể chết để bảo vệ, vua lưu vong sẽ đi theo hộ tống, mỹ đức ấy được vua tán thưởng, được dân khen ngợi, thế mà những người tin thiên mệnh lại nói rằng: đức vua tán thưởng là vì mệnh của những người ấy đáng được như thế chứ không phải vì làm được điều tốt mà được khen. Do bị tư tưởng ấy chi phối, mà có một số người có thể ở nhà không hiếu với bố mẹ, ra ngoài không tôn kính thầy, nam nữ ở hỗn tạp với nhau, nếu nhà nước mà những người ấy đi làm quan thì ở phủ huyện sẽ bị trộm cắp, coi giữ thành trì sẽ bị tạo phản, đức vua bị nạn sẽ không tử tiết, đức vua lưu vong sẽ không đi theo mà những việc làm xấu xa ấy sẽ bị đức vua trừng phạt, dân chúng trách móc. Nhưng nói việc làm xấu xa ấy, những người tin thiên mệnh lại nói: Bị

vua trừng phạt là do mệnh của họ vốn bị như thế mà không phải do có hành vi xấu xa mà bị trừng phạt. Do tư tưởng ấy chi phối, đức vua có thể không giữ chính nghĩa, làm bề tôi có thể không trung với vua, làm bố có thể không thương yêu con cái, làm con có thể không hiếu với bố mẹ, làm em có thể không tôn kính anh, cho nên những người tin vào thiên mệnh là kẻ tạo ra mọi sự bịa đặt và những việc làm xấu xa.

Thế thì, làm thế nào có thể chứng minh những người tin thiên mệnh là kẻ tạo ra mọi sự bịa đặt và những việc làm xấu xa? Hãy xem những người dân thời xưa chưa được khai hoá, phải lén lút làm để mưu sinh, cho nên ăn mặc đều thiếu thốn, không tránh khỏi lo lắng cho bản thân chịu đói chịu rét, nhưng mà nguyên lý giản đơn chịu đói chịu rét ấy, không được họ kỳ tin thiên mệnh rằng đó là do mình, lười nhác, không siêng năng làm lụng mà lại cứ cho rằng: bản mệnh của tôi là phải chịu đói chịu rét. Lại xem những ông vua bạo ngược thời xưa, đã không kiềm chế được tử sắc của mình, trong tâm luôn nung nấu ý nghĩ xấu xa, lại không hiếu thuận với bố mẹ, tránh sao cuối cùng dẫn tới quốc phá gia vong. Nhưng mà nguyên lý giản đơn quốc phá gia vong ấy, lại không được những người tin vào thiên mệnh nghĩ rằng, con người tôi không được lòng dân, không biết quản lý đất nước, mà họ lại bảo thủ cho rằng: mệnh của tôi vốn là mệnh làm cho quốc phá gia vong. Kinh thư từng nói: Ta nghe nói người triều Hạ mượn tiếng thiên mệnh để ban bố mệnh lệnh cho thiên hạ, cho nên thượng đế nổi cơn giận mà đánh phạt tội trạng của họ, cho nên nhà Hạ đã mất đi quân đội của họ. Đó là lời thương thay đã nói khi phủ định thiên mệnh của Hạ Kiệt.

Trong Kinh thư lại cũng nói: Thương Trụ lúc thường không chịu phụng thờ thượng đế quý thần, lại còn vứt bỏ tổ tiên, lại còn nói: Ta có mệnh tốt, chẳng cần phải làm gì. Như vậy thượng đế cũng vứt bỏ Thương Trụ mà không che chở hấn nữa. Đó là lời Chu Vũ Vương khi phủ định thiên mệnh của Thương Trụ, chính vì cứ nghe lời những kẻ tin vào thiên mệnh mà đức vua không chịu quản lý đất nước, dân chúng không chịu làm ăn, khiến cho chính trường hỗn loạn, của cải làm ra không đủ ăn, kết quả là không có gạo ngon rượu ngọt dâng lên quý thần thượng đế, không thu nạp nuôi dưỡng được hiền nhân đặt sĩ trong thiên hạ, không được ngôi mà chiêu đãi các chư hầu, không giải quyết được nạn đói rét cho dân chúng, càng không nói đến chuyện nuôi dưỡng người già, kẻ tàn tật, ốm đau, cho nên kẻ theo thiên mệnh quan nói: Trên không lợi với trời, giữa không lợi với quý, dưới không lợi với người. Như vậy, phải chăng những kẻ tin vào thiên mệnh đúng là người tạo ra lời dối trá và việc làm xấu xa.

Cho nên cuối cùng Mặc Tử tổng kết: ngày nay kẻ sĩ quân tử thực lòng muốn thiên hạ giàu ghét cảnh nghèo, muốn thiên hạ thịnh trị mà không đại xem, lời những kẻ muốn thiên hạ thịnh trị mà không đại loạn, lời những kẻ tin thiên mệnh là không đúng, có hại cho thiên hạ vậy. Trống sách này Mặc Định đã dùng phương pháp nghiên cứu tận nguồn gốc, làm rõ quá trình, kiểm nghiệm thực tiễn, nêu ra bao nhiêu ví dụ cụ thể, từng bước làm rõ đạo lý nên đã phản bác mạnh mẽ thuyết có vận mệnh, gây nguy hại lớn cho dân chúng. Nhưng cũng có sự hạn chế của thời đại, khi Mặc Định phản đối thuyết thiên mệnh thì ông lại nêu ra một lô thượng đế,

quỷ thần nhưng dù sao trong lúc trời đất mông lung, xã hội đang suy trong thiên mệnh thì tư tưởng của Mặc Định nói trong cuốn sách quả là sáng chói, không còn nghi ngờ gì nữa.

II. NGƯỜI XUA ĐỀU TIN VÀO ĐOÁN MỆNH CHẴNG?

Từ Lý Hư Trung đời Đường phát minh ra Tam Tru năm, tháng, ngày và Tử tử Bình đặt nền móng dùng Tứ Tru năm, ngày, giờ để đoán mệnh đến nay, một thời thuật đoán mệnh được lan truyền trong thiên hạ, các học giả làm theo. Từ đại văn hào Hán Dũ, người viết mộ chí cho Lý Hư Trung chứng tỏ là người rất tin vào mệnh. Về sau đến đời Nguyên, Minh, Thanh rất nhiều học giả quân tử tin vào mệnh, không nói gì đến dân thường trăm họ.

Trương Hán thời Minh trong quyển 6 sách Tùng Song mộng ngữ từng nói, có 1 năm, bạn của ông là Tôn Quý Tuyên mời các bạn đồng sự hương đến uống rượu. Trong khi uống Tôn Quý Tuyên hỏi năm tháng ngày giờ sinh từng người, ngầm muốn đoán mệnh cho họ, nhưng không muốn nói ra lời. Sau khi tan tiệc rượu, Tôn Quý Tuyên kéo ông ra một bên nói: Tôi với ông là bạn đồng niên, bây giờ chỉ có hai ta, tôi nói riêng thấy ông niên vận hạn không lợi, nhưng chưa rõ rốt cuộc như thế nào, bây giờ tôi sẽ xem mệnh tử mĩ cho ông, sau khi tính, Tông Quý Tuyên nói như đinh đóng cột rằng: Trung niên tuy vận hành phương tây, chỉ có đường quan chức tri trệ không lợi, còn về tính mệnh bản thân người nhà không ảnh hưởng gì. Hành vận tây phương là Kim vận, đi vào nam phương Hoả vận, như vậy tự nhiên thông đạt. Năm ấy Tôn Quý Tuyên trúng nhất Giáp, tác giả trúng nhị Giáp. Về sau Tông Quý Tuyên trúng nhất

Giáp, tác giả trúng nhị Giáp. Về sau Tôn Quý Tuyên làm quan chức vụ cao tước bá, mười mấy năm sau tác giả cũng leo lên được địa vị cao. Đến đây, tác giả không kìm được cất tiếng than: số mà anh lấy nhanh chậm mười mấy năm, do bát tự quyết định, ông quả là tinh về thuật số vậy.

Ngọc Đường Tùng Ngũ là một bản bút ký của học giả Tiểu Hoàng đời Minh. Tác giả đã kể một câu chuyện như thế này, Tiêu Minh tượng là một người tinh thông pháp thuật của Tử Bình, năm Đinh Sửu chính đức thi đình, có người đem đến bát tự của nhiều thí sinh nhà ông xem hộ, xem kỹ thi đình này ai sẽ đỗ trạng nguyên. Tiêu Minh tương xem bát tự từng người xong rồi nói: ông thư Tân Kê có thể sẽ đỗ đầu thi đình, ông ấy sẽ đội mũ trạng nguyên kết quả thi đình ứng nghiệm như lời ông ấy nói.

Loại ghi chép như vậy, có rất nhiều trong các sách đời Minh Thanh, khó lòng nêu lên hết được, chỉ muốn lấy làm chứng cứ rằng người xưa tin vào thiên mệnh. Nhưng có phải, ngày xưa ai cũng tin vào mệnh không?

Một người trong đời gặp cảnh ngộ giàu nghèo thọ yếu, tất bị ảnh hưởng bởi lịch sự, xã hội, chính trị, văn hoá hoàn cảnh, nhiều nhân tố gộp lại, nhưng nhà mệnh lý học bỏ đi không nói, mà chỉ nói về mệnh, dĩ nhiên là hoang đường, lập luận không vững, vì thế thời xưa có những người không tin vào mệnh, ngoài Mặc Tử thời Xuân Thu chiến quốc viết 3 cuốn sách đả kích ra, còn có Lữ Tài một triết gia lớn thời Đường Thái Tông cũng không tin vào mệnh, trong cuốn sách đoán mệnh thiên ông nói: Tống Huy, giá nghị đời Hán chê Tư Mã Quý chủ (thuật sĩ chiêm bốc) rằng, kẻ bói toán nói tốt mệnh cho

người khác là để là vừa lòng người ta, uốn lưỡi nói hoa phúc là để mưu đồ kiếm tiền, xem lộc mệnh biết thân xác. Đi tìm nguồn gốc, nhà nào tích thiện, thừa nguồn vui, làm gì phải thấy lộc trong mệnh rồi sau mới cát, nhà nào tích ác, hẳn thừa tai ương. Đâu phải kiếp, sát có trong mệnh rồi sau mới gặp tai họa? Tiếp đó ông nói: Văn chương do quá siêng năng mà tổn thọ, đâu phải gặp không vong, hổ chôn sống lính ở trường bình (40 vạn quân triệu đầu hàng quân Tần đều bị chôn sống) đâu phải đều phạm tam hình. Ông nói kỹ về Lỗ Trang công. nếu theo năm, tháng, ngày sinh của ông mà tính thì phải là mệnh nghèo hèn, nhưng trên thực tế ông lại làm vua một nước. Buồn cười là, những người nói mệnh không chuẩn, lại là những chuyên gia nghiên cứu sâu về lịch sử, âm dương, địa lý. Xem ra ông là người từng đi sâu vào lĩnh vực này nên mới có thể có những lý lẽ sắc bén công kích kẻ địch, phân thua, thời Triệu Tống, Phí Cồn viết lương khê mạn chí 10 quyển, trong quyển thứ 9 có một chương nói về mệnh, các sĩ đại phu phần đây thích nói đến mệnh, thường thường tự đoán lấy được, có người rất giỏi, tôi thường thấy người ta nói, chưa thấy người xem mệnh nói người cùng năm tháng ngày giờ, nếu có 1-2 người, thì thời kỳ lên là chuyện lạ. Hàng thủ tính xem, nếu không có người sinh cùng giờ thì một giờ chỉ sinh 1 người, một ngày sinh 12 người, một năm sinh 4230 người, một Giáp Tý chỉ có 259200 người mà thôi. Bây giờ lấy một quận lớn mà tính, số hộ khẩu còn giảm đi hàng chục vạn thế thì cả thiên hạ rộng lớn, từ vương công đến thứ dân thì có lẽ đến ức triệu. Tuy rõ về số, nhưng cũng không đoán nổi, người sinh cùng giờ không phải là ít, Vương Tông Công Tử sinh cùng giờ với thứ

dân sao có người giàu sang, có người nghèo khổ ở đây tác giả tỏ ra khuynh hướng không tin vào mệnh.

“Kê lạc biên” là cuốn sách viết vào thời Nam Bắc Tống, tác giả Trang Trác ở quyển thượng viết: Trên đời nhiều người lấy ao ngũ hành để đoán mệnh, ở đây sao chép mấy mệnh trước sang sau hèn để xem: Trương Bang Xương, sinh giờ Hợi, ngày 16 tháng 7 năm Tân Dậu nguyên phong thứ 4. Vương Đái sinh giờ Mão ngày 2 tháng 11 năm kỳ Mùi nguyên phong thứ 2. Yên Anh, sinh giờ Dần, ngày 26 tháng 5 năm Đinh Ty Yên Ninh thứ 10, Triệu Dã sinh giờ Sửu ngày 19 tháng giêng năm Giáp Tý Nguyên phong thứ 7. Chu Lệ sinh giờ Thân ngày 26 tháng 10 năm Ất Mão Yên Ninh thứ 8. Vương Thái Sinh giờ Tý ngày 6 tháng giêng năm Mậu Ngọ Nguyên phong thứ 1. Sái Du sinh giờ Dần ngày 30 tháng 3 năm Đinh Ty Yên Ninh thứ 10. Đặng Thiệu Mật sinh giờ Tuất ngày 23 tháng 9 năm Quý Sửu Yên Ninh thứ 6. Đồng Quán sinh giờ Mão ngày 5 tháng 3 năm Hoàng Hậu thứ 6. Về mệnh của những người này, tác giả nói rằng, khi họ đang thịnh người đoán mệnh không nói được tai họa tương lai của họ, do đó có thể thấy lời các nhà âm dương gia khó có thể tin, chỉ có hành động đoan chính, làm người tốt mới là biện pháp duy nhất để lập thân ở đời.

Nhà thơ lớn đời Thanh Nhâm Sĩ Trân đối với trò chơi đoán mệnh này, trong Bộ Trì Bắc Ngẫu đàm đàm quyển thứ 21, ông dẫn lời lục tượng phê phán rằng: sách ngũ hành lấy sao đặt cho giờ ngày tháng năm của người mới sinh, đoán sang hèn thọ yếu họa phúc rất kỹ, nói rằng xô tạp đục tối thì quy về nghèo hèn yếu họa. Dịch có bỉ thái, đạo có quân tử tiểu nhân, âm dương tiêu

trường đều có thịnh suy. Nói thuận về trong đục tối sáng không phải ở thịnh suy mà ở quân tử và tiểu nhân. Nếu nói trí ngu hiền không giỏi thì phải quy về giàu sang nghèo hèn thọ yếu họa phúc của thuật đoán mệnh, không có cách nào khác.

Danh sĩ đời Thanh, Viên Mai, tuy từng nói “người đều có mệnh, nhưng có lúc cũng tỏ thái độ hoài nghi, cũng là người không hoàn toàn tin vào mệnh. Trong Tuy viên tuy bút ông nói: lúc đầu người ta lấy vòng quay Giáp Tý, chẳng qua chỉ để nhớ số mà thôi, khác nào đếm 1-2-3-4 vậy và không có ý nghĩa gì khác, càng không nói gì đến ngũ hành sinh khắc phối hợp. Nghe nói thời bấy giờ có người phản đối cách nói của Viên Mai rằng: con người sống trong xã hội vốn không có tính cách, nhưng sau khi đặt tên, ai gọi thì người ấy lên tiếng. Thiên can địa chi dĩ nhiên đã được người xưa phái tới âm dương ngũ hành, có khác gì con người khi hỏi thì thưa vậy? Cách nguy biện ngầm thay đổi khái niệm này đã được Viên Mai cũng dùng thuật nguy biện như thế mà bác bỏ: ông nói: người ta linh vật của vạn vật trời đất, cho nên khi gọi thì thưa, nếu có đặt tên cho cây cỏ cầm thú một cái tên, gọi lên cũng không biết thưa, hướng hồ thiên can địa chi vốn là vật hư ảo mà thôi. Ở thời Đạo Quang nhà Thanh, trong bài bút ký, khách song nhàn thoại, Ngô Chúc Xương đã có đoạn nói là lục mệnh: gần đây có thấy đoán mệnh họ triệu tinh thông thuật của tử Bình; tự mình dự đoán sau này sẽ là quan hàm tứ phẩm, nhưng do học hành không nhiều nên khó đạt được công danh. Về sau họ Triệu lên kinh sư, nhìn thấy kẻ làm quan đều là cấp dưới hầu hạ cấp trên, để lấy tiếng và cầu lợi, trong lòng cảm thấy chẳng còn thích thú gì, thế

là từ kinh đô trở về Dương Châu treo biển đoán mệnh thường ngày ông ở trên lầu, ai đến đoán mệnh trước thì treo tiền ghi số thứ tự, sau đó lại dùng làm tre dựng bát tự kéo từ dưới lầu lên trên lầu. Trừ người đại phú đại quý ra, người thường rất khó gặp mặt ông ta, cho nên danh vang một thời, một lần thái thú quận nhà sai người hầu đến chỗ thầy Triệu xin đoán mệnh, thầy Triệu thấy bát tự của người này giống hệt của mình, trong lòng thấy rất lạ, bèn viết giấy thả xuống lầu hỏi: nếu sinh ở phương nam mệnh không khác ta bao nhiêu, nếu sinh ở phương Bắc thì là quan từ phẩm, về sau người hầu trả lời quan gia chúng tôi là người phương Bắc, quả nhiên là ông đoán trúng.

Nhưng trong thực tế, bát tự hoàn toàn giống nhau mà vận mệnh lại không giống nhau, chuyện này ở đâu cũng có, lúc đó ở chiết Giang có con quan tuần phủ có năm tháng ngày giờ sinh hoàn toàn giống với con ông bán đậu phụ ở trấn Giang, về sau con quan tuần phủ vì do ẩm tập (nổi chức bố) được làm quan, còn con người bán đậu phụ vẫn theo nghề bố làm nghề bán đậu phụ.

Trong Tiêu hạ có ghi, cháu học sĩ Kỷ Hiền Phượng sinh cùng con người đây tổ là Lưu Vân Bằng, người cháu này 16 tuổi thì chết yếu, còn Lưu Vân Bằng vẫn sống khỏe. Hai đứa sinh cùng một lúc không khác một giây, chỉ cách nhau một cánh cửa sổ, thế mà đứa thì tôn, đứa thì ti, đứa thì yếu, đứa thì thọ. Như vậy thì giải thích như thế nào? Có thể thấy Lữ Tài, thái thương bác sĩ đời đường suốt đời bài bác mệnh lý không hề thay đổi ý.

Cuối cùng, Ngô Chúc Xương tổng kết, thiên hạ rộng lớn, hàng ngày có vạn người sinh có vạn người chết, người hoàng đế sống chết, sao không giống nhau? Ngày

xưa Minh Thái Tổ mật dụ cho các bộ chính, lòng sự người có bất tự giống như ông, tìm ra được 3 người: 1 sư, 1 ăn mày, 1 đi ở, vua bèn hỏi Lưu Thanh Điền, ông này chẳng biết nói sao? cho nên huyền vi của mệnh, Thánh nhân cũng ít thấy. Tuy nói kết luận của Ngô Chức Xương mang ít nhiều tính chất bảo thủ, nhưng ông có thái độ nghi về mệnh lý, rất dễ nhìn thấy.

Những học giả không tin vào mệnh hoặc hoài nghi về mệnh, không chỉ có mấy vị nói ở trên mà còn có nhiều người khác. Có thể thấy người tin và không tin vào mệnh từ xưa tới nay vẫn đấu tranh rất kịch liệt.

III. LUẬT TƯỢNG TRUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP DIỄN DỊCH TRONG THUẬT ĐOÁN MỆNH

Thuật đoán mệnh ở Trung Quốc, dù quảng bác uyên thâm, thiên biến vạn hoá, thần thông hiển thánh, tựa như tiết ra được điều bí ẩn của thiên nhiên, nhưng nếu mổ xẻ ra xem, nó cũng có cách tính toán rất cơ bản, rất nguyên tắc đó là luật tượng trưng xuyên suốt từ đầu chí cuối và trên cơ sở luật tượng trưng này mà có cách diễn dịch để tiến hành biến hoá.

Dù cho âm dương ngũ hành trong hệ thống triết học ở Trung Quốc mang tính chất phác và duy vật, nhưng nó không tránh khỏi những chỗ khiếm khuyết, nhất là ngũ hành, dùng 5 loại vật chất Mộc, Hoả, Thổ, Kim Thuỷ trong giới tự nhiên bao la, khó tránh khỏi thô thiển và cứng nhắc. Ngũ hành tương sinh, dụng Kim sinh Thuỷ, là nói Kim thuộc ở nhiệt độ cao nung chảy ra làm thế nào có thể đánh đồng với thủy được? Lại như Thổ là mẹ của vạn vật, có thể sinh Mộc, sinh Kim, sinh Hỏa, sinh Thuỷ, rồi đem các nguyên tố vốn đứng độc lập nối thành quan hệ mẹ con. Thực ra chỉ nêu một điểm

này, Thổ là Thổ, Thủy là Thủy, trong Thổ hàm chứa Thủy, nhưng Thủy là một loại hình thức tồn tại, làm sao lại có thể bảo rằng do Thổ sinh ra? Dĩ nhiên, chúng ta không thể đem trình độ khoa học ngày nay ra để yêu cầu người xưa. Nếu không xã hội hội sẽ không tiến bước. Chẳng qua nói thế là để chúng ta tham khảo, thấy rằng thuật đoán mệnh xây dựng trên cơ sở lý luận ngũ hành bát tự của sao sinh, không đếm xỉa đến nguyên tố hậu thiên và hoàn cảnh xã hội thì tính khoa học của nó mạnh đến đâu? và sự dự đoán lịch trình sinh mệnh của con người đáng tin cậy được bao nhiêu? Bây giờ tạm thời không nhắc đến những điều ấy mà nói về bản thân luật tượng trưng con người vũ trụ nhỏ. Dem con người tượng trưng là trời đất, vũ trụ hoặc giới tự nhiên là nhận thức phổ biến của người xưa. Quả đất xoay vẫn không nghỉ, con người cũng vận động không ngừng, trời đất cao âm dương ngũ hành, con người cũng có âm dương ngũ hành. Con người đã có âm dương ngũ hành. Thế thì nghiên cứu khí âm dương ngũ hành mà mỗi người thừa hưởng ở can chi ngày, giờ, tháng, năm sinh khác nhau, từ đó mà đoán ra lịch trình sống của mỗi người, như vậy sẽ dẫn đến thuật đoán mệnh vậy.

Người hợp với thứ tự bốn mùa. Đó là do con người, vũ trụ nhỏ phát sinh ra một luật tượng trưng. Nhà âm dương gia đem 10 thiên can và 12 địa chi phân ra âm dương ngũ hành, theo nguyên lý ngày và mặt trời gặp nhau mà ghi năm, theo nguyên lý mặt trời và mặt trăng gặp nhau mà ghi tháng, như vậy mỗi năm có bốn mùa 12 tháng, người đoán mệnh đem giờ sinh của một người chạm với thiên can và địa chi mà chia thành tứ chi năm, tháng ngày, giờ, từ đó mà xác định cát hung cả đời người

ấy, ngoài ra, kết hợp mùa sinh mà xem vượng, tướng, hưu, tù, tử của ngũ hành, cách dùng cũng là phương pháp tượng trưng con người hợp với thứ tự bốn mùa.

Ngũ hành ký sinh 12 cung đó là một loại luật tượng trưng hoàn toàn bất chúc sinh vật trong thiên nhiên sinh trưởng và suy tuyệt trong 1 năm 12 tháng. Trong lý luận ngũ hành ký sinh 12 cung phân ra các trạng thái trường sinh, Mộc dục, quan đai, lâm quan, đế vượng, suy, bệnh, tử, mộ, tuyệt, thái, dưỡng, những trạng thái này tuần hoàn không có đầu mối, đi hết vòng lại bắt đầu lại, con người thừa khí của ngũ hành, về sinh lý cũng tương tự như vậy. Trong đó đầu tiên là tuyệt, tuyệt còn gọi là thụ khí hoặc bảo, khác nào vạn vật nằm trong đất, chưa hình thành, giống như mẹ còn rỗng bụng, chưa mang thai, hai là, lúc này khí trời đất giao nhau, ấp ủ tạo vật, vật trong lòng đất nảy mầm, khác nào con người thụ khí của bố mẹ, ba là dưỡng mà thành hình vạn vật ở trong đất thành hình cũng như thành hình trong bụng mẹ, bốn là trường sinh, vạn vật sinh trưởng đi tới phồn vinh, giống con người mới thành hình mà sinh trưởng, năm là Mộc dục, Mộc dục còn gọi là tác bại, vì rằng vạn vật mới sinh, hình thể còn dòn mềm, dễ bị tổn thương, giống như trẻ sơ sinh mới ra khỏi bụng mẹ ba ngày, tắm sữa cho nó, dễ bị khốn tuyệt, sáu là quan đai, lúc này vạn vật đã phát triển xinh đẹp, như con người mới được mặc áo đội mũ, bảy là lâm quan, vạn vật dần dần đi tới kết quả, giống như người ta đi làm quan, tám là đế vượng, vạn vật trong trời đất đến đây chín nục, giống như tinh lực con người thịnh vượng, chín là suy, vạn vật do quá chín bắt đầu suy, giống như con người mạnh khoẻ chuyển sang suy lão, mười là

bệnh, vạn vật có bệnh, giống như người mắc bệnh, mười một là tử, vạn vật tử vong, giống như con người tử vong chẳng có gì khác, mười hai là mộ, mộ còn gọi là khố, vạn vật thành công cất vào kho vừa như con người chết nằm trong mộ, sau khi quy mộ, vạn vật lại thụ khí bào thai mà sinh, lại có nhân mà trở lại từ đầu, cho đến vô cùng. Ngũ hành bấm tính và tướng mạo tính tình con người thừa hưởng khí của ngũ hành trời đất mà sống, thế thì theo cách nói của nhà mệnh lý học, người có bấm tính ngũ hành khác nhau thì tự nhiên sẽ có tướng mạo tính tình khác nhau, người có mệnh chủ là Mộc thì gầy, cao, thanh thoát, vì hình Mộc phải dài, chất gỗ trong và thuần phác, người có mệnh chủ Hoả mặt đỏ thông minh, hoà tính sáng lạn, người có mệnh chủ Thổ thì mặt vàng, trung hậu vì Thổ thuộc màu vàng, tính Thổ ôn hậu, người có mệnh chủ thuộc Kim, mặt trắng mà cương nghị, vì Kim thuộc sắc trắng, tính chất cứng rắn, người có mệnh chủ thuộc Thuỷ, mặt đen khôn ngoan, vì rằng sắc Thuỷ đen sẫm, tính Thuỷ lưu động.

Dụng thần tượng trưng cho luân lý cương thường xã hội.

Nhà mệnh lý học xem mệnh coi trọng dụng thần, mà nguồn gốc tên của dụng thần phần lớn tượng trưng cho luân lý cương thường thời phong kiến. Tam mệnh thông hội khi tìm tòi nghĩa tên các ấn, thực, quan, tài mà người xưa đặt nói rằng: sinh ra ta có nghĩa là bố mẹ, nên đặt tên ấn thụ. ấn là ấm (lộc), thụ là nhận. nếu như bố mẹ có ân đức, phù hộ cháu con, cháu con được hưởng phúc ấy, triều đình đặt quan phân chức, giao cho ấn thụ để quản lý. Quan mà không có ấn thì dựa vào cái gì để làm việc. Người không có bố mẹ, nương tựa vào đâu? Lẽ

của nó thông một không hai nên gọi là ấn thụ. Nghĩa của ta sinh ra con cháu nên đặt tên là thực thân. Người ăn sữa, sâu ăn vật, nên tổn thương. Sâu được thực vật nuôi béo, người được thực vật càng có lợi. Bị ăn thì tổn thương do tạo hoá làm nên rồi nuôi dưỡng, cho nên còn phải nuôi dưỡng bố mẹ nên gọi là thực thân. Khắc ta, ta bị chế ước do nghĩa đó nên đặt tên là quan, sát, quan là quan tài, sát là hại. Triều đình lấy người làm quan, thân này thuộc về nhà nước, bị họ sai khiến, đi vào nơi quan tài mới thôi. Cho nên gọi là quan hại. Bị ta khắc là người đó bị ta chế ước nên đặt tên là thê tài. Như người ta lấy vợ, vợ có tư trang điền thổ, đem về phụng sự ta, suốt đời không dám trái, ta tự nhiên được dưỡng dục, không bị thiếu thốn, lại được vợ làm nội trợ nên gọi là thê tài. Rõ ràng, nghĩa đặt tên các dụng thân của nhà mệnh lý học mang dấu ấn cương thường luân lý của xã hội phong kiến rất đậm nét. Năm loại nêu ở trên chỉ là nói một số mặt chủ yếu trong luật tượng trưng của thuật đoán mệnh, mà nó còn rất nhiều, hầu như trong mọi quan niệm mệnh lý không ít thì nhiều đều thấm đượm luật tượng trưng này, mà ở một số chỗ còn có vẻ dẫn lý một sách cứng nhắc và gượng ép.

Thuật đoán mệnh được xây dựng trên cơ sở tượng trưng của âm dương ngũ hành trời đất, trong quá trình đoán mệnh nó đã áp dụng rất rộng rãi phương pháp diễn dịch để đoán mệnh. Nhà mệnh lý học đầu tiên đem ngũ hành can chi của giờ ngày năm tháng sinh của một người bày ra cùng đại vận sau đó coi nó là tiên đề đoán mệnh, từng bước diễn dịch mà tính toán dẫn xuống, nếu trong mệnh ngũ hành bản thân thuộc Kim mà Kim nhiều Thổ nhiều Thủy ít Mộc ít Hoả ít thì có thể diễn

đoán người này có Kim thuộc tính, tính sinh ra vốn cương trực, do Kim Thuỷ tương sinh, bạc bạc lưu thông. Lại thông minh hơn người kỹ thuật xuất chúng: trong vận hành, Kim không hỷ Tỷ kiếp và Thổ ẩn thụ vại trong bát tự đã có quá nhiều nhưng Thuỷ của thực thần, thương quan, Mộc của chính tài thiên tài, Hoả của quan tinh có thể để ta dùng, cho nên khi vận hành tới Thuỷ, Mộc, Hoả thì hẳn sẽ phát.

Trong quá trình thực tế, thấy đoán mệnh diễn đoán bát tự của một người còn phức tạp hơn nhiều so với nhiều điều nói trên, ví dụ can ngày của một mệnh là Kim, khi diễn đoán không chỉ phải suy xét toàn bộ ngũ hành bát tự ảnh hưởng tới nhật chủ Kim như thế nào và còn phải tổng hợp suy xét đến tháng sinh và ký sinh hoá hợp lợi hại đến bản thân như thế nào. Hình xung hoá hợp giữa các bát tự với nhau và bao nhiêu thần cát hung do các can chi đi lại với nhau mà hình thành. Cho nên cách diễn dịch độc đáo này. Có một số giống như cách diễn dịch lôgic học ngày nay mà không thể hoàn toàn đánh đồng như nhau. Vì rằng yêu cầu của diễn dịch theo lý lẽ. Thì tiền đề phải chính xác, nếu không sẽ không tìm ra kết luận đúng đắn. Nhưng với nhà mệnh lý học mà nói những tiền đề mà họ tin tưởng hoặc giả thiết đáng tin cậy được bao nhiêu phần trăm, thế thì phải vạch ra mấy cái dấu hỏi. Qua thuyết lý phân tích. Chúng ta đã có thể hình dung, luật tượng trưng của thuật đoán mệnh, chẳng qua chỉ là thông qua những quan niệm “con người là trụ nhỏ” “thiên nhân tương ứng” mà tạo ra một số tượng trưng bề ngoài của giới tự nhiên. Sau đó lại thông qua ngũ hành của giờ, ngày, tháng, năm sinh móc nối những tượng trưng bề ngoài để

thiên biến vạn hoá, mà tính toán diễn dịch vô cùng tận, cách tính toán này không đếm xỉa gì đến ảnh hưởng to lớn của xã hội phát triển đối với xã hội, chỉ đơn thuần xuất phát từ quy luật tượng trưng bề ngoài thế thì xây dựng cách diễn dịch trên cơ sở này khác nào không đánh mà đổ. Tính đúng là ngẫu nhiên, tính không đúng là tất nhiên, bây giờ là lúc chúng ta đã có kết luận như vậy về thuật đoán mệnh.

IV. HỌC THUẬT HAY LÀ MÊ TÍN?

Thuật đoán mệnh của Trung Quốc, do có một hệ thống học thuật chặt chẽ và hoàn chỉnh, cho nên nó rất phức tạp, rất khó học hơn bất kỳ thuật đoán mệnh của các nước khác. Cũng vì nguyên nhân ấy, cho nên hơn một ngàn năm qua, không những thịnh hành trong dân gian mà còn được một số học giả nho giáo để mắt tới. Giở sách ra xem, trước khi phát minh ra thuật đoán mệnh thì Khổng Tử, Liệt Tử, một số nhân vật danh tiếng đã rất tin thiên mệnh, còn sau khi phát minh ra thuật đoán mệnh thì Chu Hi, bậc đại nho thời Nam Tống, Lưu Cơ, con người nổi tiếng thời Minh, Du Khúc Viên học giả đời Thanh đều rất tin vào mệnh và học lại là người biết đoán mệnh.

Do được một số bậc đại nho thâm nhập, khiến thuật đoán mệnh chơi bời này càng được một số dân chúng học vấn không cao rất tin. Chính tên tuổi các bậc đại nho đã ảnh hưởng đến những người này.

Các bậc đại nho đi vào nghiên cứu. Chủ yếu là do những căn cứ của thuật đoán mệnh dựa vào lý luận triết học âm dương ngũ hành và thiên nhân cảm ứng của nước ta. Do lý luận mạo danh khoa học này chi phối nên đại học giả thời Đông Hán Vương suy mặc dù có thể

không tin quý thần nhưng lại rất tin vận mệnh. Ông cho rằng: “Con người liêm khí mà sinh, hàm khí mà lớn, được sang thì sang. Được hèn thì hèn” “hoặc sang hoặc hèn, hoặc nghèo hoặc giàu, giàu hoặc tích vàng, nghèo hoặc đi ăn xin, sang đến phong hầu, hèn đến nô bộc, nếu không có thiên bẩm phù hộ, người và vật thụ tinh sẽ dày mỏng khác nhau”. Và ông quyết: giàu sang nghèo hèn đều ở lúc mới hấp thụ, không phải sau khi lớn lên tùy theo hành động mà có. Tại sao ông lại kiên trì cách nói, con người thụ mệnh khi bố mẹ cho khí mà mình được cát hung? Ông nói rất rõ ràng, tức là trời cho khí mà chúng sinh có tinh, trời cho khí mà khí của chúng sinh ở trong đó vậy. Trong giới tự nhiên vốn có đầy một loại thiên khí và tinh khí của chúng sinh, con người khi kết thai chịu ảnh hưởng nhiều ít của loại khí này. Sẽ ảnh hưởng tới cuộc sống về sau. Loại khí này trong vũ trụ tự nhiên bao gồm cả khí của ngũ hành Kim, Mộc, Thủy, Hoả, Thổ tiết ra. Xấp xỉ cùng thời với Vương Sung, sách Bạch Hổ Thông, ngũ hành Thiên còn đem tư tưởng âm dương ngũ hành từ xưa tới nay gắn chặt với sự việc con người làm trong xã hội. Sách nói! Cha mẹ sinh con, nuôi con lớn, bằng cách gì? Cách Thủy sinh Mộc, Mộc lớn lên. “Con không rời bố mẹ, cách gì? Cách nước chảy khứ Kim đi” “không lấy người đồng tính, cách gì? Cách ngũ hành rời đồng loại là tương sinh vậy? Con mất bố mẹ cách gì? cách Mộc không thấy Thủy thì tiêu tụy. Cha chết con kế, cách gì? Cách Mộc hết thì Hoả Vương. “Thần can vua, cách gì? cách Kim chính Mộc vậy. Con can cha, cách gì? Cách Hoả day trực Mộc vậy”.

Về sau Lý Hư Trung đời Đường và Từ Tử Bình thời Ngũ Đại tiếp thu học thuyết luận ngũ hành luận mệnh,

đã phát huy nhiều về luận mệnh và từ đó hình thành một hệ thống học thuật về đoán mệnh.

Từ những điểm nói ở trên, do thuật đoán mệnh dùng triết học âm dương ngũ hành và một số hiện tượng của thiên văn tinh tượng làm cơ sở để lập lên lý luận mệnh học, lại được các học giả Nho gia tham dự và khẳng định, càng làm cho thuật đoán mệnh thần bí của Trung Quốc vô tình đường hoàng khoác thêm chiếc áo học thuật bên ngoài. Thực ra nếu tách rời mục đích đoán mệnh, chỉ để tâm vào bản thân học thuật này, nó có cả một hệ thống hoàn chỉnh, nếu đi sâu vào nghiên cứu thì cũng mất cả đời người. Nhưng việc phát minh ra thuật đoán mệnh có mục đích của nó, tức là nhằm khám phá ra cuộc đời mỗi con người cát hung sướng khổ, giàu nghèo thọ yếu mà bao năm nay người ta vẫn lao vào tìm tòi dự đoán. Từ khi Trung Quốc có lịch sử đến nay, thuật dự đoán vẫn được người ta say mê đeo đuổi, người trước nằm xuống sau kế tục tìm tòi khám phá ra học vấn này, nội dung của nó ngoài đoán mệnh bằng tứ trụ ra, còn có chiêm bốc, tinh tượng, xem bài nhớ mộng, ở đây mặc dù mang đậm sắc mê tín của những kẻ giang hồ, dối trá, nhưng một mặt khác lại được một số nhà nho đi sâu nghiên cứu, vì rằng thuật dự đoán này với nhân loại mà nói quả là rất thần bí, có sức hút rất lớn, mặc dù sự tìm tòi nghiên cứu ấy chỉ là thất bại mà thôi. Nói đến đây, thử hỏi thuật đoán mệnh có phải là mê tín không? Đáp án là, nếu nói cả hệ thống hoàn chỉnh của bản thân thuật đoán mệnh, bên trong có chứa đựng tư tưởng học thuật, nhưng về mục đích của thuật dự đoán mà nói, do thuật đoán mệnh là tiền đề lớn của đại diện đoán. Không hề nói đến nhân tố cá nhân và nhân tố xã

hội mà chỉ nói suông đến triết lý ngũ hành sinh khắc thừa hưởng từ tiên thiên, ta có thể thấy mức độ hợp lý của bản thân nó như thế nào. Hơn nữa còn kết hợp thiên văn tinh tượng, còn chen vào nhiều hung thần ác sát thực tế không có thực trong vũ trụ, cho nên những tính toán không chuẩn, mà trong quá trình dài còn bị bọn giang hồ lừa đảo thừa cơ lợi dụng, từ đó mà thuật đoán mệnh trùum thêm chiếc áo thần bí mê tín dày đặc.

Hiện nay, trong xã hội còn nhiều người mê tín thuật đoán mệnh, điều này chứng minh nó vẫn tồn tại, nó có nguồn gốc lịch sử và nhân tố xã hội vô cùng phức tạp. Muốn triệt để loại bỏ sự mê tín của người ta đối với thuật đoán mệnh, đơn thuần dựa vào sự cấm đoán và mệnh lệnh hành chính của nhà nước là không đủ. Xem ra biện pháp tốt nhất là bình tâm tĩnh trí, giải phẫu triệt để, cho nó lộ nguyên hình dưới ánh sáng mặt trời, để mọi người bình xét phê phán một cách khoa học và sâu sắc, như vậy không chỉ mọi người đều biết thuật đoán mệnh linh nghiệm hay không linh nghiệm mà còn làm cho lũ giang hồ đối trá mất đi cơm ăn trà uống, há chẳng đẹp sao?

Buổi đầu Lý Hư Trung phát minh ra thuật đoán mệnh, vốn là căn cứ ngày, tháng, năm sinh của một người. Dựa vào can chi mà đoán, do kết quả đoán ra, những người giống như vậy rất nhiều, thế là Tử Tử Bình thời Ngũ Đại lại phải thêm can chi giờ sinh, từ đó mà xác định cơ sở đoán mệnh là dùng bát tự tứ trụ giờ, ngày, tháng, năm sinh. Nhưng làm như vậy, nghe nói cũng chỉ có hơn 510.000 vạn mấy ngàn loại mệnh, vì vậy người có bát tự giống nhau trong xã hội vẫn không phải là ít. Hơn nữa người có bát tự giống nhau, còn có vạn

mệnh khác nhau thì phán xét ra sao? Theo tư liệu của người đời Tống ghi chép, bát tự của Sái Kinh là Đinh Hợi, Nhâm Dần, Nhâm Thìn, Tân Hợi, theo Lý trong cách của bát tự, nó thuộc cách cục Nhâm côi lưng rồng, đáng là đại phú đại quý, nhưng bát tự của mấy người con Trịnh Phấn ở Kinh thành giống hệt với Sái Kinh, nhưng cuộc sống của những người này lại bấp bênh. Sống không ra sao. Điều này là một nan đề cho các nhà mệnh lý học giải pháp. Dù bên trên chúng tôi đã nói, thầy đoán mệnh khi gặp vấn đề phải bó tay, sẽ nêu ra đủ điều che đậy sẽ cho tròn lời nói, nếu xuất hiện tình thế này sẽ rất cay đắng.

Với hiện tượng khó giải thích, bản thân sách đoán mệnh cũng phải thừa nhận hoàn toàn. Tam Mệnh Thông Hội là cuốn sách rất có uy tín từ cuối đời Minh đến nay, có một chương nói rằng chỉ cần sinh vào năm lục Giáp, tháng Đinh Mão, ngày Ất Mùi giờ Mậu Dần, năm lục Ất, tháng Kỷ Mão, ngày Giáp Tuất, giờ Ất Hợi, năm Lục Bình tháng Canh Dần, ngày Đinh Ty giờ Bính Ngọ, năm Lục Đinh, tháng Bính Ngọ, ngày Nhâm Thìn, giờ Đinh Mùi, năm Lục Mậu tháng Nhâm Tuất, ngày Kỷ Sửu giờ Mậu Dần, năm Lục Kỷ tháng Tân Mùi, ngày Kỷ Mùi giờ Bính Dần, năm lục Canh tháng Giáp Thân, ngày Canh Thân giờ Tân Ty, năm Lục Tân tháng Bính Thân, ngày Canh Ngọ giờ Tân Ty, năm Lục Nhâm tháng Tân Hợi, ngày Nhâm Thìn giờ Đinh Mùi, năm Lục Quý tháng Bính Thìn, ngày Bính Thìn giờ Mậu Tý, người sinh trong giờ sáu mươi năm nay phải là người sang công lập nghiệp, nếu không cũng là vị thần tiên thoát bụi trần, người sinh trong sáu mươi giờ này nếu phán phối vào lục thập hoa Giáp, mỗi năm chỉ có một

ngày một giờ mới có đại quý nhân ra đời. Nhưng về cách nói này, tác giả Tam Mệnh Thông Hội là Dục Ngô Sơn nhân không thể không than rằng: Đại quý nhân không ai hơn được đế vương, xem các vua sáng nghiệp và các vua thời Minh thì không ai hợp cả. Tôi thường nói trong thiên hạ rộng lớn, hàng triệu dân, ai sinh vào năm, tháng, ngày, giờ ấy không phải là không có, nhưng không hẳn đều là đại quý nhân, muốn trời sinh ra đại quý nhân, phải có khí vận trôn số làm chủ, còn năm tháng, ngày giờ chưa đủ tin mà dựa, cần phải có khí vận trôn số làm chủ là một lời trốn tránh, còn câu “năm tháng ngày giờ chưa đủ tin mà dựa” mới là lời tâm huyết mà người chủ cuốn sách qua bao nhiêu năm xem mệnh nói ra, sự thực là, tác giả cả một đời nghiên cứu mệnh lý đã xem mệnh của người thượng lưu và kẻ tục tử giống nhau nhiều đến nỗi không nhớ hết được. Ngay giữa những người thượng lưu, bất tự giống nhau mà vận mệnh lại không giống nhau, vì vậy tác giả nói tiếp, như Hoàng Sâm qua đải lang đồng mệnh với phó sứ thân giới của ôr. Thân chết trước Hoàng, quan to hay nhỏ không bàn đến nữa, Chu hành đồng mệnh với Lý Đình Long, Chu Đỗ Khoa Nhâm Thìn, Lý Đỗ Khoa Quý Sửu (Hai người không thi cùng năm) Chu làm quan đến thượng thư, Lý dừng ở chức Đại Tham, thọ cũng không lâu. Con cháu họ nhiều ít, có hiền không lại không thấy nói. Vạn thái đồng mệnh với Nhiều Tài, Vạn đỗ tiến sỹ, quan đến Nhị khanh, Nhiều đỗ cử nhân quan đến Thái thú, nhưng Nhiều nhiều con, còn Vạn thì ít, Vạn chết năm Tuất, Nhiều thì không, nhưng thọ đến bao giờ thì không thấy nói. Tam Hà Hoàng và Nho anh em sinh đôi mà công danh kẻ trước người sau, cũng không giống nhau. Do đó

tác giả bất giác than rằng, thiên hạ thì to, chín châu thì rộng, hàng triệu dân chúng, bất tự giống nhau đâu phải là ít, còn biết lấy ví dụ nào mà nói được chẳng?

Nói đến “độn từ” cũng muôn mầu muôn vẻ, Dịch Tông Biến ghi một câu chuyện về tinh mệnh như sau! Thời Khang Hy Sử Vĩ Tư đưa gia đình từ phiêu dương vào kinh đô, Huyền đến quán dịch thì vợ trở dạ sinh con, đặt tên là Bản Trực lúc đó do gió to không đi thuyền được, Sử Vĩ Tư bèn lên bờ đi dạo, thấy nhà thợ rèn cũng vừa mới sinh con, hỏi ra thì bất tự của con thợ rèn hoàn toàn giống với con mình. 20 năm sau, con Sử Vĩ Tư là Sử Bản Trực làm quan đến chức Thanh cãm, còn ông thì cáo lão về quê, trên đường về Sử Vĩ Tư về qua bến đò năm xưa, ông muốn xem con trai người thợ rèn bây giờ ra sao, nên lên bờ thăm hỏi, nào ngờ hỏi thăm ra, nhà người thợ rèn vẫn như cũ, chỉ thấy trước cửa có một chàng trai da trắng quai búa đập sắt, người ấy là con ông thợ rèn sinh cùng ngày giờ với con mình. Sau khi về nhà, Sử Vĩ Tư thăm nghĩ hai đứa trẻ bất tự hoàn toàn giống nhau, tại sao số phận lại khác nhau? Nghĩ mãi về sau bất giác hiện ra: hai đứa trẻ này hoà khí trong tứ trụ quá mạnh, thiếu thủy chế ước, con ta vì sinh ở trên thuyền, có được Thủy khí, nên bù đắp được, còn con nhà thợ rèn do hoà khí lại thêm Hỏa mà không điều hoà được, cho nên không phát được. Đây có thể là đỉnh cao của độn từ, đã giải thích một cách gượng ép.

Trong bút ký của thầy kham dư đời Tống tên là Hạc Lâm Ngọc lộ, có một đoạn kể về đại đoán số. Kể rằng một ngày có người đến xin gặp Hoàng Trục Khanh, nói là giải đoán tinh số, có thể báo trước cát hung hoạ phúc, Hoàng Trục Khanh trả lời rằng: tôi cũng có một

ông thầy giỏi đoán số (ý nói là sách) nói rằng: lành gặp cát, nghịch gặp hung. Làm điều thiện, trăm điều lành sẽ đến, không làm thiện, sẽ gặp trăm điều tai ương. Đại Học cũng nói: nói ra lẽ trái, lẽ trái sẽ trở vào, của trái mà vào, của trái lại ra, câu số này từ xưa đến nay không bao giờ sai, chẳng lẽ không mạnh hơn đoán số của ông chăng? ở đây Hoàng Trục Khanh dẫn lời sách Thượng Thư và Đại Học, đại ý là nói một người làm việc thiện thì cát, làm điều ác thì hung, làm việc thiện thượng đế sẽ ban phúc cho anh, làm việc xấu, thượng đế sẽ giáng tai hoạ cho anh. Nói năng xúc phạm người khác, ắt sẽ bị người khác xúc phạm lại. Dùng thủ đoạn không chính đáng để có tiền thì cũng sẽ bị người khác dùng thủ đoạn không chính đáng lấy mất.

Ở đây Hoàng Trục Khanh lấy lời của Thượng Thư, Đại Học làm cách xử thế đoán đại số, đã phê phán một cách rất sinh động tinh số của người khác, lời văn rất vững vàng. Đúng vậy, lập thân xử thế trong xã hội, quan trọng nhất vẫn là đoán đại số. Vì rằng đó là phương án tốt nhất để bản thân tự đoán mệnh cho mình. Trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu, thuyết nhân quả báo ứng của phật ở trường hợp này rất phù hợp với đạo đức truyền thống của Trung Quốc. Lúc này nhà phật đối đoán mệnh, đó là vì họ chủ yếu tôn thờ tín điều “làm nhiều điều thiện, không làm điều ác”, việc tốt do ta làm, thượng đế làm thế nào sắp xếp được, không phải là việc ta phải hỏi nhiều.

Thực ra, chỉ tin vào vận mệnh, coi thường đại đoán số không phải chỉ có ít người, nghe nói ở đời Minh Thanh, có một người con nhà thợ nhuộm bắt tự đoán ra là đại phú đại quý, quan cao lộc dày. Người nhà nghe

nói con sinh được mệnh đại quý, đều rất mừng vui hy vọng, từ đó con nói gì cũng nghe theo. Về sau đứa con ấy lớn lên chơi bời lêu lổng, chẳng chịu học hành, kết quả rượu say ngã xuống nước mà chết, lúc ấy mới 19 tuổi, chẳng lẽ đó không phải chỉ tin theo mệnh, buông lỏng giáo dục mà gây nên hoạ chăng? Ở trên đã nói bài ca quyết về con cái cũng rất hoang đường. Trong bài ca nói nhiều nhất là 5 con, nhưng trong xã hội phong kiến làm quan bao nhiêu thế thiếp, sinh con thường từ 5 con trở lên. Bây giờ xã hội thực hiện sinh đẻ có kế hoạch nêu lên mỗi cặp vợ chồng chỉ sinh một con, trong bài ca lại nêu lên 3-4 con thì giải thích như thế nào. Như vậy sẽ làm các nhà mệnh lý học phát buồn chăng? vì vậy, kết luận là: thuật đoán mệnh trong văn hoá truyền thống, trước tiên chúng ta phải hiểu nó, phân tích nó trong toàn bộ quá trình tìm hiểu và phân tích cũng là quá trình phê phán. Cấm đoán không bằng hướng dẫn, đó là quy luật lịch sử đã được chứng thực từ lâu.

V. VIỆC DO NGƯỜI LÀM

Ở Trung Quốc có một câu cổ ngữ gọi là “người hản thắng trời”. Như thế có nghĩa là, ý chí và sức mạnh của con người có thể chiến thắng được thiên nhiên, chiến thắng mọi sự sắp xếp của trời xanh đối với con người việc do người làm mà, Lưu Kỳ ở Quy Tiềm Chí quyển 12 nói: con người nhất định thắng trời, cũng có sách nói “người mạnh thì thắng trời” hoặc “người đông thì thắng trời”.

Về sự sắp xếp của ông trời và người hản thắng trời, từ xưa tới nay ba đạo Nho, Phật. Lão có cách nhìn khác nhau, Nho giáo còn gọi là Khổng giáo, họ sùng tín thiên mệnh. Còn tổ sư Đạo giáo lão tử nói: đạo pháp từ thiên nhiên. Có ý bài xích tác dụng chủ đạo của thiên mệnh

đối với con người, còn như Phật giáo do bốn lớn đều không, có nhân sinh quan cam chịu nghèo khổ trong sáng, đã quyết định không kết giao với thuyết mệnh.

Nói đến đây xin kể một câu chuyện về Gia Cát Lượng. Cuối thời Hán Thục đế Gia Cát Lượng đã lao tâm khổ tứ phò tá họ Lưu giữ được giang sơn, nên khi đóng quân ở Ngũ Trượng Nguyên, ông mắc bệnh nặng, biết mình không bao lâu nữa sẽ qua đời, nhưng ông muốn ngăn cản tướng Ngụy Tư Mã Ý kiến công và thực, nên đã diễn ra trò cầu cúng cho mình, hy vọng kéo dài tuổi thọ (xem Tam Quốc Diễn Nghĩa hồi 103). Đêm hôm ấy Gia Cát Lượng đang ốm vẫn xuất trướng, khách tinh sáng rực còn chủ tinh mờ tối các sao tướng phụ bóng tối mờ mờ. Xem tượng trời như vậy đủ biết mệnh ta. Tướng Thục Khương Duy biết Khổng Minh có bí thuật, có thể kéo dài thọ mệnh, nên khuyên ông: Thiên tượng tuy nhiên như vậy. Sao Thừa tướng không dùng dâng cao giải hạn mà kéo lại được không?

Khổng Minh gật đầu. Đêm hôm ấy sông Ngân vắng vắng, tiếng la tiếng cồng im phăng phắc, tinh kỳ hắt hiu. Khổng Minh đặt đàn trong trướng, đốt ngọn đèn bản mệnh của mình lên, rồi dùng hương hoa quả vật cúng tế. Khổng Minh ban ngày vẫn bàn việc quân cơ, ban đêm xoa tóc rút kiếm làm phép nhưng sao, trấn áp tướng tinh không cho rơi xuống.

Cúng lễ đến đêm thứ 6, còn một đêm nữa thì có thể đổi được mệnh, bỗng nhiên Tư Mã Ý cử Hạ Hầu Bá đột kích vào dinh quân Thục, đại tướng Ngụy Diên chạy vào bẩm: “Quân Ngụy đến rồi” do bước đi vội vàng mạnh mẽ làm cho ngọn đèn bản mệnh trên đàn bị tắt.

Khổng Minh thấy vậy tái mặt đi, bỏ kiếm xuống than rằng: sinh tử có mệnh, không thể cầu xin được, ít

lâu sau, Khổng Minh, ôm hận mà chết, thọ được 54 tuổi. Tam thời không hỏi chuyện Khổng Minh cầu cúng có thật không, nhưng câu chuyện có thể rõ hai vấn đề: một là dùng phương pháp cầu cúng có thể thay đổi được vận mệnh hay không? Gia Cát Lượng còn như vậy, huống hồ người khác, hai là phương pháp cầu cúng vận mệnh không được, chẳng khác gì nói rằng dùng phương pháp cũng không thay đổi được vận mệnh ví như tu tâm sửa tính là phương pháp cải mệnh, nó vẫn được kẻ sĩ từ xưa đến nay khẳng định. Do đó người xưa có bài ca tu tâm để khuyên đời.

Tâm tốt mệnh lại tốt, phú quý cho đến già
Mệnh tốt tâm không tốt, phúc sẽ biến thành hoạ
Tâm tốt mệnh không tốt, gặp tai ương, nghèo, chết yếu
Tâm có thể đổi được mệnh, cần nhất có lòng nhân
Mệnh thực không tu tâm, cát hung do người tạo
Tin mệnh không tu tâm, e âm dương hư yếu
Tu tâm và nghe mệnh, trời đất đều phù hộ.

Bài ca cổ tuy nhiên khẳng định thiên mệnh, nhưng nó có ý nghĩa tích cực, trong khi khẳng định đồng thời lại lớn tiếng hô hào cần nhất có lòng nhân, mệnh thực tạo ở tâm, cát hung do người tạo, đó là những câu mang tư tưởng chói sáng.

Mệnh do tâm tạo, người nhất định thắng trời, nhân tố con người là số 1.

Một số nhà mệnh lý học dù tự giác hay không, trong sách viết của họ đều lộ ra tư tưởng và phương pháp thay đổi số mệnh như nhan chiêu bác đã nói: vạn vật trong vũ trụ, một vật khắc một vật, một vật sinh một vật. Bính Hoả tuy mạnh, tân làm nó sợ, Quý Thuỷ tuy nhược, Mậu Thổ táo dày, không Quý không sinh.

Khi gặp suy bại, không cần lo lắng, trong tuyệt có sinh, khi gặp suy bại, không cần lo lắng, trong tuyệt có sinh, hoặc đi đông nam tây bắc, hoặc cầu xin bố mẹ anh em, mệnh tay sắp đặt nhưng theo đường mà tìm, không hề sai lệch, cho nên trời không làm tuyệt đường con người, một nắm cỏ, một giọt sương đọng, trong đó một ví dụ là : năm Kỷ Hợi, tháng Đinh Mão, ngày Tân Hợi, giờ Kỷ Sửu sinh, trong mệnh lấy thiên ấn làm dụng thần, thiên ấn chỉ bậc trên, hoặc là bố mẹ hoặc là bậc tiền bối trong nhà, tuế vận phùng suy bại, có thể cần xin bậc trên giúp và phát triển vào trong. Từ góc độ khác mà xét, mệnh lý thiếu cái gì, hỉ cái gì, có thể căn cứ các mặt cư trú, kinh doanh, mưu sinh lúc bình thường mà làm bổ sung.

Hỉ Mộc, Bình thường ăn mặc trang sức, trong nhà bố trí trang hoàng có thể tận dụng màu xanh lục. Ban ngày làm việc hoặc tối ngủ, hướng đầu nên chia về hướng đông, có lợi cho sức khỏe, và ở nhà hướng về đông, về kinh doanh mưu lợi, muốn được phát triển ra ngoài, đầu tiên nên cân nhắc hướng đông là tốt.

Hỉ Hoả. Bình thường ăn mặc trang sức, bài trí trong nhà nên tận dụng màu hồng. Ban ngày làm việc hoặc tối ngủ đầu nên chia về hướng Nam, có thể tăng sức khỏe và trợ vận thế và ở nhà hướng về Nam về kinh doanh mưu lợi, xuất ngoại được tiến triển, đầu tiên cân nhắc lấy hướng Nam là tốt.

Hỉ Thổ. Bình thường ăn mặc trang sức, bài trí trong nhà nên tận dụng màu vàng. Về kinh doanh mưu sinh nên phát triển tại địa phương, vì rằng Thổ ở trung ương nên khi tìm phương vị hỉ cho làm việc và sinh hoạt cần kết hợp với bốn hành khác Mộc, Hoả, Thuỷ, Kim mà quyết định. Hỉ Kim bình thường ăn mặc trang sức, bài

trí trong nhà cần tận dụng màu trắng, ban ngày làm việc hoặc tối ngủ đầu nên hướng về phía tây, để tăng sức khoẻ và trợ giúp cho vận thế. Về kinh doanh mưu sinh, trước tiên nên cân nhắc phương tây là tốt.

Hỷ Thủy, bình thường ăn mặc trang sức, bài trí trong nhà nên tận dụng màu đen. Ban ngày làm việc hoặc tối ngủ, đầu nên hướng về bắc để tăng sức khoẻ hoặc trợ giúp vận thế. Về kinh doanh mưu sinh. Đầu tiên nên cân nhắc lấy hướng bắc là tốt.

Sách hiện đại mệnh học cho rằng: thuyết đổi vận chỉ thuần là cách nói suông vô bổ, chỉ là mất tiền đổi vận cho các thuật sĩ thiếu lương tâm. Nếu quả thực anh không đổi vận không được, tác giả đề nghị một biện pháp rất hay “khi anh thấy vận mình bị tổn tại không yên thì đem một ít tiền đi cứu tế hoặc hiến cho các cơ sở từ thiện, nếu gặp vận có tia máu thì đến trung tâm xin máu để hiến máu thì có thể hoá giải được hung.

Dĩ nhiên, chỉ từ mặt này để lý giải thuyết người sẽ thắng trời, tự nhiên sẽ là yếu ớt, rất tiêu cực, rất miễn cưỡng, thậm chí là rất hoang đường. Vì rằng mục đích của “người hản thắng trời” vẫn không phải là thuận theo thiên mệnh bổ sung chỗ không đủ và “thắng trời” không biết dấn vào chỗ nào.

Nhưng từ mặt tích cực mà xét, trong bát tự mệnh học phạm liệt, do Lý Thiết Bút ở Đài Loan soạn, cùng có một số tư tưởng có thể dùng được. Tuy nhiên, một mặt ông lớn tiếng nói về sinh mệnh lý học, nhưng rất cuộc vẫn thở dài than rằng: “người là vật linh thiêng nhất của vạn vật, tại sao chịu bó vào mệnh như vậy? Nguyên ý tiêu cực như vậy chăng? có thể tiếp nhận thuyết gò bó vào mệnh chăng? Dĩ nhiên không phải

thế, càng không muốn bó tay chịu trời chờ đợi số phận tùy ý mớ xẻ mình, nếu không thể giới làm thế nào nhiều hình nhiều vẻ như vậy được? Con người làm thế nào bay vào vũ trụ được, làm thế nào hưởng thụ được đời sống văn minh cao, vật chất cao? Bởi vì không muốn bó mình vào mệnh, không muốn ngồi chờ bố thí, chỉ có khiêu chiến với vận mệnh, khai sáng vận mệnh, mà sức mạnh này là nguồn động lực thúc đẩy xã hội tiến lên, cũng là nguồn tích lũy không ngừng tri thức, dĩ nhiên cũng là người hản thắng trời, là kết tinh thao tuý vận mệnh trong tay mình.

Đồng thời Lý Thiết Bút trong khi luận thuật và quá trình túc mệnh tiên khi sinh ra, đã khẳng định rõ ràng ảnh hưởng của các nhân tố hậu thiên đối với vận mệnh. Những nhân tố hậu đó là: do người làm, hoàn cảnh, giáo dục, phong tục, tập quán, xã giao, các thế lực khác, thiên tai, nhân hoạ, thời thế, tu dưỡng đạo đức. Những nhân tố hậu thiên này có vai trò và ảnh hưởng thường vượt quá nhân tố mệnh lý tiên thiên. Hai quả bom nguyên tử ném xuống hai thành phố Hiroshima và Nagasaki ở Nhật Bản đều như nhau, không kể những người có bát tự là mệnh tốt đại phú đại quý hoặc là mệnh xấu nghèo hèn, đều được báo tử cùng giờ, cùng ngày. Cùng tháng, cùng năm, vận mệnh của hai người cùng bào thai, không hoàn toàn giống nhau, việc này ai cũng biết, không cần lấy ví dụ cụ thể để chứng minh, kể từ khi cuốn thuật đoán mệnh cổ đại Trung Quốc ra đời đến nay, đã có hàng ngày vạn bạn đọc, trong đó có một bộ phận bạn đọc hoặc do công tác không thuận lợi, hoặc do trong cuộc sống bị va vấp nhiều lần, hoặc do chuyện hôn nhân

của con cái, có lúc tư tưởng không thông, tinh thần sa sút, thậm chí bị quan chán đời. Khi không tìm ra đáp án đúng đắn và biện pháp giải quyết thiết thực, họ thường đổ tất cả do sự an bài của vận mệnh, mất đi dũng khí và sức mạnh chiến thắng khó khăn, thay đổi hoàn cảnh, thực ra, vấn đề bản thân họ có lúc không đến nỗi nghiêm trọng như vậy, mà nghiêm trọng là thiếu lòng tin và tinh thần bám trụ. ở tình hình này, họ cần được bên ngoài an ủi, cổ vũ và hướng dẫn, phân tích có tình. Có lý cho họ hiểu để họ phát huy nội lực chủ quan, xây dựng niềm tin, tăng cường dũng khí, biến tiêu cực bị quan thành tích cực phấn đấu. Như vậy, dù họ vẫn sống trong môi trường cũ, những vấn đề đau đầu vẫn tồn tại. Nhưng do tư tưởng của họ đã biến đổi, không sợ hãi trước khó khăn, không oán hận cuộc sống bất công, vận mệnh không tốt mà xác lập nhân sinh quan mới, nhận thức lại ý nghĩa và giá trị cuộc sống của mình, đến lúc này họ mới phát hiện ra bản thân mình có năng lực và dám trực tiếp đối mặt với cuộc sống.

Có một cô ở Liêu Ninh gửi thư đến kẻ khổ, từ nhỏ, lớn lên đi làm việc, trong nhà trước nay hoà thuận, không như ý muốn, mỗi ngày sống trong cảnh âm ứ, khổ não, chán nản, chỉ muốn chết đi thôi. Do cô cho rằng mệnh của mình không tốt, xin được đoán mệnh cho, sau được uỷ nhiệm, cư sĩ Triệu Tích Lĩnh ở Bắc Kinh giúp đỡ an ủi, hướng dẫn, tinh thần của cô được thay đổi rất nhiều. ít lâu sau, cô gọi điện cho Triệu Cư Sĩ, tinh thần vô cùng phấn chấn, cảm ơn ông và còn viết thư cảm tạ bằng tất cả tấm lòng cô nói: Nhận được thư, em cảm thấy vô cùng phấn khởi, lời thư của bác như đang trực

tiếp trò chuyện cùng em, vô cùng thân thiết, làm xúc động mãnh liệt trái tim em.

Cuối cùng cô nói: em sẽ sống với một tình thân phần chân và thái độ tích cực.

Một bạn đọc ở Quảng Đông gửi thư đến, thầy đoán mệnh ở địa phương nói vợ sắp cưới của con trai ông khắc cha và khắc chồng. Do đó ông hơi lo lắng về cuộc hôn nhân này, muốn nhờ đoán họ xem con trai ông có thể kết hôn với người bạn gái ấy được không. Hãy nghĩ xem, nếu không thuyết phục được ông già chuyển biến tư tưởng sẽ cắt đứt mất hạnh phúc của đôi bạn trẻ. Đồng thời làm cho mâu thuẫn giữa hai cha con trở nên gay gắt, gia đình không hoà thuận. Về sau được ông Triệu kiên tâm thuyết phục, hiểu ra lý lẽ, kết quả anh con trai rất xúc động viết thư cảm ơn ông Triệu. Trong thư anh nói như thế này: Như ông nói: hôn nhân là việc lớn, lấy tình yêu làm cơ sở, thứ nhất tính tình ý chí cùng hợp. Tôi không biết cảm ơn như thế nào được ông chỉ vẽ cho điểm này, chỉ còn cách viết thư bày tỏ nỗi lòng. Sau này khi gặp những vấn đề khó khăn, rất mong được ông giúp đỡ và chỉ giáo, dưới thư ký tên: một người được ông giải khỏi cơn mê.

Một bạn đọc ở Quảng Châu do làm ăn, vay của người khác mấy vạn đồng làm vốn, không ngờ bị kẻ khác lừa lấy mất tiền, vợ con do chuyện này mà xa cách, một lúc gặp khó khăn cả trong lẫn ngoài, không có lối thoát, làm anh hoài nghi vận mệnh của mình, lúc này, anh rất cần được an ủi và khuyến khích, để anh nhận rõ khó khăn chỉ là tạm thời, nỗi bất hạnh sẽ qua đi, cuộc đời hãy còn dài. Được Triệu Cư Sĩ ân cần hướng dẫn, bạn

đọc này đã viết thư cho ông: tôi rất cảm ơn, thư ông tuy ngắn ngủi nhưng từng câu ý tứ hàm súc, đã cổ vũ tôi rất nhiều, tôi nhất định sẽ vượt qua phong ba bão táp, với tinh thần không sợ chết, dám đối mặt với khó khăn trước mắt, như vậy sẽ không sợ khó khăn nữa. Tôi sẽ hăng say công việc, bảo đảm năm nay sẽ trả nợ, sau đó sẽ đến thăm ông, chúng ta trước nay chưa quen biết nhau, nhưng tôi coi ông là người bạn cũ mà thổ lộ hết tâm can. Vì rằng đây là những lời tâm huyết của tôi. Nếu ông có thể đến chỗ tôi thăm viếng, tôi sẽ vô cùng phấn khởi, sẵn sàng đón tiếp ông.

Có được thái độ tích cực trong cuộc sống như vậy, lo gì không chiến thắng được khó khăn trước mắt. Một bạn đọc ở Giang Tây trong thư trả lời ông Triệu nói! Cảm ơn ông đã có thư trả lời, thật không ngờ một bức thư của bạn đọc không quen biết, lại được coi trọng và lịch sự, thật không có gì quý hơn. Là một bạn đọc ở nông thôn, được đối xử ân cần như vậy, tôi không biết tỏ lời cảm ơn các ông như thế nào.

Một bạn đọc ở Chiết Giang viết thư cảm ơn Triệu Cư Sĩ rằng: Nhận được thư trả lời, tôi vô cùng phấn khởi, vì rằng hoàn cảnh và địa vị xã hội của tôi làm tôi bị quan, gửi thư đi vẫn cho rằng hy vọng mờ mịt, không nghĩ rằng các ông lại trọng thị lá thư của tôi như vậy. Mong rằng thường xuyên được chỉ dẫn, giúp đỡ, tôi vô cùng cảm ơn ông. Còn rất nhiều thư bạn đọc, ở đây không thể nêu hết. Bình thường do sức khỏe của tôi không tốt, công tác lại bận, thường không thể trả lời hết các thư của bạn đọc, có lúc tôi nhờ Vu Kiến Hoa, Triệu Tích Linh trả lời hộ. Chỉ từ mấy lá thư một sự thực như

thế này, người ta muốn được giúp đỡ, lời khuyên là cởi mở tấm lòng. Một người gặp việc không thuận lợi, thường thích húc vào sừng trâu, càng nghĩ càng thấy xuí, càng nghĩ càng không biết lối mà lần. Người trong cuộc mê, người ngoài cuộc tỉnh. Lúc này nếu có ai gợi ý khiến họ đang cùng đường không thấy lối ra bỗng nhìn thấy hoa tươi nở rộ, hiểu rằng khó khăn vẫn có cách khắc phục, ai mà chẳng gặp trắc trở, người bất hạnh không phải chỉ một mình anh, mấu chốt là xem xét và xử lý như thế nào. Kẻ yếu luôn luôn tin vào mệnh, tiêu cực chờ đợi, được qua thì qua. Kẻ mạnh lại nhìn thẳng vào hiện thực, dám dũng cảm đấu tranh với vận mệnh, đi sâu phân tích mâu thuẫn, tổng kết kinh nghiệm, rút ra bài học, tìm ra biện pháp giải quyết có thể thi hành được đó là nhân tố “do người làm”. Tức là nội lực, cộng với một tình yêu nồng nàn và tấm lòng chân thành, đó có thể coi là đạo đức. Có mấy nhân tố này có thể cải biến bộ mặt tinh thần của một người, giúp họ thoát khỏi sự trói buộc của vận mệnh mà thoát ra, đứng ở vị trí cao hơn mà nhìn cuộc đời, nhìn bản thân, chuyển biến tâm tình bi quan chán đời, phần chấn đi lên. Cái bước tư tưởng đã được cắt bỏ, con người sẽ nảy sinh ra sức mạnh tinh thần to lớn, sức mạnh được thể hiện trong cuộc sống và công tác sẽ tạo nên khí sắc mới, tinh thần của con người chuyển biến tốt. Đầu óc trở nên thông minh hơn, có thể trực diện giải quyết một số vấn đề thực tế. Lúc này vận mệnh cũng sẽ chuyển biến, thái độ cải mệnh tích cực này càng được mọi người tán đồng. Cần được xã hội khẳng định. Qua khêu gợi hướng dẫn, tư tưởng người ta từ tiêu cực chuyển sang tích cực, từ bi

quan chán đời thành lạc quan yên đời, đó là cách thể hiện cụ thể mệnh do mình tạo ra, người hản thắng trời vậy. Sức mạnh to lớn cái mệnh này, e rằng ông trời cũng không nghĩ tới được.

Gần đây đọc Hoàng Đạo Cát Nhật Tích do Lưu Đông Tuyên biên soạn, trong đó có một đoạn nói về mệnh và vận, nói nông mà nói sâu, gợi ý rất hay “cho nên lẽ trời không phải là nhất thành bất biến, việc do người làm chẳng phải là cùng thì biến, biến thì thông sao? Lý lẽ tại nhân tâm, xem tâm thái và phương pháp của anh thế nào mà định luận thôi. Lý biết một mà suy luận mười, biết mười mà suy luận trăm, nêu một mà lại là ba. Cứ luận diễn ra như vậy. Việc ở tính tình trời sinh cho người mà ra, cho sai thì sai, làm theo ý muốn, hoặc không có dũng khí đối mặt với va vấp, tự an ủi mình, rồi đổ tại “mệnh”. Chữ “mệnh” này sẽ làm cho bạn không bao giờ đứng lên được nữa. Chú thích tích cực nhất của mệnh là, dẫn dắt nỗi khốn đốn, mâu thuẫn, bế tắc, phân chia chứa chất trong lòng mà khéo léo hoá giải hung ách, càng rộng mở, càng dũng cảm đối mặt với bản thân và hoàn cảnh, cố vũ tinh thần cải cách che giấu mà không dấu thân của đà điều, như vậy ông trời sẽ không bỏ qua anh và làm khó dễ cho anh.

Tiếp đó, Lưu Đông Tuyên lại nói ở một tiết khác rằng: thực ra trời có năm mệnh anh đâu, việc của chúng ta phải dựa vào chúng ta mà làm. Con người phải có thái độ tích cực, từ hạn độ mình có thể biết, gánh vác lấy mệnh của mình, giữ gìn phát triển mặt tốt, ra sức chuyển biến mặt không có lợi, không nghe mệnh do trời,

không oán trời làm khổ người vì rằng anh có thể biết, khi anh khẳng khái gửi gắm mệnh cho duyên may, thì đồng thời anh cũng vứt bỏ cơ may sáng tạo ra kỳ tích, nguồn sống, hy vọng, động lực của người ở đâu? Hoàn toàn ở lòng tự tôn, tự trọng, tự cường, càng cần rèn luyện, giáo dục trái tim của mình.

Tóm lại, coi là một loại văn hoá học thuật, khi chúng ta nghiên cứu về mệnh thì đồng thời chúng ta cần đứng trên lập trường khoa học, lý tính để phân tích, phê phán một cách tổng hợp, từ sự phân tích phê phán này lại phải khách quan, công bằng, không được giản đơn, thô lỗ, thậm chí chửi bới, không cho người ta tiếp xúc, sợ nó, thì không giải quyết được gì và không thu được hiệu quả như mong muốn, điều này không cần nói nhiều cũng hiểu.

MỤC LỤC

Lời dẫn	3
Phần mở đầu	5

PHẦN THỨ NHẤT CẤU TRÚC VÀ DỮ KIỆN THỜI GIAN SINH CỦA MỘT NGƯỜI

I. Thời gian can chi Và tính chất	13
II. Tính chất của Thiên Can (TĐKG)	20
III. Tính chất của địa chi	26
IV. Nhật chủ trong dự báo theo tứ trụ-bát tự	31
V. Thể tính của nhật chủ	34

PHẦN THỨ HAI NHỮNG DỮ KIỆN CƠ BẢN ĐỂ DỰ BÁO THEO TỨ TRỤ BÁT TỰ

Chương I: Lục thần phối hợp với lục thân.....	36
I. Các loại lục thân	37
II. Lục thần phối hợp với lục thân	40
III. can chi phối hợp với lục thân	42
IV. Tính chất các loại thần.....	47
V. Thuộc tính của 10 thần.....	57

Chương II: Xác định đại vận và tiểu vận.....	58
I. Đại vận và cách xác định	58
II. Xác định Tiểu vận.....	62
III. Lưu niên và thái tuế	63
Chương III: Xác định mệnh cung.....	65
I. Xác định thai nguyên.....	65
II. Xác định mệnh cung	65
III. Đại vận và lưu niên.....	67
Chương IV: Địa chi không vong - hình hại - thần sát.....	86
I. Địa chi không vong	86
II. Hình	90
III. Harm	91
IV. Phá	92
V. Chú ý	92
VI. Thần và sát.....	92

PHẦN THỨ BA

CÁCH CỤC VÀ DỤNG THẦN

Chương I: Khái niệm về cách cục	108
I. Các loại cách cục thường gặp.....	108
II. Những cách cục phản ánh mệnh tốt.....	119
III. Những cách cục bị phá hoại.....	121
IV. Cách cục thái quá:	122
V. Cách cục bất cập	123

VI. Những cách cục đặc biệt.....	124
Chương II: Dụng thần.....	132
I. Cách chọn dụng thần qua cách cục phổ thông	134
II. Một cách chọn dụng thần khác	140
III. Khi dụng thần được sinh phù	145
IV. Dụng thần điều hầu (điều chỉnh).....	151
Chương III: Dự báo các lục thân.....	152

PHẦN THỨ TƯ

DỰ BÁO THEO TỨ TRỤ

LUẬN ĐỀ VÀ MINH CHỨNG

I. Cách xem can ngày, cách cục và can chi hoá hợp hình xung.....	163
II. Đoán phú quý nghèo hèn và thọ yếu bệnh tật.....	181
III. Ngũ hành, hỷ dụng thần với lựa chọn nghề nghiệp	206
IV. Từ bát tự ngũ hành và dụng thần xem tính tình, tướng mạo của người	211
V. Xem bát tự, luận lục thân.....	218
VI. làm thế nào xem cát hung sang hèn của đại vận và lưu niên.....	235
VII. Nêu ví dụ về bát tự nhập cách.....	253
VIII. Về cách xem mệnh nữ	308
IX. Hợp hôn nên và kỵ.....	333

NHÀ XUẤT BẢN THANH HÓA
248 Trần Phú, P. Ba Đình, TP Thanh Hóa
Điện thoại: 037.852.281 - 720.399 - 722.347 - 853.548
Fax: 037.720399
Email: nxbthanhhoa@yahoo.com.vn

NGHIÊN CỨU VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG
DỰ BÁO THEO TỬ BÌNH

Chịu trách nhiệm xuất bản
BÙI CAO TIÊU

Biên tập: CẨM HƯƠNG
Trình bày bìa: MINH NGUYỆT

In 2000 cuốn khổ 14.5 x 20.5cm. Tại TT Công nghệ
in khảo sát và xây dựng. Số ĐKKHXB: 450 -
2006/CXB/17 - 38/ThaH. In xong nộp lưu chiểu quý II
năm 2007

DỰ BÁO *theo*

Tử Bình



Nhà sách
MINH NGUYỆT

13 Thị Nhượng-HN. Tel: (04) 8289755

Giá: 54.000đ